

**GIÁO HỘI
HIỆP THÔNG
TÔNG TRUYỀN**

Tập II

**Đức Thánh Cha Biển-Đức XVI
Đaminh Maria Cao Tấn Tĩnh, bvl, chuyển dịch**

Thật vậy, nếu Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II là vị giáo hoàng triết gia nhân bản, căn cứ vào chiều hướng mục vụ và giáo huấn của ngài, như làm giáo sư triết học ở Balan, nhất là loạt bài giáo lý về tình yêu và hôn nhân đầu giáo triều của ngài và các thông điệp của ngài, và hai thông điệp đầu tiên: Đấng Cứu Chuộc Nhân Trăn 1979 và Giâu Lòng Xót Thương 1980, thì Đức Thánh Cha Biển Đức XVI là vị giáo hoàng thần học gia về chân lý đức tin, như các vai trò trong quá khứ của ngài cho thấy, như làm giáo sư thần học ở Đức, nhất là vai trò làm tổng trưởng Thánh Bộ Tín Lý Đức Tin và trưởng ủy ban soạn thảo cuốn sách Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo, và các việc ngài làm trong giáo triều của ngài, như qua các bức thông điệp hoàn toàn thiên về việc sống đức tin, và kết thúc bằng việc mở Năm Đức Tin 2012-2013.

Vì chân lý đức tin của Kitô giáo là những gì liên quan đến Truyền Thống mà trong giáo triều dài gần 8 năm của mình (19/4/2005 - 28/2/2013), ngài đã bỏ ra hơn 5 năm trời để hướng dẫn chung Giáo Hội và riêng đàn chiên của ngài vào mỗi buổi Triều Kiến Chung Thứ Tư hằng tuần, từ ngày 15/3/2006 đến ngày 13/4/2011, chủ đề Giáo Hội Hiệp Thông Tông Truyền, liên quan đến các vị thánh loan truyền chân lý đức tin bằng giáo huấn hay bằng chính đời sống chứng nhân của các ngài, từ thế kỷ thứ 1 cho tới cuối thế kỷ 19, với tất cả là 138 bài giáo lý hết sức hiếm quý bất khả thiếu để học hỏi và sống đức tin trong một thế giới đang bị khủng hoảng đức tin hiện nay.

Dịch hầu hết từ Zenit (theo đúng ngày của bài giáo lý), nhưng (tùy năm) có một số từ: http://www.vatican.va/holy_father/benedict_xvi/audiences

Nội Dung

- 1- Mẫu Nhiệm về Mối Liên Hệ Giữa Chúa Kitô và Giáo Hội
- 2- Chứng Nhân Tông Đồ
- 3- Tặng Ân Hiệp Thông
- 4- Phục Vụ Cho Mối Hiệp Thông
- 5- Truyền Thống hiện thực sống động Chúa Kitô hiện diện
- 6- “Truyền Thống Tông Đồ”
- 7- “Thừa Kế Tông Đồ”
- 8- “Tông Đồ Phêrô”
- 9- “Phêrô Tông Đồ” (tiếp)
- 10- "Phêrô là Đá Chúa Kitô thiết lập Giáo Hội"
- 11- “Tông Đồ Anrê, Vị được gọi đầu tiên”
- 12- Tông Đồ Giacôbê Tiền
- 13- Tông Đồ Giacôbê Hậu
- 14- Tông Đồ Gioan, Con ông Giêbêđê
- 15- Tông Đồ Gioan, Một Thần Học Gia
- 16- Tông Đồ Gioan, 'Vị Thụ Khải ở Patmô'
- 17- Tông Đồ Mathêu
- 18- Tông Đồ Philipê
- 19- Tông Đồ Tôma
- 20- Tông Đồ Batholomew
- 21- Tông Đồ Simon và Giuđa Thaddêô
- 22- Tông Đồ Giuđa Ích Ca và Tông Đồ Matthia
- 23- Tông Đồ Phaolô Thành Tarsus: Tông Đồ 13
- 24- Tông Đồ Phaolô Thành Tarsus: Hội Ngộ Thần Linh
- 25- Thánh Phaolô – Giáo Huấn Về Chúa Thánh Thần
- 26- Thánh Phaolô Giáo Huấn về Giáo Hội
- 27- Thánh Timôthêu và Titô
- 28- Thánh Stephanô Phó Tế Tử Đạo
- 29- Thánh Barnabê, và Sila với Apollos
- 30- Cặp Vợ Chồng Aquila và Priscilla
- 31- Nữ Giới Thời Giáo Hội Sơ Khai
- 32- Thánh Clémentê ở Rôma
- 33- Thánh Ignatio Antiokia

- 34- Thánh Justine
- 35- Thánh Irênê Thành Lyon
- 36- Thánh Clémentê Alexandria
- 37- Giáo Phụ Origen: Đời sống và trước tác
- 38- Giáo Phụ Origen: Cầu nguyện và Giáo Hội
- 39- Giáo Phụ Tertullian
- 40- Thánh giáo phụ Cyprian
- 41- Giáo phụ Eusebius of Caesarea
- 42- Thánh giáo phụ Athanasius
- 43- Thánh Giáo Phụ Cyril thành Giêrusalem
- 44- Thánh giáo phụ Basil - Đời sống
- 45- Thánh Giáo Phụ Basil – Giáo Huấn
- 46- Thánh Giáo Phụ Gregory Nazianzus - Đời sống
- 47- Thánh Giáo Phụ Gregory – Giáo Huấn
- 48- Thánh Giáo Phụ Gregory Nyssa - Đời sống
- 49- Thánh Giáo Phụ Gregory Nyssa – Giáo Huấn
- 50- Thánh Giáo Phụ Gioan Kim Khẩu - Đời sống
- 51- Thánh giáo phụ Gioan Kim Khẩu – Giáo Huấn
- 52- Thánh giáo phụ Cyril Thành Alexandria
- 53- Thánh giáo phụ Hilary of Poitiers
- 54- Thánh giáo phụ Eusebius of Verceili
- 55- Thánh giáo phụ Ambrose thành Milan
- 56- Thánh giáo phụ Maximus thành Turin
- 57- Thánh giáo phụ Giêrome: Đời sống và trước tác
- 58- Thánh giáo phụ Giêrome: Thánh Kinh
- 59- giáo phụ Aphraates
- 60- Thánh giáo phụ Ephrem người Syria
- 61- Thánh giáo phụ Chromatius
- 62- Thánh giáo phụ Paulinus ở Nola
- 63- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Cuộc sống khắc khoải
- 64- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Những ngày cuối đời
- 65- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Đức tin và lý trí
- 66- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: Sự nghiệp văn chương
- 67- Thánh giáo phụ Âu Quốc Tinh: 3 giai đoạn hoán cải
- 68- Thánh Giáo Phụ Lêô Cả

69- Giáo phụ Boethius và Marcus Aurelius Cassiodorus	
70- Thánh Biển Đức Tổ Phụ Đan Tu Tây Phương	
71- Giáo Phụ Biệt Danh Dionysius	
72- Thánh Romanus	
73- Thánh Gregory Cả - Đòi sống	
74- Thánh Gregory Cả - Giáo Huấn	
75- Thánh Columban	599
76- Thánh Isidore of Seville.....	607
77- Thánh Maximus the Confessor.....	614
78- Thánh John Climacus.....	623
79- Thánh Bede với Một Âu Châu Kitô Giáo.....	635
80- Ambrose Autpert, Thánh Mẫu học gia tiên khởi	644
81- Thánh Germanus, Bệnh Vực Viên Ảnh Tượng Thánh....	655
82- Thánh Đamascênô.....	663
83- Thánh Theodre the Studite.....	673
84- Đan Sĩ Rabanus Maurus	682
85- John Scotus Erigena.....	692
86- Hai Thánh Cyril và Methodius.....	700
87- Thánh Odo ở Cluny.....	709
88- Thánh Phêrô Đamianô.....	717
89- Symeon Tân Thần Học Gia.....	726
90- Thánh Anselm: Thần Học Gia, Thầy Dạy và Mục Tử..	734
91- Vị Khả Kính Phêrô.....	742
92- Thánh Bênađô ở Clairvaux.....	750
93- Khoa Thần Học ở Thế Kỷ XII.....	759
94- Khoa Thần Học Cõi Lòng và Khoa Thần Học Lý Trí.....	767
95- Ảnh Hưởng của Đan Viện ở Cluny đối với Âu Châu....	774
96- Các Vương Cung Thánh đường ở Âu Châu.....	781
97- Nhị vị Hugh và Richard Đan Viện Thánh Victor.....	789
98- William of Saint-Thierry, “Người Ca Sĩ của Đức Ái”	799
99- Đan Sĩ Rupert ở Deutz.....	807
100- John ở Salisbuy.....	816
101- Peter Lombard.....	825
102- Những Hội Dòng Hành Khất.....	833
103- Thánh Phanxicô Khó Khăn.....	843

104- Thánh Đaminh.....	856
105- Thánh Anton Padua.....	865
106- Thánh Bonaventura - Cuộc đời và con người.....	875
107- Thánh Bonaventura - Quan Điểm về Lịch Sử.....	885
108- Thánh Bonaventura - Khoa Thần Học Thập Giá.....	896
109- Thánh Albetô Cả.....	907
110- Thánh Thomas Aquinas - Tiểu Sử.....	917
111- Thánh Thomas Aquinas -Triết Lý Thần Học.....	927
112- Thánh Thomas Aquinas - Tổng Luận Thần Học.....	937
113- Chân Phước Duns Scotus.....	948
114- Thánh Hildegard of Bingen, nữ tu kín và nhà thần bí...958	
115- Thánh Hildegard of Bingen - giáo huấn	963
116- Thánh Clara Assisi.....	969
117- Thánh Matilda of Hackeborn, Sơn Ca của Thiên Chúa...978	
118- Thánh Giêtrudê, “Nữ gốc Đức được gọi là ‘Cà’”	988
119- Chân Phước Angela of Foligno.....	998
120- Thánh Elizabeth Hung Gia Lợi.....	1009
121- Thánh Bridget Thụy Điển.....	1018
122- Nữ Đan Viện Trưởng Marguerite D’oingt.....	1027
123- Thánh Juliana of Liege, với Lễ Mình Máu Thánh.....	1036
124- Thánh Catherine of Siena.....	1045
125- Julian of Norwich.....	1054
126- Thánh Veronica Giuliani.....	1061
127- Thánh Catherine of Bologna	1071
128- Thánh Catherine of Genoa.....	1083
129- Thánh Joan of Arc / Jeanne d’Arc.....	1092
130- Thánh Teresa d’Avila.....	1103
131- Thánh Peter Canisius.....	1114
132- Thánh Gioan Thánh Giá.....	1123
133- Thánh Robert Bellarmine.....	1134
134- Thánh Francis de Sales.....	1143
135- Thánh Lawrence of Brindisi.....	1153
136- Thánh Alphonsus of Ligouri.....	1161
137- Thánh Thérèse of Lisieux.....	1171
138- Ôn Gọi Nên Thánh và đời sống thánh đức.....	1181

Thánh Columban

Bài 75 - 11/6/2008



Hôm nay tôi muốn nói về vị Đan Viện Phụ thánh đức Columban, một con người Ái Nhĩ Lan nổi tiếng nhất ở đầu Thời Trung Cổ. Vì ngài đã hoạt động như một đan sĩ, thừa sai và tác giả ở một số quốc gia khác nhau thuộc miền Tây Âu Châu mà ngài xứng đáng được gọi là một vị Thánh “Âu Châu”. Với người Ái Nhĩ Lan trong thời của ngài, ngài đã có được một cảm thức về mối hiệp

nhất văn hóa Âu Châu. Lời diễn tả “*totius Europae – của tất cả Âu Châu*”, ám chỉ sự hiện diện của Giáo Hội ở Châu Lục này, được thấy lần đầu tiên ở một trong những bức thư ngài viết khoảng năm 600 ngỏ cùng Đức Giáo Hoàng Grêgôriô Cả (cf. *Epistula* I, 1).

Thánh Columban được sinh ra c. 543 ở Địa Hạt Leinster thuộc miền đông nam Á Nhĩ Lan. Ngài được giáo dục tại gia bởi những người dạy kèm hảo hạng, thành phần đã dẫn ngài tới việc học hỏi các khoa học nhân văn. Bấy giờ ngài được trao phó cho sự hướng dẫn của Đan Viện Phụ Sinell thuộc cộng đồng Cleenish ở miền Bắc Á Nhĩ Lan, nơi ngài đã đào sâu việc học hỏi Thánh Kinh. Vào khoảng 20 tuổi, ngài đã gia nhập đan viện ở Bangor, ở miền đông bắc đảo này, nơi có đan viện phụ Comgall là một đan sĩ nổi tiếng về nhân đức và khổ hạnh. Hoàn toàn hợp với vị đan viện phụ của mình, Thánh Columban hăng hái thực hành kỷ luật nghiêm khắc của đan viện, sống một cuộc đời cầu nguyện, khổ hạnh và học hỏi. Trong thời gian ở đó, ngài cũng được thụ phong linh mục. Đời sống của ngài ở Bangor và gương của vị Đan Viện Phụ này đã ảnh hưởng tới quan niệm đan tu nơi Thánh Columban qua giọng thời gian và sau đó ngài đã lan truyền trong cuộc đời của ngài.

Khi ngài gần 50 tuổi, theo lý tưởng khổ hạnh “*peregrination pro Christo*” có đặc tính Á Nhĩ Lan,

tức là làm cho mình thành một con người hành hương vì Chúa Kitô, Thánh Columban rời hải đảo của mình cùng với 12 đồng bạn để tham gia vào công cuộc truyền giáo ở Lục Địa Châu Âu. Chúng ta thực sự cần phải nhớ rằng việc di dân của dân chúng từ miền Bắc và miền Đông đã gây cho toàn thể những vùng đất trước kia được Kitô giáo hóa trở lại với trào lưu ngoại đạo. Vào khoảng năm 590, có một nhóm nhỏ thừa sai đã đổ bộ lên duyên hải Breton. Được ân cần tiếp đón bởi Vua của những người Franks ở Austrasia (ngày nay là Pháp quốc), họ chỉ xin một mảnh đất nhỏ chưa trồng cấy gì hết. Họ được cống hiến cho khu rừng Rôma cổ xưa ở Annegray, hoàn toàn tàn rụi và bị bỏ hoang, chập chùng rừng rú. Quen thuộc với một cuộc sống hết sức gian khổ, trong vòng mấy tháng trời, các đan sĩ đã có thể dựng lên ngôi nhà hiu quạnh đầu tiên trên những hoang tàn đổ nát. Như thế, cuộc tái truyền bá phúc âm hóa của họ bắt đầu, trước hết, qua chúng từ đời sống của họ. Với việc trồng cấy mới ở mảnh đất ấy, họ cũng bắt đầu một cuộc cấy trồng mới nơi các linh hồn. Danh tiếng của những tu sĩ ngoại quốc này, thành phần sống cầu nguyện và hết sức khổ hạnh, xây cất nhà cửa và trồng cấy đã lan nhanh, thu hút thành phần hành hương và hối nhân. Đặc biệt là nhiều người trẻ đã xin gia nhập cộng đồng đan tu này đ63 như các vị, sống đời sống gương mẫu đó là canh tân việc trồng cấy đất đai và các linh hồn. Không bao lâu đã cần phải có một đan viện thứ hai.

Đan viện này được xây cất cách xa mấy cây số trên những hoang tàn đổ nát của một suối nước khoáng xưa là Luxeuil. Đan viện này đã trở thành trung tâm cho việc vươn mình của truyền thống đan tu và truyền giáo của Ái Nhĩ Lan trên Lục Địa Âu Châu. Một đan viện thứ ba đã được cất lên ở Fontaine, về phía bắc đi bộ mất một tiếng đồng hồ.

Thánh Columban đã sống ở Luxeuil gần 20 năm. Ở đây, Thánh nhân đã viết cho các môn đồ của mình *Regula monachorum* – có một thời gian đã được truyền bá ở Âu Châu rộng rãi hơn cả Bản Qui Luật của Thánh Biển Đức – là những gì phác tả hình ảnh lý tưởng về người đan sĩ. Nó là bản qui luật đan tu của người Ái Nhĩ Lan xưa duy nhất chúng ta có được ngày nay. Thánh Columban đã ghép nó với *Regula coenobialis*, một thứ luật trừng phạt về việc vi phạm của các đan sĩ, với những hình phạt một cách nào đó khiến cho cảm quan tâm tiến của chúng ta cảm thấy lạ lùng và chỉ có thể được giải thích bởi tâm thức và môi trường của thời bấy giờ mà thôi. Với một tác phẩm nổi tiếng khác tựa đề *de poenitentiarum misura tazanda*, cũng được viết ở Luxeuil, Thánh Columban đã mang việc Xung Tội và việc thống hối thường xuyên riêng tư vào Châu Lục này. Tác phẩm này được biết tới như là vấn đề thống hối “định giá” vì cái tương xứng giữa tính cách trầm trọng của tội lỗi với loại thống hối do vị giải tội ban bố. Những cái mới mẻ này đã gây ngờ

vực cho các vị Giám Mục địa phương, một mối ngờ vực đã trở thành nỗi thù ghét khi Thánh Columban can đảm công khai trách các vị về những việc làm của một số các vị. Cuộc tranh luận về ngày Lễ Phục Sinh là cơ hội để các vị bày tỏ việc chống đối của mình: Thật vậy, Ái Nhĩ Lan đã theo truyền thống Đông phương hơn là truyền thống Rôma. Đan sĩ Ái Nhĩ Lan được triệu tập vào năm 603 để giải thích cho Hội Nghị ở Chalon-sur-Saône về những việc thừa hành của ngài liên quan tới vấn đề thống hối và Lễ Phục Sinh. Thay vì đích thân trình diện trước Hội Nghị này, ngài đã gửi một bức thư trong đó ngài giảm thiểu hóa vấn đề, mời gọi các Nghị Phụ chẳng những bàn luận về vấn đề ngày Lễ Phục Sinh, một vấn đề theo ý nghĩ của ngài bị lơ là, “nhưng cũng bao gồm tất cả những qui chuẩn cần thiết về giáo luật nữa mà – có những điều quan trọng hơn – bị nhiều người coi thường” (cf. *Epistula II*, 1). Đồng thời ngài cũng viết cho Đức Giáo Hoàng Bônifaciô IV – như mấy năm trước ngài đã hướng về Đức Giáo Hoàng Grêgôriô Cả (cf. *Epistula I*) – xin người bênh vực truyền thống Ái Nhĩ Lan (cf *Epistula III*).

Bất khoan nhượng ở tất cả mọi vấn đề về luân lý, Thánh Columban bởi vậy đã xung khắc với vương gia vì đã khắc nghiệt trách móc Vua Theuderic về những liên hệ ngoại tình của vua. Điều này đã tạo nên cả một mưu đồ và vận động có hệ thống về cá nhân, tôn giáo và chính trị, một biến cố mà vào năm

610 đã lên tới tột đỉnh ở Sắc Lệnh trục xuất Thánh Columban cùng tất cả mọi đan sĩ gốc Ái Nhĩ Lan khỏi Luxeuil và kết án vĩnh viễn lưu đày họ. Họ được hộ tống cho tới biển, và được triều đình đài thọ chi phí, họ đã xuống tàu về Ái Nhĩ Lan. Tuy nhiên, không xa bờ là bao, chiều tàu bị mắc cạn và người thuyền trưởng, thấy đó như là một dấu hiệu từ Trời, đã bãi bỏ chuyến đi, và vì sợ bị Thiên Chúa nguyên rủa, đã mang các đan sĩ trở lại đất liền. Thay vì trở lại Luxeuil, họ đã quyết định một công việc truyền bá phúc âm hóa mới. Bởi thế, họ đã xuống một chiếc thuyền Rhine và đi suốt con sông này. Sau chặng dừng đầu tiên ở Tuggen gần Hồ Zurich họ đã đi đến miền Bregenz, gần Hồ Constance, để truyền bá phúc âm hóa the Alemanni.

Tuy nhiên, chẳng bao lâu sau đó, vì những biến cố chính trị không thuận lợi cho công việc của mình, Thánh Columban đã quyết định băng qua dãy núi Alps với đa số môn đồ của mình. Chỉ có một đan sĩ duy nhất tên là Gallus đã ở lại mà thôi; chính từ cái địa điểm ẩn tu của vị này mà sau đó phát triển thành Đan Viện Thánh Gall nổi tiếng ở Thụy Sĩ. Sau khi tới Ý, Thánh Columban đã được Vương Triều Lombard ân cần tiếp đón, thế nhưng lập tức đã bị đương đầu với những khó khăn đáng kể, đó là đời sống của Giáo Hội bấy giờ đang bị tan nát bởi bè rối Arian là bè rối vẫn còn thịnh hành nơi những người Lombards, và vì cuộc ly giáo đã tách lìa hầu hết

Giáo Hội ở Miền Bắc Ý quốc khởi mối hiệp thông với Giám Mục Rôma. Thánh Columban đã nhập cuộc một cách có uy tín vào môi trường này, bằng cách viết một tờ châm biếm chống lại bè Arianism và một bức thư cho Đức Giáo Hoàng Bonifaciô IV để thuyết phục người thực hiện một số hành động quyết liệt để tái thiết mối hiệp nhất (cf. Epistula V). Vào năm 612 hay 613, khi Vua của người Lombard cấp cho ngài một mảnh đất ở Bobbio, trong Thung Lũng Trebbia, Thánh Columban đã thiết lập một đan viện mới ở đó là nơi sau này trở thành một trung tâm văn hóa ngang hàng với đan viện nổi tiếng Monte Cassino. Ở đây ngài đã sống những ngày cuối đời của mình: ngài đã chết vào ngày 23/11/615 và ngày này được tưởng nhớ theo lễ nghi Rôma.

Sứ điệp của Thánh Columban được tập trung vào một lời kêu gọi mãnh liệt là hãy hoán cải và đừng dính bén với những sản vật trần gian, hướng về gia sản vĩnh hằng. Bằng đời sống khổ hạnh của mình và hành động bất thỏa hiệp với tình trạng bại hoại của thành phần quyền lực, ngài gọi nhớ tới hình ảnh nghiêm thẳng của Thánh Gioan Tẩy Giả. Tuy nhiên, việc khổ hạnh của ngài không bao giờ tự nó là đích điểm mà chỉ là phương tiện nhờ đó ngài tự do hướng về tình yêu Thiên Chúa và làm cho cả con người của ngài tương xứng với các tặng ân ngài lãnh nhận từ Chúa, nhờ đó, phục hồi nơi ngài hình ảnh Thiên Chúa, trong khi đó ngài cũng trồng cấy đất

đai và canh tân xã hội loài người. Tôi xin trích lại những lời hướng dẫn *Instructiones* của ngài sau đây: “Nếu người ta sử dụng xác đáng những khả năng Thiên Chúa đã ban cho linh hồn họ, họ sẽ giống như Thiên Chúa. Chúng ta hãy nhớ rằng chúng ta cần phải phục hồi cho Người tất cả những tặng ân được Người đặt để nơi chúng ta khi chúng ta ở trong tình trạng nguyên thủy của chúng ta. Người đã dạy chúng ta biết đường lối bằng các Giới Luật của Người. Giới luật đầu tiên bảo chúng ta phải kính mến Chúa hết lòng, vì Người đã yêu thương chúng ta trước, từ ban đầu thời gian, ngay cả trước khi chúng ta xuất hiện trên thế gian này” (cf. *Instructiones* XI). Vị Thánh Ái Nhĩ Lan này thực sự làm hiện thực những lời này trong đời sống của ngài. Là một con người của nền văn hóa lớn lao – ngài cũng viết thi ca bằng tiếng Latinh và một cuốn sách văn phạm – ngài cho thấy mình phong phú về các tặng sủng. Ngài là một thiết lập viên không mệt mỏi các đan viện cũng như là một giảng viên thống hối bất khoan nhượng, vị đã dốc toàn lực để nuôi dưỡng các căn gốc Kitô giáo của Âu Châu bấy giờ đã hiện hữu. Với nghị lực thiêng liêng của mình, với đức tin của mình, với tình yêu mến Thiên Chúa và tha nhân của mình, ngài thực sự trở nên một trong những vị Tổ Phụ của Âu Châu. Ngài chứng tỏ cho chúng ta thấy ngay cả hôm nay đây những căn gốc nhờ đó Âu Châu có thể được tái sinh.

Thánh Isidore of Seville

Bài 76 - 18/6/2008



Hôm nay tôi muốn nói về Thánh Isidore ở Seville. Ngài là em của Tổng Giám Mục ở Seville là Leander, và là một người bạn đặc biệt của Đức Giáo Hoàng Gregoriô Cả. Nói đến chi tiết này là một điều quan trọng vì nhờ đó chúng ta có thể chú ý tới một đường lối về văn hóa và thiêng

liêng bất khả thiếu để có thể hiểu được con người của Thánh Isidore. Thật vậy, ngài đã nặng nợ ông anh Leander, một con người nghiêm khắc, chuyên cần và khổ hạnh đã kiến tạo nên chung quanh người em của mình một môi trường gia đình có đặc tính khổ hạnh hợp với một đan sĩ, và đòi phải triệt để dấn thân học hỏi ở nơi làm việc của người anh. Ngoài ra, ĐTGM Leander đã lo đến việc có đủ tiền để đương đầu với tình hình chính trị và xã hội bấy giờ, bởi vì, trong những thập niên ấy thực sự những đám dân man di Visigoths và bè rối Ariô đã xâm chiếm Bán Đảo Iberian và chiếm hữu những lãnh thổ thuộc Đế Quốc Rôma. Cần phải lấy lại những mất mát ấy cho thế giới Rôma và cho thế giới Công giáo. Ngôi nhà của anh em Leander và Isidore cung cấp cả một thư viện đầy những tác phẩm cổ điển, cả ngoại giáo lẫn Kitô giáo. Thánh Isidore, người cảm thấy thu hút cả hai thứ tác phẩm này, bởi thế đã được người anh có trách nhiệm của mình dạy dỗ để phát triển một thứ kỹ luật rất nghiêm khắc, trong vấn đề dấn thân học hỏi một cách khôn ngoan và nhận thức.

Bởi thế dinh giám mục ở Seville đã được bao phủ bởi một bầu không khí thịnh lặng và cời mở. Chúng ta có thể suy ra như thế từ những hào hứng của Thánh Isidore về văn hóa và thiêng liêng, vì chúng xuất hiện từ chính những tác phẩm của ngài là những gì bao gồm một kiến thức uyên thâm về văn

hóa dân ngoại cổ điển và một kiến thức thấu suốt về văn hóa Kitô giáo. Điều này cũng cho thấy đặc tính chiết trung nơi tác phẩm văn chương của Thánh Isidore, vị đã lướt qua một cách hết sức dễ dàng từ Martial đến Thánh Âu Quốc Tinh hay từ Cicero đến Thánh Grêgôriô Cả. Cuộc chiến đấu nội tâm mà con người trẻ Isidore phải đương đầu, sau khi kế vị người anh Leander trong vai trò giáo phẩm ở Seville năm 599, không phải là không quan trọng. Cái ấn tượng về một thứ ý chí quá độ hiện lên nơi thành phần đọc những tác phẩm của vị đại tác giả này, vị tác giả được coi là vị Giáo Phụ Kitô Giáo cuối cùng, thực sự có thể là vì cuộc chiến đấu liên li với bản thân mình này của ngài. Sau mấy năm ngài qua đời vào năm 636, Công Đồng Toledo năm 653 đã diễn tả ngài như là “một bậc thầy lưng lầy của thời đại chúng ta và là vinh quang của Giáo Hội Công Giáo”.

Thánh Isidore chắc chắn là một con người nổi bật của những nghịch đảo biện chứng. Ngoài ra, ngài đã trải qua một tình trạng thường xuyên xung khắc nội tâm trong đời sống riêng tư của ngài, giống như những gì Thánh Grêgôriô Cả và Thánh Âu Quốc Tinh đã cảm nghiệm trước đó, giữa ước muốn sống quạnh hiu để hoàn toàn hiến mình cho việc suy niệm lời Chúa, với những đòi hỏi bác ái đối với anh chị em mình mà phần rỗi của họ, với tư cách Giám Mục, ngài cảm thấy mình có trách nhiệm. Chẳng hạn ngài đã viết liên quan tới các vị lãnh đạo của

Giáo Hội là: “Con người có trách nhiệm đôi với một Giáo Hội (*vir ecclesiasticus*) một mặt cần phải để mình bị đóng đanh cho thế giới bằng việc hãm dẹp xác thịt của mình, mặt khác cần phải chấp nhận quyết định của cấp trật trong giáo hội – khi xuất phát từ ý muốn của Thiên Chúa – trong việc khiêm tốn dẫn thân quản trị, dù không muốn” (*Sententiarum liber III, 33,1: PL 83, col 705 B*). Đoạn ngay sau đó ngài thêm rằng: “Những con người của Thiên Chúa (*sancti viri*) thực sự không muốn dẫn thân mình cho những sự thế gian và than vãn khi vì nhiệm ý của Thiên Chúa phải chấp nhận những trách nhiệm nào đó... Họ làm hết sức để tránh né chúng nhưng chấp nhận những gì họ muốn xa tránh và làm những gì họ thích tránh né. Thật vậy, họ tiến vào thâm cung của cõi lòng và ở đó tìm cách hiểu được nhiệm ý của Thiên Chúa đang muốn nơi họ. Để rồi khi họ nhận ra rằng họ cần phải thuận phục những dự án của Thiên Chúa, họ uốn lòng mình theo cái ách của quyết định thần linh” (*Sententiarum liber III, 33, 3: PL 83, coll. 705-706*).

Để hiệu được Thánh Isidore hơn nữa, trước hết cần phải nhắc lại cái phức tạp của những tình hình chính trị vào thời của ngài đã được tôi đề cập tới, đó là trong những năm thiếu thời của ngài, ngài đã buộc phải cảm nghiệm được nỗi đắng cay của kiếp lưu đầy. Tuy nhiên, ngài đã được thấm đẫm lòng nhiệt thành tông đồ. Ngài đã cảm thấy say mê về việc góp

phần cho vấn đề đào luyện một dân tộc cuối cùng đã tái khám phá ra mối hiệp nhất của mình, cả về chính trị lẫn tôn giáo, qua cuộc trở lại đầy quan phòng của Hermenegild, nhân vật thừa kế ngai vàng Visigoth, từ bè Ariô về với đức tin Công giáo. Tuy nhiên, chúng ta không được coi nhẹ những khó khăn khủng khiếp đầy những gian nan nơi các vấn đề rất trầm trọng liên quan tới thành phần bè rối và những người Do Thái. Đã xảy ra một chuỗi những vấn đề có vẻ rất ư là cụ thể với cả chúng ta ngày nay nữa, nhất là khi chúng ta để ý tới những gì đang xảy ra ở một số miền đất nào đó là nơi chúng ta dường như đang chứng kiến thấy tái diễn những tình trạng tương tự như tình trạng ở Bán Đảo Iberian vào thế kỷ thứ sáu bấy giờ. Với dồi dào kiến thức về văn hóa Thánh Isidore có được đã giúp ngài có thể liên tục so sánh tính cách mới mẻ của Kitô giáo với gia sản văn hóa Hy La, tuy nhiên, thay vì là một tặng ân tổng hợp quý báu thì dường như ngài được tặng ân *collation*, tức là tổng hợp, một tặng ân ngài bày tỏ qua tâm học thức uyên thâm ngoại thường của mình, cho dù nó không phải lúc nào cũng được sắp xếp một cách thứ tự như lòng mong muốn.

Tuy nhiên, nỗi lo lắng day dứt của ngài trong việc không coi thường bất cứ những gì kinh nghiệm loài người đã có được trong giòng lịch sử của quê hương ngài cũng như của cả thế giới là những gì đáng ca ngợi. Thánh Isidore không muốn mất đi bất cứ sự gì

con người có được qua các thời đại cổ xưa, bất kể chúng là dân ngoại, Do Thái hay Kitô giáo. Bởi thế không lạ gì nếu phải theo đuổi mục tiêu ấy ngài đã không luôn luôn thực hiện được việc luyện lọc kiến thức có được một cách đầy đủ thành những thứ nước tinh ròng của đức tin Kitô giáo như ngài mong ước. Tuy nhiên, vấn đề ở đây là theo những ý hướng của Thánh Isidore, những dự định được ngài thực hiện bao giờ cũng theo chiều hướng đức tin Công giáo là những gì ngài trung thành chấp nhận. Trong việc bàn luận về những vấn đề thần học khác nhau, ngài đã chứng tỏ là ngài nhận thấy được cái phức tạp của chúng và thường khôn khéo đề nghị những giải pháp gồm tóm và thể hiện tất cả sự thật Kitô giáo. Điều này đã giúp cho tín hữu qua các thời đại và cho cả thời đại của chúng ta có thể gạt hái được lợi ích với lòng tri ân từ những định nghĩa của ngài. Một thí dụ quan trọng về điều này được cho thấy nơi giáo huấn về những liên hệ giữa đời sống hoạt động và chiêm niệm của Thánh Isidore. Ngài viết: “Những ai tìm cách đạt được tình trạng thư giãn chiêm niệm thì trước hết cần phải luyện trong vận động trường của đời sống hoạt động; để rồi, thoát được cạm bẫy của tội lỗi, họ sẽ có thể thể hiện một con tim tinh tuyền là yếu tố duy nhất có thể chiêm ngưỡng Thiên Chúa” (*Differentiarum Lib. II, 34, 133: PL 83, col 91A*). Tuy nhiên, cái thực tế của một vị mục tử đích thực đã khiến ngài thấy được cái nguy cơ mà thành phần tín hữu gặp phải khi chỉ nhắm

vào một chiều kích duy nhất. Bởi thế, ngài đã thêm như sau: “Cái trung độ, bao gồm cả hai hình thức sống này, bình thường sẽ mang lại lợi ích hơn trong việc giải quyết những căng thẳng thường trở thành thái quá bởi việc theo một cách sống duy nhất, thay vào đó nên hòa trộn một thứ xen kẽ giữa hai hình thức sống này” (*op. cit.* 134; *ibid.*, col 91B).

Thánh Isidore đã tìm thấy nơi gương của Chúa Kitô một xác quyết tối hậu cho một hướng đi chính đáng của đời sống, ngài nói: “Chúa Giêsu Cứu Thế cố gắng hiển cho chúng ta một gương mẫu về đời sống hoạt động, ở chỗ, trong ngày Người đã dẫn thân thực hiện những dấu kỳ và pháp lạ nơi phố xá, nhưng Người đã cho thấy đời sống chiêm niệm khi Người rút lui lên núi để cầu nguyện thấu đêm” (*op. cit.* 134: *ibid.*). Theo chiều hướng gương lành của vị Thầy thần linh này, Thánh Isidore có thể đúc kết giáo huấn về luân lý ngắn gọn này như sau: “Bởi thế, thành phần tội tở của Thiên Chúa, trong việc noi gương bắt chước Chúa Kitô, hãy hiển mình chiêm niệm nhưng không chối từ sống đời hoạt động. Tác hành khác đi sẽ không đúng. Thật thế, như chúng ta cần phải kính mến Thiên Chúa trong chiêm niệm thế nào, chúng ta cũng phải yêu thương tha nhân của chúng ta bằng hoạt động như vậy. Do đó không thể sống mà lại thiếu sự hiện diện của cả hai hình thức sống này, và chúng ta không thể nào sống mà lại thiếu kinh nghiệm cả hai” (*op. cit.*, 135; *ibid.* col 91C).

Tôi co rằng đó là tổng hợp của một đời sống vừa tìm cách chiêm niệm Thiên Chúa, đối thoại với Thiên Chúa trong nguyện cầu và đọc Thánh Kinh, vừa hoạt động phục vụ cộng đồng nhân loại và tha nhân của chúng ta. Tổng hợp này là bài học được vị đại Giám Mục ở Seville trối lại cho chúng ta, thành phần Kitô hữu hôm nay, thành phần được kêu gọi để làm chứng cho Chúa Kitô vào đầu tân thiên kỷ này.

Thánh Maximus the Confessor

Bài 77 - 25/6/2008



Hôm nay tôi muốn trình bày hình ảnh của một trong những đại Giáo Phụ của Giáo Hội Đông phương vào những thời sau này. Ngài là một đan sĩ, Thánh Maximus, vị có một tấm lòng can đảm không biết hãi sợ trong việc làm chứng – “tuyên xưng” – ngay cả trong lúc khổ đau, đức tin chân chính nơi Chúa Giêsu Kitô, Thiên Chúa thật và là người thật, Đấng Cứu Thế, đã có được danh xưng theo Truyền Thống Kitô giáo là *Confessor*. Thánh Maximus được sinh ra ở Palestine, mảnh đất của Chúa, vào khoảng năm 580. Khi còn là một cậu bé, ngài đã được khơi động về đời sống đan tu và học hỏi Thánh Kinh nhờ các tác phẩm của giáo phụ Origen, một đại sư phụ vào thế kỷ thứ ba đã “thiết lập” truyền thống dẫn giải thánh kinh của Alaxandria.

Thánh Maximus đã di chuyển từ Giêrusalem đến Constantinople và từ đó, vì những cuộc xâm lược của dân man di, ngài đã đến nương náu ở Phi Châu. Ở nơi đây, ngài trở nên nổi nang nhờ lòng can đảm hết sức mình trong việc bênh vực tính cách chính thống. Thánh Maximus đã không chấp nhận bất cứ một giảm thiểu nào về nhân tính của Chúa Kitô. Một lý thuyết đã xuất hiện, chủ trương rằng nơi Chúa Kitô chỉ có một ý muốn duy nhất, đó là ý muốn thần linh. Để bênh vực cái duy nhất này nơi Ngôi Vị của Chúa Kitô, người ta chối bỏ vấn đề Người có ý

muốn loài người thật sự và thích đáng của Người. Thoạt nhìn thì vấn đề Chúa Kitô chỉ có một ý muốn là một điều dường như tốt đẹp. Thế nhưng, Thánh Maximus lập tức nhận thấy rằng điều này sẽ hủy hoại màu nhiệm cứu độ, vì nhân loại không có ý muốn, một con người không có ý muốn, thì không phải là một con người thực sự mà là một con người hụt hẫng. Nếu là như thế thì con người Giêsu Kitô không phải là con người thực sự, Người sẽ không cảm nghiệm thảm cảnh của loài người ở chỗ thực sự tuân hợp ý muốn của chúng ta với sự thật cao cả của hữu thể. Bởi thế, Thánh Maximus đã hết sức cương quyết tuyên bố rằng: Thánh Kinh không phác tả cho chúng ta một con người hụt hẫng chẳng có ý muốn mà là một con người thực sự và toàn vẹn: Thiên Chúa, nơi Chúa Giêsu Kitô, thực sự mặc lấy tất cả những gì là nhân loại – dĩ nhiên ngoại trừ tội lỗi – bởi thế cũng có cả ý muốn loài người nữa. Khi nói như thế ngài muốn làm sáng tỏ là Chúa Kitô một là người hai là không. Nếu Người là một con người thì Người cũng có một ý muốn. Thế nhưng đến đây vấn đề được đặt ra là phải chăng chúng ta đi đến một thứ thuyết nhị nguyên? Phải chăng chúng ta tiến đến chỗ khẳng định có hai con người hoàn toàn: lý trí, ý muốn, cảm thức? Làm thế nào có thể thắng vượt được thuyết nhị nguyên này, để giữ được tính cách trọn vẹn của con người nhưng lại thành đạt trong việc bảo trì mối hiệp nhất nơi Ngôi Vị của Chúa Kitô là Đấng không bị tâm thần phân liệt?

Thánh Maximus chứng minh rằng con người không tìm thấy mối hiệp nhất của mình, tính chất nguyên vẹn của bản thân mình hay cái toàn thể của mình trong chính mình mà là bằng cách vượt lên trên mình, bằng việc ra khỏi bản thân mình. Như thế, nơi Chúa Kitô cũng vậy, bằng việc ra khỏi mình, con người tìm thấy mình trong Thiên Chúa, trong Người Con Thiên Chúa. Không cần phải cắt cụt con người để giải thích việc Nhập Thể; tất cả những gì cần thiết đó là hiểu được năng động tính của con người, thành phần được viên trọn chỉ khi nào ra khỏi bản thân mình; chính chỉ ở trong một mình Thiên Chúa chúng ta mới tìm thấy bản thân mình, toàn thể mình và trọn vẹn mình. Thế nên, chúng ta thấy rằng người nào thu mình lại thì không phải là một con người trọn vẹn, mà là con người cõi mở, con người ra khỏi mình, trở thành hoàn toàn và tìm thấy mình, tìm thấy nhân tính thực sự của mình, chính ở nơi Người Con Thiên Chúa. Đối với Thánh Maximus, quan niệm này không phải chỉ là một thứ suy đoán theo triết lý; ngài đã thấy nó hiện thực nơi đời sống thực sự của Chúa Giêsu, nhất là ở thảm trạng Vườn Cây Dầu. Trong thảm trạng quần quai này của Chúa Giêsu, của cái chết thống khổ, của chống đối giữa ý muốn của con người không muốn chết với ý muốn thần linh sẵn sàng chết, trong thảm trạng này ở Vườn Cây Dầu, toàn thể thảm trạng của nhân loại đã được tỏ hiện, thảm trạng của việc cứu chuộc chúng ta. Thánh Maximus nói với chúng ta rằng, và

chúng ta biết rằng điều ấy là thực, Adong (và chính chúng ta là Adong) đã nghĩ rằng cái “không” là tột đỉnh của tự do. Ông nghĩ rằng chỉ có người nào dám nói “không” mới thực sự tự do; nếu muốn thực sự đạt được tự do của mình, con người cần phải hô “không” với Thiên Chúa; chỉ như thế họ tin rằng cuối cùng họ mới là họ, họ đạt tới tột đỉnh tự do.

Khuynh hướng này cũng chứa nơi nó bản tính nhân loại của Chúa Kitô, thế nhưng lại vượt ra ngoài nó, vì Chúa Giêsu đã thấy rằng cái “không” không phải là tột đỉnh của tự do. Tột đỉnh của tự do là cái “vâng”, tuân hợp với ý muốn của Thiên Chúa.. Chỉ ở nơi cái “vâng” này mà con người thực sự trở nên bản thân mình; chỉ ở nơi việc hết sức cởi mở của cái “vâng”, trong mối hiệp nhất ý muốn của mình với thần linh mà con người trở nên rộng mở vô biên, trở nên “thần linh”. Điều Adong muốn đó là trở nên như Thiên Chúa, tức là hoàn toàn tự do. Thế nhưng, con người nào thu mình lại thì không phải là thần linh, không hoàn toàn tự do; họ tự do bằng việc ngoi lên khỏi bản thân mình, ở nơi cái “vâng” mà họ trở nên tự do; và đó là thảm trạng Vườn Cây Dầu: không phải ý Con mà là ý Cha. Chính nhờ việc chuyển ý muốn con người sang ý muốn thần linh mà con người thực sự mới được phát sinh, chính nhờ thế chúng ta mới được cứu chuộc. Đó là điểm chính yếu được tóm gọn trong mấy chữ về những gì Thánh Maximus muốn nói, và ở đây chúng ta thấy

rằng tất cả vấn đề đó là toàn thể con người; tất cả vấn đề về đời sống của chúng ta là ở chỗ này. Ở Phi Châu, Thánh Maximus gặp trục trặc với việc bênh vực quan điểm này về con người và về Thiên Chúa. Bởi thế ngài được triệu hồi về Rôma. Vào năm 649 ngài đã đóng vai chủ động trong Công Đồng Latêranô, một công đồng được tiếp tập bởi Đức Giáo Hoàng Martin I để bênh vực vấn đề 2 ý muốn của Chúa Kitô chống lại Lệnh Hoàng Đế *apro bono pacis* cấm chỉ bàn luận về vấn đề này. Đức Giáo Hoàng Martin I đã phải trả đắt giá cho lòng can đảm này của mình. Mặc dù đang lâm vào một tình trạng sức khỏe bất ổn, ngài cũng bị bắt giam và mang tới Constantinople. Bị xử án và lên án tử, vị Giáo Hoàng này đã được thế án thành án bị vĩnh viễn lưu đày ở Crimea, nơi ngài qua đời vào ngày 16/9/655, sau hai năm trời bị đọa đầy và dẫn vật.

Sau đó ít lâu, vào năm 662, đến phiên Thánh Maximus cũng chống lại Hoàng Đế, khi lập lại rằng: “không thể nào nói rằng Chúa Kitô chỉ có một ý muốn duy nhất!” (cf. PG 91, cc. 268-269). Bởi thế, cùng với hai môn đệ của mình đều là Anastasius, Thánh Maximus đã phải trải qua một cuộc xử án cùng kiệt cho dù bấy giờ ngài đã trên 80 tuổi. Tòa án của Hoàng Đế đã lên án ngài về tội lạc giáo, tuyên án ngài bị cắt lưỡi và bàn tay phải một cách dã man – hai bộ phận nhờ đó nói năng và viết lách, Thánh Maximus đã chiến đấu chống lại thứ tín lý sai lầm

về ý muốn duy nhất của Chúa Kitô. Cuối cùng, sau khi bị cắt hai phần chi thể này, vị đan sĩ thánh đức bị lưu đày đến miền Colchis ở Biển Đen là nơi ngài qua đời, kiệt sức bởi khổ đau chịu đựng, ở tuổi 82, vào ngày 13/8 cùng năm 662.

Nó về đời sống của Thánh Maximus, chúng ta đã đề cập tới tác phẩm văn chương của ngài trong việc bênh vực tính cách chính thống. Chúng ta đặc biệt muốn nói tới cuốn *Disputaion with Pyrrhus*, nguyên Thượng Phụ Constantinople: trong cuộc tranh luận này, ngài đã thành công trong việc thuyết phục được đối phương của mình nhận ra lầm lỗi của họ. Thật vậy, một cách hết sức thành thực, Thượng Phụ Pyrrhus đã kết thúc cuộc Tranh Luận bằng những lời lẽ này: “Tôi xin ơn tha thứ cho tôi cũng như cho những ai đã ra đi trước tôi: vì vô tri chúng tôi đã tiến tới những ý nghĩ và lập luận ngu muội này; và tôi xin có cách nào để loại trừ đi những thứ ngớ ngẩn ấy đi để những ai sai lầm không bị nhớ tới nữa” (PG 91, c.352). Cũng có mấy tá tác phẩm quan trọng được lưu truyền cho chúng ta, trong đó có cuốn *Mystagogia* là nổi bật. Đây là một trong những văn tự quan trọng nhất của Thánh Maximus, một tác phẩm qui tụ tư tưởng thần học của ngài thành một tổng luận rất mạch lạc.

Tư tưởng của Thánh Maximus không bao giờ chỉ thuần thần học, suy đoán hay hướng nội, vì mục

tiêu của nó luôn là thực tại cụ thể của thế giới cùng với việc cứu độ của thế giới. Trong bối cảnh ấy, bối cảnh ngài đã phải chịu khổ đau, ngài không thể nào thoát được những khẳng định thuần lý thuyết và triết học. Ngài đã phải tìm kiếm ý nghĩa của đời sống, tự hỏi tôi là ai? Thế giới này là gì? Thiên Chúa đã ký thác cho con người, được tạo dựng nên theo hình ảnh Ngài và tương tự như Ngài, sứ vụ hiệp nhất vũ trụ này. Và như Chúa Kitô hiệp nhất nhân loại nơi chính mình Người thế nào thì Đấng Hóa Công cũng hiệp nhất vũ trụ nơi con người như thế. Thánh Maximus tỏ cho chúng ta thấy làm thế nào để hiệp nhất vũ trụ vào mối hiệp thông của Chúa Kitô nhờ đó thực sự tiến tới một thế giới được cứu độ. Hans Urs von Balthasar, một trong những thần học gia nổi tiếng nhất trong thế kỷ 20, đã nói tới nhân quan cứu độ mãnh liệt này khi, “tái khai mở” Thánh Maximus – nhà thần học này đã định nghĩa tư tưởng của ngài bằng một diễn tả sống động *Kosmische Liturgie*, “phụng vụ vũ trụ”. Chúa Giêsu, Đấng Cứu Thế duy nhất của thế giới, bao giờ cũng là tâm điểm của thứ “phụng vụ” trọng thể này. Hiệu quả của tác động cứu độ vĩnh viễn hiệp nhất vũ trụ này của Người được bảo đảm nơi sự kiện là cho dù là Thiên Chúa trong tất cả mọi sự, Người cũng là một con người một cách hội nhập và có “nghị lực” cũng như ý muốn của một con người.

Đời sống và tư tưởng của Thánh Maximus đã được mạnh mẽ sáng tỏ bằng lòng can đảm phi thường của ngài trong việc làm chứng cho thực tại nguyên vẹn về Chúa Kitô, không giảm thiểu hay thỏa hiệp. Nhờ đó mới thấy được con người thực sự là ai và chúng ta cần phải sống thế nào để có thể đáp ứng ơn gọi của mình. Chúng ta cần phải sống hiệp nhất với Thiên Chúa để hiệp nhất với bản thân mình và với vũ trụ, cố gắng hiến cho chính vũ trụ và nhân loại hình thức thích hợp của chúng. Tiếng “vâng” phổ quát của Chúa Kitô cũng cho chúng ta thấy rõ ràng cách thức làm thế nào để đặt tất cả mọi thứ giá trị khác vào đúng chỗ của chúng. Chúng ta nghĩ đến những thứ giá trị đang được chính đáng bênh vực ngày nay như sự khoan nhượng, tự do và đối thoại. Thế nhưng một sự khoan nhượng không còn phân biệt giữa thiện ác sẽ trở thành những gì là chao đảo và tự diệt, cũng như một thứ tự do không biết tôn trọng tự do của người khác hay tìm thấy tiêu chuẩn chung cho những thứ tự do chung của chúng ta sẽ trở thành hỗn loạn và tiêu diệt quyền bính. Đối thoại không biết những gì cần đối thoại thì trở thành cuộc nói chuyện trống rỗng. Tất cả những thứ giá trị này là quan trọng và thiết yếu, thế nhưng chúng chỉ có thể mãi là những giá trị thực sự nếu chúng có một điểm tựa hiệp nhất chúng và cố gắng hiến cho chúng cái xác thực tính chân chính. Cái qui điểm này là tổng luận giữa Thiên Chúa và vũ trụ, là hình ảnh Chúa Kitô là Đấng trong Người chúng ta học biết

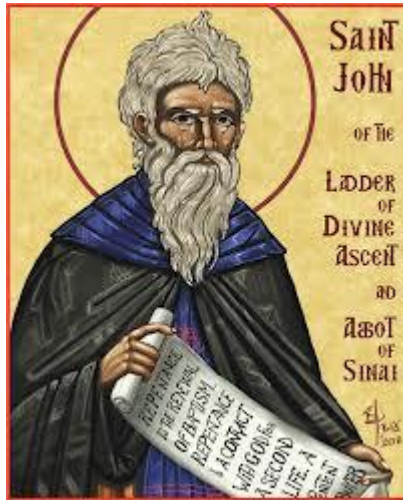
chân lý về chính mình và nhờ đó là nơi cúng ta xếp đặt tất cả các thứ giá trị khác, vì chúng ta khám phá ra những ý nghĩa đích thực của chúng. Chúa Giêsu Kitô là điểm qui chiếu sáng soi cho tất cả mọi thứ giá trị khác. Đó là kết luận của chúng từ nơi vị Đại Tuyên Xưng này. Và chính nhờ thế, sau cùng Chúa Kitô muốn cũ trụ cần phải trở thành một thứ phụng vụ, là vinh quang của Thiên Chúa, và việc tôn thờ ấy là khởi điểm của việc biến đổi thực sự, của việc canh tân thực sự thế giới này.

Thế nên tôi muốn kết luận bằng một đoạn chính yếu từ một trong những tác phẩm của Thánh Maximus: “Chúng ta tôn thờ Người Con duy nhất cùng với Cha và Thánh Linh, như ngay từ ban đầu trước khi có thời gian, như hiện nay và mãi mãi, cho tất cả mọi lúc và vĩnh viễn. Amen!” (PG 91, c 269).

Thánh Giáo Phụ John Climacus - Những Bậc Thang Thiêng Liêng

Bài 77 - 11/2/2009

Sau 20 bài giáo lý giành cho Thánh Tông Đồ Phaolô (từ 2/7/2008-4/2/2009 - *biệt chú riêng của người dịch bản Việt ngữ này trong/cho Năm Thánh Phaolô 25/1/2008-2009*), hôm nay tôi muốn tiếp tục trở lại việc trình bày về các đại tác giả của Giáo Hội Đông Tây vào Thời Trung Cổ. Tôi muốn đề cập tới hình ảnh của Thánh John được gọi là Climacus, một chuyển tự Latinh từ chữ Hy Lạp Klímakos, nghĩa là cái thang (klímax).



Đó là danh xưng của tác phẩm chính yếu của ngài (trong tiếng Anh gọi là “Climax”, hay “Nấc Thang Trọn Lành”), trong đó, ngài đã diễn tả việc thăng tiến của đời sống con người vươn tới Thiên Chúa.

Ngài được sinh ra khoảng năm 575. Đời sống của ngài được tỏ hiện vào những năm mà Byzantine là thủ đô của Đế Quốc Rôma phía Đông đang trải qua một cuộc khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử của nó. Tình trạng đột nhiên xảy ra việc tái bố trí về địa dư của đế quốc này và hiện tượng làn sóng những cuộc xâm chiếm của nhóm man dân đã làm cho tất cả cấu trúc của nó trở thành tan hoang. Chỉ còn tồn tại duy nhất cấu trúc của Giáo Hội là cấu trúc trong những thời điểm khó khăn ấy vẫn tiếp tục việc truyền giáo của mình, những hoạt động về nhân bản và văn hóa xã hội của mình, nhất là qua hệ thống tổ chức của các đan viện là nơi có những đại nhân vật về tôn giáo hoạt động, như thực sự một Thánh Gioan Climacus.

Giữa ngọn núi Sinai, nơi Moisen đã gặp gỡ Thiên Chúa và tiên tri Elia đã nghe được tiếng của Ngài, Thánh Gioan đã sống và thuật lại những cảm nghiệm thiêng liêng của mình. Một trình thuật về ngài đã được bảo trì trong một bản tiểu sử ngắn ngủi (PG 88, 596-608) được viết bởi đan sĩ Daniel Raithu: Ở vào tuổi 16, John, một đan sĩ ở Núi Sinai đã trở thành môn đệ của đan viện phụ Martyrius, “một vị tiên bối”, tức là “một người khôn ngoan”. Đến năm 20 tuổi, ngài đã muốn sống như là một ẩn sĩ ở một hang động dưới chân một ngọn núi, thuộc miền Tola, 8 cây số từ chân của đan viện Thánh Catherine hiện nay.

Thế nhưng, đời sống ẩn thân đã không làm cho ngài xa lánh việc gặp gỡ những ai muốn được hướng dẫn về đời sống thiêng liêng, hay xa lánh việc viếng thăm một số đan viện gần thành Alaxandria. Thật vậy, việc rút lui ẩn tu của ngài, chẳng những không phải là một thoát ly khỏi trần thế và thực tại nhân loại, mà còn dẫn ngài đến một tình yêu thương nhiệt tình với người khác (Life, 5) cũng như với Thiên Chúa (Life, 7). Sau 40 năm sống đời ẩn sĩ vì mến yêu Thiên Chúa và yêu thương người khác, những năm ngài đã kêu than, nguyện cầu và chiến đấu với ma quỷ, ngài đã được bổ nhiệm làm đan viện phụ của đại đan viện Núi Sinai và như thế ngài đã trở về với cuộc sống làm phần tử của cộng đồng đan viện.

Thế nhưng, mấy năm trước khi chết, vì nhung nhớ luyện tiếc đời sống ẩn tu, ngài đã chuyển sang cho một người anh em, một đan sĩ thuộc cùng đan viện, việc hướng dẫn cộng đồng ấy. Ngài đã qua đời sau năm 650. Đời sống của Thánh Gioan được diễn tiến giữa hai ngọn núi, Sinai và Tabor, và thật sự có thể nói về ngài là ngài đã chiếu tỏa ánh sáng được Moisen thấy trên núi Sinai và được các vị tông đồ chiêm ngưỡng trên núi Tabor.

Ngài đã trở nên nổi tiếng, như tôi đã đề cập, với tác phẩm “Nấc Thang” (klímax) của mình, được Tây phương gọi là “Nấc Thang Thiên Đàng” (PG 88, 632-1164). Được viết ra bởi những lời thỉnh nguyện thiết

tha của vị đan viện phụ thuộc đan viện Raithu trong vùng, gần Núi Sinai, tác phẩm “Nấc Thang” này là một luận đề hoàn toàn về đời sống thiêng liêng, một tác phẩm được Thánh John diễn tả là con đường của một đan sĩ, từ chỗ từ bỏ thế gian cho đến khi đạt đến đức ái trọn hảo. Nó là một con đường mà – theo cuốn sách ấy – bao gồm 30 bậc, mỗi một bậc đều được liên kết với bậc tiếp theo sau.

Con đường này có thể tóm lại làm 3 giai đoạn nối tiếp nhau: giai đoạn thứ nhất cho thấy việc tuyệt giao với thế gian để trở về với tình trạng như trẻ nhỏ của Phúc Âm. Bởi thế, cái thiết yếu ở đây không phải là việc tuyệt giao, mà là mối hiệp nhất được Chúa Giêsu kêu gọi, đó là việc trở về với cuộc sống như trẻ nhỏ thật sự theo nghĩa thiêng liêng, sống giống như con trẻ. Thánh John nhận định rằng: “Một nền tảng tốt đẹp được hình thành bởi 3 cơ sở và 3 trụ cột, đó là ngay thơ vô tội, chay tịnh và thanh tịnh. Tất cả mọi người được tái sinh trong Chúa Kitô (cf 1Cor 3:1) cần phải bắt đầu bằng 3 điều ấy, theo mẫu của những trẻ sơ sinh về thể lý” (1,20; 636).

Việc tự nguyện lìa xa tách rời những con người và những nơi chốn thân thương với mình là những gì giúp cho linh hồn tiến sâu hơn vào mối hiệp thông với Thiên Chúa. Việc từ bỏ này dẫn tới chỗ tuân phục, một đức tuân phục là đường lối khiêm tốn nhờ ở những gì nhục nhằn – không bao giờ thiếu –

nơi nhân loại. Thánh John nhận định rằng: “Phúc cho những ai chết đi cho ý riêng của mình đến cùng và phó thác việc chăm sóc bản thân mình cho bề trên của mình trong Chúa: Họ sẽ được ở bên hữu Đấng Chịu Đóng Đanh” (4,37;704).

Giai đoạn thứ hai của con đường này bao gồm cuộc chiến đấu thiêng liêng với những đam mê. Mỗi một nấc thang có liên hệ tới một đam mê chính, một đam mê được xác định và chấn định, kèm theo vấn đề trị liệu cùng với một nhân đức tương đương được đề ra. Tất cả những nấc thang này chắc chắn là những gì tạo nên một luận án quan trọng nhất về chiến lược thiêng liêng chúng ta có được. Cuộc chiến đấu chống lại các đam mê này được nhìn dưới ánh sáng tích cực – chứ không được coi như là một cái gì đó tiêu cực – nhờ hình ảnh của “lửa” Thánh Linh:

“Tất cả những ai thực hiện cuộc chiến đấu tuyệt vời này (cf. 1Tim 6:12), cuộc chiến đấu khó khăn và cực nhọc này [...] cần phải biết rằng họ phải gieo mình vào một ngọn lửa, nếu họ thực sự muốn ngọn lửa thiêng liêng này ở trong họ” (1,18;636). Ngọn lửa Thánh Linh, ngọn lửa yêu thương và chân thật. Chỉ có quyền lực của Thánh Linh mới bảo đảm được cuộc chiến thắng. Thế nhưng, theo Thánh John Climacus, cần phải ý thức rằng các thứ đam mê tự chúng không phải là sự dữ; chúng trở nên như thế là vì chúng bị tự do yếu kém của con người sử dụng.

Nếu chúng được thanh tẩy, thì những đam mê mở ra cho con người con đường vươn tới Thiên Chúa bằng những thứ năng lực được liên kết bởi sự khổ hạnh và ân sủng, và “nếu chúng đã lãnh nhận từ Đấng Hóa Công một trật tự và nguyên tắc thì... nhân đức không còn giới hạn nào nữa” (26/2,37; 1068).

Giai đoạn cuối cùng của con đường nên trọn lành của Kitô hữu được diễn tiến ở 7 nấc thang cuối cùng. Những nấc thang này là những cấp cao nhất trong đời sống thiêng liêng, có thể cảm nghiệm bởi những ai sống ẩn tu - “esicasti”, con người đã tiến tới chỗ bình lặng và an bình nội tâm. Thế nhưng chúng là những cấp có thể khả đạt nữa cho những phần tử cộng tu sốt sắng nhất. Từ 3 cấp đầu tiên là đơn giản, khiêm hạ và nhận thức, Thánh John, theo chiều hướng của các vị tổ phụ sống đời ẩn tu, coi cấp cuối cùng quan trọng nhất, đó là khả năng nhận thức.

Hết mọi tác động đều phải tùy thuộc vào việc nhận thức, hết mọi sự thực sự đều lệ thuộc vào những động lực sâu xa cần phải được khám phá ra. Ở đây người ta đi sâu vào thâm cung của con người và cố gắng làm bừng lên nơi vị ẩn sĩ, nơi Kitô hữu, cái cảm tính thiêng liêng và “cái cảm quan của cõi lòng” là những tặng ân của Thiên Chúa: “Như chỉ dẫn và qui luật cho tất cả mọi sự, đó là sau Thiên Chúa, chúng ta cần phải tuân theo lương tâm của chúng ta”

(26/1,5,1013). Nhờ đó, người ta mới tiến đến chỗ bình lặng trong tâm hồn, tới chỗ “esichía”, một tâm trạng linh hồn từ đó có thể tiến sâu vào vực thăm của các màu nhiệm thần linh.

Tình trạng bình lặng này, tình trạng an bình nội tâm ấy, là những gì dọn đường cho trạng thái “esicasta” để cầu nguyện, một trạng thái cầu nguyện, theo Thánh John, song hành: “cầu nguyện về thể lý” và “cầu nguyện trong lòng”. Cầu nguyện về thể lý thích hợp với những ai cần phải bày tỏ những cử chỉ nơi thân xác, như giang tay, than thở, đấm ngực v.v. (15,26; 900); cầu nguyện trong lòng là những gì tự phát, vì nó là hiệu quả từ việc bùng tỉnh của cái cảm tính thiêng liêng, tặng ân của Thiên Chúa là Đấng được việc cầu nguyện về thể lý hướng tới. Theo Thánh Gioan thì lời cầu nguyện này có tên gọi là “lời cầu nguyện Giêsu” (Iesou euché) và nó được làm nên bởi việc khẩn cầu nhân danh Chúa Giêsu, một lời cầu khẩn liên tục như hơi thở: “Việc tưởng nhớ đến Chúa Giêsu trở nên một với việc hít thở của anh em, nhờ đó anh em mới khám phá thấy sự thật về esichía”, về sự bình an nội tâm” (27/2,26:1112). Sau hết, việc cầu nguyện trở thành một cái gì đó rất giản dị, chỉ duy chữ “Giêsu” thôi cũng có thể trở nên một với việc hít thở của chúng ta.

Nấc thang cuối cùng trong 30 thang bậc, đây những “say đắm Thần Linh một cách tỉnh táo” (“sober

intoxication of the Spirit"), thuộc về "ba nhân đức" tối cao là tin, cậy và nhất là mến. Đối với đức mến, Thánh Gioan cũng nói về eros (tình yêu thương nhân loại), hình ảnh về mối hiệp nhất hôn nhân của linh hồn với Thiên Chúa. Tuy nhiên, ngài cũng lấy lại hình ảnh lửa để bày tỏ cái nhiệt tình, ánh sáng và việc thanh tẩy tình yêu do Thiên Chúa thực hiện. Năng lực của tình yêu nhân loại có thể được tái qui hướng về Thiên Chúa, như một cây olive tốt có thể được ghép vào cây olive hoang dại (cf Rm 11:24) (15,66;893).

Thánh John tin rằng **cái cảm nghiệm gia tăng về thứ** tình yêu eros này làm cho linh hồn còn thăng tiến hơn là một cuộc chiến đấu gay go với các thứ đam mê, vì quyền lực của nó mãnh liệt. Nhờ đó tính chất tích cực về đường lối chúng ta đi là những gì nổi hơn. Thế nhưng, đức ái cũng được thấy có một trục hệ với đức cậy: "Quyền lực của đức ái là đức cậy: nhờ đức cậy chúng ta hy vọng được đức ái bù đắp... đức cậy là cửa ngõ của đức ái... việc thiếu vắng đức cậy sẽ hủy diệt đi đức ái: những rắc rối trục trặc của chúng ta đều có dính dáng tới đức cậy, với đức cậy chúng ta vững vàng trong các vấn đề của chúng ta và nhờ đức cậy chúng ta được tình thương Thiên Chúa bao bọc chở che" (30,16;1157). Cuối "Nấc Thang" chất chứa một tổng hợp về tác phẩm này với những lời lẽ được tác giả đặt vào môi miệng của chính Thiên Chúa như sau: "Chớ gì cái nấc thang

này dạy các người việc chuẩn bị thiêng liêng cho các nhân đức. Ta ở đỉnh của cái thang bậc này, như đại thần bí gia của Ta (Phaolô) đã nói: Bởi thế giờ đây chỉ còn lại 3 điều, đó là tin, cậy và mến, và cao cả nhất trong 3 điều này là đức mến (1Cor 13:13)" (30,18;1160).

Tới đây, xuất hiện có một vấn nạn cuối cùng đó là "Nấc Thang", một tác phẩm được viết bởi một vị ẩn sĩ đã sống 1400 năm trước đây có thể nói với chúng ta ngày nay những gì chứ? Cuộc hành trình đời sống của một con người luôn sống ở trên núi Sinai trong một thời đoạn rất xa xôi trước đây lại có thể hiện thực đối với chúng ta hay sao? Thoạt nhìn thì câu trả lời là "không", vì Thánh John Climacus sống quá cách xa với chúng ta. Thế nhưng, nếu chúng ta nhìn kỹ hơn một chút, chúng ta thấy rằng một đời sống đan tu như thế chỉ là một biểu hiệu cao cả cho đời sống của thành phần đã lãnh nhận phép rửa, cho đời sống Kitô hữu. Có thể nói rằng nó cho thấy những chữ lớn những gì chúng ta viết hằng ngày bằng những chữ nhỏ. Nó là một biểu hiệu có tính cách ngôn sứ cho thấy đời sống của thành phần lãnh nhận phép rửa ra sao, trong mối hiệp thông với Chúa Kitô, với cái chết và phục sinh của Người. Đối với tôi, nó có một tầm vóc quan trọng đặc biệt ở sự kiện là tột đỉnh của các thang bậc này, những nấc thang cuối cùng đồng thời cũng là những nhân đức tin, cậy, mến nồng cốt, khởi đầu, giản dị nhất.

Đó không phải là những nhân đức chỉ có những con người anh hùng về luân lý mới với tới, mà là tặng ân của Thiên Chúa cho tất cả mọi người đã lãnh nhận phép rửa. Nhờ những nhân đức ấy mà đời sống của chúng ta tăng trưởng. Khởi điểm cũng là tận điểm; điểm bắt đầu cũng là điểm đạt tới: Tất cả con đường này hướng tới tầm mức viên trọn sâu xa hơn của đức tin, đức cậy và đức mến. Cái thang bậc này là ở nơi các nhân đức ấy. Cốt yếu nhất là đức tin, vì nhân đức này hàm ý là tôi từ bỏ cái ngạo mạn, những tư tưởng của tôi, cái ý nghĩ tự phụ về mình, không phó mình cho người khác.

Con đường hướng tới sự khiêm nhường, tới cái giống như trẻ nhỏ có tính cách thiêng liêng này là những gì cần thiết: Nó cần thiết để thắng vượt thái độ kiêu kỳ ngạo mạn khiến người ta nói rằng: trong thời đại của thế kỷ 21 này tôi ngon lành hơn những gì người ta sống lúc bấy giờ biết được. Trái lại, cần phải phó mình cho duy Thánh Kinh, cho Lời Chúa, khiêm nhường tiến tới chân trời đức tin, nhờ đó tiến vào cái lớn lao vĩ đại của cái thế giới vũ trụ này, của thế giới Thiên Chúa.

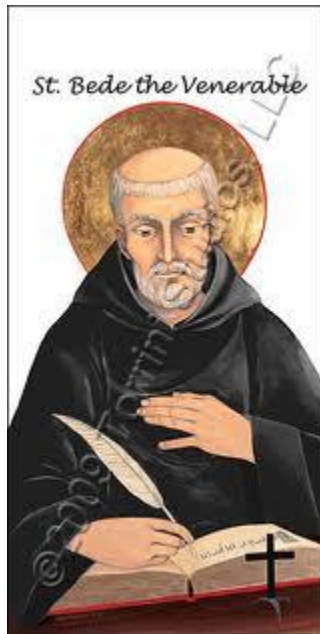
Có thể, linh hồn của chúng ta mới tăng trưởng, cái cảm tính của cõi lòng hướng về Thiên Chúa mới gia tăng. Chính Thánh John Climacus đã nói rằng **chỉ** duy đức cậy mới làm cho chúng ta có thể sống đức ái. Một đức cậy mà nhờ đó chúng ta trỗi vượt những

gì của từng ngày; chúng ta không hy vọng thành đạt nơi những ngày sống trên trần gian của chúng ta nhưng tận cùng chúng ta hy vọng là việc tỏ hiện của chính Thiên Chúa. Chỉ ở nơi cái vưon rộng này của linh hồn chúng ta, trong cái siêu việt bản thân này, đời sống của chúng ta mới nên cao cả và chúng ta mới có thể chịu đựng được tình trạng mệt nhọc và hão huyền của từng ngày, chúng ta mới có thể tỏ ra nhân ái với người khác mà không mong được đền bù.

Chỉ khi nào Thiên Chúa hiện hữu, chỉ có niềm hy vọng cao cả được tôi vun sỏi này, tôi mới có thể thực hiện được những bước tiến nho nhỏ trong đời sống của tôi mỗi ngày và nhờ đó học sống đức ái. Nơi đức ái dấu ấn màu nhiệm của những lời nguyện cầu, của kiến thức tư riêng về Chúa Giêsu, một lời nguyện cầu giản dị cũng đủ tác động tâm can của Vị Thày thần linh. Và như thế là tâm can của con người mở ra, học nơi Người tấm lòng từ ái của Người, tình yêu thương của Người. Chúng ta hãy vì thế sử dụng những nấc thang đức tin, đức cậy và đức mến này, nhờ đó chúng ta mới tiến đến sự sống chân thực.

Thánh Bede với một Âu Châu Kitô Giáo

Bài 78 - 11/2/2009



Vị thánh chúng ta suy niệm hôm nay được gọi là Bede. Ngài được sinh ra ở miền Bắc Anh quốc, thực ra ở Northumbria, vào năm 672/673. Chính ngài kể rằng khi ngài lên 7 tuổi thì

cha mẹ của ngài trao phó ngài cho vị đan viện phụ của một đan viện Biển Đức trong vùng, để được giáo dục. Ngài nhớ rằng “từ đó tôi đã sống trong đan viện này, sốt sắng dẫn thân học hỏi Thánh Kinh, trong khi tuân giữ kỷ luật theo Luật Dòng và hằng ngày nỗ lực hát kinh trong nhà thờ, tôi lúc nào cũng cảm thấy thích thú học hành, giảng dạy và viết lách” (Ecclesiastical History of the English People, V, 24). Thật vậy, Thánh Bede là một trong những hình ảnh nổi tiếng nhất về sự uyên bác thuộc Thời Thượng Trung Cổ, vì ngài có thể sử dụng nhiều bản viết tay quý giá được các vị đan viện phụ của ngài, những vị thường thực hiện các chuyến đi thăm Âu Châu và Rôma, mang về cho ngài. Giáo thuyết của ngài cùng với tiếng tăm của ngài viết lách của ngài giúp ngài có được nhiều mối hữu nghị với các nhân vật chính yếu trong thời đại của ngài, những người đã phấn khích ngài hãy tiếp tục với công việc của ngài là những gì mang lại lợi ích cho nhiều người. Bị ngã bệnh ngài vẫn không ngừng làm việc, lúc nào cũng cảm thấy một hân hoan trong lòng qua việc nguyện cầu và hát xướng. Ngài đã kết thúc tác phẩm quan trọng nhất của ngài là cuốn “Lịch Sử Giáo Hội của Dân Anh Quốc” bằng lời kêu cầu sau đây: “Ôi Chúa Giêsu nhân lành, Đấng nhân lành đã cho con có thể học được từ những lời lẽ ngọt ngào nơi đức khôn ngoan của Chúa, con nguyện cầu để một ngày kia con đạt tới Chúa là nguồn của tất cả mọi khôn ngoan, và luôn được ở trước nhan Chúa”. Ngài đã

qua đời vào ngày 26/5/735: Hôm đó là Lễ Chúa Giêsu Thăng Thiên.

Thánh Kinh là nguồn mạch liên li cho việc suy tư thần học của Thánh Bede. Khi nghiên cứu cẩn thận một cách thẩm định về bản văn (chúng ta có được một sao bản của Codex Amiatinus của Cuốn Thánh Kinh Vulgata được Thánh Bede thực hiện), ngài đã nhận định về Thánh Kinh, đọc Thánh Kinh theo chiều hướng Kitô học, tức là tái liên kết hai điều: một đàng ngài lắng nghe những gì bản văn thực sự nói đến, ngài thực sự muốn nghe và hiểu được chính bản văn; đàng khác, ngài tin rằng cái then chốt để hiểu được Thánh Kinh như là Lời đặc thù của Thiên Chúa đó là Chúa Kitô, và với Chúa Kitô, theo ơn soi sáng của Người, người ta mới hiểu được Cựu Ước và Tân Ước như là “một” cuốn sách Thánh Kinh.

Những biến cố trong Cựu Ước và Tân Ước đi đôi với nhau, chúng cùng nhau là đường lối dẫn đến Chúa Kitô, mặc dù được bày tỏ bằng những dấu hiệu và những cơ cấu khác nhau (những gì được ngài gọi là ‘concordia sacramentorum’). Chẳng hạn, lễ giao ước được Moisen dựng lên trong sa mạc và đền thờ Giêrusalem đầu tiên và thứ hai đều là những hình ảnh về Giáo Hội, một tân đền thờ được xây dựng trên Chúa Kitô và các vị Tông Đồ như những tảng đá sống, được thắt kết với nhau bằng

đức ái của Thần Linh. Và như đã xảy ra cho việc xây cất đền thờ Giêrusalem xưa, ngay cả dân ngoại cũng đã góp phần vào đó, bằng những thứ vật chất giá trị và kinh nghiệm về kỹ thuật của những tay thợ xây cất lành nghề của mình thế nào, thì các vị tông đồ và các bậc thầy chẳng những từ đàn chiên Do Thái, Hy Lạp và Latinh xưa đã góp phần vào việc xây dựng Giáo Hội, mà còn cả những dân tộc mới nữa, trong số đó, Thánh Bede hân hoan liệt kê là Iro-Celts và Anglo-Saxons. Thánh Bede đã chứng kiến thấy tính cách phổ quát của Giáo Hội phát triển, một tính chất không bị hạn hẹp vào một nền văn hóa nào đó, nhưng được làm nên bởi tất cả mọi thứ văn hóa trên thế giới là những thứ văn hóa cần phải hướng về Chúa Kitô và thấy nơi Người điểm tới của chúng.

Một đề tài khác Thánh Bede yêu thích đó là lịch sử Giáo Hội. Sau khi chú trọng tới giai đoạn được diễn tả trong cuốn Tông Vụ, ngài đã đọc lại lịch sử của các Vị Giáo Phụ của Hội Thánh và các công đồng, với niềm tin tưởng là Chúa Thánh Thần vẫn tiếp tục hoạt động trong lịch sử. Trong cuốn “Cronica Maiora”, Thánh Bede đã vẽ một bản biên niên đã làm cơ sở cho niên lịch chung “ab incarnatione Domini” (từ khi Thiên Chúa nhập thể). Cho tới bấy giờ, thời gian được tính từ khi thành lập thành Rôma. Thánh Bede, khi thấy rằng điểm qui chiếu thực sự, tâm điểm của lịch sử là biến cố hạ sinh của Chúa Kitô, đã cố gắng hiến cho chúng ta niên lịch tính

lịch sử bắt đầu với việc Nhập Thể của Chúa. Ngài đã ghi sáu công đồng chung đầu tiên cùng với diễn tiến của các công đồng này, trình bày một cách trung thực tín lý Kitô giáo, Thánh Mẫu học và Cứu Chuộc học, và bác bỏ các thứ lạc giáo Monophysite (người dịch tự diễn nghĩa bằng các chữ nghiêng: *duy nhất tính*) và Monothelite (*duy nhất ý*), iconoclastic (*ngẫu ảnh tượng*) và neo-Pelagian (*lạc thuyết chính yếu về các vấn đề nguyên tội*). Sau hết, một cách vững chắc về văn liệu và thông thạo về văn chương, ngài đã viết cuốn “Lịch Sử Giáo Hội của Dân Anh Quốc” đã được đề cập tới, một tác phẩm nhờ đó ngài được công nhận là “cha của sử ký Anh Quốc”. Những tính chất đặc biệt của Giáo Hội được Thánh Bede thích mang ra minh chứng đó là: a) công giáo tính của Giáo Hội, ở chỗ trung thành với truyền thống vừa cởi mở với những diễn tiến của lịch sử, cũng như ở chỗ đuổi mối hiệp nhất trong muôn vàn, trong sự đa dạng của lịch sử và các nền văn hóa, theo những hướng dẫn được Đức Giáo Hoàng Grêgôriô Cả nói với vị tông đồ của Anh quốc là Thánh Âu Quốc Tinh thành Canterbury; b) tông truyền tính và Rôma tính của Giáo Hội: về vấn đề này ngài coi là những gì quan trọng trước tiên trong việc thuyết phục toàn thể các Giáo Hội Iro-Celtic và Giáo Hội của những người Picts cử hành Lễ Phục Sinh đồng nhất theo niên lịch Rôma. Việc ngài tính toán một cách có khoa học trong việc thiết lập chính xác ngày lễ Phục Sinh, và theo đó cho cả chu kỳ

phụng niên, đã trở thành văn kiện qui chiếu của toàn thể Giáo Hội Công Giáo.

Thánh Bede cũng là một vị thầy dạy nổi tiếng về khoa thần học phụng vụ. Trong các bài giảng của mình cho những bài Phúc Âm Chúa Nhật và những bài Phúc Âm của các ngày lễ, ngài đã khai triển một khoa mầu nhiệm thánh thực sự, khi dạy cho tín hữu biết hân hoan cử hành các mầu nhiệm đức tin và trung thực phản ảnh những mầu nhiệm ấy trong cuộc sống, trong khi trong đời trọn vẹn tỏ hiện khi Chúa Kitô trở lại, chúng ta, với thân thể hiển vinh của mình, sẽ được tham dự vào cuộc cung tiến đến phụng vụ vĩnh hằng của Thiên Chúa trên trời. Theo chủ nghĩa “thiết thực” về giáo lý của Thánh Cyrilô, Ambrôsiô và Âu Quốc Tinh, Thánh Bede dạy rằng các bí tích khai tâm Kitô giáo làm cho hết mọi người tín hữu “không những là một Kitô hữu mà còn là một Đức Kitô”. Thật vậy, lúc nào linh hồn tín hữu kính mến lãnh nhận và canh giữ Lời Chúa, theo gương Mẹ Maria, thì họ thụ thai và sinh hạ Chúa Kitô một lần nữa. Và lúc nào một nhóm tân tòng lãnh nhận các bí tích trong Lễ Phục Sinh là Giáo Hội “sinh phát bản thân mình”, hay sử dụng một diễn tả còn táo bạo hơn nữa, đó là Giáo Hội trở nên “Mẹ của Thiên Chúa”, khi tham phần vào việc sinh sản con cái mình, bằng hoạt động của Thánh Linh.

Nhờ cách thức thực hiện khoa thần học này, giao kết với Thánh Kinh, phụng vụ và lịch sử, Thánh Bede đã gửi một sứ điệp hợp thời cho “các bậc sống” khác nhau:

a) Cho các vị học giả (doctores ac doctrices) ngài nhắc nhở hai công việc thiết yếu: đó là hãy cận thận nghiên cứu những lạ lùng của Lời Chúa để trình bày Lời Chúa một cách lôi cuốn đối với thành phần tín hữu; để chứng tỏ những sự thật về tín điều, tránh những gì là biến chứng của lạc giáo và theo đuổi “tính chất đơn thành Công Giáo”, chú trọng tới thành phần nhỏ bé và khiêm hạ được Thiên Chúa tỏ cho biết những màu nhiệm Nước Trời.

b) Đối với các vị mục tử, về phần mình, cần phải ưu tiên cho việc giảng dạy, chẳng những bằng ngôn ngữ lời nói hay ngôn từ hạnh tích mà còn yêu chuộng cả những hình ảnh, những việc kiêu rúc và những cuộc hành hương nữa. Thánh Bede khuyên các vị hãy sử dụng tiếng bản xứ, như chính ngài đã thực hiện, giải thích bằng tiếng Northumbria kinh “Lạy Cha” và Kinh “Tin Kính”, và thực hiện cho đến ngày cuối đời của ngài cuốn dẫn giải Phúc Âm Thánh Gioan bằng ngôn ngữ chung.

c) Đối với thành phần tận hiến, những người hiến thân cho Kinh Thần Vụ, sống trong niềm vui của mối hiệp thông huynh đệ và thăng tiến đời sống

thiên liêng bằng việc khổ chế và chiêm niệm, Thánh Bede khuyên hãy chăm sóc việc tông đồ – không ai giữ Phúc Âm cho bản thân mình, nhưng cần phải coi Phúc Âm là một tặng ân cho người khác nữa – một là bằng việc hợp tác với các vị Giám Mục nơi những loại hoạt động mục vụ khác nhau thiên về các cộng đồng Kitô hữu trẻ trung, hay sẵn sàng cho sứ vụ truyền bá phúc âm hóa dân ngoại, ngoài xứ sở của mình, như “*peregrine pro amore Dei*”.

Theo chiều hướng ấy, trong việc dẫn giải cuốn Diễm Tình Ca, Thánh Bede trình bày hội đường và Giáo Hội như là những hợp tác viên để truyền bá Lời Chúa. Chúa Kitô Phu Quân muốn có một Giáo Hội cần cù siêng năng cần mẫn, “được sạm đồng bởi những mệt nhọc vì truyền bá phúc âm hóa” – rõ ràng là ám chỉ tới lời của cuốn Diễm Tình Ca (1:5), đoạn vị Hôn Thê nói rằng: “*Nigra sum sed Formosa*” (em da nâu nhưng lại duyên dáng) – những nỗ lực để cày sỏi các cánh đồng khác hay những cây nho khác cũng như để thiết lập giữa những thành phần dân chúng mới “không phải là một cái chuông tạm thời mà là một nơi cư trú bền vững, tức là để đem Phúc Âm vào môi trường xã hội và những cơ cấu văn hóa. Theo chiều hướng ấy, Vị Tiến Sĩ thánh thiện này kêu gọi thành phần tín hữu giáo dân hãy chuyên cần việc hướng dẫn về đạo nghĩa, bắt chước những “những đám đông tham muốn phúc âm thậm chí không để cho các tông đồ

có giờ để ăn". Ngài dạy họ cách thức cầu nguyện liên li, "bằng việc tái phát trong đời sống của mình những gì họ cử hành trong phụng vụ", hiến dâng tất cả mọi hành động như những hy tế thiêng liêng liên kết với Chúa Kitô. Ngài giải thích với các vị phụ huynh là cũng ở trong lãnh vực gia đình nhỏ bé của họ, họ có thể thực thi "sứ vụ tư tế của các vị mục tử và hướng đạo viên", bằng việc đào luyện con cái, và nói rằng ngài biết nhiều tín hữu (nam nhân và nữ giới, có gia đình và độc thân) "có được một hạnh kiểm bất khả trách, mà nếu được thích hợp theo đũa, có thể hằng ngày hiệp lễ" ("Epist. ad Ecgbertum," ed. Plummer, p. 419).

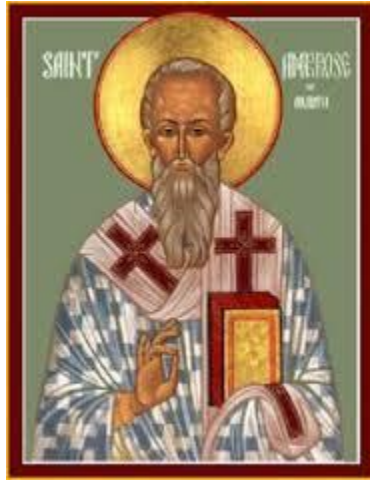
Tiếng tăm về thánh đức và khôn ngoan Thánh Bede có được trong đời, làm cho ngài chiếm được danh hiệu "Đáng Kính". Ngài cũng được Đức Giáo Hoàng Sergius I gọi như thế, khi ngài viết cho đức đan viện phụ của ngài vào năm 701 yêu cầu cho ngài tạm thời đến Rôma để tham vấn về các vấn đề thiện ích chung. Vị đại tông đồ Đức quốc là Đức Giám Mục Bonifaciô (chết năm 754), đã yêu cầu ĐTGM ở York mấy lần và Đức Đan Viện Phụ ở Wearmouth cho phép sao chép lại các tác phẩm của ngài và gửi ngài đến với họ để họ cùng với đồng bạn của họ cũng được hưởng ánh sáng thiêng liêng từ ngài phát tỏa ra. Một thế kỷ sau, vị đan viện phụ ở Saint Gall là Notkero Galbulo (chết năm 912), biết được ảnh hưởng phi thường của Thánh Bede, đã đặt ngài

ngang hàng với một vầng dương mới được Thiên Chúa làm cho mọc lên không phải ở Phía Đông mà là Phía Tây để soi sáng cho thế giới. Ngoài cái nổi nang về tu từ học này, Thánh Bede, qua các hoạt động của mình, đã thực sự góp phần một cách tốt đẹp vào việc kiến thiết một Âu Châu Kitô giáo, trong đó, những thành phần dân chúng và văn hóa khác nhau hỗn hợp nhau, khi cố gắng hiến cho họ một thứ diện mạo đồng nhất được tác động bởi đức tin Kitô giáo.

Chúng ta hãy cầu nguyện để cả ngày nay nữa cũng có những nhân vật thuộc tầm cỡ Thánh Bede, để giữ cho cả Châu Lục này được liên kết; chúng ta hãy cầu nguyện để tất cả chúng ta đều muốn tái nhận thức những cội rễ chung của chúng ta, đều muốn trở thành những kiến thiết gia cho một Châu Âu sâu xa nhân bản và đích thực Kitô giáo.

Thánh Ambrose Autpert, nhà Thánh Mẫu học đầu tiên của Tây phương

Bài 80 - 22/4/2009



G iáo Hội đang sống nơi con người và ai muốn biết Giáo Hội, muốn hiểu được mầu nhiệm của Giáo Hội, cần phải lưu ý tới con người đã sống và tiếp tục sứ điệp của Giáo Hội, mầu nhiệm của Giáo Hội. Vì thế, trong các buổi giáo lý Thứ Tư tôi vẫn nói về thành phần từ họ chúng ta học được những gì Giáo Hội là. Chúng ta đã bắt đầu với các Tông Đồ và các Giáo Phụ của Hội Thánh và đã từ từ tiến tới thế kỷ thứ tám, thời đoạn của Charlemagne. Hôm nay, tôi muốn nói về Ambrose Autpert, một tác giả tương đối không được biết đến mấy: Các tác phẩm của ngài thực sự đã được qui cho những con người nổi tiếng khác, từ Thánh Ambrôse ở Milan cho tới Thánh Ildephonsus, không kể đến những người được các đan sĩ ở Montecassino đã cho

là xuất phát từ ngòi bút của một trong những hậu duệ họ sống sau cả gần thế kỷ. Ngoại trừ một số chi tiết về tiểu sử ngắn được xen kẽ vào lời dẫn giải hay ho của ngài về Sách Khải Huyền, chúng ta có ít tin liệu chắc chắn về đời sống của ngài. Nếu kỹ lưỡng đọc những tác phẩm được các phê bình gia dần dần nhìn nhận quyền tác giả của ngài giúp có thể khám phá ra nơi việc giảng dạy của ngài một kho tàng về thần học và tu đức quý giá cho cả thời đại của chúng ta nữa.

Được sinh ra ở Provenza, trong một gia đình nổi tiếng, Ambrose Autpert – theo tiểu sử gia của ngài là John – là một viên chức làm việc cho triều đình Vua Pepin the Short. Ngài cũng đóng vai trò kèm học một cách nào đó cho vị hoàng đế tương lai là Charlemagne. Có lẽ ngài là vị khi theo Đức Giáo Hoàng Stephen II, vị vào năm 743-754 đã đến triều đình của người Franks, ngài đã đến Ý quốc và đã được viếng thăm đan viện Thánh Vinh Sơn dòng Biển Đức hùng danh tọa lạc tại nguồn của Volturno, ở Duchy xứ Benevento. Được thành lập vào đầu thế kỷ ấy bởi 3 anh em nhà Beneventa là Paldone, Riceman và Tasone, đan viện này được coi như là nơi ẩn trú của nền văn hóa cổ kính và văn hóa Kitô giáo. Sau chuyến viếng thăm của mình ít lâu, Ambrose Autpert đã quyết định theo đuổi đời sống tu trì và gia nhập đan viện ấy, nơi ngài có thể học hỏi một cách thích đáng, nhất là về những vấn đề

thần học và tu đức theo truyền thống của các vị Giáo Phụ. Vào khoảng năm 761, ngài đã được thụ phong linh mục và vào ngày 4/10/777, ngài được chọn làm đan viện phụ nhờ sự ủng hộ của các đan sĩ người Pháp và bất chấp sự chống đối của một số đan sĩ thiên về đan sĩ Lombard Potone.

Tình trạng căng thẳng về những chia rẽ theo quốc tịch này đã không được ổn định vào những tháng sau đó, và vì thế, Autpert, một năm sau đó là năm 778, đã có ý định từ nhiệm và cùng với một số đan sĩ người Pháp lui về Spoleto là nơi họ có thể sống dưới sự bảo vệ của Charlemagne. Tuy nhiên, sự kiện này đã không loại trừ được tình trạng bất đồng nơi đan viện Thánh Vinhson, và mấy năm sau đó, khi vị đan viện phụ kế vị Aupert qua đời và Lombard Potone được chọn làm vị thừa kế (a. 782), cuộc xung khắc lại bùng lên một lần nữa, dần dần đưa đến chỗ tố cáo vị tân đan viện phụ này với Charlemagne. Thành phần đối thủ đã nại tới tòa án của Đức Giáo Hoàng, vị đã triệu tập họ đến Rôma. Autpert là người cũng được mời đến để làm chứng, thế nhưng bị chết bất thành linh trên đường đi, có lẽ bị sát hại, vào ngày 30/1/784.

Ambrose Autpert là một đan sĩ và là một đan viện phụ ở vào thời đại rất căng thẳng về chính trị, những căng thẳng cũng đã phản hồi nơi cả đời sống trong các đan viện. Chúng ta thấy có những âm

vang thương xuyên và quan ngại về tình trạng này nơi các bản văn của ngài. Chẳng hạn ngài lên án cái mâu thuẫn giữa dáng vẽ mỹ miều bề ngoài của các đan viện với tình trạng hăm hăm dờ dờ của các vị đan sĩ; tất nhiên đan viện của ngài cũng không thoát được việc bình phẩm này. Đối với đan viện của mình, ngài đã viết về đời sống của 3 vị sáng lập viên chủ ý rõ ràng là để cống hiến cho thế hệ trẻ đan sĩ một tấm gương noi theo. Ngài cũng viết một luận đề ngắn về vấn đề khổ hạnh là cuốn “*Conflictus vitiorum et virtutum – Tình trạng xung khắc giữa tính mê nết xấu và các nhân đức*”, với cùng một mục đích, một luận đề đã gạt hái được thành công rực rỡ và đã được phổ biến vào năm 1473 ở Utrecht với tên của Đức Grêgory Cả, và 1 năm sau đó ở Strasbourg với tên Thánh Âu Quốc Tinh. Với những bản văn này, Ambrose Autpert có ý định đặc biệt huấn luyện các đan sĩ về cách thức giải quyết trận chiến thiêng liêng trong cuộc sống hằng ngày. Ngài đã áp dụng một cách quan trọng sự thật được bày tỏ trong Thư 2 gửi Timôthêu, 3:12: “Tất cả những ai muốn hoàn toàn sống trong Chúa Giêsu Kitô đều bị bách hại”, không còn là một thứ bách hại bề ngoài, nhưng ngài nói đến cuộc tấn công của những quyền lực sự dữ mà Kitô hữu can phải đương đầu trong chính bản thân mình. Ngài đã trình bày 24 cặp đối thủ sát cánh nhau, ở chỗ, mỗi một tính mê nết xấu cố gắng thuyết phục linh hồn bằng lý lẽ tinh quái, thì trong khi đó các nhân đức tương đương bác bỏ những thứ lườn

lách ấy bằng cách sử dụng một cách thuận lợi các lời trong Thánh Kinh.

Trong luận đề này về cuộc xung khắc giữa tính mê nết xấu với nhân đức, Autpert đã tương phản tính xấu “cupiditas” (tham lam) với đức khinh chê thế gian “contemptus mundi”, một nhân đức trở thành một yếu tố quan trọng trong đời sống tu đức của các đan sĩ. Lòng khinh chê thế gian này không phải là thái độ khinh chê tạo vật, khinh chê vẻ đẹp và sự thiện của tạo vật và Tạo Hóa, mà là một thứ khinh khi quan niệm sai lầm về thế gian được lòng tham lam của chúng ta gọi lên và theo đuổi. Lòng tham lam này chủ trương là giá trị của “cái có” là thứ giá trị tối thượng của con người chúng ta, của đời sống chúng ta trên thế gian này và của hình ảnh quan trọng về chúng ta. Và vì thế lòng tham lam đã làm sai lệch đi thiên nhiên tạo vật của thế gian này và là những gì hủy hoại thế gian. Autpert ghi nhận rằng ước muốn lợi lộc giàu sang và quyền thế trong xã hội vào thời của ngài bấy giờ cũng hiện hữu trong cả các tâm hồn thành phần đan sĩ, và vì thế ngài đã viết luận đề với nhan đề “De cupiditate” (Về Tham Lam), trong đó, cùng với Tông Đồ Phaolô, ngài đã lên án ngay từ đầu tính xấu tham lam như là cội rễ của mọi sự dữ. Ngài viết: “Từ đất đai của trái đất này xuất hiện vài spines nhọn nhú lên từ các thứ rễ khác nhau, tuy nhiên, nơi lòng con người, cái ngòi của tất cả mọi

yếu kém đều xuất phát từ một gốc rễ duy nhất đó là tham lam” (De cupiditate 1: CCCM 27B, p. 963).

Tôi cố gắng hiển những điều suy niệm này, những điều suy niệm, trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu hiện nay, được tỏ hiện rõ nét hơn bao giờ hết. Chúng ta thấy rằng từ chính cái gốc rễ tham lam đã xuất phát ra cuộc khủng hoảng ấy. Ambrose đã thấy trước cái chống đối được thành phần giàu sang và quyền lực nêu lên là thế nhưng chúng tôi không phải là những đan sĩ, những qui chuẩn khổ hạnh ấy không áp dụng vào trường hợp của chúng tôi. Và ngài trả lời như sau: “Những gì quý vị nói quả thực là đúng, thế nhưng, con đường hẹp khó đi cũng áp dụng vào cả quý vị nữa, theo đường lối của quý vị cũng như theo sức cố gắng của quý vị, vì Chúa Kitô chỉ nêu lên có hai cửa và hai lối – đó là cổng hẹp và cổng rộng, khó khăn và thoải mái; Người không nói đến cửa thứ ba hay lối thứ ba” (cùng nguồn trang 978). Ngài đã thấy rõ là có những lối sống rất khác nhau. Thế nhưng cho dù đối với con người trên thế gian này, đối với thành phần giàu có, thì họ cũng phải chiến đấu với tính tham lam, chống lại với ước muốn chiếm hữu, muốn phô trương, chống lại với quan niệm sai lầm về tự do như quyền quyết định hết mọi sự theo ý muốn riêng của mình. Kể cả người giàu cũng phải tìm kiếm con đường đích thực của chân lý, của yêu thương và nhờ đó là con đường của chính trực về luân lý. Vậy

Autpert, như một mục tử khôn ngoan của các linh hồn, bấy giờ đã biết nói ở cuối việc giảng dạy của ngài về thống hối một câu nói an ủi là: “tôi không nói chống lại thành phần tham lam, nhưng chống lại lòng tham lam, không chống lại bản chất, nhưng chống lại tính xấu” (Ic, tr. 981).

Tác phẩm quan trọng nhất của Ambrose Autpert là tác phẩm 10 tập dẫn giải về Sách Khải Huyền: sau bao thế kỷ, nó tạo nên một nhận định bao rộng nhất trong thế giới Latinh về cuốn sách cuối cùng của Thánh Kinh. Đó là hoa trái của một công cuộc lâu dài, xảy ra qua hai giai đoạn giữa năm 758 và 767, nghĩa là trước khi việc ngài được bầu làm đan viện phụ bị coi như lụn xuống. Ở lời mở đầu, ngài nói đến chính các nguồn trích dẫn của nó, một điều hoàn toàn ngoại lệ vào Thời Trung Cổ. Nhờ nguồn liệu có thể quan trọng nhất của mình là những nhận định của Đức Giám Mục Primasio Aadrumetano, được viết vào khoảng giữa thế kỷ thứ sáu, Autpert đã tiến đến chỗ liên hệ với việc dẫn giải về Khải Huyền của Tycho người Phi Châu, người đã sống trước Thánh Âu Quốc Tinh một thế hệ. Ông ta không phải là tín hữu Công giáo; ông thuộc về giáo hội ly giáo của những người theo phái Donatist, nhưng ông lại là một đại thần học gia. Trong việc dẫn giải của mình, ông đã thấy màu nhiệm Giáo Hội hiện lên nhất là ở Sách Khải Huyền. Tycho đã tiến tới chỗ xác tín rằng Giáo Hội là thân thể có hai phần:

Một phần, theo ông, thuộc về Chúa Kitô, nhưng phần kia của Giáo Hội lại thuộc về ma quỷ. Thánh Âu Quốc Tinh đã đọc lời dẫn giải này và học hỏi được từ đó, thế nhưng thánh nhân nhấn mạnh rằng Giáo Hội ở trong tay Chúa Kitô, Giáo Hội vẫn là thân thể của Người, cùng Người làm nên một thực thể duy nhất, một tham dự viên vào việc điều giải ân sủng. Bởi thế thánh nhân nhấn mạnh là Giáo Hội không bao giờ có thể tách lìa Chúa Kitô.

Trong việc đọc Sách Khải Huyền, một việc đọc tương tự như của Tycho, Autpert không chú trọng lắm vào việc Chúa Kitô đến lần thứ hai vào ngày cùng tháng tận, mà là vào những thành quả đối với Giáo Hội từ lần đến thứ nhất của Người, từ việc Người Nhập Thể trong lòng Trinh Nữ Maria. Nó nói chúng ta một điều rất u quan trọng, đó là trên thực tế Chúa Kitô “hằng ngày cần phải được sinh ra, chết đi, và sống lại trong chúng ta là thân thể của Người” (In Apoc, III: CCCM 27, p. 205). Trong môi trường của chiều kính thần bí vây quanh mọi Kitô hữu, ngài đã nhìn lên Mẹ Maria như mà mô phạm của Giáo Hội, mô phạm cho tất cả chúng ta, vì Chúa Kitô cần phải được sinh ra cả nơi chúng ta và giữa chúng ta. Theo chiều hướng được các vị Giáo Phụ thấy nơi “người nữ mặc áo mặt trời” ở Khải Huyền 12:1 hình ảnh về Giáo Hội, Autpert đã lập luận rằng: “Đức Trinh Nữ diễm phúc và đạo hạnh [...] hằng ngày sinh hạ thành phần dân mới, một dân làm nên Thân

Thế Chung của Đấng Trung Gian. Bởi thế, không lạ gì trong cung lòng diễm phúc của Mẹ chính Giáo Hội xứng đáng được liên kết với đầu của mình, Mẹ tiêu biểu cho hình ảnh của Giáo Hội”.

Theo chiều hướng ấy, Autpert đã nhìn thấy vai trò quyết liệt của Trinh Nữ Maria trong công cuộc Cứu Chuộc – cũng xin xem các bài giảng của ngài ở những lễ dâng Con và mông triệu của Đức Trinh Nữ. Việc ngài hết sức tôn sùng và tình mến sâu xa của ngài đối với Mẹ Thiên Chúa có những lúc tác thành những phát biểu một cách nào đó gợi hứng cho các phát biểu của tinh thần Thánh Bênadô và Phanxicô, thế nhưng không có vấn đề thiên về những hình thức đáng quan ngại theo chủ nghĩa duy cảm tình, vì ngài không bao giờ tách biệt mầu nhiệm Giáo Hội với Mẹ Maria. Vậy có đủ lý do để Ambrose Autpert được coi là đại đệ nhất gia Thánh Mẫu học ở Tây phương. Lòng đạo đức, theo quan điểm của ngài, cần phải giải thoát linh hồn khỏi tình trạng dính bén với những khoái lạc trần gian và mau qua tạm bợ, ngài tin rằng cần phải liên kết với việc học hỏi kỹ lưỡng các khoa học thánh, nhất là việc suy niệm Thánh Kinh, được ngài diễn tả như là một “bầu trời sâu thẳm, một vực thẳm khôn lường” (In Apoc. IX). Trong lời cầu nguyện tuyệt vời ngài sử dụng để kết thúc những nhận định của ngài về Sách Khải Huyền, khi nhấn mạnh đến cái ưu tiên mà hết mọi việc nghiên cứu chân lý của thần học phải

dựa vào tình yêu, ngài nói với Thiên Chúa bằng những lời này: “Khi chúng tôi dùng lý trí để triệt thấu Chúa thì Chúa không được khám phá ra như Chúa là; chỉ khi nào chúng con yêu Chúa chúng con mới vươn tới Chúa”.

Hôm nay đây chúng ta có thể thấy nơi Ambrose Autpert một con người đã sống vào một thời điểm triệt để khai thác Giáo Hội về chính trị, một thời điểm chủ nghĩa quốc gia và bộ tộc đã làm hoen nhọ dung nhan của Giáo Hội. Thế nhưng, ngài, giữa tất cả mọi khó khăn chúng ta cũng cảm nghiệm thấy, đã có thể khám phá ra dung nhan đích thực của Giáo Hội nơi Mẹ Maria, nơi các thánh. Nhờ đó ngài có thể hiểu những gì là ý nghĩa Công Giáo, Kitô Giáo, có thể sống Lời Chúa, có thể tiến sâu vào vực thẳm này, và nhờ đó sống màu nhiệm Mẹ Thiên Chúa, ở chỗ cống hiến hồn sống mới cho Lời Chúa, cống hiến cho Lời Chúa thân xác của mình trong giây phút hiện tại. Và với tất cả kinh nghiệm thần học của mình, với kiến thức sâu xa của mình, Autpert đã hiểu rằng chi nguyên việc tìm kiếm Thiên Chúa theo thần học không thể nào biết Ngài như Ngài thực sự là. Chỉ khi nào yêu mến họ mới có thể đạt tới Ngài. Chúng ta hãy lắng nghe sứ điệp này và xin Chúa giúp chúng ta sống màu nhiệm Giáo Hội ngày nay, trong thời đại của chúng ta đây.

Thánh Germanus, Bên Vực Viên Ảnh Tượng Thánh

Bài 81 - 29/4/2009



Đức thượng phụ Germanus ở Constantinople, vị tôi nói tới hôm nay, không thuộc về số những nhân vật nổi nang nhất của thế giới Kitô giáo Đông phương, thế nhưng, tên tuổi của ngài lại xuất hiện một cách trang trọng trong danh sách của thành phần mạnh mẽ bên vực ảnh tượng thánh, một danh sách được kê khai ở Công Đồng Chung Nicêa, công đồng chung thứ bảy năm 787.

Giáo Hội Hy Lạp mừng kính lễ của ngài vào ngày 12/5 theo phụng vụ. Ngài đã đóng một vai trò quan trọng trong lịch sử phức tạp của cuộc chiến đấu cho

các thứ ảnh tượng, trong cuộc khủng hoảng được gọi là chiến dịch bài ảnh tượng (iconoclast): Ngài đã biết cách chống lại một cách hiệu nghiệm áp lực từ vị hoàng đế bài bác ảnh tượng, tức là một đối thủ của những ảnh tượng, chẳng hạn như Leo III.

Trong thời của Thánh Germanus làm thượng phụ (715-730), Constantinople, thủ đô của Đế Quốc Byzantine, đã trải qua một cuộc vây hãm rất nguy hiểm gây ra bởi người Hồi giáo. Trong tình trạng ấy (717-718), thành này đã tổ chức một cuộc rước kiệu trọng thể với bức ảnh Mẹ Thiên Chúa, Theotokos, và một hài tích của cây Thánh Giá, để kêu xin Trời cao bảo vệ thành. Thật thế, Constantinople đã được thoát khỏi cuộc công hãm ấy. Thành phần đối phương đã quyết chí vĩnh viễn thực hiện ý định thiết lập thủ đô của họ ở tại một thành mang biểu hiệu của vị hoàng đế Kitô giáo, và dân chúng cảm thấy hết sức biết ơn việc Thiên Chúa trợ giúp này.

Sau biến cố ấy, thượng phụ Germanus đã thâm tín rằng việc can thiệp của Thiên Chúa cần phải được coi là việc ưng chuẩn rõ ràng cho lòng đạo đức của dân chúng tỏ ra đối với các ảnh tượng thánh. Thế nhưng, hoàn toàn có ý nghĩ khác, hoàng đế Lêô III, vị vào chính năm ấy (717), đã đăng quang như là một vị hoàng đế bất khả cãi lệnh ở thủ đô này, nơi ông trị vì cho đến năm 741. Sau khi thủ đô được giải phóng và sau một chuỗi những chiến thắng khác, vị

hoàng đế Kitô giáo này bắt đầu công khai cho thấy niềm xác tín rằng việc củng cố đế quốc cần phải thực sự bắt đầu bằng việc tái cấu trúc lại những việc bày tỏ đức tin, đặc biệt liên quan tới cái nguy hiểm của vấn đề ngẫu tượng mà theo ông dân chúng đã tỏ ra quá tôn sùng các thứ ảnh tượng.

Không gì thắng được những viện dẫn của Thượng Phụ Germanus từ truyền thống Giáo Hội cũng như từ tác dụng của một số ảnh tượng được đồng thanh nhìn nhận là “lạ lùng”. Vị hoàng đế này lại càng trở nên cương quyết trong việc áp dụng dự án phục hồi của mình, trong đó có cả việc loại trừ các thứ ảnh tượng. Và vào ngày 30/1/730, trong một cuộc gặp gỡ chung, ông đã công khai bày tỏ chủ trương chống lại việc tôn sùng các thứ ảnh tượng. Thượng phụ Germanus không hề chịu lùi bước trước ý muốn của vị hoàng đế này về những vấn đề ngài coi là quyết liệt cho đức tin Chính Thống, một đức tin, theo ngài, cũng bao gồm cả việc tôn sùng và mền yếu các ảnh tượng nữa. Bởi thế, thượng phụ Germanus buộc phải xin từ nhiệm làm thượng phụ và tự đi lưu đày ở một đan viện là nơi ngài qua đời không ai biết tới. Tên tuổi của ngài lại tái xuất hiện thực sự trong Công Đồng Chung Nicêa thứ hai (787), khi các vị Nghị Phụ Chính Thống quyết định thuận lợi cho vấn đề ảnh tượng, bằng việc công nhận các công nghiệp của Thánh Germanus.

Thượng phụ Germanus đã hết sức chú trọng tới những việc cử hành phụng vụ, và có thời ngài đã được coi là người khởi xướng lễ Akathist. Như được biết thì Akathist là một bài thánh ca cổ nổi tiếng xuất phát trong đế quốc Banzantine và đã được giành cho Theotokos, Mẹ Thiên Chúa.

Cho dù sự kiện là theo quan điểm thần học, Thánh Germanus không thể được liệt vào một đại tư tưởng gia, một số tác phẩm của ngài cũng đã có một tiếng vang nào đó, trước hết là vì ngài có những trực giác về Thánh Mẫu học. Từ ngài, thật vậy, chúng ta đã có được những bài giảng khác nhau về các đề tài Thánh Mẫu và một số trong các bài giảng ấy sâu xa ghi dấu vết lòng tôn sùng nơi tất cả mọi thể hệ Kitô hữu cả ở Đông lẫn Tây.

Những bài giảng tuyệt vời của ngài về việc Mẹ Maria Dâng Mình vào Đền Thánh vẫn còn là những chứng từ sống động thuộc về truyền thống bất thành văn của Chư Giáo Hội Kitô giáo. Các thể hệ nữ tu và đan sĩ, cùng các phần tử thuộc vô vàn tổ chức của đời sống tận hiến, tiếp tục tìm thấy ngay cả hôm nay đây những kho tàng về linh đạo noio những bản văn này.

Một vào bản văn về Thánh Mẫu của Thánh Germanus thuộc về những bài giảng về SS. Deiparae domitionem, tương đương với lễ Mông Triệu của

chúng ta, vẫn còn tạo nên những ngõ ngàng. Trong số các bản văn này, Đức Giáo Hoàng Piô XII đã sử dụng một câu như viên trân châu trong tông hiến *Munificentissimus Deus* (1950), theo đó, ngài đã công bố tín điều đức tin Mẹ Maria Mông Triệu. Đức Giáo Hoàng piô XII đã trích dẫn bản văn này trong tông hiến ấy, trình bày nó như là một trong những lý chứng thích đáng cho đức tin luôn có của Giáo Hội về việc lên trời về thể lý của Mẹ Maria. Thánh Germanus viết: “Hỡi Mẹ Thiên Chúa rất thánh, có bao giờ lại xảy ra chuyện là trời đất không cảm thấy hãnh diện trước sự hiện diện của Mẹ hay chăng, và Mẹ, bằng cuộc ra đi của mình, lại bỏ con người bị hụt hẫng mất việc bảo vệ của Mẹ hay chăng? Không, không thể nào lại có chuyện như thế. Thật vậy, khi Mẹ ở trên thế gian này Mẹ đã không cảm thấy rằng những sự ở trên trời là những gì xa lạ, cũng thế, sau khi liả bỏ thế gian này, Mẹ cũng không cảm thấy bị mất đi cơ hội truyền thông trong tinh thần với con người... Đúng thế, Mẹ đã không bỏ rơi những ai Mẹ đã bảo đảm ơn cứu độ... thật thực là tinh thần của Mẹ hằng sống mãi mãi, xác thịt của Mẹ cũng không bị hư hoại trong mồ.

“Ôi Mẹ, Mẹ ở gần gũi với hết mọi người và bảo vệ hết mọi người, và cho dù mắt của chúng con không thể nhìn thấy Mẹ, chúng con hoàn toàn biết rằng, ôi Đấng ở trên cao, Mẹ đang sống giữa tất cả chúng con và Mẹ làm cho Mẹ hiện diện bằng những cách

thức rất khác nhau... Mẹ là vị, như ghi chép, xuất hiện cách mỹ miều, và thân thể đồng trinh của Mẹ hoàn toàn thánh hảo, hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn là nơi cư ngụ của thiên Chúa, bởi thế nó không bị tan thành bụi đất. Mặc dù vẫn có tính chất con người, thân xác này đã được biến đổi thành sự sống bất hoại thiên đình, thực sự sống động và hiển vinh, không hư hại và thông dự vào sự sống trọn hảo.

“Thật vậy, không thể nào cái được biến thành chiếc bình của Thiên Chúa và là đền thờ sống động của thần tính chí thánh của Người Con Duy Nhất lại bị vấy bọc trong ngôi mộ của tử thần. Chúng con vẫn mạnh mẽ tin tưởng rằng Mẹ còn tiếp tục bước đi với chúng con” (PG 98, coll. 344B – 346B, *passim*).

Người ta nói rằng đối với những người Byzantines thì nghi thức của hình thức tu từ học nơi việc giảng giải, thậm chí nơi các bài thánh ca và thi ca được họ gọi là tropari, là những gì quan trọng trong việc cử hành phụng vụ cũng như vẻ đẹp của dinh thự thánh là nơi cử hành. Thượng Phụ Germanus, theo truyền thống, được nhìn nhận là một trong những vị đóng góp nhiều vào vấn đề làm tồn tại niềm xác tín này, tức là vẻ đẹp của lời lẽ, của ngôn ngữ và vẻ đẹp của dinh thự và âm nhạc cần phải được sánh vai với nhau.

Để kết thúc, tôi muốn trích những lời hứng khởi được Thượng Phụ Germanus dùng để diễn tả Giáo Hội ở vào lúc ban đầu của công việc nghệ thuật nhỏ bé này: “Giáo Hội là đền thờ của Thiên Chúa, là nơi linh thánh, là nhà cầu nguyện, là hội đồng của một dân là thân thể của Chúa Kitô... Giáo Hội là trời cao trên trái đất này, nơi vị Thiên Chúa siêu việt cư ngụ như trong nhà của Ngài và bước đi nơi Giáo Hội, thế nhưng cũng là một hình ảnh nên trọn của Cuộc Đóng Đỉnh, của ngôi mộ và của Cuộc Phục Sinh. Giáo Hội là nhà của Thiên Chúa, trong đó, hy tế nhiệm màu ban sự sống được cử hành, đồng thời cũng là phần thâm sâu nhất của cung thánh và là hang động thánh. Trong Giáo Hội có những viên trân châu thực sự và quý báu là những tín điều của giáo huấn được Chúa Kitô trực tiếp ban cho các môn đệ của Người” (PG 98, coll. 384B-385A).

Cuối cùng vẫn còn một vấn đề, đó là vị thánh này cần phải nói gì với chúng ta ngày nay, về niên kỷ cũng như về văn hóa đã rất cách xa chúng ta rồi? Tôi nghĩ chính yếu là những điều này. Trước hết là có một cái gì hữu hình nào đó về Thiên Chúa trong thế giới này, trong Giáo Hội, chúng ta cần phải biết nhận ra. Thiên Chúa đã tạo nên con người theo hình ảnh của Ngài, thế nhưng hình ảnh này đã bị che lấp bởi quá nhiều bản thù của tội lỗi đến độ hầu như không thấy Thiên Chúa nơi nó nữa. Bởi thế Con Thiên Chúa đã trở thành người thực sự, hình ảnh

trọn hảo của Thiên Chúa: Nơi Chúa Kitô, chúng ta có thể nhờ đó chiêm ngưỡng dung nhan Thiên Chúa và tự học trở thành những con người đích thực, hình ảnh chân thực của Thiên Chúa.

Chúa Kitô kêu mời chúng ta hãy bắt chước Người, hãy nên giống Người, nhờ đó nơi mỗi một người dung nhan của Thiên Chúa, hình ảnh của Thiên Chúa lại được chiếu tỏa ra. Thật vậy, trong 10 Điều Răn, Thiên Chúa đã cấm tạo nên hình ảnh của Thiên Chúa, nhưng điều cấm này cần phải có là vì xu hướng ngẫu tượng nơi các tín hữu có thể tỏ lộ khi giao tiếp với dân ngoại. Tuy nhiên, khi Thiên Chúa trở thành hữu hình nơi Chúa Kitô qua việc nhập thể, thì thích đáng để khuôn đúc ra dung nhan của Chúa Kitô. Các ảnh tượng thánh dạy chúng ta hãy nhìn Thiên Chúa nơi hình dạng dung nhan của Chúa Kitô. Sau cuộc nhập thể của Con Thiên Chúa, bởi thế, người ta có thể thấy Thiên Chúa nơi những hình ảnh về Chúa Kitô cũng như nơi dung nhan của những vị thánh, nơi dung nhan của tất cả những người chiếu tỏa sự thánh thiện của Thiên Chúa.

Bài học thứ hai là vẻ đẹp và giá trị của phụng vụ. Việc cử hành phụng vụ một cách ý thức về sự hiện diện của Thiên Chúa, nhờ giá trị và vẻ đẹp này người ta có thể nhìn thấy một chút ánh quang rạng ngời của Ngài, là việc của hết mọi Kitô hữu được huấn luyện sống bằng đức tin của mình.

Bài học thứ ba đó là lòng yêu mến Giáo Hội. Vính vì quan tâm tới Giáo Hội mà con người chúng ta có khuynh hướng hay thấy các lỗi lầm của Giáo Hội, những gì là tiêu cực của Giáo Hội; thế nhưng, nhờ đức tin hỗ trợ, một đức tin làm cho chúng ta có thể nhìn một cách chính thực, chúng ta cũng có thể, ngày nay và mãi mãi, tái khám phá ra nơi Giáo Hội vẻ đẹp thần linh. Chính ở nơi Giáo Hội mà Thiên Chúa đã đích thân hiện diện, cống hiến mình nơi Thánh Thể và tiếp tục hiện diện cho việc tôn thờ. Nơi Giáo Hội, Thiên Chúa nói với chúng ta, “Thiên Chúa bước đi với chúng ta”, như Thánh Germanus nói. Trong Giáo Hội, chúng ta lãnh nhận ơn thứ tha của Thiên Chúa và chúng ta học biết thứ tha.

Chúng ta hãy cầu nguyện để Ngài dạy cho chúng ta thấy nơi Giáo Hội sự hiện diện của Ngài, vẻ đẹp của Ngài, để thấy Ngài hiện diện trên thế giới, và Ngài cũng giúp chúng ta trở thành ánh quang rạng ngời cho ánh sáng của Ngài.

Thánh Gioan Đamascênô

Bài 82 - 6/5/2009

Hôm nay tôi muốn nói về Thánh Gioan Đamascênô, một nhân vật nổi tiếng trong lịch sử của khoa thần học Byzantine, một vị đại tiến sĩ trong lịch sử của Giáo Hội hoàn vũ. Trước hết ngài là chứng nhân cho một cuộc vượt qua từ nền văn hóa Hy Lạp và Syria, một nền văn hóa chung ở miền đông của Đế quốc Byzantine, sang nền văn hóa Hồi giáo, một nền văn hóa đã xâm chiếm qua những thắng lợi về quân sự một vùng lãnh thổ thường được coi là Trung Đông hay Cận Đông.



Thánh Gioan Đamascênô được sinh ra từ một gia đình Kitô giáo giàu có, khi còn đang trẻ đã đóng vai trò – có lẽ cũng như cha của ngài – làm đầu về kinh tế ở vương quốc ấy. Tuy nhiên, chẳng bao lâu,

không thỏa mãn với đời sống ở triều đình, ngài hoàn toàn đi đến chỗ sống đời đan tu, gia nhập đan viện San Sabas, gần Gialiêm. Năm đó khoảng năm 700. Không bao giờ xa lìa đan viện này, ngài đã hiến thân hết mình cho việc sống khổ hạnh và hoạt động văn chương, mà vẫn không chối bỏ một hoạt động mục vụ nào đó, như được chứng tỏ trong nhiều bài giảng của ngài. Lễ nhớ ngài được cử hành vào ngày 4/12. Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã công bố ngài là một vị tiến sĩ của Giáo Hội hoàn vũ năm 1890.

Ở Đông phương, trước hết ngài được nhớ đến vì 3 bài ngài nói chống lại những ai nói xấu các thứ ảnh tượng thánh, những bài nói bị lên án sau khi ngài qua đời bởi Công Đồng Hieria (754) của nhóm bài ảnh tượng. Tuy nhiên, những bài nói này là nguyên tố chính cho việc tái phục hồi và phong thánh cho ngài bởi các vị nghị phụ chính thống qui tụ lại ở Công Đồng Chung Nicaea II (787), Công Đồng Chung Thứ Bảy. Trong các bản văn này người ta có thể tìm thấy những nỗ lực thần học quan trọng nhất để hợp thức hóa việc tôn kính các thứ ảnh tượng thánh, khi liên kết chúng với mẫu nhiệm nhập thể của Con Thiên Chúa trong cung dạ của Trinh Nữ Maria.

Thánh Gioan Đamascênô cũng là một trong những người đầu tiên phân biệt giữa việc thờ phượng chung và riêng của Kitô hữu, cũng như giữa việc tôn

thờ (latreia) và tôn kính (proskynesis): việc tôn thờ chỉ có thể giành cho Thiên Chúa là Đấng rất thần linh; còn việc tôn kính có thể sử dụng một hình ảnh để hướng bản thân về Đấng được tiêu biểu nơi ảnh tượng.

Hiển nhiên là một vị thánh không thể nào lại đồng hóa với chất thể làm nên ảnh tượng. Việc phân tích này mau chóng trở nên quan trọng trong việc đáp ứng theo đường lối Kitô giáo đối với những ai cho rằng cần phải tuân giữ chung và mãi mãi việc cấm chỉ trong Cựu Ước về vấn đề sử dụng các hình ảnh để tôn thờ. Đó cũng là một vấn đề bàn cãi quan trọng trong cả thế giới Hồi giáo nữa, một thế giới Hồi giáo chấp nhận truyền thống này của người Do Thái trong việc hoàn toàn loại bỏ những hình ảnh cho việc tôn thờ. Trái lại, Kitô hữu, trong bối cảnh ấy, đã cứu xét vấn đề này và đã thấy là chính đáng cho việc tôn kính ảnh tượng.

Thánh Đamascênô đã viết: “Vào những thời buổi khác, Thiên Chúa đã không bao giờ được tiêu biểu nơi một hình ảnh nào, vô hình và không có dung nhan. Thế nhưng vì giờ đây Thiên Chúa đã được nhìn thấy nơi xác thịt và đã sống giữa con người, tôi là tiêu biểu cho những gì hữu hình nơi Thiên Chúa. Tôi không tôn kính chất thể, nhưng là Vị Tạo Hóa của chất thể, Đấng đã biến mình thành chất thể vì tôi và đã muốn ở nơi chất thể và thi hành việc cứu độ

tôi nhờ chất thể. Bởi thế tôi sẽ không bao giờ tôn kính chất thể mà nhờ đó ơn cứu độ mới được ban cho tôi.

“Thế nhưng tôi tôn kính nó một cách tuyệt đối như tôi tôn kính Thiên Chúa! Làm thế nào Thiên Chúa lại có thể là những gì đã lãnh nhận việc hiện hữu từ vô hữu thể chứ?... Trái lại, tôi cũng tôn kính và trân trọng tất cả những gì là chất thể mang lại ơn cứu độ, vì nó hoàn toàn là những năng lực thánh hảo và ân sủng. Không phải là cây gỗ của thập giá đã được chúc phúc 3 lần hay sao?... Và mục cùm sách thánh Phúc Âm không phải là chất thể hay sao? Bàn thờ cứu độ là nơi phân phát cho chúng ta bánh sự sống không phải là chất thể hay sao?... Và trước hết mọi sự thịt và máu của Chúa của tôi không phải là chất thể hay sao? Phải chăng tính chất linh thánh của tất cả những sự ấy cần phải bị triệt tiêu? Hay cần phải theo chiều hướng của truyền thống Giáo Hội tôn kính các ảnh tượng về Chúa và ảnh tượng về các người bạn của Thiên Chúa là những ảnh tượng được thánh hóa bởi tên chúng có, và vì thế nhờ ơn Thánh Linh chúng trở thành biểu hiện. Bởi thế, đừng vì chất thể mà xúc phạm: nó không đáng khinh vì chẳng có gì Thiên Chúa làm mà lại đáng khinh hết” (Contra imaginum calumniators, I, 16, ed. Kotter, pp. 89-90).

Chúng ta thấy rằng, vì biến cố Nhập Thể, chất thể đã trở nên như được thần linh hóa, nó được thấy như là nơi cư ngụ của Thiên Chúa. Đây là một nhãn quan mới về thể giới và về các thực tại thể chất. Thiên Chúa đã hóa thành nhục thể và nhục thể đã thực sự trở thành nơi cư ngụ của Thiên Chúa, với vinh quang được chiếu tỏa nơi dung nhan con người của Chúa Kitô. Bởi thế, những lời mời gọi của vị tiến sĩ Đông phương này, thậm chí cho đến nay, vẫn còn hết sức hiện đại, trong việc coi trọng giá trị chất thể nhận được nơi màu nhiệm Nhập Thể, để có thể nhờ đức tin trở thành một dấu hiệu và bí tích có tác dụng cho cuộc gặp gỡ của con người với Thiên Chúa.

Thế nên, Thánh Gioan Đamascênô là một chứng nhân đặc biệt của việc tôn kính ảnh tượng, một việc tôn kính trở thành một trong những khía cạnh đặc biệt của khoa thần học và tu đức học Đông phương cho tới ngày nay. Tuy nhiên, nó là một hình thức thờ phượng chỉ thuộc về đức tin Kitô giáo, thuộc về niềm tin tưởng vào vị Thiên Chúa đã hóa thành nhục thể và trở thành hữu hình. Giáo huấn này của Thánh Gioan Đamascênô bởi thế đã được đưa vào truyền thống của Giáo Hội hoàn vũ, một truyền thống chất chứa tín lý về các bí tích coi các yếu tố thể chất từ thiên nhiên có thể nhờ ân sủng biến đổi bởi việc kêu cầu (epiclesis) của Thánh Linh, kèm theo việc tuyên xưng đức tin chân thực.

Liên kết với những ý tưởng nòng cốt này, Thánh Gioan Đamascênô cũng đặt việc tôn kính hài tích các thánh trên căn bản của niềm xác tín là các Kitô hữu thánh hảo, vì được tham phần vào cuộc phục sinh của Chúa Kitô, không thể được thuần túy coi là “kẻ chết”. Chẳng hạn, khi liệt kê những hài tích và hình ảnh của những ai đáng tôn kính, Thánh Gioan đã đề cập trong bài nói thứ ba của ngài để bênh vực các hình ảnh là: “Trước tất cả những vị chúng ta tôn kính được Chúa nghỉ ngơi giữa họ, Đấng thánh duy nhất ngự giữa các thánh nhân (cf. Is 57:15), chẳng hạn như Thiên Chúa Thánh Mẫu bà tất cả các thánh nhân. Đó là những vị đã hết sức nên giống Thiên Chúa theo ý muốn của mình và nhờ được Chúa ngự trị và trợ giúp thực sự được gọi là các vị thần linh (cf. Ps 82:6), không phải theo bản tính, mà là nhờ trợ thuộc, như thanh sắt nung đỏ được gọi là lửa không phải tự bản chất mà là nhờ phụ trợ và được tham dự vào lửa. Đúng như lời phán: ‘Các người cần phải nên thánh vì Ta là thánh’ (Lev 19:2)” (III, 33, col. 1352A).

Sau một chuỗi những đối chiếu về kiểu mẫu ấy, Thánh Đamascênô có thể nhờ đó坦然 suy diễn rằng: “Thiên Chúa, Đấng thiện hảo và vượt lên trên tất cả mọi thiện hảo, không cảm thấy hài lòng với việc chiêm ngưỡng bản thân mình, nhưng muốn có những hữu thể nhờ ơn Ngài có thể tham phần vào sự thiện hảo của Ngài: Vì thế, Ngài đã tạo dựng

nên mọi sự từ hư không, hữu hình và vô hình, bao gồm cả con người, một thực tại vừa hữu hình vừa vô hình. Và Ngài đã dựng nên họ với chủ ý làm cho họ trở thành một hữu thể có thể nghĩ tưởng (ennoema ergon) được phong phú hóa bởi lời (logo[i] sympleroumenon) và hướng về thần trí (pneumatic teleiounenon)” (II, 2, PG 94, col. 865A).

Và sau đó để làm sáng tỏ ý tưởng này, ngài đã nói thêm rằng: “Cần để cho mình cảm thấy bàng hoàng (thaumazein) trước tất cả những công việc của sự quan phòng (tes pronoias erga), ca ngợi tất cả những việc ấy và chấp nhận tất cả các việc ấy, khắc phục khuynh hướng muốn vạch ra nơi chúng những khía cạnh mà đối với nhiều người dường như là bất công hay trái đạo lý (adika), ngược lại, công nhận rằng dự án (pronoia) của Thiên Chúa là những gì vượt lên trên khả năng nhận biết và hiểu biết (agnoston kai akatalepton) của con người, trong khi đó, chỉ có một mình Ngài mới là Đấng biết được các ý nghĩ của chúng ta, các hành động của chúng ta và thậm chí tương lai của chúng ta” (II, 29, PG 94, col. 964C).

Triết gia Plato cũng đã nói là tất cả mọi triết lý đều bắt đầu bằng sự ngỡ ngàng: Đức tin của chúng ta cũng được bắt đầu bằng sự ngỡ ngàng trước thiên nhiên tạo vật, trước vẻ đẹp của Thiên Chúa, Đấng trở nên hữu hình.

Tính chất lạc quan về việc chiêm ngưỡng về thiên nhiên này (*physikè theoria*), của cái nhìn nơi thiên nhiên tạo vật hữu hình sự thiện, sự mỹ và sự chân, cái lạc quan của Kitô giáo này không phải là một thứ lạc quan non dại: Nó để ý tới vết thương nhức nhối nơi bản tính con người bởi quyền tự do chọn lựa được Thiên Chúa muốn và bị sử dụng bất xứng bởi con người, với tất cả mọi hậu quả của tình trạng bất hòa tràn lan xuất phát từ nó. Từ đó mới hiện lên một nhu cầu, rõ ràng được nhận định bởi khoa thần học của Thánh Đamascênô, là thiên nhiên tạo vật là những gì phản ánh sự thiện hảo và vẻ đẹp của Thiên Chúa đã bị tổn thương bởi tội lỗi của chúng ta “sẽ được củng cố và canh tân” bởi việc hạ giáng của Con Thiên Chúa nơi nhục thể, sau nhiều cách và nhiều lần chính Thiên Chúa đã cố gắng chứng tỏ cho thấy rằng Ngài đã tạo dựng nên con người để họ chẳng những ‘hiện hữu’ mà còn ‘hiện hữu tốt đẹp’ nữa” (cf. *La fede ortodossa*, II, 1, PG 94, col. 981).

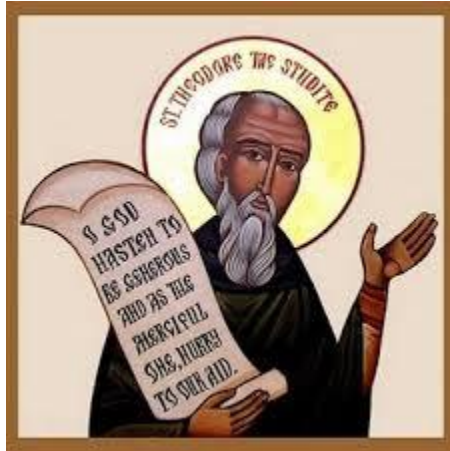
Bằng một lời than tha thiết, Thánh Gioan đã giải thích là “Thiên nhiên tạo vật cần phải được kiên cường và canh tân, và đường lối sống đức hạnh sẽ được thể hiện và được cụ thể chỉ dạy (*didachthenai aretes hodòn*), một đường lối loại trừ đi tình trạng băng hoại và dẫn đến sự sống trường sinh... Như thế đã xuất hiện ở chân trời lịch sử một đại dương yêu thương của Thiên Chúa đối với con người (*philanthropies pelagos*)...”

Đó là một diễn tả tuyệt vời. Một đàng, chúng ta thấy vẻ đẹp của thiên nhiên tạo vật, đàng khác, tình trạng hủy hoại gây ra bởi lầm lỗi con người. Thế nhưng, chúng ta thấy nơi Con Thiên Chúa, Đấng hạ giáng để canh tân thiên nhiên, cả một biển cả yêu thương của Thiên Chúa giành cho con người. Thánh Gioan Đamascênô tiếp tục: “Chính Người, Đấng Hóa Công và là Chúa, đã chiến đấu cho tạo vật của mình, bằng việc truyền đạt giáo huấn của mình cho họ qua gương của Người... Nhờ đó, Con Thiên Chúa, trong khi vẫn mang thân phận Thiên Chúa, đã từ trời hạ giáng và hạ mình... xuống với thành phần tội tó của mình... để thực hiện điều mới mẻ nhất này, điều duy nhất thực sự mới dưới ánh mặt trời, một điều mà qua đó Người đã thực sự tỏ ra quyền năng vô cùng của Thiên Chúa ra” (III, 1, PG 94, col. 981C-984B)

Chúng ta có thể mừng tượng được niềm an ủi và vui mừng tràn đầy tâm can của thành phần tín hữu nơi những lời đầy hình ảnh lời cuốn này. Cả chúng ta hôm nay nghe thấy những lời ấy, chia sẻ cùng những cảm thức của Kitô hữu thời bấy giờ: Thiên Chúa muốn nghỉ ngơi nơi chúng ta, Ngài muốn canh tân lại thiên nhiên tạo vật cũng nhờ ở việc hoán cải của chúng ta, Ngài muốn làm cho chúng ta được thông phần vào thần tính của Ngài. Xin Chúa giúp chúng ta cảm thấy những lời ấy là những gì quan trọng thiết yếu cho cuộc sống của chúng ta.

Thánh Theodore the Studite

Bài 83 - 27/5/2009



Vị thánh chúng ta sẽ thấy hôm nay, Thánh Theodore the Studite, đưa chúng ta đến một giai đoạn bấy giờ đang bị hỗn loạn về quan điểm tôn giáo và chính trị. Thánh Theodore được sinh ra vào năm 759 trong một gia đình quý phái đạo hạnh. Mẹ của ngài là Teoctista và người cậu Plato là đan viện phụ của đan viện Sakkudion ở Bithynia, được tôn kính như những vị thánh. Chính người cậu này đã hướng dẫn ngài tiến tới đời sống đan tu, một

cuộc sống ngài đã theo đuổi vào năm 22 tuổi. Ngài được thụ phong linh mục bởi thượng phụ Tarasios, thế nhưng sau đó ngài đã không còn hiệp thông với vị thượng phụ này nữa vì vị này tỏ ra yếu kém trong vụ hôn nhân ngoại tình của Hoàng Đế Constantine VI. Kết quả là Thánh Theodore đã bị lưu đày đến Thessalonica vào năm 796.

Việc hòa giải với thẩm quyền vương đế xảy ra vào năm sau đó dưới thời Hoàng Đế Irene, vị hoàng đế nhân ái đã chuyển cả Theodore và Plato sang đan viện Studios ở thành phố, cùng với đa số cộng đồng đan sĩ ở Sakkudion, để tránh những cuộc xâm lược của các đám dân Ả Rập du mục. Nhờ đó “cuộc canh tân studite” quan trọng đã bắt đầu. Tuy nhiên, cuộc sống riêng tư của Thánh Theodore vẫn tiếp tục sôi nổi rất nhiều. Với nhiệt lực đặc biệt của mình, ngài đã trở thành lãnh đạo viên cho cuộc chống cự trào lưu bài trừ ảnh tượng của Leo V người Armenia, nhân vật lại chống đối việc hiện hữu của những thứ ảnh tượng trong Giáo Hội. Cuộc kiêu các ảnh tượng được các đan sĩ ở Studios tổ chức đã gây ra phản ứng của cảnh sát. Giữa năm 815 và 821, Thánh Theodore đã bị quất mạnh, bị giam giữ và bị lưu đày ở những phần đất khác nhau trong vùng Tiểu Á. Cuối cùng ngài được về lại Constantinople, thế nhưng không về với đan viện của ngài. Bởi thế, cùng với các đan sĩ của mình, ngài đã tự thiết lập đan viện ở bên kia Bosphorus.

Ngài đã qua đời dường như ở Pringipos vào ngày 11/11/826, ngày ngài được tưởng nhớ theo lịch Byzantine. Thánh Theodore nổi nang trong lịch sử Giáo Hội vì ngài là một trong những đại canh tân gia đời sống đan tu và cũng là một bênh vực viên các ảnh tượng thánh trong giai đoạn thứ hai của phong trào bài trừ ảnh tượng, cùng với thượng phụ thành Constantinople là Thánh Nicephorus.

Thánh Theodore đã hiểu rằng vấn đề tôn kính ảnh tượng là những gì bao hàm chính sự thật về việc Nhập Thể. Trong ba cuốn sách của mình, *Antirretikoi* (Các Luận Bác), Thánh Theodore đã so sánh những liên hệ nội tại vĩnh cửu của Ba Ngôi, trong đó việc hiện hữu của mỗi Ngôi Vị thần linh không hủy hoại mối hiệp nhất, với mối liên hệ giữa hai bản tính của Chúa Kitô, một mối liên hệ không gây tổn thương tới Ngôi Vị Lời duy nhất ở nơi Người. Ngài lập luận rằng: Việc hủy bỏ sự tôn kính các ảnh tượng về Chúa Kitô có nghĩa là loại trừ chính công cuộc cứu chuộc của Người, vì trong việc mặc lấy bản tính của loài người, Lời vô hình đã hiện tỏ nơi xác thịt hữu hình của con người, nhờ đó đã thánh hóa toàn thể vũ trụ hữu hình này. Các thứ ảnh tượng, được thánh hóa bởi việc làm phép phụng vụ cùng với lời cầu nguyện của tín hữu, liên kết chúng ta với Bản Thân Chúa Kitô, với các thánh của Người, và qua các vị, với Cha trên trời, và các ảnh

tượng chúng tỏ cho thấy lối vào thực tại thần linh từ các thứ vũ trụ hữu hình và thể chất của chúng ta.

Thánh Theodore và các đan sĩ của ngài, những nhân chứng can trường trong những thời buổi bách hại của thành phần bài trừ ảnh tượng, đã liên kết một cách bất khả phân ly với cuộc canh tân đời sống đan tu ở thế giới Byzantine. Tâm quan trọng của các vị cho thấy ở ngay hoàn cảnh bề ngoài đó là con số của các vị. Trong khi các đan viện vào thời đó không quá 30 hay 40 đan sĩ, qua cuốn “Đời Sống của Thánh Theodore”, chúng ta biết rằng đã có trên 1 ngàn đan sĩ Studite. Chính Thánh Theodore cho chúng ta biết rằng ở đan viện của ngài có khoảng 300 đan sĩ; bởi thế, chúng ta thấy lòng nhiệt thành vì đức tin xuất phát nơi phạm vi của con người này thực sự được chính đức tin này thông đạt và hình thành. Tuy nhiên, ngoài vấn đề con số ra, một tinh thần mới được vị sáng lập này in sâu vào đời sống đan tu đã chúng tỏ cho thấy tác dụng của nó. Trong văn tự của mình, ngài đã nhấn mạnh đến cái khẩn trương của một cuộc ý thức trở về với giáo huấn của các vị tổ phụ, nhất là Thánh Basiliô, vị lập luật đầu tiên cho đời sống đan tu, cũng như Thánh Dorotheos ở Gaza, một vị tổ phụ thiêng liêng nổi tiếng ở sa mạc Palestine. Việc đóng góp đặc biệt của Thánh Dorotheos là ở chỗ ngài nhấn mạnh đến nhu cầu của cấp bậc và sự từng phục nơi phần của các đan sĩ. Trong các cuộc bách hại, các đan sĩ đã phân tán đi

các nơi, quen với việc sống theo phán đoán riêng của mình. Khi có thể tái thiết đời sống chung, cần phải hết sức dẫn thân biến đan viện lại trở thành một cộng đồng sống động đích thực, một gia đình đích thực, hay như ngài nói, một “Thân Thể Chúa Kitô” đích thực. Ở một cộng đồng như thế, thực tại của Giáo Hội nói chung được cụ thể nên trọn.

Một xác tín sâu xa khác của Thánh Theodore là thế này: đối với giáo dân, các đan sĩ cần phải dẫn thân tuân giữ những nhiệm vụ của Kitô hữu một cách nghiêm ngặt và triệt để hơn. Đó là lý do tại sao các vị đã có một lời khẩn đặc biệt, một lời khẩn thuộc về những sự tận hiến, một lời khẩn hầu như là một “phép rửa mới”, và được biểu hiện bằng việc mặc áo dòng. Khi ngỏ lời cùng các đan sĩ, Thánh Theodore đã nói một cách cụ thể, đôi khi đầy những hình ảnh, về đức khó nghèo, nhưng trong việc theo Chúa Kitô thì ngay từ ban đầu nó là một yếu tố thiết yếu của đời sống đan tu và cho chúng ta thấy đó là một đường lối nữa. Việc từ bỏ của cải tư riêng, thoát khỏi những sự vật thể chất, cũng như sự điều độ và giản dị, chỉ hiệu thành nơi hình thức cốt yếu của chúng đối với các đan sĩ, thế nhưng tinh thần của việc từ bỏ này lại tương tự đối với hết mọi người. Thật vậy, chúng ta không được lệ thuộc vào của cải vật chất; chúng ta cần phải biết vô tư, giản dị, khổ hạnh và điều độ. Nhờ đó mới phát triển một xã hội đoàn kết và chế ngự đại vấn đề về nghèo khổ trên thế giới

này. Bởi thế, theo chiều hướng ấy, dấu hiệu nồng cốt về những đan sĩ nghèo khó thực sự cũng cho chúng ta thấy một đường lối nữa.

Khi ngài diễn giải những chúc cấm đồ phạm đến đức thanh tịnh, Thánh Theodore không giấu diếm những kinh nghiệm bản thân của ngài và cho thấy đường lối của cuộc chiến đấu nội tâm trong việc làm chủ mình, nhờ đó, tôn trọng thân thể của mình và thân thể của người khác như là đền thờ của Thiên Chúa.

Thế nhưng, những từ bỏ chính yếu đối với ngài là những từ bỏ đòi buộc bởi đức tuân phục, vì mỗi một người trong các đan sĩ đều có lối sống của họ, và việc hội nhập vào một đại cộng đồng 300 đan sĩ là những gì bao hàm một hình thức mới của đời sống, một hình thức được ngài liệt vào loại “tử đạo của việc thuận phục”. Cũng ở điều này nữa, các đan sĩ phải nêu gương sáng, vì sau nguyên tội, khuynh hướng của con người là làm theo ý riêng của mình, nguyên tắc đầu tiên đó là đời sống trên thế gian này cùng với hết mọi sự khác vẫn tùy thuộc vào ý muốn của con người. Thế nhưng, như thế, nếu mỗi người chỉ theo mình thì cơ cấu xã hội không thể hoạt động được. Chỉ khi nào hội nhập mình vào tự do chung, chia sẻ và thuận phục nó, học biết vấn đề pháp lý, tức là việc thuận phục và tuân phục các luật lệ của công ích và đời sống chung, xã hội mới được chữa

lành, cũng như “cái tôi” của niềm kiêu hãnh lấy mình làm nhân trung của thế giới này. Như thế, Thánh Theodore giúp cho các đan sĩ của ngài, bằng một nội thức sẵn bén, và chắc chắn bao gồm cả chúng ta nữa, hiểu được đời sống chân thực, chống lại khuynh hướng lấy ý riêng của mình làm qui luật tối cao cho đời sống, và bảo trì căn tính làm người đích thực, một căn tính bao giờ cũng là căn tính cùng với những người khác, cũng như bảo trì bình an trong lòng.

Đối với Thánh Theodore the Studite, một nhân đức quan trọng, cùng với đức tuân phục và khiêm nhượng, đó là philergia, tức là yêu thích làm việc, một nhân đức được ngài coi như là tiêu chuẩn để chứng tỏ phẩm chất của lòng đạo hạnh cá nhân. Ai nhiệt thành dẫn thân về thể chất, ai làm việc một cách siêng năng cần mẫn, thì người đó cũng có được tính chất này nơi lãnh vực thiêng liêng. Về vấn đề này, ngài không cho phép đan sĩ, viện lễ cầu nguyện và chiêm niệm, chầm chước làm việc, bao gồm cả việc tay chân, những công việc, theo ngài cũng như theo truyền thống đan tu, là phương tiện để gặp gỡ Thiên Chúa.

Thánh Theodore không sợ nói về việc làm như “hy tế của đan sĩ”, như “phụng vụ” của họ, thậm chí như một thứ Thánh Lễ qua đó đời sống đan tu biến thành đời sống thiên thần. Chính vì thế thế giới của

việc làm được nhân bản hóa, và con người, nhờ việc làm, trở thành bản thân mình hơn nữa, gần gũi Thiên Chúa hơn nữa. Thành quả của nhãn quan độc đáo này đáng được xem xét, đó là, chính vì nó là hoa trái của một hình thức “phụng vụ”, mà những phong phú xuất phát từ công việc chung không được trở thành niềm an ủi của đan sĩ, thế nhưng cần phải nhắm đến việc giúp đỡ thành phần nghèo khổ. Như thế, chúng ta tất cả có thể thấy được nhu cầu cần hoa trái của việc làm phải trở thành thiện ích cho hết mọi người. Dĩ nhiên việc làm của thành phần “studites” không phải chỉ là việc làm chân tay: Họ nắm vai trò quan trọng hơn trong việc phát triển về tôn giáo và văn hóa của nền văn hóa Byzantine như những người viết thảo, những họa sĩ, những thi sĩ, những nhà giáo dục giới trẻ, những giáo chức ở học đường, những thư viện gia.

Nếu thực sự ngài thi hành một hoạt động bên ngoài lớn lao như thế, Thánh Theodore không cho phép mình bị phân tâm khỏi những gì ngài coi là sâu xa liên kết ngài với phận sự làm bề trên của ngài: là một người cha thiêng liêng của các đan sĩ của mình. Ngài biết ảnh hưởng quyết liệt trong đời sống của ngài là những gì xuất phát từ cả người mẹ hiền lẫn ông cậu thánh đức Ploto, vị ngài gọi bằng tước hiệu “cha” ý nghĩa. Vì lý do ấy ngài đã thực hiện việc hướng dẫn thiêng liêng cho các đan sĩ. Mỗi ngày, tiểu sử gia của ngài cho biết, sau những buổi cầu

nguyện về đêm, ngài đặt mình trước trước bức màn ngăn cung thánh để lắng nghe những tâm sự của mọi người. Ngài cố gắng hiến những lời khuyên răn thiêng liêng nữa cho nhiều người không thuộc đan viện này. Cuốn “Di Chúc Thiêng Liêng” và “Các Bức Thư” đề cao cách thức cởi mở và thân tình của ngài, và cho thấy cách thức xuất phát ra sao từ tình phụ tử của ngài những mối tình thân hữu thiêng liêng đích thực trong đan viện và ngoài đan viện.

Bản Qui Luật, với danh xưng Hypotyposis, được hệ thống hóa sau khi Thánh Theodore qua đời, được chấp nhận với một số điều chỉnh ở Mount Athos, nơi mà vào năm 962, Thánh Athanasius the Athonite đã thành lập ở đó the Great Lavra, và ở the Rus of Kiev, vào đầu thiên kỷ thứ hai, Thánh Theodosius đã đưa nó vào the Lavra of the Caves. Được hiểu theo ý nghĩa chân thực của mình, Bản Qui Luật này trở nên những gì hết sức thích đáng. Ngày nay có nhiều trào lưu nổi lên đe dọa mối hiệp nhất của đức tin chung và dẫn tới một loại cá nhân chủ nghĩa thiêng liêng nguy hiểm và niềm kiêu hãnh thiêng liêng. Cần dẫn thân bệnh vực đức tin và làm tăng trưởng mối hiệp nhất toàn vẹn của Thân Thể Chúa Kitô, trong đó sự bình an của cấp trật và những liên hệ chân thành riêng tư trong Thần Linh được hội nhập với nhau một cách hòa hợp.

Có lẽ cuối cùng cần phải rút tía một số những yếu tố chính yếu trong giáo huấn thiêng liêng của Thánh Theodore. Kính mến vị Chúa nhập thể và tính chất hữu hình của Người nơi phụng vụ cũng như nơi các ảnh tượng. Trung thành với phép rửa và dẫn thân sống trong mối hiệp thông của Thân Mình Chúa Kitô, được hiểu như là mối hiệp thông của Kitô hữu trong chính họ với nhau. Tinh thần khó nghèo, điều độ, từ bỏ; thanh tịnh, tự chế, khiêm tốn và tuân phục ngược lại với chủ quyền của ý riêng là những gì hủy hoại cơ cấu xã hội và bình an trong linh hồn. Yêu chuộng công việc làm thể chất và tinh thần. Mối thân tình thiêng liêng xuất phát nơi việc thanh tẩy lương tâm mình, linh hồn mình và đời sống của mình. Chúng ta hãy cố gắng theo các giáo huấn thực sự cho chúng ta thấy đường lối của sự sống đích thực ấy.

Đan Sĩ Rabanus Maurus

Bài 84 - 3/6/2009



Hôm nay tôi muốn nói về một nhân vật thực là đặc biệt ở Tây phương Latinh đó là đan sĩ Robanus Maurus. Cùng với những con người như Thánh Isidore ở Seville, Đấng Đáng Kính Bede và Thánh Ambrose Aupert, những vị đã được tôi nói tới ở các bài giáo lý trước đây, đan sĩ Robanus Maurus biết cách liên hệ với nền văn hóa lớn của những vị học giả cổ xưa và những giáo phụ của Giáo Hội trong các thế kỷ thuộc Thời Trung Cổ. Thường được nhớ đến như là “praeceptor Germaniae”, đan sĩ Robanus Maurus là một người xuất bản rất nhiều. Với khả năng làm việc hết sức ngoại thường của mình, có lẽ ngài là một

con người đã đóng góp nhiều nhất trong việc bảo tồn nền văn hóa về thần học, chú giải thánh kinh và thiêng liêng, một nền văn hóa vẫn được các thế hệ sau đó dựa vào. Những con người nổi tiếng trong thế giới đan sĩ, như Thánh Phêrô Damianô, Đấng Đáng Kính Phêrô và Thánh Bênêđô Clairvaux, đều căn cứ vào vị đan sĩ này, cũng như hàng loạt thành phần “giáo sĩ” triều, sống ở thế kỷ 12 và 13, đã làm sinh động cho một mùa nở hoa tuyết vôi và sinh hoa kết trái nhất này của tư tưởng con người.

Được sinh ra ở Mainz khoảng năm 780, Robanus đã gia nhập đan viện khi ngài vẫn còn rất trẻ: tên Maurus được gán cho ngài chính là vì muốn ám chỉ đến con người trẻ Maurus, một con người, theo cuốn “Những Cuộc Đối Thoại” thứ hai của Thánh Grêgôriô Cả, đã được cha mẹ là những người Rôma danh giá trao phó khi còn rất nhỏ cho Đan Viện Phụ Biển Đức ở Nursia. Việc gia nhập sớm của Robanus như là một “puer oblatus” vào thế giới đan tu Biển Đức, cùng với những hoa trái được việc gia nhập sớm của ngài cống hiến cho việc tăng trưởng về nhân bản, văn hóa và thiêng liêng của con người này, đã mở ra những tiềm năng rất hay chẳng những cho đời sống của các đan sĩ mà còn cho toàn thể xã hội thời của ngài, thường liên quan tới thành phần dân “Corolingian”. Nói về họ, hay đúng hơn về chính mình, đan sĩ Robanus Maurus viết: “Có một số người được may mắn dẫn tới kiến thức về

Thánh Kinh khi tuổi còn rất trẻ ('a cunabulis suis') và đã được nuôi dưỡng quá tốt đẹp bởi thứ lương thực do Hội Thánh cống hiến nhờ đó họ tiến thân, bằng một cuộc giáo dục đầy đủ thích hợp, tới những thánh chức thăng hoa nhất" (PL 107, col 419BC).

Thứ văn hóa đặc biệt làm đan sĩ Robanus Maurus trở thành nổi nạc rất nhanh này đã lôi kéo chú ý của những chức bậc thời của ngài bấy giờ. Ngài đã làm cố vấn cho các vị hoàng thân. Ngài dẫn thân bảo vệ mối hiệp nhất của đế quốc, và ở một lãnh vực văn hóa rộng lớn hơn, ngài không bao giờ từ chối ai muốn có một câu trả lời khôn ngoan, nhất là câu trả lời được soi động bởi Thánh Kinh cũng như căn cứ vào các bản văn của những vị giáo phụ thánh đức. Bất kể sự kiện là ngài vừa được bầu làm đan viện phụ của đan viện nổi tiếng Fulda và sau đó là tổng giám mục ở thành phố sinh quán Mainz của mình, ngài cũng không bỏ qua những việc nghiên cứu học hỏi của mình, chứng tỏ cho thấy bằng tấm gương sống của ngài là người ta có thể vừa trở nên thuận lợi cho kẻ khác mà lại không vì thế mà lo là bỏ bê thời gian thích hợp để phản tỉnh, nghiên cứu và suy niệm.

Nhờ đó, đan sĩ Robanus Maurus đã trở thành một nhà chú giải thánh kinh, một triết gia, một thi sĩ, một mục tử và là một con người của Thiên Chúa. Những giáo phận Fulda, Mainz, Limburgo và Breslau tôn

kính ngài như là một vị thánh hay chân phước. Các tác phẩm của ngài được gom thành 6 bộ “Patrologia Latina” ở Migne. Có lẽ ngài đã sáng tác một trong những bài thánh ca tuyệt vời nhất và nổi tiếng nhất của Giáo Hội Latinh, đó là bài “Veni Creator Spiritus”, một tổng luận đặc biệt về thánh linh học của Kitô giáo. Thật vậy, việc xuất thân đầu tiên về thần học của đan sĩ Robanus Maurus được bày tỏ nơi hình thức thi ca và về chủ đề mầu nhiệm thánh giá trong tác phẩm tựa đề “De Laudibus Sanctae Crucis”, một tác phẩm được thai nghén chẳng những có nội dung về tư tưởng mà còn cả những cảm hứng tinh xảo về nghệ thuật qua việc sử dụng vừa hình thức thi ca lẫn hình thức ảnh tượng trong cùng bộ sách chép tay. Về phương diện ảnh tượng, khi đề cập tới hình ảnh của Chúa Kitô bị đóng đinh, ngài viết: “Đây là hình ảnh của Chúa Cứu Thế, Đấng, qua vị thế của các phần thể của mình, đã làm linh thánh cho chúng ta hình thức ngọt ngào và thân thương nhất của thập giá, nhờ đó, khi tin vào danh Người và tuân giữ các lệnh truyền của Người, chúng ta chiếm được sự sống trường sinh nhờ cuộc khổ nạn của Người. Vì thế, mỗi lần chúng ta hướng mắt của chúng ta về thập giá, chúng ta nhớ đến Đấng đã chịu khổ vì chúng ta để cứu chúng ta khỏi quyền lực tội lỗi, khi Người chấp nhận cái chết để làm cho chúng ta trở nên thành phần thừa hưởng sự sống đời đời (Lib. 1, Fig. 1, PL 107 col 151 C).

Phương pháp nhân bản hóa này đối với tất cả mọi thứ nghệ thuật, trí khôn, cõi lòng và tình cảm, một phương pháp xuất phát từ Đông phương, đã được phát triển mạnh ở Tây phương, lên đến tột đỉnh bất khả với tới ở những bộ sách Thánh Kinh chép tay quý báu cũng như ở những tác phẩm khác về đức tin và nghệ thuật, những gì triển nở ở Âu Châu cho đến khi máy in được phát minh và thậm chí sau đó nữa. Dù sao nó cũng cho thấy rằng đan sĩ Robanus Maurus có một nhận thức đặc biệt về nhu cầu cần phải bao gồm vào cảm nghiệm đức tin chẳng những trí khôn và cõi lòng, mà còn cả tình cảm qua những yếu tố có màu sắc nghệ thuật và cảm quan nhân bản có thể làm cho con người hoan hưởng sự thã bằng cả con người của mình, bao gồm “tâm thần, linh hồn và xác thể”. Điều này là những gì quan trọng, ở chỗ, đức tin không phải chỉ là ý nghĩ; đức tin chạm tới toàn thể con người. Nếu Thiên Chúa đã hóa thân làm người có huyết nhục và đã sống trong thế giới hữu hình này, thì chúng ta cũng phải gặp gỡ Thiên Chúa bằng tất cả mọi chiều kích của con người chúng ta. Nhờ đó, thực tại về Thiên Chúa, qua đức tin, mới thấm nhập con người của chúng ta và biến đổi nó.

Vì lý do này, đan sĩ Robanus Maurus đã tập trung chuyên chú của mình trước hết vào một phụng vụ như là tổng hợp tất cả mọi chiều kích nơi nhận định của chúng ta về thực tại. Cái trực giác này của đan sĩ

Robanus Maurus làm cho ngài trở thành thích hợp với thời đại của chúng ta. Ngài cũng lưu lại những đề án “Carmina” để sử dụng trước hết trong các cuộc cử hành phụng vụ. Thật vậy, lòng mến chuộng của Rabanus đối với phụng vụ hoàn toàn là những gì tự nhiên thậm chí ngay cả trước khi ngài là một đan sĩ nữa. Tuy nhiên, ngài đã không dấn thân cho nghệ thuật thi ca như tự nó là cùng đích, mà ngài sử dụng nghệ thuật cùng với bất cứ loại kiến thức nào là để đi sâu hơn vào Lời Chúa. Vì thế, ngài đã hết sức cố gắng và triệt để mang thành phần đồng thời với ngài, nhất là các vị thừa tác viên (giám mục, linh mục và phó tế) đến chỗ hiểu biết ý nghĩa sâu xa về thần học và thiêng liêng của tất cả mọi yếu tố của việc cử hành phụng vụ.

Như thế, ngài đã cố gắng hiểu biết và trình bày cho người khác những ý nghĩa về thần học được ẩn nấp nơi những lễ nghi, căn cứ vào Thánh Kinh và truyền thống của các vị giáo phụ. Ngài đã không ngừng thành tín trích dẫn cũng như làm cho những dẫn giải của ngài sáng giá hơn dựa vào các giáo phụ là nguồn kiến thức của ngài. Ngài đã sử dụng chúng một cách thanh thản và bằng việc thận trọng nhận thức, ngài tiếp tục khai triển tư tưởng của các vị giáo phụ. Ở cuối “Thư Thứ Nhất”, ngỏ cùng một vị giám mục ở Giáo Phận Mainz chẳng hạn, sau khi đã trả lời cho những yêu cầu để làm sáng tỏ hành vi cần phải có trong khi thi hành trách nhiệm mục vụ,

ngài viết: “Chúng tôi phải viết cho đức cha tất cả những điều này như chúng tôi suy diễn từ Thánh Kinh cũng như từ các qui tắc của những vị giáo phụ. Bởi vậy, giờ đây, hỡi đức cha là con người rất thánh, hãy quyết định hết sức có thể, tùy từng trường hợp, cố gắng ôn hòa việc thẩm định của đức cha để bảo đảm được sự khôn ngoan trong hết mọi sự, vì khôn ngoan là mẹ của tất cả mọi nhân đức” (“Epistulae”, I, PL 112, col 1510 C). Có thể mới thấy được tính cách liên tục của đức tin Kitô giáo, một đức tin bắt nguồn từ Lời Chúa: tuy nhiên bao giờ cũng là một đức tin sống động, phát triển và thể hiện bằng những đường lối mới mẻ, luôn hòa hợp với toàn cấu trúc, toàn lâu đài của đức tin.

Vì lời Chúa là một phần trọn vẹn của cử hành phụng vụ đan sĩ Robanus Maurus đã hết sức dẫn thân cho việc cử hành phụng vụ suốt cuộc đời của ngài. Ngài đã viết ra những lời thích nghĩa chú giải cho hầu hết tất cả các sách Thánh Kinh Cựu Ước và Tân Ước với một mục tiêu tỏ tường về mục vụ, những gì được ngài minh chứng bằng những lời như thế này: “Tôi đã viết vấn đề này,... tổng hợp những lời giải nghĩa và gợi ý của nhiều người khác, để giúp cho thành phần độc giả nghèo không có nhiều sách vở trong tay, nhưng cũng giúp cho những ai hoàn toàn không hiểu các ý nghĩa được những vị giáo phụ khám phá ra” (“Commentariorum in Matthaeum praefatio,” PL

107, col. 727D). Thật vậy, trong việc dẫn giải các bản văn thánh kinh ngài đã rất thường căn cứ vào các vị giáo phụ xưa, nhất là Thánh Giêrônimô, Thánh Ambrôsiô, Thánh Âu Quốc Tinh và Thánh Grêgôriô Cả.

Cảm quan sắc bén nhạy cảm về mục vụ của ngài sau đó đã đưa ngài tới chỗ đương đầu với một trong những vấn đề được thành phần tín hữu và các vị thánh chức thời của ngài lưu tâm nhất, đó là vấn đề thống hối. Ngài đã thu thập những "Penitentials" – những gì được ngài gọi như thế – trong đó, theo những cảm thức của thời bấy giờ, ngài đã liệt kê những thứ tội lỗi cùng với việc thống hối tương hợp của chúng, sử dụng bao nhiêu có thể những lý do được căn cứ từ Thánh Kinh, từ những quyết định của các công đồng cũng như từ các sắc lệnh của những vị giáo hoàng. Theo ý hướng của ngài thì theo những văn bản ấy "Corolingians" cũng hữu dụng trong việc canh tân Giáo Hội và xã hội. Những tác phẩm như "De disciplina ecclesiastica" và "De institutione clericorum" đều là những gì đáp ứng mục tiêu về mục vụ này. Trong hai cuốn ấy, trích dẫn hơn hết từ Thánh Âu Quốc Tinh, đan sĩ Robanus Maurus đã giải thích cho thành phần bình dân cũng như hàng giáo sĩ của giáo phận ngài những yếu tố chính yếu của đức tin Kitô giáo: Những yếu tố ấy như kiểu các thứ tiểu giáo lý.

Tôi muốn kết thúc việc trình bày “con người của Giáo Hội” cao cả này bằng việc trịnh dẫn những lời phản ánh niềm xác tín sâu xa của ngài: “Ai bỏ bê việc chiêm niệm thì bị hụt hẫng nhãn quan về ánh sáng của Thiên Chúa; ai lo lắng thi hành và để cho những ý nghĩ của mình bị đè bẹp bởi cái náo động của sự việc thế gian thì chắc chắn không thể nào có thể thấu nhập được các bí mật của Vị Thiên Chúa vô hình” (Lib. I, PL 112, col. 1263A). Tôi tin rằng đan sĩ Robanus Maurus đã ngộ những lời này cho cả chúng ta hôm nay nữa, đó là trong khi làm việc, với những nhịp sống cuồng nhiệt, và trong khi nghỉ hè, chúng ta cần phải giành giờ cho Thiên Chúa. Chúng ta cần phải hướng cuộc sống của mình về Ngài, hướng tư tưởng về Ngài, bằng việc suy tư, bằng một lời nguyện ngắn. Nhất là chúng ta không được quên rằng Chúa Nhật là ngày của Chúa, ngày của phụng vụ, ngày để nhận thấy được vẻ đẹp nơi những thánh đường của chúng ta, nơi thánh nhạc cũng như nơi Lời Chúa, cùng một vẻ đẹp của Thiên Chúa chúng ta, để Ngài có thể tiến vào cuộc đời của chúng ta. Chỉ có thể đời sống của chúng ta mới cao cả; nó mới thực sự là một cuộc sống.

John Scotus Erigena

Bài 85 - 10/6/2009



Hôm nay tôi muốn nói về một tư tưởng gia nổi tiếng của Kitô giáo Tây phương, đó là John Scotus Erigena, vị có nguồn gốc mờ mịt. Ngài chắc chắn xuất xứ từ Ái Nhĩ Lan, nơi ngài được sinh ra vào đầu thế kỷ thứ 9, thế nhưng chúng ta không biết khi nào ngài rời bỏ hải đảo của mình để băng qua Eo Biển Anh Quốc nhờ đó hoàn toàn thuộc về thế giới văn hóa ấy, một thế giới văn hóa được tái sinh với thành phần Carolingians, nhất là với Charles the Bald, ở Pháp vào thế kỷ thứ 9. Như chúng ta không biết chính xác ngày sinh của ngài

thế nào chúng ta cũng không biết được ngày ngài qua đời như vậy, ngày mà theo các chuyên gia, hẳn xảy ra vào khoảng năm 870.

John Scotus Erigena có được một nền văn hóa giáo phụ nguyên khôi, các vị Hy Lạp cũng như các vị Latinh: Ngài trực tiếp biết đến các bản văn của các vị giáo phụ Latinh và Hy Lạp. Trong số các vị ấy ngài biết rõ các tác phẩm của Thánh Âu Quốc Tinh, Thánh Ambrôsiô, Thánh Grêgôriô Cả, những vị đại giáo phụ của Kitô giáo Tây phương; thế nhưng ngài cũng biết tư tưởng của Origen, của Thánh Grêgôriô ở Nyssa, Thánh Gioan Kim Khẩu, và các vị giáo phụ khác không phải là không quan trọng ở Đông phương. Ngài là một con người đặc biệt ở trong một giai đoạn cũng trời vượt tiếng Hy Lạp. Ngài đã tỏ ra đặc biệt chú ý tới Thánh Maximus the Confessor, nhất là Dionysius the Areopagite. Dưới biệt danh này là một tác giả về giáo hội trong thế kỷ thứ 5 ở Syria, thế nhưng, như hết mọi người trong Thời Trung Cổ, John Scotus Erigena tin rằng tác giả ấy là một môn đệ trực tiếp của Thánh Phaolô, được nói tới trong Sách Tông Vụ (17:34).

John Scotus Erigena, tin tưởng tính cách tông truyền nơi các bản văn của Dionysius, đã liệt kê tác giả này như là một 'tác giả được linh ứng' tuyệt hạng; bởi thế, các bản văn của tác giả ấy đã là một nguồn kiệt xuất cho tư tưởng của ngài. John Scotus Erigena đã

chuyển dịch các tác phẩm của vị tác giả ấy sang tiếng Latinh. Các vị đại thần học gia thời trung cổ, như Thánh Bonaventura, biết được các tác phẩm của Dionysius là nhờ ở bản dịch này. Trong cả cuộc đời của mình ngài đã dẫn thân đi sâu hơn vào tư tưởng của vị tác giả ấy và khai triển tư tưởng của vị tác giả này, căn cứ vào những bản văn ấy, cho đến độ mãi tới ngày nay, đôi khi khó có thể phân biệt được đâu là tư tưởng của John Scotus Erigena và đâu là lúc ngài trình bày tư tưởng của Pseudo Dionysius.

Thật vậy, công cuộc về thần học của John Scotus Erigena không thành công cho lắm. Cuối kỷ nguyên Carolingian các tác phẩm của ngài hầu như bị lãng quên, và việc thẩm quyền giáo hội kiểm cấm tác phẩm của ngài cũng làm cho con người của ngài bị lu mờ. Đúng thế, John Scotus Erigena tiêu biểu cho một thứ triết thuyết Plato cực đoan, một triết lý ở một số trường hợp có vẻ hướng tới một nhãn quan phiếm thần, cho dù ý hướng chủ quan riêng của ngài bao giờ cũng chính thống. Một số tác phẩm của John Scotus Erigena vẫn còn tồn tại tới ngày nay, trong số đó có những luận đề “Về Việc Phân Chia nơi Thiên Nhiên” và “Những Dẫn Giải về Đẳng Cấp Trên Trời của Thánh Dionysius” là đáng được đặc biệt đề cập tới.

Nơi những tác phẩm này, ngài khai triển những suy tư kích thích về thần học và tu đức, những gì có thể

mang lại những tiến triển hào hứng thậm chí cho các thần học gia hiện đại nữa. Chẳng hạn tôi muốn nói tới những gì ngài viết về nhiệm vụ thi hành một nhận thức thích đáng đối với những gì được trình bày như là “*auctoritas vera*”, hay về việc dẫn thân tiếp tục tìm kiếm chân lý bao lâu chưa đạt tới cảm nghiệm lặng lẽ tôn thờ Thiên Chúa.

Vị tác giả của chúng ta nói: “*Salus nostra ex fide inchoat*: Việc cứu độ của chúng ta được bắt đầu với đức tin”. Tức là chúng ta không thể nói về Thiên Chúa bắt đầu từ những thứ sáng tạo của chúng ta, mà là từ những gì được chính Thiên Chúa nói về bản thân Ngài trong Thánh Kinh. Vì Thiên Chúa chỉ nói sự thật mà John Scotus Erigena tin rằng quyền bính và lý trí không bao giờ lại đối nghịch nhau. Ngài tin rằng tôn giáo chân thực và triết lý chân thực thì ăn khớp với nhau.

Theo quan điểm này, ngài viết: “Bất cứ loại quyền bính nào không được công nhận lý trí thực sự thì phải kể là yếu... Chỉ có quyền bính đích thực khi hợp với chân lý được nhận thức bởi lý trí, cho dù nó là một thứ quyền bính được đề nghị và truyền đạt vì lợi ích cho các thế hệ mai hậu bởi các vị giáo phụ thánh đức” (I, PL 122, col 513BC). Bởi thế ngài đã cảnh báo rằng “chớ gì không một quyền bính nào làm cho anh chị em phải khiếp sợ hay làm cho anh chị em bị phân tâm khỏi những gì anh chị em hiểu

được từ cảm nhận nhờ việc chiêm niệm hữu lý chính đáng. Thật vậy, quyền bính đích thực không phản nghịch với lý trí đúng đắn, và lý trí này không bao giờ tương khắc với quyền bính đích thực. Cả hai đều tiến bước một cách chắc chắn từ cùng một nguồn đó là đức khôn ngoan thần linh” (I, PL 122 col 511B). Chúng ta thấy ở đây một khẳng định can trường về giá trị của lý trí, được đặt căn bản trên niềm tin tưởng rằng quyền bính đích thực là những gì hữu lý, vì Thiên Chúa là lý trí sáng tạo.

Ngay cả Thánh Kinh, theo Erigena, cũng không miễn trừ khỏi nhu cầu cần phải áp dụng cùng những qui chuẩn về việc nhận thức. Thật vậy, Thánh Kinh, thần học gia người Ái Nhĩ Lan này khẳng định, khi lập lại một ý nghĩ của Thánh Gioan Kim Khẩu, sẽ không còn cần thiết nữa nếu con người đã không phạm tội. Bởi thế, cần phải suy diễn là Thánh Kinh được Thiên Chúa ban với ý hướng giáo dục và hạ thấp mình xuống nhờ đó con người có thể nhớ lại tất cả những gì đã được in ấn trên tâm can của họ từ lúc họ được tạo dựng nên “theo hình ảnh và tương tự như Thiên Chúa” (cf Gen 1:26), cũng như tất cả những gì nguyên tội đã làm cho họ quên đi.

Erigena đã viết trong cuốn “Những Dẫn Giải” là: “Con người không được dựng nên cho Thánh Kinh là những gì họ không can đến nếu họ không sa ngã

phạm tội, thế nhưng Thánh Kinh – đan kết với tín lý và các biểu hiệu – đã được ban cho con người. Thật vậy, nhờ Thánh Kinh, bản tính có lý trí của chúng ta có thể tự đi vào những cái bí mật của việc chiêm ngưỡng that sự tinh tuyền về Thiên Chúa (II, PL 122, col 146C). Lời Thánh Kinh thanh tẩy lý trí vốn mù tối của chúng ta và giúp chúng ta trở lại với ký ức của những gì chúng ta là hình ảnh của Thiên Chúa cư mang trong lòng mình nhưng tiếc thay lại bị tội lỗi vi phạm.

Từ chỗ này mới phát xuất moat số thành quả về việc dẫn giải Thánh Kinh liên quan tới cách thức giải thích Thánh Kinh, moat cách thức cho tới ngày nay vẫn cho thấy cách thức chính đáng để đọc Thánh Kinh cách xác đáng. Thật vậy, nó là vấn đề khám phá ra ý nghĩa được ẩn giấu trong bản văn thánh kinh và điều này cần phải thực hiện một việc bề trong đặc biệt nhờ đó lý trí hướng tới con đường vững chắc dẫn tới chân lý. Việc thực hành này là ở chỗ vun trồng một thái độ liên li sẵn sàng hoán cải. Để sâu xa đạt tới nhãn quan của bản văn, cần phải đồng thời gia tăng nơi việc hoán cải con tim cũng như nơi việc phân tích quan điểm của trang thánh kinh, dù nó có tích chất vũ trụ, lịch sử hay tín lý. Chỉ nhờ việc liên tục thanh tẩy này, cả con mắt của cõi long cũng như của lý trí, mới đạt được kiến thức xác thực.

Con đường gian khổ này, con đường cần thiết và hừng khởi, đã làm nên bởi những chiến thắng liên tục cùng với những tương đối của kiến thức con người mang loại thụ tạo có lý trí đến ngưỡng cửa của Mâu Nhiệm thần linh, nơi mà tất cả mọi quan niệm đều chứng thực cái yếu kém và bất lực của mình, và vì thế vượt ra ngoài – bằng một quyền năng giản dị, tự do và dịu dàng của chân lý – tất cả những gì được liên tục vươn tới. Việc tôn thờ và thình lạng nhìn nhận Mâu Nhiệm này, một mâu nhiệm hướng tới mối hiệp thông duy nhất, bởi thế được thấy như là con đường duy nhất cho mối liên hệ với một sự thật đồng thời vừa thân mật nhất vừa hết sức trân trọng với những gì khác. John Scotus, cũng lợi dụng nơi đây một từ ngữ được truyền thống Kitô giáo cảm nhận theo ngôn ngữ Hy Lạp, đã gọi cảm nghiệm chúng ta hướng chiều về này là “theosis” hay thần linh hóa, bằng một khẳng định táo bạo cho đến độ ngài đã bị ngờ là rơi vào thuyết phiếm thần bất chính thống.

Dù sao thì những đoạn văn như đoạn sau nay đã gây xúc động mạnh, những đoạn văn trong đó, khi sử dụng ẩn dụ pháp cổ xưa về trình trạng tan chảy kim loại, ngài đã viết: “Bởi thế, như tất cả kim loại rực sáng trở thành chất lỏng cho đến độ nó hiện lên như chỉ còn là lửa, tuy nhiên những bản chất của cái này điều kia vẫn là những gì biệt phân thế nào, thì cũng thế, cầnb phải chấp nhận là, sau ngày tận thế,

tất cả tạo vật, cả thể lý lẫn vô hình, sẽ biểu lộ duy một Thiên Chúa duy nhất, tuy nhiên sẽ vẫn nguyên vein ở chỗ Thiên Chúa có thể được hiểu ở một nghĩa nào đó cho dù vẫn bất khả thấu, và chính thụ tạo sẽ được biến đổi thành Thiên Chúa một cách kỳ diệu khôn tả” (V, PL 122, col 451B).

Thật vậy, tất cả tư tưởng của John Scotus đều chứng thực một cách hêá sức rõ ràng về nỗ lực muốn diễn tả những gì khả minh nghĩa của cái bất khả minh nghĩa về Thiên Chúa, căn cứ nguyên vào màu nhiệm Lời hóa thành nhục thể nơi Chúa Giêsu Nazarét. Ngài đã sử dụng nhiều phép ẩn dụ trong việc nói lên cái thực tại khôn tả này cho thấy những gì ngài nhận thức về cái bất lực hoàn toàn của từ ngữ chúng ta sử dụng để nói về những điều ấy. Tuy nhiên, vẫn hầu như có thể cảm thấy một cách cụ thể một cái gì đó thu hút cùng với bầu khí của cái cảm nghiệm thần bí chân thực nơi các bản văn của ngài.

Chỉ cần trích lại như chúng có một trang sách “Về Vấn Đề Phân Chia của Thiên Nhiên”, trang sách sâu xa tác động tinh thần của chúng ta là thành phần tín hữu trong thế kỷ 21 này. Ngài viết: “Chỉ có một điều duy nhất cần phải ước mong đó là niềm vui có được chân lý là Chúa Kitô, và chỉ có một điều duy nhất cần phải tránh là bị thiếu vắng Người. Cần phải lưu ý là tình trạng thiếu vắng này là nguyên nhân duy nhất cho tất cả những gì là vĩnh viễn buồn sầu. Lấy

Chúa Kitô khởi tôi thì chẳng còn là là thiện hảo đối với tôi nữa; không còn gì khủng khiếp bằng việc thiếu vắng Người. Cực hình hơn heat của một loại tạo vật có trí khôn đó là tình trạng hụt hăng và thiếu vắng Người” (V, PL 122, col 989a).

Những lời lẽ này chúng ta có thể lợi dụng, biến chúng thành một lời nguyện cầu cùng Đấng cũng là niềm trông mong của tâm can chúng ta.

Hai Thánh Cyril và Methodius

Bài 86 - 10/6/2009



Hôm nay tôi muốn nói về hai thánh Cyril và Methodius, hai anh em cùng cha với mẹ và cùng một đức tin, được nhận biết như là những vị tông đồ của sắc dân Slavic. Thánh Cyril được sinh ra ở Thessalonica, con của quan Leon của quốc Rôma, vào khoảng năm 826-827. Ngài là út trong 7 người con. Là một con trẻ, ngài đã học ngôn ngữ Slavic. Vào năm 14 tuổi, ngài được đến Constantinople học và được làm bạn với vị hoàng đế trẻ Michael III. Trong những năm học này, ngài làm quen với những môn đại học khác nhau, trong số đó có môn biện chứng, và Photius là thầy dạy của ngài. Sau khi bác bỏ cuộc hôn nhân sáng ngời, ngài đã quyết định thụ phong linh mục và trở thành viên thủ thư viện ở tòa thượng phụ. Sau đó ít lâu, muốn rút lui khỏi xã hội, ngài đã ẩn mình ở một đan viện, nhưng chẳng bao lâu bị khám phá ra và được trao phó nhiệm vụ giảng dạy các khoa học thánh và trần tục, một việc làm ngài đã hoàn tất rất hay tới độ ngài được mang danh là “triết gia”. Trong khi đó, ông anh Michael (được sinh vào khảng năm 815), sau khi hành nghề quản trị quân chúng ở Macedonia, đã từ bỏ thế gian khoảng năm 850 để sống đời đan tu trên Núi Olympus, ở Bithynia, nơi ngài được đổi tên là Methodius (tên theo đan viện này phải được bắt đầu bằng mẫu tự giống như tên rửa tội) và trở nên thành phần cấp thấp nhất của đan viện ở Polychron.

Được thu hút bởi gương sáng của anh mình, Thánh Cyril cũng quyết định bỏ việc giảng dạy để chuyên tâm suy niệm và nguyện cầu trên Núi Olympus. Tuy nhiên, những năm sau đó (khoảng năm 861), chính quyền đế quốc đã ủy thác cho ngài một sứ vụ nơi những người Khazars (*biệt chú của người dịch: dân bán du mục Thổ Nhĩ Kỳ*) ở Azov Sea, đám dân yêu cầu gửi đến cho họ một vị học giả biết tranh luận với những người Do Thái và những người Saracens (*biệt chú của người dịch: thành phần được gọi là Fatamids lãnh đạo Hồi Giáo cho mình là trực hệ của Fatima, con gái của giáo tổ Muhammed*). Thánh Cyril, được hộ tống bởi người anh của mình là Methodius, đã sống lâu năm ở Crimea là nơi ngài đã học tiếng Do Thái.

Ở đó, ngài cũng tìm kiếm thân xác của Đức Giáo Hoàng Clement I được chôn táng quanh địa điểm ấy. Ngài đã tìm thấy mộ của vị giáo hoàng này và khi trở về với anh mình, ngài đã mang theo cả hài tích quý báu này. Trở về Constantinople, hai anh em được Hoàng Đế Michael III sai đến Moravia; ông hoàng ở Moravia là Ratislav đã thỉnh cầu chính xác với vị hoàng đế này như sau: “Quốc gia của chúng tôi, từ khi từ bỏ ngoại giáo đang tuân giữ lề luật Kitô giáo. Thế nhưng, chúng tôi không có một vị thầy nào có thể giải thích cho chúng tôi đức tin chân thực bằng ngôn ngữ của chúng tôi”. Sứ vụ này đã đạt được thành công ngoại lệ lập tức. Trong việc chuyển

dịch phụng vụ sang ngôn ngữ Slavic, hai anh em này đã chiếm được nhiều cảm tình nơi dân chúng.

Tuy nhiên, điều này lại làm bùng lên mối hận thù chống lại các vị nơi hàng giáo sĩ Frankish, thành phần đã đến Moravia trước và coi lãnh địa này thuộc thẩm quyền giáo hội của họ. Để minh định cho mình, vào năm 867, hai anh em đã đến Rôma. Trong chuyến đi này, các vị đã dừng chân ở Venice, nơi xảy ra một cuộc bàn cãi nảy lửa với những người bên vực lạc giáo được gọi là tam ngôn ngữ: Những người này cho là chỉ có 3 ngôn ngữ Thiên Chúa có thể được chúc tụng một cách hợp lệ, đó là tiếng Do Thái, Hy Lạp và Latinh. Tất nhiên là hai anh em này chống lại với quyết định ấy.

Ở Rôma, Thánh Cyril và Methodius đã được tiếp kiến Đức Giáo Hoàng Adrian II, vị tiến ra ngoài để gặp hai anh em này trong cuộc cung nghinh hầu nhận lãnh cách xứng đáng hài tích của Thánh Clement. Đức Giáo Hoàng cũng đã hiểu tầm quan trọng lớn lao của sứ vụ đặc biệt của cả hai anh em. Thật vậy, từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất, sắc dân Slavic đã trở nên đông đảo ở những vùng đất giữa hai phần của Đế Quốc Rôma – miền Đông và miền Tây, những miền cảm thấy tình trạng căng thẳng nơi mình. Vị Giáo Hoàng này đã trực giác thấy rằng các sắc dân Slavic có thể thực thi vai trò bắc cầu trung gian, nhờ đó góp phần vào việc bảo trì mối hiệp

nhất Kitô hữu giữa cả hai phần đất của Đế Quốc. Thế nên ngài đã không ngần ngại chuẩn nhận sứ vụ của hai anh em này nơi vùng Đại Moravia, đón nhận và chuẩn nhận việc sử dụng tiếng Slavic trong phụng vụ. Các sách bằng tiếng Slavic được thay thế trên bàn thờ của Santa Maria di Phatmé (Đền Thờ Đức Bà Cả) và phụng vụ tiếng Slavic được cử hành ở các đền thờ Thánh Phêrô, Thánh Anrê và Thánh Phaolô.

Tiếc thay, khi đang ở Rôma thì Thánh Cyril ngã bệnh nặng. Cảm thấy cái chết gần kề, ngài đã muốn hiến mình hoàn toàn cho Thiên Chúa như là một đan sĩ ở một trong những đan viện Hy Lạp của thành phố này (dường như là đan viện Thánh Praxedes) và ngài đã nhận tên đan viện là Cyril (tên rửa tội của ngài là Constantine). Sau đó, ngài thiết tha van xin ông anh Methodius của mình bấy giờ đã được tấn phong giám mục, là đừng bỏ sứ vụ ở Moravia và trở lại với các dân tộc ấy. Ngài đã dâng lời nguyện cầu này lên Thiên Chúa: “Lạy Chúa là Chúa Trời của con... xin hãy lắng nghe lời con nguyện cầu và trung thành với đàn chiên được Ngài cho con thấy đây. Xin hãy giải thoát họ khỏi lạc giáo ba ngôn ngữ, qui tụ tất cả họ lại trong mối hiệp nhất, và làm cho dân được Chúa tuyển chọn này sống trong hợp với đức tin chân thật và việc tuyên xưng chân chính”. Ngài đã qua đời ngày 14/2/869.

Trung thành với việc dấn thân đã cùng am mình thực hiện, vào năm sau, 870, Thánh Methodius đã trở lại Moravia và Pannonia (Hung Gia Lợi ngày nay), nơi ngài lại phải đương đầu với ý đồ bại hoại dữ dội của những nhà thừa sai Frankish rat ay giam giữ ngài. Ngài đã không tỏ ra thất đảm, và vào năm 873, được trả tự do, ngài đã chủ động dấn thân cho việc tổ chức Giáo Hội, rat ay huấn luyện một nhóm môn đồ. Công lao của những người môn đệ này được thể hiện trong việc thắng vượt cuộc khủng hoảng xảy ra sau cái chết của Thánh Methodius ngày 4/4/885. Bị bách hại và tù ngục, một số vị môn đệ này bị bán làm nô lệ và được mang đến Venice, nơi họ được giải cứu bởi một viên chức của Constantinople, vị cho phép họ trở về các xứ sở ở Balkan của các sắc dân Slavic.

Được tiếp đón ở Bulgaria, họ đã tiếp tục sứ vụ khởi sự bởi Thánh Methodius, lan truyền Phúc Âm ở “đất Rus”. Nhờ đó, trong sự quan phòng nhiệm mầu của mình, Thiên Chúa đã lợi dụng việc bách hại ấy để gìn giữ công việc của hai anh em thánh ấy. Từ công cuộc này còn giữ được cả các văn bản. Chỉ cần nghĩ đến những công cuộc như “Evangeliario” (các đoạn thánh kinh ngắn về phụng vụ của Tân Ước) và “Salterio”, các bản văn phụng vụ khác bằng tiếng Slavic là những gì được anh người an hem này thực hiện. Sau cái chết của Thánh Cyril, việc chuyển dịch toàn bộ Thánh Kinh, cuốn “Nomocanon” và “Sách

Các Vị Giáo Phụ”, trong số những việc khác, đều được thực hiện bởi Thánh Methodius và môn đệ của vị thánh anh này.

Vấn gọn lại thì sơ lược thiêng liêng về hai người anh em này, trước hết cần phải ghe nhận lòng say mê của Thánh Cyril đối với các bản văn của Thánh Gregoriô Nazianzus, học từ Thánh Gregoriô[^] giá trị của ngôn ngữ trong vấn đề truyền đạt Mạc Khải. Thánh Gregoriô đã bày tỏ ước muốn là Chúa Kitô nói qua thánh nhân: “Tôi là tôn tở của Lời Chúa, vì thế tôi dẫn thân phục vụ Lời Chúa” Muốn bắt chước Thánh Gregoriô trong việc phục vụ, Thánh Cyril đã xin Chúa Kitô nói với các dân tộc Slavic qua ngài. Ngài đã giới thiệu tác phẩm dịch thuật của mình bằng lời khẩn nguyện trang trọng này: “Hỡi các dân tộc Slavic, hãy lắng nghe, lắng nghe Lời xuất phát từ Thiên Chúa, Lời làm phấn chấn tâm hồn, Lời dẫn đến việc hiểu biết Thiên Chúa”.

Thật ra, ngay trước cả những năm ông hoàng xứ Moravia yêu cầu Hoàng Đế Michael III sai các vị thừa sai đến mảnh đất của mình thì dường như Thánh Cyril và anh ngài là Methodius, được tự hợp bởi một nhóm môn đồ, đã thực hiện một dự án tuyển hợp các tín điều Kitô giáo lại vào những cuốn sách được viết bằng tiếng Slavic. Bấy giờ hiển nhiên đã có nhu cầu cần đến những dấu hiệu tạo hình mới thích hợp hơn cho thứ ngôn ngữ phát biểu: Bởi thế

mới có mẫu tự Glagolitic, một mẫu tự sau đó được hoàn chỉnh, đã được phác họa với tên gọi là "Cyrillic" để tôn kính vị sáng chế ra nó.

Đó là một yếu tố quan trọng cho việc phát triển văn minh sắc dân Slavic nói chung. Thánh Cyril và Methodius tin tưởng rằng các dân tộc khác nhau không thể cho rằng họ hoàn toàn lãnh nhận Mạc Khải cho đến khi họ nghe thấy mạc khải bằng ngôn ngữ của họ và đọc mạc khải bằng những đặc điểm hợp với mẫu tự của họ.

Thánh Methodius có công trong việc bảo đảm là việc làm được người em mình khởi công bị khựng lại. Trong khi Thánh Cyril, một "triết gia", có khuynh hướng chiêm niệm, thì Thánh Methodius lại hướng về đời sống hoạt động. Nhờ đó, ngài mới có thể thiết lập các nền tảng của việc củng cố sau đó những gì chúng ta có thể gọi là "ý nghĩ của Cyril-Methodius", những gì đã đồng hành với các dân tộc Slavic ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, thuận lợi cho việc phát triển về văn hóa, quốc gia và tôn giáo. Đức Giáo Hoàng Piô XI đã công nhận điều này trong tông thư "Quod Sanctum Cyrillum", trong đó ngài liệt hai người an hem này thành "những người con của Đông phương, những người Byzantines theo quê hương của mình, Hy Lạp theo nguồn gốc của mình, Rôma theo sứ vụ của mình, Slave theo hoa trái tông đồ của mình" (AAS 19 [1927] 93-96).

Vai trò lịch sử các vị hoàn thành, sau đó, lại được chính thức công bố bởi Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II, qua tông thư “*Egregiae Virtutis Viri*”, là những vị đồng quan thầy của Âu Châu cùng với Thánh Biển Đức (AAS 73 [1981] 258-262).

Thật vậy, Thánh Cyril và Methodius là một mẫu gương cổ điển về những gì ngày nay nói tới bằng từ ngữ “hội nhập văn hóa”: Mỗi dân tộc cần phải làm cho sứ điệp mạc khải thấm thấu vào nền văn hóa của mình, và bày tỏ sự thật cứu độ bằng ngôn ngữ của mình. Điều này bao hàm một công việc chính hiệu là “chuyển dịch”, vì nó đòi phải tìm những từ ngữ thích đáng để trình bày mới mẻ cái phong phú của Lời mạc khải mà không phản lại Lời này. Theo chiều hướng ấy, hai vị thánh huynh đệ này đã để lại một chứng từ đặc biệt ý nghĩa cho Giáo Hội ngày nay tiếp tục nhìn vào để được phấn khích và hướng dẫn.

Thánh Odo thành Cluny

Bài 87 - 2/9/2009



Sau một thời gian dài dừng lại, tôi muốn tiếp tục việc trình bày về những vị trước tác quan trọng của Giáo Hội Đông và Tây trong Thời Trung Cổ, vì nơi đời sống và bản văn của các vị chúng ta thấy như qua một gương soi những gì là Kitô giáo. Hôm nay, tôi trình bày cùng anh chị em hình ảnh rạng ngời là Thánh Odo, Đan Viện Phụ ở Cluny. Ngài ăn khớp với giai đoạn đời sống đan viện thời trung cổ đang triển nở lạ lùng ở Âu Châu về đời sống và linh đạo theo ảnh hưởng của Luật Thánh Biển Đức. Trong những thế kỷ ấy, con số các đan viện gia tăng vồn vọt khắp cả châu lục này, lan truyền sâu rộng tinh thần và cảm nhận về Kitô giáo. Thánh Odo đặc biệt đưa chúng ta về Cluny, một trong những đan viện nổi nang danh tiếng nhất trong Thời Trung Cổ mà cho tới ngày nay vẫn còn cho chúng ta thấy, qua những hư hoại uy nghi của nó, những dấu hiệu về một quá khứ vang bóng bởi

việc thiết tha sống khổ hạnh, học hỏi và nhất là việc tôn thờ thần linh với những lễ nghi và vẻ đẹp.

Thánh Odo là vị Đan Viện Phụ thứ hai ở Cluny. Ngài được sinh ra khoảng năm 880, ở vùng biên giới Maine và Touraine Pháp quốc. Cha của Thánh Odo cung hiến ngài cho vị Giám Mục thánh đức ở Tours là Martin là vị ngài đã sống trọn đời của ngài dưới bóng phúc đức và lòng tưởng nhớ cho đến khi kết thúc cuộc đời ở gần một Thánh Martin. Việc ngài chọn sống đời tận hiến tu trì xảy ra trước đó, bởi cảm nghiệm nội tâm của một giây phút ân sủng được chính ngài nói với một đan sĩ khác là John người Ý, nhân vật sau này trở thành tiểu sử gia của ngài. Odo bấy giờ vẫn còn là một thiếu niên, chừng 16 tuổi, khi mà vào Lễ Vọng Giáng Sinh ngài đã cảm thấy lời cầu nguyện sau đây với Đức Mẹ đột nhiên phát ra khỏi môi miệng của ngài: “Lạy Đức Bà, Mẹ Tình Thương, Đấng đã sinh ra Chúa Cứu Thế vào đêm nay, xin Mẹ cầu cho con. Chớ gì cảm nghiệm hiển vinh và đặc thù về việc sinh con của Mẹ, Ôi Mẹ Rất Thành Kính, hãy trở nên nơi nương ẩn cho con” (*Vita sancti Odonis*, 1, 9: PL 133, 747). Danh xưng “Mẹ Từ Bi” được thiếu niên Odo bấy giờ kêu cầu đã là danh hiệu sau đó ngài thích ngò cùng Mẹ Maria. Ngài cũng gọi Mẹ là “Niềm Hy Vọng duy nhất của thế giới... nhớ đó cửa Thiên Đình đã mở ra cho chúng con” (*In veneratione S. Mariae Magdalenae*: PL 133, 721). Vào lúc ấy Thánh Odo tình cờ đọc được

Luật Thánh Biển Đức và đã nhận định về luật này, “bằng việc thi hành cái ách nhẹ nhàng của các đan sĩ này, khi chưa là một đan sĩ” (*ibid.*, I, 14, PL 133, 50). Ở một trong những bài giảng của mình, Thánh Odo đã ca ngợi Thánh Biển Đức như là “cây đèn soi sáng trong giai đoạn tăm tối cuộc đời” (*De sancto Benedicto abbate: PL 133, 725*), và coi người như là “một bậc thầy của luật sống thiêng liêng” (*ibid.*, PL 133, 727). Ngài đã cảm mến vạch ra cho thấy rằng lòng đạo đức của Kitô giáo “hết sức dịu dàng tưởng nhớ đến người” với ý thức rằng Thiên Chúa đã nâng người lên “trong số các Giáo Phụ cao cả và tuyển chọn của Giáo Hội” (*ibid.*, PL 133, 722).

Bị thu hút bởi lý tưởng Thánh Biển Đức, Thánh Odo đã bỏ thành Tour và gia nhập Đan Viện Biển Đức ở Baume làm đan sĩ; sau đó ngài chuyển tới Cluny là nơi vào năm 927 ngài trở thành một vị đan viện phụ. Từ trung tâm của đời sống thiêng liêng này ngài đã có một ảnh hưởng lớn rộng trên các đan viện của châu lục. Những đan việc khác hay những coenobiums đã hưởng lợi ích từ việc hướng dẫn và canh tân của ngài, bao gồm cả đan viện ở Đền Thờ Thánh Phaolô Ngoại Thành. Đã hơn một lần Thánh Odo đến thăm Rôma và thậm chí ngài còn tới tận Subiaco, Monte Cassino và Salerno. Ngài thực sự bị ngã bệnh ở Rôma vào mùa thu năm 942. Cảm thấy rằng mình gần qua đời ngài đã quyết tâm và hết sức cố gắng trở lại với Thánh Martin ở thành Tours, ngài

ngài qua đời, trong Tuần Bát Nhật lễ kính vị Thánh này, ngày 18/11/942. Tiểu sử gia của ngài, khi nhấn mạnh “nhân đức nhân nại” nơi Thánh Odo, đã cống hiến một danh sách dài các nhân đức khác của ngài bao gồm cả nhân đức khinh chê thế gian, nhiệt thành với các linh hồn và dẫn thân cho hòa bình trong các Giáo Hội. Những ước vọng cao cả của Đức Đan Viện Phụ Odo đó là: hòa hợp giữa các vua chúa và hoàng gia, việc tuân giữ các huấn lệnh, chú trọng tới người nghèo, hoàn thiện giới trẻ và trọng kính các vị lão thành (cf. *Vita sancti Odonis*, I, 17: PL 133, 49).

Ngài đã yêu thích căn phòng ngài ở, nơi “xa lánh được những con mắt nhòm ngó của tất cả mọi người, để hăm hở làm hài lòng một mình Thiên Chúa” (*ibid.*, I, 14: PL 133, 49). Tuy nhiên, ngài cũng không quên thực thi, như là một “nguồn mạch dư đầy”, thừa tác vụ lời Chúa và nêu gương sáng, “khi tiếc hối về tình trạng hèn yếu lớn lao của thế giới này” (*ibid.*, I, 17: PL 133, 51). Vị tiểu sử gia của ngài nhận định rằng nơi một vị đan sĩ có những nhân đức khác nhau được gom tóm lại là những nhân đức ít thấy hay khó thấy ở nơi giữa các đan viện khác: Chúa Giêsu, theo lòng nhân lành của mình, gom các mảnh vườn đan sĩ khác nhau lại thành một khoảng nhỏ, đã tạo nên một thiên đường, để tưới dãi tâm can của thành phần tín hữu từ các nguồn suối của nó” (*ibid.*, I, 14: PL 133,49). Trong một đoạn trích từ

bài giảng tôn kính Thánh nữ Maria Mai Đệ Liên, vị Đan Viện Phụ ở Cluny này tỏ cho chúng ta thấy rằng ngài đã quan niệm về đời sống đan tu ra sao: “Maria, một kẻ đã ngồi dưới chân Chúa Giêsu để lắng nghe các lời của Người, là biểu hiệu ngọt ngào cho đời sống chiêm niệm; hương vị của đời sống này càng được nếm hưởng thì nó càng thu hút tâm trí tách rời khỏi những vật hữu hình cùng với hỗn độn của các thứ bận tâm trên thế gian” (*ibid.*, I, 14: *PL* 133,49). Thánh Odo đã củng cố và khai triển quan niệm này nơi các bản văn khác của ngài. Từ những bản văn ấy tỏa ra lòng ngài yêu chuộng đời sống nội tâm, một nhãn quan về thế giới như là một thực tại dòn mỏng, nhất thời mà còn người cần phải thoát ly, một khuynh hướng liên li xa lánh khỏi những điều trở thành nguồn gốc của những thứ lo lắng, một cảm thức sâu xa về sự hiện diện của sự dữ nơi các thứ loại người và là một khát vọng cánh chung sâu xa. Nhãn quan này về thế giới có thể là những gì xa cách với nhãn quan của chúng ta; tuy nhiên, quan niệm của Thánh Odo về nó, sự nhận định của ngài về tính cách mỏng dòn của thế gian, lại trăn quí một đời sống nội tâm hướng về người khác, về tình yêu tha nhân, và bằng chính cách thức ấy biến đổi cuộc sống và hướng thế giới về ánh sáng của Thiên Chúa.

Việc “tôn sùng” đối với Mình và Máu Chúa Kitô nơi Thánh Odo trước một thái độ lo là tràn lan đối với Mình Máu này là những gì ngài hết sức phán nàn

bao giờ cũng được ngài tin tưởng vun sỏi, đáng được đặc biệt đề cập tới. Thánh Odo thật sự mạnh mẽ tin tưởng vào Sự Hiện Diện Thực Sự dưới các hình Thánh Thể, của Mình và Máu Chúa, nhờ việc biến “bản thể” của bánh và rượu.

Ngài đã viết: “Thiên Chúa, Đấng Hóa Công của tất cả mọi sự, đã cầm lấy bánh mà nói rằng đó là Mình của Người được Người hiến ban vì thế gian, và Người đã phân phát rượu khi gọi đó là Máu của Người”; vậy, “theo luật tự nhiên thì việc thay đổi cần phải xảy ra theo lệnh của Đấng Hóa Công”, thì “bản tính liền thay đổi tình trạng thông thường của mình: bánh liền trở thành thạch, và rượu thành máu”; trước lời truyền của Chúa, “bản thể này biến đổi” (*Odonis Abb. Cluniac. occupatio*, ed. A. Swoboda, Leipzig 1900, p. 121). Tiếc thay, vị đan viện phụ của chúng ta nhận định rằng “mâu nhiệm bất khả xâm phạm này về Mình Chúa, nơi Người chất chứa tất cả ơn cứu độ của thế gian” (*Collationes*, XXVIII: PL 133, 572), được cử hành một cách vô ý vô tứ bất cần. Ngài cảnh giác rằng “các vị linh mục tiến lên bàn thờ cách bất xứng thì làm ô nhơ bánh này, tức là làm ô nhơ Mình Chúa Kitô” (*ibid.*, PL 133, 572-573). Chỉ có những ai hiệp nhất thiêng liêng với Chúa Kitô mới xứng đáng tham dự vào Mình Thánh của Người: bằng ngược lại, việc ăn Thịt của Người và uống Máu của Người sẽ chẳng sinh lợi gì lại còn bị luận phạt nữa (cf. *ibid.*, XXX, PL 133, 575). Tất cả

những lời này mới gọi chúng ta hãy mạnh mẽ và sâu xa hơn tin tưởng vào sự thật về sự hiện diện của Chúa. Sự hiện diện này ở giữa chúng ta của Đấng Hóa Công, Đấng hiển mình trong bàn tay của chúng ta và biến đổi chúng ta như Người biến đổi bánh và rượu nhờ thế biến đổi thế giới.

Thánh Odo là một hướng đạo viên thiêng liêng cả cho thành phần đan sĩ lẫn tín hữu thời của ngài. Trước “tình trạng tràn đầy những sự trụy lạc trong xã hội, phương dược chữa trị ngài mãnh liệt khuyến dụ đó là sâu xa thay đổi đời sống, được xây dựng trên lòng khiêm nhường, sống khổ chế, không dính bén với những sự mau qua và gắn bó với những gì vĩnh hằng (cf. *Collationes*, XXX, PL 133, 613). Bất chấp thực tại theo ngài chẩn định về tình trạng thời của mình, Thánh Odo vẫn không cảm thấy bi quan. Ngài giải thích rằng: “Chúng ta không nói về điều này để nhận chìm những ai muốn hoán cải cảm thấy thất vọng. Lòng thương xót Chúa bao giờ cũng có đó; lòng thương này chờ đợi giây phút chúng ta ăn năn hối cải” (*ibid.*, PL 133, 563). Rồi ngài than lên rằng: “Ôi lòng thương xót Chúa khôn tả! Thiên Chúa sẵn bắt những lỗi lầm nhưng lại bảo vệ các tội nhân” (*ibid.*, PL 133, 592). Với niềm xác tín như thế, vị Đan Viện Phụ ở Cluny này thường trầm lắng chiêm ngưỡng tình thương của Chúa Kitô, Đấng Cứu Thế được ngài diễn tả một cách cảm kích là “tình nhân của con người – *amator hominum*

Christus" (*ibid.*, LIII: PL 133, 637). Ngài nhận định rằng "Chúa Giêsu nhận lấy cho mình việc trừng phạt đáng lẽ xứng với chúng ta để cứu thành phần tạo vật Người đã tạo dựng và yêu thương" (cf. *ibid.*, PL 133, 638).

Ở đây, một đặc điểm của vị đan viện phụ thánh này, một đặc điểm thoát tiên hầu như bị ẩn giấu dưới nét nghiêm khắc của đời sống khổ hạnh như là một nhân vật canh tân, đó là tấm lòng sâu xa thành tâm nhân ái của ngài. Ngài sống khổ hạnh, nhưng trên hết ngài nhân ái, một con người rất nhân lành, một thứ nhân lành xuất phát từ việc ngài giao tiếp với lòng nhân lành thần linh. Bạn bè của ngài bởi thế nói với chúng ta rằng Thánh Odo lan truyền ra chung quanh ngài niềm vui tràn đầy của ngài. Vị tiểu sử gia của ngài chứng thực rằng ông ta chưa bao giờ nghe thấy "những lời lẽ dịu ngọt như thế" trên môi miệng con người (*ibid.*, I, 17: PL 133, 31). Tiểu sử gia của ngài cũng ghi nhận rằng ngài có thói quen xin trẻ em ngài gặp gỡ trên đường hát ca, rồi ngài cho các em một vật kỷ niệm nho nhỏ, và ông thêm rằng: "Những lời của Đức Đan Viện Phụ Odo đầy niềm vui... niềm vui của ngài thấm nhập vào tâm can chúng ta niềm vui sâu xa" (*ibid.*, II, 5: PL 133, 63). Như thế, vị đan viện phụ nhiệt tình đồng thời cũng khả ái của thời trung cổ này, hăng say với việc canh tân, bằng hành động sâu sắc, đã nuôi dưỡng nơi các bị đan sĩ của mình cũng như nơi thành phần tín hữu

thời của ngài, quyết tâm tiến bộ cách mau chóng trên con đường nên trọn lành của Kitô giáo.

Chúng ta hy vọng rằng lòng nhân ái của ngài, niềm vui của ngài xuất phát từ đức tin, cùng với sự khổ hạnh của ngài và việc ngài chống lại tình trạng đói trụy của thế gian, cũng tác động tâm can của chúng ta, nhờ đó cả chúng ta nữa cũng có thể tìm thấy niềm vui xuất phát từ lòng nhân lành của Thiên Chúa.

Thánh Phêrô Đamianô

Bài 88 - 9/9/2009

Trong những buổi giáo lý Thứ Tư hằng tuần này, tôi đã bàn tới một số nhân vật cao cả trong đời sống Giáo Hội từ đầu của Giáo Hội. Hôm nay tôi muốn chia sẻ về một trong những con người đáng kể nhất ở thế kỷ 11, đó là Thánh Phêrô Đamianô, vị đan sĩ, con người yêu chuộng cuộc sống cô quạnh đồng thời cũng là một con người can trường của Giáo Hội, đích thân tham dự vào công cuộc canh tân được thực hiện bởi các vị giáo hoàng thời ấy.



Ngài được sinh ra ở Ravenna vào năm 1007 từ một gia đình quý phái nhưng nghèo nàn. Ngài là đứa con mồ côi và đã sống tuổi thơ đầy những khổ khó và khổ đau. Mặc dù chị của ngài cương quyết đóng vai trò làm mẹ đối với ngài cũng như đối với người anh của ngài, ngài đã được ông Damianô nhận làm dưỡng tử. Thật vậy, đó là lý do sau này ngài đã được gọi là Phêrô Damianô. Việc học hành của ngài trước hết ở Faenza rồi ở Parma, nơi vào năm 25 tuổi chúng ta thấy ngài đóng vai giảng dạy. Ngoài khả năng sâu sắc về ngành luật, ngài có cả một biệt tài về nghệ thuật viết lách nữa – “ars scibendi” – và nhờ kiến thức của ngài về những đại tác phẩm kinh điển

Latinh, ngài đã trở thành “một trong những chuyên gia Latinh trong thời của ngài, một trong những nhà trước tác danh tiếng nhất của Thời Trung Cổ Latinh” (J. Leclercq, *Pierre Damien, Ermite et Homme d'Eglise*, Rome, 1960, p. 172).

Ngài là nhân vật nổi bật ở các thứ loại văn chương khác nhau nhất: từ các thư từ tới các bài giảng, từ những tiểu sử thánh nhân đến những lời nguyện cầu, từ thi ca đến truyện dí dỏm. Cảm tính của ngài đối với vẻ đẹp dẫn ngài đến chỗ chiêm ngưỡng thế giới có tính cách thi ca. Thánh Phêrô Đamianô đã quan niệm vũ trụ này như là một “dụ ngôn” khôn dò và là một thứ vượn dài trải rộng các thứ biểu hiệu nhờ đó có thể sử dụng để hiểu biết về đời sống nội tâm và thực tại thần linh và siêu nhiên. Từ viễn ảnh ấy, khoảng vào năm 1034, việc chiêm ngưỡng tuyệt đối tính của Thiên Chúa đã thôi thúc ngài từ từ tách mình khỏi thế gian cùng với những thực tại phù du tạm bợ của nó để ẩn mình tại đan viện ở Fonte Avellana là nơi được thành lập mấy thập niên trước đó, thế nhưng lại nổi tiếng về đời sống khổ hạnh của nó. Ngài đã viết về đời sống của vị sáng lập đan viện này là Thánh Romual ở Ravenna, để củng cố các đan sĩ, đồng thời tiến thân trong đời sống thiêng liêng, thể hiện đời sống đan tu ẩn sĩ lý tưởng của mình.

Giờ đây cần phải nhấn mạnh đến một điểm đặc biệt, đó là đời sống ẩn tu ở Fonte Avellana là đời sống cho Thánh Giá, và thập giá là màu nhiệm Kitô giáo lôi cuốn Thánh Phêrô Damianô nhất. Ngài nói: “Ai không yêu mến Chúa Kitô cũng không mến yêu thập giá của Chúa Kitô” (Sermo XVIII, 11, p. 117), và ngài xưng mình là “*Petrus cruces Christi servorum famulus* – Phêrô đầy tớ của các đầy tớ thập giá Chúa Kitô” Ep,9,1). Thánh Phêrô Damianô đã thốt lên những lời nguyện tuyệt vời cùng thập giá, trong đó ngài cho thấy một nhãn quan về màu nhiệm có những chiều kích vũ trụ này, vì nó bao gồm toàn thể lịch sử ơn cứu độ. Ngài than lên rằng “Ôi thập giá phúc đức, nơi được tôn kính nơi đức tin của các vị tổ phụ, nơi những lời tiên báo của các vị tiên tri, nơi hội đồng các vị tông đồ, nơi đạo binh vinh thắng các vị tử đạo và nơi đông đảo tất cả mọi thánh nhân” (Sermo XLVIII, 14, p. 304).

Anh chị em thân mến, chớ gì gương của Thánh Phêrô Damianô cũng dẫn chúng ta tới chỗ luôn nhìn lên thập giá như là một tác động tối hậu của tình yêu Thiên Chúa đối với con người, một tình yêu đã ban ơn cứu độ cho chúng ta. Đối với việc phát triển đời sống ẩn sĩ, vị đại đan sĩ này đã viết một Cuốn Luật mãnh liệt nhấn mạnh đến “tính chất nghiêm khắc của đời sống ẩn tu”: Trong thinh lặng của viện tu, người đan tu được kêu gọi sống một đời sống cầu nguyện hằng ngày đêm cùng với những việc

chay tịnh lâu dài và khổ chế; họ phải thi hành đức bác ái huynh đệ cách quảng đại và một đức vâng lời vị đan viện trưởng một cách mau mắn và sẵn sàng luôn. Trong việc học hỏi và suy niệm Thánh Kinh hằng ngày, Thánh Phêrô Damianô đã khám phá ra ý nghĩa thần bí của Lời Chúa, thấy nơi đó lương thực cho đời sống thiêng liêng của mình. Vì thế ngài đã gọi căn phòng ẩn tu là “phòng khách cho cuộc Thiên Chúa đối thoại với con người”. Đối với ngài thì cuộc sống ẩn tu là tột đỉnh của đời sống Kitô giáo; nó nằm “ở tột đỉnh của các bậc sống”, vì người đan tu, thoát khỏi những dính bén trần gian và chính bản thân mình, lãnh nhận “bảo chứng Thánh Linh và linh hồn họ hạnh phúc liên kết với Bạn Tình thiên quốc” (Ep 18, 17; cf. Ep 28, 43 ff.). Điều này cũng quan trọng đối với chúng ta ngày nay, dù chúng ta không phải là thành phần đan sĩ, ở chỗ có thể sống thình lạng nơi bản thân mình để nghe thấy tiếng của Thiên Chúa, có thể nói để tìm kiếm một “phòng khách” là nơi cho Thiên Chúa nói với chúng ta: Việc học biết Lời Chúa trong nguyện cầu và suy niệm là con đường sống vậy.

Thánh Phêrô Damianô, vị căn bản là một con người cầu nguyện, suy niệm và chiêm niệm, cũng là một thần học gia tài giỏi nữa: Việc suy niệm của ngài về một số chủ đề tín lý đã dẫn ngài đến những kết luận quan trọng cho đời sống. Chẳng hạn như ngài rõ ràng và linh hoạt diễn tả tín lý về Chúa Ba Ngôi.

Ngài đã sử dụng, hợp với các bản văn thánh kinh và giáo phụ, ba từ ngữ nòng cốt sau này trở thành những từ ngữ định thức cho cả triết lý Tây phương, đó là 3 chữ procession, relation e persona (cf. Opusc. XXXVIII: PL CXLV, 633-642; and Opusc. II and III: *ibid.*, 41 ff. and 58 ff.). Tuy nhiên, khi thực hiện việc phân tích thần học dẫn ngài tới chỗ chiêm ngắm sự sống nội tại của Thiên Chúa và cuộc trao đổi yêu đương khôn tả giữa 3 Ngôi thần linh, ngài rút tia từ đó những kết luận khổ hạnh cho đời sống cộng đồng cũng như cho những liên hệ thích đáng giữa Kitô hữu Latinh và Hy Lạp là thành phần chia rẽ nhau về đề tài này. Việc ngài suy niệm về hình ảnh Chúa Kitô cũng có những phản ảnh cụ thể quan trọng, vì toàn thể Thánh Kinh đều tập trung vào người. Thánh Phêrô Đamianô nhận định rằng “Chính dân do Thái, qua các trang Thánh Kinh, người ta có thể nói, đã mang Chúa Kitô trên vai của họ” (Sermo XL, 15). Ngài nói thêm, bởi thế, Chúa Kitô cần phải trở thành tâm điểm của đời sống đan sĩ: “Chúa Kitô cần phải được nghe bằng ngôn ngữ của chúng ta, Chúa Kitô cần phải được thấy bằng đời sống của chúng ta, Người cần phải được cảm nhận bằng con tim của chúng ta” (Sermo VIII, 5). Mối hiệp nhất sâu xa với Chúa Kitô phải bao gồm cả những thành phần đan sĩ mà còn tất cả mọi người đã lãnh nhận phép rửa. Đối với chúng ta nó cũng bao hàm một tiếng gọi thiết tha đừng để mình hoàn toàn bị thu hút vào các thú hoạt động, vấn đề

và bận tâm thường ngày, mà quên đi rằng Chúa Giêsu cần phải thực sự là tâm điểm của đời sống chúng ta.

Mối hiệp thông với Chúa Kitô là những gì kiến tạo nên mối hiệp nhất giữa thành phần Kitô hữu. Trong Bức Thư 28, một luận đề khôn sáng về giáo hội học, Thánh Phêrô Đamianô khai triển một khoa thần học về Giáo Hội như là một mối hiệp thông. Ngài viết “Giáo Hội của Chúa Kitô được liên kết bằng mối giây bác ái cho đến độ, như Giáo Hội duy nhất trong nhiều phần thể, Giáo Hội cũng mầu nhiệm qui tụ lại một cách trọn vẹn nơi chỉ một trong các phần thể của mình; nhờ đó toàn thể Giáo Hội hoàn vũ mới đáng được gọi là Phu Thê duy nhất của Chúa Kitô một cách đặc biệt, và hết mọi linh hồn được tuyển chọn, vì mầu nhiệm có tính cách bí tích này, đều được hoàn toàn coi là Giáo Hội”. Điều là là một vấn đề quan trọng: chẳng những toàn thể Giáo Hội hoàn vũ được liên kết, mà ở nơi mỗi một người trong chúng ta toàn thể Giáo Hội cũng cần phải hiện diện nữa. Thế nên, việc phục vụ con người cá nhân trở thành “biểu hiệu của tính chất hoàn vũ” (Ep 28,9-23). Tuy nhiên, hình ảnh lý tưởng về “Hội Thánh” được Thánh Phêrô Đamianô dẫn giải không tương ứng – như ngài quá biết như thế – với thực tại của thời ngài sống. Đó là lý do ngài không sợ bác bỏ tình trạng băng hoại đang diễn ra trong các đan viện cũng như nơi thành phần giáo sĩ, nhất là vì việc thực

hành các thứ quyền bính trần thế đối với vấn đề phong chức cho các phần vụ trong giáo hội: có một số vị giám mục và đan viện phụ đã tác hành như thế là thành phần thống lãnh đối với các kẻ bề dưới của mình hơn là mục tử của các linh hồn. Không lạ gì đời sống luân lý của họ cần phải cải tiến rất nhiều. Đó là lý do, vì hết sức buồn khổ, vào năm 1057, Thánh Phêrô Đamianô đã rời đan viện và chấp nhận một cách khó khăn việc bổ nhiệm làm giám mục hồng y ở Ostia, từ đó hoàn toàn tham gia vào việc hợp tác với các vị giáo hoàng trong công việc khó khăn canh tân Giáo Hội. Ngài đã thấy rằng việc chiêm ngắm mà thôi chưa đủ, và cần phải từ bỏ cái vẻ đẹp của việc chiêm niệm để trợ giúp công việc canh tân của Giáo Hội. Thế nên ngài đã từ bỏ vẻ đẹp của đời sống ẩn tu và can đảm thực hiện nhiều cuộc hành trình và sứ vụ.

Vì lòng ngài yêu chuộng đời sống đan tu, 10 năm sau, vào năm 1067, ngài được phép trở về Fonte Avellana, từ nhiệm khỏi Giáo Phận Ostia. Tuy nhiên, cảnh bình lặng ước mơ không kéo dài bao lâu: Hai năm sau, ngài được sai đến Frankfurt để cố gắng ngăn chặn việc ly dị vợ là Bertha của Vua Henry VI; và một lần nữa cũng vào 2 năm sau đó, năm 1071, ngài đã đến Montecassino để thánh hiến thánh đường của đan viện ở đây, và vào đầu năm 1072, ngài đã đến Ravenna để thiết lập an bình với vị tổng giám mục địa phương, vị đã ủng hộ nhân

vật nguy giáo hoàng, gây ra cảnh khai trừ ở thành phố này. Trong khi trở về với chốn ẩn tu, bất thành linh ngài bị ngã bệnh và buộc phải ở lại Faenza nơi đan viện Thánh Biển Đức “Santa Maria Vecchia fuori porta”, nơi ngài đã qua đời vào ngày 22-23/2/1072.

Anh chị em thân mến, thật là một ân phúc lớn lao trong đời sống của Giáo Hội Chúa đã làm cho xuất hiện một con người chan chước, phong phú và phức tạp như con người Thánh Phêrô Đamianô và không dễ gì kiếm được những tác phẩm sâu sắc và sống động như những tác phẩm của vị ẩn sĩ ở Fonte Avellana này. Ngài là một đan sĩ cho tới cùng, với những hình thức khổ hạnh đối với chúng ta ngày nay có vẻ thái quá. Tuy nhiên, có thể ngài mới làm cho đời sống đan tu trở thành một chứng từ sống động cho chủ quyền của Thiên Chúa và thành một tiếng gọi hết mọi người hãy tiến bước trên con đường thánh đức, thoát khỏi mọi thứ thỏa hiệp với sự dữ. Ngài đã hiến tất cả nghị lực thiêng liêng và thể lý của mình cho Chúa Kitô và Giáo Hội, bao giờ cũng vẫn, như ngài thích gọi mình, là “*Petrus ultimus monachorum servus*”, Phêrô, người tôi tớ thấp nhất trong các đan sĩ.

Symeon Tân Thần Học Gia

Bài 89 - 16/9/2009



Hôm nay chúng ta dừng lại để suy niệm về hình ảnh của đan sĩ Đông phương là Symeon Tân Thần Học Gia, vị có các bản văn mang tầm ảnh hưởng đáng kể đối với khoa thần học và linh đạo ở Đông phương, nhất là về cảm nghiệm thần hiệp với Thiên Chúa.

Symeon Tân Thần Học Gia được sinh vào trần gian năm 949 ở Galatia, miền Paphlagonia (Tiểu Á), trong

một gia đình quý phái trong miền. Khi còn trẻ, ngài đã đến Constantinople để học hành và tham gia việc phục vụ cho hoàng đế. Tuy nhiên, ngài đã cảm thấy không ham muốn nghề nghiệp dân sự cho lắm, và bấy giờ ngài nghiệm thấy được tác động bởi những soi sáng nội tâm, nên ngài đã tìm một con người diu dắt ngài qua những lúc ngờ vực và bối rối của ngài, và là người có thể giúp ngài tiến bộ trên con đường hiệp nhất với Thiên Chúa.

Ngài đã gặp được vị hướng dẫn thiêng liêng này nơi Symeon Đức Hạnh (Eulabes), một đan sĩ giản dị bình dân nơi đan viện Studion ở Constantinople, vị đã trao cho ngài đọc luận đề “Luật Thiêng Liêng của Đan Sĩ Marcô”. Trong bản văn này, Symeon Tân Thần Học Gia đã thấy một giáo huấn làm cho ngài bị cảm kích rất nhiều. Ngài đã đọc thấy rằng: “Nếu bạn tìm kiếm việc chữa lành thiêng liêng thì hãy chú ý tới lương tâm của bạn. Hãy làm tất cả những gì lương tâm bảo bạn làm và bạn sẽ tìm thấy những gì hữu ích cho bạn”. Từ lúc ấy, như chính ngài cho biết, ngài không bao giờ nằm xuống mà không hỏi rằng lương tâm của ngài có điều gì khiến trách ngài hay chẳng.

Symeon gia nhập đan viện Studion là nơi mà các cảm nghiệm thần bí của ngài cùng với việc sùng mộ đặc biệt của ngài đối với vị cha linh hồn này đã gây cho ngài những khổn khổ. Ngài đã chuyển sang một

tu viện nhỏ của Thánh Mammias, cũng ở Constantinople là nơi, sau 3 năm, ngài đã trở thành giám đốc – the higumeno. Ở đó, ngài đã theo đuổi việc thiết tha tìm liếm mối thần hiệp với Chúa Kitô, những gì đã làm cho ngài có được một thẩm quyền lớn lao.

Có cái hay là ở đó ngài đã được tặng cho tước hiệu là “Tân Thần Học Gia”, bất chấp sự kiện là truyền thống giành danh xưng “Thần Học Gia” này cho hai nhân vật, đó là Thánh Gioan Thánh Ký và Thánh Grêgôriô Nazianzen. Ngài đã bị hiểu lầm và bị lưu đày, thế nhưng được phục hồi nhờ Thượng Phụ Constantinople là Setgius II.

Symeon Tân Thần Học Gia đã sống giai đoạn cuối đời của mình ở đan viện Macrina là nơi ngài đã viết phần lớn các tác phẩm của ngài, trở thành nổi tiếng hơn nữa về việc giảng dạy và các phép lạ của ngài. Ngài qua đời ngày 12/3/1022.

Người môn đệ nổi tiếng nhất của ngài là Nicetas Stathos, vị đã tổng hợp và sao chép lại các bản văn của Symeon, đã soạn sẵn một ấn bản để xuất bản sau khi vị này qua đời, xuất bản sau cuốn tiểu sử. Tác phẩm của Symeon gồm có 9 tập, được chia ra thành những chương về thần học, linh thức và thực hành, 3 tập giáo lý ngộ cùng các đan sĩ, 2 tập về các luận đề thần học và đạo lý, và 1 tập về các bài thánh

ca. Chúng ta cũng không được quên nhiều bức thư của ngài. Tất cả những văn phẩm này đều chiếm một chỗ quan trọng nơi truyền thống đan tu Đông phương cho tới thời chúng ta đây.

Symeon tập trung việc suy tư của mình vào sự hiện diện của Thánh Linh nơi những ai lãnh nhận phép rửa cũng như vào ý thức họ có được về thực tại linh thiêng này. Ngài nhấn mạnh là đời sống Kitô hữu là mối hiệp thông thân mật và bản vị với Thiên Chúa; ân sủng thần linh là những gì soi động tâm can của tín hữu và dẫn họ tới nhận quan thần nhiệm về Chúa. Theo chiều hướng ấy, Symeon Tân Thần Học Gia nhấn mạnh đến sự kiện là kiến thức thực sự về Thiên Chúa xuất phát từ cuộc hành trình thanh tẩy nội tâm, một cuộc thanh tẩy bắt đầu bằng việc hoán cải cõi lòng, nhờ quyền lực của đức tin và đức mến; kiến thức này trải qua một cuộc thống hối sâu xa và đau buồn thực sự về tội lỗi của mình; và kiến thức ấy đạt tới mối hiệp nhất với Chúa Kitô là nguồn của niềm hân hoan và của sự an bình, một mối hiệp nhất tràn đầy ánh sáng của việc Người hiện diện trong chúng ta. Đối với Symeon, cảm nghiệm về ân sủng thần linh như thế không phải là một tặng ân ngoại lệ đối với một số nhà thần bí mà là hoa trái của phép rửa nơi đời sống của mọi tín hữu hết lòng dẫn thân – một điểm cần suy niệm hồi anh chị em thân mến!

Vị đan sĩ thánh thiện Đông phương này kêu gọi tất cả chúng ta hãy chú trọng tới đời sống thiêng liêng, đến sự hiện diện thâm kính của Thiên Chúa trong chúng ta, đến tính chất chân thực của lương tâm và tới việc thanh tẩy, tới việc hoán cải tâm can, nhờ đó Thánh Linh sẽ hiện diện trong chúng ta và hướng dẫn chúng ta. Nếu chúng ta có lý để bận tâm về việc chăm sóc cho vấn đề phát triển thể lý thì lại càng quan trọng hơn nữa trong việc đừng lơ là với vấn đề tăng trưởng nội tâm, một tăng trưởng ở chỗ hiểu biết về Thiên Chúa, hiểu biết thực sự, không phải chỉ từ sách vở, mà từ trong lòng, và ở chỗ hiệp thông với Thiên Chúa, cảm thấy được ơn trợ giúp của Ngài ở mọi lúc và trong mọi hoàn cảnh.

Đó là những gì căn bản Symeon đã diễn tả khi ngài thật lại xảm nghiệm thần bí của ngài. Khi còn trẻ, trước khi vào đan viện, trong khi việc cầu nguyện lâu giờ tại nhà vào một đêm kia, khi kêu cầu Thiên Chúa giúp đỡ để hống chọi với các chước cám dỗ, ngài đã thấy căn phòng tràn đầy ánh sáng. Sau đó ngài đã gia nhập đan viện, ngài được đưa cho những sách thiêng liêng để tự hướng dẫn mình, thế nhưng những cuốn sách này vẫn không mang lại cho ngài bình an như lòng mong muốn. Ngài thuật lại rằng ngài đã cảm thấy mình như là một con chim non đáng thương không cánh bay. Ngài đã khiêm tốn chấp nhận tình trạng này, không nổi loạn, thế rồi những thị kiến về ánh sáng bắt đầu gia tăng lần nữa.

Muốn chắc chắn về tính chất đích thực của những thị kiến này,

Symeon đã trực tiếp xin với Chúa Kitô rằng: “Lạy Chúa, có thật chính Chúa đang ở đây hay chẳng?” Ngài đã cảm thấy âm vang trong lòng một đáp ứng khẳng định và hết sức an ủi. Sau này ngài đã viết: “Lạy Chúa, đó là lần đầu tiên Chúa đã cho rằng con là đứa con hoang đàng xứng đáng nghe được tiếng của Chúa”. Tuy nhiên, mặc khải này cũng không làm cho ngài được hoàn toàn an bình. Ngài thậm chí còn ngẫm nghĩ cảm nghiệm đó phải chăng không được coi là một ảo ảnh.

Sau hết, một ngày kia, một biến cố chính yếu đã xảy ra cho cảm nghiệm thần bí của ngài. Ngài bắt đầu cảm thấy như “một người nghèo yêu mến anh em mình” (ptochos philadelphos). Ngài đã thấy chung quanh mình nhiều kẻ thù muốn đánh bẫy ngài và hãm hại ngài nhưng bất chấp ngài vẫn cảm thấy nơi mình một động tác thiết tha yêu thương họ. Làm sao có thể giải thích được điều ấy? Dĩ nhiên tình yêu thương ấy không từ nào tự ngài mà có, nhưng xuất phát từ một nguồn mạch khác. Symeon đã hiểu được rằng nó xuất phát từ Chúa Kitô hiện diện nơi ngài và tất cả đã trở nên sáng tỏ với ngài: Ngài đã có một chứng cứ vững chắc: nguồn mạch của yêu thương ở nơi ngài đó là sự hiện diện của Chúa Kitô và khi có được nơi mình một tình yêu vượt ra ngoài

những ý hướng riêng tư là những gì chứng tỏ nguồn mạch yêu thương ở bên trong mình. Như thế, một đảng chúng ta có thể nói rằng nếu không biết cởi mở một cách nào đó trước tình yêu thì Chúa Kitô không tiến tới với chúng ta, thế nhưng, đảng khác, Chúa Kitô lại trở thành một nguồn mạch yêu thương và biến đổi chúng ta.

Các bạn thân mến, cảm nghiệm này là những gì rất quan trọng đối với chúng ta ngày nay trong việc tìm kiếm những qui chuẩn cho chúng ta biết rằng chúng ta có thực sự gần gũi với Thiên Chúa hay chẳng, nếu Thiên Chúa hiện hữu và sống trong chúng ta. Tình yêu của Thiên Chúa lớn lên trong chúng ta nếu chúng ta thực sự kết hiệp với Ngài trong nguyện cầu và trong việc lắng nghe lời Ngài, bằng việc cởi mở tâm can. Chỉ có tình yêu thần linh mới làm cho chúng ta mở lòng ra với kẻ khác và làm cho chúng ta nhạy cảm với các nhu cầu của họ, làm cho chúng ta coi hết mọi người là anh chị em và kêu gọi chúng ta lấy yêu thương đáp trả hận thù, và lấy thứ tha đáp lại xúc phạm.

Suy nghĩ về hình ảnh Symeon Tân Thần Học Gia, chúng ta vẫn thấy một yếu tố nữa về tu đức học của ngài. Theo con đường sống khổ hạnh được ngài phác họa và thực hành thì việc thiết tha chuyên chú và tập trung của người đan sĩ về cảm nghiệm nội tâm đã mặc cho vị tiền bối tu đức của đời sống đan

tu này một tấm vóc quan trọng. Chính con người Symeon trẻ trung, như đã nói, đã tìm được một vị linh hướng đã giúp ích nhiều cho ngài và được ngài hết sức quý mến, đến độ sau cái chết của vị linh hướng này, ngài cũng muốn tỏ ra tôn kính vị này cách công khai nữa.

Tôi muốn nói rằng việc mời gọi này tiếp tục là những gì còn giá trị đối với tất cả mọi người – linh mục, thành phần tận hiến và giáo dân – đặc biệt là giới trẻ – trong việc cần đến những lời khuyên dụ của một người cha thiêng liêng tốt lành, có khả năng hỗ trợ mỗi một người trong việc sâu xa biết mình, và dẫn họ tới mối hiệp thông với Chúa, nhờ đó đời sống của con người càng ngày càng hợp với Phúc Âm. Chúng ta bao giờ cũng cần một hướng dẫn viên, một cuộc trao đổi, để đến với Chúa. Chúng ta không thể làm việc này chỉ bằng các cảm nghĩ của chúng ta thôi. Và đó cũng là ý nghĩa về tính chất giáo hội của đức tin chúng ta, của việc tìm kiếm vị hướng dẫn viên này.

Vậy, để đúc kết, chúng ta có thể tóm lại giáo huấn và cảm nghiệm thần bí của Symeon Tân Thần Học Gia như sau: Trong việc ngài liên li tìm kiếm Thiên Chúa, cho dù trong những lúc khó khăn ngài gặp phải và bị phê bình chỉ trích, ngài cuối cùng vẫn được dẫn dắt bởi yêu thương. Ngài đã có thể sống một cách riêng tư và dạy cho các đan sĩ của ngài

rằng cái thiết yếu đối với mọi người môn đệ của Chúa Giêsu đó là việc tăng trưởng trong yêu thương nhờ đó chúng ta lớn lên trong sự hiểu biết về chính Chúa Kitô, để có thể cùng với Thánh Phaolô nói rằng: “Không phải là tôi sống mà là Chúa Kitô sống trong tôi” (Gal 2:20).

Thánh Anselm: Thần Học Gia, Thầy Dạy và Mục Tử

Bài 90 - 23/9/2009



ORôma, trên Đồi Aventine, có đan viện Biển Đức Thánh Anselm. Với tư cách là một chỗ của Học Viện Cao Cấp cũng như của vị tổng đan viện phụ cho Liên Hiệp Dòng Biển Đức, nó là một nơi liên kết việc cầu nguyện, học hỏi và quản trị, ba hoạt động này thực sự chính là những đặc tính làm nên đời sống của vị thánh nó được cung hiến, đó là Thánh Anselm ở Aosta, vị chúng ta mừng kỷ niệm 900 năm qua đời năm nay.

Có nhiều sáng kiến, đặc biệt được Giáo Phận Aosta phát động cho việc mừng kỷ niệm này, đã phản ánh cái húng khởi được nhà tư tưởng thời Trung Cổ này tiếp tục làm bùng lên. Ngài cũng mang danh là Anselm ở Bec và Anselm ở Canterbury, vì những thành phố này có liên hệ với ngài. Ngài là một nhân vật như thế nào mà được 3 địa phương, cách biệt nhau và ở 3 quốc gia khác nhau, là Ý, Pháp và Anh, cảm thấy đặc biệt gắn bó như thế? Ngài là một đan sĩ sống đời thiêng liêng sâu xa, là một nhà giáo dục giới trẻ tuyệt vời, là thần học gia với một khả năng suy luận phi thường, là một con người khôn ngoan trong việc quản trị và là tay cương quyết bênh vực quyền tự do của Giáo Hội, Thánh Anselm là một trong những nhân vật nổi nạc Thời Trung Cổ, vị đã có thể hòa hợp tất cả 3 tính chất này lại nhờ cảm nghiệm thần bí sâu xa là những gì luôn hướng dẫn tư tưởng và hành động của ngài.

Thánh Anselm được sinh vào đời năm 1033 (hay đầu năm 1034 ở Aosta, con đầu lòng của một gia đình danh giá. Cha là một con người thô bạo, ham sống khoái lạc hưởng thụ và là một con người hoang phí của cải; trái lại, mẹ của ngài là một người đàn bà có những thói quen tốt lành và sâu xa đạo đức (cf. Eadmero, *Vita s. Anselmi*, PL 159, col 49). Chính mẹ của ngài là người chăm sóc việc đào luyện về nhân bản và đạo giáo đầu tiên cho đứa con trai của mình, người con sau đó bà trao cho các Đan Sĩ Biển Đức của một tu viện ở Aosta. Thánh Anselm, vị từ thời thơ ấu – như tiểu sử gia của ngài thuật lại – đã tưởng tượng chỗ ngự của vị Thiên Chúa tốt lành giữa những đỉnh núi Alps ngất ngưỡng những tuyết, đã mơ thấy vào một đêm kia rằng ngài được chính Thiên Chúa mời tới cung điện nguy nga này, Đấng đã niềm nở tiếp đãi ngài một lúc rồi cuối cùng cho ngài ăn “một thứ bánh rất trắng” (ibid, col 51).

Giấc mơ này đã lưu lại nơi ngài niềm xác tín là ngài được kêu gọi thực hiện một sứ vụ cao cả. Ở vào lứa tuổi 15, ngài đã xin gia nhập Dòng Biển Đức, thế nhưng cha ngài phản đối bằng tất cả quyền bính của ông thậm chí không nhường bước khi con ông bị bệnh trầm trọng đến độ cảm thấy gần chết đã van xin mặc chiếc áo dòng như là niềm an ủi cuối cùng của nó. Sau khi ngài khỏi bệnh và sau khi mẹ ngài mất sớm, Thánh Anselm đã trải qua một giai đoạn phân tán về luân lý, ở chỗ, ngài đã bỏ bê học hành,

theo đuổi những đam mê trần thế; ngài đã trở nên điếc lác trước tiếng gọi của Thiên Chúa. Ngài đã trở về nhà và bắt đầu hành trình đi Pháp để tìm kiếm những cảm nghiệm mới mẻ. Sau 3 năm, khi tới Normandy, ngài đến đan viện Biển Đức ở Bec, được thu hút bởi tiếng tăm của Lanfranc ở Pavia, vị đan viện trưởng của đan viện này. Đối với ngài thì đó là một cuộc gặp gỡ quan phòng và quyết liệt cho cả cuộc đời còn lại của ngài. Dưới sự hướng dẫn của vị đan viện trưởng Lanfrance, Thánh Anselm đã bắt đầu nhiệt thành với việc học hỏi và trong một thời gian ngắn ngài đã trở nên chẳng những là một sinh viên được mến chuộng mà còn là một người bạn tâm giao của ông thầy dạy ngài nữa. Ông gọi đan tu bùng lại trong ngài, và sau khi đã cẩn thận suy xét, ngài đã gia nhập dòng đan tu vào năm 27 tuổi và được thụ phong linh mục. Đời sống khổ hạnh và học hỏi đã mở ra cho ngài những chân trời mới, khiến ngài tìm thấy lại, ở một tầm mức cao hơn, cuộc sống thân tình với Thiên Chúa mà ngài đã có được trước đây như là một người con.

Khi đan viện phụ Lanfranc trở thành đan viện phụ ở Caen vào năm 1063, thì Anselm, mới có 3 năm sống đời đan tu, đã được bổ nhiệm làm đan viện trưởng của đan viện ở Bec này và là thầy dạy của trường dòng, cho thấy những tặng ân của một nhà giáo dục tài giỏi. Ngài không thích những phương pháp có tính cách độc đoán; ngài đã so sánh giới trẻ với

những cây nhỏ bé được tăng trưởng tốt hơn nếu chúng được vây bọc ở trong một nhà kín, và ngài cccccđã cố gắng hiến cho họ một thứ tự do “lành mạnh”. Ngài rất nghiêm với mình và với người khác về việc tuân giữ đời sống đan tu, nhưng thay vì áp đặt kỷ luật thì ngài quyết định làm sao cho kỷ luật được tín phục tuân giữ. Khi Đức Đan Viện Phụ Erluino là vị sáng lập đan viện này qua đời, Thánh Anselm được nhất loạt tuyển chọn thay thế vị đan viện phụ này; điều này xảy ra vào Tháng Hai năm 1079. Trong khi đó, nhiều đan sĩ đã được kêu gọi đến Canterbury để mang tới cho anh em của họ ở phía bên kia Eo Biển Anh Quốc cuộc canh tân đã được diễn tiến trên lục địa này. Công việc của ngài đã được ân cần tiếp nhận, cho tới độ Fanfranc ở Pavia, đức đan viện phụ ở Caen, đã trở thành vị tân tổng giám mục Canterbury và đã yêu cầu Thánh Anselm đến sống với ngài để hướng dẫn các đan sĩ cùng giúp ngài trong hoàn cảnh khó khăn mà cộng đồng giáo hội của ngài đang trải qua sau cuộc xâm chiếm của dân Norman. Việc Thánh Anselm ở đó rất thành công. Thánh nhân đã chiếm được cảm tình và lòng quý mến tới độ khi vị tổng giám mục Lanfranc qua đời, thánh nhân được chọn thay thế vào trò tổng giám mục Canterbury. Ngài đã được long trọng tấn phong làm giám mục vào tháng 12 năm 1093.

Thánh Anselm đã lập tức dẫn thân vào cuộc tranh đấu mãnh liệt cho quyền tự do của Giáo Hội, can

đàm tán thành việc độc lập về quyền năng thiêng liêng đối với quyền lực trần thế. Ngài đã bênh vực Giáo Hội khỏi tình trạng pha mình bất tương xứng của các thẩm quyền chính trị, nhất là của các Vua William Đỏ và Henry I, tỏ ra can trường và ủng hộ vị Giáo Chủ Rôma là vị Thánh Anselm bao giờ cũng chứng tỏ lòng gắn bó kiên cường và thân ái. Vào năm 1103, lòng trung thành này đã bắt ngài phải trả bằng cái giá cay đắng lưu đày xa tòa tổng giám mục Canterbury của ngài. Và chỉ vào năm 1106, khi Vua Henry I từ bỏ ý muốn phong ban chức vị trong giáo hội, cũng như việc tích lũy các thứ thuế má và thu tịch các thứ tài sản của Giáo Hội, Thánh Anselm mới có thể trở về Anh quốc, nơi ngài đã được hàng giáo sĩ và dân chúng hân hoan đón mừng. Thế là chấm dứt một cách hân hoan cuộc đối chọi lâu dài mà ngài đã điều hành bằng những thứ khí giới kiên trì, hiên ngang và thiện hảo.

Vị tổng giám mục thánh hảo đã nhận được rất nhiều lời ca ngợi của những người ở chung quanh ngài này, ở bất cứ nơi nào ngài tới, đã giành những năm cuối đời của mình trên hết cho việc đào luyện hàng giáo sĩ và thực hiện một cách thiêng liêng những cuộc bàn cãi thần học. Ngài qua đời ngày 21/4/1109, đã được nâng đỡ bởi những lời Phúc Âm trong Thánh Lễ hôm đó: “Các con là những người tiếp tục ở với Thầy trong các con thú thách của Thầy; như Cha Thầy trao cho Thầy một vương quốc thế nào thì

Thầy cũng trao cho các con để các con ăn uống nơi bàn tiệc của Thầy trong vương quốc của Thầy...” (Lk 22:28-30). Giấc mơ về bữa tiệc mầu nhiệm mà khi ngài đã có được khi còn nhỏ ở ngay đầu cuộc hành trình thiêng liêng của ngài như thế đã trở thành hiện thực. Chúa Giêsu, Đấng đã mời ngài ngồi ở bàn với Người, đã đón nhận Thánh Anselm, khi ngài qua đời, vào vương quốc vĩnh hằng của Chúa Cha.

“Lạy Chúa, con van xin Chúa, con muốn nhận biết Chúa, yêu mến Chúa và được hoan hưởng Chúa. Và nếu trên đời này con không thể trọn vẹn hoan hưởng thì ít là con có thể tiến bộ mỗi ngày cho đến khi con đạt đến tầm mức viên trọn của nó” (Proslogion, chapter 14). Lời cầu nguyện này giúp chúng ta có thể hiểu được linh hồn thần bí của vị đại thánh Thời Trung Cổ này, vị sáng lập Thần Học Kinh Viện, vị được truyền thống Kitô giáo tặng danh hiệu “tiến sĩ vĩ đại”, vì ngài đã vun trồng một ước muốn thiết tha trong việc đào sâu kiến thức của mình về các mầu nhiệm thần linh, nhận thức một cách trọn vẹn, cho dù cuộc hành trình tìm kiếm Thiên Chúa này không bao giờ chấm dứt, ít là trên đời này. Tính chất rõ ràng và lập luận vững chắc nơi tư tưởng của ngài bao giờ cũng nhắm đến mục tiêu là “nâng trí khôn lên chiêm ngắm Thiên Chúa” (Ivi, Proemium). Ngài đã nói ni65t cách rõ ràng là bất cứ ai muốn thần học hóa không thể nào chỉ cậy dựa vào

trí thông minh của mình, mà cần phải đồng thời vun trồng một thứ cảm nghiệm đức tin sâu xa nữa. Theo Thánh Anselm thì hoạt động của một thần học gia, bởi thế, tiến triển theo 3 giai đoạn: đức tin, tặng ân nhưng không Chúa ban là những gì cần khiêm nhượng lãnh nhận; cảm nghiệm, một cảm nghiệm ở tại việc nhập thể của lời Thiên Chúa trong đời sống thường nhật của con người; và sau cùng là kiến thức chân thực, một kiến thức không bao giờ lại là hoa trái của những tư tưởng vô khuôn mà là của một trực giác cchiêm niệm. Thế nên, những lời nói danh tiếng của ngài tiếp tục là những gì rất hữu dụng cho cả ngày nay nữa đối với một cuộc nghiên cứu thần học lành mạnh, cũng như đối với những ai muốn đi sâu hơn vào những sự thật của đức tin: “Lạy Chúa, con không dám thắm nhập vào sự uyên thâm của Chúa, vì con không thể nào cho dù từ xa đối đầu với nó bằng trí khôn của con; thế nhưng con muốn hiểu biết, ít là ở một mức độ nào đó, sự thật của Chúa là những gì tâm can con tin tưởng và yêu mến. Con không tìm cách hiểu biết để mà tin tưởng, nhưng con muốn tin tưởng để mà hiểu biết” (Ivi, 1).

Anh chị em thân mến, chớ gì lòng yêu chuộng sự thật và niềm khát khao Thiên Chúa liên li, những gì làm nên cả cuộc sống của Thánh Anselm, trở thành một kích tố cho hết mọi Kitô hữu trong việc tìm kiếm không biết mỗi một cuộc hiệp nhất sâu xa hơn với Chúa Kitô là Đường, là Sự Thật và là Sự Sống.

Ngoài ra, chớ gì nhiệt tình can đảm làm nổi bật nơi hoạt động mục vụ của ngài, và cũng khiến cho ngài bị những hiểu lầm, đắng cay và cuối cùng bị lưu đày, là những phần khích cho các vị chủ chăn, cho thành phần sống đời tận hiến cũng như đối với tất cả mọi tín hữu trong việc mến yêu Giáo Hội Chúa Kitô, trong việc nguyện cầu, hoạt động và chịu đựng vì Giáo Hội, mà không hề bỏ rơi hay phản bội Giáo Hội. Chớ gì Vị Trinh Nữ Thiên Mẫu, vị được Thánh Anselm nuôi dưỡng một lòng tôn sùng dịu dàng thảo hiếu, xin cho chúng ta ơn này. Thánh Anselm viết: “Lạy Mẹ Maria, lòng con muốn mến yêu Mẹ, lữoi con muốn nhiệt liệt ca ngợi Mẹ”.

Vị Khả Kính Phêrô

Bài 91 - 14/10/2009

Vị Đáng Kính Phêrô mà tôi muốn trình bày trong bài Giáo Lý hôm nay đưa chúng ta về lại với Đan Viện nổi tiếng Cluny, về với

decor (nghỉ lễ) và *nitor* (rạng ngời) của nó, những từ ngữ được luân lưu sử dụng trong các bản văn ở Cluny về nghỉ lễ và sự rạng ngời được ca ngợi nhất là về vẻ đẹp của phụng vụ, một đường lối đặc biệt để vươn tới Thiên Chúa. Tuy nhiên, thậm chí còn hơn cả những khía cạnh này nữa, con người của vị Đáng Kính Phêrô này là những gì gọi lại sự thánh đức của những vị đại viện phụ ở Cluny: ở Cluny “không có một vị đan viện phụ nào mà không thánh”. Đức Grêgôriô VII đã nói như thế năm 1080. Những con người thánh thiện này, bao gồm cả vị Khả Kính Phêrô, vị đã có được không nhiều thì ít tất cả những nhân đức của các vị tiền nhiệm, mặc dù, trong thời của ngài, so sánh với các Dòng mới như Citeaux thì Cluny bắt đầu trải qua một số triệu chứng khủng hoảng. Vị Khả Kính Phêrô là một gương mẫu tuyệt vời về một đời sống nghiêm ngặt khổ chế với bản thân và thông cảm với tha nhân. Ngài được sinh ra khoảng năm 1094 ở khu vực Auvergne Pháp quốc, ngài đã vào Đan viện ở Sauxillanges như là một đứa nhỏ và trở thành một đan sĩ ở đó, rồi làm đan viện trưởng. Vào năm 1122 ngài được chọn làm Đan Viện Phụ ở Cluny và giữ vai trò này cho tới khi qua đời vào ngày lễ Giáng Sinh năm 1156, như ngài mong muốn. Tiểu sử gia của ngài là Rudolph đã viết: “Là một con người yêu chuộng hòa bình, ngài đã đạt được hòa bình trong vinh quang của Thiên Chúa vào ngày hòa bình” (*Vita, I, 17; PL 189, 28*).

Tất cả những ai biết ngài đều ca ngợi sự hiền lành chân chất của ngài, thái độ quân bình thanh thản của ngài, tính chính trực, lòng trung thành, cái hợp lý và đường lối điều đình đặc biệt của ngài. Ngài viết “theo bản chất của mình, tôi đặc biệt hướng về việc ân xá; tôi được thôi thúc làm như thế do bởi thói quen tha thứ của tôi. Tôi quen với việc khoan dung tha thứ” (*Ep.* 192, in: *The Letters of Peter the Venerable*, Harvard University Press, 1967, p. 446). Ngài còn nói: “Với những ai ghét hòa bình, chúng ta bao giờ cũng tìm cách trở thành kẻ xây dựng hòa bình” (*Ep.* 100, *loc. cit.*, p. 261). Và ngài viết về mình rằng: “Tôi không phải là thứ người không bằng lòng với thân phận của mình... thành phần tâm trí luôn bị quằn quại bởi lo âu và ngò vực và than phiền rằng hết mọi người khác được nghỉ ngơi trong lúc chỉ có họ là làm việc” (*Ep.* 182, p. 425). Với một bản chất tế nhị và cảm xúc, ngài có thể bao gồm tình yêu giành cho Chúa với sự dịu hiền với các phần tử trong gia đình của ngài, nhất là với mẹ của ngài, cũng như với các bạn bè của ngài. Ngài đã vun trồng tình thân hữu, nhất là với những vị đan sĩ của mình là thành phần thường tin tưởng ngài, tin tưởng rằng họ sẽ được lắng nghe và thông cảm. Tiểu sử gia của ngài làm chứng rằng: “ngài đã không khinh thường bất cứ ai và không bao giờ từ chối ai” (*Vita*, 1, 3: *PL* 189, 19); “ngài tỏ ra thân tình với tất cả mọi người; ngài cởi mở với tất cả mọi người theo lòng nhân ái bẩm sinh của mình” (*ibid.*, 1,1: *PL*. 189, 17).

Chúng ta có thể nói rằng vị Đan Viện Phụ thánh thiện này cũng làm gương cho cả thành phần đan sĩ và Kitô hữu của thời đại chúng ta nữa, một thời đại được đánh dấu bằng một nhịp bước cuồng loạn, với những tiết điệu phổ thông của những gì là bất khoan dung, lăm lăm, chia rẽ và xung khắc. Chúng từ của ngài mời gọi chúng ta làm sao để có thể bao gồm tình yêu Thiên Chúa với tình yêu tha nhân và không ngừng xây dựng những mối liên hệ huynh đệ và hòa giải. Vị Khả Kính Phêrô đã tác hành như thế một cách hiệu năng. Ngài thấy mình gánh trách nhiệm Đan Viện ở Cluny vào những năm không được bình lặng bao nhiêu vì những lý do khác nhau, cả bên trong Đan Viện lẫn bên ngoài, và đã hành sự cùng một lúc vừa nghiêm ngặt vừa hết sức nhân bản. Ngài thường nói: “Người ta có thể đạt được hơn nơi một người nào đó bằng cách nhẫn nhịn họ hơn là bằng cách trách móc khiến họ tức tối ” (*Ep. 172, loc. cit., p. 409*). Vì phận vụ của mình, ngài đã phải thường xuyên thực hiện những cuộc hành trình tới Ý, Anh, Đức và Tây Ban Nha. Ngài cảm thấy khó mà giữ được tĩnh lặng để chiêm niệm. Ngài thú nhận rằng: “Tôi đi từ chỗ này tới chỗ kia, tôi vội vã hấp tấp, tôi lo âu bồn chồn, tôi bị dày vò dằn vặt, bị lôi đi đây đó: trí khôn của tôi lúc này làm việc của mình lúc khác làm việc của người khác, không phải không bị giao động nhiều về tâm thần” (*Ep. 91, loc. cit., p. 233*). Mặc dù ngài bắt buộc phải lèo lái giữa những thành phần quyền lực và quý tộc ở Cluny,

ngài cũng đã thành công trong việc giữ được bình lặng theo thói quen của ngài, nhờ cảm quan thẩm định, tính tình hào hiệp và bộ óc thực tế của ngài. Trong số những nhân vật quan trọng có liên hệ với ngài là Thánh Bênadô ở Claivaux là vị ngài đã giữ mối liên hệ càng ngày càng thân tình, cho dù những khác biệt về tính tình và đường lối của hai người. Thánh Bênadô đã cho ngài như là “một con người quan trọng, bận bịu với những sự vụ quan trọng” và rất coi trọng ngài (*Ep.* 147, ed. *Scriptorium Claravallense*, Milan 1986, VI/1, pp. 658-660), trong khi Vị Khả Kính Phêrô diễn tả Thánh Bênadô như là một “ngọn đèn của Giáo Hội” (*Ep* 164, p. 396), và là một “trụ cột vững chắc và rạng ngời của lãnh vực đan tu và của toàn thể Giáo Hội” (*Ep.* 175, p. 418).



Với một cảm quan sống động về Giáo Hội, Vị Khả Kính Phêrô đã khẳng định rằng những thăng trầm của thành phần Kitô hữu cần phải được nghiệm cảm ở tận “đáy lòng” của những ai sẽ được “thuộc vào số các phần tử của Thân Mình Chúa Kitô” (*Ep.* 164, *ibid.*, p. 397). Và ngài thêm rằng: “những ai không cảm thấy nhức nhối bởi những thương tích nơi thân thể Chúa Kitô thì không được nuôi dưỡng bởi Thần Linh Chúa Kitô”, bất cứ họ được sản sinh ra ở đâu (*ibid.*). Ngoài ra, ngài cũng tỏ ra chăm sóc và quan tâm tới thành phần ở ngoài Giáo Hội, đặc biệt là người Do Thái và Hồi Giáo: để gia tăng kiến thức cho người Hồi Giáo ngài đã cố gắng bản dịch Kinh Koran. Một sử gia gần đây đã nhận định về vấn đề này như sau: “Giữa tình trạng bất khoan nhượng của dân chúng thời trung cổ, thậm chí nơi cả những con người cao cả nhất trong họ, chúng ta phải ca ngợi ở đây một tấm gương cao quý về cảm thức xuất phát từ đức bác ái Kitô giáo” (J. Leclercq, *Pietro il Venerabile*, Jaca Book, 1991, p. 189). Những khía cạnh khác của đời sống Kitô giáo thân thương với ngài là lòng yêu mến Thánh Thể và lòng tôn sùng Trinh Nữ Maria. Về Bí Tích Thánh Thể, ngài đã lưu lại những đoạn làm nên “một trong những kiệt tác trong văn chương mọi thời về Thánh Thể” (*ibid.*, p. 267), và về Mẹ Thiên Chúa, ngài đã viết những suy tư sáng suốt, khi chiêm ngưỡng Mẹ chặt chẽ liên hệ với Chúa Giêsu Cứu Thế và công cuộc cứu độ của Người. Chỉ cần đọc lời nguyện hừng khởi của ngài

sau đây sẽ thấy: “Kính mừng Đức Trinh Nữ là vị xua đuổi những gì là ghen ghét độc địa. Kính mừng Mẹ Đấng Tối Cao là Hiền Thê của Con Chiên hiền lành nhất. Mẹ đã chiến thắng con rắn, Mẹ đã đạp đầu nó, khi Vị Thiên Chúa được Mẹ cứu mang hủy diệt nó... Mẹ là Ngôi Sao Sáng Đông phương làm tan biến bóng tối phía tây. Mẹ là Hùng Đông xuất hiện trước mặt trời, là ngày không đêm tối... Xin Mẹ cầu Chúa được hạ sinh bởi Mẹ hãy thứ tha tội lỗi của chúng con và, sau khi tha thứ nó, xin ban cho chúng con ân sủng của Người và vinh quang của Người” (*Carmina*, PL 189, 1018-1019).

Vị Khả Kính Phêrô này cũng hết sức ưa chuộng hoạt động về văn chương và có khả năng về nó. Ngài đã ghi lại những suy tư của mình, ý thức được tầm quan trọng của việc sử dụng ngòi bút như là một lưỡi cày, để “gieo vãi hạt giống Lời Chúa trên giấy tờ” (*Ep.* 20, p. 38). Mặc dù ngài không phải là một thần học gia chuyên môn, ngài cũng đã là một con người tìm hiểu sâu xa về mầu nhiệm Thiên Chúa. Thần học của ngài, bắt nguồn từ việc cầu nguyện, nhất là từ kinh nguyện phụng vụ, và trong số các mầu nhiệm về Chúa Kitô, ngài thích mầu nhiệm Biến Hình là tiền thân của mầu nhiệm Phục Sinh. Chính Vị Khả Kính Phêrô này đã xướng xuất lễ này ở Cluny, khi sáng tác một bài lễ đặc biệt cho lễ ấy, một bài lễ phản ánh việc tôn sùng mang thần học tính của Vị Khả Kính Phêrô và của Hội Dòng ở

Cluny, một lòng tôn sùng hoàn toàn tập trung vào việc chiêm ngắm Dung Nhan vinh hiển (*gloriosa facies*) của Chúa Kitô, tìm thấy nơi dung nhan này những lý do cho một niềm vui nhiệt liệt làm nên tinh thần của ngài và sáng tỏ nơi phụng vụ của đan viện ấy.

Anh chị em thân mến, vị đan sĩ thánh thiện này chắc chắn là một gương sáng của sự thánh đức đan tu, một sự thánh đức được nuôi dưỡng bởi những nguồn mạch truyền thống Biển Đức. Đối với ngài, lý tưởng của vị đan sĩ là ở chỗ “chặt chẽ gắn bó với Chúa Kitô” (*Ep. 53, loc. cit., p. 161*), trong một đời sống viện tu kín công cao tường nổi bật bằng “đức khiêm nhường đan tu” (*ibid*) và chăm chỉ làm việc (*Ep. 77, loc. cit., p. 211*) cùng với bầu khí trầm lặng chiêm niệm và liên li ngợi khen chúc tụng Thiên Chúa. Mỗi bận tâm trước hết và quan trọng nhất của vị đan sĩ, theo Vị Khả Kính Phêrô ở Cluny này, đó là việc long trọng cử hành Giờ Kinh Thần Vụ “một tác động thiên đình và ích lợi nhất cho tất cả mọi người” (*Statutes, I, 1026*) được kèm theo bằng việc đọc sách, suy niệm, tư nguyện và thống hối được khôn ngoan tuân giữ (*cf. Ep. 20, loc. cit., p. 40*). Nhờ đó, toàn thể đời sống mới được thấm đẫm tình yêu sâu xa của Thiên Chúa và tình yêu thương người khác, một tình yêu được bày tỏ nơi việc thành tâm cởi mở với tha nhân, nơi việc tha thứ cũng như nơi việc tìm cầu hòa bình. Để kết luận, chúng ta có thể

nói rằng nếu lối sống này, một lối sống bao gồm công việc làm hằng ngày, là lý tưởng của đan sĩ đối với Thánh Biển Đức, thì nó cũng liên hệ tới tất cả chúng ta nữa, và phần lớn của lối sống này có thể là lối sống của thành phần Kitô hữu muốn trở thành môn đệ đích thực của Chúa Kitô, thành phần thực sự mang đặc tính của việc chặt chẽ gắn bó với Người và của lòng khiêm nhường, của sự chuyên cần và khả năng tha thứ và hòa bình.

Thánh Bênađô ở Clairvaux

Bài 92 - 21/10/2009



Hôm nay tôi muốn nói về Thánh Bênađô ở Clairvaux, vị được gọi là “giáo phụ cuối cùng” của Giáo Hội, vì vào thế kỷ 12, ngài đã cải tiến một lần nữa và làm hiện tại hóa khoa đại thần học của các vị Giáo Phụ. Chúng ta không biết nhiều chi tiết về thời thơ trẻ của ngài. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng ngài được sinh ra vào năm 1090 ở Fontaines Pháp quốc, trong một gia đình đông đảo trung lưu. Khi còn trẻ, ngài đã theo đuổi ngành học về kiến thức chung – nhất là về văn phạm, tài hùng biện và thuật biện chứng – ở học đường của những vị giáo sĩ thuộc nhà thờ Thánh Vorles ở Chatillon-sur-Seine, và ngài từ từ chín chắn đi đến quyết định sống đời tu trì.

Vào lúc khoảng 20 tuổi, ngài đã vào Dòng Citeaux, một tổ chức đan tu mới, uyển chuyển hơn những đan viện cổ khả kính trong thời ấy, và đồng thời lại nghiêm ngặt hơn trong việc thực hành các lời khuyên phúc âm. Mấy năm sau đó, năm 1115, Thánh Bênađô được Thánh Stephen Harding là vị đan viện phụ thứ ba của Dòng Citeaux mời gọi thành lập đan viện ở Clairvaux. Ở đây, vị đan viện phụ trẻ trung – mới 25 tuổi đầu – đã có thể tinh luyện quan niệm của ngài về đời sống đan tu, và cương quyết mang ra thực hành. Nhìn vào kỷ luật của các đan viện khác, Thánh Bênađô nhất quyết cải tạo nhu cầu cho một đời sống điềm đạm và chừng

mục, ở bàn ăn cũng như y phục và nhà cửa của đan viện, khuyến khích việc nâng đỡ và chăm sóc cho người nghèo. Trong khi ấy, cộng đồng ở Clavaux này càng trở nên đông đảo và lan rộng cơ sở của mình.

Trong những năm ấy, trước năm 1130, Thánh Bênađô tiếp tục trao đổi rất nhiều thư từ với nhiều người, với cả thành phần quan trọng cũng như bình dân trong xã hội. Ngoài thư từ dồi dào trong giai đoạn này còn phải thêm nhiều bài giảng cũng như những câu nói và các luận đề. Đặc biệt nhất vào lúc bấy giờ là tình bạn của Thánh Bênađô với vị đan viện phụ Thánh Thierry là William, cũng như với William ở Champeaux, trong số những nhân vật quan trọng nhất trong thế kỷ 12.

Từ năm 1130 trở đi, ngài bắt đầu quan tâm tới không ít những vấn đề trầm trọng của Tòa Thánh và của Giáo Hội. Vì lý do này, ngài đã phải ra khỏi đan viện của mình thường xuyên hơn bao giờ hết, và đôi khi ngoài cả Pháp quốc. Ngài đã thành lập một số tu viện cho nữ giới, và là người chính yếu tương xứng một cách sống động với vị Khả Kính Phêrô, đan viện phụ ở Cluny là vị tôi đã nói tới ở Thứ Tư vừa rồi.

Ngài đã viết những bản văn tranh luận nhất là với Abelard, một nhà đại tư tưởng bắt đầu một đường lối mới thực hiện thần học, bằng cách đưa ra nhất là

phương pháp triết lý biện chứng để kiến tạo tư tưởng thần học. Thánh Bênadô cũng chống lại lạc giáo Cathars, thành phần coi thường vật chất và thân thể con người, bởi thế coi thường Đấng Hóa Công. Cũng thế, ngài cảm thấy có nhiệm vụ bênh vực người Do Thái, lên án cuộc nổi dậy tràn lan hơn bao giờ hết trào lưu bài do Thái. Về khía cạnh cuối cùng này nơi cuộc động tông đồ của ngài, khoảng 10 năm sau, tôn sư Ephraim ở Bonn, đã sâu xa tỏ lòng trọng kính Thánh Bênadô. Cũng trong giai đoạn này, vị đan viện phụ thánh hảo này đã viết những tác phẩm nổi tiếng nhất của mình, chẳng hạn như những Bài Giảng lừng danh về cuốn Diễm Tình Ca.

Vào những năm cuối đời của mình – ngài qua đời vào năm 1153 – Thánh Bênadô hạn chế các cuộc hành trình của mình, tuy nhiên vẫn không bỏ hẳn. Ngài đã lợi dụng thời giờ để coi lại lần cuối toàn thể các thư từ, bài giảng và tiểu luận của ngài.

Đáng được đề tới đó là một cuốn sách hết sức đặc biệt, cuốn sách ngài đã hoàn thành vào chính giai đoạn này, vào năm 1145, khi mà một trong những đồ đệ của ngài là Bernard Pignatelli, được chọn làm Giáo Hoàng, lấy tên là Eugene III. Trong trường hợp này, Thánh Bênadô, với vai trò là cha linh hường, đã viết cho người con thiêng liêng này của mình bản văn “De Consideratione”, một bản văn chứa những giáo huấn về cách thức trở thành một vị giáo

hoàng tốt lành. Trong cuốn sách này, một cuốn sách vẫn thích hợp cho các vị giáo hoàng ở mọi thời đại, Thánh Bênêđô không những nói đến những gì để trở thành một vị giáo hoàng tốt lành mà còn bày tỏ một nhãn quan sâu xa về mầu nhiệm Giáo Hội và mầu nhiệm Chúa Kitô, một nhãn quan cuối cùng đi tới chỗ chiêm ngưỡng mầu nhiệm của Vị Thiên Chúa Ba Ngôi và Duy Nhất. Vị đan viện phụ thánh thiện này viết: “Đức Thánh Cha một lần nữa phải tiếp tục tìm kiếm vị Thiên Chúa này, Đấng chưa được tìm kiếm cho đầy đủ, nhưng có lẽ Ngài có thể được tìm kiếm tốt đẹp hơn và tìm thấy một cách dễ dàng hơn bằng việc cầu nguyện hơn là bàn luận. Chúng ta chấm dứt cuốn sách này ở đây nhưng không phải chấm dứt việc tìm kiếm Thiên Chúa” (XIV, 32: PL 182, 808), việc tiến đến với Thiên Chúa.

Giờ đây tôi muốn chia sẻ về hai khía cạnh then chốt nơi tín lý phong phú của THA!NH Bênêđô: hai khía cạnh này liên quan tới Chúa Giêsu Kitô và Mẹ Maria Rất Thánh là Mẹ của Người. Mối quan tâm của ngài về việc tham dự sâu xa và sống động của Kitô hữu vào tình yêu của Thiên Chúa nơi Chúa Giêsu Kitô không cố gắng hiển những hướng dẫn mới nơi vị thế khoa học của khoa thần học. Thế nhưng, một cách quyết liệt hơn nữa, vị đan viện phụ ở Clairvaux này đã đồng hóa thần học gia với chiêm niệm gia và thần bí gia. Chỉ có Chúa Giêsu – Thánh Bênêđô nhấn mạnh trước luận điệu luận chứng phức tạp trong

thời đại của ngài – chỉ có Chúa Giêsu là “mật ong cho miệng lưỡi, bài ca cho tai nghe, niềm vui cho cõi lòng (mel in ore, in aure melos, in corde iubilum).” Thật vậy, từ đó theo truyền thống ngài mới có danh xưng là Tiến Sĩ Chảy Mật: thật vậy, việc ngài ca ngợi Chúa Giêsu Kitô “tuôn ra như mật”.

Trong những trận chiến suy yếu giữa thành phần duy danh chủ nghĩa và thành phần duy thực chủ nghĩa – hai trào lưu triết học thời ấy – vị đan viện phụ Clavaux này không ngừng lập lại rằng chỉ có một tên duy nhất đáng kể đó là Chúa Giêsu Nazarét. Ngài thú nhận rằng: “Khô khan là tất cả lương thực của linh hồn nếu nó không được tưới dội bằng dầu này; nhạt nhẽo nếu nó không được ướp muối. Tất cả những gì được viết ra sẽ chẳng có mùi vị gì đối với tôi, nếu tôi không đọc thấy Chúa Giêsu”. Và ngài kết luận: “Khi các bạn bàn luận hay nói năng, đối với tôi chẳng có hương vị gì, nếu tôi không nghe thấy âm vang tên của Chúa Giêsu” (Sermones in Cantica Cantorum XV, 6: PL 183,847).

Thật vậy, đối với Thánh Bênêđô, kiến thức đích thực về Thiên Chúa là ở chỗ cảm nghiệm sâu xa của bản thân về Chúa Giêsu Kitô và về tình yêu của Người. Anh chị em thân mến, điều này là những gì chân thực đối với hết mọi Kitô hữu: “Đức Tin trước hết là một cuộc gặp gỡ tư riêng và sâu xa với Chúa Giêsu, và cảm nghiệm được việc gần gũi của Người, tình

bạn của Người, tình yêu của Người; chỉ có thể người ta mới học biết Người hơn bao giờ hết, và yêu mến cùng theo chân Người hơn bao giờ hết. Chớ gì điều này cũng xảy ra cho mỗi người trong chúng ta”.

Trong một bài giảng nổi tiếng khác vào ngày Chúa Nhật giữa Tuần Bát Nhật Mông Triệu, vị đan viện phụ thánh này đã diễn tả bằng những từ ngữ đầy cảm xúc việc tham dự sâu xa của Mẹ Maria vào hy tế cứu chuộc của Người Con. Ngài than lên rằng: “Ôi Mẹ thánh hảo, một lưỡi gươm đã thực sự thấu qua hồn Mẹ!... Vì mức độ mãnh liệt của nỗi đau thấu qua hồn Mẹ như thế chúng con mới có lý để coi Mẹ còn hơn là một vị tử đạo, vì việc tham dự của Mẹ vào Cuộc Khổ Nạn của Người Con vượt xa quá mức cường độ khổ đau về thể lý của cuộc tử đạo” (14: PL 183, 437-438).

Thánh Bênađô tin chắc là “*per Mariam ad Jesum*”, qua Mẹ Maria chúng ta được dẫn đến với Chúa Giêsu. Ngài minh nhiên chứng thực về việc Mẹ Maria phụ thuộc vào Chúa Giêsu, theo những nguyên tắc của khoa Thánh Mẫu học truyền thống. Thế nhưng phần thân của bài giảng này cũng trung dẫn vị thế đặc biệt của Vị Trinh Nữ này trong công cuộc cứu độ, liên quan tới chính việc tham dự chuyên nhất của Người Mẹ (*compassio*) vào hy tế của Người Con. Không hẹn mà hò, sau khi Thánh Bênađô qua đời một thế kỷ rưỡi, Dante Alighieri,

trong đoạn cuối cùng của vở Hài Kịch Thần Linh, đã đặt vào môi miệng của vị “Tiến Sĩ Cháy Mật” này lời cầu nguyện cùng Mẹ Maria rằng: “Hỡi Trinh Nữ Maria, nữ tử của Con Mẹ,/ khiêm hạ mà cao cả hơn là một thụ tạo,/ đích điểm ấn định của huấn ngôn vĩnh cửu, ...” (Paradiso 33, vv. 1ss.).

Những chia sẻ này, mang tích chất của một con người phải lòng Chúa Giêsu và Mẹ Maria như Thánh Bênêđô, thật sự ngày nay làm bùng nóng chẳng những các thần học gia mà còn tất cả các tín hữu nữa. Có những lúc xảy ra việc nỗ lực giải quyết các vấn đề căn bản về Thiên Chúa, về con người và về thế giới bằng duy khả năng của lý trí. Thế nhưng, Thánh Bênêđô, căn cứ một cách chắc chắn trên Thánh Kinh cũng như trên các vị Giáo Phụ của Giáo Hội, nhắc nhở chúng ta rằng nếu không có đức tin sâu xa vào Thiên Chúa được nuôi dưỡng bằng việc cầu nguyện và chiêm niệm, bằng mối liên hệ sâu xa với Chúa, thì việc chia sẻ về những mầu nhiệm thần linh của chúng ta có nguy trở trở thành một thứ thực hành phù phiếm về tri thức và mất đi tính cách khả tín của các mầu nhiệm này. Thần học đưa chúng ta về lại với “khoa học của các thánh nhân”, với những trực giác của các vị về những mầu nhiệm của Vị Thiên Chúa hằng sống, về với đức khôn ngoan của các vị là một tặng ân của Thánh Linh, một đức khôn ngoan trở thành điểm qui chiếu cho suy tư thần học.

Cùng với Thánh Bênêđô ở Claivaux, cả chúng ta nữa cũng phải nhìn nhận rằng con người tìm kiếm Thiên Chúa một cách tốt đẹp hơn và tìm thấy Ngài một cách dễ dàng hơn “bằng việc cầu nguyện hơn là bàn luận”. Sau hết, hình ảnh đúng nhất về thần học gia này và về hết mọi nhà truyền bá phúc âm hóa đó là hình ảnh về Tông Đồ Gioan, vị ngã đầu mình vào ngực của Thầy.

Tôi xin kết thúc những chia sẻ này về Thánh Bênêđô bằng những lời kêu lên với Mẹ Maria chúng ta đọc thấy nơi một trong những bài giảng tuyệt vời của ngài. Ngài nói: “khi hiểm nguy, sầu khổ, bất an, hãy nghĩ đến Mẹ Maria, hãy kêu lên Mẹ Maria. Chớ gì Mẹ Maria đừng bao giờ xa rời môi miệng của bạn, cõi lòng của bạn; có thế, bạn mới có thể đạt được sự trợ giúp bởi lời Mẹ nguyện cầu, đừng bao giờ quên gương sống của Mẹ. Nếu bạn theo Mẹ, bạn không thể lạc bước; nếu bạn cầu cùng Mẹ, bạn không thể nào thất vọng; nếu bạn nghĩ về Mẹ, bạn sẽ không thể nào lầm lẫn. Nếu Mẹ nâng đỡ bạn, bạn không thể sa ngã; nếu Mẹ bảo vệ bạn, bạn không sợ hãi gì; nếu Mẹ hướng dẫn bạn, bạn đừng mõi mệt; nếu Mẹ đồng hành với bạn, bạn sẽ tiến đến đích điểm...” (Hom. II super "Missus est," 17: PL 183, 70-71).

Khoa Thần Học ở Thế Kỷ 12

Bài 93 - 21/10/2009

Hôm nay, tôi dừng lại để chia sẻ về một trang lịch sử hào hứng liên quan tới việc triển nở của thần học Latinh ở thế kỷ 12, một nền thần học xây ra nhờ một chuỗi biến cố trùng hợp xảy ra theo quan phòng. Ở những quốc gia Tây Âu bấy giờ đang hoan hưởng một nền hòa bình tương đối, một nền hòa bình đã làm cho xã hội được vững chắc phát triển về kinh tế và kiên cố về các cấu trúc chính trị, và đã nuôi dưỡng những hoạt động văn hóa khởi sắc cũng nhờ ở những giao tiếp với Đông phương. Trong Giáo Hội thấy được những lợi ích của hoạt động rộng lớn được gọi là “cuộc canh tân Gregorian”, một cuộc canh tân, được phát động mạnh mẽ ở thế kỷ trước đó, đã mang lại tính chất tinh tuyền của phúc âm hơn nữa cho đời sống của cộng đồng giáo hội, nhất là hàng giáo sĩ, và đã phục hồi cho Giáo Hội và vai trò giáo hoàng quyền tự do hành động thực sự. Ngoài ra, còn lan tràn một cuộc canh tân thiêng liêng lớn lao, được duy trì bởi việc việc phát triển đầy giẫy của đời sống tận hiến: Những dòng mới được xuất phát và lan rộng, trong khi những dòng đã có trải qua một cuộc canh tân hứa hẹn.

Khoa thần học cũng triển nở, có được một ý thức hơn nữa về bản chất của nó: Nó cải tiến phương pháp của mình, giải quyết những vấn đề mới, tiến bộ trong việc chiêm ngưỡng các màu nhiệm của Thiên Chúa, sản xuất những tác phẩm chính yếu, cảm hứng những sáng kiến quan trọng về văn hóa – từ nghệ thuật cho tới văn chương – và sửa soạn cho những tuyệt phẩm của thế kỷ sau đó, thế kỷ của Thánh Thomas Aquinas và Thánh Bonaventura ở Bagnoregio.

Có hai lãnh vực cho thấy việc phát triển của hoạt động khoa thần học sôi động này, đó là những đan viện và những học đường ở phố thị, the scholae, mà một số trong những học đường này chẳng mấy chốc đã cống hiến hồn sống cho những đại học đường, những đại học đường đã kiến tạo nên một trong những “sáng chế” của Thời Trung Cổ Kitô Giáo. Thật vậy, từ hai lãnh vực này, lãnh vực đan viện và lãnh vực học đường, người ta có thể nói về hai mẫu khác nhau về khoa thần học: “khoa thần học đan viện” và “khoa thần học kinh viện”. Những vị đại diện cho khoa thần học đan viện là các vị đan sĩ nói chung, những vị đan viện phụ, được ơn khôn ngoan và có lòng nhiệt thành với phúc âm, dẫn thân chính yếu cho việc làm vươn lên và nuôi dưỡng một ước muốn mến yêu đối với Thiên Chúa. Thành phần đại diện cho khoa thần học kinh viện là những con người về văn hóa, hăng say nghiên cứu; những vị

thầy muốn cho thấy cái hợp lý và lành mạnh của các màu nhiệm về Thiên Chúa và về con người, dĩ nhiên là tỏ ra chấp nhận bằng đức tin nhưng cũng được lý trí hiểu biết nữa. Những mục tiêu tương phản giải thích những sự khác biệt nơi phương pháp của chúng cũng như nơi đường lối thể hiện thần học của chúng.

Trong các đan viện ở thế kỷ 12, phương pháp của khoa thần học được liên hệ chính yếu với việc giải thích Thánh Kinh, giải thích *sacra pagina*, bày tỏ cảm nhận của mình như những tác giả thời ấy làm. Khoa thần học thánh kinh được lan tràn cách đặc biệt. Thật vậy, tất cả các đan sĩ đều là thành phần sốt sắng lắng nghe và đọc Thánh Kinh, và một trong những bận tâm chính của họ là ở *lectio divina*, tức là việc đọc nguyện thánh kinh. Đối với họ, việc chỉ đọc sách thánh mà thôi chưa đủ để nhận thức được ý nghĩa sâu xa của Thánh kinh, cái hiệp nhất nội tại và sứ điệp siêu việt của Thánh Kinh. Bởi thế, họ phải thực hành “việc đọc sách thiêng liêng”, dẫn đến chỗ đơn sơ dễ dạy đối với Chúa Thánh Thần. Thế nên, theo trường phái của các vị Giáo Phụ, Thánh Kinh được giải thích một cách ẩn dụ, để khám phá ra ở hết mọi trang, của cả Cựu Ước lẫn Tân Ước, những gì được nói về Chúa Kitô cũng như về công cuộc cứu độ của Người.

Thượng Nghị Giám Mục Thế Giới năm ngoái về “Lời Chúa trong Đời Sống và Sứ Vụ của Giáo Hội” đã nhắc lại tầm quan trọng của việc thiêng liêng tiến đến với Thánh Kinh. Để đạt được mục đích này, cần phải trân quý khoa thần học đan viện, một thứ dẫn giải thánh kinh liên tục, cũng như các tác phẩm được viết bởi thành phần đại diện của khoa thần học này, những lời luận giải khổ công quý báu về các sách Thánh Kinh. Bởi thế, khoa thần học đan viện liên kết việc sửa soạn thiêng liêng với việc sửa soạn về văn chương. Thật vậy, nó ý thức được rằng việc đọc thuần lý thuyết hay trần tục không đủ: Để tiến vào tâm điểm của Thánh kinh, cần phải đọc bằng tinh thần như Thánh kinh được viết ra và thành nên. Việc sửa soạn về văn chương là những gì cần thiết để biết ý nghĩa xác đáng của những lời lẽ và để dễ dàng hóa việc hiểu biết về bản văn, luyện lọc cảm thức về văn phạm và triết lý. Jean Leclercq, một học giả dòng Biển Đức trong thế kỷ vừa qua đã đặt tên cho tiểu luận được ngài sử dụng để trình bày về những đặc tính của khoa thần học đan viện như thế này: “L’amour des letters et le desir de Dieu” (yêu chuộng ngôn từ và ước ao Thiên Chúa).

Thật vậy, ước muốn nhận biết Thiên Chúa và yêu mến Thiên Chúa này, Đấng đã đến với chúng ta qua Lời của Ngài, một Lời được lãnh nhận, suy niệm và thực hành, là những gì dẫn đến việc tìm cách đào sâu hơn vào các bản văn thánh kinh ở tất cả mọi

chiều kích của những bản văn này. Thế rồi còn một thái độ khác được những ai thực hiện khoa thần học đan viện nhấn mạnh, đó là một thái độ sâu xa cầu nguyện là thái độ cần phải có trước, hỗ trợ và bổ túc cho việc học hỏi Thánh kinh. Vì khoa thần học đan viện nói cho cùng là ở chỗ lắng nghe Lời Chúa mà người ta không thể nào không thanh tẩy tâm can để lãnh nhận Lời Chúa, nhất là con người không thể không thấp lên Lời Chúa bằng nhiệt tình muốn gặp gỡ Chúa. Thế nên, thần học trở thành suy niệm, cầu nguyện, ngợi ca, và thúc đẩy con người tới một cuộc chân thành hoán cải. Không phải là ít những người thuộc thành phần đại diện cho khoa thần học đan viện, theo đường lối ấy, đã đạt tới đích điểm cao nhất của cảm nghiệm thần bí, và các vị cũng mời gọi cả chúng ta nữa hãy nuôi dưỡng cuộc sống của chúng ta bằng Lời Chúa, chẳng hạn như, qua việc chuyên chú lắng nghe hơn những bài đọc và Phúc Âm, nhất là trong Thánh Lễ Chúa Nhật. Ngoài ra, cần phải giành một thời giờ nào đó hằng ngày để suy niệm Thánh Kinh, nhờ đó Lời Chúa là đèn soi dẫn đường lối thường nhật của chúng ta trên trần gian.

Khoa thần học kinh viện, trái lại – như tôi đã nói – được thể hiện nơi các học đường, mọc lên gần những đại vương cung thánh đường của thời bấy giờ, để sửa soạn cho hàng giáo sĩ, hay ở chung quanh một giáo sư thần học cùng với thành phần

môn sinh của vị này, để làm nên những tay chuyên về văn hóa, ở vào một thời điểm càng ngày càng quý hóa việc học hành hiểu biết. Cái tâm điểm của phương pháp được thành phần kinh sĩ này là việc đặt vấn đề (the quaetio), tức là việc đặt vấn đề với độc giả khi bàn luận những lời Kinh Thánh và Truyền Thống. Trước vấn đề được những bản văn thẩm quyền này đặt ra, những câu hỏi được nêu lên và cuộc tranh luận được diễn ra giữa thầy trò với nhau. Trong cuộc tranh luận như thế, một đảng là những lý lẽ thuộc thẩm quyền, đảng khác là những lập luận của lý trí, và cuộc tranh luận được diễn tiến theo chiều hướng cuối cùng tìm kiếm một tổng hợp giữa thẩm quyền và lý trí để đạt được một hiểu biết sâu xa hơn lời Chúa.

Về vấn đề này, Thánh Bonaventura nói rằng thần học là “per additionem” (cf. *Commentaria in quatuor libros sententiarum*, I, proem., q. 1, concl.), tức là thần học thêm chiều kích lý trí vào lời Chúa, nhờ đó tạo nên một niềm tin sâu xa hơn, bản vị hơn, và do đó cũng cụ thể hơn nơi đời sống của con người. Trong mối liên hệ này đã có những giải quyết khác nhau cùng với những kết luận để bắt đầu kiến tạo nên một khoa thần học có hệ thống. Việc sắp xếp những vấn nạn đã dẫn tới việc biên soạn những tổng hợp càng ngày càng dồi dào, tức là những vấn nạn khác nhau hợp với những câu trả lời theo đó, nhờ đó tạo nên một tổng hợp, được gọi là *summae*,

một tổng hợp thực sự đòi hỏi những luận đề về tín lý thần học xuất phát từ cuộc đối chọi của lý trí con người với lời Chúa.

Khoa thần học kinh viện đã tìm cách trình bày mối hiệp nhất và hòa hợp Mạc Khải Kitô giáo với phương pháp, được đặc biệt gọi là “Kinh viện”, học đường, một phương pháp cố gắng hiến niềm tin tưởng cho lý trí của con người: văn phạm và triết lý là những gì giúp vào việc học hỏi thần học, nhưng cũng gia tăng cả lập luận tức là ngành nghiên cứu “hoạt động” lập luận của con người, nhờ đó sự thật về một điều nêu lên được sáng tỏ. Ngày nay cũng thế, khi đọc tổng luận thần học kinh viện, người ta cảm thấy ngỡ ngàng trước cái thứ tự lớp lang, sáng sủa, sự khít khao hợp lý của những lý lẽ, và chiều sâu của một số những gì thuộc về trực giác. Nhờ ngôn ngữ chuyên môn hết mọi từ ngữ đều có được một ý nghĩa chính xác, và giữa tin tưởng và hiểu biết có một chuyển động sáng tỏ có tính cách hỗ tương.

Anh chị em thân mến, âm vang lời mời gọi của Bức Thư Thứ Nhất của Thánh Phêrô, khoa thần học kinh viện phấn khích chúng ta hãy luôn sẵn sàng trả lời cho bất cứ ai muốn hỏi chúng ta về lý do liên quan tới niềm hy vọng ở nơi chúng ta (cf. 3:15). Hãy chấp nhận vấn đề được đặt ra cho chúng ta nhờ đó cũng có thể cố gắng hiến câu trả lời. Nó nhắc nhở chúng ta rằng giữa đức tin và lý trí có một mối thân hữu tự

nhiên, được căn cứ vào cấp trật của chính việc tạo dựng.

Người Tôi Tớ Chúa Gioan Phaolô II, ở đầu thông điệp “Đức Tin và Lý Trí” đã viết: “Đức tin và lý trí giống như hai cánh, nhờ đó tâm linh của con người bay lên chiêm ngưỡng sự thật”. Đức tin cởi mở trước nỗ lực hiểu biết nơi phần của lý trí; ngược lại, lý trí nhìn nhận rằng đức tin không triệt tiêu nó, trái lại, đẩy nó tới những chân trời rộng lớn hơn và cao cả hơn. Được xen kẽ vào nơi đây là bài học vĩnh viễn của khoa thần học đan viện. Đức tin và lý trí, trong cuộc đối thoại hỗ tương, đều hân hoan phấn khởi khi cả hai được sinh động bởi việc tìm kiếm mối hiệp nhất sâu xa với Thiên Chúa. Khi tình yêu sinh động hóa chiều kích cầu nguyện của khoa thần học, thì kiến thức, có được nhờ lý trí, được nói rộng. Sự thật được tìm kiếm bằng lòng khiêm nhường thì được lãnh nhận một cách ngõ ngàng và tri ân: Tất một lời, kiến thức gia tăng chỉ khi nào nó yêu mến sự thật. Tình yêu trở nên kiến thức và thần học trở thành đức khôn ngoan chân thực của cõi lòng, một đức khôn ngoan hướng dẫn và duy trì đức tin và đời sống của tín hữu. Vậy chúng ta hãy cầu xin để con đường của kiến thức và của việc đào sâu vào các mầu nhiệm của Thiên Chúa bao giờ cũng được soi động bởi tình yêu thần linh.

Khoa Thần Học của Cõi Lòng và Khoa Thần Học của Trí Khôn

Bài 94 - 4/11/2009

Trong buổi giáo lý vừa rồi, tôi đã trình bày những đặc tính chính của khoa thần học đan viện và kinh viện của thế kỷ 12, một khoa thần học, ở một nghĩa nào đó chúng ta có thể thích đáng gọi là “khoa thần học của cõi lòng” và “khoa thần học của trí khôn”. Một cuộc tranh luận rộng lớn, có những lúc nảy lửa, đã xảy ra giữa những vị đại diện của mỗi một trào lưu, tiêu biểu là cuộc tranh luận giữa Thánh Bênađô và Abelard.

Để hiểu được cuộc đối chọi này giữa hai bậc đại sư phụ, cần phải nhớ rằng thần học là việc tìm hiểu một cách hữu lý bao nhiêu có thể mầu nhiệm mạc khải của Kitô giáo được đức tin chấp nhận: *fides quaerens intellectum* – đức tin tìm hiểu – nếu muốn sử dụng câu định nghĩa truyền thống, ngắn gọn và ấn tượng.

Bởi vậy, trong khi Thánh Bênađô, vị đại diện tiêu biểu cho khoa thần học đan viện, nhấn mạnh đến

phần đầu của câu định nghĩa này, tức là đến đức tin, thì Abelard, một thần học gia kinh viện, lại đề cao phần thứ hai, tức là lý trí – về việc hiểu biết nhờ trí khôn. Đối với Thánh Bênadô, chính đức tin là một tài năng tin tưởng sâu xa căn cứ vào cứng từ của Thánh Kinh cũng như vào giáo huấn của các vị Giáo Phụ của Hội Thánh. Ngoài ra, đức tin còn được củng cố bởi chứng từ của các vị thánh cũng như bởi ơn linh ứng của Thánh Linh nơi linh hồn của từng tín hữu. Trong trường hợp ngờ vực hay mập mờ, đức tin cần phải được bảo vệ và soi sáng bởi việc hành sử của huấn quyền giáo hội.

Bởi thế, đối với Thánh Bênadô, khó mà đồng ý được với Abelard, nói chung, với tất cả những ai bắt các chân lý của đức tin tùy thuộc vào việc lượng định khảo sát của trí khôn, một việc khảo sát lượng định, theo ý của ngài, bao gồm một mối nguy hiểm trầm trọng đó là chủ nghĩa duy lý trí, là việc tương đối hóa chân lý, là việc tranh luận về chính những chân lý của đức tin. Thánh Bênadô thấy nơi đường lối này một thứ cả gan trá trở cho đến độ thiếu những dẫn đo cân nhắc gây ra bởi cái kiêu hãnh của lý trí con người, một lý trí cố gắng “nắm bắt” màu nhiệm của Thiên Chúa. Ngài đã đôn đau viết ở một trong những bức thư của ngài như sau: “Trí thông minh của con người muốn nắm bắt hết mọi sự, không để cho đức tin một cái gì hết. Nó đối đầu với những gì ở ngoài tầm tay của nó; soi mói những gì vượt lên

trên nó; thấm nhập vào thế giới của Thiên Chúa; thay đổi hơn là soi sáng các màu nhiệm đức tin; không mở ra những gì được khép kín và niêm phong, mà nhờ đến tận gốc rễ những cái ấy, và những gì nó không thấy khả thì được coi như không, và không chịu tin vào điều ấy” (Epistola CLXXXVIII,1: PL 182, I, 353).

Đối với Thánh Bênêđô, thần học chỉ có một mục đích duy nhất đó là mục đích làm gia tăng cảm nghiệm về Thiên Chúa một cách thiết tha và sâu đậm. Bởi thế, thần học là một thứ trợ giúp để yêu mến Chúa nhiều hơn và trọn hơn nữa, như nhan đề của tiểu luận về Nhiệm Vụ Mến Yêu Thiên Chúa (De diligendo Deo). Dọc theo con đường này có những trình độ khác nhau, được Thánh Bênêđô diễn tả tỉ mỉ, cho tới cấp độ cao nhất, khi mà linh hồn của tín hữu ngất ngây trên đỉnh yêu thương. Linh hồn con người có thể đạt được ở trên thế gian này mối hiệp nhất thần nhiệm ấy với Lời Thần Linh, một mối hiệp nhất được vị tiến sĩ chay mật này diễn tả như là “những cuộc kết hôn thiêng liêng”. Lời Thần linh viếng thăm linh hồn, loại trừ đi những vương vất cuối cùng, soi sáng linh hồn, hâm nóng linh hồn và biến đổi linh hồn. Trong cuộc hiệp nhất huyền nhiệm này, linh hồn hoan hưởng đầy những an bình và ngọt ngào, và xướng lên bài hoan ca với vị Quân Phu của mình. Như tôi đã nhắc nhở trong buổi giáo lý nói về đời sống và giáo huấn của Thánh Bênêđô,

đối với ngài, thần học không thể nào không được nuôi dưỡng bằng việc cầu nguyện chiêm niệm, tức là bằng mối hiệp nhất rung cảm của tâm can và lý trí với Thiên Chúa.

Trái lại, Abelard, một nhân vật chính là người đã đặt ra từ ngữ “thần học” theo nghĩa như chúng ta hiểu ngày nay, lại có một quan niệm khác. Sinh ở Brittany, Pháp quốc, vị sư phụ nổi tiếng của thế kỷ 12 này có một trí khôn rất sắc xảo và ơn gọi của ông là học hành nghiên cứu. Ông trước hết dẫn thân nghiên cứu triết học, để rồi áp dụng những thành quả có được nơi khoa học này vào thần học là khoa thần học ông dạy ở Paris, một thành phố đệ nhất văn hóa vào thời bấy giờ, và sau đó, trong các đan viện ông sống. Ông là một nhà hùng biện sáng chói: những bài học ông dạy được tuân giữ bởi những đám học sinh thực sự và đích đáng.

Về tinh thần đạo đức chứ không phải về nhân cách khắc khoải, đời sống của ông đầy những thảm kịch: Ông bác bỏ những bậc thầy của mình, có một đứa con với Eloise là một người đàn bà có học và thông minh. Ông rất thường tranh cãi với các bạn thần học của mình. Ông cũng bị những kết án của Giáo Hội, nhưng ông chết trong mối hiệp thông với Giáo Hội là thẩm quyền ông từng phục với tinh thần đức tin.

Thật vậy, Thánh Bênađô đã góp phần vào việc lên án một số những tín lý của Abelard ở công đồng miền Sens năm 1140, và ngài cũng yêu cầu Đức Giáo Hoàng Innocent II can thiệp. Vị đan viện phụ ở Clavaux này bác bỏ, như chúng ta đã nhắc lại, phương pháp quá lý trí của Abelard, một phương pháp đối với ngài biến đức tin thành một ý nghĩ thuần túy tách khỏi sự thật được mạc khải. Những nỗi lo sợ của Thánh Bênađô không phải là không có cơ sở, ngoài ra còn được ủng hộ bởi các đại tư tưởng gia khác trong thời của ngài nữa. Thật vậy, việc sử dụng thái quá triết lý đã làm cho chủ trương về Chúa Ba Ngôi của Abelard trở thành mong manh nguy hiểm, từ đó liên quan tới cả ý nghĩ của ông về Thiên Chúa nữa. Nơi lãnh vực luân lý, lý thuyết của ông cũng ở trong tình trạng mập mờ bấp bênh: Ông nhấn mạnh đến việc lưu ý tới ý hướng của con người như là nguồn mạch duy nhất để diễn tả những gì là lành dữ nơi tác động luân lý, bởi vậy, ông bỏ qua ý nghĩa khách quan cũng như những giá trị luân lý của các hành động: một khuynh hướng duy chủ quan nguy hiểm. Như chúng ta biết, đây là yếu tố rất đúng với thời đại của chúng ta, trong đó văn hóa càng ngày thường có khuynh hướng thiên về chủ nghĩa tương đối đạo lý, ở chỗ, chỉ có “cái tôi” là cái quyết định những gì là tốt đối với tôi vào lúc này đây.

Tuy nhiên, chúng ta không được quên những công nghiệp rất lớn của Abelard, vị có nhiều môn đệ và là nhân vật đã góp phần vào việc khai triển khoa thần học kinh viện, một khoa thần học nhắm đến chỗ thể hiện mình một cách chín chắn và thành quả hơn ở thế kỷ sau đó. Không được coi nhẹ một số trực giác của ông, chẳng hạn như ông khẳng định rằng nơi những truyền thống đạo giáo ngoài Kitô giáo cũng chứa một thứ sửa soạn nào đó cho việc chấp nhận Chúa Kitô, Lời Thần Linh.

Ngày nay chúng ta có thể học được những gì từ cuộc đối chọi thường nảy lửa giữa Thánh Bênadô và Abelard, nói chung, giữa khoa thần học đan viện và kinh viện? Trước hết, tôi tin rằng nó cho chúng ta thấy sự hữu ích của và nhu cầu cần đến một cuộc bàn luận lành mạnh trong Giáo Hội, nhất là khi những vấn đề được bàn cãi chưa được huấn quyền khẳng định, một huấn quyền đầu sao vẫn tiếp tục là điểm qui chiếu chính yếu. Thánh Bênadô, và cả chính Abelard nữa, bao giờ cũng thật sự nhìn nhận thẩm quyền của huấn quyền này. Ngoài ra, những kết án mà Abelard phải chịu là những gì nhắc nhở chúng ta rằng trong lãnh vực thần học cần phải có một thứ quân bình giữa những gì chúng ta gọi là các nguyên tắc cấu trúc được Mạc Khải cố gắng hiển cho chúng ta và là những nguyên tắc vì thế bao giờ cũng có một tầm vóc quan trọng chính yếu, với những nguyên tắc dẫn giải được gọi lên bởi triết lý, tức là

bởi lý trí là những gì có một nhiệm vụ quan trọng nhưng chỉ là công cụ mà thôi. Khi tình trạng quân bình này giữa cấu trúc và những công cụ dẫn giải bị giảm xuống thì việc suy tư thần học có cơ nguy bị nhiễm phải những sai lầm, và vì thế nó phù hợp với huấn quyền trong việc thi hành việc phục vụ cần thiết đối với sự thật là việc thích hợp với mình.

Chưa hết, cần phải nhấn mạnh rằng, giữa những động lực thúc đẩy Thánh Bênêđô ra mặt đương đầu với Abelard và yêu cầu huấn quyền can thiệp, cũng là vì quan tâm đến việc bảo toàn thành phần tín hữu bình dân thấp kém, thành phần cần phải được bênh vực khi họ có thể bị lầm lẫn hay lệch lạc bởi những ý nghĩ quá tư riêng cũng như bởi những lập luận thần học thiếu thận trọng có thể gây hại cho đức tin của họ.

Sau hết, tôi xin nhắc lại rằng cuộc đối chọi về thần học giữa Thánh Bênêđô và Abelard đã được kết thúc một cách hết sức hòa giải giữa hai bên, nhờ vai trò môi giới của một người bạn chung là vị Khả Kính Phêrô, đan viện phụ ở Cluny, vị tôi đã nói đến ở một buổi giáo lý trước đây. Abelard đã tỏ lòng khiêm tốn nhìn nhận những sai lầm của mình; Thánh Bênêđô đã tỏ ra rất khoan dung. Trong lòng của cả hai vị nổi bật là những gì cần phải thực sự ôm ấp khi xảy ra một cuộc tranh luận về thần học, đó là vấn đề bảo toàn đức tin của Giáo Hội và làm cho sự thật hiển

thắng trong yêu thương. Chớ gì điều này cũng là thái độ mà những cuộc đối chọi trong Giáo Hội bao giờ cũng giữ như là mục đích theo đuổi sự thật.

Tầm Ảnh Hưởng của Đan Viện ở Cluny đối với Âu Châu

Bài 95 - 11/11/2009

Sáng hôm nay tôi muốn nói về một phong trào đan tu đã có một tầm vóc rất quan trọng ở những thế kỷ Thời trung Cổ, và tôi đã nói tới phong trào này ở các buổi giáo lý trước đây. Đó là về Hội Dòng ở Cluny, một hội dòng, vào đầu thế kỷ 12, thời điểm phát triển nhất của nó, đã có tới 1.200 đan viện: thật là một con số ấn tượng!

Thật vậy, ở Cluny, 1.100 năm trước đây, vào năm 910, một đan viện được thành lập và được hướng dẫn bởi Đan Viện Phụ Bernone, sau cuộc dâng cúng của William Con Người Đạo Hạnh, Công Tước ở Aquitaine. Vào lúc bấy giờ phong trào đan tu Tây phương, một phong trào được triển nở mấy thế kỷ trước đó nhờ Thánh Biển Đức, rất mồn mõi vì một

số lý do: những điều kiện bất ổn về chính trị và xã hội gây ra bởi những cuộc liên li xâm chiếm và tàn phá của đám dân không thuộc về cơ cấu của Âu Châu, tình trạng nghèo khổ tràn lan, và nhất là việc lệ thuộc của các vị đan viện phụ vào những ông hoàng địa phương, thành phần cai trị hết mọi sự thuộc về lãnh địa thuộc thẩm quyền họ. Trong một bối cảnh như thế, Cluny xuất hiện như hồn sống của một cuộc canh tân sâu xa đời sống đan tu, đưa nó trở về với ơn linh ứng ban đầu của nó.

Tiêu biểu ở Cluny là việc tuân giữ Luật của Thánh Biển Đức với một số thích ứng đã được thực hiện bởi các vị cải cách khác. Trên hết đó là ý hướng muốn bảo đảm vai trò chính yếu của phụng vụ trong đời sống Kitô giáo. Các đan sĩ ở Cluny yêu mến và thận trọng trong việc lưu tâm tới việc cử hành Phụng Vụ Giờ Kinh, việc hát các thánh thi ca, tới những cuộc kiệu rước vừa sốt sắng vừa trang nghiêm, nhất là tới việc cử hành Thánh Lễ. Họ cổ võ thánh nhạc; họ muốn kiến trúc và nghệ thuật là những gì góp phần vào vẻ đẹp và bầu khí trang nghiêm của các lễ nghi; họ làm phong phú lịch phụng vụ với những cử hành đặc biệt, chẳng hạn như, việc tưởng nhớ tới thành phần tín hữu đã qua đời vào đầu tháng 11, việc tưởng niệm chúng ta cũng mới cử hành cách đây ít lâu; họ đề cao việc tôn sùng Trinh Nữ Maria.

Phụng vụ mặc lấy một tầm vóc quan trọng rất nhiều, vì các đan sĩ ở Cluny xác tín rằng đó là việc tham dự vào phụng vụ của Thiên Đình. Và các đan sĩ này cảm thấy có trách nhiệm trong việc chuyển cầu ở bàn thờ cho kẻ sống và kẻ chết, vì rất nhiều tín hữu hằng yêu cầu các vị nhớ đến họ khi các vị cầu nguyện. Đàng khác, chính vì mục đích ấy mà William Con Người Đạo Hạnh mới muốn thấy xuất hiện Đan Viện ở Cluny. Trong bản văn kiện cổ chứng thực cho việc thành lập này, chúng ta đọc thấy như sau: “Vói tặng vật này, tôi muốn xây dựng một đan viện cho các tu sĩ ở Cluny để tôn kính Thánh Tông Đờ Phêrô và Phaolô, và các đan sĩ qui tụ lại ở đó phải sống theo Luật của Thánh Biển Đức (...) và nó phải là một nơi an toàn khả kính cho việc cầu nguyện được thường xuyên lui tới khẩn hứa và khẩn nguyện, khi hết lòng mong muốn và hết sức nhiệt tình tìm kiếm và mong mỏi cuộc sống thiên đình cùng với những lời nguyện cầu, khẩn cầu và thỉnh cầu dâng lên Chúa”.

Để canh chừng và nuôi dưỡng bầu khí cầu nguyện này, luật ở Cluny nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc thinh lặng, một kỷ luật được các đan sĩ rất sẵn sàng tuân giữ, thậm chí rằng cái tinh tuyền của các nhân đức là những gì họ mong ước, đòi phải sâu xa và liên li phản tỉnh. Chẳng lạ gì, không bao lâu, đan viện ở Cluny này đã nổi tiếng thánh đức, và nhiều cộng đồng đan tu khác tỏ ra muốn theo

những thực hành của nó. Nhiều vị vương tước và giáo hoàng xin các vị đan viện phụ ở Cluny lan truyền cuộc canh tân của mình, cho đến độ trong một thời gian ngắn, đã có cả một hệ thống đông vô kể các đan viện liên kết với Cluny, bằng những liên hệ thật sự và đích đáng về pháp lý hay như một thứ sát nhập theo đặc sủng. Thế là một Âu Châu về tinh thần bấy giờ được phác họa lên ở những miền khác nhau là Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Đức và Hung Gia Lợi.

Việc thành công của Cluny được bảo đảm trước hết bởi linh đạo cao quý được vun trồng ở đó, cùng với một số những điều kiện khác thuận lợi cho việc phát triển của nó. Ngược lại với những gì đã xảy ra cho tới bấy giờ, đan viện ở Cluny và các cộng đồng lệ thuộc vào nó được chăm chú khỏi thẩm quyền của các vị giám mục địa phương và được trực thuộc Giáo Hoàng Rôma. Điều này mang lại một mối liên hệ đặc biệt với Tòa Thánh Phêrô, và nhờ chính việc bảo vệ và khuyến khích của các vị giáo hoàng, những lý tưởng về sự tinh tuyền và lòng trung thành, những gì được cuộc canh tân của Cluny cố ý theo đuổi, đã có thể nhanh chóng lan tràn. Ngoài ra, các vị đan viện phụ được tuyển chọn không bị chi phối bởi bất cứ thẩm quyền dân sự nào, rất khác với những trường hợp ở các nơi khác. Những con người thực sự xứng đáng theo nhau thừa kế để dẫn dắt Cluny và nhiều cộng đồng đan viện khác, đó là Đan

Viện Phụ Odilon ở Cluny, vị tôi đã nói tới ở buổi giáo lý cách đây 2 tháng, và các nhân vật quan trọng khác, như Emard, Maiolo, Odilion và nhất là Hugh the Great, vị đã phục vụ cộng đồng đan viện này qua một thời gian dài, bảo đảm tình trạng bền vững của cuộc cải cách được thực hiện và việc lan tràn của nó. Ngoài Oddon, cũng được tôn kính như những vị thánh là Maiolo, Odilon và Hugh.

Cuộc cải cách của Cluny đã có những tác dụng tích cực chẳng những nơi việc thanh tẩy và làm tái bùng lên đời sống đan tu, mà còn nơi đời sống của Giáo Hội hoàn vũ nữa. Thật thế, khát vọng nên trọn lành phúc âm trở thành một kích tố chiến đấu với hai sự dữ trầm trọng đang ảnh hưởng tới Giáo Hội vào thời bấy giờ, đó là vấn đề buôn thần bán thánh, tức là việc muốn chiếm các địa vị mục vụ được thù lao, và đời sống vô luân của hàng giáo sĩ đời. Các vị đan viện phụ ở Cluny theo thẩm quyền thiêng liêng của mình, những đan sĩ ở Cluny đã trở thành các vị giám mục, một số trong họ còn làm cả giáo hoàng, đều là những nhân vật thủ vai chính trong hoạt động đảm trách việc canh tân thiêng liêng. Và không thiếu gì những hoa trái: đời sống độc thân của các vị linh mục đã được trân quý và sống, và những phương thức thanh liêm đã được đặt ra cho việc lãnh nhận các chức vụ trong giáo hội.

Xã hội cũng được hưởng lợi ích không kém bởi những đơn viện theo chiều hướng cải cách của Cluny. Ở vào lúc chỉ có những cơ cấu tổ chức của giáo hội là những nơi cung cấp cho thành phần nghèo khó thì đức bác ái được thực hành một cách quyết liệt. Ở tất cả mọi nhà, người phát chẩn phải đón nhận khách qua đường và những người hành hương thiếu thốn, các vị linh mục và tu sĩ nữ hành, và nhất là thành phần nghèo khổ đến xin lương thực và trú ngụ qua ngày. Có hai tổ chức khác không kém quan trọng, tiêu biểu cho văn minh Thời Trung Cổ, được Cluny cổ vũ phát động, gọi là chiến dịch đình chiến của Thiên Chúa và hòa bình của Thiên Chúa. Ở vào lúc được sâu đậm ghi dấu vết bạo lực và tinh thần trả thù, thì với chiến dịch “đình chiến của Thiên Chúa”, những giai đoạn dài phi giao tranh đã được bảo đảm, vào những ngày lễ quan trọng trong đạo và vào mấy ngày trong tuần lễ. Với chiến dịch “hòa bình của Thiên Chúa”, và bằng việc phải chịu trừng phạt theo luật đạo, thành phần bất khả tự vệ và các nơi thánh được yêu cầu là phải tỏ ra tôn trọng.

Bởi vậy, được tăng bổ nơi lương tâm của nhân dân Âu Châu là cái tiến trình của cuộc thai nghén lâu dài này, cái tiến trình đã dẫn đến việc nhìn nhận, một cách rõ ràng hơn bao giờ hết, hai yếu tố thiết yếu cho việc kiến thiết xã hội, đó là giá trị của con người và sự thiện căn bản của hòa bình. Ngoài ra, như đã

xảy ra với các cuộc thành lập đan viện khác, những đan viện theo Cluny đã có được những của cải dồi dào, chuyên chú tới việc sử dụng cho có lợi ích, góp phần vào việc phát triển nền kinh tế. Bên cạnh việc lao động chân tay, cũng không thiếu những hoạt động tiêu biểu về văn hóa của trào lưu đan tu Thời trung Cổ, như mở trường dạy trẻ em, lập các thư viện và các phòng sao chép sách vở.

Như thế, một ngàn năm trước đây, khi tiến trình hình thành căn tính Âu Châu đang lên tới cao độ của nó, thì kinh nghiệm của Cluny lan tràn những miền đất rộng lớn của Địa Lục Châu Âu, và cống hiến việc đóng góp quan trọng và quý báu của mình. Nó nhắc nhở cái căn bản của những sự thiện về tinh thần; từ đó, nó kéo chú ý tới những sự về Thiên Chúa; nó tác động và thuận lợi cho những sáng kiến và những tổ chức phát động những giá trị nhân bản; nó giáo dục về tinh thần hòa bình.

Anh chị em thân mến, chúng ta hãy cầu nguyện để tất cả những ai tha thiết với một nền nhân bản chân chính và tương lai của Âu Châu có thể tái nhận thức, cảm nhận và bênh vực gia sản phong phú về văn hóa và đạo giáo của những thế kỷ ấy.

Những Vương Cung Thánh Đường ở Âu Châu

Bài 96 - 18/11/2009



Trong các buổi giáo lý gần đây, tôi đã trình bày về một số khía cạnh của khoa thần học Thời Trung Cổ. Tuy nhiên, đức tin Kitô giáo, được sâu xa bắt nguồn nơi những con người nam nữ ở các thế kỷ ấy, không phải chỉ làm phát xuất ra những kiệt tác về văn chương thần học, về tư tưởng và về đức tin. Đức tin này cũng tác động một trong những sáng tạo nghệ thuật cao quý nhất của nền văn minh hoàn vũ, đó là các vương cung thánh đường, vinh

quang thực sự của Thời Trung Cổ Kitô giáo. Thật vậy, gần 3 thế kỷ, bắt đầu từ thế kỷ 11, Âu Châu đã chứng kiến thấy một nhiệt huyết đặc biệt về nghệ thuật. Một biên niên ký viên xưa đã diễn tả nhiệt tình và kỹ nghệ của thời gian đó như thế này: “Chuyện xảy ra là cả thế giới, nhất là ở Ý và Gaul, các nhà thờ bắt đầu được kiến trúc lên, mặc dù nhiều nhà thờ, vẫn còn tốt, không cần đến việc phục hưng này. Nó như thể tranh đua giữa làng này với làng kia; nó như thể thế giới muốn coi bỏ những thứ giẻ rách cũ kỹ của mình để mặc lấy bộ y phục trắng là những ngôi nhà thờ mới vậy. Tóm lại, hầu hết tất cả mọi ngôi vương cung thánh đường, rất nhiều những nhà thờ đan viện, thậm chí cả những nhà nguyện ở làng quê, bấy giờ được tín hữu phục hưng” (Rodolfo el Glabro, *Historiarum* 3,4).

Có một vài yếu tố đã góp phần vào sự kiện tái sinh ngành kiến trúc về tôn giáo này. Trước hết là những điều kiện lịch sử thuận lợi hơn, chẳng hạn như tình trạng an ninh về chính trị đạt được bởi một sự gia tăng liên li về dân số cùng với việc phát triển gia tăng của các thành phố, của việc trao đổi và của tình trạng giàu thịnh. Ngoài ra, ngành kiến trúc càng đạt được những giải quyết tỉ mỉ về kỹ thuật hơn nữa để gia tăng chiều kích của những dinh thự, đồng thời bảo đảm sự vững chắc và uy nghi của chúng. Tuy nhiên, chính nhờ lòng sốt sắng và nhiệt tình thiêng liêng của trào lưu đan tu bấy giờ đang hết cỡ triển

nở mà các thánh đường của đan viện được cất lên để xứng đáng long trọng cử hành phụng vụ, nhờ đó tín hữu có thể sống trong nguyện cầu, khi được thu hút bởi việc tôn kính những hài tích của các vị thánh, đối tượng của vô vàn các cuộc hành hương. Bởi thế, các ngôi thánh đường và vương cung thánh đường kiến trúc theo kiểu Roma đã xuất hiện, với đặc tính triển khai theo chiều dọc những gian giữa của thánh đường để chứa được nhiều tín hữu; những ngôi nhà thờ rất vững chắc, với tường dày, vòm đá cùng với những đường nét đơn giản và thiết yếu.

Một thứ mới mẻ được tiêu biểu nơi việc nhập cuộc của ngành điêu khắc. Như những ngôi thánh đường kiểu Roma đã là nơi cầu nguyện của đan viện và việc tôn thờ của tín hữu, các điêu khắc gia, chẳng những quan tâm tới vấn đề tuyệt hảo về kỹ thuật, trước hết đã lưu ý tới mục đích giáo huấn nữa. Cần phải khơi lên trong các tâm hồn những ấn tượng mạnh mẽ, những cảm tình có thể phấn khích họ thoát ly tình trạng đồi trụy và sự dửng dưng để thực hành nhân đức, thiện hảo – đề tài luôn tái tấu này là những gì tiêu biểu cho Chúa Kitô là Quan Án Hoàn Cầu, được vây quanh bởi những nhân vật của mạc khải. Nói chung, chính những tiên đường kiến trúc Rôma cố gắng hiện cái tiêu biểu này, để nhấn mạnh rằng Chúa Kitô là cửa dẫn vào thiên đàng. Tín hữu, khi băng qua ngưỡng cửa của ngôi nhà thánh, đã tiến vào một thời gian và không gian khác với

thời không của cuộc sống hằng ngày. Bên kia cửa chính của ngôi nhà thờ, các tín hữu ở trong Chúa Kitô chủ tể, chính trực và nhân hậu có thể – các nghệ sĩ hy vọng – ngưỡng vọng hạnh phúc trường sinh nơi việc cử hành phụng vụ cũng như nơi các tác động đạo đức được thi hành trong ngôi nhà linh thánh ấy.

Trong các thế kỷ 12 và 13, bắt đầu ở miền bắc Pháp quốc, một loại kiến trúc khác lan tràn trong ngành kiến trúc các ngôi dinh thực linh thánh, đó là kiểu Gothic. Kiểu kiến trúc này có hai đặc tính mới so với kiểu kiến trúc Rôma: đó là nét xuyên dọc và độ tinh sáng. Các ngôi vương cung thánh đường kiểu Gothic cho thấy một tổng hợp giữa đức tin và nghệ thuật được thể hiện một cách hài hòa bằng thứ ngôn ngữ phổ quát và lời cuốn của vẻ đẹp, những gì ngày nay vẫn còn gây ngỡ ngàng. Nhờ sự nhập cuộc của những cái vòm nhọn, những cái vòm được chống đỡ bởi những cột to bụ, những ngôi thánh đường này mới có thể vươn lên cao đáng kể. Nét xuyên suốt vươn lên cao cả là một lời mời gọi hãy cầu nguyện và đồng thời là một lời cầu nguyện. Vương cung thánh đường kiểu Gothic như thế muốn chuyển thành những đường nét kiến trúc của họ các linh hồn đang khao khát Thiên Chúa. Ngoài ra, bằng những giải quyết mới về kỹ thuật, những bức tường vành đai có thể được thãm nhập và điểm tô bằng những cửa sổ kính màu mè. Nói cách khác, những

cửa sổ này được biến đổi thành những hình ảnh rất rạng ngời, rất thích hợp với việc hướng dẫn dân chúng về đức tin. Nơi những cửa sổ ấy – từng cảnh một – xuất hiện đời sống của một vị thánh, một dụ ngôn hay những biến cố thánh kinh khác. Từ những cửa sổ màu mè ấy phát tỏa ánh sáng chiếu xuống trên tín hữu để thuật cho họ về lịch sử ơn cứu độ và bao gồm họ vào lịch sử này.

Các ngôi vương cung thánh đường kiểu Gothic còn tạo nên được một công lao nữa, ở sự kiện đó là, cộng đồng Kitô hữu và dân sự đã tham dự vào việc kiến trúc và trang hoàng của mình một cách khác nhau nhưng điều hợp; thành phần nghèo khổ và quyền lực, thành phần mù chữ và học thức đều tham dự vào, vì nơi ngôi nhà chung này, tất cả mọi tín hữu đều được hướng dẫn về đức tin. Nghệ thuật điêu khắc kiểu Gothic làm cho các ngôi vương cung thánh đường thành một cuốn “Thánh Kinh bằng đá”, trình bày về những giai đoạn của Phúc Âm và minh họa cho thấy nội dung của Phụng Niên, từ Giáng Sinh cho tới khi Chúa được vinh quang. Ngoài ra cũng được phổ biến trong các thế kỷ ấy quan niệm về nhân tính của Chúa, và những khổ đau nơi cuộc Người Khổ Nạn được thể hiện một cách thực tế: Chúa Kitô đau khổ (Christus patiens) trở thành một hình ảnh được tất cả mọi người yêu quý, và có thể tác động lòng đạo đức cùng ăn năn thống hối tội lỗi. Cũng không thiếu những nhân vật

thuộc Cựu Ước, thành phần có truyện kể về họ đã trở thành quen thuộc với tín hữu đến nỗi họ ở với các ngôi vương cung thánh đường này như thuộc về một lịch sử cứu độ chung duy nhất. Với những gương mặt của họ đầy kiêu mỹ, dịu hiền, tinh sáng, nghệ thuật điêu khắc Gothic thế kỷ 13 đã tỏ hiện một lòng đạo hạnh hân hoan và thanh thản, một lòng đạo hạnh phát tỏa một tấm lòng chân thành và thảo hiếu sùng kính đối với Mẹ Thiên Chúa, một dung nhan có những lúc được thấy như là một người nữ trẻ trung, tươi cười và từ mẫu, và được mô tả chính yếu như một vị chủ trị trời đất, quyền năng và nhân ái.

Thành phần tín hữu đến đây các vương cung thánh đường kiểu Gothic này muốn tìm thấy nơi chúng những thứ biểu hiện về nghệ thuật nhắc nhở về các vị thánh, các mẫu sống Kitô giáo và là những vị chuyển cầu trước nhan Thiên Chúa. Cũng không thiếu những biểu hiện về cuộc sống “bình dân”; nên mới xuất hiện đây đó những hình ảnh về hoạt động đồng áng, khoa học và nghệ thuật. Hết mọi sự đều hướng về và hiến dâng lên Thiên Chúa ở nơi cử hành phụng vụ này. Chúng ta có thể hiểu hơn ý nghĩa được qui cho một ngôi vương cung thánh đường Gothic, nếu để ý tới câu văn được ghi khắc trên cửa chính của ngôi vương cung thánh đường Thánh Denis ở Balê: “Hỡi khách qua đường, các bạn là người muốn ca ngợi vẻ đẹp của những cánh cửa

này, đừng bị lóa mắt trước vàng bạc hay lộng lẫy mà là trước việc làm khó nhọc. Nơi đây chiếu tỏa một công việc nổi nang, thế nhưng, chớ gì các tầng trời để cho việc làm nổi tiếng rạng ngời này làm ngời sáng các thần trí, nhờ đó, nhờ những chân lý sáng ngời, các thần trí đó sẽ bước tới ánh sáng chân thực, nơi Chúa Kitô là cửa thật sự”.

Anh chị em thân mến, giờ đây tôi muốn nhấn mạnh đến 2 yếu tố của nghệ thuật Rôma và Gothic, những yếu tố cũng hữu ích cho cả chúng ta nữa.



Trước hết, những việc làm về nghệ thuật được xuất phát ở Âu Châu trong các thế kỷ qua là những gì không thể hiểu thấu được nếu không lưu ý tới hồn sống tác động chúng. Marc Chagall, một nghệ sĩ bao giờ cũng minh chứng cho việc gặp gỡ giữa mỹ lệ và đức tin, đã viết rằng: “qua các thế kỷ những họa sĩ đã nhúng cây cọ của mình vào bảng chữ cái được tô

màu là Thánh Kinh". Khi đức tin, được cử hành một cách đặc biệt nơi phụng vụ, gặp gỡ nghệ thuật, thì tạo nên một thứ đồng điệu sâu xa, vì cả hai đều có thể và muốn chúc tụng Thiên Chúa, làm cho Đấng Vô Hình thành hữu hình. Tôi muốn chia sẻ điều này trong cuộc gặp gỡ với thành phần nghệ sĩ vào ngày 21/11, khi ôn lại cái dự án về mối thân hữu giữa linh đạo Kitô giáo và nghệ thuật là những gì được ước muốn bởi các vị tiền nhiệm khả kính của tôi, nhất là các Vị Tôi Tớ Chúa Phaolô VI và Gioan Phaolô II.

Yếu tố thứ hai: cái mãnh lực của kiểu kiến trúc Rôma và cái rạng ngời của các ngôi vương cung thánh đường kiểu Gothic nhắc nhở chúng ta rằng via pilchritudinis, cái đường lối của vẻ đẹp, là một đường lối đặc biệt và thu hút trong việc tiến đến với Mâu Nhiệm của Thiên Chúa. Vẻ đẹp là gì, cái được các văn sĩ, thi sĩ, nhạc sĩ và họa sĩ chiêm ngưỡng và chuyển thành ngôn ngữ của mình, nếu không là những gì phản ánh quang vinh của Lời Hằng Hữu đã hóa thành nhục thể? Thánh Âu Quốc Tinh nói: "Hãy hỏi vẻ đẹp của trái đất, hãy hỏi vẻ đẹp của biển khơi, hãy hỏi vẻ đẹp của không trung bao rộng và lan tỏa. Hãy hỏi vẻ đẹp của tầng trời, hãy hỏi trật tự của các tinh tú, hãy hỏi mặt trời làm rạng ngời ngày sống bằng ánh quang của nó; hãy hỏi mặt trăng hằng làm dịu bớt tăm tối của đêm trường bằng cái trong sáng của nó. Hãy hỏi các con thú di động trong nước, bước đi trên mặt đất, bay trên không

trung: các hồn thiêng ẩn mình, các thân thể tỏ mình; những gì hữu hình để cho mình được hướng dẫn, cái vô hình là những gì hướng dẫn. Hãy hỏi chúng! Tất cả sẽ trả lời các bạn rằng: hãy nhìn vào chúng tôi đây, chúng tôi kiêu diễm mỹ miều! Vẻ đẹp của chúng là những gì làm cho chúng được nhận biết. Vẻ đẹp có thể biến đổi này được tạo nên bởi ai nếu không phải bởi Vẻ Đẹp Bất Khả Biến Đổi?" (Sermo CCXLI, 2: PL 38, 1134).

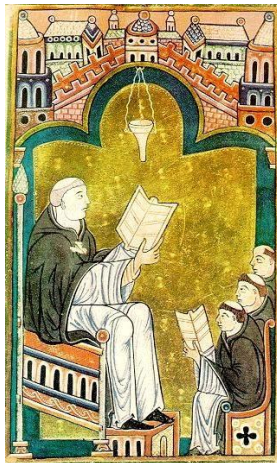
Anh chị em thân mến, xin Chúa giúp chúng ta tái nhận thức được đường lối của vẻ đẹp như là một trong những đường lối, có lẽ hấp dẫn và thu hút nhất, có thể tìm thấy và mến yêu Thiên Chúa.

Hai Vị Đan Sĩ Hugh và Richard thuộc Đan Viện Thánh Victor

Bài 97 - 25/11/2009

Trong những buổi triều kiến Thứ Tư này, tôi vẫn đang trình bày về một số nhân vật tiêu biểu thuộc thành phần tín hữu đã được cho rằng chứng tỏ cho thấy mối hòa hợp giữa lý trí và đức tin, và loan báo Phúc Âm bằng chứng từ đời sống của họ.

Hôm nay tôi muốn nói với anh chị em về hai vị là Hugh và Richard thuộc đan viện Thánh Victor ở Paris, một đan viện được William ở Champeaux thành lập vào đầu thế kỷ 12. Bản thân của William là một giáo sư nổi tiếng, vị đã có thể cống hiến cho đan viện của mình một căn tính vững vàng về văn hóa. Thật vậy, Đan Viện Thánh Victor là một học đường để huấn luyện các vị đan sĩ, đón nhận cả các sinh viên bên ngoài nữa, nơi thực hiện cuộc tổng hợp giữa hai hình thức áp dụng thần học là những gì tôi đã nói ở các bài giáo lý trước đây, tức là khoa thần học đan viện, chính yếu hướng về việc chiêm ngưỡng các mầu nhiệm của đức tin trong Thánh Kinh, và khoa thần học kinh viện là khoa sử dụng lý trí trong việc nỗ lực đào sâu vào các mầu nhiệm ấy theo các phương pháp mới để kiến tạo nên một hệ thống thần học.



Chúng ta ít biết đến đời sống của đan sĩ Hugh thuộc đan viện Thánh Victor. Ngày và nơi sinh của ông không có gì là chắc chắn: có lẽ ở Saxony hay Flanders. Được biết rằng ông đã đến Paris – thủ đô văn hóa của Âu Châu thời ấy – và sống cả cuộc đời ở đan viện Thánh Victor này, nơi ông thoát tiên là môn sinh sau làm giáo sư. Trước khi chết vào năm 1141, ông đã chiếm được hết sức nổi danh và quý mến, cho tới độ được gọi là “Âu Quốc Tinh đệ nhị”: thật vậy, như Thánh Âu Quốc Tinh, ông đã suy niệm nhiều về mối liên hệ giữa đức tin và lý trí, giữa các khoa học đời và khoa thần học.



Theo đan sĩ Hugh thuộc đan viện Thánh Victor thì tất cả mọi khoa học, ngoài việc có lợi cho việc hiểu biết Thánh Kinh, đều tự mình có giá trị và cần phải được vun trồng hầu tăng bổ cho việc học hỏi của con người, và cũng tương xứng với ước muốn biết sự

thật của họ. Sự tò mò lành mạnh về tri thức này đã xui khiến ông khuyên thành phần sinh viên rằng đừng bao giờ dập tắt đi ước muốn học hiểu – ông khuyên rằng: “Hãy hăm hở học nơi hết mọi người những gì các bạn không biết. Họ sẽ là một con người khôn ngoan nhất trong tất cả những ai muốn học biết một cái gì đó từ tất cả mọi người. Người lãnh nhận một cái gì đó từ hết mọi người thì tiến tới chỗ trở thành phong phú nhất trong tất cả mọi người” (Eruditiones Didascalicae, 3,14: PL 176,774).

Khoa học liên quan tới các triết gia và thần học gia của thành phần đan sĩ thuộc đan viện Thánh Vitor đặc biệt là thần học, một khoa trước hết đòi phải yêu thích học hỏi Thánh Kinh. Thật vậy, để biết Thiên Chúa, con người không thể nào lại không bắt đầu từ những gì được chính Thiên Chúa muốn mạc khải bản thân mình ra qua các Sách Thánh. Trong mỗi liên hệ này, đan sĩ Hugh thuộc đan viện Thánh Viotor là một đại diện tiêu biểu cho khoa thần học đan viện, hoàn toàn dựa vào việc dẫn giải Thánh Kinh. Để giải thích Thánh Kinh, ông nêu lên ý nghĩa truyền thống theo các vị Giáo Phụ và Thời Trung Cổ, tức trước hết là ý nghĩa về lịch sử hay nghĩa đen, sau đó là nghĩa bóng và nghĩa sánh ví, và sau cùng là ý nghĩa về luân lý. Đây là 4 chiều kích của Thánh Kinh cũng đang được ngày nay tái nhận thức, vì thấy rằng có một biểu thị sâu xa hơn được chất chứa trong bản văn và trình thuật, đó là cái cốt lõi đức tin, một cốt

lỗi đưa chúng ta lên cao và hướng dẫn chúng ta trên trái đất này, dạy chúng ta cách thức sống. Tuy nhiên, trong lúc tôn trọng bốn chiều kích này về ý nghĩa của Thánh Kinh một cách nguyên tuyền đối với thành phần đường thời của mình, ông còn nhấn mạnh – và đây là một cái gì mới lạ – đến tầm quan trọng của ý nghĩa về lịch sử hay nghĩa đen. Nói cách khác, trước khi khám phá ra giá trị tiêu biểu là những chiều kích sâu xa hơn của văn bản Thánh Kinh, cần phải biết và suy tư hơn nữa về ý nghĩa của lịch sử được trình thuật trong Thánh Kinh. Bằng không, ông cảnh giác bằng một thí dụ cụ thể, là có nguy cơ xảy ra như các học giả về văn phạm chẳng lưu ý gì tới bảng mẫu tự vậy. Đối với những ai biết ý nghĩa của lịch sử được diễn tả trong Thánh Kinh, thì những hoàn cảnh của con người dường như được đánh dấu bởi Đấng Quan Phòng Thần Linh, theo dự án được ấn định rõ ràng. Bởi vậy, đối với đan sĩ Hugh đan viện Thánh Victor, lịch sử không phải là thành quả của một định mệnh mù quáng hay là một trường hợp vu vơ như nó khả dĩ. Trái lại, Thánh Linh đang hoạt động trong lịch sử của loài người, bằng việc khơi lên một cuộc đối thoại tuyệt vời của con người với Thiên Chúa là người bạn của họ. Quan điểm thần học về lịch sử này làm hiện tỏ việc can thiệp lạ lùng và cứu độ của Thiên Chúa, Đấng thật sự đi vào lịch sử và hành động trong lịch sử, hầu như làm cho Ngài thuộc về lịch sử của chúng ta,

thế nhưng bao giờ cũng bảo toàn và tôn trọng tự do và trách nhiệm của con người.

Đối vị tác giả này của chúng ta thì việc học hỏi Thánh Kinh và ý nghĩa lịch sử hay nghĩa đen của Thánh Kinh là những gì khả dĩ thực hiện một khoa thần học chân thực và chuyên chính, tức là việc chúng dẫn có phương pháp về những chân lý, trong việc biết cấu trúc của những chân lý này, việc chúng dẫn về những tín điều đức tin, những tín điều được ngài trình bày bằng một tổng hợp vững chắc trong tiểu luận *De sacramentis christianae fidei* (những bí tích của đức tin Kitô giáo). Trong số những điều khác, có một định nghĩa về “bí tích” mà, sau đó được các thần học gia khác hoàn hảo, có những tính chất thậm chí cho tới ngày nay vẫn rất hay ho. Ông viết “bí tích là một yếu tố hữu hình hay vật chất được đặt ra một cách lạ và khả giác, một đường lối trình bày bằng tính chất tương tự của mình một thứ ân sủng vô hình và thiêng liêng, nó biểu hiệu cho ân sủng này, vì nó được thiết lập vì mục đích ấy, và chất chứa ân sủng ấy, vì nó có khả năng thánh hóa” (9,2: PL 176,317). Một đàng là tính chất hữu hình của biểu hiệu, “bản chất hữu hình” của tặng ân Thiên Chúa, tuy nhiên, trong đó, đàng khác, chất chứa ân sủng thần linh xuất phát từ một lịch sử, đó là chính Chúa Giêsu Kitô là Đấng đã tạo nên những biểu hiệu nòng cốt này. Thế nên, có 3 yếu tố được bao gồm trong định nghĩa về một bí tích, theo đan sĩ

Hugh Đan Viện Thánh Victor, đó là việc thiết lập về phần Chúa Giêsu, việc thông đạt ân sủng, và sự tương tự giữa yếu tố hữu hình vật chất với yếu tố vô hình là những tặng ân thần linh. Đây là một quan niệm rất gần gũi với tính chất cảm quan hiện đại, vì các bí tích được trình bày bằng một ngôn ngữ đan kết với các thứ biểu hiệu và hình ảnh có khả năng nói thẳng với tâm can của con người. Ngày nay cũng quan trọng nữa là thành phần lãnh đạo về phụng vụ, đặc biệt là các vị linh mục, cảm nhận một cách khôn ngoan mục vụ chính những dấu hiệu của những nghi thức bí tích – tính chất hữu hình và cụ thể này của ân sủng – cẩn thận chú trọng tới việc hướng dẫn giáo lý về chúng, nhờ đó mỗi cuộc cử hành các bí tích đều được sống động bởi thành phần tín hữu một cách sốt sắng, thiết tha và hoan hỉ thiêng liêng.

Một người môn đệ xứng đáng của đan sĩ Hugh Đan Viện Thánh Victor là Richard ở Tô Cách Lan. Vị này là đan viện trưởng của Đan Viện Thánh Victor giữa năm 1162 và 1173 là năm vị đan viện trưởng này qua đời. Dĩ nhiên là Richard cũng đề cao vai trò thiết yếu đối với việc học hỏi Thánh Kinh, thế nhưng, khác với thầy của mình, ông thiên về nghĩa bóng, ý nghĩa biểu hiệu của Thánh Kinh, một ý nghĩa, chẳng hạn, ông giải thích nhân vật Cựu Ước Benjamin, con của Giacóp, như tiêu biểu cho việc chiêm niệm và là tột đỉnh của đời sống thiêng liêng. Richard bàn đến

luận điệu này ở hai bản văn. Tiểu Benjamin và đại Benjamin, trong đó ông nêu lên cho thành phần tín hữu một con đường thiêng liêng, một con đường trước hết kêu gọi việc thực tập các nhân đức khác nhau, biết kỷ luật và trật tự hữu lý những cảm giác và cảm tình nội tâm cùng những biến chuyển về cảm xúc. Chỉ khi nào con người đạt được một sự quân bình và trưởng thành về nhân bản nơi lãnh vực này họ mới sửa soạn tiến tới việc chiêm niệm là bậc được Richard diễn tả như là “một cái nhìn sâu thẳm và tinh tuyền của linh hồn hướng về những kỳ diệu của đức khôn ngoan, những thứ kỳ diệu liên kết với một cảm quan ngây ngất của ngõ ngành và ngưỡng mộ” (Benjamin Maior 1,4: PL 196,67).

Bởi thế, việc chiêm niệm là điểm đến, là thành quả của một cuộc hành trình cực nhọc, một cuộc hành trình bao gồm cuộc đối thoại giữa đức tin và lý trí, tức là – một lần nữa – một cuộc đàm luận về thần học. Khoa thần học được bắt đầu từ những sự thật là đối tượng của đức tin, thế nhưng nó nỗ lực đào sâu kiến thức của mình bằng việc sử dụng lý trí để chiếm đoạt tặng ân đức tin. Việc áp dụng luận lý để hiểu biết đức tin là những gì được thực hành một cách hùng hồn trong kiệt tác của Richard, một trong những những cuốn sách quan trọng của lịch sử, đó là cuốn *De Trinitate* (về Ba Ngôi). Ông đã suy tư chia sẻ một cách sắc bén về mầu nhiệm Thiên Chúa duy nhất và ba ngôi trong bộ sách sáu cuốn này.

Theo vị tác giả của chúng ta, nếu Thiên Chúa là tình yêu, thì bản thể thần linh duy nhất này bao gồm việc truyền đạt, hiến mình và cảm mến giữa hai Ngôi Cha và Con, những Ngôi Vị gặp nhau bằng một trao đổi yêu đương hằng hữu. Thế nhưng, cái tuyệt hảo của hạnh phúc và của thiện hảo không cho phép những gì là độc chiếm và hẹp hòi; trái lại, nó cần đến sự hiện diện hằng hữu của một Ngôi Vị thứ ba là Thánh Linh. Tình yêu Ba Ngôi là sự thông dự, hòa hợp và bao gồm đôi dào hoan lạc, hoan hưởng niềm vui khôn cùng. Túc Richard cho rằng Thiên Chúa là tình yêu, phân tích yếu tính của tình yêu là những gì được bao gồm trong thực tại của tình yêu, bởi thế mới có Thiên Chúa Ba Ngôi, những gì thực sự là thể hiện hữu lý của sự kiện Thiên Chúa là tình yêu.

Tuy nhiên, Richard biết rằng tình yêu, mặc dù nó cho thấy yếu tính của Thiên Chúa đối với chúng ta và làm cho chúng ta “hiểu được” mầu nhiệm Ba Ngôi, dầu sao cũng chỉ là một sánh ví để nói về một mầu nhiệm vượt trên trí khôn của con người, và – là một thi sĩ và thần bí gia – ông còn sử dụng một hình ảnh khác nữa. Chẳng hạn ông so sánh thần tính với một con sông, với một làn sóng yêu đương xuất phát từ Cha, chảy về Con, sau đó hân hoan chuyển tới Thánh Linh.

Các bạn thân mến, các tác giả như Hugh và Richard thuộc đan viện Thánh Victor nâng tâm hồn của

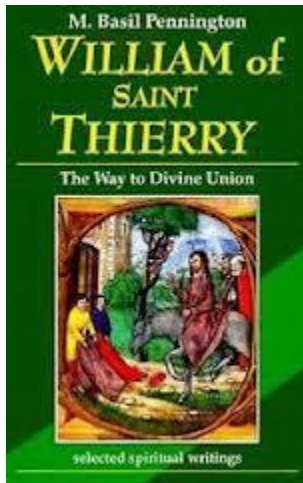
chúng ta lên chiêm ngắm các thực tại thần linh. Đồng thời, niềm vui lớn lao chúng ta có được bởi ý nghĩ, niềm ngưỡng mộ và việc ca ngợi Ba Ngôi Chí Thánh, là những gì thiết lập và nâng đỡ việc dẫn thân cụ thể trong việc tác động chúng ta theo cái mô thức trọn hảo của mối hiệp thông và yêu đương kiến tạo nên những mối liên hệ nhân bản hằng ngày của chúng ta.

Ba Ngôi thật là mối hiệp thông hoàn hảo! Thế giới này sẽ thay đổi ra sao nếu trong các gia đình, các giáo xứ và nơi tất cả mọi cộng đồng khác những mối liên hệ bao giờ cũng được sống theo gương của Ba Ngôi Vị Thần Linh là gương cho thấy mỗi ngôi chẳng những sống với nhau mà còn sống cho nhau và sống trong nhau! Tôi đã nhắc nhở điều này trong huấn từ Truyền Tin mấy tháng trước đây rằng: “Chỉ có tình yêu mới làm cho chúng ta hạnh phúc, vì chúng ta sống trong mối liên hệ, và chúng ta sống để yêu thương và được yêu thương” (L'Osservatore Romano, June 8-9, 2009, p. 1). Chính tình yêu hiện thực hóa phép lạ không ngừng này: như nơi sự sống của Ba Ngôi Chí Thánh, tính chất đa dạng được chính đốn nơi mối hiệp nhất là mối hiệp nhất chất chứa hết mọi sự thỏa nguyện và hân hoan. Cùng với Thánh Âu Quốc Tinh, vị được các đan sĩ đan viện Thánh Victor hết lòng tôn kính, chúng ta cũng có thể kêu lên rằng: "Vides Trinitatem, si caritatem vides" –

các bạn thấy Ba Ngôi nếu các bạn thấy bác ái yêu thương (De Trinitate VIII, 8,12).

William of Saint-Thierry “Người Ca Sĩ của Đức Ái, của Yêu Thương”

Bài 98 - 2/12/2009



Trong một bài giáo lý trước đây, tôi đã trình bày hình ảnh Thánh Bênêđô ở Clavaux, vị “Tiến Sĩ Ngọt Ngào”, một nhân vật chính cả

thế của thế kỷ 12. Tiểu sử gia của ngài, bạn của ngài và người mền phục ngài đó là William ở Saint-Thierry là vị tôi muốn dừng lại ở buổi chia sẻ sáng hôm nay.

William được sinh ra ở Liege khoảng giữa năm 1075 và 1080. Xuất thân từ một gia đình quý phái, với trí khôn sắc sảo và bẩm sinh thích học hỏi, ông thường lui tới các trường học nổi tiếng thời bấy giờ, như trường ở thành phố Rheims quê quán của ông ở Pháp quốc. Ông cũng giao tiếp thân tình với Abelard, vị giáo sư áp dụng triết lý vào thần học một cách đặc biệt đến độ gây ra nhiều cái rắc rối và chống đối. William cũng bày tỏ những chủ trương của mình, yêu cầu Thánh Bênadô bạn ông ra mặt đối đầu với Abelard.

William đã đáp lại tiếng gọi mầu nhiệm và bất khả kháng của Thiên Chúa, một ơn gọi sống đời tận hiến, khi gia nhập đan viện Biển Đức Saint-Nicaise ở Rheims. Bấy giờ khắp nơi cảm thấy nhu cầu cần phải thanh tẩy và canh tân đời sống đan tu, trả về cho nó tính chất phúc âm chân thực. William đã thực hiện theo chiều hướng ấy ở đan viện của mình và ở Dòng Biển Đức nói chung. Tuy nhiên, ông đã gặp không ít kháng cự đối với nỗ lực canh tân cải cách của ông và vì thế, bất chấp lời khuyên can ngược lại của Thánh Bênadô bạn của mình, ông đã rời bỏ đan viện Biển Đức năm 1135, cởi bỏ chiếc áo

dòng đen và mặc lấy chiếc áo trắng, gia nhập với các đan sĩ Xitô ở Signy. Từ đó cho tới khi qua đời vào năm 1148, ông dẫn thân sống đời chiêm niệm nguyện cầu về các mầu nhiệm của Thiên Chúa, những mầu nhiệm bao giờ cũng là đối tượng của các ước vọng sâu xa nhất của ông, và viết lách văn chương về đời sống tâm linh, có tầm vóc quan trọng trong lịch sử của thần học đan viện.

Một trong những tác phẩm đầu tiên của ông mang tựa đề *De natura et dignitate amoris* (bản tính và phẩm vị của tình yêu). Nơi tác phẩm này chứa một trong những tư tưởng nền tảng của William, có hiệu lực đối với cả chúng ta nữa. Ông nói rằng năng lực chính yếu tác động tinh thần của con người đó là tình yêu. Bản tính của con người, ở yếu tính sâu xa nhất của nó, là ở chỗ yêu thương. Tóm lại, chỉ có một công việc duy nhất được ký thác cho hết mọi con người, đó là học biết ước muốn sự thiện, yêu thương một cách chân thành, chính thực, tự do. Tuy nhiên, chỉ ở nơi học đường của Thiên Chúa công việc này mới có thể hoàn thành và con người mới có thể đạt tới đích điểm là những gì họ được dựng nên cho. Thật vậy, William đã viết: “Nghệ thuật trên hết là nghệ thuật yêu thương... Tình yêu được khơi động bởi Vị Tạo Hóa của bản tính. Tình yêu là một năng lực của linh hồn, một năng lực như là một sức mạnh tự nhiên dẫn linh hồn tới nơi và tới đích điểm

thích hợp với nó” (The nature and the dignity of love 1, PL 184,379).

Để học biết yêu thương đòi phải trải qua một cuộc hành trình dài và gay go, một cuộc hành trình được William chia thành 4 giai đoạn, tương đương với tuổi đời của con người là ấu niên, thanh niên, thành niên và lão niên. Trong cuộc hành trình này con người cần phải áp đặt lên mình một thứ khổ chế hiệu năng, một thứ tự chủ mãnh liệt để loại trừ đi hết mọi cảm tình lệch lạc, hết mọi bóng mờ của cái tôi, và để hiệp nhất đời sống của mình trong Thiên Chúa là nguồn mạch, đích điểm và quyền năng của tình yêu, cho tới khi đạt tới tột đỉnh của đời sống thiêng liêng được Willaim cho là ‘khôn ngoan’. Ở phần kết thúc cuộc hành trình khổ hạnh này, người ta cảm thấy thật thanh thản và dịu ngọt. Tất cả mọi tài năng của con người – trí khôn, lòng muốn, cảm tình – đều được an nghỉ trong Thiên Chúa là Đấng được nhận biết và yêu mến trong Chúa Kitô.

Cũng trong các cuốn sách khác, William nói về ơn gọi yêu mến chính yếu đối với Thiên Chúa, một tình yêu là bí quyết của một đời sống thành công và hạnh phúc, và là thứ tình yêu được ông diễn tả như là một ước vọng khôn nguôi tăng phát, được tác động bởi chính Thiên Chúa trong tâm can của con người. Trong một cuộc suy niệm, ông nói rằng đối tượng của tình yêu này là Tình Yêu với chữ “L” hoa,

tức là Thiên Chúa. Chính Ngài là Đấng tuôn vào lòng của kẻ yêu thương và ban cho họ năng khiếu để lãnh nhận Ngài. Ngài ban chính bản thân mình cho đến độ thỏa đáng, nhờ đó, từ sự thỏa mãn này, niềm ước vọng Ngài sẽ không bao giờ bị suy giảm. Cái hào hứng này của tình yêu là tầm vóc viên trọn của con người". (De contemplando Deo 6, passim. SC 61bis, pp. 79-83).

Vấn đề đặc biệt ở đây là William, khi nói về tình yêu Thiên Chúa, ghép cho chiều kích cảm xúc tầm quan trọng đáng kể. Thật vậy, các bạn thân mến, trái tim của chúng ta hình thành bởi thịt, và khi chúng ta kính mến Thiên Chúa, Đấng là chính Tình Yêu, làm sao chúng ta lại không thể diễn tả nơi mối liên hệ này với Chúa cũng những cảm tình có tính cách nhân bản nhất, chẳng hạn như nỗi dịu dàng, nhạy cảm, tế nhị? Chính Chúa, khi làm người, cũng muốn yêu thương chúng ta bằng một con tim xác thịt!

Bởi thế, theo William, tình yêu có một tính chất quan trọng khác: Nó soi sáng lý trí và giúp cho con người có thể biết Thiên Chúa hơn và sâu xa hơn, và trong Thiên Chúa, biết con người và các biến cố. Kiến thức từ cảm quan và từ lý trí, làm giảm bớt nhưng không loại trừ khoảng cách giữa chủ thể và đối tượng, giữa cái tôi và cái bạn. Trái lại, tình yêu có sức thu hút và hiệp thông, cho tới độ xây ra một biến đổi và đồng hóa giữa chủ thể yêu và đối tượng được yêu. Cái

tương giao về cảm tình và thu hút bởi thế cung cấp một kiến thức sâu xa hơn nhiều những gì chỉ do hoạt động của trí khôn. Bởi thế mới có lời phát biểu nổi tiếng của William: "Amor ipse intellectus est" – chính tình yêu mang đến kiến thức. Các bạn thân mến, chúng ta tự hỏi: không phải như thế hay sao trong đời sống của chúng ta? Có lẽ không đúng hay sao chúng ta chỉ biết người nào và cái gì chúng ta yêu? Không có một thu hút nào đó thì người ta không biết một ai hay bất cứ một sự gì! Điều này đúng là thế trước hết nơi kiến thức của Thiên Chúa và các mầu nhiệm của Ngài, những mầu nhiệm vượt quá khả năng thấu hiểu của trí khôn chúng ta: Thiên Chúa được biết đến khi Ngài được mến yêu.

Tổng luận tư tưởng của William of Saint-Thierry được chứa đựng trong bức thư dài ngoải cùng các đan sĩ Dòng Carthusian ở Mont-Dieu, những đan sĩ ngài đã viếng thăm và muốn phấn khích cùng an ủi. Vào năm 1690, học giả Biển Đức Jean Mabillon đã gán cho bức thư này một tước hiệu ý nghĩa: *Epistola Aurea* (Bức Thư Vàng). Thật vậy, các giáo huấn về đời sống thiêng liêng được chứa ở đây là những gì vô giá cho tất cả những ai muốn gia tăng mối hiệp thông với Thiên Chúa và thánh đức. Trong bức tiểu luận này, William nêu lên một cuộc hành trình bao gồm 3 giai đoạn. Ông nói, cần tiến bước từ chỗ là "thú vật - animal" đến chỗ "hữu tri - rational", để đạt tới chỗ "linh thiêng - spiritual". Vị tác giả của chúng

ta có ý nói gì với 3 từ ngữ này? Bắt đầu thì một người chấp nhận cái quan niệm sống được tác động bởi đức tin bằng một tác động tuân phục và tin tưởng. Sau đó, theo tiến trình nội tâm hóa, trong đó, lý trí và ý muốn đóng vai trò quan trọng, lòng tin tưởng vào Chúa Kitô được lãnh nhận bằng niềm xác tín sâu xa và con người cảm thấy một tâm trạng tương hợp giữa những gì được tin tưởng cũng như những gì được hy vọng với những ước vọng sâu xa nhất của linh hồn, của lý trí chúng ta, của cảm thức của chúng ta. Bởi thế người ta tiến đến chỗ trọn lành về đời sống thiêng liêng, khi các thực tại của đức tin trở thành một nguồn vui sâu xa và thực sự cùng thỏa đáng mối hiệp thông với Thiên Chúa. Người ta chỉ sống trong yêu thương và vì yêu thương. William đã đặt tiến trình này trên một nhân quan vững chắc về con người là nhân quan được khởi hứng bởi các vị Giáo Phụ Hy Lạp xưa kia, nhất là Origen, vị đã dạy bằng ngôn ngữ mạnh mẽ rằng ơn gọi của nhân loại là trở nên như Thiên Chúa là Đấng đã tạo dựng nên họ theo hình ảnh Ngài và tương tự như Ngài. Hình ảnh của Thiên Chúa hiện diện nơi con người là những gì thúc đẩy họ tiến đến chỗ nên giống, tức là tới chỗ đồng nhất trọn vẹn hơn bao giờ hết giữa ý muốn của họ với ý muốn thần linh. Người ta không đạt đến mức trọn lành này, được William gọi là "sự hiệp nhất của tinh thần", bởi nỗ lực riêng của mình, cho dù họ thành tâm và quảng đại, vì cần đến một điều gì khác. Sự trọn lành này

được đạt tới nhờ tác động của Thánh Linh là Đấng đến ngự trong linh hồn và thanh tẩy linh hồn, thu hút và biến đổi nó thành đức ái hết mọi thúc động và ước muốn yêu thương đang ở trong con người. Chúng ta đọc thấy trong *Epistola Aurea* là "bấy giờ diễn ra một sự tương tự hơn nữa với Thiên Chúa, không còn gọi là 'tương tự' nữa mà là 'hiệp nhất của tinh thần', khi con người nên một với Thiên Chúa, nên một trong tinh thần, chẳng những vì mối hiệp nhất của một thứ ý muốn đồng nhất mà còn không thể nào ước muốn gì khác nữa. Nhờ đó con người xứng đáng trở nên không phải là Thiên Chúa mà là những gì Thiên Chúa là: con người nhờ ân sủng trở thành những gì Thiên Chúa tự bản tính là" (*Epistola Aurea* 262-263, SC 223, pp. 353-355).

Anh chị em thân mến, vị tác giả này, vị chúng ta có thể diễn tả như là "Ca Sĩ của Đức Ái, của Tình Yêu", dạy chúng ta thực hiện quyết định căn bản trong đời sống của chúng ta có thể cống hiến ý nghĩa và giá trị cho tất cả mọi quyết định khác của chúng ta, đó là kính mến Thiên Chúa, và nhờ tình yêu Ngài mà yêu thương tha nhân của mình, chỉ có thế chúng ta mới có thể tìm thấy được niềm vui thực sự là một tiên hưởng vinh phúc vĩnh hằng. Bởi thế chúng ta hãy học từ các Thánh để biết yêu thương một cách chân chính và trọn vẹn, để đặt con người chúng ta vào cuộc hành trình này. Cùng với vị Thánh trẻ, một Tiến Sĩ của Hội Thánh, Thánh Thérèse Hải Đồng

Giêsu, chúng ta hãy nói cùng Chúa rằng cả chúng ta nữa cũng muốn sống bởi tình yêu. Và tôi kết thúc bằng lời nguyện cầu của chính vị Thánh này: "Chúa biết rằng con yêu mến Chúa, lạy Chúa Giêsu Kitô là Của Riêng con! Xin ngọn lửa tình yêu của Thần Linh Chúa thắp sáng con lên. Nhờ yêu mến Chúa mà con kéo Cha xuống đây, nơi cõi lòng của con, để luôn ở với con. Lạy Ba Ngôi Thánh! Chúa là tù nhân của tình yêu con yêu dấu hôm nay đây... Sống bởi tình yêu, để tặng ban vô hạn. Và không bao giờ tính toán trả giá hay đòi tưởng thưởng ... Ôi Trái Tim Thần linh, tràn đầy êm ái dịu dàng, con chạy mau lẹ biết bao, tất cả những ai đã được hiến dâng cho Chúa! Con chẳng cần gì khác ngoài tình yêu của Chúa là sự sống chúc phúc của con" [Sống bởi tình yêu].

Rupert ở Deutz

Bài 99 - 9/12/2009

Hôm nay chúng ta đến đây để biết thêm một đan sĩ Biển Đức khác ở thế kỷ 12. Tên của vị đan sĩ này là Rupert ở Deutz, một thành

phố gần Cologne, trụ sở trung ương của một đan viện danh tiếng. Chính Rupert nói về đời sống của mình ở một trong những tác phẩm quan trọng, đó là cuốn “Vinh Quang và Vinh Dự của Con Người”, một tác phẩm chất chứa một phần dẫn giải về Phúc Âm Thánh Marcô. Khi còn là một đứa nhỏ, cậu đã được “cống hiến” cho đan viện Biển Đức Thánh Laurence ở Liege, theo tục lệ của thời ấy trong việc ký thác một trong những con cái của mình cho các vị đan sĩ dạy dỗ, với ý định làm cho bé trở thành lễ vật dâng lên Thiên Chúa. Rupert luôn luôn yêu thích đời sống đan tu. Em chóng được học tiếng Latinh để nghiên cứu Thánh Kinh và cử hành phụng vụ. Vị đan sĩ này nổi bật về thái độ triệt để chính trực về luân lý và mạnh mẽ gắn bó với Tòa Thánh Phêrô.



Thời điểm của vị đan sĩ này được đánh dấu bằng cuộc đối nghịch nhau giữa vai trò của giáo hoàng và đế quốc, liên quan tới cuộc xung khắc được gọi là quyền phong chức phẩm là cuộc xung khắc – như tôi đã nói đến ở các bài giáo lý khác – mà vai trò giáo hoàng muốn ngăn ngừa cuộc bổ nhiệm các vị giám mục cùng với việc hành sử quyền hạn của các vị khỏi bị lệ thuộc vào thẩm quyền dân sự, một thẩm quyền được chi phối chính yếu bởi những động lực chính trị và kinh tế, thật sự không phải là những động lực về mục vụ. Vị giám mục ở Liege là Otbert ra mặt chống lại những chỉ thị của Giáo Hoàng và lưu đày Berengarius là đan viện phụ của đan viện Thánh Lawrence, chính vì vị đan viện này trung thành với vị Giáo Tông. Đan sĩ Rupert sống ở đan viện ấy và không ngần ngại theo vị đan viện phụ này đi đây. Chỉ co đến khi Giám Mục Otbert tái hiệp thông với Giáo Hoàng đan sĩ Rupert mới trở về Liege và chấp nhận thụ phong linh mục.

Thật vậy, cho tới bấy giờ, vị đan sĩ này đã tránh thụ phong linh mục từ một vị giám mục bất hòa với Giáo Hoàng. Rupert dạy chúng ta rằng khi nào xảy ra những cuộc tranh luận trong Giáo Hội, thì việc căn cứ vào thừa tác vụ của Thánh Phêrô là những gì bảo đảm cho lòng trung thành với tín lý lành mạnh và giúp cho nội tâm được thanh thản và tự do. Sau cuộc tranh luận với Giám Mục Otbert, vị đan sĩ này vẫn phải rời bỏ đan viện của mình thêm hai lần nữa.

Thật vậy, vào năm 1116, các đối phương đã muốn truy tố ngài. Mặc dù được tha bổng khỏi mọi cáo giác, Rupert vẫn thích đến Siegbur một thời gian, thế nhưng vì các cuộc tranh luận này vẫn chưa kết thúc khi ngài trở lại đan viện ở Liege nên vị đan sĩ đã quyết định vĩnh viễn ở lại Đức quốc. Được bổ nhiệm là đan viện phụ ở Deutz vào năm 1120, ngài đã ở đó cho tới năm 1129 là năm ngài qua đời. Ngài chỉ rời nơi này chỉ một lần duy nhất để hành hương tới Rôma năm 1124.

Là một cây bút đồ sộ, Rupert đã lưu lại rất nhiều tác phẩm, ngày nay vẫn còn rất hay, một phần là vì ngài năng động ở một số những cuộc bàn luận quan trọng về thần học vào thời đó. Chẳng hạn, ngài đã cương quyết nhúng tay vào cuộc tranh luận về Thánh Thể vào năm 1077 là cuộc tranh luận đã dẫn tới chỗ lên án Berengarius thành Tours. Nhân vật bị lên án này đã giải thích giảm thiểu về sự hiện diện của Chúa Kitô trong bí tích Thánh Thể, diễn tả Thánh Thể chỉ là một thứ biểu hiệu. Chữ “biến thể” bấy giờ vẫn chưa có trong ngôn ngữ của Giáo Hội, thế nhưng Rupert, bấy giờ bằng việc sử dụng những diễn tả bạo dạn, đã biến mình trở thành một tay cương quyết ủng hộ thực tại của Thánh Thể. Nhất là trong một tác phẩm nhan đề “De dininis officiis” (Những Sứ Vụ Thần Linh), ngài đã nhất quyết khẳng định sự tiếp tục giữa Thân Xác của Lời Nhập Thể nơi Chúa Kitô với Thân Xác hiện diện nơi các

hình bánh và rượu của Thánh Thể. Anh chị em thân mến, ở đây tôi dường như cảm thấy rằng chúng ta cũng cần phải nghĩ đến thời đại của chúng ta; cái nguy hiểm cũng đang xảy ra ngày nay về việc xét lại vấn đề thực tế của Thánh Thể, tức là, coi Thánh Thể hầu như là một nghi thức của mối hiệp thông, của việc xã hội hóa, quá dễ dàng quên đi rằng Chúa Kitô phục sinh thực sự đang hiện diện – bằng thân xác phục sinh của Người – Đấng được đặt trong bàn tay của chúng ta để kéo chúng ta ra khỏi bản thân chúng ta, để liên hợp vào thân xác bất tử của Người, nhờ đó dẫn chúng ta tới sự sống mới. Mẫu nhiệm cao cả Chúa Kitô hiện diện này nơi tất cả thực tại của Người trong các hình dạng Thánh Thể là một mẫu nhiệm cần phải được tôn thờ và không ngừng mến yêu một cách mới mẻ!

Tôi muốn trích lại ở đây những lời trong Sách Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo là những gì chất chứa hoa trái của việc suy niệm đức tin cũng như của việc suy tư thần học qua 2 ngàn năm: “Thể thức hiện diện của Chúa Kitô dưới các hình dạng Thánh Thể là những gì độc nhất vô nhị. Thể thức này làm cho Thánh Thể vượt trên tất cả mọi bí tích như là ‘sự trọn hảo của đời sống thiêng liêng và là đích điểm được tất cả mọi bí tích qui về’. Trong bí tích cực linh Thánh Thể này, ‘mình và máu, cùng với linh hồn và thần tính, của Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta, và bởi thế, chất chứa một cách đích thực, thực sự và

chính yếu toàn thể Giáo Hội” (1374). Bằng việc suy niệm của mình, Rupert là một đóng góp viên cho công thức chính xác này.

Một cuộc tranh luận khác, trong đó, đan viện phụ ở Deutz này tham gia liên quan tới vấn đề dung hòa giữa vị Thiên Chúa thiện hảo và toàn năng với sự hiện diện của sự dữ. Nếu Thiên Chúa là Đấng toàn năng và thiện hảo thì người ta phải giải thích ra sao về thực tại của sự dữ? Thật vậy đan viện phụ Rupert phản ứng trước những chủ trương của các giáo sư thuộc trường thần học ở Laon, thành phần, qua một loạt lập luận về triết học, đã phân biệt nơi ý muốn của Thiên Chúa “chấp thuận” và “cho phép”, kết luận rằng Thiên Chúa cho phép sự dữ xảy ra nhưng không chấp thuận nó, và vì thế, không muốn sự dữ xảy ra. Trái lại, Rupert không sử dụng đến triết lý, vì ngài coi nó không thích ứng trước một vấn đề quan trọng như thế, và vẫn chỉ trung thành với trình thuật Thánh Kinh. Ngài bắt đầu từ lòng thiện hảo của Thiên Chúa, từ sự thật Thiên Chúa là Đấng thiện hảo nhất và không muốn gì khác ngoài thiện hảo. Bởi vậy, ngài vạch ra nguồn gốc của sự dữ ở nơi chính con người cũng như nơi việc sử dụng sai lầm tự do của con người. Khi đan viện phụ Rupert nói đến lập luận này, ngài đã viết ra các trang sách đầu hứng khởi đạo hạnh trong việc chúc tụng lòng thương vô biên của Cha và sự nhẫn nại cùng nhân từ của Thiên Chúa đối với con người tội lỗi.

Như các thần học gia khác ở Thời Trung Cổ, đan viện phụ Rupert cũng tự hỏi: Tại sao Lời Thiên Chúa, Con Thiên Chúa, đã hóa thân làm người? Một số, nhiều người, đã trả lời cho biết là việc nhập thể của Lời liên quan tới việc cần phải bù đắp tội lỗi của con người. Trái lại, đan viện phụ Rupert, với một nhãn quan lấy Chúa Kitô làm tâm điểm nơi lịch sử cứu độ, đã nói rộng quan điểm này, và trong tác phẩm của ngài nhan đề “Tôn Vinh Ba Ngôi”, ngài chủ trương rằng Viện Nhập Thể, biến cố trọng tâm của lịch sử, đã được thấy trước từ đời đời, thậm chí không dính dáng gì tới tội lỗi của loài người, nhờ đó tất cả mọi tạo vật có thể chúc tụng Thiên Chúa là Cha và mến yêu Ngài như trong một gia đình duy nhất được qui tụ chung quanh Chúa Kitô là Con Thiên Chúa. Bởi thế ngài thấy Mạc Khải, qua người nữ mang thai, toàn thể lịch sử của nhân loại, một lịch sử hướng về Chúa Kitô, như việc thụ thai hướng về sinh nở, một quan điểm sẽ được khai triển bởi các tư tưởng gia khác và mưu ích thậm chí cho cả khoa thần học hiện đại, một khoa thần học xác nhận rằng toàn thể lịch sử của thế giới và của nhân loại là việc thụ thai hướng về cuộc hạ sinh của Chúa Kitô.

Chúa Kitô bao giờ cũng là tâm điểm của việc đan viện phụ Rupert dẫn giải Thánh Kinh qua các nhận định của ngài về các cuốn sách Thánh Kinh, những gì ngài chuyên cần và say mê theo đuổi. Bởi thế ngài

tái khám phá ra cái hiệp nhất kỳ diệu nơi tất cả mọi biến cố của lịch sử cứu độ, từ khi tạo thành cho tới ngày cùng tháng tận của thời gian. Ngài khẳng định là “toàn thể Thánh Kinh chỉ là một cuốn sách duy nhất, một cuốn sách hướng về cùng một đích điểm (Lời thần linh); một cuốn sách xuất phát từ một Thiên Chúa duy nhất và được viết bởi một Thần Linh duy nhất” (De glorificatione Trinitatis et processione Sancti Spiritus I, V, PL 169, 18).

Trong việc giải thích Thánh Kinh, đan viện phụ Rupert không hạn chế mình vào việc lập lại của các vị Giáo Phụ, thế nhưng cho thấy tính chất sáng tạo của ngài. Chẳng hạn, ngài là cây bút đầu tiên đã đồng hóa vị hôn thê trong Diễm Tình Ca với Mẹ Maria Rất Thánh. Bởi thế, việc ngài dẫn giải về cuốn Thánh Kinh này là một thứ tổng luận Thánh Mẫu Học, trong đó, hiện lên cho thấy những đặc ân cùng với những nhân đức tuyệt hảo của Mẹ Maria. Ở một trong những đoạn dẫn giải thần hứng nhất của mình, đan viện phụ Rupert viết: “Ôi vị đáng yêu nhất trong thành phần đáng yêu, vị Trinh Nữ của các trinh nữ, ở nơi Mẹ có những gì mà Con yêu dấu của Mẹ đã ca ngợi Mẹ, Người Con mà toàn thể ca đoàn thiên thần tôn tụng? Những gì nơi Mẹ được ca ngợi đó là tính đơn sơ, sự tinh tuyền, niềm vô tội, lòng tin tưởng, đức khiêm nhượng, sự toàn vẹn của tâm trí và xác thịt, nói cách khác, là đức đồng trinh tinh tuyền” (In Canticum Canticorum 4, 1-6, CCL 26,

pp. 69-70). Việc giải thích có tính cách Thánh Mẫu của đan viện phụ Rupert về cuốn *Diễm Tình Ca* là một mẫu mực tốt đẹp của sự hòa hợp giữa phụng vụ và thần học. Thật vậy, một số trang của cuốn *Sách Thánh* này đã được sử dụng trong các việc cử hành phụng vụ cho những lễ về Mẹ Maria.

Ngoài ra, đan viện phụ Rupert chú ý tới việc đưa tín lý Thánh Mẫu của mình vào tín lý Giáo Hội Học. Nói cách khác, ngài đã thấy nơi Mẹ Maria Rất Thánh phần thánh hảo nhất của toàn thể Giáo Hội. Đó là lý do tại sao vị tiền nhiệm Phaolô VI đáng kính của tôi, ở cuối bài nói bế mạc khóa ba của Công Đồng Chung Vaticanô II, đã long trọng tuyên bố Mẹ Maria là Mẹ của Giáo Hội, thật sự trích một phần được bàn đến trong các tác phẩm của đan viện phụ Rupert, vị diễn tả Mẹ Maria như là *portio maxima*, *portio optima* – phần cao cả nhất, phần tốt nhất của Giáo Hội (cf. In Apocalypsem 1.7, PL 169, 1043).

Các bạn thân mến, từ bức họa vắn gọn này, chúng ta nhớ lại rằng đan viện phụ Rupert là một thần học gia nhiệt huyết, rất sâu xa. Như tất cả các vị tiêu biểu cho khoa thần học đan viện, ngài đã có thể tiếp tục hòa hợp việc học hỏi theo lý trí về các mẫu nhiệm đức tin với việc cầu nguyện và chiêm niệm là những gì được coi là tột đỉnh của tất cả kiến thức về Thiên Chúa. Chính ngài đôi khi nói về các cảm nghiệm thần bí của ngài, như khi ngài bày tỏ niềm

hân hoan khôn phai trong việc nhận thức được sự hiện diện của Chúa. Ngài khẳng định là “Trong giây phút ngắn ngủi ấy, tôi cảm thấy chân thực biết bao những gì chính Người đã phán là hãy học cùng Tôi vì Tôi hiền lành và khiêm nhượng trong lòng” (De gloria et honore Filii hominis. Super Matthaeum 12, PL 168, 1601). Chúng ta cũng có thể, mỗi người tùy theo cách thức của mình, gặp được Chúa Giêsu, Đấng không ngừng đồng hành với chúng ta trong cuộc hành trình của chúng ta, Đấng làm cho mình hiện diện nơi bánh Thánh Thể và Lời cho phần rỗi của chúng ta.

John ở Salisbury

Bài 100 - 16/12/2009

Hôm nay, chúng ta sẽ gặp gỡ hình ảnh của John ở Salisbury, vị thuộc về một trong những trường triết lý và thần học quan trọng nhất của Thời Trung Cổ, đó là trường ở vương cung thánh đường Chartres, ở Pháp quốc. Cả John nữa, như các thần học gia khác được tôi nói tới trong các tuần qua, giúp chúng ta hiểu được làm thế nào

đức tin, hòa hợp với những ước nguyện chính đáng của lý trí, đẩy ý nghĩ tới chân lý mạc khải chứa sự thiện thực sự của con người.



John được sinh ra ở Anh quốc, tại Salisbury, vào khoảng giữa năm 1100 và 1120. Đọc những tác phẩm của ngài, nhất là các bức thư phong phú của ngài, chúng ta khám phá ra những biến cố quan trọng nhất trong đời sống của ngài. Qua 12 năm, giữa năm 1136 và 1148, ngài đã dẫn thân học hỏi, trau dồi ở các trường khá nhất thời ấy, những nơi ngài nghe các giáo sư nổi tiếng giảng dạy.

Ngài đã đến Paris rồi tới Chartres, một môi trường đặc biệt đánh dấu viện huấn luyện của ngài và từ

môi trường ấy ngài đã đồng hóa tính chất hết sức cởi mở về văn hóa của mình, việc ngài hào hứng với những vấn đề suy đoán, và sự nhận thức của ngài về văn chương. Như thường xảy ra vào thời bấy giờ, những học sinh sành sỏi nhất được các đẳng bậc giáo phẩm và các vương chủ chọn làm những cộng tác viên thân cận nhất của họ. Điều ấy cũng xảy ra cho John ở Salisbury, vị đã được Bernard ở Claraval giới thiệu cho Đức Tổng Giám Mục Theobald ở Canterbury – tòa thánh ở Anh quốc – vị đã hân hoan nhận ngài trong thành phần giáo sĩ của mình.

Trong vòng 11 năm, từ 1150 đến 1161, John là bí thư và là tuyên úy của vị tổng giám mục luống tuổi này. Bằng lòng nhiệt thành liên li, bất chấp vấn đề tiếp tục học hỏi của mình, ngài đã thực hiện một chế độ triệt để về những hoạt động ngoại giao, 10 lần đến Ý với mục đích đặc biệt là nuôi dưỡng mối liên hệ của vương quốc Anh và Giáo Hội ở đó với Vị Giáo Chủ Rôma.

Trong những năm tháng ấy, ngoài những gì khác xảy ra, có vị Giáo Hoàng là Đức Adrian IV, một người Anh là bạn thân thiết với John ở Salisbury. Vào những năm sau cái chết của Đức Adrian năm 1159, một tình trạng căng thẳng trầm trọng xảy ra ở Anh quốc giữa Giáo Hội và vương quốc này. Vua Henri II, có ý nắm quyền đối với đời sống nội bộ của Giáo Hội, hạn chế quyền tự do của Giáo Hội. Nỗ

lực này gây ra phản ứng từ John ở Salisbury, và nhất là việc dừng cảm chống lại của vị thừa kế TGM Theobald ở tòa giám mục Canterbury là Thánh Thomas Backet. Thánh Thomas đi lưu đày ở Pháp vì điều này. John ở Salisbury hộ tống ngài và ở lại phục vụ ngài, luôn luôn hoạt động cho việc hòa giải. Vào Năm 1170, khi cả John và Thánh Thomas Becket trở về Anh quốc, Thánh Thomas bị tấn công và sát hại ở vương cung thánh đường. Ngài đã chết như một vị tử đạo và lập tức được dân chúng tôn kính như thế.

John tiếp tục trung thành phục vụ vị thừa kế Thánh Thomas nữa, cho đến khi ngài được chọn làm giám mục ở Chartres, nơi ngài ở từ 1176 cho tới 1180, năm ngài qua đời.

Tôi muốn nói về 2 tác phẩm của John ở Salisbury, những tác phẩm được coi là những tác phẩm chính và được đặt tên có tính cách thanh nhã với những danh xưng HY Lạp “*Metalogicon*” (Để Bênh Vực Lý Lẽ) và *Policraticus* (Con Người của Chính Quyền). Trong tác phẩm thứ nhất – và không thiếu sự châm biếm hay ho nói lên đặc tính của nhiều người làm văn hóa – ngài đã loại bỏ chủ trương của những ai có một quan niệm giảm thiểu về văn hóa, coi nó là những gì hùng hồn trống rỗng và là những lời nói vô bổ. Thay vào đó, John ca ngợi văn hóa, triết lý đích thực, tức là cuộc gặp gỡ giữa ý nghĩ minh bạch và việc truyền đạt, nghĩa là bài nói hay ho hiệu quả.

Ngài viết: “như thực sự việc hùng biện không được soi sáng bởi đức tin thì chẳng những là những gì cầu thả mà còn mù quáng nữa, cũng thế, sự khôn ngoan không đáng tới việc sử dụng ngôn từ thì chẳng những yếu kém mà một cách nào đấy bị bót xén cụt ngắn nữa: Mặc dù có lẽ sự khôn ngoan không có ngôn từ có thể mang lại lợi ích cho lương tâm cá nhân, nó cũng hiếm thấy hay ít thấy mang lại lợi ích cho xã hội (Metalogicon 1,1 PL 199,327).

Đây là một giáo huấn rất thích đáng. Ngày nay, những gì John định nghĩa như “hùng biện”, tức là khả năng truyền đạt bằng những dụng cụ trau chuốt và thông dụng hơn, đã gia tăng kinh khủng. Vì thế lại càng khẩn trương truyền đạt các sứ điệp được on “khôn ngoan”, tức là những sứ điệp được tác động trong sự thật, sự thiện và sự mỹ. Đó là một trách nhiệm lớn lao đặc biệt bao gồm những ai hoạt động nơi lãnh vực văn hóa đa dạng và phức tạp, việc truyền thông và phương tiện truyền thông. Và đó là một lãnh vực nhờ đó Phúc Âm có thể được loan truyền bằng nghị lực truyền giáo.

Trong cuốn “Metalogicon”, John tiếp tục những vấn đề về lý luận là vấn đề rất hào hứng vào thời của ngài, và ngài đã nêu lên một vấn nạn chủ yếu này: Lý trí của con người có thể biết được những gì? Nó có thể đáp ứng cho tới đâu ước vọng này nơi hết mọi người, ước vọng tìm kiếm chân lý? John ở

Salisbury chủ trương ôn hòa hơn, căn cứ vào một số những tiểu luận của Aristotle và Cicero. Theo ngài thì lý trí bình thường của con người có thể đạt tới sự hiểu biết không phải là những bí bất khả tranh luận, mà là những gì có lẽ và có thể tranh cãi. Sau đây là kết luận của ngài, sự hiểu biết của con người là những gì bất toàn, vì nó lệ thuộc vào tính cách hữu hạn, vào những giới hạn của con người. Tuy nhiên, nó gia tăng và trở nên hoàn hảo nhờ kinh nghiệm và việc tỉ mỉ với việc lập luận đúng đắn và cụ thể, có khả năng thiết lập những mối liên hệ giữa các ý niệm và thực tại; nhờ bàn luận, đối chọi và kiến thức được phong phú hóa từ thế hệ này tới thế hệ kia. Chỉ duy ở nơi Thiên Chúa mới có kiến thức toàn hảo, một kiến thức được thông đạt cho con người, ít là một phần nào đó, bằng mạc khải được đức tin đón nhận. Bởi thế, kiến thức của đức tin mở ra những tiềm năng của lý trí và làm cho kiến thức này gia tăng bằng lòng khiêm tốn trước kiến thức về các mầu nhiệm của Thiên Chúa.

Tín hữu và thần học gia, thành phần đi sâu vào kho tàng đức tin, cũng coi mở trước một kiến thức thực tiễn là những gì hướng dẫn hoạt động thường nhật, tức là, lề luật luân lý và việc thực hành nhân đức.

John ở Salisbury đã viết: “Lòng khoan dung của Thiên Chúa ban cho chúng ta lề luật của Ngài, một lề luật ấn định những gì hữu dụng giúp cho chúng

ta hiểu biết, và cho thấy hợp lệ biết bao trong việc nhận biết Thiên Chúa cũng như chính đáng biết bao khi tìm tòi xem xét... Thật vậy, nơi lề luật này, ý muốn của Thiên Chúa trở nên hiển nhiên và tỏ hiện, nhờ đó mỗi một người trong chúng ta biết được những gì là can thiết cho họ để làm” (Metalogicon 4,41, PL 199,944-945).

Theo John ở Salisbury cũng có một sự thật khách quan và bất biến, bắt nguồn từ Thiên Chúa, trở nên khả tri với trí khôn của con người. Sự thật này liên quan tới những hành động cụ thể và xã hội. Đó là luật tự nhiên, một lề luật là hồn sống cho các luật lệ của con người và quyền bính chính trị cũng như tôn giáo, nhờ đó chúng có thể cổ võ công ích. Luật tự nhiên này có đặc tính được John gọi là “bình đẳng”, tức là qui cho từng người quyền lợi của họ. Từ đó mới có những qui tắc hợp tình hợp lý với tất cả mọi dân tộc và là những qui tắc không được loại bỏ. Đó là luận đề chính trong cuốn “Policraticus”, cuốn tiểu luận về triết lý và thần học chính trị, trong đó John ở Salisbury chia sẻ về những điều kiện giúp một vị lãnh đạo chính trị có thể tác hành một cách chính đáng và uy tín.

Trong khi những việc bàn luận khác được đề ra trong tác phẩm này dính dáng tới những hoàn cảnh lịch sử là môi trường nó được viết ra, đề tài về mối liên hệ giữa luật tự nhiên và trật tự tích cực về pháp

lý, có trọng tài là tính cách bình đẳng, là những gì ngày nay vẫn còn rất quan trọng. Thật vậy, trong thời đại của chúng ta đây, nhất là ở một số xứ sở, chúng ta chứng kiến thấy một cuộc phân rẽ đáng e ngại giữa lý trí, một lý trí có nhiệm vụ khám phá ra những giá trị đạo lý liên hệ tới phẩm giá con người, và tự do là những gì có trách nhiệm tiếp nhận và cố võ những thứ giá trị ấy. Có lẽ John ở Salisbury muốn nhắc nhở chúng ta ngày nay là chỉ có những lề luật bình đẳng ấy mới bảo vệ được tính chất thánh hảo của sự sống con người và loại trừ việc hợp thức hóa vấn đề phá thai, triệt sinh an tử và việc tha hồ thí nghiệm về di giống, những luật ấy tôn trọng phẩm giá của hôn nhân giữa một người nam và một người nữ, những luật được tác động bởi tính chất trần thế đúng đắn – tính chất trần thế bao giờ cũng bao gồm việc bảo vệ quyền tự do tôn giáo – và là những luật theo đuổi việc phụ trợ và đoàn kết ở cấp độ quốc gia và quốc tế.

Không phải là những gì John ở Salisbury gọi “tính chất bạo tàn của chủ quyền” hay những gì chúng ta có thể gọi là “tính cách chuyên chế độc đoán của chủ nghĩa tương đối”, sẽ đi đến chỗ thế chỗ cho – một thứ chủ nghĩa tương đối mà, như tôi đã nhắc lại mấy năm trước đây, “không nhìn nhận gì là tối hậu và chỉ lấy bản thân mình cùng những ước muốn của mình làm cân lường của nó” (*Misa pro eligendo Romano Pontifice, homily, April 19, 2005*).

Trong bức thông điệp mới đây nhất, “Bác Ái trong Chân Lý”, ngỏ cùng những con người nam nữ thiện tâm, thành phần nỗ lực bảo đảm rằng hành động xã hội và chính trị không bao giờ được tách khỏi chân lý khách quan về con người cũng như về phẩm giá của họ, tôi đã viết: “Chân lý, và tình yêu được nó tỏ hiện, không thể nào được sản xuất ra: chúng chỉ có thể được lãnh nhận như là một tặng ân. Nguồn gốc tối hậu của nó không phải là và không thể nào là nhân loại, mà chỉ duy một mình Thiên Chúa Đấng là chính Chân Lý và Tình Yêu. Nguyên tắc này hết sức quan trọng cho xã hội cũng như cho việc phát triển, vì không thể nào có một sản phẩm thuần túy nhân loại; on gọi phát triển về phần của cá nhân và chư dân không chỉ dựa trên việc chọn lựa của con người, mà là một phần nội tại của một dự án có trước chúng ta và tạo nên cho tất cả chúng ta một nhiệm vụ cần được tự nguyện chấp nhận” (khoản 52).

Dự án này là những gì có trước chúng ta, sự thật về hiện hữu, chúng ta phải tìm kiếm và đón nhận, nhờ đó công lý mới phát sinh. Thế nhưng chúng ta có thể thấy nó và đón nhận nó chỉ bằng một con tim, một ý muốn và lý trí được thanh tẩy trong ánh sáng của Thiên Chúa mà thôi.

Peter Lombard

Bài 101 - 30/12/2010



O buổi Triều Kiến chung cuối cùng của năm nay, tôi muốn nói với anh chị em về Peter Lombard: Ông là một thần học gia sống vào thế kỷ 12 và được lừng danh vì một trong những tác phẩm của ông nhan đề là Các Câu Nói là tác phẩm được sử dụng như là một cuốn cẩm nang thần học qua nhiều thế kỷ.

Vậy Peter Lombard là ai? Mặc dù tin liệu về đời sống của ông khan hiếm, vẫn có thể tái cấu tạo nên những nét chính yếu về tiểu sử của ông. Ông được sinh ra giữa thế kỷ 11 và 12 gần Novara, Bắc Ý, ở một miền đã từng thuộc về dân Lombards. Chính vì

lý do này mà ông được mang tên hiệu là «the Lombard». Ông thuộc về một gia đình bình thường, vì chúng ta có thể suy diễn từ lá thư giới thiệu do Thánh Bernard ở Claivaux viết cho Gilduin, Bề Trên của Đan Viện Thánh Victor ở Balê, xin vị này cho Peter nơi ăn chốn ở miễn phí để vì ông ta muốn tới thành phố đó để nghiên cứu học hành. Thật vậy, thậm chí vào Thời Trung Cổ chẳng những thành phần quý phái hay giàu sang có thể học hành và chiếm được những vai trò quan trọng trong sinh hoạt giáo hội và xã hội mà còn cả thành phần xuất thân thường hèn, như chẳng hạn Đức Gregory VII, vị Giáo Hoàng tỏ ra cương quyết với Hoàng Đế Henry VI, hay như Maurice ở Sully, Tổng Giám Mục Balê, vị đã ra lệnh xây cất Vương Cung Thánh Đường Notre-Dame và là con của một nông dân nghèo khổ.

Peter Lombard bắt đầu việc học hành nghiên cứu của mình ở Bologna rồi tới Rheims và cuối cùng đến Balê. Từ năm 1140 ông đã dạy ở trường Notre-Dame uy tín. Được kính trọng và cảm nhận như là một thần học gia, tám năm sau, ông được Đức Giáo Hoàng Eugene II trao trách nhiệm xem xét tín lý của Gilbert de la Porrée là những gì đang gây ra nhiều tranh cãi vì nó chủ trương không hoàn toàn chính thống. Sau khi làm linh mục, ngài được bổ nhiệm làm Giám Mục ở Balê vào năm 1159, một năm trước khi ngài qua đời là năm 1160.

Như tất cả những giáo sư thần học thời của mình, Peter cũng viết những bài nghị luận và dẫn giải về Thánh Kinh. Tuy nhiên, tuyệt tác của ngài bao gồm bốn Tập của cuốn Các Câu Nói. Đây là một bản văn xuất hiện vì những mục đích giáo khoa. Theo phương pháp thần học được sử dụng vào những thời điểm ấy, trước hết cần phải hiểu biết, học hỏi và nhận định về tư tưởng của các vị Giáo Phụ của Giáo Hội cũng như của các tác giả khác có thể giá. Bởi thế, Peter đã thu tích một số lượng rất đáng kể tài liệu, những gì bao gồm chính yếu các giáo huấn của các vị Đại Giáo Phụ Latinh, nhất là Thánh Âu Quốc Tinh, và cởi mở với cả việc đóng góp của các thần học gia đương đại. Trong số nhiều điều khác, ngài cũng sử dụng một cuốn bách khoa về thần học Hy Lạp là cuốn mới được biết đến ở Tây phương, đó là cuốn đức tin Chính Thống được Thánh John Damascene viết.

Công nghiệp lớn lao của Peter Lombard đó là tổ chức tất cả mọi tài liệu được ngài thu thập và cẩn thận chọn lựa, thành một nội dung có hệ thống và hòa hợp. Thật vậy, một trong những đặc tính của thần học đó là sắp xếp khoa giáo phụ học về đức tin một cách hiệp nhất và thú tự. Bởi thế, ngài đã phân phối các câu nói, tức là các nguồn tài liệu của Giáo Phụ về các luận đề khác nhau thành bốn tập sách. Trong tập thứ nhất, ngài nói về Thiên Chúa và mầu nhiệm Ba Ngôi ; trong tập hai, về công việc Tạo

Dụng, tội lỗi và Ân Sủng; trong tập ba, Mâu Nhiệm Nhập Thể và công cuộc Cứu Chuộc với một đoạn dài về các nhân đức. Tập bốn giành cho các bí tích và cho những thực tại sau hết, những thực tại về sự sống đời đời, hay Novissimi.

Tổng quan cho thấy cuốn sách này bao gồm hầu hết tất cả mọi chân lý của đức tin Công giáo. Cái nhìn xác đáng và rõ ràng, cùng với việc trình bày sáng sủa, bố cục thứ tự và luôn nhất trí là những gì cho thấy được sự thành công phi thường của cuốn Các Câu Nói do Peter Lombard biên soạn. Bốn tập sách này giúp cho các sinh viên có thể học hiểu một cách đáng tin cậy và cống hiến cho các nhà giáo dục cùng các thầy giáo sử dụng chúng đây những chỗ chứa đựng kiến thức sâu xa hơn. Một thần học gia dòng Phanxicô là Alexandre of Hales, thuộc thế hệ sau đó, đã mang lại cho cuốn Những Câu Nói này một phân chia làm dễ dàng hóa cho việc nghiên cứu và tham vấn các tập sách ấy. Ngay cả đệ nhất thần học gia thuộc thế kỷ 13 là Thánh Albert Cả, Thánh Bonaventura ở Bagnoregio và Thánh Thomas Aquinas đã bắt đầu hoạt động hàn lâm của mình bằng việc nhận định về bốn tập sách này của cuốn Các Câu Nói do Peter Lombard biên soạn, làm cho bốn tập sách này thêm phong phú bằng những suy tư của các vị. Cuốn sách này của Lombard là cuốn sách được sử dụng ở tất cả mọi trường thần học cho tới thế kỷ 16.

Tôi muốn nhấn mạnh tới vấn đề làm thế nào mà việc trình bày có hệ thống về đức tin là một điều kiện bất khả chậm chước. Thật vậy, các sự thật riêng biệt về đức tin soi sáng cho nhau, và trong nhãn quan tổng thể và duy nhất của chúng hiện lên sự hòa hợp giữa dự án cứu độ của Thiên Chúa với cái tâm điểm của Mâu Nhiệm Chúa Kitô. Theo gương Peter Lombard, tôi mời gọi tất cả mọi thần học gia và linh mục hãy luôn lưu ý tới toàn thể nhãn quan về tín lý Kitô giáo, để có thể chống lại với các thứ nguy cơ phân mảnh và thiếu cơ sở của các chân lý đơn phương. Sách Giáo Lý của Giáo Hội Công Giáo, cũng như cuốn Tổng Lược của cùng cuốn Giáo Lý này, cố gắng hiến cho chúng ta chính cái bức tranh trọn vẹn này của Mạc Khải Kitô giáo, một mạc khải cần được tin tưởng và tri ân chấp nhận. Tuy nhiên, tôi muốn phấn khích cá nhân các tín hữu và các cộng đồng Kitô hữu hãy sử dụng tối đa những dụng cụ này để hiểu biết và đào sâu hơn về nội dung đức tin của chúng ta. Nhờ thế nó hiện lên cho chúng ta như là một bản hòa tấu diệu kỳ trong việc nói với chúng ta về Thiên Chúa và về tình yêu của Ngài, và xin chúng ta hãy chặt chẽ gắn bó và chủ động đáp ứng.

Để có biết được ích lợi mà việc đọc cuốn Các Câu Nói của Peter Lombard vẫn còn tác dụng cho tới ngày nay, tôi xin nêu lên hai thí dụ. Được gọi hứng từ Lời Dẫn Giải của Thánh Âu Quốc Tinh về Sách Khởi Nguyên, Peter ngẫm nghĩ là tại sao phụ nữ đã

được dựng nên từ xương sườn của con người chứ không phải từ đầu của con người hay chân của con người. Và Peter giải thích : « Người nữ được hình thành chẳng phải như là một chủ trị hay là một nô lệ của con người mà là bạn hữu của con người » (Sentences 3, 18, 3). Sau đó, vẫn dựa trên giáo huấn của Giáo Phụ, ngài thêm : « Mâu nhiệm về Chúa Kitô và về Giáo Hội được tiêu biểu nơi tác động này. Thật vậy, như người nữ được hình thành từ xương sườn của Adong trong khi ông ngủ thế nào, thì Giáo Hội cũng được hạ sinh từ các bí tích được bắt đầu chảy từ cạnh sườn của Chúa Kitô đang ngủ trên Thập Giá, tức là từ máu và nước nhờ đó chúng ta được cứu chuộc khỏi tội lỗi và được sạch lỗi lầm » (Sentences, 3,18,4). Đây là những suy tư sâu xa vẫn còn được áp dụng cho tới ngày nay khi thần học và tu đức học về hôn nhân Kitô giáo đã đào sâu đáng kể về tính cách tương tự này với mối liên hệ phụ thể của Chúa Kitô với Giáo Hội của Người.

Trong một đoạn khác ở một trong những tác phẩm chính yếu của mình, Peter Lombard, khi bàn về các công nghiệp của Chúa Kitô, đã tự hỏi : « Tại sao Chúa Kitô lại muốn chịu đau khổ và chết đi, nếu các nhân đức của Người đã đủ để chiếm được cho Người tất cả mọi công nghiệp? » Câu trả lời của ngài gãy gọn và gây ấn tượng như sau : « Cho các bạn chứ không phải cho chính mình Người ! ». Đoạn ngài tiếp tục với một câu hỏi khác và câu trả lời khác,

những gì dường như tạo nên những cuộc bàn luận tiếp tục trong các bài học của những giáo sư thần học trung cổ : «Người đã chịu khổ và chết đi cho tôi có nghĩa là gì ? Nhờ đó cuộc Khổ Nạn và cái chết của Người trở thành một mẫu gương và căn nguyên cho các bạn. Một mẫu gương nhân đức và lòng khiêm nhường, một căn nguyên cho vinh quang và tự do; một mẫu gương do Thiên Chúa cố gắng, vâng lời cho đến chết; một căn nguyên cho cuộc giải phóng của các bạn và phúc đức của các bạn » (Sentences, 3,18,5).

Trong số những đóng góp quan trọng nhất được Peter Lombard cố gắng hiến cho lịch sử thần học, tôi muốn nhắc lại luận đề của ngài về các bí tích, những bí tích được ngài cố gắng cài tôi gọi là một định nghĩa quyết liệt : «chính cái là dấu hiệu của ân sủng Thiên Chúa và là một hình thức hữu hình của ân sủng vô hình, ở chỗ cái nó mang những hình ảnh của nó và là căn nguyên của nó được gọi là một bí tích theo đúng nghĩa » (4,1,4). Bằng định nghĩa này, Peter Lombard đã nắm bắt được yếu tính của các bí tích : chúng là một căn nguyên của ân sủng, chúng thực sự có thể thông đạt sự sống thần linh. Các thần học gia sau đó không bao giờ xa rời nhãn quan này và cũng cần phải sử dụng việc phân biệt giữa yếu tố chất thể và mô thể được giới thiệu bởi «Vị Sư Phụ của Cuốn Các Câu Nói », Peter Lombard được gọi như thế. Yếu tố chất thể là thực tại hữu hình khả

giác, yếu tố mô thể bao gồm những lời nói từ vị thừa tác viên. Để cử hành trọn vẹn và hiệu thành các bí tích thì cả hai yếu tố này đều là những gì thiết yếu : chất thể, thực tại như đó Chúa chạm tới chúng ta một cách hữu hình và lời là những gì chuyển đạt ý nghĩa thiêng liêng. Noi Phép Rửa chẳng hạn, yếu tố chất thể là nước được đổ trên đầu đức nhỏ và yếu tố mô thể là công thức : « Cha rửa con nhân danh Cha và Con và Thánh Thần ». Ngoài ra, Peter the Lombard đã giải thích rằng các bí tích mà thôi khách quan mà nói truyền đạt ân sủng thần linh và chúng có tất cả bảy bí tích đó là Rửa Tội, Thánh Thể, Thống Hối, Xức Dầu Bệnh Nhân, Truyền Chức Thánh và Hôn Phối (cf. Sentences 4, 2, 1).

Anh Chị Em thân mến, cần phải nhận biết rằng đối với hết mọi Kitô hữu quý báu và bất khả châm chước biết bao đời sống bí tích, trong đó Chúa truyền đạt vấn đề này trong cộng đồng Giáo Hội và chạm tới chúng ta cùng biến đổi chúng ta. Như Sách Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo nói, các bí tích là « quyền lực xuất phát từ Thân Mình của Chúa Kitô hằng sống và ban sự sống. Chúng là tác động của Chúa Thánh Thần » (khoản 1116). Trong Năm cho Linh Mục này đang được chúng ta cử hành tôi tha thiết xin các vị linh mục, nhất là các vị thừa tác viên có trách nhiệm coi sóc các linh hồn, hãy giá tăng đời sống bí tích cho bản thân mình trước hết để có thể trở nên hữu ích cho các tín hữu. Chớ gì việc cử hành các bí tích gây

ấn tượng một cách xứng đáng và nghiêm trang, phấn khích việc suy tư cá nhân và việc tham dự của cộng đồng, ý nghĩa của việc Thiên Chúa hiện diện và nhiệt tình truyền giáo. Các bí tích là kho tàng lớn lao của Giáo Hội và mỗi người chúng ta có phận sự phải cử hành chúng cho lợi ích thiêng liêng. Nơi chúng, một biến cố hằng huyền diệu chạm tới đời sống của chúng ta : Chúa Kitô, qua những dấu hiệu hữu hình, đến với chúng ta, thanh tẩy chúng ta, biến đổi chúng ta và làm cho chúng ta thông phần vào tình bằng hữu thần linh của Người.

Các bạn thân mến, chúng ta đang tiến đến chỗ kết thúc năm nay và tới ngưỡng cửa của Năm Mới. Tôi hy vọng rằng tình bằng hữu của Chúa Giêsu Kitô Chúa chúng ta sẽ đồng hành với anh chị em hằng ngày trong năm sắp bắt đầu. Chớ gì tình bằng hữu của Chúa Kitô là ánh sáng và vị hướng đạo của chúng ta, giúp chúng ta trở thành con người của hòa bình, của bình an Người. Chúc tất cả anh chị em một Tân Niên Hạnh Phúc !

Những Hội Dòng Hành Khất

Bài 102 - 13/1/2010

Mở đầu cho một tân niên, chúng ta hãy nhìn vào lịch sử Kitô giáo, để thấy được một lịch sử diễn tiến ra sao và nó được canh tân như thế nào. Nơi nó chúng ta thấy rằng chính các thánh nhân, được ánh sáng của Thiên Chúa hướng dẫn, những vị là thành phần cải cách đích thực của đời sống Giáo Hội và xã hội. Là những bậc thầy bằng lời nói và chứng từ gương sáng của mình, các vị biết cách làm sao để phát động một cuộc canh tân vững chắc và sâu xa của giáo hội, vì chính các vị đã được sâu xa canh tân, các vị đã được giáo tiếp với một cái mới mẻ đích thật đó là sự hiện diện của Thiên Chúa trên thế giới này.

Một thực tại an ủi như thế – ở chỗ nơi hết mọi thế hệ có các vị thánh được sinh ra và thi hành tính chất sáng tạo của việc canh tân – là những gì liên li đồng hành với lịch sử của Giáo Hội giữa những sầu thương và những khía cạnh tiêu cực nơi cuộc hành trình của mình. Chúng ta cũng thấy xuất hiện, từ thế kỷ này đến thế kỷ kia, những quyền lực cải cách và canh tân, vì cái mới mẻ của Thiên Chúa là những gì bất khả chuyển thay và bao giờ cũng cố gắng sửa mạnh mới để tiến lên.

Đó là những gì đã xảy ra vào thế kỷ 13, với cuộc xuất hiện và phát triển của những Hội Dòng Hành Khất: một mô phạm của việc đại canh tân trong một

giai đoạn lịch sử mới. Chúng được gọi như thế là vì đặc tính “ăn xin” của mình, tức là, khiêm nhường đi tới dân chúng để xin nâng đỡ về kinh tế hầu sống lời khẩn khó nghèo và thi hành sứ vụ truyền bá phúc âm hóa của mình> Về những hội dòng hành khất xuất hiện vào giai đoạn bấy giờ, đáng kể nhất và quan trọng nhất là Dòng Anh Em Hèn Mọn (Friars Minor) và Anh Em Rao Giảng (Preaching Friars), mang tên là các thầy dòng Phanxicô và Đaminh. Họ mang tên gọi này là vì các vị sáng lập của họ, thứ tự đó là Thánh Phanxicô ở Assisi và Thánh Đaminh ở Guzmán. Hai vị đại thánh này có khả năng khôn ngoan đọc được “các dấu chỉ thời đại”, trực giác thấy được các thách đố mà Giáo Hội ở vào thời của các vị cần phải đương đầu.

Thử thách đầu tiên được tiêu biểu bằng việc lan tràn một số nhóm và phong trào tín hữu, thành phần được tác động bởi ước muốn hợp lý về một đời sống Kitô hữu chân chính, thường đặt mình ở ngoài mối hiệp thông giáo hội. Họ hết sức chống lại Giáo Hội giàu có và mỹ lệ được phát triển chính yếu nơi việc triển nở của trào lưu đan viện. Trong bài giáo lý gần đây, tôi đã chia sẻ về cộng đồng đan tu Cluny, một cộng đồng lúc nào cũng thu hút những nam nhân trẻ trung, và vì thế, thu hút được những lực lượng quan trọng cùng với những sản vật và các sự giàu có. Bởi thế khởi đầu đã nảy sinh lập luận là một Giáo Hội giàu có về của cải đồng thời cũng là một

Giáo Hội bất động. Ngược lại với Giáo Hội này là ý nghĩ cho rằng Chúa Kitô xuống trần gian nghèo khổ và Giáo Hội đích thực thật sự cần phải là Giáo Hội của người nghèo; một ước muốn cho có được một Kitô giáo chân chính vì thế mới phản lại với thực tại về một Giáo Hội đế quốc.

Tình trạng này đã gây ra thứ phong trào được gọi là những phong trào nghèo khó ở Thời Trung Cổ. Chúng nghiêm khắc chống lại những lối sống của các vị linh mục và đan sĩ thời ấy, thành phần bị tố cáo là phản bội Phúc Âm và không thực hành đức khó nghèo như các Kitô hữu tiên khởi, và những phong trào này đã san bằng thừa tác vụ của các vị giám mục bằng “hang giáo phẩm tương đương” của họ. Ngoài ra, để biện minh cho những quyết định của mình, họ truyền bá các giáo điều không hợp với đức tin của Giáo Hội. Chẳng hạn, phong trào của Cathars hay Albigensians đã xướng lên một lần nữa các lạc thuyết cổ xưa, như hạ giá và khinh chê thế giới vật chất – việc chống lại sự giàu sang mau chóng trở thành những gì chống lại với thực tại về vật chất nữa – phủ nhận ý muốn tự do, và bởi đó chủ trương nhị nguyên thuyết, đó là chủ trương có sự hiện diện của nguyên lý thứ hai là sự dữ ngang hàng với Thiên Chúa. Những phong trào này đã thành công, nhất là ở Pháp và Ý, chẳng những vì tổ chức chặt chẽ của họ, mà còn vì họ tố giác tình trạng lệch lạc thật sự xảy ra trong Giáo Hội, gây ra bởi

hành vị thiếu gương sáng của một số vị đại diện trong hàng giáo sĩ.

Ngược lại, các tu sĩ Phanxicô và Đaminh, theo chân các vị sáng lập của mình, đã chứng tỏ là việc sống khó nghèo theo Phúc Âm, sự thật Phúc Âm, là những gì khả dĩ mà không tách rời khỏi Giáo Hội; các vị chứng tỏ là Giáo Hội đã tiếp tục là nơi thực sự, đích thật của Phúc Âm và Thánh Kinh. Bởi thế, Dòng Đaminh và Phanxicô đã có được sức mạnh cho chứng từ của mình chính từ mối hiệp thông sâu xa với Giáo Hội và vai trò Giáo Hoàng.

Bằng việc chọn lựa hoàn toàn sáng tạo trong lịch sử của đời sống tận hiến, các phần tử của những hội dòng này chẳng những từ bỏ quyền sở hữu sản vật riêng tư, như các đan sĩ từ xưa, thế nhưng họ thậm chí còn muốn bất động sản và các sản vật dưới danh nghĩa của cộng đồng nữa. Nhờ đó họ có ý định làm chứng cho một đời sống cực kỳ khiêm nhường, liên kết với người nghèo và chỉ tin tưởng vào Sự Quan Phòng, để hằng ngày sống theo Sự Quan Phòng, tin tưởng phó mình trong tay Thiên Chúa. Lối sống riêng tư và cộng đồng này của những Hội Dòng Hành Khất, hoàn toàn gắn bó với giáo huấn của Giáo Hội và thẩm quyền của Giáo Hội, đã được cảm nhận sâu xa bởi các vị Giáo Hoàng thời ấy, chẳng hạn như Đức Innocent III và Honorius III, những vị hoàn toàn ủng hộ những cảm nghiệm mới mẻ của

giáo hội ấy, công nhận tiếng nói của Thần Linh nơi họ.

Đề rồi không thiếu những hoa trái: Những nhóm người nghèo đã tách lìa khỏi Giáo Hội đã trở về với mi61i hiệp thông của Giáo Hội, hay dần dần, được xoay chiều đổi hướng cho đến khi những nhóm ấy biết mất. Cả ngày nay nữa, mặc dù sống trong một xã hội mà “cái có” thường chủ yếu hơn “cái là”, vẫn có một thứ cảm tính lớn lao trước các gương mẫu sống khó nghèo và tình liên đới, những gương đang được các tín hữu cố gắng hiến bằng những chọn lựa can đảm. Cả ngày hôm nay nữa, những khởi động tương tự cũng không thiếu: các phong trào, những phong trào thật sự bắt đầu từ cái mới mẻ của Phúc Âm và sống cái mới mẻ ấy một cách trọn vẹn ngày nay, đặt mình vào tay của Thiên Chúa, phục vụ tha nhân của mình. Thế giới, như Đức Phaolô VI đã nhắc lại trong Tông Huấn “Evangeliì Nuntiandi”, sẵn sàng lắng nghe các vị thầy khi họ đồng thời cũng là chứng nhân. Đây là một bài học không bao giờ được quên trong nỗ lực truyền bá Phúc Âm: hãy trước tiên sống tất cả những gì được loan báo, hãy trở thành tấm gương soi đức bác ái thần linh.

Các tu sĩ Dòng Phanxicô và Đaminh là những chứng nhân, nhưng đồng thời cũng là những thầy dạy. Thật vậy, một nhu cầu rộng rãi khác vào thời bấy giờ đó là nhu cầu cần hướng dẫn về đạo giáo. Không

phải là ít tín hữu giáo dân, thành phần sống ở những thành phố rộng lớn, muốn tha thiết thực hành đời sống thiêng liêng Kitô hữu. Bởi thế, họ tìm cách đào sâu kiến thức đức tin và được hướng dẫn theo con đường thánh thiện đầy gian khổ những phần khởi. May thay, các Hội Dòng Hành Khất cũng đã có thể đáp ứng nhu cầu này: Việc loan báo Phúc Âm một cách đơn sơ giản dị và sâu xa cao cả của Phúc Âm là một mục tiêu duy nhất, có lẽ là mục tiêu chính của phong trào này. Thật vậy, đầy lòng nhiệt thành, họ đã dẫn thân rao giảng. Tín hữu thì rất u là nhiều, thường là những đám đông thực sự và đích thật, những đám đông qui tụ lại để nghe những vị giảng thuyết trong các thánh đường và ở những nơi ngoài trời – chúng ta hãy nghĩ đến Thánh Antôn chẳng hạn. Họ dẫn giải các đề tài gần gũi với đời sống của dân chúng, nhất là việc thực hành các nhân đức thần học và luân lý, bằng những thí dụ điển hình, dễ hiểu. Ngoài ra, họ dạy những cách thức nuôi dưỡng đời sống cầu nguyện và đạo đức. Chẳng hạn các tu sĩ Phanxicô truyền bá rộng rãi lòng tôn sùng nhân tính của Chúa Giêsu, với quyết tâm noi gương bắt chước Chúa. Bởi thế không lạ gì thành phần tín hữu đông đảo, cả nam lẫn nữ, thành phần đã chọn để được nâng đỡ trong cuộc hành trình Kitô giáo của mình bởi các tu sĩ Phanxicô và Đaminh, đã tìm kiếm và trân quý các vị linh hướng và giải tội.

Bởi thế mới xuất hiện các hội đoàn của thành phần tín hữu giáo dân, những hội đoàn được tác động bởi linh đạo Thánh Phanxicô và Đaminh, các hội đoàn thích ứng với bậc sống của mình. Đó là Hội Dòng Ba Phanxicô hay Đaminh. Nói cách khác, việc đề xuất về một thứ “thánh thiện giáo dân” này đã thu hút được nhiều người. Như Công Đồng Vaticanô II nhắc nhở, ơn gọi nên thánh không chỉ giành riêng cho một số người mà là một ơn gọi phổ quát (cf *Lumen Gentium*, 40). Trong hết mọi bậc sống, theo nhu cầu của từng người, đều có trách nhiệm sống Phúc Âm. Cả ngày nay nữa, hết mọi Kitô hữu cần phải hướng tới “tầm vóc cao cả của đời sống Kitô hữu”, bất kể họ thuộc về bậc sống nào!

Tâm quan trọng của các Hội Dòng Hành Khất gia tăng rất nhiều tới độ vào Thời Trung Cổ các cơ cấu giáo dân, như những tổ chức lao động, những nghiệp đoàn cổ xưa và thậm chí những thẩm quyền dân sự, thường chạy tới tham vấn thiêng liêng với các phần tử thuộc những hội dòng ấy để soạn thảo những điều lệ của mình, có những lúc, để giải quyết sự chống đối trong ngoài. Các tu sĩ Dòng Phanxicô và Đaminh trở thành thành phần lãnh đạo thiêng liêng của thành phố Thời Trung Cổ ấy. Bằng trực giác sâu xa, họ thực hành một phương sách mục vụ được thích ứng với việc biến đổi xã hội. Vì nhiều người di chuyển từ miền quê lên các tỉnh thành, họ đã lập các đan viện không ở miền quê nữa mà là ở

các vùng thành thị. Ngoài ra, để thi hành hoạt động của mình cho lợi ích của các linh hồn, cần phải di chuyển hợp với các nhu cầu mục vụ.

Bằng một chọn lựa hoàn toàn mới mẻ khác, các Hội Dòng Hành Khất này đã từ bỏ nguyên tắc ổn định tại chỗ, một chủ trương đan tu xưa, để chọn một đường lối khác. Các Thầy Dòng Hèn Mọn và các vị Giảng Thuyết đã đi từ nơi này đến nơi kia theo lòng nhiệt thành của mình. Thành quả cho thấy, họ tự cống hiến một tổ chức khác với tổ chức của đa số các hội dòng đan tu. Thay vì việc tự lập truyền thống được hết mọi đan viện hoan hưởng, thì họ đã cống hiến những gì quan trọng hơn cho hội dòng mình cũng như cho vị bề trên tổng quyền, và cho cấu trúc của các tỉnh dòng. Bởi thế, các tu sĩ hành khất này nói chung trở thành thuận lợi cho các nhu cầu của Giáo Hội hoàn vũ. Tính chất uyển chuyển này giúp vào việc dễ dàng sai các tu sĩ thích ứng hơn cho các khu vực truyền giáo chuyên biệt, và các Hội Dòng Hành Khất đã tiến tới Bắc Phi, Trung Đông và Bắc Âu. Nhờ tính chất uyển chuyển này mà năng lực truyền giáo đã được canh tân đổi mới.

Một thách đố lớn lao khác được tiêu biểu bởi những biến đổi về văn hóa xảy ra vào thời ấy. Những vấn nạn mới nảy lên cho những cuộc bàn luận sôi nổi ở các đại học đường mọc lên ở cuối thế kỷ 12. Các Tu Sĩ Hèn Mọn và các Nhà Giảng Thuyết không ngần

ngại chấp nhận dẫn thân, và với tư cách là các sinh viên và giảng viên, họ đã tiến vào các đại học lừng danh nhất thời ấy, đã thành lập các trung tâm học hỏi, đã xuất bản các sách vở rất có giá trị, đã hiến đời mình cho các trường phái tư tưởng chân thực và thích đáng, là những nhân vật chính thuộc khoa thần học kinh viện ở vào giai đoạn tột đỉnh của nó, và đã gây ảnh hưởng quan trọng cho việc phát triển giòng tư tưởng.

Những đại tư tưởng gia là Thánh Thomas Aquinas và Thánh Bonaventura, đều là những tu sĩ hành khất, thực sự tác dụng cái năng động của việc tân truyền bá phúc âm hóa này, một cuộc tân truyền bá phúc âm hóa cũng đổi mới lòng can đảm của tư tưởng, của việc đối thoại giữa lý trí và đức tin. Cả ngày nay nữa, cũng có một thứ “bác ái của sự thật và trong sự thật”, một “đức bác ái tri thức” để thực thi, để soi sáng các trí tuệ thông minh và hòa hợp đức tin với văn hóa. Việc dẫn thân tràn lan của các tu sĩ Phanxicô và Đaminh ở các đại học đường Thời Trung Cổ là một lời mời gọi, anh chị em tín hữu thân mến, hãy làm cho mình hiện diện ở các nơi chốn nghiên cứu học hành, hầu nhờ lòng trân trọng và niềm xác tín chiếu giải ánh sáng Phúc Âm vào các vấn nạn quan trọng liên quan tới con người, phẩm giá của họ và số mệnh đời đời của họ. Nghĩ đến vai trò của các tu sĩ Dòng Phanxicô và Đaminh vào Thời trung Cổ, về việc canh tân thiêng liêng được các vị

làm bùng lên, về hơi thở của sự sống mới được họ truyền đạt trên thế giới, một đan sĩ đã nói: “Ở vào thời điểm thế giới đang trở thành cổ này. Hai hội dòng đã xuất hiện trong Giáo Hội, nhờ họ Giáo Hội đã canh tân nét trẻ trung của mình, như nét trẻ trung của một con phượng hoàng” (Burchard d'Ursperg, Chronicon).

Anh chị em thân mến, ở vào lúc mở màn cho tân niên này, chúng ta hãy thực sự kêu cầu Thánh Linh là nét trẻ trung vĩnh viễn của Giáo Hội: Chớ gì Ngài làm cho từng người chúng ta cảm thấy cái khẩn trương của việc cố gắng chứng từ Phúc Âm một cách liên li và can trường, nhờ đó sẽ không bao giờ thiếu các vị thánh là thành phần làm cho Giáo Hội rạng ngời như Cô Dâu luôn tinh tuyền và mỹ lệ, vô tì tích và không vết nhăn, có thể mãnh liệt thu hút thế giới về với Chúa Kitô, về với ơn cứu độ của Người.

Thánh Phanxicô Assisi

Bài 103 - 27/1/2010

Trong một bài giáo lý mới đây, tôi đã cho thấy vai trò quan phòng được Dòng Anh Em Hèn Mọn và Dòng Giảng Thuyết, do Thánh Phanxicô thành Assisi và Thánh Đaminh Guzmán thành lập, trong việc canh tân Giáo Hội vào thời điểm của họ. Hôm nay tôi sẽ trình bày với anh chị em hình ảnh Thánh Phanxicô, một “đại nhân vật” đích thực của sự thánh thiện, vị tiếp tục làm mê say nhiều người thuộc mọi thời đại và mọi tôn giáo.



“Một mặt trời được sinh cho thế giới”. Bằng những lời mê này, trong *Vở Hải Kịch Thần Linh* (Paradiso, Canto XI), nhà đệ nhất thi hào Ý quốc là Dante Alighieri, đã bóng gió nói tới việc sinh vào đời của Thánh Phanxicô, xảy ra vào cuối năm 1181 hay đầu năm 1182, ở Assisi. Thuộc về một gia đình giàu có – cha ngài là một thương gia buôn bán vải vóc – Thánh Phanxicô hoan hưởng thời thanh thiếu niên và trẻ trung phóng đãng, vun trồng những lý tưởng

hiệp nghĩa của thời bấy giờ. Khi được 20 tuổi, ngài đã tham phần vào một cuộc tham chiến quân đội và đã bị bắt làm tù binh. Ngài trở nên yếu bệnh và được thả ra. Sau khi trở về Assisi, một tiến trình hoán cải nội tâm từ từ xảy ra nơi ngài, một cuộc hoán cải dẫn ngài đến chỗ từ bỏ dần dần lối sống ngài đã thực hành cho tới bấy giờ. Những tình tiết đặc biệt về cuộc gặp gỡ của Thánh Phanxicô với người cùi được ngài sau khi xuống khỏi ngựa trao ban chiếc hôn bình an và sứ điệp từ Thập Tự Giá trong ngôi nhà thờ nhỏ Thánh Đamian là những gì đã xảy ra vào giai đoạn bấy giờ. Ba lần Cúa Kitô trên Cây Thập Giá đã trở nên sống động và nói với ngài rằng: “Hỡi Phanxicô, hãy đi sửa chữa ngôi Thánh Đường đang tàn rụi của Cha”. Biểu cố giản dị này về lời Chúa vang lên trong Nhà Thờ Thánh Đamian ấy chất chứa một biểu hiệu sâu xa. Ngay lúc ấy Thánh Phanxicô được kêu gọi sửa chữa ngôi thánh đường nhỏ bé ấy, thế nhưng tình trạng tàn rụi của ngôi nhà này là một biểu hiệu của tình trạng thâm trọng và xao động của chính Giáo Hội. Lúc ấy, Giáo Hội có một đức tin hời hợt không hình thành hay biến đổi đời sống, một hàng giáo sĩ nhiệt thành hiếm hoi, và một thứ lạnh lạnh về tình yêu thương. Đó là một cuộc hủy hoại nội tâm của Giáo Hội là những gì cũng đã gây ra một thứ phân rẽ về mối hiệp nhất, được thấy nơi việc xuất hiện của các phong trào lạc giáo. Tuy nhiên, ở ngay tâm điểm của Thánh Đường đang bị tàn lụi này là vị Chúa Tử Giá, và Người đã kêu gọi

canh tân, Người đã kêu gọi Thánh Phanxicô thực hiện việc làm lao công vất vả để sửa chữa ngôi Thánh Đường nhỏ bé Thánh Damian, một biểu hiệu cho một tiếng gọi sâu xa hơn là canh tân Giáo Hội của Chúa Kitô, bằng đức tin sâu xa và tình mến nhiệt thành đối với Chúa Kitô. Biến cố này, một biến cố có lẽ xảy ra vào năm 1205, đã gợi nhớ tới một biến cố tương tự xảy ra vào năm 1207, đó là biến cố giấc mơ của Đức Giáo Hoàng Innocent III. Trong giấc mơ này ngài đã thấy Đền Thờ Sain John Lateran, mẹ của tất cả các giáo đường, đang sụp đổ và có một tu sĩ nhỏ bé tầm thường nâng đỡ ngôi nhà thờ này trên đôi vai của mình để ngăn cho nó khỏi đổ xuống. Một mặt vấn đề hay đáng ghi nhận ở đây là không phải vị Giáo Hoàng này là người giúp ngăn cho ngôi nhà thờ ấy khỏi bị sụp đổ mà là một tu sĩ tầm thường nhỏ bé, vị được Đức Giáo Hoàng này nhận ra là Phanxicô khi ngài sau đó đến viếng thăm. Đức Innocent III là một vị Giáo Hoàng quyền lực, vị có một nền tảng thần học vững chắc và một ảnh hưởng chính trị lớn lao; tuy nhiên, ngài đã không phải là người canh tân Giáo Hội mà là một tu sĩ tầm thường bé nhỏ. Đó là Thánh Phanxicô, vị được Thiên Chúa kêu gọi. Tuy nhiên, mặt khác, cần phải ghe nhận rằng Thánh Phanxicô không canh tân Giáo Hội mà không có hay chống lại Giáo Hoàng, mà chỉ trong mối hiệp thông với ngài. Hai thực tại này sát cánh với nhau: Vị Thừa Kế Thánh Phêrô, các vị Giám Mục, Giáo Hội được thành lập trên việc

thừa kế của các vị Tông Đồ và tân đặc sủng được Thánh Linh mang lại vào thời bấy giờ để canh tân Giáo Hội. Việc canh tân đích thực đã phát triển từ những thực tại cùng nhau này.

Chúng ta hãy trở lại với đời sống của Thánh Phanxicô. Khi cha của ngài là Bernardone trách móc ngài vì quá quảng đại với người nghèo, Thánh Phanxicô, đứng trước Đức Giám Mục ở Assisi, bằng một cử chỉ tiêu biểu, cởi hết y phục của mình ra, để chứng tỏ ngài từ bỏ gia sản của cha mình. Như ở vào lúc tạo thành, Thánh Phanxicô chẳng còn sự gì mà chỉ còn sự sống Thiên Chúa ban cho ngài Đấng ngài phó mình cho. Thế rồi ngài đã sống như là một ẩn sĩ cho tới năm 1208, một bước quan trọng khác trong cuộc hành trình hoán cải của ngài xảy ra. Trong khi lắng nghe Phúc Âm Thánh Mathêu đoạn Chúa Giêsu nói với các tông đồ là thành phần Người sai đi truyền giáo, Thánh Phanxicô cảm thấy được kêu gọi sống khó nghèo và dẫn mình co việc rao giảng. Những đồng bạn khác đã liên kết với ngài, và vào năm 1209, ngài đã đi đến Rôma để đệ trình Đức Giáo Hoàng Innocent III dự án cho một hình thức mới sống đời Kitô hữu. Ngài đã được vị đại Giáo Hoàng này ân cần tiếp đón, vị được ơn Chúa soi sáng, đã nhận ra nguồn gốc thần linh nơi biến chuyển được Thánh Phanxicô tác động này. Con Người Nghèo thành Assisi đã hiểu rằng hết mọi đặc sủng như là tặng ân của Thánh Thần hiện hữu để

phục vụ Thân Mình Chúa Kitô là Giáo Hội, bởi thế, ngài bao giờ cũng tác hành một cách trọn vẹn hiệp thông với các thẩm quyền của giáo hội. Trong đời sống của các Thánh Nhân không bao giờ có chuyện tương phản giữa đặc sủng ngôn sứ và đặc sủng quản trị, và nếu xảy ra căng thẳng, các vị biết nhẫn nại đợi chờ thời điểm ấn định của Thánh Linh.

Thực ra, một số sử gia thế kỷ 19 và 20 đã tìm cách kiến tạo một Phanxicô được gọi là lịch sử, ở đằng sau hình ảnh truyền thống về vị Thánh này, như họ đã tìm cách để tạo nên một Giêsu được gọi là lịch sử đằng sau chính Giêsu của các Phúc Âm. Phanxicô lịch sử này sẽ không phải là một con người của Giáo Hội mà là một con người chỉ trực tiếp liên hệ tới một mình Chúa Kitô, một con người muốn mang lại một cuộc canh tân cho Dân Chúa bên ngoài những hình thức hay phẩm trật theo qui định của Giáo Hội. Sự thật đó là Thánh Phanxicô thực sự có một mối liên hệ sâu xa ngoại lệ với Chúa Giêsu và với lời Chúa, đến nỗi ngài muốn theo đuổi lời Chúa một cách y như thế – *sine glossa*, với tất cả tính chất toàn vẹn và sự thật của lời Chúa. Cũng đúng nữa đó là từ nguyên thủy ngài đã không có ý định thiết lập một Dòng Tu theo các hình thức qui định cần thiết của Giáo Hội. Trái lại, ngài chỉ muốn, nhờ Lời Chúa và sự hiện diện của Chúa, canh tân Dân Chúa, kêu gọi họ trở về lắng nghe lời Chúa và tuân phục Chúa Kitô theo nghĩa đen. Ngoài ra, ngài biết rằng Chúa

Kitô không bao giờ là “của tôi” nhưng lúc nào cũng là “của chúng ta”, rằng “tôi” không thể chiếm hữu Chúa Kitô là Đấng “tôi” không thể tái thiết một cách phản lại Giáo Hội, phản lại ý muốn của Giáo Hội và giáo huấn của Giáo Hội. Trái lại, chỉ trong mối hiệp thông với một Giáo Hội được xây dựng trên việc thừa kế Tông Đồ mà ngay cả việc tuân phục đối với Lời Chúa nữa mới có thể được canh tân.

Cũng thật sự là Thánh Phanxicô không có ý định thiết lập một Hội Dòng mới, mà chỉ có ý định canh tân dân Chúa vì Chúa là Đấng đang đến. Tuy nhiên, ngài đã hiểu được rằng nhờ khổ đau và đón đau mà hết mọi sự cần phải có cấp trật của mình và luật lệ của Giáo Hội cần thiết cho việc hình thành vấn đề canh tân. Bởi thế, ngài đã hết mình hoàn toàn hiệp thông với Giáo Hội, với Đức Giáo Hoàng và với các vị Giám Mục. Ngài hằng biết rằng tâm điểm của Giáo Hội là Thánh Thể, nơi Mình Chúa Kitô và Máu của Người đã trở thành hiện diện nhờ chức linh mục, Thánh Thể và mối hiệp thông của Giáo Hội. Ở đâu có chức linh mục, Thánh Thể và Giáo Hội thì chỉ ở nơi đó lời Chúa mới hiện diện. Phanxicô lịch sử thực sự này là Phanxicô của Giáo Hội, và chính vì thế ngài tiếp tục nói với thành phần vô tín ngưỡng và thành phần tín ngưỡng thuộc các niềm tin và tôn giáo khác nữa.

Thánh Phanxicô và anh em của ngài, thành phần càng ngày càng trở nên đông đảo, đã thành lập ở Portiuncula hay ở Nhà Thờ Thánh Maria degli Angeli, một nơi thánh thực sự của linh đạo Phanxicô. Thậm chí Clara, một người nữ trẻ trung ở Assisi thuộc một gia đình danh giá cũng đã theo trường phái Thánh Phanxicô. Điều này đã trở thành nguồn gốc cho Dòng Nhì Phanxicô, tức dòng Thánh Clare Nghèo, một cảm nghiệm khác có mục đích đạo tạo những nhân vật nổi vượt của vai trò thánh đức trong Giáo Hội. Vị Thừa Kế Đức Innocent III là Giáo Hoàng Honorius III, bằng Sắc Lệnh *Cum Dilecti* năm 1218 đã ủng hộ việc phát triển đặc thù của những Người Anh Em Hèn Mọn đầu tiên, thành phần đã bắt đầu những việc truyền giáo của mình ở các quốc gia Âu Châu khác nhau, thậm chí ở cả Morocco. Vào năm 1219, Thánh Phanxicô được phép viếng thăm và nói với vị lãnh đạo Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ là Malik al-Kmil, được phép rao giảng Phúc Âm của Chúa Giêsu ở đó nữa. Tôi muốn nhấn mạnh đến giai đoạn này trong đời sống của Thánh Phanxicô là những gì rất hợp thời. Trong một thời đại đang xảy ra một cuộc xung đột giữa Kitô giáo và Hồi giáo, Thánh Phanxicô, với nội tâm được trang bị chỉ bằng đức tin của mình và lòng khiêm nhường bản thân, đã thực hiện đường lối đối thoại một cách hiệu nghiệm. Cuốn ký sự cho chúng ta biết rằng ngài đã được nghênh đón một cách nhân ái và được tiếp đón một cách thân tình bởi vị Lãnh Đạo Hồi Giáo

này. Điều này cố gắng hiển một thứ kiểu mẫu tác động những mối liên hệ ngày nay giữa các tín đồ Kitô giáo và Hồi giáo, ở chỗ cố vẽ một cuộc đối thoại chân thành, một lòng tương kính và tương kiến (cf. *Nostra Aetate*, 3). Xảy ra sau đó là vào năm 1220, Thánh Phanxicô đã viếng thăm Thánh Địa, nhờ gieo một hạt giống sinh nhiều hoa trái: các con cái thiêng liêng của ngài thật sự đã làm cho các Địa Điểm Chúa Giêsu đã sống thành một chốn đặc biệt cho sứ vụ của họ. Bằng niềm tri ân, hôm nay tôi nghĩ đến các công nghiệp lớn lao của Việc Bảo Quản của Dòng Phanxicô ở Thánh Địa.

Trên đường trở về Ý quốc, Thánh Phanxicô đã trao việc quản trị Dòng của ngài cho vị đại diện là Thầy Pietro Cattani, trong khi đó Đức Giáo Hoàng đã ký thác việc bảo vệ cho Dòng Tu đang nhanh chóng phát triển này cho Đức Hồng Y Ugolino, vị Giáo Hoàng tương lai Gregory IX. Về phần mình, vị Sáng Lập này, hoàn toàn hiến thân cho việc rao giảng của mình, một việc rao giảng ngài thực hiện hết sức thành đạt, biên soạn Luật Dòng của ngài bấy giờ đã được Đức Giáo Hoàng phê chuẩn.

Vào năm 1224, ở chốn ẩn cư La Verna, Thánh Phanxicô đã thị kiến thấy Chúa Kitô Tử Giá qua bóng dáng của một thần seraphim và từ cuộc gặp gỡ đó ngài đã được in dấu thánh từ Cây Thập Giá Seraphim, nhờ đó ngài đã trở nên một với Chúa Kitô

Từ Giá. Bởi đó, đó là một tặng ân cho thấy ngài được sâu xa đồng hóa với Chúa.

Cái chết của Thánh Phanxicô, biến cố *transitus* chuyển tiếp của ngài, đã xảy ra vào tối ngày 3 tháng 10 năm 1226, ở Portiuncula. Sau khi đã ban phép lành cho con cái thiêng liêng của mình, ngài đã chết, nằm trên sàn đất trơn trôn. Hai năm sau, Đức Giáo Hoàng Gregory IX đã ghi danh ngài vào sổ bộ các thánh. Sau đó một thời gian ngắn, một đền thờ vĩ đại tôn kính ngài đã được xây cất lên ở Assisi, cho tới ngày nay vẫn là một nơi hành hương hết sức thịnh hành. Ở đó, thành phần hành hương có thể tôn kính mồ của vị Thánh này và chiêm ngắm các bức tranh vẽ trên tường của Giotto, một họa sĩ đã minh họa hết sức trang trọng đời sống của Thánh Phanxicô.

Thánh Phanxicô được nói là biểu hiệu cho một Chúa Kitô khác *alter Christus*, đến nỗi, ngài thực sự là hình ảnh sống động của Chúa Kitô. Ngài cũng được gọi là “người anh em của Chúa Kitô”. Thật vậy, đó là lý tưởng của ngài, ở chỗ nên giống như Chúa Giêsu, chiêm ngưỡng Chúa Kitô trong Phúc Âm, thiết tha yêu mến Người và bắt chước các nhân đức của Người. Đặc biệt là ngài muốn qui cho việc nghèo khó bên trong và bên ngoài một giá trị nòng cốt là những gì ngài cũng đã dạy cho con cái thiêng liêng của mình. Phúc đức thứ nhất của Bài Giảng Trên

Núi là “Phúc cho ai nghèo khó trong tinh thần, vì nước trời là của họ” (Mt 5:3) là những gì được nên trọn một cách rạng ngời nơi đời sống và ngôn từ của Thánh Phanxicô. Các bạn thân mến, thật vậy, các thánh là những vị đệ nhất dẫn giải Thánh Kinh. Vì các vị hiện thực lời Chúa nơi cuộc sống của các vị, các vị làm cho lời Chúa trở thành thu hút hơn bao giờ hết, nhờ đó lời Chúa thực sự nói với chúng ta. Chứng từ của Thánh Phanxicô, vị yêu mến khó nghèo như cách thức theo Chúa Kitô một cách thiết tha và hoàn toàn tự do, đối với cả chúng ta nữa tiếp tục là một lời mời gọi hãy vun trồng đức khó nghèo nội tâm để lớn lên nơi lòng chúng ta tin tưởng vào Thiên Chúa, cũng nhờ biết chấp nhận lối sống chiêm ngắm cùng với việc lãnh đạm trước các thứ sản vật thể chất.

Tình yêu của Thánh Phanxicô đối với Chúa Giêsu được thể hiện một cách đặc biệt nơi việc tôn thờ Bí Tích Thánh Thể. Trong cuốn *Fonti Francescane* (Những Bản Văn của Thánh Phanxicô) người ta đọc thấy những diễn tả xúc động như: “Hết mọi người hãy kính sợ, toàn thế giới hãy rung động, và các tầng trời hãy hỉ hoan, khi Chúa Kitô, Con Thiên Chúa hằng sống, hiện diện trên bàn thờ trong bàn tay của vị linh mục. Ôi phẩm vị cao vời! Ôi sự uy nghi khiêm hạ, Vị Chúa của vũ trụ, Thiên Chúa và là Con Thiên Chúa, hạ mình đến độ vì phần rỗi của chúng ta đã ẩn mình dưới một miếng bánh bình

thường” (Francis of Assisi, *Scritti*, Editrici Francescane, Padova 2002, 401).

Trong Năm Cho Linh Mục này, tôi muốn nhắc lại một câu khuyên nhủ được Thánh Phanxicô gửi cho các vị linh mục, đó là: “Khi anh em muốn cử hành Thánh Lễ, một cách tinh tuyền, hãy cung kính thực hiện hy tế thực sự bởi Mảnh Máu Rất Thánh của Chúa Giêsu Kitô”. Thánh Phanxicô bao giờ cũng tỏ ra hết sức kính trọng các vị linh mục, và chủ trương rằng các vị lúc nào cũng phải được đối xử một cách tôn kính, thậm chí nơi cả các trường hợp bản thân các vị có tỏ ra bất xứng cách nào. Lý do ngài tỏ ra hết sức kính trọng nạt là vì các vị lãnh nhận ơn thánh hiến Thánh Thể. Anh em trong hàng linh mục thân mến, chúng ta đừng bao giờ quên giáo huấn này, đó là sự thánh thiện của Thánh Thể kêu gọi chúng ta hãy trở nên tinh tuyền, hãy sống làm sao am hợp với Mẫu Nhiệm chúng ta cử hành.

Từ tình yêu đối với Chúa Kitô xuất phát tình yêu đối với những người khác cũng như đối với các tạo vật của Thiên Chúa. Đây cũng là một đặc tính khác nơi linh đạo của Thánh Phanxicô: đó là cảm quan về tình huynh đệ vũ trụ và tình yêu đối với Thiên Nhiên Tạo Vật là những gì gợi hứng cho Bài Ca Tạo Vật nổi tiếng. Đây cũng là một sứ điệp hết sức hợp thời. Như tôi đã nhắc nhở trong bức Thông Điệp mới đây của tôi là Bác Ái trong Chân Lý, việc phát

triển khả thủ chỉ khi nào nó tôn trọng Tạo Vật và không tác hại môi trường (cf. 48-52), và trong Sứ Điệp Cho Ngày Hòa Bình Thế Giới năm nay, tôi cũng nhấn mạnh là ngay việc kiến thiết hòa bình vững chắc cũng gắn liền với việc tôn trọng Thiên Nhiên. Thánh Phanxicô nhắc nhở chúng ta rằng đức khôn ngoan và lòng nhân lành của Đấng Hóa Công được bày tỏ nơi Thiên Nhiên Tạo Vật. Ngài đã hiểu được bản tính như là một thứ ngôn ngữ được Thiên Chúa sử dụng để nói với chúng ta, thứ ngôn ngữ thực tại trở thành sáng tỏ, và chúng ta có thể nói về Thiên Chúa và với Thiên Chúa.

Các bạn thân mến, Thánh Phanxicô là một đại Thánh và là một con người vui tươi. Tính chất đơn sơ giản dị chân thành của ngài, lòng khiêm nhường của ngài, đức tin của ngài, tình yêu của ngài đối với Chúa Kitô, sự tốt lành của ngài đối với hết mọi con người nam nữ, đã làm cho ngài hân hoan trong hết mọi hoàn cảnh. Thật vậy, có một mối liên hệ sâu xa giữa thánh thiện và niềm vui. Một tác giả người Pháp có lần đã viết rằng chỉ có một nỗi buồn duy nhất trên thế giới này đó là không làm thánh, tức là không sống gần gũi với Thiên Chúa. Nhìn vào chứng từ của Thánh Phanxicô, chúng ta đã hiểu được rằng đó là cái bí mật của hạnh phúc đích thực, đó là trở nên những vị thánh, sống gần gũi với Thiên Chúa!

Xin Mẹ Maria là vị được Thánh Phanxicô dịu dàng yêu mến, xin cho chúng ta tặng ân này. Chúng ta hãy ký thác bản thân mình cho Mẹ bằng những lời của Người Nghèo Thành Assisi: “Ôi Đức Trinh Nữ Maria, không ai như Mẹ giữa các người nữ đã được hạ sinh vào trần gian này, nữ tử và nữ tỳ của Đức Vua Tối Cao và là Cha trên trời, là Mẹ của Chúa Giêsu Kitô Rất Thánh, vị hôn phu của Thánh Linh. Cầu cho chúng tôi... cùng Người Con chí thánh và chí ái của Mẹ là Chúa và là Chủ” (Francesco di Assisi, *Scritti*, 163).

Thánh Đaminh Guzmán

Bài 104 - 3/2/2010



Tuần vừa rồi tôi đã trình bày hình ảnh rạng ngời về Thánh Phanxicô thành Assisi; hôm nay tôi muốn nói về một vị Thánh khác ở cùng một thời đoạn, vị đã góp phần quan trọng vào việc canh tân Giáo Hội trong thời của mình, đó là Thánh Đaminh, vị Sáng Lập Dòng Các Thuyết Giảng Viên, cũng gọi là Dòng Anh Em Thánh Đaminh. Vị thừa kế ngài làm đầu Hội Dòng này là Chân Phước Jordan thành Saxony, đã cố gắng viết một hình ảnh trọn vẹn về Thánh Đaminh trong bản kinh nguyện nổi tiếng sau đây: “Tình yêu mạnh mẽ của ngài bùng cháy lửa thiên đình và lòng nhiệt thành như Thiên Chúa. Với tất cả nhiệt tình của một con tim sôi động và với quyết tâm sống khó nghèo trọn hảo, ngài đã sống trọn con người của mình cho lý tưởng sống Tông Đồ” và trong việc rao giảng Phúc Âm. Chính đặc tính căn bản này nơi chứng từ của Thánh Đaminh là những gì được đề cao, ở chỗ, ngài luôn nói *với* Thiên Chúa và nói *về* Thiên Chúa. Luôn luôn song hành với nhau trong đời sống của các Thánh đó là tình yêu mến Chúa và tha nhân, việc tìm kiếm vinh quang Chúa và phần rỗi các linh hồn.

Thánh Đaminh vào đời ở Caleruega, Tây Ban Nha, vào khoảng năm 1170. Ngài thuộc về một gia đình danh giá của Old Castile, và, được nâng đỡ bởi một người chú linh mục, ngài được giáo dục ở một trường nổi tiếng ở Palencia. Ngài được tiếng là thích

học Thánh Kinh và yêu thương người nghèo, cho đến độ bán sách vở, những gì vào thời của ngài bấy giờ là một sản vật rất có giá, để trợ giúp cho những nạn nhân đói khổ bằng những thứ thu nhập.

Thụ phong linh mục, ngài được chọn coi Nhà Thờ Chính Tòa ở Osma, giáo phận quê quán của ngài. Ngài có thể nghĩ rằng việc bổ nhiệm ấy có lẽ sẽ mang lại cho ngài một tâm mức nào đó về thế giá trong Giáo Hội cũng như trong xã hội, nhưng ngài không coi đó như là một đặc ân riêng tư hay như khởi điểm của một sự nghiệp rạng ngời trong Giáo Hội, trái lại, như một việc phục vụ được thi hành một cách tận tình và khiêm tốn. Phải chăng sự nghiệp hay những khuynh hướng về quyền lực là những gì không xảy ra cho ngay cả những người lãnh vai trò hướng dẫn và quản trị trong Giáo Hội? Tôi đã nhắc lại điều này mấy tháng trước đây trong lần tấn phong cho một số vị Giám Mục: “Chúng ta không tìm kiếm quyền lực, thế giá hay lòng cảm mến cho chính bản thân chúng ta... Chúng ta biết trong xã hội dân sự và thường cả trong Giáo Hội tình trạng khổ đau xảy ra vì nhiều người lãnh trách nhiệm làm việc cho chính bản thân họ hơn là cho cộng đồng” (16/9/2009).

Đức Giám Mục giáo phận Osma, một Mục Tử chân thực và nhiệt tình tên là Didacus, sớm thấy được những phẩm tính thiêng liêng của Thánh Đaminh và

muốn đích thân mang lại lợi ích cho người hợp tác viên của mình. Cùng nhau, họ đi Bắc Âu, cho những sứ vụ ngoại giao được Vua Castile ủy thác cho. Trong các cuộc hành trình của mình, Thánh Đaminh đã thấy được hai thách đố lớn lao đối với Giáo Hội thời của ngài, đó là sự hiện diện của dân chúng chưa được truyền bá phúc âm hóa ở các biên giới phứt bắc của lục địa Châu Âu, và tình trạng ly giáo làm hao mòn đời sống Kitô giáo ở miền Nam Pháp quốc là nơi hoạt động của một số nhóm lạc giáo đang gây ra tình trạng hỗn loạn và đẩy dân chúng xa khỏi chân lý của đức tin. Bởi thế mà hoạt động truyền giáo cho những ai chưa biết đến ánh sáng Phúc Âm và công cuộc tái truyền bá phúc âm hóa cho những cộng đồng Kitô hữu đã trở thành những mục đích tông đồ đã được Thánh Đaminh nhất định theo đuổi.

Chính Đức Giáo Hoàng, vị được Giám Mục Didacus và Thánh Đaminh đến bàn hỏi, vị Giáo Hoàng đã muốn Thánh Đaminh dẫn thân rao giảng cho thành phần Albigensians, một nhóm bè rối chủ trương một thứ quan niệm nhị nguyên về thực tại, tức là, có hai nguyên lý quyền năng tác tạo tương đương nhau, Thiện và Ác. Nhóm này bởi thế khinh bỉ vật chất như là những gì xuất phát từ nguyên lý ác. Thậm chí họ chối bỏ vấn đề hôn nhân, tới độ phủ nhận việc Nhập Thể của Chúa Kitô và các phép bí tích là nơi Chúa “chạm” tới chúng ta qua chất thể, cũng như chối bỏ việc phục sinh của thân xác. Thành phần bé

rồi Albegensians vì thế tỏ ra quý trọng đời sống nghèo nàn và khổ hạnh đến độ họ thậm chí trở thành những tấm gương và họ lên tiếng chỉ trích những thứ giàu sang của hàng giáo sĩ thời bấy giờ.

Thánh Đaminh đã nhiệt liệt chấp nhận sứ vụ này và thi hành bằng gương sáng sống đời nghèo khó và khổ hạnh, rao giảng Phúc Âm và những cuộc bàn luận công khai. Ngài đã dấn thân cả cuộc sống còn lại của mình cho sứ vụ rao giảng Tin Mừng này. Con cái của ngài cũng làm cho các giấc mơ khác của Thánh Đaminh được nên trọn, đó là việc truyền giáo cho muôn dân, tức là cho những ai chưa biết đến Chúa Giêsu và truyền giáo cho những ai sống trong các phố thị, nhất là các thành phố đại học đường là những nơi các khuynh hướng tri thức mới đã trở thành cuộc thách đố cho đức tin của thành phần văn hóa.

Vị đại Thánh này nhắc nhở chúng ta rằng ngọn lửa truyền giáo lúc nào cũng cần phải bùng cháy trong tâm can của Giáo Hội. Nó cần phải là một thứ phấn khích liên li để thực hiện việc loan báo Phúc Âm ban đầu, và bất cứ ở đâu cần thiết, việc tân truyền bá phúc âm hóa. Thật vậy, Chúa Kitô là một sự thiện quý báu nhất mà hết mọi con người nam nữ ở mọi thời và hết mọi nơi có quyền nhận biết và yêu mến! Và thật là an ủi khi thấy rằng cả trong Giáo Hội ngày nay nữa có nhiều vị mục tử và tín hữu, các

phần tử thuộc các dòng tu cổ và các phong trào mới trong Giáo Hội hân hoan dẫn thân cho lý tưởng cao cả này, loan báo và làm chứng cho Phúc Âm!

Bấy giờ có nhiều người nam khác nữa đã liên kết với Thánh Đaminh thành Guzmán, những con người cũng được thu hút bởi cùng một hứng khởi. Bởi thế, sau khi nhà đầu tiên ở Toulouse, Dòng Các Giảng Thuyết Viên dần dần đã được hình thành. Thật vậy, Thánh Đaminh, hoàn toàn tuân phục những chỉ thị của các vị Giáo Hoàng thời của mình là Innocent III và Honorius III, đã sử dụng Luật cũ của Thánh Âu Quốc Tinh, thích ứng nó với những nhu cầu sống tông đồ là những gì đã thúc đẩy ngài cùng các bạn đồng hành của ngài rao giảng khi họ di chuyển từ nơi này sang nơi kia, nhưng rồi trở về lại các tu viện của mình cùng nơi chốn học hỏi của mình, để cầu nguyện và chung sống. Thánh Đaminh muốn đặc biệt nhấn mạnh tới tầm quan trọng đặc biệt cho hai thứ giá trị mà ngài cho rằng bất khả châm chước đối với sự thành công của sứ vụ truyền bá phúc âm hóa, đó là đời sống chung nghèo khó và học hỏi.

Trước hết Thánh Đaminh và các Thầy Dòng Giảng Thuyết cho thấy mình như là thành phần hành khất, tức là không có nhiều tài sản cần phải được quản trị. Yếu tố này làm cho họ thuận lợi hơn cho việc học hỏi và rao giảng đó đây, và tạo nên một chứng tự cụ thể cho dân chúng. Việc quản trị nội bộ ở các tu viện

và tỉnh dòng Đaminh được cấu trúc theo hệ thống các chi nhánh chọn bầu bề trên riêng của mình, các vị bề trên này sau đó được các bề trên chính chấp nhận; nhờ đó nó là một tổ chức phấn khích đời sống huynh đệ cùng trách nhiệm của tất cả mọi phần tử trong cộng đồng này, cần phải có những xác tín riêng tư mãnh liệt. Việc chọn lựa hệ thống tổ chức này xuất phát chính yếu từ sự kiện đó là với tư cách là thành phần giảng thuyết của Thiên Chúa, các tu sĩ Dòng Đaminh cần phải nhất trí với những gì họ rao giảng. Sự thật được học hỏi và được chia sẻ trong tình bác ái với anh chị em là nguồn mạch sâu xa nhất của niềm vui. Chân Phước Jordan thành Saxony đã nói về Thánh Đaminh rằng: “Tất cả mọi người đều được đức ái của ngài mau mắn ấp ủ, và trong tình yêu thương mọi người, ngài được hết mọi người mến thương... Ngài cho nó là quyền của ngài trong việc vui với người vui và buồn với người buồn” (*Libellus de principiis Ordinis Praedicatorum autore Iordano de Saxonia*, ed. H.C. Scheeben [*Monumenta Historica Sancti Patris Nostri Dominici*, Romae, 1935]).

Sau nữa, bằng một cử chỉ can đảm, Thánh Đaminh muốn thành phần môn đệ của ngài chiếm được một thứ học hỏi lành mạnh về thần học và không ngần ngại gửi họ tới các đại học đương thời bấy giờ, thậm chí có một số khá giáo sĩ đã tỏ ra e dè với những cơ cấu về văn hóa ấy. Hiến Pháp của Dòng Các Vị

Giảng Thuyết đề cao tầm quan trọng của việc học hỏi như một thứ sửa soạn cho việc tông đồ. Thánh Đaminh muốn các người Anh Em của mình không ngần ngại dấn thân cho việc học hỏi, một cách chuyên cần và với lòng đạo hạnh; một việc học hỏi được dựa vào hồn sống của tất cả mọi kiến thức thần học, đó là dựa vào Thánh Kinh, và tỏ ra tôn trọng các vấn nạn được lý trí nêu lên. Việc phát triển văn hóa đòi những ai thi hành thừa tác vụ Lời Chúa ở các cấp độ khác nhau cần phải được huấn luyện đàng hoàng. Bởi thế tôi tha thiết kêu gọi tất cả những ai, mục tử cũng như giáo dân, hãy vun trồng “chiều kích văn hóa” này của đức tin, nhờ đó vẻ đẹp nơi sự thật của Kitô giáo được hiểu biết hơn và đức tin được thực sự nuôi dưỡng, được củng cố và được bênh vực nữa. Trong Năm Cho Linh Mục này, tôi xin các chủng sinh và linh mục hãy trân trọng giá trị thiêng liêng của việc học hỏi này. Phẩm chất của thừa tác vụ linh mục cũng lệ thuộc vào việc dấn thân được người ta dấn thân học hỏi các sự thật mạc khải.

Thánh Đaminh, vị muốn thành lập một Hội Dòng tu trì của các vị giảng thuyết thần học gia, nhắc nhở chúng ta rằng thần học có một chiều kích tu đức và mục vụ làm phong phú linh hồn và đời sống. Các linh mục, tu sĩ cũng như tất cả tín hữu có thể tìm thấy “niềm vui nội tâm” sâu xa trong việc chiêm ngưỡng vẻ đẹp của chân lý xuất phát từ Thiên Chúa,

một sự thật hằng hợp thời và hằng sống động. Ngoài ra, câu tâm niệm của các Thầy Dòng Giảng Thuyết Viên là *contemplata allis tradere* là những gì giúp chúng ta nhận thức thấy niềm mong mỏi về mục vụ nơi việc học hỏi chiêm niệm sự thật này, vì nhu cầu truyền đạt cho những người khác hoa trái của việc mình chiêm niệm.

Khi Thánh Đaminh qua đời vào năm 1221 ở Bologna, thành phố coi ngài là Quan Thầy của mình, công cuộc của ngài đã đạt được thành đạt rộng lớn. Hội Dòng Giảng Thuyết này, được Tòa Thánh ủng hộ, đã lan tràn đến nhiều quốc gia ở Âu Châu cho thiện ích của toàn thể Giáo Hội. Thánh Đaminh được tuyên phong vào năm 1234 và chính ngài, nhờ sự thánh thiện của mình, đã cho chúng ta thấy hai phương tiện bất khả châm chước để làm cho hoạt động tông đồ thành công. Trước hết là lòng tôn sùng Thánh Mẫu là những gì được ngài ân cần chăm sóc và lưu lại như là một di sản quý báu cho con cái thiêng liêng của ngài, thành phần, trong lịch sử Giáo Hội, đã có công rất lớn trong việc truyền bá Kinh Mân Côi quá thân thương với dân Kitô giáo và rất phong phú về các giá trị Phúc Âm: một học đường thực sự của đức tin và lòng đạo đức. Sau nữa, Thánh Đaminh, vị đã chăm sóc cho một vài đan viện của nữ giới ở Pháp quốc cũng như ở Rôma, đã tin tưởng dứt khoát vào giá trị của những lời kinh nguyện chuyển cầu cho việc thành công của hoạt động tông

đồ. Chỉ ở trên Trời chúng ta mới hiểu được lời cầu nguyện của thành phần tu sĩ kín ẩn hỗ trợ hiệu nghiệm thế nào đối với hoạt động tông đồ mà thôi! Tôi ngỏ lời cảm ơn và cảm mến tới từng người và hết mọi người trong họ.

Anh chị em thân mến, chớ gì đời sống của Thánh Đaminh thành Guzmán thôi thúc tất cả chúng ta trở nên nhiệt tình cầu nguyện, can đảm sống trọn đức tin của mình và sâu xa yêu mến Chúa Giêsu Kitô. Nhờ lời chuyển cầu của ngài, chúng ta hãy xin Chúa luôn làm cho Giáo Hội được dồi dào các vị giảng thuyết đích thực của Phúc Âm.

Thánh Antôn Padua

Bài 105 - 10/2/2010

Hai tuần trước tôi đã trình bày về Thánh Phanxicô Assisi. Sáng hôm nay, tôi muốn nói về một vị thánh khác thuộc về thế hệ đầu tiên của Dòng Anh Em Hèn Mọn, đó là Thánh Antôn thành Padua hay Antôn thành Lisbon, như ngài cũng được gọi như thế liên quan tới tỉnh thành

quê quán của ngài. Ngài là một trong những vị Thánh phổ thông nhất của toàn thể Giáo Hội Công giáo, được tôn kính chẳng những ở Padua là nơi có một Đền Thờ nguy nga được xây cất chứa đựng hài cốt của ngài, cũng như trên khắp thế giới. Thân thương với các tín hữu là những hình ảnh và tượng ảnh cho thấy ngài với một bông huệ tượng trưng cho lòng tinh tuyền của ngài hay với Con Tré Giêsu trong cánh tay của ngài, để tưởng nhớ đến một cuộc hiện ra lạ lùng được đề cập tới ở một số văn liệu.



Với những tặng ân nổi vượt của ngài về tri thức, quân bằng, lòng nhiệt thành tông đồ, và chính yếu là ân huệ thần bí, Thánh Antôn đã góp phần quan trọng cho việc phát triển linh đạo của Dòng Phanxicô.

Ngài được sinh ra trong một gia đình quý phái vào khoảng năm 1195 và đã được rửa tội với tên là Fernando. Ngài đã gia nhập với các vị Linh Mục

sống theo Luật Đan Tu của Thánh Âu Quốc Tinh, đầu tiên tại Đan Viện Thánh Vincent ở Lisbon và sau đó tại Đan Viện Thánh Giá ở Coimbra, một trung tâm văn hóa canh tân ở Bồ Đào Nha. Ngài đã hào hứng dẫn thân và quan tâm học hỏi Thánh Kinh và các Giáo Phụ của Giáo Hội, có được một kiến thức thần học mang lại hoa trái co những hoạt động giảng dạy và rao giảng của ngài. Biển cố cho thấy một khúc quanh quyết liệt trong đời sống của ngài đã xảy ra ở Coimbra. Chính ở đó, vào năm 1220, những hài tích về năm thầy Dòng Phanxicô truyền giáo đầu tiên ở Morocco và chịu tử đạo ở đó được trưng bày. Câu chuyện về họ đã tác động nơi con người trẻ Fernando ước muốn được bắt chước họ và thăng tiến trên con đường trọn lành Kitô giáo. Bởi thế, chàng đã xin ra khỏi Dòng Âu Quốc Tinh để trở thành một Thầy Dòng Anh Em Hèn Mọn. Lời yêu cầu của ngài được chấp nhận, và sau khi nhận tên Antôn, ngài cũng được lên đường đi đến Morocco, nhưng Đấng Quan Phòng thần linh đã định liệu cách khác. Sau một cơn bệnh, ngài bắt buộc trở về Ý, và vào năm 1221, đã tham dự vào “Hội Nghị Chiếu” ở Assisi, là nơi ngài cũng được gặp Thánh Phanxicô. Sau đó ngài đã sống một thời gian hoàn toàn ẩn kín ở tu viện Forli thuộc miền Bắc Ý, nơi Chúa đã kêu gọi ngài thực hiện một sứ vụ khác. Trong những trường hợp xảy ra bất thường sao đó, được mời giảng vào dịp thụ phong linh mục, ngài tỏ ra có một kiến thức và tài hùng biện khiến các vị Bề Trên ủy

thác cho ngài việc rao giảng. Thế nên, ngài đã bắt đầu hoạt động tông đồ ở Ý và Pháp rất nhiệt thành và thành công tới độ thu hút được nhiều người đã lìa bỏ Giáo Hội quay bước trở về. Thánh Antôn cũng là một trong những người đầu tiên, nếu không muốn nói là một trong những giáo sư thần học tiên khởi của Dòng Anh Em Hèn Mọn. Ngài đã bắt đầu giảng dạy ở Bologna với phép lành của Thánh Phanxicô, vị nhận ra các nhân đức của Thánh Antôn, đã gửi cho ngài một bức thư ngắn được bắt đầu bằng những lời này: “Tôi xin thầy dạy thần học cho anh em”. Thánh Antôn đã đặt nền tảng thần học Dòng Phanxicô, một nền tảng, được vun trồng bởi các tư tưởng gia nổi tiếng khác, đã đạt đến tột đỉnh của mình với Thánh Bonaventura thành Bagnoregio và Chân Phước Duns Scotus.

Khi trở thành Bề Trên Tỉnh Dòng của Dòng Anh Em Hèn Mọn ở bắc Ý, ngài đã tiếp tục thừa tác vụ rao giảng của mình, luân chuyển nó với vai trò quản trị của ngài. Khi nhiệm kỳ làm Giám Tỉnh của ngài chấm dứt, ngài đã lui về một nơi gần thành Padua, nơi ngài đã ở vào những trường hợp khác nhau. Gần một năm sau, ngài đã qua đời ở cổng thành vào ngày 13/6/1231. Padua, nơi đã cảm mến và tôn kính đón nhận ngài trong cuộc đời của ngài, đã luôn cống hiến cho ngài niềm vinh dự và lòng sùng mộ. Chính Đức Giáo Hoàng Gregôriô IX, khi nghe ngài giảng, đã diễn tả ngài như là “Hòm Bia Giao Ước” và theo

sau các phép lạ xảy ra do việc chuyển cầu của ngài, vị Giáo Hoàng này đã phong thánh cho ngài vào năm 1232, chỉ một năm sau khi ngài qua đời.

Vào giai đoạn cuối đời của mình, Thánh Antôn đã viết ra hai chu kỳ “Bài Giảng”, mang tựa đề theo thứ tự là “Các Bài Giảng Chúa Nhật” và “Các Bài Giảng về Các Thánh” giành cho các vị giảng thuyết và giáo sư thuộc khoa thần học của Dòng Phanxicô. Nội những Bài Giảng này, ngài đã nhận định về các sách Thánh Kinh được Phụng Vụ đề ra, sử dụng việc giải thích của các vị giáo phụ và thời trung cổ về 4 ý nghĩa: nghĩa đen hay lịch sử, nghĩa biểu tượng hay Kitô học, nghĩa bóng hay luân lý, và nghĩa thần bí, một nghĩa hướng con người về sự sống đời đời. Ngày nay vấn đề đã được tái khám phá thấy rằng những ý nghĩa này là những chiều kích của một ý nghĩa duy nhất của Thánh Kinh và thực sự cần phải giải thích Thánh Kinh bằng việc tìm kiếm bốn chiều kích này nơi ngôn từ Thánh Kinh. Những bài giảng của Thánh Antôn là những bản văn có tính cách thần học và giảng dạy, phản ánh việc rao giảng sống động được Thánh Antôn đề ra như là một cuộc hành trình đích thực và thích đáng của đời sống Kitô giáo. Tính chất phong phú của việc rao giảng thiêng liêng được chất chứa trong các “Bài Giảng” ấy rất dồi dào tới độ vào năm 1946, Đấng Đáng Kính Giáo Hoàng Piô XII đã công bố Thánh Antôn là một vị Tiến Sĩ của Hội Thánh, qui cho ngài tước hiệu “Tiến Sĩ Phúc

Âm", vì tính chất mới mẻ và đẹp đẽ của Phúc Âm hiện lên trong các bản văn này. Ngày nay chúng ta vẫn có thể gặt hái được nhiều lợi ích thiêng liêng khi đọc những bản văn ấy.

Trong những Bài Giảng này, Thánh Antôn nói về việc cầu nguyện như về một mối liên hệ yêu thương thúc đẩy con người dịu dàng nói với Chúa, tạo nên một niềm vui khôn tả là những gì ngọt ngào bao phủ linh hồn trong khi cầu nguyện. Thánh Antôn nhắc nhở chúng ta rằng cầu nguyện đòi phải có một bầu khí yên tĩnh, một bầu khí không có nghĩa là tách xa khỏi tiếng ồn ào bề ngoài mà là một cảm nghiệm nội tâm nhắm đến chỗ loại trừ những thứ chia lòng chi trí xuất phát từ những xao xuyến âu lo của linh hồn, nhờ đó tạo nên sự thình lạng trong chính tâm hồn. Theo giáo huấn của vị Tiến Sĩ xuất chúng của Dòng Phanxicô này thì cầu nguyện được cấu tạo nên bởi bốn thái độ bất khả châm chước, những thái độ theo tiếng Latinh của Thánh Antôn được điểm tên là *obsecratio*, *oratio*, *postulatio*, *gratiarum actio*. Chúng ta có thể chuyển dịch chúng theo cách thức sau đây. Bước thứ nhất trong việc cầu nguyện đó là tin tưởng mở lòng mình ra trước Thiên Chúa; đây không phải chỉ là việc chấp nhận một lời nói mà là mở lòng mình ra trước sự hiện diện của Thiên Chúa. Tiếp đến là nói với Ngài một cách thiết tha, thấy Ngài hiện diện với bản thân mình; thế rồi tự nhiên trình

bày các nhu cầu của chúng ta cho Ngài; và sau cùng chúc tụng và tạ ơn Ngài.

Nơi giáo huấn của Thánh Antôn về việc cầu nguyện, chúng ta nhận thấy một trong những đặc tính đặc biệt của khoa thần học Phanxicô được ngài thiết lập đó là vai trò được gán cho tình yêu thần linh là những gì đi vào lãnh giới của tình cảm, của ý muốn và của cội lòng, và là những gì cũng trở thành nguồn mạch từ đó tuôn trào kiến thức thiêng liêng vượt lên trên tất cả mọi thứ kiến thức khác. Thật vậy, chính ở nơi yêu thương mà chúng ta mới tiến đến chỗ hiểu biết.

Thánh Antôn còn viết rằng: “Đức ái là linh hồn của đức tin, nó cố gắng hiến sự sống cho đức tin; đức tin chết đi nếu không có đức ái” (*Sermones Dominicales et Festivi II*, Messagero, Padua 1979, p. 37).

Chỉ chỉ linh hồn cầu nguyện mới tiến bộ trong đời sống thiêng liêng: đây là một vấn đề đặc biệt trong việc rao giảng của Thánh Antôn. Ngài hoàn toàn biết được những thiếu sót của bản tính con người, với khuynh hướng của chúng ta hướng về tội lỗi, một khuynh hướng khiến ngài tiếp tục thôi thúc chúng ta chiến đấu với bản năng tham lam, kiêu kỳ và dơ nhớp; thay vào đó thực tập các nhân đức khó nghèo và quảng đại, khiêm nhượng và tuân phục, thanh sạch và tinh tuyền. Vào đầu thế kỷ 13, trong

bối cảnh của việc tái sinh về thành thị và việc mâu dịch triển nở, số người tỏ ra lạnh cảm với những nhu cầu của người nghèo gia tăng. Đó là lý do tại sao vào các trường hợp khác nhau, Thánh Antôn mời gọi tín hữu hãy nghĩ đến những thứ giàu sang chân thực, những thứ giàu sang của tâm can, những thứ giàu sang làm cho con người tốt lành và nhân hậu, và giúp họ có thể thu tích kho báu trên Trời. Ngài đã thiết tha kêu gọi họ rằng: “Ôi con người giàu có, hãy thân thiết ... với người nghèo, hãy đón tiếp họ vào nhà của anh chị em: sau này chính họ sẽ là người tiếp nhận anh chị em vào các nhà tạm vĩnh hằng là nơi cất chứa vẻ đẹp của hòa bình, niềm tin tưởng của an ninh và tình trạng đầy những bình lặng của những thỏa mãn đời đời” (ibid. p. 29).

Các bạn thân mến, phải chăng đây là một giáo huấn rất quan trọng cho cả ngày nay, khi mà cuộc khủng hoảng về tài chính và những chênh lệch trầm trọng về kinh tế đang bần cùng hóa nhiều người và tạo nên những điều kiện của nghèo khổ? Trong Thông điệp “Bác Ái trong Chân Lý” của mình, tôi đã nhắc nhở rằng: các nhu cầu kinh tế cần đến đạo lý để hành xử một cách đúng đắn, không phải là bất cứ một thứ đạo lý nào mà là một thứ đạo lý lấy con người làm tâm điểm” (đoạn 45).

Thánh Antôn, theo trường phái của Thánh Phanxicô, luôn đặt Chúa Kitô làm tâm điểm của đời sống và ý

ngĩ của mình, của hành động và việc rao giảng của mình. Đây là một đặc tính khác của khoa thần học Phanxicô: Chúa Kitô là tâm điểm. Khoa thần học Phanxicô mong muốn chiêm ngưỡng và mời gọi những người khác hãy chiêm ngưỡng các mẫu nhiệm về nhân tính của Chúa Kitô, của con người Giêsu, và nhất là mẫu nhiệm Giáng Sinh: Thiên Chúa là Đấng biến mình trở thành một Con Trẻ và ban mình vào tay của chúng ta, một mẫu nhiệm làm bùng lên những cảm xúc yêu mến và tri ân sự thiện hảo thần linh.

Chẳng những Giáng Sinh, điểm chính yếu của tình Chúa Kitô yêu thương nhân loại, mà còn cả nhãn quan về Đấng Tử Giá cũng tác động tư tưởng của Thánh Antôn tri ân Thiên Chúa và trân trọng phẩm giá của con người, nhờ đó tất cả mọi người có tín ngưỡng và vô tín ngưỡng có thể thấy được nơi Đấng Tử Giá và nơi hình ảnh của Người một ý nghĩa làm phong phú đời sống. Thánh Antôn viết: “Chúa Kitô là sự sống của anh chị em đang bị treo ở trước mặt anh chị em, để anh chị em nhìn vào Thánh Giá như tấm gương soi. Ở đó anh chị em mới có thể biết những thương tích của anh chị em đáng chết là chùng nào, tới độ không còn phương dược nào khác ngoài Máu của Con Thiên Chúa mới có thể chữa lành. Nếu anh chị em nhìn sát hơn nữa, anh chị em mới có thể nhận ra phẩm giá làm người của anh chị em và giá trị của anh chị em cao cả biết bao. Không

còn ở một nơi nào khác ngoài việc nhìn chính mình nơi tấm gương soi Tháp Giá con người mới có thể hiểu hơn nữa họ quý giá biết là chừng nào” (*Sermones Dominicales et Festivi III*, pp. 213-214).

Trong việc suy niệm về những lời này, chúng ta hiểu hơn về tầm quan trọng của hình ảnh Đấng Tử Giá đối với văn hóa của chúng ta, đối với nhân tính của chúng ta được xuất phát từ đức tin Kitô giáo. Chính nhờ việc nhìn vào Đấng Tử Giá mà chúng ta thấy được, như Thánh Antôn nói, phẩm giá và giá trị của con người cao cả là chừng nào, chính là vì Thiên Chúa làm cho chúng ta nên thật là quan trọng, coi chúng ta quan trọng tới độ, theo ý nghĩ của ngài, chúng ta đáng cho Người chịu khổ đau; bởi thế, tất cả phẩm giá của con người xuất hiện trong tấm gương soi Đấng Tử Giá và ánh mắt của chúng ta nhìn lên Người là một nguồn mạch nhận thức về phẩm vị làm người vậy.

Các bạn thân mến, chớ gì Thánh Antôn Padua, rất được tín hữu tôn kính, chuyển cầu cho toàn thể Giáo Hội, nhất là cho những ai dẫn thân cho việc rao giảng; chúng ta hãy cầu cùng Chúa để Ngài giúp chúng ta biết được một chút nghệ thuật này của Thánh Antôn. Chớ gì các thuyết giảng viên, lấy được hứng khởi từ gương sáng của ngài, trở thành hiệu nghiệm trong việc truyền đạt của mình bằng việc cố gắng bao gồm giáo huấn vững chắc và lành

mạnh với lòng đạo đức chân thành và sốt sắng. Trong Năm Cho Linh Mục này, chúng ta hãy cầu nguyện để các vị linh mục và phó tế quan tâm thi hành thừa tác vụ loan truyền Lời Chúa này, làm cho lời Chúa thành hiện đại cho tín hữu, nhất là qua các bài giảng phụng vụ. Chớ gì họ trình bày một cách hiệu năng vẻ đẹp vĩnh hằng của Chúa Kitô, như Thánh Antôn đã khuyên dạy: “Nếu các bạn rao giảng Chúa Giêsu, Người sẽ làm tan chảy những cõi lòng khô cứng; nếu các bạn kêu cầu Người, Người sẽ làm dịu đi những cảm dỗ dữ dội; nếu các bạn nghĩ về Người thì Người sẽ soi sáng trí khôn bạn; nếu các bạn đọc về Người thì Người sẽ làm cho trí khôn bạn thỏa mãn” (*Sermones Dominicales et Festivi* III, p. 59).

Thánh Bonaventura Cuộc đời và Con người

Bài 106 - 3/3/2010

Hôm nay tôi muốn nói về Thánh Bonaventura thành Bagnoregio. Tôi tự sự cùng anh chị em là việc nêu lên đề tài này tôi cảm thấy một thứ nhớ nhung sao ấy, vì tôi nhớ tới việc nghiên cứu, khi tôi còn là một học giả trẻ trung, thực hiện về chính vị tác giả này, vị tôi đặc biệt cảm mến. Kiến thức của ngài ảnh hưởng không nhỏ nơi việc huấn luyện của tôi. Tôi đã hết sức hân hoan hành hương ít tháng trước đây đến nơi sinh quán của ngài là Bagnoregio, một thành phố nhỏ Ý quốc ở Latium, nơi đang trân trọng tưởng nhớ đến ngài.



Được sinh ra vào khoảng năm 1217, ngài đã qua đời vào năm 1274; ngài đã sống ở thế kỷ 13, một thời đại đức tin Kitô giáo, sâu xa thấm nhiễm vào văn hóa và xã hội Âu Châu, đã gọi hứng thực hiện những tác phẩm bất hủ trong lãnh vực về văn chương, nghệ

thuật về thị giác, triết lý và thần học. Nổi nang trong số những nhân vật Kitô giáo lớn lao cao cả, thành phần đã góp phần vào việc sáng chế ra mối hòa hợp này giữa đức tin và văn hóa, chính là Thánh Bonaventura, một con người của hoạt động và chiêm niệm, của lòng đạo đức sâu xa và của đức khôn ngoan quản trị.

Ngài được gọi là Gioan thành Fidenza. Một biến cố bất ngờ đã xảy ra khi ngài còn là một đứa con trai đã sâu xa ghi dấu vết cuộc đời của ngài, như chính ngài thuật lại. Ngài đã bị nhiễm một con bệnh trầm trọng, đến nỗi ngay cả cha ngài là một vị bác sĩ cũng không hy vọng cứu được ngài khỏi chết. Mẹ của ngài bấy giờ xin Thánh Phanxicô Assisi là vị được phong thánh trước đó ít lâu chuyển cầu. Và cậu bé Gioan đã được chữa lành. Hình ảnh Người Nghèo Thành Assisi càng trở nên thân thương hơn một năm sau đó, khi ngài ở Paris, nơi ngài đến lo chuyện học vấn của ngài. Ngài đã lấy được văn bằng Cao Học về Nghệ Thuật, một bằng cấp chúng ta có thể so sánh với cấp bằng của một trường có thể giá hạng nhì trong thời đại chúng ta. Vào lúc ấy, như rất ư là nhiều bạn trẻ trong quá khứ cũng như trong hiện tại, Gioan đã hỏi mình một câu hỏi quan trọng: “Tôi phải làm gì cho đời sống của tôi?” Được thu hút bởi chứng từ về lòng sốt sắng và tính chất sâu xa về Phúc Âm của Dòng Em Hèn Mọn, những thầy dòng đã đến Balé vào năm 1219. Gioan đã gõ

cửa đan viện Phanxicô của thành phố này, và xin được chấp nhận vào đại gia đình của thành phần môn đệ của Thánh Phanxicô.

Nhiều năm sau, ngài đã cắt nghĩa cho biết những lý do về việc chọn lựa này của ngài: Ngài đã nhận thấy hoạt động của Chúa Kitô nơi Thánh Phanxicô cũng như nơi phong trào do thánh nhân khởi xướng. Ngài đã viết như thế trong một bức thư ngỏ cùng một thầy dòng khác: “Tôi tuyên xưng trước mặt Chúa là lý do khiến cho tôi yêu chuộng hơn đời sống của Chân Phước Phanxicô đó là đời sống này giống như nguồn gốc và sự phát triển của Giáo Hội. Giáo Hội bắt đầu với những con người đánh cá bình dân, và đã trở nên phong phú hơn lập tức với những vị tiến sĩ rất thông giỏi và khôn ngoan; tôn giáo của Chân Phước Phanxicô không được thiết lập bởi sự khôn ngoan của con người, mà là bởi Chúa Kitô” (*Epistula de tribus quaestionibus ad magistrum innominatum, in Opere di San Bonaventura. Introduzione generale, Rome, 1990, p. 29*).

Bởi thế, vào khoảng năm 1243, Gioan đã được mặc áo dòng Phanxicô bằng len thô sơ và lấy tên là Bonaventura. Ngài liền được lệnh học hành và lui tới với phân khoa thần học ở Đại Học Paris, theo đuổi một chương trình bao gồm các môn học rất khó. Ngài đã chiếm được các tước hiệu khác nhau cần có theo nghề hàn lâm, những tước hiệu “cử

nhân thánh kinh” và “bachelor’s in sentences”. Bởi thế, Thánh Bonaventura đã học hỏi sâu xa về Thánh Kinh, các Câu Nói của Peter Lombard, cuốn cẩm nang về thần học thời bấy giờ, và những tác giả quan trọng nhất về thần học, và trong việc giao tiếp với các vị giáo sư và sinh viên đến Paris từ khắp Âu Châu, ngài đã trưởng thành tâm tưởng của ngài và cảm quan thiêng liêng rất sáng giá là những gì trong giòng thời gian của những năm sau đó, đã cho thấy nơi các tác phẩm và bài giảng của ngài, làm cho ngài trở thành một trong những thần học gia quan trọng nhất của lịch sử Giáo Hội. Cần phải nhắc lại danh xưng của luận án the licentia ubique docendi, như bấy giờ gọi như thế, được ngài biện hộ để có thể hợp lệ giảng dạy khoa thần học. Luận án của ngài mang tên “Những Vấn Đề về Kiến Thức của Chúa Kitô”. Lập luận này cho thấy vai trò chính yếu của Chúa Kitô bao giờ cũng được thấy nơi đời sống và việc giảng dạy của Thánh Bonaventura. Thật vậy, chúng ta có thể nói rằng tất cả tư tưởng của ngài đều sâu xa qui về Chúa Kitô nhân trung.

Trong những năm ở Paris, thành phố thừa nhận của Thánh Bonaventura, xảy ra một cuộc tranh luận dữ dội chống lại Anh Em Hèn Mọn Dòng Thánh Phanxicô Assisi và Anh Em Thuyết Giảng Dòng Thánh Đaminh Guzmán. Cuộc tranh cãi về quyền giảng dạy của các thầy dòng này ở đại học và những ngò vực thậm chí liên quan tới tính chất chân thực

noi đời sống tận hiến của các vị. Thật sự thì những thay đổi mang lại bởi các Dòng Hành Khất này nơi đường lối hiểu biết đời sống tu trì là những gì tôi đã nói tới ở các bài giáo lý trước, rất ư là mới mẻ tới độ không phải hết mọi người đều hiểu được họ. Ngoài ra, như đôi khi xảy ra nơi những con người tu trì thành tín, là những động lực xuất phát từ tình trạng yếu đuối của con người, chẳng hạn như thèm muốn và ghen tương. Thánh Bonaventura, mặc dù bị bủa vây bởi sự chống đối từ thành phần giáo sư đại học, đã bắt đầu giảng dạy với tư cách là khoa trưởng thần học của các thầy Dòng Phanxicô, và để đáp lại những ai đang phê bình chỉ trích các Hội Dòng Hành Khất, ngài đã viết một bản văn tựa đề là “Sự Trọn Lành Phúc Âm”. Trong bản viết này, ngài cho thấy làm thế nào các Dòng Tu Hành Khất, nhất là Dòng Anh Em Hèn Mọn, khi thực hành các lời khẩn khó nghèo, thanh tịnh và vâng phục, là theo đuổi các lời khuyên của chính Phúc Âm. Ngoài những trường hợp lịch sử ấy, việc giảng dạy của Thánh Bonaventura nơi tác phẩm này của ngài cũng như trong đời sống của ngài bao giờ cũng là những gì hợp thời: Giáo Hội trở thành rạng ngời và tuyệt vời nhờ lòng trung thành với ơn gọi nơi những con người nam nữ của Giáo Hội là thành phần chẳng những mang ra thực hành các chỉ thị của phúc âm, mà còn là thành phần, nhờ ơn Chúa, được kêu gọi để tuân giữ lời khuyên nữa, nhờ đó làm chứng, qua

lối sống nghèo nàn, thanh tịnh và tuân phục của mình, rằng Phúc Âm là nguồn vui và trọn lành.

Cuộc xung khắc này chìm xuống, ít là qua một thời gian, và, nhờ việc can thiệp riêng của Đức Giáo Hoàng Alexander IV, vào năm 1257, Thánh Bonaventura đã được chính thức công nhận là tiến sĩ và là giáo sư của Đại Học Paris. Cho dù là thế, ngài đã từ nhiệm vị thế vinh dự này, vì cùng năm ấy, Đại Công Nghị của dòng ngài đã tuyển bầu ngài làm bề trên tổng quyền.

Ngài đã thi hành công việc này 17 năm trời một cách khôn ngoan và tận tâm, thăm viếng các tỉnh dòng, viết thư cho an hem dòng, có những lúc nghiêm nghị can thiệp vào việc loại trừ những thứ lạm dụng. Khi Thánh Banaventura bắt đầu phục vụ thì Dòng Anh Em Hèn Mọn đã phát triển một cách phi thường: Bảy giờ đã có 30 ngàn tu sĩ trải rộng khắp phía Tây, với sự hiện diện truyền giáo ở Bắc Phi, Trung Đông và cả Bắc Kinh. Cần củng cố việc lan rộng này và nhất là cố gắng cho nó mỗi hiệp nhất về hoạt động và tinh thần, hoàn toàn trung thành với đặc sủng của Thánh Phanxicô. Thật vậy, trong số thành phần môn đệ của Vị Thánh thành Assisi này có những hình thức khác nhau nơi việc dẫn giải sứ điệp của thánh nhân và thực sự có nguy cơ xảy ra tình trạng phân ly nội bộ. Để tránh mối nguy hiểm này, vào năm 1260, Đại Công Nghị của nhà dòng ở

Narbonne đã chấp nhận và phê chuẩn một bản văn do Thánh Bonaventura soạn thảo, một bản văn thống nhất các qui tắc chi phối đời sống hằng ngày của Anh Em Dòng Hèn Mọn. Tuy nhiên, Thánh Bonaventura đã trực giác thấy rằng những bố trí về pháp lý, mặc dù được tác động một cách khôn ngoan và dung hợp, cũng không đủ để bảo đảm mối hiệp thông về tinh thần và tâm can. Cần phải chia sẻ cùng lý tưởng và cùng động lực sống. Đó là lý do vị bề trên Bonaventura muốn trình bày đặc sủng chân thực của Thánh Phanxicô, đời sống của thánh nhân và giáo huấn của thánh nhân. Bởi vậy ngài đã hết sức nhiệt thành thu góp các văn kiện liên quan đến Con Người Nghèo này và chăm chú lắng nghe những hồi niệm của những ai trực tiếp biết thánh Phanxicô. Từ đó mới có được một tiểu sử, theo lịch sử rất vững vàng, về Vị Thánh Assisi, với nhan đề là *Legenda Maior*, cũng được viết một cách rất cô đọng xúc tích và bởi thế được gọi là *Truyền Thuyết - Legend*. Chữ Latinh, ngược lại với Ý ngữ, (và Anh ngữ, *legend*), không có nghĩa là hoa trái của việc tưởng tượng, trái lại, *Legenda* nghĩa là một bản văn có thể giá, “được đọc” một cách chính thức. Thật vậy, Đại Công Nghị của Dòng Anh Em Hèn Mọn năm 1263, diễn ra ở Pisa, đã công nhận nơi cuốn tiểu sử do Thánh Bonaventura thực hiện là chân dung trung thực nhất về vị sáng lập và vì thế cuốn này trở nên cuốn tiểu sử chính thức của vị thánh sáng lập dòng.

Hình ảnh về Thánh Phanxicô ra sao khi được xuất phát từ con tim và ngòi bút của người con và là thừa kế viên Bonaventura của mình? Điểm thiết yếu: Thánh Phanxicô là một Chúa Kitô khác, một con người say mê tìm kiếm Chúa Kitô. Theo tình yêu thúc đẩy việc noi gương bắt chước, thánh nhân hoàn toàn nên giống Người. Thánh Bonaventura vạch ra lý tưởng sống này cho tất cả mọi thành phần môn đệ của Thánh Phanxicô. Lý tưởng này, có giá trị cho hết mọi Kitô hữu, hôm qua, hôm nay và mãi mãi, cũng được ấn định như là một chương trình cho Giáo Hội của Ngàn Năm Thứ Ba bởi vị tiền nhiệm của tôi là Đấng Đáng Kính Gioan Phaolô II. Chương trình này, ngài viết trong tông thư “*Tertio Millennio Ineunte*”, được qui về “*Chính Chúa Kitô, Đấng cần phải được nhận biết, yêu mến và bắt chước để sống trong Người sự sống Ba Ngôi, và với Người, biến đổi lịch sử cho tới tầm vóc viên trọn của nó trong Giêrusalem thiên đình*” (số 29).

Vào năm 1273, đời sống của Thánh Bonaventura lại xảy ra một đổi thay. Đức Giáo Hoàng Gregory X muốn tấn phong ngài làm giám mục và tuyển ngài làm hồng y. Vị Giáo Hoàng này cũng yêu cầu ngài sửa soạn cho một biến cố rất quan trọng của giáo hội, đó là Công Đồng Chung Lyon Lần Thứ Hai, một công đồng nhằm mục tiêu tái thiết lập mối hiệp thông giữa Giáo Hội Latinh và Giáo Hội Hy Lạp. Ngài đã dẫn thân cho công việc này một cách

chuyên cần, thế nhưng ngài đã không thấy được lúc kết thúc của cuộc thượng nghị về đại kết này, vì ngài chết trong khi công đồng đang diễn tiến. Một công chứng viên vô danh của giáo hoàng đã sáng tác một bản tán dương Thánh Bonaventura, một bản tán dương cống hiến cho chúng ta bức chân dung tóm gọn về vị đại thánh này và là một thần học gia tuyệt vời này: “Một con người tốt lành, niềm nở, đạo hạnh và nhân ái, đầy nhân đức, được Thiên Chúa và loài người yêu thương... Thật vậy, Thiên Chúa đã ban cho ngài ân sủng như thế, để tất cả những ai thấy ngài đều được xâm chiếm bởi một thứ tình yêu mà tâm can không thể nào giấu diếm” (cf. J.G. Bougerol, Bonaventura, in A. Vauchez (vv.aa), Storia dei Santi e della santità cristiana. Vol. VI. L'epoca del rinnovamento evangelico, Milan, 1991, p. 91).

Chúng ta hãy tiếp tục di sản của vị thánh này, vị tiền sĩ của Hội Thánh, vị nhắc nhở chúng ta về ý nghĩa của cuộc đời chúng ta bằng những lời này” Trên trái đất... chúng ta có thể chiêm ngưỡng cái vĩ đại bao la thần linh bằng lý luận và ngợi khen; ở quê hương trên trời, trái lại, qua việc hưởng kiến, bấy giờ chúng ta sẽ được làm cho nên như Thiên Chúa, và nhờ được ngất ngây – chúng ta sẽ hoan hưởng niềm vui của Thiên Chúa” (La conoscenza di Cristo, q. 6, conclusione, in Opere di San Bonaventura. Opuscoli Teologici /1, Rome, 1993, p. 187).

Thánh Bonaventura Quan Điểm về Lịch Sử

Bài 107 - 10/3/2010

Tuần vừa rồi tôi đã nói về đời sống và con người của Thánh Bonaventura thành Bagnoregio. Sáng hôm nay, tôi muốn tiếp tục với đề tài này, chia sẻ về hoạt động văn chương của ngài và giáo huấn của ngài.

Như tôi đã nói, trong số các công nghiệp khác nhau, Thánh Bonaventura đã có công trong việc trung thực dẫn giải hình ảnh của Thánh Phanxicô Assisi, vị được ngài hết lòng kính mến và học hỏi. Đặc biệt là vào thời của Thánh Bonaventura có một trào lưu nơi Anh Em Dòng Hèn Mọn được gọi là “thiênց liêng” chủ trương rằng hoàn toàn có một giai đoạn mới của lịch sử được mở màn với Thánh Phanxicô; một “Phúc Âm vĩnh hằng” đã xuất hiện như tiếng nói của Mạc Khải thay cho Tân Ước. Nhóm này khẳng định rằng Giáo Hội giờ đây đã hết vai trò lịch sử của mình, và thay vào vị thế của Giáo Hội là một cộng đồng đặc sủng của những nam nhân tự do được Thần Linh dẫn dắt bên trong, tức là thành

phần “Phanxicô thiêng liêng”. Nguồn gốc của những tư tưởng từ nhóm này là những bài viết của một đan viện phụ Dòng Cistercian là Joachim thành Fiore, vị đã qua đời vào năm 1202. Trong các tác phẩm của mình, vị này chủ trương lịch sử theo nhịp điệu Ba Ngôi. Ông coi Cựu Ước như thời của Cha, thời được tiếp theo bởi thời của Con, thời của Giáo Hội. Tuy nhiên, cần phải chờ đợi đó là thời thứ ba, thời Thánh Linh. Toàn thể lịch sử như thế được dẫn giải như là một thứ lịch sử đang tiến triển: từ tính chất nghiêm thẳng của Cựu Ước tới sự tự do tương đối của thời của Con, nơi Giáo Hội, cho đến khi con cái Thiên Chúa trọn vẹn tự do vào thời của Thánh Linh, một thời điểm cũng có thể là giai đoạn hòa bình giữa loài người, giai đoạn của hòa giải các dân nước và các tôn giáo. Đan viện phụ Joachim thành Fiore đã khơi lên niềm hy vọng rằng có một nhóm Phanxicô được cho là nhận thấy nơi Thánh Phanxicô Assisi là vị khởi xướng thời điểm mới này cũng như nơi hội dòng của ngài một cộng đồng của giai đoạn mới ấy – một cộng đồng của thời điểm Thánh Linh, bỏ lại thứ Giáo Hội phẩm trật, để bắt đầu một Giáo Hội mới của Thần Linh, một Giáo Hội không còn liên hệ tới những cấu trúc cổ xưa nữa.

Bởi thế, đã xảy ra một nguy cơ về sự hiểm lằm rất trầm trọng liên quan tới sứ điệp của Thánh Phanxicô, của lòng ngài khiêm tốn trung thành với Phúc Âm và với Giáo Hội, và lỗi lằm này đã bao

hàm cả một quan niệm sai lạc về tính chất toàn vẹn của Kitô giáo.

Thánh Bonaventura, vị vào năm 1257 đã trở thành bề trên tổng quyền Dòng Phanxicô, bị ở vào tình trạng căng thẳng trầm trọng trong hội dòng của ngài gây ra bởi những ai gắn bó với trào lưu “Phanxicô thiêng liêng” này, chiều theo đan viện phụ Joachim thành Fiore. Chính vì để đáp ứng với nhóm này và để lấy lại mối hiệp nhất cho hội dòng, Thánh Bonaventura đã cẩn thận học hỏi những bản viết đích thực của đan viện phụ Joachim thành Fiore và của những ai góp phần với vị đan viện phụ này, và vì quan tâm tới nhu cầu trình bày đúng đắn về hình ảnh và sứ điệp của Thánh Phanxicô yêu dấu của mình, ngài đã muốn cho thấy một quan niệm đúng đắn về thần học lịch sử.

Thánh Bonaventura đã thật sự giải quyết vấn đề này trong tác phẩm cuối cùng của mình, một tổng hợp về các cuộc hội nghị với các đan sĩ ở văn phòng hoạt động Paris, một tổng hợp vẫn chưa xong và đã được hoàn tất với những bản sao chép của thành phần thánh giả. Tên của tác phẩm này là “Hexaameron”, tức là một dẫn giải bóng bẩy về sáu ngày tạo dựng. Các Giáo Phụ của Giáo Hội đã coi sáu hay bảy ngày về trình thuật tạo dựng như một lời tiên tri về lịch sử của thế giới, của loài người. Đối với các vị thì bảy ngày tiêu biểu cho bảy giai đoạn lịch sử, sau đó còn

được giải thích như bảy thiên kỳ. Với Chúa Kitô chúng ta đã tiến vào giai đoạn chót, tức là, giai đoạn thứ sáu của lịch sử, một giai đoạn bởi thế theo sau là ngày nghỉ trọng đại của Thiên Chúa. Thánh Bonaventura lưu ý tới việc dẫn giải lịch sử này về mối liên hệ của các ngày tạo dựng, thế nhưng, một cách rất tự do và mới mẻ. Đối với ngài, hai hiện tượng trong thời điểm của ngài khiến ngài cần có một dẫn giải mới về giòng lịch sử:

Trước hết: hình ảnh Thánh Phanxicô, một con người hoàn toàn hiệp nhất với Chúa Kitô cho tới độ được hiệp thông năm dấu thánh, hầu như là một Chúa Kitô khác, và với Thánh Phanxicô, một cộng đồng mới được ngài sáng lập, khác với khuynh hướng đan viện tu được biết tới vào lúc ấy. Hiện tượng này đã cần đến một dẫn giải mới, như là một sự mới mẻ của Thiên Chúa xuất hiện vào lúc ấy.

Thứ hai: vị thế của đan viện phụ Joachim thành Fiore, người đã loan báo về một thứ đan viện mới và một giai đoạn lịch sử hoàn toàn mới, vượt ra ngoài mạc khải của Tân Ước, là những gì cần phải được giải đáp.

Với tư cách là bề trên tổng quyền của Dòng Phanxicô, Thánh Bonaventura đã thấy ngay được rằng, với quan niệm thuần linh này do đan viện phụ Joachim thành Fiore gọi lên, hội dòng trở thành bất

khả điều hành mà đang đi tới chỗ mất trật tự một cách hợp lý. Đối với ngài, hai hậu quả xảy ra, đó là:

Thứ nhất: nhu cầu cụ thể của các cấu trúc và của việc nhập vào thực tại của Giáo Hội phẩm trật, của Giáo Hội thực sự, cần phải có một nền tảng thần học, cũng vì những người khác, thành phần theo quan niệm thuần linh, đã chứng tỏ cho thấy một nền tảng thần học rõ ràng.

Thứ hai: mặc dù lưu ý tới chủ nghĩa hiện thực cần thiết, cũng không cần phải đánh mất đi cái mới mẻ về hình ảnh của Thánh Phanxicô.

Thánh Bonaventura đã làm thề nào để đáp ứng nhu cầu vừa thực tế vừa lý thuyết này? Theo những gì được ngài trả lời, tôi chỉ có thể nêu lên ở đây một tóm tắt rất giản lược và không đầy đủ vào một số điểm sau đây:

1, Thánh Bonaventura loại trừ ý nghĩ về một thứ lịch sử theo nhịp điệu Ba Ngôi. Thiên Chúa là Đấng duy nhất đối với toàn thể lịch sử và Ngài không bị phân thành ba vị thần linh. Bởi thế, lịch sử là một, cho dù nó là một cuộc hành trình và – theo Thánh Bonaventura – một cuộc hành trình tiến triển.

2. Chúa Giêsu Kitô là lời nói cuối cùng của Thiên Chúa – nơi Người, Thiên Chúa đã nói lên tất

cả mọi sự, khi ban mình và bày tỏ chính bản thân mình. Ngoài Người ra Ngài không thể bày tỏ, không thể ban phát. Thánh Linh là Thần Linh của Cha và Con. Chính Chúa Kitô nói về Thánh Linh: Ngài... "sẽ làm cho các con nhớ lại tất cả những gì Thầy đã nói cùng các con" (Jn 14:26), "Ngài sẽ lấy những gì của Thầy mà thông đạt cho các con" (Jn 16:15). Vì thế, không có một thứ Phúc Âm cao cả hơn, không có một Giáo Hội khác cần phải đợi chờ. Bởi vậy, Dòng Thánh Phanxicô cũng hòa mình vào Giáo Hội này, vào đức tin của Giáo Hội, vào phẩm trật của Giáo Hội.

3. Điều này không có nghĩa là Giáo Hội là những gì không di chuyển, gắn chặt vào quá khứ và những gì mới mẻ không thể nào xây ra nơi Giáo Hội. "Opera Christi non deficiunt, sed proficiunt," những việc làm của Chúa Kitô không thụt lùi, không thất bại, mà tiến bộ, như vị thánh nói trong bức thư "De tribus quaestionibus." Thế nên, Thánh Bonaventura đã minh nhiên hình thành ý nghĩ về tiến bộ, và đây là một vấn đề mới mẻ so với các Giáo Phụ của Giáo Hội và là một đóng góp lớn lao cho những người đồng thời của ngài. Đối với Thánh Bonaventura, Chúa Kitô không còn, như Người đối với các Vị Giáo Phụ. Đối với Thánh Bonaventura, Chúa Kitô không còn là cùng đích, như Người đối với các Vị Giáo Phụ của Hội Thánh, mà là trung tâm của lịch sử; lịch sử không kết thúc nơi Chúa Kitô

nhưng bắt đầu một giai đoạn mới. Một thành quả khác theo đó là cho tới bây giờ vẫn có ý nghĩ thông dụng là các Giáo Phụ của Giáo Hội nắm vai trò thượng tôn về thần học, tất cả mọi thế hệ sau các vị chỉ là môn đệ của các vị mà thôi. Cho dù Thánh Bonaventura nhìn nhận các Giáo Phụ vĩnh viễn là các bậc thầy, nhưng hiện tượng về Thánh Phanxicô đã cống hiến cho ngài niềm xác tín rằng sự phong phú của lời Chúa Kitô là những gì vô tận và những thứ ánh sáng mới cũng có thể xuất hiện nơi các thế hệ mới. Cái đặc thù tính của Chúa Kitô cũng bản đảm những thứ mới mẻ và việc canh tân đổi mới nơi tất cả mọi giai đoạn của lịch sử.

Chắc chắn là Dòng Phanxicô – ngài nhấn mạnh như thế – thuộc về Giáo Hội của Chúa Giêsu Kitô, thuộc về Giáo Hội Tông Truyền và không thể nào thiết dựng trên một thứ duy linh ảo tưởng. Thế nhưng, đồng thời, cái mới mẻ của một hội dòng này là những gì hiệu năng so với phong trào đan tu cổ xưa, và Thánh Bonaventura – như tôi đã nói trong bài giáo lý lần vừa rồi – đã bênh vực cái mới mẻ này trước những tấn công của hàng giáo sĩ ở Paris. Các tu sĩ Phanxicô không có một đan viện vĩnh viễn, họ có thể hiện diện ở hết mọi nơi để loan báo Phúc Âm. Chính cái tách khỏi những gì là vũng tại là đặc tính của phong trào đan tu này, cái tách lìa thuận lợi cho một thứ uyên chuyển thích ứng mới này đã phục

hồi cho Giáo Hội cái năng động truyền giáo của Giáo Hội.

Đến đây, có lẽ cần phải nói rằng cả ngày nay nữa cũng có những quan điểm theo đó toàn thể lịch sử của Giáo Hội trong ngàn năm thứ hai là những gì hoàn toàn suy thoái; một số người thấy tình trạng suy thoái này xảy ra ngay sau Tân Ước. Thực vậy, "opera Christi non deficiunt, sed proficiunt," công cuộc của Chúa Kitô không đi giạt lùi mà là tiến triển. Giáo Hội sẽ là gì nếu không có linh đạo mới mẻ của các đan sĩ Dòng Xitô, các tu sĩ Dòng Phanxicô và Đaminh, linh đạo của Thánh Têrêsa Avila và của Thánh Gioan Thánh Giá, vân vân? Lời khẳng định ấy cũng hiệu nghiệm cho cả ngày nay nữa "opera Christi non deficiunt, sed proficiunt," những công việc này tiến triển.

Thánh Bonaventura dạy chúng ta tất cả những nhận thức cần thiết, cho dù là nghiêm trọng, về chủ nghĩa hiện thực điều hòa và thái độ cởi mở trước các đặc sủng mới được Chúa Kitô ban trong Thánh Linh cho Giáo Hội của Người. Và trong lúc ý nghĩ về sự suy thoái ấy tái diễn cũng còn một tư tưởng khác là thứ "ảo tưởng thuần linh" này được nhắc lại. Thật vậy, chúng ta biết đã xảy ra như thế nào, sau Công Đồng Chung Vaticanô II, có một số xác tín rằng hết mọi sự cần phải mới mẻ, cần phải có một Giáo Hội khác, Giáo Hội tiền Công Đồng đã xong, và chúng ta cần

phải có một giáo hội khác, hoàn toàn là một Giáo Hội “khác”. Thật là một thứ ảo tưởng vô trật tự! Nhờ ơn Thiên Chúa, những con người chèo chống khópón ngoan của Con Thuyền Thánh Phêrô là Đức Giáo Hoàng Phaolô VI và Gioan Phaolô II một mặt đã bênh vực cái mới mẻ của công đồng mặt khác đã đồng thời bênh vực cái đặc thù và liên tục của Giáo Hội, một Giáo Hội bao giờ cũng là một Giáo Hội của các tội nhân và lúc nào cũng là một nơi chốn của ân sủng.

4. Theo chiều hướng ấy, Thánh Bonaventura, với tư cách là bề trên tổng quyền của anh em tu sĩ Phanxicô, thực hiện việc quản trị một cách rất rõ ràng là hội dòng mới này, là một cộng đồng, không thể sống ở “tầm mức cao cả về cánh chung” của Thánh Phanxicô, một thứ cánh chung được Thánh Phanxicô thấy thế giới sau này được trông đợi, nhưng – đồng thời cũng được hướng dẫn bởi chủ nghĩa hiện thực lành mạnh và lòng can đảm thiêng liêng – cần phải tiến gần tới bao nhiêu có thể việc tối đa hiện thực Bài Giảng Trên Núi, một bài giảng đối với Thánh Phanxicô là thứ luật sống, cho dù có lưu ý tới những hạn hữu của con người mang dấu vết nguyên tội.

Vậy chúng ta thấy rằng Thánh Bonaventura, việc quản trị không phải chỉ là một việc làm nhưng trên hết là suy nghĩ và cầu nguyện. Ở tâm điểm của việc

ngài quản trị, chúng ta bao giờ cũng thấy được việc cầu nguyện và suy nghĩ; tất cả mọi quyết định của ngài đều xuất phát từ việc suy tư, từ tư tưởng được soi động nhờ nguyện cầu. Việc sâu xa giao tiếp với Chúa Kitô bao giờ cũng đồng hành với hoạt động làm bề trên tổng quyền của ngài và đó là lý do tại sao ngài đã viết một loạt những bản văn thần học huyền bí, một loạt những gì cho thấy tinh thần quản trị của ngài và bộc lộ ý hướng dẫn dắt hội dòng về nội tâm, về một thứ quản trị chẳng những không bằng mệnh lệnh và các cấu trúc, mà bằng việc dẫn dắt và soi sáng các linh hồn, hướng họ về Chúa Kitô.

Trong các bản văn của ngài, những bản văn là hồn sống cho việc ngài quản trị và cho thấy đường lối để theo với tư cách là cá nhân hay cộng đồng, tôi muốn đề cập tới chỉ một tác phẩm chính duy nhất của ngài, đó là tác phẩm "Itinerarium mentis in Deum," tác phẩm này là cuốn "cẩm nang" về việc chiêm niệm thần bí. Cuốn sách này được cư mang nơi một chốn sâu xa linh đạo đó là đồi La Verna, nơi Thánh Phanxicô đã được in năm dấu. Trong phần giới thiệu, tác giả nêu lên những hoàn cảnh gợi hứng cho việc ngài viết: "Trong khi tôi đang suy niệm về tiềm năng của một linh hồn muốn lên cùng Thiên Chúa, thì xảy ra cho tôi, ngoài những điều khác, là một biến cố tuyệt vời ở chính nơi đã xảy ra cho Thánh Phanxicô, tức là thị kiến về thần seraphim có cánh theo hình dáng của một cây thập

giá. Và đang khi suy nghĩ về thị kiến này, tôi lập tức nhận thấy rằng thị kiến tuyệt vời ấy được cố gắng hiến cho tôi về tình trạng ngây ngất chiêm niệm của chính Cha Phanxicô và đồng thời cách thức dẫn đến đó” (*Journey of the Mind in God, Prologue, 2, in Opere di San Bonaventura. Opuscoli Teologici / 1, Rome, 1993, p. 499*).

Sáu cái cánh của thần seraphim như thế trở thành biểu hiệu của sáu giai đoạn dẫn con người từ từ tiến tới chỗ nhận biết Thiên Chúa qua việc nhận định về thế giới và về các thụ tạo cũng như qua việc khai thác chính các tài năng của linh hồn, cho tới độ hiệp nhất trọn vẹn với Chúa Ba Ngôi nhờ Chúa Kitô, theo gương Thánh Phanxicô Assisi. Những lời cuối cùng của Thánh Bonaventura trong cuốn “*Itinerarium*”, những lời đáp lại vấn nạn về cách thức làm thế nào con người có thể đạt đến chỗ hiệp thông thần bí với Thiên Chúa, sẽ làm cho người ta xuống tới tận đáy tâm can: “Nếu các bạn giờ đây khao khát muốn biết cách thức xảy ra (mối hiệp thông thần nhiệm với Thiên Chúa), thì hãy xin ân sủng, chứ không phải tín lý; hãy ước muốn, chứ không phải trí óc; hãy than van nguyện cầu, chứ không phải học hỏi chữ nghĩa; hãy là phu thê chứ không phải thầy dạy; là Thiên Chúa chứ không phải con người; tắm tối chứ không sáng tỏ; không phải là ánh sáng mà là ngọn lửa làm cho hết mọi sự bùng nóng lên và vươn tới Thiên Chúa bằng những xúc động mạnh mẽ cũng

như bằng những cảm tình hăng nồng... Chúng ta bởi thế tiến vào đêm tăm tối, chúng ta đè nén các lo lắng, các đam mê và các ảo tưởng; chúng ta cùng với Chúa Kitô Tử Giá vượt qua thế giới này mà về cùng Cha, nhờ đó, sau khi thấy Người, chúng ta nói như tông đồ Philip rằng: thế là đủ cho con rồi" (ibid VII, 6).

Các bạn thân mến, chúng ta hãy chấp nhận lời mời gọi được Thánh Bonaventura, vị Tiến Sĩ Seraphic, ngỏ cùng chúng ta, và chúng ta hãy tiến vào học đường của Vị Thầy thần linh: Chúng ta lắng nghe Lời sự sống và sự thật của Người, những lời âm vang trong thâm cung của linh hồn chúng ta. Chúng ta hãy thanh tẩy các ý nghĩ và những hành động của chúng ta, để Người có thể ở trong chúng ta, và chúng ta có thể nghe thấy tiếng nói thần linh của Người, tiếng nói đưa chúng ta tới hạnh phúc đích thật.

**Thánh Bonaventura
Khoa Thần Học Thập Giá của Ngài
so với Khoa Thần Học
của Thánh Thomas**

Bài 108 - 17/3/2010

Sáng hôm nay, tiếp tục suy tư Thứ Tư tuần trước, tôi muốn cùng anh chị em học hỏi một số khía cạnh khác về giáo huấn của Thánh Bonaventura thành Bagnoregio. Ngài là một thần học gia lỗi lạc xuất chúng, vị đáng được đặt bên cạnh một đại tư tưởng gia khác, một nhân vật đồng thời của ngài, đó là Thánh Thomas Aquinas. Cả hai đều đào sâu vào các mầu nhiệm Mạc Khải, khi vận dụng tất cả nguồn trí năng của con người, trong cuộc đối thoại giữa đức tin và lý trí là những gì làm nên đặc tính của Thời Trung Cổ, biến thời này thành một thời điểm rất sung sức về tri thức, cũng như về đức tin và việc canh tân của Giáo Hội là việc canh tân thường chưa được đề cao cho đủ. Những điểm tương đồng khác liên kết hai vị với nhau, đó là cả Thánh Bonaventura là một Tu Sĩ Phanxicô và Thánh Thomas là Tu Sĩ Đaminh, đều thuộc về các Hội Dòng Hành Khất là những hội dòng, với tính chất mới mẻ về đời sống thiêng liêng của mình, như tôi đã đề cập tới ở những bài giáo lý trước đây, đã canh tân toàn thể Giáo Hội ở thế kỷ 13 và đã thu hút được nhiều người theo. Cả hai đều phục vụ Giáo Hội một cách tận tình, hăng say và yêu mến, cho tới độ các vị được mời tham dự Công Đồng Chung Lyon năm 1274, chính năm các vị qua đời; Thánh Thomas trên đường đến Lyon, Thánh Bonaventura đang khi Công Đồng diễn tiến.

Thậm chí tượng của các vị ở Quảng Trường Thánh Phêrô cũng song song với nhau. Các vị đứng ở ngay đầu dãy cột tượng, bắt đầu từ mặt trước của Đền Thờ Thánh Phêrô; một vị ở cánh trái và một vị ở cánh phải. Bất kể tất cả những khía cạnh này, nơi hai vị đại Thánh này chúng ta vẫn có thể thấy được hai đường lối khác nhau về vấn đề nghiên cứu triết học và thần học là những gì chứng tỏ tính chất độc đáo và sâu xa về việc suy nghĩ của từng vị. Tôi muốn nêu lên một số điểm khác nhau của các vị.

Cái khác nhau đầu tiên liên quan tới quan niệm về thần học. Cả hai vị tiến sĩ này đều ngầm nghĩ rằng thần học là một khoa học cụ thể hay là một khoa học về lý thuyết và suy đoán. Thánh Thomas suy nghĩ về hai câu trả lời có thể đối nghịch nhau. Câu trả lời thứ nhất nói: thần học là một thứ suy tư về đức tin và mục đích của đức tin là ở chỗ con người trở nên tốt lành và sống theo ý muốn của Thiên Chúa. Vì thế, mục đích của thần học là để hướng dẫn con người vào đường ngay nẻo chính; do đó, tự căn bản thần học là một khoa học thực tế. Chủ trương khác cho rằng: thần học là khoa tìm cách hiểu biết Thiên Chúa. Chúng ta là công việc của Thiên Chúa; Thiên Chúa vượt trên hành động của chúng ta. Thiên Chúa thực hiện tác động đúng nơi chúng ta; bởi thế nó thiết yếu liên quan tới không phải việc làm của chúng ta mà là việc chúng ta nhận biết Thiên Chúa, không phải những hành động riêng của chúng ta.

Kết luận của Thánh Thomas đó là: thần học bao gồm hai phương diện: nó có tính cách lý thuyết, ở chỗ nó tìm cách hiểu biết Thiên Chúa hơn nữa, và nó cũng có tính cách thực tế, ở chỗ nó tìm cách hướng đời sống của chúng ta tới sự thiện. Thế nhưng, căn bản là kiến thức, ở chỗ, trước hết tất cả chúng ta đều cần phải biết Thiên Chúa, sau đó tiếp tục tác hành hợp với Thiên Chúa (*Summa Theologiae*, 1a, q. 1, art. 4). Tính cách căn bản của kiến thức so với thực hành là những gì quan trọng đối với chiều hướng chính yếu của Thánh Thomas.

Câu trả lời của Thánh Bonaventura cũng rất giống như thế, nhưng những gì ngài nhấn mạnh lại khác. Thánh Bonaventura biết những lập luận giống nhau của cả hai chiều hướng, như Thánh Thomas biết, thế nhưng, để trả lời cho câu hỏi thần học là một khoa học cụ thể hay lý thuyết, Thánh Bonaventura thực hiện một phân biệt tam diện, một phân biệt bao gồm tính cách xen kẽ giữa lý thuyết (kiến thức là chính) và thực hành (thực hành là chính), thêm một thái độ thứ ba được ngài gọi là “sapiential” và khẳng định rằng khôn ngoan bao gồm cả hai khía cạnh. Ngài tiếp tục cho biết rằng khôn ngoan tìm kiếm việc chiêm niệm (như hình thức cao cả nhất của kiến thức), và có chủ đích để chúng ta nên tốt - “*ut boni fiamus*”, nhất là điều này, đó là để trở nên tốt (cf. *Breviloquium*, Prologus, 5). Thế rồi ngài thêm rằng kiến thức Chúa Kitô đã chết “cho chúng ta” không

vấn cứ là một kiến thức nhưng cần trở thành cảm tình, thành yêu mến (Proemium in I Sent., q. 3).

Việc ngài bênh vực thần học cũng theo các chiều hướng này, tức là, chiều hướng suy tư theo lý trí và phương pháp về đức tin. Thánh Bonaventura liệt kê một vài lập luận phản lại việc tham gia vào thứ thần học cũng có lẽ được lan truyền giữa một nhóm tu sĩ Phanxicô và cũng xảy ra trong thời đại của chúng ta, đó là việc lý trí thường làm trống rỗng đức tin, đó là lý trí thường là một thái độ quá khích đối với lời Chúa, đó là việc chúng ta cần phải lắng nghe chứ không được phân tích lời Chúa (cf. Letter of St Francis of Assisi to St Anthony of Padua). Vị Thánh này đã trả lời cho những lập luận phản thần học này khi chúng tỏ cho thấy những nguy hiểm hiện hữu nơi chính thần học khi nói rằng: thực sự là trong việc tham gia thần học có một cách thức ngạo mạn nào đó, một thái độ kiêu kỳ nào đó của lý trí muốn đặt mình lên trên lời Chúa.

Tuy nhiên, thần học thực sự, công việc về hữu lý của một khoa thần học thực sự và tốt lành có một nguồn gốc khác, không phải là cái kiêu hãnh của lý trí. Con người nào yêu thương đều muốn biết người mình yêu hơn nữa và hơn nữa; khoa thần học đích thực không liên quan tới lý trí và việc nghiên cứu được tác động bởi niềm kiêu hãnh của nó, "sed propter amorem eius cui assentit (thế nhưng được) tác động

bởi tình yêu của Đấng đã tỏ ra ưng thuận” (Proemium in I Sent., q. 2) và muốn làm quen hơn nữa với người mình yêu: đó là ý hướng nòng cốt của thần học. Bởi thế, cuối cùng, đối với Thánh Bonaventura thì cái căn bản yêu thương là vấn đề trọng yếu.

Như thế Thánh Thomas và Thánh Bonaventura đều xác định cùng đích của con người, hạnh phúc trọn vẹn của họ bằng những cách thức khác nhau. Đối với Thánh Thomas, đích điểm tối hậu mà lòng ước muốn của chúng ta hướng về đó là chiêm ngưỡng Thiên Chúa. Chỉ ở nơi tác động chiêm ngưỡng Thiên Chúa này tất cả mọi vấn đề mới được giải tỏa: chúng ta cảm thấy hạnh phúc, ngoài ra không còn sự gì cần thiết nữa.

Trái lại, đối với Thánh Bonaventura, số mệnh tối hậu của con người là yêu mến Thiên Chúa, là gặp gỡ Ngài và nên một với Ngài trong tình yêu của Ngài và của chúng ta. Đối với thánh nhân, đó là định nghĩa thỏa đáng nhất về hạnh phúc của chúng ta.

Theo những chiều hướng ấy, chúng ta cũng có thể nói rằng phạm trù cao quý nhất đối với Thánh Thomas là sự thật, trong khi đó đối với Thánh Bonaventura là sự thiện. Có thể nhầm lẫn khi thấy cái tương phản nơi hai câu trả lời này. Đối với cả hai vị thì sự thật cũng là sự thiện và sự thiện cũng là sự

thật; việc chiêm ngưỡng Thiên Chúa là việc yêu mến và việc yêu mến là việc chiêm ngưỡng. Bởi thế đây là một vấn đề giải thích khác nhau của các vị về một nhân quan căn bản chung. Cả hai đều nhấn mạnh đến việc hình thành cho những truyền thống khác nhau và những linh đạo khác nhau, nhờ đó cho thấy hoa trái phong phú của đức tin: một đức tin duy nhất mà lại đa dạng trong việc diễn đạt của nó.

Chúng ta hãy trở lại với Thánh Bonaventura. Hiển nhiên là việc ngài đặc biệt nhấn mạnh đến nền thần học của ngài được tôi cố gắng hiến một thí dụ duy nhất, được hiểu theo chiều hướng đặc sủng Phanxicô. “Poverello – Người Nghèo” thành Assisi, ngoài những tranh luận về tri thức trong thời điểm của mình, đã chứng tỏ bằng cả đời sống của Người Nghèo Thành Assisi này, cái chính yếu của tình yêu thương. Vị Thánh thành Assisi này là hình ảnh sống động của Chúa Kitô phải lòng Chúa Kitô và nhờ đó vị thánh đã làm cho hình ảnh về Chúa hiện diện trong thời của mình, mà vị thánh không cần phải thuyết phục thành phần đồng thời của mình bằng lời nói, mà bằng đời sống của mình. Trong tất cả mọi tác phẩm của Thánh Bonaventura, thực sự cũng là các tác phẩm có tính cách khoa học của ngài, những tác phẩm thức giả của ngài, người ta thấy được và gặp được cái cảm hứng Phanxicô này; nói cách khác, người ta nhận thấy rằng tư tưởng của ngài được bắt đầu bằng việc gặp gỡ “Pocerello – Người Nghèo”

thành Assisi. Tuy nhiên, để hiểu được việc soạn thảo cụ thể về đề tài “cái chính yếu của tình yêu” này, chúng ta còn cần phải lưu ý tới một nguồn khác nữa, đó là các bản văn của một thần học gia người Syria ở thế kỷ thứ 6 được gọi là Pseudo-Dionysius, vị ẩn giấu mình dưới bút hiệu Dionysius the Areopagite. Trong việc chọn danh hiệu như thế, vị này ám chỉ tới một hình ảnh trong Sách Tông Vụ (cf. 17:34). Nhà thần học này đã tạo nên một khoa thần học về phụng vụ và một khoa thần học về thần bí, và đã nói dài về những cấp trật khác nhau của thiên thần. Các bản văn của ông đã được dịch sang tiếng Latinh vào thế kỷ thứ 9. Vào thời điểm của Thánh Bonaventura chúng ta ở trong thế kỷ 13 có một truyền thống mới xuất hiện gây hứng khởi cho vị Thánh này cũng như cho các thần học gia khác thuộc thế kỷ của ngài. Có hai điều đặc biệt đã thu hút chú ý của Thánh Bonaventura.

1. Pseudo-Dionysius nói về chín phẩm thiên thần với những danh xưng ông tìm thấy trong Thánh Kinh và sắp xếp theo cách thức riêng của ông, từ các vị thiên thần đơn thường đến phẩm thần seraphim. Thánh Bonaventura diễn giải các phẩm thiên thần này như là những bước tiến của tạo vật đến cùng Thiên Chúa. Bởi thế các vị có thể trở thành tiêu biểu cho cuộc hành trình của con người, một cuộc thăng tiến hướng tới mối hiệp thông với Thiên Chúa. Đối với Thánh Bonaventura chắc chắn là

Thánh Phanxicô Assisi thuộc về Đấng Thần Seraphim, về Phẩm Thần cao cả nhất, về ca đoàn thần seraphim, tức là thánh nhân là một ngọn lửa tinh tuyền của tình yêu thương. Và đó là những gì các tu sĩ Phanxicô cần phải trở nên. Thế nhưng, Thánh Bonaventura cũng biết rõ rằng bước cuối cùng này nơi việc tiến đến cùng Thiên Chúa không thể nào được xen kẽ vào một thứ phẩm trật về pháp lý nhưng bao giờ cũng là một tặng ân đặc biệt của Thiên Chúa. Vì lý do ấy cấu trúc của Dòng Phanxicô là những gì đơn hèn hơn, thực tiễn hơn, song cần phải giúp cho các phần tử của nó tiến đến gần hơn với cuộc sống seraphim của thứ tình yêu tinh tuyền. Thứ Tư vừa rồi tôi đã nói về tổng hợp này giữa chiều hướng thực tiễn điều hòa và chiều hướng cấp tiến về phúc âm nơi tư tưởng và tác hành của Thánh Bonaventura.

2. Tuy nhiên, Thánh Bonaventura đã tìm thấy nơi các bản văn của Pseudo-Dionysius một yếu tố khác, một yếu tố thậm chí còn quan trọng hơn nữa. Trong khi đối với Thánh Âu Quốc Tinh thì *intellectus*, tức là việc thấy bằng lý trí và con tim, là ưu hạng về kiến thức, thì Pseudo-Dionysius lại tiến thêm một bước nữa, ở chỗ, trong việc thăng tiến lên cùng Thiên Chúa, con người ta có thể tiến đến một chỗ lý trí không còn thấy gì nữa. Thế nhưng, trong đêm tối tăm này của lý trí tình yêu vẫn thấy những gì lý trí không thể thấy. Tình yêu vượt ra ngoài lý

trí, nó thấy xa hơn, nó đi sâu hơn vào mầu nhiệm của Thiên Chúa. Thánh Bonaventura bị lôi cuốn theo nhãn quan này là nhãn quan hội tụ với linh đạo Phanxicô của ngài. Chính trong đêm tối tăm của Thánh Giá mà tình yêu thần linh trở thành sáng tỏ hoàn toàn; nơi nào lý trí không thấy gì nữa thì tình yêu lại thấy. Những lời cuối cùng trong cuốn “Cuộc Hành Trình của Tâm Trí tiến vào Thiên Chúa” của ngài dường như là một dẫn giải nông cạn, một bày tỏ thái quá về một lòng đạo hạnh thiếu vắng nội dung; thế nhưng, đọc theo chiều hướng thần học Thập Giá của Thánh Bonaventura thì chúng lại là một diễn tả rõ ràng và thực tế về linh đạo Phanxicô: “Nếu các bạn tìm kiếm ở những cách thức ra sao về những điều ấy xảy ra (tức là về việc tiến lên cùng Thiên Chúa), là các bạn chất vấn ân sủng, chứ không phải tín lý, là các bạn đặt vấn đề với lòng ước muốn chứ không phải với việc hiểu biết; tiếng than van của việc nguyện cầu chứ không phải việc học hỏi đọc sách ... không phải là ánh sáng mà là ngọn lửa hoàn toàn bùng cháy, chuyển đưa con người vào Thiên Chúa” (VII 6). Tất cả những điều ấy một là phản lý trí hay là phản lý lẽ: nó áp dụng tiến trình của lý trí nhưng trời vượt nó trong tình yêu của Chúa Kitô Tử Giá. Bằng việc biến đổi này nơi khoa thần bí của Pseudo-Dionysius, Thánh Bonaventura đã được đặt ở nguồn mạch của một trào lưu thần bí cao cả là những gì đã thăng hoa rất nhiều và đã

thanh tẩy tâm trí con người: nó là tuyệt đỉnh cao sang nơi lịch sử về tâm linh con người.

Thần học về Thập Giá này, xuất phát từ cuộc gặp gỡ giữa thần học của Pseudo-Dionysius với linh đạo Phanxicô, không được làm cho chúng ta quên rằng Thánh Bonaventura cũng chia sẻ với Thánh Phanxicô Assisi về lòng ngài yêu thích thiên nhiên tạo vật, niềm vui của ngài trước vẻ đẹp của việc Thiên Chúa tạo thành. Về vấn đề này tôi trích một câu ở chương đầu tiên của cuốn “Hành Trình”: “Ai không được bùng tỏ trước những ánh quang rạng ngời như thế của những sự vật là người mù lòa; ai không bùng tỉnh trước những tiếng la vang như thế là người điếc; ai không ca ngợi Thiên Chúa về tất cả những tác dụng ấy là người câm; ai không hướng về Nguyên Lý Đệ Nhất về những dấu hiệu như vậy là người ngu đần” (I, 15).

Toàn thể thiên nhiên tạo vật đều nói vang vang về Thiên Chúa, về vị Thiên Chúa thiện hảo và toàn mỹ. Bởi thế đối với Thánh Bonaventura thì toàn thể đời sống của ngài là một “cuộc hành trình”, một cuộc hành hương, một cuộc tiến lên cùng Thiên Chúa. Thế nhưng, bằng sức riêng của mình, chúng ta không thể leo đến tuyệt đỉnh của Thiên Chúa. Chính Thiên Chúa cần phải giúp chúng ta, cần phải “kéo” chúng ta lên. Bởi vậy mà cầu nguyện là việc cần thiết. Vị Thánh này nói rằng cầu nguyện là mẹ và là

nguồn mạch của vận chuyển hướng lên – “*sursum actio*”, một tác động đưa chúng ta lên, như Thánh Bonaventura nói. Theo đó, tôi muốn kết thúc bằng lời cầu nguyện được ngài khai mở cuốn “Hành Trình” của ngài: “Bởi vậy chúng ta hãy thưa cùng Chúa là Thiên Chúa của chúng ta rằng: ‘Lạy Chúa, xin dẫn dắt con tiến lên theo đường lối của Chúa, và xin giúp con bước đi trong chân lý của Ngài; chớ gì lòng con hân hoan vì nó kính sợ danh Chúa’ (I,1).

Thánh Anbetô Cả

Bài 109 - 24/3/2010

Một trong những bậc đại sư của nền thần học thời trung cổ là Thánh Albetô Cả. Danh xưng “Cả” (Magnus) mà ngài đã trải qua trong lịch sử cho thấy tính chất bao rộng và sâu xa nơi giáo thuyết của ngài, một giáo thuyết ngài hòa hợp với đời sống thánh đức. Tuy nhiên, thành phần đồng thời của ngài không ngại qui cho ngài những tước hiệu tuyệt diệu thậm chí vào lúc bay giờ. Một trong những người moan đệ của ngài

là Ulric ở Strasbourg, đã gọi ngài là “sự lạ và phép lạ của thời đại chúng ta”.



Ngài được sinh ra ở Đức, vào đầu thế kỷ 13. Khi còn trẻ ngài đã đến Ý, đến Padua, địa điểm của một trong những đại học đường nổi tiếng nhất thời trung cổ. Ngài đã dẫn thân học hỏi khoa được gọi là “liberal arts”: văn phạm, thuật hùng biện, biện chứng pháp, đại số, hình học, thiên văn học và nhạc, tức là về văn hóa nói chung, chứng tỏ ngài hào hứng đặc biệt về các khoa học tự nhiên là những khoa học chẳng bao lâu trở thành lãnh vực ưu tú cho việc chuyên môn hóa của ngài. Trong thời gian ngài ở Padua ngài đã tham dự Nhà Thờ của các tu sĩ Dòng Đaminh, thành phần ngài sau đó gia nhập bằng việc tuyên các lời khan dòng.

Các nguồn liệu nguyên cứu về các vị thánh cho rằng Thánh Albetô đã từ từ tiến đến quyết định này. Mỗi liên hệ sâu đậm của ngài với Thiên Chúa, gương thánh đức của Anh Em Tu Sĩ Dòng Đaminh, nghe những bài giảng của Chân Phước Jordan thành Saxony, vị thừa kế của Thánh Đaminh làm Tổng Quyền Dòng Giảng Thuyết, là những yếu tố quyết liệt giúp ngài chế ngự mọi ngờ vực và thậm chí thắng vượt được việc chống đối của gia đình ngài. Thiên Chúa thường nói với chúng ta trong những name tháng trẻ trung của chúng ta và chỉ cho chúng ta thấy được dự phóng của đời sống chúng ta. Cũng thế đối với Thánh Albetô, cũng như cho tất cả chúng ta, việc tư riêng nguyện cầu, được nuôi dưỡng bằng lời Chúa, việc thường xuyên lãnh nhận các Bí Tích và việc được linh hướng bởi thành phần khôn ngoan là phương tiện khám phá ra tiếng nói của Thiên Chúa và tuân theo tiếng của Ngài. Ngài đã lãnh nhận áo dòng từ Chân Phước Jordan thành Saxony.

Sau khi thụ phong linh mục, các vị bề trên của ngài sai ngài đi dạy học ở các trung tâm khác nhau học hỏi về thần học kế can với các tu viện của các Cha Dòng Đaminh. Các phẩm tính thông sáng của ngài đã có thể giúp ngài hoàn hảo những nghiên cứu về thần học của ngài ở đại học đường thời danh nhất bay giờ là Đại Học Paris. Từ bấy giờ trở đi Thánh Albetô bắt đầu hoạt động đặc biệt của mình như

một cây bút, một hoạt động ngài đã theo đuổi suốt cuộc đời của ngài.

Những công việc có tính cách thanh thế đều được ủy thác cho ngài. Vào năm 1248, ngài có trách nhiệm mở một khóa học hỏi về thần học ở Cologne, một trong những thủ đô theo vùng quan trọng nhất ở Đức, nơi ngài đã sống qua những thời điểm khác nhau và là nơi trở nên thành phố thừa nhận của ngài. Ngài đã mang theo mình từ Paris một học sinh xuất sắc là Thánh Tôma Aquinas. Nguyên công làm thầy của Thánh Tôma cũng đủ để heat lòng ca ngợi Thánh Albetô rồi. Mối liên hệ và tương kính và tương thân đã phát triển giữa hai đại thần học gia này, những thái độ nhân bản là những gì rất hữu ích trong việc phát triển ngành kiến thức này. Vào năm 1254, Thánh Albetô được chọn làm Giám Tỉnh Các Cha Đaminh Tỉnh Dòng Teutonic là tỉnh dòng bao gồm các cộng đồng rải rác khắp vùng rộng lớn ở Trung Âu và Bắc Âu. Ngài nổi bật về lòng nhiệt thành được ngài thi hành thừa tác vụ này, bằng việc viếng thăm các cộng đồng và liên tục kêu gọi anh em mình trung thành với giáo huấn và gương sáng của Thánh Đaminh.

Những tặng ân của ngài không thoát khỏi sự chú ý của vị Giáo Hoàng thời ấy, đó là Đức Alexander IV, vị muốn Thánh Albetô ở với mình một thời gian tại Anagni là nơi các Giáo Hoàng thường đến ở chính

Rôma cũng như ở Viterbo, để làm cố vấn thần học cho vị giáo hoàng này. Cũng vị giáo hoàng ấy đã bổ nhiệm Thánh Albetô làm Giám Mục ở Regensburg, một giáo phận rộng lớn và trứ danh, thế nhưng lại là một giáo phận đang trải qua một giai đoạn khó khăn. Từ năm 1260 đến 1262, Thánh Albetô đã thi hành thừa tác vụ này bằng cuộc dẫn thân không ngừng nghỉ, thành đạt trong việc phục hồi an bình và hòa hợp cho thành phố ấy, trong việc tái tổ chức lại các giáo xứ và các tu viện cũng như trong việc củng cố hiến một lúc nay mới cho các hoạt động bác ái.

Trong năm 1263-1264, Thánh Albetô rao giảng ở Đức cũng như ở Bohemia, theo lời yêu cầu của Đức Giáo Hoàng Urban IV. Sau đó ngài trở về Cologne và lãnh vai trò giảng viên đại học, học giả và tác giả. Là một con người cầu nguyện, khoa học và bác ái, việc ngài can thiệp uy thế của ngài vào các biến cố khác nhau của Giáo Hội cũng như của xã hội thời bấy giờ đã được hoan nghênh: trước hết ngài là một con người của sự hòa giải và hòa bình ở Cologne, nơi vị Tổng Giám Mục này đã đụng chạm trầm trọng với các cơ cấu của thành phố này; ngài đã đóng góp tối đa trong Công Đồng Lyon Thứ Hai năm 1274 là công đồng được Đức Giáo Hoàng Gregôriô IX triệu tập để khuyến khích hiệp nhất giữa các Giáo Hội Latinh và Hy Lạp sau cuộc phân rẽ bởi cuộc đại ly giáo với Đông phương xảy ra vào năm 1054. Ngài cũng đã dẫn giải tư tưởng của

Thánh Tôma Aquinas là những gì đang bị chống đối và thậm chí còn bị nhiều cuộc lên án bất công.

Ngài đã chết trong phòng của ngài tại tu viện Thánh Giá ở Cologne vào năm 1280, và được anh em mình tôn kính rất sớm. Giáo Hội đã đặt ngài lên bàn thờ bằng việc phong chân phước cho ngài vào năm 1622 và phong thánh cho ngài vào năm 1931, khi Đức Giáo Hoàng Piô XI tuyên bố ngài là Tiến Sĩ của Giáo Hội. Đó thật sự là việc công nhận thích đáng về con người cao cả này của Thiên Chúa và là một học giả ngoại hạng, chẳng những về các sự thật của đức tin mà còn về nhiều ngành kiến thức lớn khác; thật vậy, với một thoáng nhìn vào các tước hiệu của rất nhiều hoạt động của ngài, chúng ta nhận thấy rằng có một cái gì đó lạ lùng về văn hóa của ngài và những khuynh hướng bách khoa đã dẫn ngài chẳng những đến chỗ quan tâm tới triết lý và thần học, như các nhân vật đương thời của ngài, mà còn tới các hết mọi ngành khác được biết đến bay giờ, từ vật lý tới hóa học, từ thiên văn tới vi thể học, từ thảo mộc tới thú vật. Vì lý do ấy Đức Giáo Hoàng Piô XII đã đặt ngài làm Quan Thầy của thành phần say mê các khoa học thiên nhiên và cũng gọi ngài là “Tiến Sĩ về vũ trụ” chính bởi vì sự bao rộng nơi những mối quan tâm và kiến thức của ngài.

Dĩ nhiên, các phương pháp khoa học được Thánh Albetô Cả sử dụng không phải là những phương

pháp được thiết lập vào các thế kỷ sau đó. Phương pháp của ngài chỉ ở tại việc quan sát, diễn tả và phân loại hiện tượng ngài nghiên cứu, thế nhưng nhờ thế ngài đã mở cánh cửa cho việc nghiên cứu trong tương lai. Ngài vẫn có nhiều điều để dạy chúng ta. Trước hết, Thánh Albetô Cả cho thấy rằng không có vấn đề chống đối nhau giữa đức tin và khoa học, bất chấp xảy ra một số giai đoạn hiểu lầm được lịch sử ghi nhận. Là một con người của đức tin và cầu nguyện, Thánh Albetô Cả có thể thản nhiên nuôi dưỡng việc nghiên cứu các khoa học tự nhiên và sự tiến bộ về kiến thức của ngành tiểu thế giới và đại thế giới, khám phá thấy các định luật hợp với từng vấn đề, vì tất cả đều góp phần vào việc nuôi dưỡng nỗi khao khát Thiên Chúa và lòng mến yêu Thiên Chúa. Thánh Kinh nói với chúng ta về thiên nhiên tạo vật như là thứ ngôn ngữ đầu tiên nhờ đó Thiên Chúa là thượng trí, là Lời, tỏ cho chúng ta biết một cái gì đó về chính mình Ngài. Sách Khôn Ngoan chẳng hạn, nói rằng hiện tượng thiên nhiên, được trang điểm với những gì là cao cả và đẹp đẽ, giống như các tác phẩm của một nhà nghệ sĩ, qua đó, nhờ so sánh, chúng ta có thể nhận biết Vị Tác Giả của thiên nhiên này (cf Wis 13:5). Nơi tính chất tương tự về cổ điển ở Thời Trung Cổ và ở Thời Phục Hưng, người ta có thể so sánh thế giới thiên nhiên với một cuốn sách được Thiên Chúa viết ra được chúng ta đọc theo các cách thức khác nhau của những ngành khoa học (cf. *Address to the participants in the Plenary*

Meeting of the Pontifical Academy of Sciences, 31 October 2008; *L'Osservatore Romano English edition*, 5 November 2008, p. 6). Thật vậy, có biết bao nhiêu là khoa học gia, sau Thánh Albetô Cả, đã thi hành việc nghiên cứu của mình theo hứng khởi bởi nỗi ngỡ ngàng và niềm tri ân về một thế giới mà, đối với con mắt của họ là thành phần học giả và tín hữu, đã xuất hiện và đang xuất hiện như là một công cuộc tốt lành của một Vị Hóa Công khôn ngoan và yêu thương! Bởi thế việc nghiên cứu khoa học được biến thành một bài thánh ca chúc tụng. Enrico Medi, một đại thiên văn vật lý gia của thời đại chúng ta, vị đã ở vào tiến trình phong chân phước, đã viết: “Ôi các giải ngân hà huyền diệu các người... tôi thấy các người, tôi tính toán về các người, tôi hiểu biết về các người, tôi nghiên cứu về các người và tôi khám phá ra các người, tôi thấu suốt các người và tôi qui tụ các người. Từ các người tôi thấy được ánh sáng và làm cho nó trở thành kiến thức, tôi thấy các chuyện vận và làm cho nó thành sự khôn ngoan, tôi thấy được các màu sắc tóe rạng và làm cho nó thành thi ca; tôi cầm lấy trong tay mình tinh tú các người, và cảm thấy rùng mình nơi cái duy nhất của hữu thể tôi, tôi nâng các người lean trên chính các người và dâng hiến các người lên Đấng Hóa Công bằng lời cầu nguyện, để qua duy một mình tôi tinh tú các người có thể tôn thờ” (*Le Opere. Inno alla creazione*).

Thánh Albêto Cả nhắc nhở chúng ta rằng có một mối thân tình giữa khoa học và đức tin và qua ơn kêu gọi của chúng trong việc nghiên cứu thiên nhiên, các khoa học gia có thể đi vào con đường thánh đức chân thực và thiết tha. Tính chất cởi mở đặc biệt của ngài cũng được tỏ hiện cho thấy nơi một kỳ công về văn hóa được ngài thi hành một cách thành công, tức là việc ngài chấp nhận và cảm nhận tư tưởng của Aristote. Thật vậy, trong thời của Thánh Albetô Cả, kiến thức đã được trải rộng nhờ nhiều tác phẩm của nhà đại tiết lý Hy Lạp này, vị đã sống một phần tư thế kỷ trước Chúa Kitô, nhất là nơi lãnh vực đạo lý và siêu hình. Những tác phẩm này đã cho thấy năng lực của lý trí, đã giải thích một cách minh bạch rõ ràng ý nghĩa và vấu trúc của thực tại, tính chất dễ hiểu của thực tại và giá trị cùng mục đích của các hành động con người. Thánh Albetô Cả đã mở cửa cho việc hoàn toàn chấp nhận vào triết lý và thần học trung cổ triết lý của Aristote, một thứ triết lý sau đó được Thánh Tôma cung cấp cho một hình thức nhất định. Chúng ta có thể nói việc chấp nhận triết lý của một người ngoại tiền Kitô giáo là một cuộc cách mạng thực sự về văn hóa vào thời bay giờ. Tuy nhiên, nhiều tư tưởng gia Kitô giáo đã cảm thấy sợ triết lý của Aristote, một thứ triết lý ngoài không phải Kitô giáo, nhất là vì, được trình bày bởi những nhà dẫn giải người Ả Rập của ông ta, nó đã được giải thích một cách, ít là ở một số điểm nào đó, như thể hoàn toàn bất khả hòa hợp với

đức tin Kitô giáo. Bởi thế đã xảy ra những gì là nan giải, ở chỗ, đức tin và lý trí có xung khắc với nhau hay chẳng?

Một trong những công nghiệp lớn lao của Thánh Albetô đó là, với sự khiêm khắc về khoa học, ngài đã nghiên cứu các tác phẩm của Aristote, tin tưởng rằng tất cả những gì thật sự hữu lý đều hợp với đức tin được mạc khải trong Thánh Kinh. Nói cách khác, Thánh Albertô Cả do đó đã góp phần vào việc hình thành một thứ triết lý tự lập, khác hẳn thần học và liên kết với thần học chỉ bằng mối hiệp nhất về chân lý. Bởi thế mà vào thế kỷ 13 mới có một phân biệt rõ ràng giữa hai ngành kiến thức là triết lý và thần học, những ngành kiến thức, nhờ đối thoại với nhau, hợp tác một cách thuận hòa trong việc khám phá ra ơn gọi đích thực của con người, khao khát chân lý và hạnh phúc; và nhất là thần học được Thánh Albetô định nghĩa như là “kiến thức của cảm xúc”, một kiến thức ci về cho con người ơn gọi của họ hướng đến niềm vui vĩnh hằng, một niềm vui xuất phát từ việc hoàn toàn gắn bó với chân lý. Thánh Albertô Cả có thể truyền đạt những quan niệm này một cách đơn giản và dễ hiểu. Là một người con chân thực của Thánh Đaminh, ngài muốn rao giảng cho Dân Chúa là thành phần được chính phục bởi lời của ngài cũng như bởi gương sống của ngài.

Anh chị em thân mến, chúng ta hãy cầu xin Chúa để các thần học gia thức giả không bao giờ bị thiếu thốn trong Hội Thánh, các thần học gia khôn ngoan và đạo hạnh như Thánh Albetô Cả, và xin ngài giúp cho mỗi người chúng ta biết chấp nhận “công thức thánh thiện” ngài đã theo đuổi trong cuộc đời của ngài, đó là “hãy mong muốn tất cả những gì tôi mong muốn cho vinh quang của Thiên Chúa, như Thiên Chúa mong muốn cho vinh quang của Người tất cả những gì Người mong muốn”, nói cách khác, hãy luôn tuân hợp ý muốn của Thiên Chúa, để bao giờ cũng mong muốn và làm hết mọi sự chỉ hoàn toàn cho vinh quang của Người.

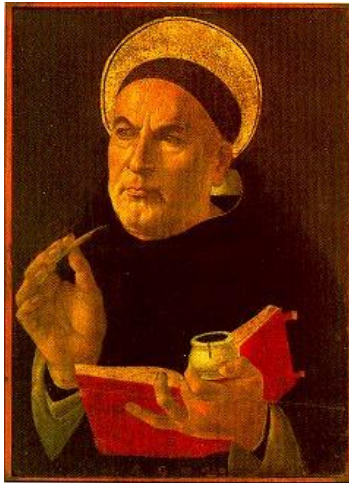
Thánh Thomas Aquinas **Tiểu Sử**

Bài 110 - 2/6/2010

Sau một ít bài giáo lý về chức linh mục và về chuyến tông du vừa rồi của tôi, hôm nay chúng ta trở lại với đề tài chính của chúng ta, tức là về vấn đề suy niệm một số đại tư tưởng gia ở vào Thời Trung Cổ. Mới đây chúng ta đã thấy được đại nhân vật là Thánh Bonaventura, Dòng Phanxicô,

và hôm nay tôi muốn nói về vị được Giáo Hội gọi là Doctor Communis, tức Thánh Thomas Aquinas.

Trong Thông Điệp “Đức Tin và Lý Trí” của mình, vị tiền nhiệm khả kính của tôi là Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã nhắc lại rằng “Giáo Hội đã liên li có lý cho Thánh Thomas là một vị sư phụ về tư tưởng và là một mô phạm về đường lối trung thực đi làm thần học” (Số 43). Không lạ gì, sau Thánh Âu Quốc Tinh (Augustino), trong số các vị trước tác được đề cập tới trong cuốn Giáo Lý của Giáo Hội Công Giáo, Thánh Thomas được trích dẫn hơn bất cứ tác giả nào khác – khoảng 61 lần! Ngài được gọi là vị Tiến Sĩ Thiên Thần – Doctor Angelicus, có lẽ vì các nhân đức của ngài, đặc biệt là tính cách siêu vời nơi tư tưởng của ngài cũng như tính chất tinh tuyền nơi đời sống của ngài.



Thánh Thomas được sinh vào khoảng giữa năm 1224 và 1225 tại lâu đài của gia đình quý phái và giàu sang ở Roccasecca, ngoại ô thành Aquino và gần đan viện lừng danh Montecassino là nơi ngài đã được cha mẹ gửi tới để lãnh nhận những yếu tố tiên khởi của việc thụ huấn. Khoảng một năm sau, ngài chuyển tới Naples, thủ đô của Vương Quốc Sicily, nơi Vua Frederick II đã thiết lập một đại học đường danh tiếng. Ở đó ngài đã thụ huấn, mà thực sự không bị hạn chế ở bất cứ nơi nào, tư tưởng của triết gia Hy Lạp Aristotle, vị có một giá trị lớn lao mà con người trẻ Thomas được giới thiệu học đã trực giác ngay được.

Thế nhưng, trước hết, trong những năm sống ở Naples, ngài có ơn gọi về Dòng Đaminh. Thật vậy, Thánh Thomas được thu hút bởi lý tưởng của hội dòng được Thánh Đaminh thành lập trước đó không lâu. Tuy nhiên, khi ngài mặc áo dòng Đaminh, gia đình của ngài phản chống quyết định của ngài và ngài buộc phải lìa bỏ tu viện ấy để về sống với gia đình một thời gian.

Vào năm 1245, bấy giờ lớn khôn hơn, ngài đã có thể tiếp tục con đường đáp ứng tiếng gọi của Thiên Chúa. Ngài được gửi tới Paris để học thần học dưới sự hướng dẫn của một vị thánh khác là Thánh Albertô Cả là vị tôi mới đây đã nói tới. Thánh Albert và Thomas đã hình thành một tình thân hữu chân

thực và sâu xa và các vị đã biết trân trọng nhau và muốn cho nhau được giỏi giang, cho tới độ Thánh Albertô muốn người môn đệ của mình cũng theo ngài tới Cologne, nơi ngài được các vị bề trên của dòng này mời tới để đặt nền móng cho một cuộc học hỏi về thần học. Bấy giờ Thánh Thomas đã quen với tất cả các tác phẩm của Aristotle cũng như với các nhà dẫn giải Ả Rập, những gì được Thánh Albertô minh họa và giải nghĩa.

Trong giai đoạn ấy, văn hóa của thế giới Latinh được sâu xa phấn khởi bởi cuộc gặp gỡ các tác phẩm của Aristotle là những gì bị coi thường qua một thời gian dài. Chúng là những bản văn về bản chất của kiến thức, về các khoa học tự nhiên, về siêu hình học, về linh hồn và đạo đức học, phong phú về tin liệu và trực giác như là những gì vững chắc và có lý. Nó là tất cả nhân quan về thế giới được khai triển ngoài Chúa Kitô và trước Chúa Kitô, thuần lý trí, và nó dường như áp đặt mình trên lý trí như là chính cái nhân quan; bởi thế, nó là một thứ thu hút khôn lường đối với giới trẻ trong việc thấy và biết thứ triết lý này. Nhiều người đã nhận lấy một cách nhiệt liệt và một số nhiệt tình một cách phi phê bác gói hành trang khổng lồ về kiến thức cổ thời này, một thứ kiến thức dường như có thể canh tân văn hóa một cách gia tăng, hoàn toàn hướng về những chân trời mới. Tuy nhiên, những con người khác lại sợ rằng tư tưởng ngoại giáo của Aristotle là những gì

phản nghịch với đức tin Kitô giáo, và họ không chịu nghiên cứu triết gia này. Hai nền văn hóa đã gặp nhau: nền văn hóa tiền Kitô giáo của Aristotle, với tính chất hữu lý sâu xa của ông, và nền văn hóa cổ Kitô giáo.

Có một số môi trường đã dẫn tới việc chối bỏ Aristotle, cũng như việc trình bày được thực hiện bởi các dẫn giải viên Ả Rập là Avicenna và Averroes về vị triết gia này. Thật vậy, họ là những người đã chuyển dịch triết lý của Aristotle sang thế giới Latinh. Chẳng hạn, những dẫn giải viên này đã dạy rằng con người không có trí thông minh riêng tư, mà chỉ có một lý trí phổ quát duy nhất, một bản thể thiêng liêng chung cho tất cả mọi người, một bản thể tác hành nơi tất cả mọi người như là “một con người duy nhất”, bởi thế, là một thứ phân hóa con người. Có người tranh luận về vấn đề được các dẫn giải viên Ả Rập đề ra là thế giới này vĩnh hằng như Thiên Chúa. Cũng dễ hiểu thôi khi xảy ra những thứ tranh luận khôn cùng ở các lãnh vực thuộc đại học và giáo hội. Triết lý của Aristotle đã được lan truyền thậm chí cả ở nơi thành phần bình dân.

Thánh Thomas Aquinas, theo trường phái của Thánh Alberto Cả, đã thực hiện một công việc hết sức quan trọng cho lịch sử về triết lý và thần học, tôi có thể nói cho cả lịch sử về văn hóa nữa, ở chỗ, ngài đã sâu xa nghiên cứu Aristotle cùng các dẫn giải

viên của ông, khi có được bản dịch Latinh mới từ các bản gốc Hy Lạp. Nhờ đó, ngài không còn lệ thuộc nguyên vào các dẫn giải viên Ả Rập, nhưng có thể tự mình đọc các nguyên bản, và ngài đã nhận định phần lớn các tác phẩm của Aristotle, phân biệt những gì là được với những gì không đáng tin hay cần phải bác bỏ lại toàn bộ, cho thấy tính chất thích hợp với những biến cố mạc khải Kitô giáo và sử dụng tư tưởng của Aristotle một cách dôi dào và sắc bén trong việc trình bày các bản văn thần học ngài viết. Tóm lại, Thánh Thomas Aquinas đã chứng tỏ là có một mối hòa hợp tự nhiên giữa đức tin Kitô giáo và lý trí. Và đó là công việc lớn lao của Thánh Thomas, vị sống vào thời điểm của cuộc gặp gỡ giữa hai nền văn hóa – thời điểm dường như cho thấy đức tin cần phải chào thua lý trí – đã cho thấy rằng chúng đi song song với nhau, rằng những gì có vẻ là lý trí mà lại bất tương hợp với đức tin thì không phải là lý trí, và những gì có vẻ là đức tin sẽ không phải là đức tin nếu nó phản lại với lý lẽ chân thực; bởi thế, ngài đã tạo nên một tổng luận mới, một tổng luận đã hình thành nền văn hóa cho các thế kỷ sau đó.

Nhờ tặng ân tri thức tuyệt hạng của mình, Thánh Thomas được mời đến Paris để làm giáo sư thần học của Dòng Đaminh. Ở đó ngài cũng bắt đầu việc sản xuất văn chương của mình, một việc ngài đã tiếp tục thực hiện cho tới khi qua đời, và là những gì đồ sộ

lớn lao, bao gồm những nhận định về Thánh Kinh, vì vị giáo sư thần học này trước hết là nhà dẫn giải Thánh Kinh, những nhận định về các tác phẩm của Aristotle, những tác phẩm hết sức hệ thống trong đó nổi bật nhất là bộ Tổng Luận Thần Học – Summa Theologiae, những luận đề cùng với những diễn văn về một số những tranh cãi. Đối với việc sáng tác các văn bản của mình, ngài đã được hỗ trợ bởi một số thư ký, trong số đó có Thày Riginald Piperno, vị đã trung thành theo ngài và được ngài gắn bó với một liên hệ thân tình huynh đệ và chân tình bằng một tấm lòng hết sức tin tưởng cậy trông. Đó là một đặc tính của các vị thánh – các ngài vun trồng tình thân hữu, vì nó là một trong những biểu lộ cao quý nhất của tâm can con người và chất chứa nơi mình một cái gì đó thần linh. Chính Thánh Thomas đã giải thích điều này trong bộ Tổng Luận Thần Học, khi viết rằng: “Đức ái chính yếu là mối thân hữu của con người với Thiên Chúa cũng như với các hữu thể thuộc về Ngài” (II, q. 23, a.1).

Ngài đã không sống lâu và bền ở Paris. Vào năm 1259, ngài đã tham dự Tổng Nghị của an hem Dòng Đaminh ở Valenciennes là nơi ngài là phần tử của một ủy ban thiết lập chương trình nghiên cứu học hỏi của hội dòng. Sau đó, từ năm 1261 đến 1265, Thánh Thomas đã ở Orvieto. Đức Giáo Hoàng Urban IV, vị rất mến chuộng ngài, đã ủy cho ngài việc sáng tác những bản văn về phụng vụ cho lễ

Mình Máu Thánh Chúa – Corpus Domini là Thánh Lễ chúng ta sẽ cử hành vào ngày mai, một lễ được thiết lập sau phép lạ ở Bolsena. Thánh Thomas đã có được một tâm hồn tinh tường về Thánh Thể. Những bản thánh ca rất tuyệt vời được phụng vụ của Giáo Hội hát lên trong việc cử hành màu nhiệm hiện diện thực sự của Mình và Máu Chúa nơi Thánh Thể được qui về cho đức tin của ngài và sự khôn ngoan về thần học của ngài. Từ năm 1265 đến 1268, Thánh Thomas ở Rôma là nơi có lẽ ngài đã hướng dẫn một Studium tức là một Nhà Học Hỏi Nghiên Cứu của Hội Dòng, và là nơi ngài bắt đầu viết bộ Tổng Luận Thần Học (cf. Jean Pierre Torrell, "Tommaso d'Aquino. L'uomo e il teologo" [Thomas Aquinas: The Man and the Theologian], Casale Monf., 1994, pp. 118-184).

Vào năm 1269 ngài đã được gọi về Paris cho một chu kỳ giảng dạy lần thứ hai. Các sinh viên – dễ hiểu thôi – cảm thấy hào hứng về các bài học của ngài. Một sinh viên trước kia của ngài đã nói rằng một số rất đông đảo sinh viên đã theo học khóa của Thánh Thomas, đến nỗi các lớp học mới vừa đủ chỗ chứa họ. Sinh viên này còn thêm cảm nhận riêng của mình như sau: “đối với tôi nghe Thánh Thomas là một cái gì đó hết sức vui sướng”. Việc Thánh Thomas dẫn giải về Aristotle không phải cũng được hết mọi người chấp nhận, thế nhưng ngay cả thành phần đối phương của ngài trong lãnh vực hàn lâm,

chẳng hạn như Goffredo di Fontaines, cũng đã chân nhận rằng lý thuyết của Thầy Thomas trỗi vượt hơn lý thuyết của những người khác về tính cách hữu dụng và giá trị, và là những gì giúp vào việc điều chỉnh những lý thuyết của tất cả mọi vị tiến sĩ khác. Có lẽ muốn tách ngài khỏi những bàn luận đang diễn ra mà các vị bề trên của ngài đã sai ngài một lần nữa đến Naples để giúp cho Vua Charles I là người có ý định tái tổ chức lại những khoa nghiên cứu học hỏi của đại học.

Ngoài việc nghiên cứu học hỏi và giảng dạy, Thánh Thomas cũng dẫn thân rao giảng cho dân chúng. Và dân chúng mau mắn đến nghe ngài. Tôi có thể nói rằng thật là một ơn cả thể khi các thần học gia có thể nói một cách đơn giản và thiết tha với thành phần tín hữu. Thừa tác vụ rao giảng, hơn thế nữa, còn giúp cho chính các học giả của khoa thần học về một thứ thực tiễn hóa mục vụ lành mạnh, và làm phong phú việc họ nghiên cứu nhờ được phấn khích một cách sống động.

Những tháng cuối cùng của Thánh Thomas trên đời sống trần gian này được bao phủ bởi một bầu khí đặc biệt – tôi có thể nói là một bầu khí huyền linh. Vào Tháng 12 năm 1273, ngài đã người bạn của mình cũng là thư ký của mình là Reginald đến để truyền đạt cho vị này quyết định chấm dứt tất cả mọi tác phẩm, vì, trong khi cử hành Thánh Lễ, ngài

đã hiểu, sau khi được mạc khải siêu nhiên, rằng tất cả mọi sự ngài đã viết cho tới bấy giờ chỉ là “một đồng rơm”. Đó là một tình tiết ly kỳ huyền nhiệm giúp chúng ta hiểu được rằng chẳng những về lòng khiêm nhường bản thân của Thánh Thomas mà còn cả sự kiện là tất cả những gì chúng ta đạt thành trong việc suy tư và phát biểu về đức tin, bất kể có cao quý và tinh tuyền mấy chẳng nữa, vĩnh viễn cũng bị trỗi vượt bởi những gì là uy nghi cao cả và tuyệt mỹ của Thiên Chúa, những gì sẽ được tỏ cho chúng ta thấy hoàn toàn trọn vẹn trên Thiên Đàng. Một vài tháng sau đó, lúc nào cũng trầm ngập hơn vào việc suy niệm sâu xa, Thánh Thomas đã qua đời trong cuộc hành trình đến Lyon là nơi ngài đang tham dự vào công đồng chung được triệu tập bởi Đức Giáo Hoàng Gregorio X. Ngài đã chết ở Đan Viện Xitô ở Fossanova sau khi đã lãnh nhận Cửa Ăn Đàng với những cảm xúc hết sức sốt mến.

Đời sống và giáo huấn của Thánh Thomas Aquinas có thể được tóm gọn vào một tình tiết được truyền lại bởi các tiểu sử gia xưa. Trong khi vị thánh này theo thói quen của mình đang cầu nguyện vào buổi sáng trước tượng chuộc tội trong Nguyện Đường Thánh Nicholas ở Naples thì người coi cung thánh của nhà thờ là Domenico da Caserta đã nghe thấy một cuộc đối thoại lộ liễu. Thánh Thomas đã cảm thấy lo âu lên tiếng hỏi rằng phải chẳng những gì ngài viết về những màu nhiệm đức tin Kitô giáo là

đúng. Và Cây Thập Tự Giá đã trả lời rằng: “Thomas oi, con đã nói hay về Ta. Vậy công thưởng của con là gì đây?” Và câu trả lời của Thánh Thomas là những gì mà tất cả chúng ta là thành phần bạn hữu và là môn đệ của Chúa Kitô bao giờ cũng phải đáp lại đó là: “Không gì khác ngoài Chúa, Ôi Chúa!” (Ibid., 320).

Thánh Thomas Aquinas: Triết Lý Thần Học

Bài 111 - 16/6/2010

Hôm nay tôi tiếp tục trình bày về Thánh Thomas, một thần học gia về giá trị mà việc học hỏi tư tưởng của ngài đã được Công Đồng Vaticanô II tỏ tường khuyến dụ trong hai văn kiện, sắc lệnh *Optatum totius* về việc đào luyện linh mục, và tuyên ngôn *Gravissimum educationis* về Giáo Dục Kitô giáo. Ngoài ra, ngay từ năm 1880, Đức Lêô XIII, vị hết lòng ca ngợi và cổ võ việc học hỏi về Thánh Thomas, đã tuyên bố Thánh Thomas là quan thầy của các Trường Cao Đẳng và Đại Học Công giáo.

Lý do chính cho việc cảm nhận này không phải chỉ ở chỗ được giải thích bởi nội dung giáo huấn của ngài mà còn ở phương pháp được ngài sử dụng nữa, đặc biệt là sự tổng luận mới của ngài và việc ngài phân biệt giữa triết học và thần học. Các vị Giáo Phụ của Giáo Hội phải đương đầu với loại khác nhau của triết lý Plato, trong đó hiện lên tất cả nhãn quan về thế giới và đời sống, bao gồm cả vấn đề về Thiên Chúa và tôn giáo. Để sánh với các thứ triết lý này, chính các vị đã khai triển một nhãn quan toàn diện về thực tại, bắt đầu từ đức tin và sử dụng những yếu tố của triết học Plato, để giải đáp những vấn nạn trọng yếu của con người nam nữ. Nhãn quan này, căn cứ vào mạc khải thánh kinh và triết học Plato được nghiên cứu thích đáng theo ánh sáng đức tin, các vị đã gọi là “triết lý của chúng ta”. Chữ “triết lý” này vì thế là một thể hiện của một hệ thống thuần lý trí và như thế, khác biệt với đức tin, nhưng cho thấy một nhãn quan tổng quát về thực tại được cấu trúc theo chiều hướng đức tin, song được sử dụng và thai nghén bởi lý trí; một nhãn quan theo tự nhiên vượt khả năng của lý trí nhưng lại nhờ thế thỏa đáng cả lý trí. Đối với Thánh Thomas thì việc gạt gở thứ triết lý Aristotle tiền Kitô giáo này (khoảng năm 322 BC) đã mở ra một viễn tượng mới. Dĩ nhiên triết lý Aristotle là một thứ triết lý được khai triển thiếu sự hiểu biết về Cựu Ước và Tân Ước, một thứ giải thích về thế giới ngoài mạc khải nhờ thuần lý trí. Và cái hữu lý chất chứa này là

những gì thuyết phục. Bởi vậy hình thức cổ về “triết lý của chúng ta” nơi các vị Giáo Phụ không có công hiệu. Mỗi liên hệ giữa triết lý và thần học, giữa đức tin và lý trí, cần phải tái suy nghĩ. Có một thứ “triết lý” tự mình hoàn toàn và có sức thuyết phục, một thứ hữu lý có trước đức tin, rồi mới tới “thần học”, một suy tư đức tin và trong đức tin. Vấn đề cần phải đặt ra đó là thế giới của sự hữu lý này, của triết lý được thai nghén không có Chúa Kitô, và thế giới của đức tin có tương hợp hay chẳng? Hay loại trừ nhau? Không thiếu những yếu tố khẳng định tính chất bất tương xứng giữa hai thế giới này, thế nhưng Thánh Thomas vẫn mạnh mẽ tin tưởng về tính chất tương hợp của chúng, ở chỗ thứ triết lý đã khai triển phi kiến thức về Chúa Kitô đang đợi chờ ánh sáng của Chúa Giêsu cho được trọn vẹn. Đó là “cái lạ lùng” lớn lao về Thánh Thomas, một thứ lạ lùng đã dẫn đến cuộc hành trình của ngài như là một tư tưởng gia. Việc chứng tỏ cho thấy tính chất độc lập của triết lý và thần học, đồng thời mỗi liên hệ hỗ tương của chúng là sứ vụ lịch sử của vị sư phụ này. Bởi thế chúng ta mới hiểu rằng, ở thế kỷ 19, khi mạnh mẽ cho thấy tính chất bất tương hợp giữa lý trí tân tiến và đức tin, Đức Lêô XIII đã hướng tới Thánh Thomas như là vị hướng đạo trong cuộc đối thoại giữa bên này với bên kia. Trong tác phẩm thần học của mình, Thánh Thomas đã nêu lên và cụ thể hóa mỗi liên hệ ấy. Đức tin củng cố, thống nhất và soi động di sản về sự thật lý trí con người có được. Việc

tin tưởng rằng Thánh Thomas cố gắng hiển hai khía cạnh về kiến thức là đức tin và lý trí này có thể được dẫn trở về với niềm tin tưởng rằng cả hai đều xuất phát từ cùng một nguồn mạch duy nhất của tất cả mọi sự thật là Lời thần linh, một Lời sinh động ở cả hai bối cảnh, bối cảnh tạo thành, và bối cảnh cứu độ.

Cùng với sự thuận hợp nhau giữa lý trí và đức tin, đáng khác, chúng ta cần phải nhìn nhận rằng tự chúng thuận lợi cho hai phương thức kiến thức khác nhau. Lý trí chấp nhận một sự thật vì chúng có nội tại của nó, trực tiếp hay gián tiếp; nhưng đức tin chấp nhận một sự thật dựa vào thẩm quyền của Lời Thiên Chúa mạc khải. Thánh Thomas viết ở ngay đầu bộ Tổng Luận Thần Học rằng “Chúng ta cần phải nhớ rằng có hai loại khoa học. Một số khoa học xuất phát từ nguyên tắc được nhận biết bởi ánh sáng tự nhiên của lý trí, chẳng hạn như đại số hay hình học và tương tự như thế. Có một số khoa học từ những nguyên tắc được biết từ các khoa học cao hơn: vậy khoa học về phối cảnh xuất phát từ những nguyên tắc được nhận biết bởi hình học và nhạc lý từ những nguyên tắc của toán học. Và vì vậy giáo huấn linh thánh là một khoa học vì nó xuất phát từ những nguyên tắc được nhận biết bởi ánh sáng của một khoa học cao hơn, tức là từ kiến thức về Thiên Chúa và các thánh” (I, q. 1, a. 2).

Việc phân biệt này là những gì bảo đảm cho tính chất tự lập của các khoa nhân bản học và những khoa thần học. Tuy nhiên, như thế không có nghĩa là tách biệt, trái lại là một thứ hợp tác hỗ tương và lợi ích. Thật vậy, đức tin bảo vệ lý trí khỏi bị ảnh hưởng xu hướng mất tin tưởng vào những khả năng của mình, phấn khích nó hướng tới những chân trời rộng mở hơn, bảo tồn nó trong việc tìm kiếm những nền tảng, và khi chính lý trí được áp dụng vào lãnh vực siêu nhiên của mối liên hệ giữa Thiên Chúa và con người thì đức tin làm phong phú công việc của Ngài. Chẳng hạn, theo Thánh Thomas, lý trí của con người nhất định có thể nắm bắt được sự hiện diện của một Thiên Chúa duy nhất, thế nhưng chỉ có đức tin là những gì có thể chấp nhận mạc khải thần linh mới có thể chạm vào mầu nhiệm của Tình Yêu của Thiên Chúa Duy Nhất Ba Ngôi.

Đàng khác, cũng chỉ đức tin mới giúp cho lý trí. Thậm chí lý trí, bằng những phương cách của mình, có thể làm được một cái gì đó quan trọng cho đức tin, cống hiến mình làm một trợ giúp tam diện được Thánh Thomas tóm tắt ở lời dẫn nhập cho bài dẫn giải về *Chúa Ba Ngôi* của Boethius: “chứng tỏ cho thấy các chân lý là lời tựa của đức tin; cống hiến một khái niệm rõ hơn, bằng một số những tương tự, các chân lý của đức tin; chống lại những gì nói phạm tới đức tin, hoặc bằng cách cho thấy rằng các phát biểu ấy là sai, hay bằng việc chứng tỏ rằng chúng không

phải là những gì cần phải đúng” (q. 2, a. 2). Tất cả lịch sử của thần học là việc thực thi nỗ lực về lý trí này, thứ nỗ lực cho thấy tính chất hiểu được của đức tin, việc ăn khớp của nó cùng với tính chất hòa hợp nội tại của nó, tính chất hợp lý của nó và khả năng của nó trong việc cổ võ tình trạng phúc hạnh của con người. Tính chất đúng đắn nơi lý luận về thần học cùng với ý nghĩa về kiến thức thực sự của nó được căn cứ vào giá trị của ngôn ngữ thần học, tức là, theo ý kiến của Thánh Thomas, một thứ ngôn ngữ chính yếu về phép loại suy. Khoảng cách giữa Thiên Chúa, Đấng Hóa Công, và hữu thể của các loài tạo vật của Ngài thì vô cùng, cái khác nhau bao giờ cũng lớn hơn cái giống nhau (cf. *DS* 806). Cho dù hoàn toàn khác nhau giữa Đấng Hóa Công và tạo vật, vẫn có một cái giống nhau giữa hữu thể được tạo dựng và hữu thể Hóa Công, những gì giúp chúng ta nói bằng ngôn ngữ loài người về Thiên Chúa.

Thánh Thomas chẳng những đã đặt giáo điều về sự tương tự trên các lập luận thuần triết học, mà còn trên sự kiện được chính Thiên Chúa tỏ ra cho chúng ta và vì thế cho chúng ta thẩm quyền nói về Ngài. Tôi cho rằng cần phải nhắc lại giáo điều này. Thật vậy, nó giúp chúng ta thắng vượt được một số chống đối của thuyết vô thần hiện đại đang chối bỏ là ngôn từ về tôn giáo được cung cấp với một ý nghĩa khách quan và thay vào đó lập luận rằng nó

chỉ có một giá trị chủ quan hay chỉ thuần cảm xúc mà thôi. Việc chống đối này xuất phát từ sự kiện là ý nghĩ về thực chứng tin rằng con người không biết hữu thể mà chỉ biết được những tác hành của thực tại có thể cảm nghiệm được. Với Thánh Thomas và đại truyền thống về triết lý, chúng ta tin rằng thực sự con người chẳng những biết được các tác hành, đối tượng của các khoa học tự nhiên, mà còn biết được một cái gì đó về chính hữu thể nữa – chẳng hạn, biết được con người, Cái Tôi của người khác, chứ không phải chỉ có khía cạnh thể lý và sinh lý của hữu thể.

Theo chiều hướng giáo huấn này của Thánh Thomas thì thần học cho thấy rằng, cho dù bị giới hạn đi nữa, ngôn ngữ tôn giáo cũng mang một ý nghĩa – vì nó chạm được cái là – như một mũi tên hướng tới thực tại được nhắm tới. Cái hòa hợp căn bản này giữa lý trí của con người với đức tin Kitô giáo được nhận thấy nơi một nguyên tắc căn bản khác của tư tưởng Thánh Thomas, đó là ân sủng thần linh không hủy hoại mà là xây dựng trên và kiện toàn bản tính tự nhiên của con người. Bản tính tự nhiên này, thậm chí sau khi xảy ra tội lỗi vẫn không hoàn toàn bị băng hoại mà chỉ bị tổn thương và trở nên yếu kém thôi. Ân sủng được Thiên Chúa ban và thông đạt qua mầu nhiệm của Lời Nhập Thể, là một tặng ân hoàn toàn nhưng không nhờ đó bản tính được chữa lành, được kiên cường và trợ giúp trong việc theo

đuổi ước muốn bẩm sinh mong được hạnh phúc nơi tâm can của hết mọi con người nam nữ. Tất cả mọi tài năng của hữu thể con người đều được thanh tẩy, biến tạo và thăng hoa bởi ân sủng thần linh.

Một áp dụng quan trọng về mối liên hệ này giữa bản tính tự nhiên và ân sủng đã được nhận thấy nơi luân lý thần học của Thánh Thomas Aquinas, một khoa luân lý thần học rất hợp thời. Ở tâm điểm của giáo huấn mình về lãnh vực này, ngài đã nêu lên một luật mới, đó là Ân Sủng Thánh Linh được ban cho những ai tin vào Chúa Kitô. Giáo huấn thành văn và truyền khẩu về các chân lý tín lý và luân lý được Giáo Hội truyền đạt liên kết với Ân Sủng này. Khi nhấn mạnh tới vai trò nền tảng nơi đời sống luân lý của tác động Thánh Linh, của Ân Sủng, từ đó xuất phát các nhân đức đối thần và luân lý, Thánh Thomas giúp chúng ta hiểu rằng tất cả mọi Kitô hữu đều có thể đạt tới những viên ảnh cao cả của “Bài Giảng Trên Núi”, nếu họ sống mối liên hệ đích thực của đức tin trong Chúa Kitô, nếu họ cởi mở trước tác động của Thánh Linh. Tuy nhiên, Thánh Thomas thêm, “cho dù Ân Sủng có công hiệu hơn bản tính tự nhiên thì bản tính tự nhiên vẫn là những gì thiết yếu hơn cho con người và vì thế kéo dài hơn” (*Summa Theologica*, Ia, q. 29, a. 3), đó là lý do tại sao, theo quan điểm luân lý Kitô giáo, có một chỗ đứng cho lý trí, một lý trí có thể nhận thức được luật luân lý tự nhiên. Trong khi lý trí có thể nhận ra

điều ấy khi nhận thấy những gì là đúng và những gì cần tránh né để đạt được hạnh phúc là những gì thân thương với hết mọi người, và đồng thời cũng áp đặt một trách nhiệm đối với kẻ khác, và vì thế tiến đến việc tìm kiếm công ích. Nói cách khác, các nhân đức nhân bản, thần đức và luân đức, đều được bắt nguồn nơi bản tính của con người. Ân sủng thần linh là những gì đi kèm theo, nâng đỡ và phấn khích việc dẫn thân về đạo lý, thế nhưng, tự mình, theo Thánh Thomas, tất cả mọi người, thành phần tín ngưỡng hay vô tín ngưỡng, đều được kêu gọi nhận biết các nhu cầu của bản tính con người được bày tỏ nơi luật tự nhiên và được luật này hướng dẫn khi hình thành luật thực tiễn, chẳng hạn những luật lệ được các thẩm quyền dân sự và chính trị ban hành để điều hành cuộc chung sống của nhân loại.

Một khi luật tự nhiên cùng với các trách nhiệm kèm theo bị chối bỏ là lúc mở đường một cách thâm trầm cho chủ nghĩa tương đối về đạo lý nơi cá nhân cũng như tình trạng độc đoán của Quốc Gia nơi bình diện chính trị. Việc bênh vực các thứ nhân quyền phổ quát và việc khẳng định giá trị tuyệt đối của phẩm vị con người là những gì đòi phải có một nền tảng. Không phải luật tự nhiên là những gì cấu tạo nền tảng này cùng với những thứ giá trị bất khả thương lượng được nó ấn định hay sao? Đáng Đáng Kính Gioan Phaolô II đã viết trong Thông Điệp Phúc Âm Sống của mình những lời lẽ vẫn còn hiện đại:

“Bởi thế, thật cần thiết cho tương lai của xã hội và việc phát triển của một nền dân chủ lành mạnh, trong việc tái nhận thức việc hiện hữu của những giá trị nhân bản và luân lý thiết yếu và bẩm sinh xuất phát từ sự thật về con người, và bày tỏ cùng bảo toàn phẩm vị của con người: các thứ giá trị không một cá nhân nào, không một đa số nào và không một Quốc Gia nào có thể tạo dựng, cải tiến hay hủy hoại, nhưng chỉ phải nhìn nhận, tôn trọng và cố võ” (khoản 71).

Tóm lại, Thánh Thomas nêu lên một quan niệm bao rộng và tin tưởng về lý trí con người: *bao rộng* vì nó không bị giới hạn vào những lãnh vực được gọi là lý trí khoa học thực nghiệm, nhưng hướng về tất cả mọi hữu thể và vì thế là những vấn đề nền tảng và bất khả chuyển nhượng của sự sống con người, và *tin tưởng* vì lý trí con người, nhất là khi đón nhận tác động của đức tin Kitô giáo, là một phát động viên của một thứ văn hóa nhìn nhận phẩm giá, nhìn nhận tính chất bất khả vi phạm của các quyền lợi cùng với những nhiệm vụ kèm theo. Không lạ gì giáo huấn về phẩm giá con người, nền tảng cho việc nhìn nhận tính chất bất khả vi phạm của các thứ nhân quyền, đã được khai triển ở các trường phái tư tưởng chấp nhận di sản của Thánh Thomas Aquinas, vị đã có một quan niệm rất cao cả về loài người. Ngài đã gọi nó, bằng ngôn ngữ triết đệ triết lý của mình, như “cái gì hoàn hảo nhất nơi tất cả thiên nhiên tạo vật,

tức là một con người sinh tồn có một bản tính hữu lý” (*Summa Theologica*, Ia, q. 29, a. 3).

Chiều sâu của tư tưởng Thánh Thomas Aquinas – chúng ta đừng bao giờ quên rằng – tuôn ra một cách sống động bởi đức tin của ngài và lòng đạo đức sốt sắng của ngài, những gì được thể hiện nơi những lời nguyện cầu như lời cầu nguyện được ngài dâng lên Thiên Chúa như sau: “Ôi Chúa là Thiên Chúa của con, xin hãy cho con một trí khôn để biết Chúa, một con tim để tìm kiếm Chúa, một đức khôn ngoan để thấy Chúa, một tác hành làm hài lòng Chúa, một lòng kiên trì đợi chờ Chúa và một niềm hy vọng để cuối cùng được chiêm hữu Chúa”.

Thánh Thomas Aquinas: Tổng Luận Thần Học

Bài 112 - 23/6/2010

Hôm nay tôi muốn kết thúc bài giáo lý về Thánh Thomas Aquinas với phần thứ ba. Thậm chí sau hơn 700 năm từ khi ngài qua đời, chúng ta vẫn có thể học hỏi nhiều từ ngài.

Chúng ta cũng được vị tiền nhiệm của tôi là Đức Phaolô VI nhắc nhở về điều ấy trong một bài diễn từ ở Fossanova ngày 14/9/1974 nhân dịp 700 năm qua đời của thánh nhân, bằng vấn đề được đặt ra là: “Hỏi Vị Sư Phụ Thomas, đâu là những bài học ngài có thể cống hiến cho chúng tôi?” Và Đức Phaolô VI đã trả lời như thế này: “Hãy tin tưởng vào chân lý của tư tưởng đạo nghĩa Công giáo, khi bênh vực nó, giải thích nó và cởi mở nó trước khả năng hiểu biết của trí khôn nhân loại” (Insegnamenti di Paolo VI, XII [1974], pp. 833-834). Cũng trong cùng ngày hôm đó, ở Aquinas, vị tiền nhiệm này đã khẳng định một điều liên quan tới Thánh Thomas rằng: “Tất cả chúng ta, thành phần là con cái trung thành của Giáo Hội có thể và cần phải, ít là ở một mức độ nào đó, là thành phần môn đệ của ngài!” (Ibid., p. 836).

Bởi thế, chúng ta cũng đặt mình vào trường học với Thánh Thomas cũng như với đại tác phẩm của ngài là Cuốn Tổng Luận Thần Học – Summa Theologiae. Tác phẩm này chưa bao giờ hoàn thành tuy nhiên nó cũng là một tác phẩm đồ sộ lớn lao vĩ đại: Nó chất chứa 512 câu hỏi và 2.669 điều khoản. Nó là một lập luận liên kết, trong đó việc áp dụng trí thông minh của con người vào các màu nhiệm đức tin được tiến hành một cách rõ ràng và sâu xa, đan kết giữa các câu vấn đáp được Thánh Thomas đào sâu vào giáo huấn của Thánh Kinh cũng như của các Vị Giáo Phụ của Hội Thánh, nhất là của Thánh Âu Quốc Tinh.

Trong việc suy tư chia sẻ này, khi đối đầu với những vấn nạn ở thời ngài, cũng thường là các vấn nạn của chúng ta nữa, Thánh Thomas, khi sử dụng cùng các phương pháp và tư tưởng của các tiết gia cổ thời, đặc biệt của Aristotle, nhờ đó đã tiến đến những công thức chính xác, minh bạch và thích hợp với chân lý đức tin, chất chứa sự thật là tặng ân của đức tin, sự thật chiếu soi và trở thành khả thấu đối với chúng ta, nhờ việc suy niệm của chúng ta. Tuy nhiên, nỗ lực của trí khôn con người ấy, Thánh Thomas nhắc nhở chúng ta bằng chính cuộc sống của ngài, bao giờ cũng được tỏa chiếu bằng nguyện cầu, bằng ánh sáng xuất phát từ trên cao. Chỉ có ai sống với Thiên Chúa và với các mầu nhiệm ấy mới có thể hiểu được những ý nghĩa của các mầu nhiệm ấy.

Trong cuốn Tổng Luận Thần Học, Thánh Thomas bắt đầu từ sự kiện là có các thể thức khác nhau của hữu thể và yếu tính của Thiên Chúa: Thiên Chúa hiện hữu bởi chính mình; Ngài là nguyên thủy và là cùng đích của tất cả mọi sự, bởi thế tất cả mọi tạo vật đều xuất phát từ Ngài và lệ thuộc vào Ngài, và Thiên Chúa hiện diện bằng ân sủng của Ngài nơi đời sống và hoạt động của Kitô hữu, của các thánh nhân; sau hết, Thiên Chúa hiện diện một cách hoàn toàn đặc biệt nơi Ngôi Vị Chúa Kitô là ngôi vị thực sự hiệp nhất với con người Giêsu, và tác động nơi

các bí tích là những gì xuất phát từ công cuộc cứu chuộc.

Bởi thế, cấu trúc của tác phẩm đồ sộ này (cf. Jean Pierre Torrell, *La "Summa" di San Tommaso*, Milan, 2003, pp. 29-75), việc tìm kiếm bằng một “cái nhìn thần học” vào sự viên trọn của Thiên Chúa (cf. *Summa Theologiae*, Ia, q. 1, a. 7), được trình bày thành ba phần, và được làm sáng tỏ bởi chính vị Doctor Communis là Thánh Thomas với những lời này: “mục đích chính của giáo huấn linh thánh đó là làm cho Thiên Chúa được nhận biết, không những nơi bản thân Ngài mà còn vì Ngài là nguyên thủy và là cùng đích của các sự vật, nhất là của loài tạo vật có lý trí. Trong nỗ lực giải thích giáo huấn này, trước hết chúng ta sẽ bàn đến Thiên Chúa; sau đó đến việc tạo vật biến chuyển hướng về Thiên Chúa; và sau cùng về Chúa Kitô, Đấng, bởi là con người, đối với chúng ta là con đường lên cùng Thiên Chúa” (Ibid., I. q. 2). Nó là một chu kỳ: Thiên Chúa nơi chính bản thân mình, Đấng ra khỏi mình mà nắm lấy chúng ta, nhờ đó, với Chúa Kitô, chúng ta trở về cùng Thiên Chúa, chúng ta được hiệp nhất với Thiên Chúa và Thiên Chúa sẽ là tất cả trong mọi sự.

Như thế, phần thứ nhất của cuốn Tổng Luận Thần Học học về chính Thiên Chúa, về mầu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi và hoạt động tạo dựng của Thiên Chúa. Trong phần này, chúng ta cũng thấy được

một suy tư sâu xa về thực tại chân thực về loài người vì họ xuất phát từ bàn tay tạo thành của Thiên Chúa, là hoa trái yêu thương của Ngài. Một mặt chúng ta là một hữu thể được tạo dựng và lệ thuộc – chúng ta không tự mình mà có; thế nhưng, mặt khác, chúng ta có quyền tự lập thực sự, nhờ đó chúng ta không phải chỉ là một cái gì đó bề ngoài – như một số triết gia phái Plato nói – nhưng là một thực tại do Thiên Chúa muốn và tự mình có giá trị.

Ở phần hai, Thánh Thomas nói về con người, được tác động bởi ân sủng, theo lòng khát vọng của mình trong việc nhận biết và kính mến Thiên Chúa để được hạnh phúc ở đời này và trong cõi vĩnh hằng. Trước hết, vị tác giả này trình bày các nguyên lý thần học của tác động luân lý, cứu xét làm thế nào, nơi việc chọn lựa tự do của con người trong việc thi hành các hành động tốt, lý trí, ý muốn và các đam mê hòa nhập với nhau, là những gì được tăng trợ bởi sức mạnh từ ân sủng Thiên Chúa ban qua các nhân đức cùng các tặng ân của Thánh Thần, cùng với sự trợ giúp của cả luật luân lý. Bởi thế con người là một hữu thể năng động tìm kiếm bản thân mình, họ tìm cách trở nên chính bản thân mình, và trong mối liên hệ ấy, tìm cách thực hiện những tác động xây dựng chính mình, làm cho mình thực sự là một con người; và ở đây luật luân lý, ân sủng và trí khôn của con người, ý muốn và các đam mê nhập cuộc. Trên nền tảng ấy, Thánh Thomas đã phác tả diện mạo của con người sống theo Thần Linh nhờ đó trở

nên hình ảnh của Thiên Chúa. Đến đây, Thánh Thomas dừng lại để nói về ba nhân đức đối thần là đức tin, đức cậy và đức mến, sau khi khảo sát một cách sắc bén trên 50 nhân đức luân lý được cấu tạo chung quanh 4 nhân đức trụ là khan ngoan, công bình, tiết độ và đại đảm. Thế rồi ngài chấm dứt bằng ý nghĩ về các ơn gọi khác nhau trong Giáo Hội.

Ở phần ba của Cốn Tổng Luận Thần Học, Thánh Thomas nghiên cứu về mầu nhiệm Chúa Kitô – là đường và là sự thật – nhờ đó chúng ta có thể trở về hiệp nhất với Thiên Chúa là Cha. Trong phần này, ngài viết những trang khôn sánh về mầu nhiệm nhập thể và khổ nạn của Chúa Kitô, sau đó còn thêm một tiểu luận thấu đáo về bảy phép bí tích, vì nơi 7 phép bí tích này, Lời thần linh nhập thể mở rộng các thiện ích của việc nhập thể cho phần rỗi của chúng ta, cho con đường đức tin của chúng ta hướng tới Thiên Chúa và sự sống đời đời. Người hầu như vẫn hiện diện một cách thể lý bằng các thực tại của tạo thành; nhờ đó Người chạm tới chúng ta ở những gì là thân mật nhất.

Nói về các phép bí tích, Thánh Thomas dừng lại một cách đặc biệt về mầu nhiệm Thánh Thể, một mầu nhiệm ngài hết lòng tôn kính, cho tới độ, theo các tiểu sử gia xưa, ngài thường tục đầu của ngài vào nhà tạm, như thể ngài nghe thấy tiếng đập vang ra từ Trái Tim nhân loại của Chúa Giêsu. Ở một trong

những tác phẩm nhận định về Thánh Kinh, Thánh Thomas giúp chúng ta hiểu được tính chất tuyệt hảo của Bí Tích Thánh Thể, khi ngài viết rằng: “Thánh Thể vì là bí tích của cuộc khổ nạn Chúa chúng ta cũng là một tác hiệu của bí tích này, bí tích này không là gì khác ngoài việc áp dụng nơi chúng ta cuộc khổ nạn của Chúa” (In Ioannem, c.6, n. 963). Chúng ta hãy hiểu rõ tại sao Thánh Thomas và các vị thánh khác đã cử hành Thánh Lễ với những giọt lệ tuôn ra vì cảm thương Chúa, Đấng hiến mình hy sinh cho chúng ta, những giọt nước mắt hân hoan của lòng tri ân cảm tạ.

Anh chị em thân mến, nơi học đường của các thánh nhân, chúng ta hãy cảm thấy quyến luyến bí tích này! Chúng ta hãy tham dự Thánh Lễ một cách chăm chú để chiêm được các hoa trái thiêng liêng, chúng ta hãy nuôi dưỡng bản thân mình bằng Mình và Máu Chúa, không ngừng được nuôi dưỡng bằng ân sủng thần linh! Chúng ta hãy mau mắn và thường xuyên tâm sự đối diện với Bí Tích Cực Thánh này!

Tất cả những gì Thánh Thomas làm sáng tỏ một cách triệt để theo khoa học ở các tác phẩm thần học của mình, chẳng hạn như cuốn Tổng Luận Thần Học và Tổng Luận Đối Nghịch Với Dân Ngoại, cũng được giải thích nơi việc rao giảng của ngài, ngỏ cùng các sinh viên và thành phần tín hữu. Vào năm 1273,

một năm trước khi qua đời, trong suốt Mùa Chay, ngài đã rao giảng tại Nhà Thờ San Domenico Maggiore ở Naples. Nội dung của các bài giảng này được thu thập lại và bảo trì: Chúng là những tập sách nhỏ nhỏ trong đó ngài giải thích về Kinh Tin Kính Các Thánh Tông Đồ, dẫn giải về Kinh Lạy Cha, dẫn giải về Thập Giới và giải nghĩa Kinh Kính Mừng. Nội dung của việc vị Tiến Sĩ Thiên Thần này rao giảng hầu như hoàn toàn tương ứng với cấu trúc của Sách Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo. Thật vậy, trong việc dạy giáo lý và việc rao giảng, ở vào thời điểm như của chúng ta về việc dẫn thân mới truyền bá phúc âm hóa, thì không bao giờ được thiếu những lập luận nền tảng này, tức là những gì chúng ta tin tưởng, và ở đây là Kinh Tin Kính của đức tin; những gì chúng ta cầu nguyện, và ở đây là Kinh Lạy Cha và Kinh Kính Mừng; và những gì chúng ta sống như mạc khải thánh kinh dạy chúng ta, và ở đây là luật yêu mến Thiên Chúa và tha nhân cùng bản Thập Giới như là những gì giải thích cho lệnh truyền yêu thương này.

Tôi muốn nêu lên một số thí dụ thiết yếu và thuyết phục về nội dung nơi việc rao giảng của Thánh Thomas. Trong tập sách nhỏ về Kinh Tin Kính Các Tông Đồ, ngài đã giải thích về giá trị của đức tin. Qua đó, ngài nói rằng linh hồn được hiệp nhất với Thiên Chúa thì giống một cái gì đó như là một chồi của sự sống đời đời trở sinh; sự sống có được một

hướng đi vững chắc, và chúng ta thắng vượt các chước cám dỗ một cách dễ dàng. Với những ai chống đối cho rằng đức tin ấy là những gì vô nghĩa, vì nó làm cho con người tin vào một cái gì đó không thuộc về kinh nghiệm của các giác quan, Thánh Thomas đã cố gắng hiến một câu trả lời rất ư là rõ ràng và nhắc nhở rằng đó là một thứ ngờ vực bất nhất, vì trí năng của con người bị giới hạn và không thể nào biết hết mọi sự được. Chỉ trong trường hợp chúng ta có thể biết một cách trọn hảo tất cả những gì hữu hình và vô hình thì bấy giờ mới thực sự là vô nghĩa trong việc chấp nhận những sự thật thuần về đức tin. Tuy nhiên, theo Thánh Thomas, không thể nào sống mà lại không tin tưởng vào kinh nghiệm của người khác là những gì kiến thức cá nhân không vươn tới. Bởi vậy, thật là hợp lý khi tin tưởng vào Thiên Chúa là Đấng mạc khải mình ra và theo chứng từ của các Vị Tông Đồ: các vị là thành phần ít ỏi, quê mùa và nghèo khổ, bị thất kinh trước Tử Giá của Thầy mình; ấy thế mà nhiều người khôn ngoan, quý phái và giàu sang đã hoán cải trong một thời gian ngắn khi nghe lời rao giảng của các vị. Thật vậy, đó là một hiện tượng nổi bật về lịch sử, một hiện tượng người ta có thể một cách khó khăn cố gắng hiến bất cứ câu trả lời hữu lý nào khác, ngoài câu trả lời của việc các Vị Tông Đồ gặp gỡ Chúa Phục Sinh.

Dẫn giải về khoản của Kinh Tin Kính này liên quan tới việc nhập thể của Lời Thần Linh, Thánh Thomas

đã bày tỏ một số quan tâm. Ngài khẳng định rằng đức tin Kitô giáo, khi nó suy xét mầu nhiệm nhập thể, được củng cố; đức cậy phát triển hơn nữa một cách tin tưởng, với ý nghĩ rằng Con Thiên Chúa đã đến giữa chúng ta, như một người trong chúng ta, để truyền đạt cho con người thần tính của Người; đức mến được tái sống động, vì không có một dấu hiệu nào hiển nhiên hơn về tình yêu của Thiên Chúa đối với chúng ta hơn là thấy Đấng Hóa Công của vũ trụ này biến mình thành một tạo vật, thành một tạo vật trong chúng ta. Sau hết, khi suy xét tới mầu nhiệm nhập thể của Thiên Chúa, chúng ta cảm thấy lòng ước muốn của chúng ta được bùng cháy lên trong việc đạt đến Chúa Kitô trong vinh quang. Bằng việc sử dụng sự so sánh đơn sơ và hiệu nghiệm, Thánh Thomas nhận định rằng: “Nếu có người anh em của một ông vua sống ở xa thì họ chắc chắn muốn sống gần vua. Vậy Chúa Kitô là người an hem của chúng ta: bởi thế, chúng ta cần phải mong muốn liên kết với Người, trở nên một con tim với Người” (*Opuscoli teologico-spirituali*, Rome, 1976, p. 64).

Khi trình bày về Kinh Lạy Cha, Thánh Thomas cho thấy rằng kinh này tự mình trọn hảo, có tất cả 5 đặc tính mà một kinh nguyện cần phải có: đó là việc tin tưởng và bình tâm phó mình; tính chất thích đáng của nội dung, vì, theo Thánh Thomas, “rất khó biết chính xác những gì là thích đáng để cầu xin và

những gì không, ở lúc chúng ta đang gặp khó khăn trước việc chọn lựa những gì mong ước” (Ibid., p. 120); và cái thứ tự thích đáng của những lời cầu khẩn; nhiệt tình của lòng mến; và lòng chân thành của đức khiêm nhượng.

Như tất cả các vị thánh, Thánh Thomas là một người rất sùng kính Đức Mẹ. Ngài đã diễn tả Mẹ bằng một thành ngữ tuyệt vời: *Triclinium totius Trinitatis*, *triclinium*, tức là nơi Chúa Ba Ngôi được nghỉ ngơi, vì khi Nhập Thể, ba Ngôi Vị thần linh ngự trong Mẹ và cảm thấy hân hoan vui sướng sống trong linh hồn đầy ơn phúc của Mẹ hơn ở bất cứ một tạo vật nào. Nhờ lời chuyển cầu của Mẹ, chúng ta có thể chiếm được tất cả mọi sự trợ giúp.

Bằng lời nguyện cầu theo truyền thống được qui cho Thánh Thomas và là lời cầu, ở bất cứ trường hợp nào, phản ánh những yếu tố của lòng sùng kính Mẹ Maria sâu xa của ngài, chúng ta cũng có thể thưa lên rằng: “Ôi Trinh Nữ Maria phúc đức và ngọt ngào là Mẹ Thiên Chúa... Con ký thác tất cả cuộc đời con cho trái tim từ bi của Mẹ... Xin hãy xin cho con, ôi Mẹ rất dịu dàng, đức ái chân thực là những gì nhờ đó con mới có thể hết lòng kính mến Con Chí Thánh của Mẹ, và sau Người, trên hết mọi sự, cùng tha nhân của con trong Chúa và cho Chúa”.

John Duns Scotus

Bài 113 - 7/7/2010



Sáng hôm nay, sau một vài bài Giáo Lý về các vị đại thần học gia khác nhau, tôi muốn trình bày cùng anh chị em một nhân vật quan trọng khác trong lịch sử thần học. Vị này là Chân Phước John Duns Scotus, sống ở cuối thế kỷ thứ 13. Một tấm mộ chí trên ngôi mộ của ngài đã tóm gọn các thứ phối hợp về địa dư thuộc tiểu sử của ngài: “Tô Cách Lan đã sinh ra tôi, Anh Quốc đã đón nhận tôi, Pháp Quốc đã dạy dỗ tôi, Cologne Đức Quốc đã chôn cất tôi”. Chúng ta không thể bỏ qua tin liệu này, một phần vì chúng ta biết rất ít về đời sống của Chân Phước Duns Scotus. Ngài có lẽ được sinh ra vào năm 1266 ở một khu làng được gọi chính xác là “Duns”, gần Edinburgh.

Được thu hút bởi đặc sủng của Thánh Phanxicô Assisi, ngài đã gia nhập Gia Đình Anh Em Hèn Mọn và được thụ phong linh mục năm 1291. Ngài được ban cho một trí khôn thông minh và có khuynh hướng suy đoán khiến ngài được tặng cho một danh hiệu truyền thống là *Doctor subtilis*, “Tiến Sĩ Tinh Tườg”. Chân Phước Duns Scotus được hường dẫn việc học hỏi triết lý và thần học ở các đại học danh tiếng như Oxford và Cambridge rồi ở cả Balê, bắt đầu bằng việc, như tất cả mọi cử nhân về thần học thời của ngài, bình luận về các *Câu* của Peter Lombard. Thật vậy, những tác phẩm chính của Chân Phước Duns Scotus là hoa trái chín mùi của những bài học này và lấy tên của những nơi ngài giảng dạy, như *Opus Oxoniense* (Oxford), *Reportatio Cambrigensis* (Cambridge), *Reportatio Parisiensis* (Paris). Chân Phước Duns Scotus đã tách mình khỏi Paris say một cuộc tranh cãi nghiêm trọng xảy ra giữa Vua Philip IV the Fair và Đức Giáo Hoàng Boniface VIII, hơn là ký vào một văn kiện hận thù Giáo Hoàng như Vua yêu cầu tất cả mọi tu sĩ, sẵn sàng tự nguyện xuất ngoại. Bởi thế, cùng với Anh Em Hèn Mọn Phanxicô ngài đã rời bỏ quê hương vì kính yêu Ngai Tòa Thánh Phêrô.

Anh chị em thân mến, biến cố này mời gọi chúng ta nhớ lại thường xuyên ra sao trong lịch sử của Giáo Hội các tín hữu đã gặp phải lòng hận thù và thậm chí chịu bách hại vì sự trung thành và kính mến đối

với Chúa Kitô, với Giáo Hội và với Giáo Hoàng. Tất cả chúng ta thán phục chiêm ngưỡng những Kitô hữu này, những người dạy cho chúng ta biết trân quý như là một cái gì thiện hảo đức tin vào Chúa Kitô và mối hiệp thông với Vị Thừa Kế Thánh Phêrô, nhờ đó hiệp thông với Giáo Hội hoàn vũ.

Tuy nhiên, những liên hệ thân tình giữa Vua Nước Pháp và Vị Thừa Kế của Đức Boniface VIII chẳng bao lâu đã được phục hồi và vào năm 1305 Duns Scotus lại có thể trở về Paris giảng dạy thần học với danh xưng Magister regens (sư phụ nhiếp chính) là danh xưng ngày nay chúng ta gọi là “Giáo sư”. Sau đó, các vị Bề trên của ngài đã sai ngài đến Cologne làm Giáo sư của *Studium* Thần Học Dòng Phanxicô, nhưng ngài đã chết vào ngày 8/11/1308 khi ngài mới hưởng dương 43 tuổi, tuy nhiên đã lưu lại một tác phẩm nghệ thuật kiên định.

Vì danh thơm thánh đức của ngài, lòng tôn sùng ngài chẳng bao lâu được lan rộng trong Dòng Phanxicô và Đức Giáo Hoàng Đáng Kính Gioan Phaolô II, vì muốn xác nhận điều ấy, đã long trọng phong chân phước cho ngài vào ngày 20/3/1993, khi diễn tả ngài như là “vị ca vè Lời Nhập Thể và vị bênh vực Mẹ Maria Hoài Thai Vô Nhiễm” (*Solemn Vespers, St Peter's Basilica; L'Osservatore Romano* [ore] English edition, n.3, 24 March 1993, p. 1). Những lời

này tóm tắt việc đóng góp quan trọng vào lịch sử thần học của Chân Phước Duns Scotus.

Trước hết, ngài đã suy niệm về *Mâu Nhiệm Nhập Thể*, và không như nhiều tư tưởng gia Kitô giáo khác bấy giờ, ngài đã chủ trương rằng *Con Thiên Chúa sẽ làm người cho dù nhân loại không sa ngã phạm tội*. Ngài đã viết trong cuốn "*Reportatio Parisiensis*": "Hoàn toàn vô lý khi nghĩ rằng Thiên Chúa sẽ bỏ không thực hiện một việc làm như thế nếu Adong không phạm tội! Bởi thế, theo tôi, việc sa ngã không phải là nguyên nhân cho vấn đề tiền định về Chúa Kitô và nếu không xảy ra việc sa ngã, nơi thiên thần hay nơi con người, thì theo giả thuyết này, Chúa Kitô vẫn được tiền định như thế" (in *III Sent.*, d. 7, 4). Tư tưởng có vẻ lạ lùng làm sao ấy này đã được kết tinh, vì, theo ý nghĩ của Chân Phước Duns Scotus, việc Nhập Thể của Con Thiên Chúa, một việc đã được Thiên Chúa Cha tiền định từ đời đời theo tầm mức yêu thương, là sự hoàn trọn việc tạo dựng và giúp cho hết mọi thụ tạo, trong Chúa Kitô và nhờ Chúa Kitô, được tràn đầy ân sủng và chúc tụng cùng tôn vinh Thiên Chúa vĩnh hằng. Mặc dù Duns Scotus biết rằng thực sự vì nguyên tội Chúa Kitô đã cứu chuộc chúng ta bằng cuộc Khổ Nạn, Tử Nạn và Phục Sinh của Người, ngài cũng tái khẳng định rằng *Việc Nhập Thể là công cuộc cao cả nhất và tuyệt vời nhất của toàn thể lịch sử cứu độ, việc này không bị điều kiện hóa bởi bất cứ sự kiện*

ngẫu nhiên tình cờ nào mà là ý nghĩ sáng tạo nguyên thủy của Thiên Chúa trong việc liên kết với chính Bản Thân Thiên Chúa toàn thể tạo vật, nơi Ngôi Vị và Xác Thịt của Người Con.

Là một môn đệ trung thành của Thánh Phanxicô Assisi, Chân Phước Duns Scotus thích chiêm ngưỡng và rao giảng Mâu Nhiệm Cuộc Khổ Nạn cứu độ của Chúa Kitô, một bày tỏ tình yêu bao la của Thiên Chúa là Đấng vươn mình ra bằng một tấm lòng quảng đại cả thể nhất, khi chiếu tỏa tính nhân lành và tình yêu thương của Ngài (cf. *Tractatus de primo principio*, c. 4). Hơn nữa, tình yêu này chẳng những được mạc khải trên Canvê mà còn nơi Thánh Thể Cực Thánh, một bí tích Chân Phước Duns Scotus hết sức tôn sùng và là bí tích ngài thấy như là một Bí Tích cho thấy Sự Hiện Diện Thực Sự của Chúa Giêsu và như Bí Tích của mối hiệp nhất và hiệp thông mời gọi chúng ta yêu thương nhau và kính mến Thiên Chúa như Sự Thiện Tối Cao chúng ta cùng nhau có được (cf. *Reportatio Parisiensis*, in *IV Sent.*, d. 8, q. 1, n. 3).

Anh chị em thân mến, nhãn quan thần học lấy “Chúa Kitô làm tâm điểm” mạnh mẽ này hướng chúng ta đến việc chiêm ngưỡng, ngỡ ngàng và tri ân cảm tạ: Chúa Kitô là tâm điểm của lịch sử và của vũ trụ, chính Người là Đấng cố gắng ý nghĩa, phẩm vị và giá trị cho đời sống của chúng ta! Như

Đức Phaolô VI tuyên bố ở Manila, tôi cũng kêu vang cùng thế giới rằng (Chúa Kitô) “mạc khải Vị Thiên Chúa vô hình, Người là trường tự của toàn thể tạo vật, là nền tảng của hết mọi sự tạo thành. Người là Thầy Dạy của nhân loại, và là Đấng Cứu Chuộc của nhân loại. Người được sinh ra, Người đã chết đi và Người đã sống lại vì chúng ta. Người là tâm điểm của lịch sử và của thế giới; Người là Đấng biết chúng ta và là Đấng yêu thương chúng ta; Người là bạn đồng hành và là thân hữu của đời sống chúng ta... Tôi không bao giờ hoàn tất việc nói về Người” (*Homily, Mass at Quezon Circle, Manila; 29 November 1970*).

Không phải chỉ có vai trò của Chúa Kitô trong lịch sử cứu độ mà còn cả vai trò của Mẹ Maria cũng là chủ đề suy tư của vị Tiến Sĩ Tinh Tường – *Doctor subtilis* này. Vào thời điểm của Chân Phước Duns Scotus, đại đa số các thần học gia đặng phải một thứ chống đối dường như bất khả thắng vượt, đó là tín lý chủ trương rằng *Mẹ Maria Rất Thánh được khỏi nguyên tội ngay từ giây phút hoài thai của Mẹ; thật vậy, mới nhìn thì thấy rằng tính chất phổ quát của ơn Cứu Chuộc do Chúa Kitô thực hiện dường như bị tác hại bởi lời phát biểu như thế, như thế Mẹ Maria không cần đến Chúa Kitô hay việc cứu chuộc của Người*. Vì vậy, các thần học gia chống lại luận đề này. Thế nên, để giúp cho dân chúng hiểu được việc bảo trì khỏi nguyên tội Chân Phước Duns Scotus đã

khai triển một lập luận mà sau này, vào năm 1854, cũng đã được Vị Giáo Hoàng Chân Phước Piô IX sử dụng khi ngài long trọng tuyên bố Tín Điều Hoài Thai Vô Nhiễm của Mẹ Maria. Và lập luận đó là lập luận về *“Việc Cứu Chuộc ngăn ngừa –preventive Redemption”*, theo đó, việc Hoài Thai Vô Nhiễm là *tuyệt phẩm của Ôn Cứu Chuộc của Chúa Kitô vì chính quyền năng của tình yêu Người và vai trò môi giới của Người đã làm cho Người Mẹ này được gìn giữ khỏi nguyên tội. Do đó, Mẹ Maria hoàn toàn được Chúa Kitô cứu chuộc, thế nhưng việc cứu chuộc này đã được thực hiện trước khi Mẹ được hoài thai.* Anh em Dòng Phanxicô của Chân Phước Duns Scotus đã nhiệt liệt chấp nhận và phổ biến tín lý này và các thần học gia khác, thường bằng một lời thề hứa long trọng, đã cố gắng bênh vực và kiện toàn nó.

Về vấn đề này, tôi muốn nhấn mạnh đến một sự kiện mà tôi cho rằng thích đáng. Về giáo huấn liên quan tới việc Hoài Thai Vô Nhiễm, các thần học gia quan trọng, như Chân Phước Duns Scotus, đã làm phong phú những gì Dân Chúa đã tự nhiên tin tưởng về Đức Trinh Nữ và bày tỏ ra nơi các tác động tôn sùng, nơi nghệ thuật cũng như nơi đời sống Kitô giáo nói chung bằng việc đóng góp đặc biệt ý nghĩ của họ. Bởi vậy, niềm tin tưởng vào việc Hoài Thai Vô Nhiễm cũng như vào việc Mông Triệu về thể lý của Vị Trinh Nữ này đã có sẵn nơi Dân Chúa, trong

khi đó khoa thần học vẫn chưa tìm thấy được cái then chốt để giải thích nó một cách hoàn toàn tín lý đức tin ấy. Bởi thế, *Dân Chúa đi trước các thần học gia và điều này xảy ra hoàn toàn nhờ cái cảm quan đức tin – sensus fidei siêu nhiên, tức là, khả năng được Thánh Linh ban cho nhờ đó chúng ta có thể thấu được thực tại của đức tin bằng lòng trí khiêm cung.* Như thế, *Dân Chúa là “bậc thầy đi trước” và sau đó cần phải được thần học khảo sát sâu xa hơn và chấp nhận một cách sáng suốt về lý trí. Chớ gì các thần học gia luôn sẵn sàng lắng nghe nguồn mạch đức tin này và có một tấm lòng khiêm hạ và đơn thành của trẻ em!* Tôi đã đề cập đến điều này mấy tháng trước đây khi nói rằng: “*Vẫn có các vị đại học giả, đại thông thạo gia, đại thần học gia, các bậc thầy dạy đức tin, thành phần đã dạy cho chúng ta nhiều điều. Họ đi sâu vào các chi tiết của Thánh Kinh... thế nhưng vẫn không thể thấy được chính màu nhiệm là cốt lõi của Thánh Kinh... Cái thiết yếu vẫn bị giữ kín! ... Ngược lại, trong thời đại của chúng ta cũng có ‘những con người nhỏ mọn’ hiểu được màu nhiệm này. Chúng ta hãy nghĩ tới Thánh Bernadette Soubirous; đến Thánh Thérèse Lisiuex, với việc giải thích mới mẻ của ngài về Thánh Kinh ‘phi khoa học’ nhưng lại đi ngay vào tâm điểm của Thánh Kinh*” (Homily, Mass for the Members of the International Theological Commission, Pauline Chapel, Vatican City, 1 December 2009).

Sau hết, Chân Phước Duns Scotus đã khai triển một điểm rất tế nhị đối với tính chất tân tiến. Đó là đề tài về tự do và mối liên hệ của tự do với ý muốn cũng như với lý trí. Vị tác giả của chúng ta nhấn mạnh *tự do như là một phẩm giá căn bản của ý muốn, khi ngài nêu lên một khuynh hướng có tính cách tự nguyện được khai triển phản lại với những gì được gọi là “khuynh hướng đặt nặng về lý trí của Thánh Âu Quốc Tinh và Thomas”*. Đối với Thánh Thomas, vị theo chân Thánh Âu Quốc Tinh, thì tự do không thể được coi như là một phẩm tính bẩm sinh của ý muốn, mà là hoa trái của việc hợp tác giữa ý muốn và lý trí. Thật vậy, một ý nghĩ về tự do bẩm sinh và tuyệt đối được đặt ở nơi ý muốn đi trước lý trí, cả nơi Thiên Chúa lẫn nơi con người, có nguy cơ dẫn đến ý nghĩ về một vị Thiên Chúa thậm chí không bị ràng buộc vào sự thật và sự thiện. Ý muốn cứu lấy siêu việt tính và đa dạng tính tuyệt đối của Thiên Chúa bằng cách nhấn mạnh một cách cấp tiến và bất khả khôn dò của ý muốn Ngài đều không liên quan gì tới vị Thiên Chúa đã tỏ mình ra nơi Chúa Kitô là Vị Thiên Chúa ‘Logos’, Đấng đã tác hành và đang tác động đầy những yêu thương đối với chúng ta. Dĩ nhiên, như Chân Phước Duns Scotus đã khẳng định theo chiều hướng thần học Phanxicô, *tình yêu vượt trên kiến thức và có khả năng nhận định hơn cả tư tưởng, thế nhưng bao giờ cũng là tình yêu của Vị Thiên Chúa Đấng là ‘Logos’* (cf. Benedict XVI, *Address at the University of Regensburg*, 12 September

2006). Nơi cả nhân loại nữa, *ý nghĩ về tự do tuyệt đối, được đặt ở nơi ý muốn, là ý nghĩ quên đi mối liên hệ với sự thật, không biết rằng chính tự do cũng cần phải được giải phóng khỏi những giới hạn nó bị tội lỗi áp đặt.*

Khi nói với các chủng sinh Rôma năm vừa qua, tôi đã nhắc nhở rằng *“từ ban đầu và trải qua mọi thời đại, nhất là trong thời tân tiến này, tự do từng là ước mơ cả thể của nhân loại”* (Discourse at the Roman Major Seminary, 20 February 2009). Thật vậy, ngoài kinh nghiệm hằng ngày của chúng ta, lịch sử tân tiến thực sự đã dạy cho chúng ta biết rằng *tự do thì chân thực và giúp vào việc xây dựng một nền văn minh nhân bản đích thực chỉ khi nào nó hòa hợp với chân lý. Nếu tự do tách khỏi sự thật, thảm thương thay, nó trở thành một nguyên lý của việc hủy hoại mối hòa hợp nội tâm của con người, một nguồn mạch của những gì là quanh co của kẻ mạnh nhất và bạo động và là căn nguyên cho khổ đau và buồn phiền.* Tự do, như tất cả mọi quan năng con người có được, gia tăng và được kiện toàn, như Chân Phước Duns Scotus nói, khi con người hướng về Thiên Chúa, hết sức lắng nghe tiếng của Ngài được gọi là *potentia oboedientialis*: khi chúng ta lắng nghe Mạc Khải thần linh, nghe lời Chúa để chấp nhận lời này, thì một sứ điệp đến với chúng ta làm tràn đầy đời sống của chúng ta ánh sáng và niềm hy vọng khiến chúng ta thực sự được tự do.

Anh chị em thân mến, Chân Phước Duns Scotus dạy chúng ta rằng trong đời sống của mình, cái thiết yếu đó là tin tưởng rằng Thiên Chúa là Đấng gần gũi với chúng ta và mến yêu chúng ta nơi Chúa Giêsu Kitô, và vì thế vun trồng một tình yêu sâu xa đối với Ngài cũng như đối với Giáo Hội của Ngài. Trên thế gian này chúng ta là thành phần chứng nhân của tình yêu ấy. Xin Mẹ Maria Rất Thánh giúp chúng ta lãnh nhận tình yêu vô cùng này của Thiên Chúa mà chúng ta sẽ đời đời hoan hưởng trọn vẹn trên Trời, khi linh hồn của chúng ta cuối cùng được muôn đời liên kết với Thiên Chúa trong mỗi Hiệp Thông Chư Thánh.

Thánh Hildegard of Bingen, một nữ tu kín và là một nhà thần bí

Bài 114 - 1/9/2010

Năm 1988, nhân dịp Năm Thánh Mẫu, Đấng Khả Kính Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã viết một Tông Thư nhan đề “Mulieris

dignitatem” nói về vai trò cao quý phụ nữ đã và đang góp phần trong đời sống của Giáo Hội.



Người ta đọc thấy như thế này “Giáo Hội tri ân cảm tạ tất cả mọi thể hiện về ‘thiên phú của nữ giới’ đã từng diễn ra trong dòng lịch sử của Giáo Hội giữa tất cả mọi dân nước; Giáo Hội tri ân cảm tạ về tất cả mọi đặc sủng được Thánh Linh phân phối cho nữ giới trong lịch sử của Dân Chúa, về tất cả mọi chiến thắng Giáo Hội nặng nợ với đức tin, đức cậy và đức mến của họ; Giáo Hội tri ân cảm tạ tất cả mọi hoa trái thánh đức của nữ giới” (số 31).

Ở những thế kỷ của lịch sử chúng ta thường gọi là thời trung cổ, có một số nữ nhân trôi vượt về đời sống thánh đức và phong phú về giáo huấn của các vị. Hôm nay, tôi muốn bắt đầu trình bày với anh chị em một trong các vị ấy, đó là Thánh Hildegard of Bingen, vị đã sống ở Đức vào thế kỷ 12. Ngài đã được sinh ra ở Rhineland, Bermersheim năm 1098,

miền Alzey, và qua đời vào năm 1179, hưởng thọ 81 tuổi, cho dù có một sức khỏe trường kỳ yếu nhược.

Thánh Hildegard thuộc về một gia đình thế gia và đông đảo, và từ khi mới sinh, ngài đã được cha mẹ hứa dâng hiến để phụng sự Chúa. Lên 8 tuổi, để được giáo huấn đầy đủ về nhân bản và Kitô giáo, ngài đã được trao cho bà giáo Judith of Spanheim chăm sóc, người đã ẩn thân ở một nữ đan viện gần đan viện Biển Đức Thánh Disibod. Một đan viện nữ giới nhỏ đã được hình thành theo Luật Thánh Biển Đức. Thánh Hildegard đã được đội lúp bởi Đức Giám Mục Othon of Bamberg, và vào năm 1136, trước cái chết của Mẹ Judith, người đã trở thành bề trên của cộng đồng này, các chị em đan viện đã chọn Thánh Hildegard lên thay thế. Ngài đã thi hành nhiệm vụ này mang lại hoa trái cho các tài năng của ngài như là một nữ giới có học, một người nữ thăng hoa về mặt thiêng liêng và có khả năng giải quyết các khía cạnh tổ chức của đời sống tu kín. Khoảng một năm sau, vì gia tăng số nữ giới trẻ muốn gia nhập đan viện này, Thánh Hildegard đã thành lập một cộng đồng khác ở Bingen, mang tên Thánh Rupert, nơi ngài sống phần đời còn lại của mình. Kiểu cách ngài thi hành quyền bính là những gì mẫu mực cho hết mọi cộng đồng tu trì: Nó tác động một thứ ganh đua thánh thiện nơi việc thực hành sự thiện hảo, đến độ như chúng ta thấy từ các

chúng từ ở thời bấy giờ, mẹ bề trên và con cái đua nhau trong việc quý mến và phục vụ lẫn nhau.

Ngay trong những năm làm bề trên của đan viện Thánh Disibod, Thánh Hildegard đã bắt đầu nói tới những thị kiến thần bí ngài nhận được ở một lúc nào đó cho vị linh hướng của ngài là đan sĩ Volmar, cũng như cho bí thư của ngài là một chị em được ngài hết sức tin tưởng, Richardis of Strade. Như bao giờ cũng xảy ra cho đời sống của các nhà thần bí đích thực, cả Thánh Hildegard cũng muốn tuân phục thẩm quyền của những người khôn ngoan để khám phá ra nguồn gốc của những thị kiến của mình, sợ rằng chúng là hậu quả của những gì là ảo tưởng và không từ Chúa mà đến. Bởi thế, ngài đã hướng đến một con người vào thời của ngài hết sức được trân trọng của Giáo Hội, đó là Thánh Bênadô Clairvaux, vị thánh tôi đã nói đến ở một số buổi giáo lý. Thánh Bênadô đã trấn an và phần khích Thánh Hildegard. Tuy nhiên, vào năm 1147, ngài đã nhận được một chuẩn nhận rất quan trọng. Đức Giáo Hoàng Eugene III, vị bấy giờ đang chủ sự công đồng Treviri, đọc một bản văn của Thánh Hildegard, được Đức Tổng Giám Mục Henri ở Mainz trình lên. Vị Giáo Hoàng này đã truyền cho nhà thần bí này viết ra các thị kiến của mình và công khai nói ra.

Từ lúc ấy, thế giá về đàng thiêng liêng của Thánh Hildegard không ngừng gia tăng, đến độ những

người đồng thời với ngài đã đặt cho ngài tước hiệu “nữ tiên tri Teutonic”. Các bạn thân mến, đây là ấn tín của một cảm nghiệm đích thực về Thánh Linh, nguồn mạch của hết mọi đặc sủng: Thành phần lãnh nhận các tặng ân siêu nhiên không bao giờ huyênh hoang, không khoe khoang mình, nhất là tỏ ra hoàn toàn tuân phục quyền bính của Giáo Hội. Hết mọi tặng ân được Thánh Linh phân phối thực sự là để xây dựng Giáo Hội, và Giáo Hội, qua các vị mục tử của mình, công nhận tính chất chân thực của chúng.

Tôi sẽ nói tới một lần nữa vào ngày Thứ Tư tuần tới về người nữ “tiên tri” cao cả này, vị cũng nói với cả chúng ta ngày nay nữa bằng tính cách rất hợp thời, bằng khả năng can đảm của ngài trong việc nhận thức ra các dấu chỉ thời đại, bằng việc ngài yêu thích thiên nhiên tạo vật, bằng y dược của ngài, bằng âm nhạc của ngài hiện đang được thu thập lại, bằng tình ngài kính mến Chúa Kitô và mến yêu Giáo Hội của Người, một Giáo Hội đang chịu khổ đau vào thời ấy, bị tổn thương vào thời ấy bởi tội lỗi của các vị linh mục và giáo dân và được yêu mến nhiều hơn như Thân Mình của Chúa Kitô. Thánh Hildegard đang nói với chúng ta là như thế; chúng ta sẽ nói về ngài một lần nữa vào Thứ Tư tuần tới. Xin cảm ơn sự chú ý của anh chị em.

Thánh Hildegard of Bingen: Giáo Huấn

Bài 115 - 8/9/2010

Hôm nay tôi muốn trở lại và tiếp tục chia sẻ về Thánh Hildegard of Bingen, một nữ nhân quan trọng Thời Trung Cổ, vị nổi tiếng về sự khôn ngoan thiêng liêng và thánh đức. Những thị kiến thần bí của Thánh Hildegard giống như những thị kiến của các tiên tri thời Cựu Ước, ở chỗ, khi sử dụng những loại văn hóa và tôn giáo thuộc thời đại của mình, ngài đã dẫn giải Thánh Kinh theo ánh sáng của Thiên Chúa, áp dụng Thánh Kinh vào những hoàn cảnh khác nhau của cuộc sống. Bởi thế, tất cả những ai lắng nghe ngài đều cảm thấy được huấn dụ thực hành một lối sống Kitô giáo một cách gắn bó và dẫn thân. Trong một bức thư gửi cho Thánh Bênađô, vị thần bí quê ở Rhenish này đã nói: “Thị kiến làm cả con người của con say mê... Con biết được ý nghĩa sâu xa của những gì được diễn tả trong Sách Thánh Vịnh, trong các Sách Phúc Âm cũng như trong các cuốn sách khác, những cuốn sách được tỏ cho con thấy trong thị kiến. Điều này như một ngọn lửa bùng cháy trong lồng ngực

của con cũng như trong linh hồn của con, dạy con hiểu được cuốn sách ấy một cách sâu xa” (Epistolarium pars prima I-XC: CCCM 91).

Những thị kiến thần bí của Thánh Hildegard là những thị kiến có nội dung phong phú về thần học. Chúng có liên quan tới những biến cố chính yếu của lịch sử cứu độ, và theo một thứ ngôn ngữ căn bản về thi ca và biểu hiệu. Chẳng hạn, trong tác phẩm nổi tiếng nhất của ngài, tựa đề “Scivias”, tức là “Biết Các Đường Lối”, ngài đã tóm gọn vào 35 thị kiến những biến cố của lịch sử cứu độ, từ khi thế giới được tạo thành cho tới tận thế. Theo các tính chất đặc biệt của cảm tính nữ giới, Thánh Hildegard, đặc biệt là ở phần chính của tác phẩm của mình, đã khai triển đề tài về cuộc hôn nhân giữa Thiên Chúa và nhân loại được hoàn tất nơi biến cố Nhập Thể. Cuộc hôn nhân giữa Con Thiên Chúa với Giáo Hội là Hiền Thê của Người đã được thực hiện trên cây thập tự giá, tràn đầy ân sủng có thể trong tình yêu Thánh Linh hạ sinh con cái mới cho Thiên Chúa (cf. Visio tertia: PL 197, 453c.).

Ngay ở những trích dẫn vắn tắt này chúng ta đã thấy được cả thần học nữa cũng có thể nhận được sự góp phần đặc biệt của nữ giới, vì họ có khả năng nói về Thiên Chúa cũng như về các mầu nhiệm của đức tin theo trí thông minh và cảm tính đặc biệt của họ. Bởi thế, tôi khuyến khích tất cả nữ giới đang thi

hành việc phục vụ này hãy làm với một tinh thần sâu xa của giáo hội, nuôi dưỡng việc suy tư của mình bằng lời nguyện cầu và hướng tới nguồn phong phú lớn lao, một phần chưa được khám phá ra, của truyền thống thần bí Thời Trung Cổ, nhất là những gì được tiêu biểu bởi các mẫu gương rạng ngời, đặc biệt chẳng hạn như Thánh Hildegard thành Bingen.

Vị thần bí quê ở Rhenish này cũng là tác giả của các cuốn sách khác, trong đó có hai cuốn đặc biệt quan trọng ví chúng, như cuốn “Scivias”, tường trình về các thị kiến thần bí của ngài: Chúng là cuốn “Liber vitae meritorum” (Cuốn về Các Công Nghiệp của Đời Sống) và cuốn “Liber divinorum operum” (Cuốn về Các Công Việc Thần Linh), cũng được gọi là “De operatione Dei”. Ở tác phẩm đầu là thị kiến đặc biệt và mãnh liệt về Thiên Chúa là Đấng làm sinh động vũ trụ bằng quyền năng của mình và ánh sáng của mình. Thánh Hildegard đã nhấn mạnh đến mối liên hệ sâu xa giữa con người và Thiên Chúa, và nhắc nhở chúng ta rằng toàn thể tạo vật mà tột đỉnh là con người đã lãnh nhận sự sống từ Chúa Ba Ngôi. Cuốn sách này đặt trọng tâm vào mối liên hệ giữa các nhân đức và các tính mê nết xấu, một mối liên hệ cho thấy loài người hằng ngày phải đương đầu với cuộc thách đố của những tính mê nết xấu là những gì làm cho họ xa rời con đường tiến đến cùng Thiên Chúa cũng như các nhân đức đẹp lòng Thiên Chúa.

Cuốn sách này là một lời mời gọi hãy xa lánh sự dữ để tôn vinh Thiên Chúa và tiến vào đời sống “tràn đầy niềm vui” sau cuộc đời đức hạnh.

Ở tác phẩm sau, được nhiều người coi là tác phẩm chính của ngài, ngài lại diễn tả tạo vật nơi mối liên hệ của mình với Thiên Chúa và vai trò chính yếu của con người, khi bày tỏ một thú tâm điểm mạnh mẽ về Chúa Kitô theo mẫu sắc thánh kinh giáo phụ học. Vị thánh này, vị trình bày năm thị kiến được gọi hứng từ Lời Mở Đầu của Phúc Âm Thánh Gioan, tường trình những lời được Con ngỏ cùng Cha rằng: “Tất cả công việc Cha muốn và Cha ủy thác cho Con, Con đã hoàn thành tốt đẹp, và này đây Con ở trong Cha và Cha ở trong Con, và Chúng Ta chỉ là một” (Pars III, Visio X: PL 197, 1025a).

Sau hết, ở các bản văn khác, Thánh Hildegard cho thấy những cái khác nơi những khuynh hướng cùng tính chất năng động về văn hóa của các đan viện nữ giới Thời Trung Cổ, ngược lại với những thành kiến cho tới ngày nay vẫn còn nhắm vào giai đoạn ấy. Thánh Hildegard tham gia vào ngành y dược và các khoa học tự nhiên, cũng như vào âm nhạc, có tài về nghệ thuật. Ngài thậm chí sáng tác các bài thánh ca, tụng ca và những bản nhạc, được tuyển tập thành cuốn tựa đề *Symphonia Harmoniae Caelestium Revelationum* (Tấu Hợp Hòa Khúc Các Mạc Khải Thiên Cung), những bài hát đã được hoan hỉ tấu ca

ở các đan viện của ngài, tỏa ra một bầu khí an lành, và là những bài ca được truyền lại cho tới chúng ta. Đối với ngài, toàn thể vũ trụ là một thứ tấu hợp Thánh Linh, Đấng tự mình là niềm vui và hoan lạc.

Tính chất đại chúng tỏa ra từ Thánh Hildegard đã tác động nhiều người tìm đến tham vấn với ngài. Vì thế, cúng ta đã có được nhiều bức thư của ngài. Các cộng đồng đan tu nam giới và nữ giới, các vị giám mục và viện phụ đều hướng đến ngài. Nhiều câu trả lời của ngài cũng có giá trị cho cả chúng ta nữa. Chẳng hạn, Thánh Hildegard đã viết cho một cộng đồng tu trì của nữ giới như thế này: “Đời sống thiêng liêng cần phải được hết sức chăm sóc. Mới đầu việc nỗ lực là những gì cay cực. Vì nó đòi phải từ bỏ những gì là mơ tưởng, những khoái thú của xác thịt cùng những điều tương tự như thế. Thế nhưng, nếu để cho mình cuốn hút theo thánh đức thì một linh hồn thánh thiện sẽ cảm thấy ngọt ngào và đáng yêu chính lòng khinh thường thế gian. Điều cần duy nhất đó là khôn ngoan chú tâm để linh hồn khỏi bị suy giảm” (E. Gronau, Hildegard. Vita di una donna profetica alle origini dell'eta moderna, Milan, 1996, p. 402).

Khi hoàng đế Frederick Barbarossa gây ra một thứ ly giáo với giáo hội bằng việc tạo nên 3 vị giáo hoàng giả chống lại với Đức Giáo Hoàng hợp pháp Alexander III, Thánh Hildegard, được linh ứng bởi

các thị kiến của mình, đã không ngần ngại nhắc nhở vị hoàng đế này rằng cả hoàng đế nữa cũng bị Thiên Chúa phán quyết nữa. Bằng lòng gan dạ là đặc tính nơi mọi vị tiên tri, ngài đã viết cho vị hoàng đế ấy những lời lẽ như Thiên Chúa phán như sau: “Khốn, khốn cho hành vi cử chỉ bại hoại này của những kẻ hành ác khinh thường Ta! Hãy nghe đây, Ôi quốc vương, nếu như ngươi muốn sống! Bằng không lưỡi gươm của Ta sẽ đâm thấu ngươi!” (Ibid., p. 412).

Với thẩm quyền thiêng liêng được ban tặng, vào những năm cuối đời của mình, Thánh Hildegard bắt đầu thực hiện những cuộc hành trình, bất chấp tuổi cao cùng với những điều kiện khó khăn của những lần đi này, để nói về Thiên Chúa cho dân chúng. Tất cả mọi người đều sốt sắng nghe ngài, thậm chí khi ngài tỏ ra nghiêm khắc: Họ coi ngài là một sứ giả do Thiên Chúa sai đến. Trước hết, ngài kêu gọi các cộng đồng đan tu và hàng giáo sĩ hãy sống đúng với ơn gọi của họ. Thánh Hildegard đặc biệt chống lại phong trào Cathars Đức. Họ – chữ Cathar nghĩa đen nghĩa là “tinh tuyền” – tranh đấu cho một thứ canh tân tận gốc rễ của Giáo Hội, nhất là chiến đấu chống lại những thứ lạm dụng của hàng giáo sĩ. Ngài đã nghiêm nghị trách móc họ vì họ muốn lật ngược chính bản chất của Giáo Hội, khi nhắc nhở họ rằng cuộc canh tân thực sự của cộng đồng giáo hội không đạt được nhiều lắm ở chỗ thay đổi các thứ cấu trúc, mà là bằng một tinh thần chân thành thống hối cùng

với đường lối chủ động hoán cải. Đó là một sứ điệp chúng ta không bao giờ được quên lãng.

Chúng ta hãy luôn kêu cầu Thánh Linh để Thánh Linh làm nổi lên trong Giáo Hội những người nữ thánh đức và can trường như Thánh Hildegard thành Bingen, vị, trọng vọng các tặng ân được Chúa ban cho, sẽ làm cho việc đóng góp quý báu và đặc biệt của những tặng ân này cho việc gia tăng thiêng liêng của các cộng đồng chúng ta cũng như của Giáo Hội trong thời đại chúng ta.

Thánh Clare Assisi

Bài 116 - 15/9/2010



Một trong những vị thánh được yêu chuộng nhất hẳn là Thánh Clare Assisi, vị đã sống ở thế kỷ 13 và là người đồng thời với Thánh Phanxicô. Chứng từ của ngài cho chúng ta thấy toàn thể Giáo Hội đã nặng nợ ra sao với các người phụ nữ can trường dồi dào đức tin như ngài, có khả năng mang lại một tác lực quyết liệt cho việc canh tân của Giáo Hội.

Vậy thì Thánh Clare Assisi là ai? Để trả lời cho câu hỏi này chúng ta có nhiều nguồn đáng tin cậy: Chẳng những các câu chuyện tiểu sử xưa như của Thomas of Celano, mà còn cả các văn kiện của tiến trình phong thánh được Đức Giáo Hoàng đề xướng chỉ vài tháng sau khi Thánh Clare qua đời, những văn kiện chất chứa các chứng từ của các người sống lâu dài với thánh nhân.

Được sinh ra vào năm 1193, Thánh Clare thuộc về một gia đình quý tộc giàu sang phú quý. Ngài đã từ bỏ những gì là sang trọng và giàu có để sống nghèo khó và tầm thường, theo lối sống được Thánh Phanxicô Assisi phát động. Mặc dù gia đình của ngài – như tập tục thời bấy giờ - đã có ý gả ngài cho một nhân vật quan trọng, bằng một cử chỉ cương quyết theo lòng ước muốn sâu xa muốn theo Chúa Kitô và lòng cảm phục Thánh Phanxicô, Thánh Clare đã rời bỏ gia đình của mình vào năm 18 tuổi, và

được một người bạn hộ tống là Bona di Guelfuccio, ngài đã âm thầm kín đáo gặp các Người Anh Em Tu Sĩ Hèn Mọn ở một nhà thờ nhỏ ở Portiuncula. Đó là vào buổi chiều Chúa Nhật Lễ Lá năm 1211.

Giữa sự xúc động chung đã xảy ra một cử chỉ tiêu biểu, đó là trong lúc những người anh em đồng bạn của mình cầm trong tay các cây đuốc sáng thì Thánh Phanxicô đã cắt tóc cho Thánh Clare và Thánh Clare đã được mặc một chiếc áo dòng thống hối thô sơ. Từ lúc ấy, thánh nhân đã trở nên vị hôn thê của Chúa Kitô, thấp hèn và nghèo khó, và ngài đã hoàn toàn hiến thân cho Người. Trải qua giòng lịch sử, vô vàn người phụ nữ như Thánh Clare và đồng bạn của thánh nhân đã được Chúa Kitô thu hút, Đấng đã làm cho lòng họ được tràn đầy với vẻ đẹp Ngôi Vị Thần Linh của mình. Và toàn thể Giáo Hội, qua ơn gọi nhiệm hôn của các trinh nữ thánh hiến này, đã cho thấy Giáo Hội sẽ mãi mãi là Hiền Thê tuyệt đẹp và tinh tuyền của Chúa Kitô.

Ở một trong 4 bức thư Thánh Clare gửi cho Thánh Agnes Prague, nữ tử của vua Bohemia, người muốn theo chân thánh nhân, thánh nhân đã nói về Chúa Kitô, Vị Phu Quân yêu dấu của mình, bằng những lời diễn tả có tính cách hôn nhân, những lời diễn tả đáng ngạc nhiên nhưng lại là những gì cảm kích: “Yêu mến Người, con được thanh sạch, chạm đến Người, con sẽ càng tinh tuyền hơn, được Người

chiếm hữu con trở thành một trinh nữ. Quyền năng của Người là những gì mãnh liệt hơn, lòng quảng đại của Người cao quý hơn, diện mạo của Người mỹ lệ hơn, tình yêu của Người dịu dàng hơn và hết mọi ân sủng đều duyên dáng hơn. Giờ đây con được Người ấp ủ trong cánh tay của Người, Đấng đã trang điểm cho ngực của con bằng những viên đá quý... và đã tôn vinh con bằng một triều thiên vàng mang dấu hiệu của sự thánh đức” (First letter: FF, 2862).

Trước hết, khi bắt đầu sống cảm nghiệm về đời sống tu trì của mình, Thánh Clare đã coi Thánh Phanxicô Assisi chẳng những như bậc thầy hướng dẫn thánh nhân mà còn là một người bạn huynh muội nữa. Tình bạn giữa hai vị thánh này là một tình bạn rất đẹp và là một yếu tố quan trọng. Thật vậy, khi hai tâm hồn tinh tuyền gặp nhau, được bùng cháy bởi cùng một tình yêu mến Chúa, họ kín múc từ mối tương thân này một kích thích rất mạnh mẽ để tiến trên con đường trọn lành. Tình bạn là một trong những cảm tình nhân bản cao sang và cao quý được ân sủng thần linh thanh tẩy và biến đổi. Như Thánh Phanxicô và Clare, các vị thánh khác cũng đã cảm nghiệm được một tình thân hữu sâu xa trên cùng một con đường nên trọn lành, chẳng hạn như Thánh Phanxicô Salêsiô và Thánh Jane Frances de Chantal. Chính Thánh Phanxicô Salêsiô đã viết: “Thật là dễ thương khi có thể yêu mến trên thế gian này như

yêu mến trên thiên đàng, và biết yêu nhau trên trần gian này như chúng ta sẽ yêu nhau trong cõi vĩnh hằng đời sau. Ở đây tôi không nói đến thứ tình yêu bình thường theo đức bác ái, vì chúng ta cần phải có tình yêu này đối với tất cả mọi người; tôi đang nói về thứ tình bạn thiêng liêng, trong đó hai, ba hay hơn nữa có những con người trao đổi với nhau lòng đạo đức, những cảm tình thiêng liêng, và thực sự trở nên một tinh thần” (Introduction to the Devout Life, III, 19).

Sau khi sống một thời gian vài tháng ở các cộng đồng đan viện khác, để chống lại các áp lực của họ hàng thân quyến, thành phần mới đầu không chấp nhận ý định của mình, chính Thánh Clare đã cùng với thành phần đồng bạn tiên khởi của mình đến sống ở nhà thờ Thánh Damiano, nơi các Thầy Dòng Anh Em Hèn Mọn đã dọn sẵn cho họ một tu viện nhỏ. Thánh nhân đã sống ở đan viện ấy trên 40 năm, cho đến khi qua đời xảy ra vào năm 1253. Chúng ta có được một văn kiện nguyên sơ cho biết về tình trạng những người nữ này đã sống trong những năm ấy khi bắt đầu có phong trào của Thánh Phanxicô. Nó là một bản tường trình đầy lời ca ngợi của một vị giám mục người Flemish là James of Vitry, nhân chuyến viếng thăm Ý, vị nói rằng mình đã gặp một số đông những con người nam nữ, thuộc tất cả mọi tầng lớp trong xã hội, thành phần “bỏ hết mọi sự vì Chúa Kitô, thoát ly thế gian này. Họ được

gọi là các Thày Dòng Hèn Mọn và Chị Dòng Hèn Mọn và được Đức Giáo Hoàng và các vị hồng y trọng vọng... Thành phần nữ giới... cùng nhau ở trong các nhà tế bần khác nhau không xa phổ xá. Họ không nhận bất cứ một sự gì, nhưng sống nhờ những gì tay họ làm ra. Và họ cảm thấy đau khổ và hết sức khổ tâm bởi được các giáo sĩ và giáo dân tôn kính ngoài lòng mong muốn” (Letter of October 1216: FF, 2205.2007).

Tác giả James of Vitry đã thấu hiểu được một *đặc tính chuyên biệt của linh đạo Phanxicô rất nhạy cảm với Thánh Clare, đó là đức khó nghèo đến cùng tận được liên kết với lòng tin tưởng trọn vẹn vào Sự Quan Phòng Thần Linh*. Vì thế, thánh nhân đã hết sức quyết tâm thực hiện cái được gọi là Privilegium Paupertatis (cf. FF, 3279), với phép của Đức Giáo Hoàng Gregory IX hay có lẽ ngay từ Đức Giáo Hoàng Innocent III. Theo đó, Thánh Clare và chị em của mình ở đan viện San Damiano không thể sở hữu bất cứ sản vật thể chất nào. Điều ấy thực sự là một điều ngoại lệ đặc biệt đối với giáo luật hiện hành, và thẩm quyền giáo hội thời ấy đã ban phép, khi cảm nhận thấy được các hoa trái của sự thánh đức theo phúc âm nơi đường lối sống của Thánh Clare và chị em dòng của ngài. Điều này cũng cho thấy rằng trong các thế kỷ Thời Trung Cổ, vai trò của nữ giới không phải thuộc loại thứ yếu mà là những gì đáng kể. Về vấn đề này, đáng được nhắc lại rằng *Thánh*

Clare là người nữ đầu tiên trong lịch sử Giáo Hội đã viết một bản luật thành văn, được Giáo Hoàng phê chuẩn, nhờ đó đặc sủng của Thánh Phanxicô Assisi được bảo trì ở tất cả mọi cộng đồng nữ giới bấy giờ đang được thiết lập rất nhiều vào thời của thánh nhân và muốn theo gương Thánh Phanxicô và Clare.

Ở tu viện San Damiano, Thánh Clare đã thực hành một cách anh hùng các nhân đức cần phải nổi bật nơi hết mọi Kirô hữu, đó là đức khiêm nhường, một tinh thần đạo hạnh và thống hối, đức bác ái. Cho dù là bề trên, thánh nhân cũng muốn đích thân phục vụ các chị em bệnh hoạn, làm những công việc rất hèn hạ: Thật vậy, đức bác ái thắng vượt tất cả mọi thứ kháng cự và con người yêu thương hân hoan thực hiện mọi hy sinh. Đức tin của thánh nhân nơi Sự Hiện Diện Thực Sự của Thánh Thể mạnh mẽ đến nỗi người ta đã chứng kiến thấy hai trường hợp đã xảy ra những biến cố lạ lùng. Chỉ bằng việc đặt Bí Tích Thánh ra ngoài, thánh nhân đã thành công trong việc đẩy lui các binh lính đáng thuê Ả Rập Hồi giáo sắp tấn công tu viện San Damiano và tàn phá thành Assisi.

Những tình tiết này, như các phép lạ khác còn ghi nhận, đã khiến Đức Giáo Hoàng Alexander IV tuyên phong hiển thánh cho ngài chỉ sau hai năm ngài qua đời, tức vào năm 1225, phác tả một bài tán tụng về thánh nhân trong sắc lệnh phong thánh với những

lời chúng ta đọc thấy như sau: “Sống động biết bao mãnh lực của ánh sáng này và mạnh mẽ biết mấy ánh rạng ngời của nguồn sáng soi ấy. Thật vậy, ánh sáng này đã được che đậy bằng một cuộc ẩn thân trong đời sống tu trì kín cổng cao tường, và ở bên ngoài nó đã chiếu tỏa rạng ngời; nó được phản ánh trong một đan viện nhỏ bé, và lan tỏa ra ngoài trên khắp thế giới bao rộng. Nó được giữ bên trong và tỏa ra bên ngoài. Thật vậy, Thánh Clare sống ẩn thân nhưng đời sống của ngài đã được tỏ ra cho tất cả mọi người. Thánh Clare sống thầm lặng nhưng tiếng tăm của ngài lại vang dội” (FF, 3284).

Các bạn thân mến, đó chính là đường lối của các sự vật: *Chính các thánh nhân làm cho thế giới nên tốt hơn, các vị biến đổi nó một cách lâu bền, hiến cho nó những sinh lực chỉ xuất phát từ tình yêu bởi Phúc Âm. Các vị thánh là thành phần đại ân nhân của nhân loại!*

Linh đạo của Thánh Clare, một tổng luận đề án thánh đức của ngài, được gói ghém ở bức thư thứ bốn gửi cho Thánh Agnes of Prague. Thánh Clare sử dụng hình ảnh của tấm gương soi, một hình ảnh rất phổ thông thời Trung Cổ, được bắt nguồn từ các vị giáo phụ. Thánh nhân đã mời gọi người bạn Prague này của mình hãy soi mình trước cái gương trọn lành của hết mọi nhân đức là chính Chúa. Thánh nhân viết: “Thật là hạnh phúc cho chị em nào được

hoan hưởng cuộc hiệp nhất linh thánh ấy, được liên kết với tất cả tấm lòng mình với Chúa Kitô, với Đấng mà sự mỹ lệ của Người được tất cả mọi thành phần phúc kiến trên trời không ngừng ngợi khen, tình yêu của Người làm say mê, ánh mắt của Người làm hồi phục, lòng lành của Người làm thỏa mãn, sự dịu dàng của Người làm tràn đầy, ký ức của Người dịu dàng tỏa chiếu, hương thơm của Người khiến kẻ chết hồi sinh và thị kiến vinh quang của Người sẽ trở thành hạnh phúc cho tất cả mọi công dân của Gia Liêm thiên quốc. Nếu Người là ánh rạng ngời của vinh quang, là cái trắng tinh tuyền của ánh sáng vĩnh hằng và là tấm gương soi tuyền vẹn, thì ***hằng ngày con hãy nhìn vào tấm gương soi ấy, ôi nữ hoàng, hiền thê của Chúa Giêsu Kitô, và hãy tiếp tục nhìn cho kỹ dung nhan Người ở nơi Người, nhờ đó con mới có thể trang điểm cho mình một cách trọn vẹn cả trong lẫn ngoài... bằng cách tỏa chiếu trong tấm gương soi ấy đức khó nghèo hồng ân, đức khiêm nhượng thánh hảo và đức bác ái khôn tả***" (Fourth Letter: FF, 2901-2903).

Tạ ơn Chúa là Đấng đã ban cho chúng ta những vị thánh nói với lòng của chúng ta và hiến cho chúng ta tấm gương sống đời Kitô giáo để chúng ta bắt chước, tôi muốn kết thúc bằng chính những lời chúc phúc được Thánh Clare sáng tác cho chị em của mình và là những lời chúc phúc được các Chị Em Hèn Mọn ngày nay, thành phần nữ tu đang thi hành

một vai trò quý báu trong Giáo Hội bằng việc cầu nguyện của mình và bằng việc làm của mình, hết sức mộ mến. Những lời ấy là một bày tỏ cho thấy tất cả những gì là dịu dàng chăm sóc của tình mẹ thiêng liêng của thánh nhân: “Mẹ chúc lành cho các con khi mẹ còn sống và sau khi mẹ qua đời, như mẹ có thể và hơn cả mẹ có thể, với tất cả phúc lành được Vị Cha của lòng thương xót chúc phúc và sẽ chúc phúc cho các người con nam nữ của mình ở trên trời cũng như dưới thế, và là những phúc lành được người cha thiêng liêng và người mẹ thiêng liêng chúc lành và sẽ chúc lành cho những người con nam nữ thiêng liêng của mình. Amen” (FF, 2856).

Thánh Matilda of Hackeborn, Con Chim Sơn Ca của Thiên Chúa

Bài 117 - 29/9/2010

Hôm nay tôi muốn nói đến Thánh Matilda ở Hackeborn, một trong những nhân vật quan trọng của đan viện ở Helfta, sống vào thế kỷ thứ 13.

Thánh Giêtrudê Cả là chị em nữ tu của Thánh Matilda ngài, trong tập thứ sáu của tác phẩm *Liber specialis gratiae* (Cuốn Sách về Ôn Đặc Biệt) đã kể đến những ơn đặc biệt Chúa ban cho Thánh nữ, đã viết: “Những gì chúng tôi đã viết thì rất nhỏ nhoi so với những gì chúng tôi không viết. Chỉ cho vinh quang của Chúa và lợi ích của việc phát hành tới đây mà những điều này, vì cò lẽ không công bằng khi giữ kín nhiều ân huệ Matilda đã được Chúa ban cho, theo chúng tôi nghĩ, không vì ngài mà cho chúng ta cũng như cho những ai sau này” (Mechthild von Hackeborn, *Liber specialis gratiae*, VI, 1).



Cuốn sách này được viết bởi Thánh Giêtrudê và một nữ tu khác ở đan viện Helfta và nó có một lịch sử đặc biệt. Matilda, ở vào tuổi 50, đã trải qua một cuộc khủng hoảng thiêng liêng trầm trọng cùng với tình

trạng đón đau về thể lý. Trong những hoàn cảnh như thế, ngài đã tâm sự với hai chị nữ tu thân hữu những ân sủng đặc biệt được Thiên Chúa sử dụng để hướng dẫn ngài từ thời còn nhỏ, thế nhưng ngài không biết rằng họ đang viết tất cả những điều ấy xuống. Khi ngài biết được như thế, ngài cảm thấy rất buồn sâu và bối rối. Thế nhưng Chúa đã an ủi ngài, làm cho ngài hiểu rằng những gì được viết ra là để vinh danh Thiên Chúa và ích lợi của tha nhân (cf. *Ibid.*, II,25; V,20). Bởi thế, tác phẩm này là nguồn liệu chính để lấy tin liệu về đời sống và linh đạo của vị thánh chúng ta đây.

Nhờ ngài chúng ta biết được gia đình của Baron of Hackeborn, một trong những gia đình sang trọng, giàu có và quyền thế nhất ở Thuringis, có liên hệ với hoàng đế Frederick II, và chúng ta biết được cả đan viện ở Helfta trong giai đoạn lịch sử vẻ vang nhất của mình. Gia đình Baron đã cống hiến một người con gái của mình cho đan viện ấy là Gertrude of Hackeborn (1231/1232-1291/1292), đưa con gái có một cá tính rất trội vượt. Người con gái này là đan viện mẫu ở đan viện ấy 40 năm, đã lưu lại dấu vết linh đạo đặc thù cho đan viện ấy, làm cho nó đặc biệt phát triển như là một trung tâm của đời sống thần bí và văn hóa và là một học đường đào luyện về khoa học và thần học.

Đan viện mẫu Gertrude đã cống hiến cho các nữ đan sĩ của mình những dẫn dụ tri thức cao, giúp họ có thể vun trồng một linh đạo bắt nguồn từ Thánh Kinh, từ phụng vụ, từ truyền thống giáo phụ, từ Luật Dòng và linh đạo Xitô, đặc biệt thiên về Thánh Benadô Clairvaux và William of St Thierry. Vị đan viện mẫu này quả thực là một bà giáo, gương mẫu trong hết mọi sự, trong sự thâm tín về phúc âm cũng như ở lòng nhiệt thành tông đồ. Thánh Matilda, từ niên thiếu, đã lãnh nhận và hoan hưởng bầu khí thiêng liêng và văn hóa được chị mình gây dựng như thế, một bầu khí sau đó còn được gia tăng thêm bởi những gì đặc biệt riêng của ngài nữa.

Thánh Matilda vào đời vào năm 1241 hay 1242 ở lâu đài thành Helfta; ngài là người con gái thứ ba của gia đình Baron. Khi ngài lên 7 tuổi, ngài và mẹ của ngài đến viếng thăm chị của ngài là Giêtrudê ở đan viện thành Rodersdorf. Ngài cảm thấy bị thu hút trước môi trường ấy đến độ ngài hết sức muốn thuộc về nó. Ngài đã vào đây như là một học sinh và vào năm 1258 ngài đã trở thành nữ tu của đan viện này, một đan viện bấy giờ chuyển tới Helfta ở phần đất của thành Hackeborn. Ngài nổi bật về đời sống khiêm nhượng, sốt sắng, từ ái, tinh tuyền và ngây thơ, sống liên hệ mật thiết và tha thiết với Chúa, với Đức Trinh Nữ và với các thánh. Ngài có những phẩm tính cao quý về tự nhiên cũng như thiêng liêng, như “đầu óc khoa học, thông minh, hiểu biết

chữ nghĩa, một giọng nói hết sức nhẹ nhàng thánh thót: Hết mọi sự làm cho ngài thực sự là một kho tàng cho đan viện này ở hết mọi khía cạnh” (Ibid., Proemio).

Bởi thế, “con chim sơn ca của Thiên Chúa” – như ngài được gọi như vậy – cho dù trẻ trung, đã làm giám đốc trường học của đan viện này, trưởng ca đoàn, và giám tập coi các tập sinh, những dịch vụ ngài đã thi hành một cách đảm đang và hết sức nhiệt thành, chẳng những cho lợi ích của các nữ đan sĩ mà còn cho những ai cần đến đức khôn ngoan và lòng từ ái của ngài.

Được soi động bởi tặng ân thần linh trong việc chiêm niệm thần bí, Thánh Matilda đã sáng tác nhiều kinh nguyện. Ngài là một bậc thầy về tín lý và hết sức khiêm tốn; ngài là một cố vấn viên, một an ủi nhân, một hướng dẫn viên trong việc nhận thức. Người ta đọc thấy rằng: “Ngài đã chia sẻ tín lý nhiều đến độ chưa từng thấy ở đan viện này, và ôi thôi chúng tôi rất e sợ rằng sẽ không tái diễn một sự kiện nào giống như vậy nữa. Các nữ đan sĩ gặp ngài để lắng nghe lời Chúa khi họ muốn có một giảng viên. Ngài là chốn nương náu và là niềm an ủi của tất cả mọi người, và với on đặc biệt Chúa ban, ngài được on tự nhiên biết được những bí mật nơi lòng của từng người. Nhiều người, chẳng những trong đan viện mà còn cả khách lạ, tu sĩ lẫn giáo dân, từ xa

tới, đều chứng thực rằng người trinh nữ thánh đức này đã giúp họ thoát được những buồn đau và họ chưa bao giờ lại cảm thấy được an ủi như lúc họ ở bên ngài. Ngài cũng sáng tác và dạy rất nhiều kinh nguyện đến độ nếu tất cả được thu thập lại sẽ hơn cả cuốn thánh vịnh” (Ibid., VI, 1).

Vào năm 1261, một bé gái 5 tuổi tên là Giêtrudê đã đến tu viện này: Bé được ký thác cho việc chăm sóc của Thánh Mitilda bấy giờ mới 20 tuổi, vị đã giáo dục và hướng dẫn bé về đời sống thiêng liêng cho đến khi làm cho bé chẳng những trở thành người môn đệ tuyệt hạng của ngài mà còn là người tín cẩn của ngài nữa. Vào năm 1271 hay 1272 còn có Matilda thành Magdeburg gia nhập đan viện này nữa. Thế nên nơi chốn ấy đã có được 4 đại nữ lưu – 2 Giêtrudê và 2 Matilda – một vinh hiển cho phong trào đan tu Đức quốc.

Trong cuộc đời lâu dài sống ở đan viện ấy, Thánh Matilda đã liên li chịu nhiều khổ đau cùng với những việc thực hành thống hối rất nghiêm ngặt cho việc hoán cải các tội nhân. Bởi thế ngài đã tham phần vào cuộc khổ nạn của Chúa Kitô cho đến hết đời của mình (cf. Ibid., VI, 2). Việc cầu nguyện và chiêm niệm là mảnh đất sống còn của đời sống ngài: những khả thị của ngài, những giáo huấn của ngài, các việc phục vụ của ngài cho tha nhân, cuộc hành trình đức tin và đức mến của ngài đã được xuất phát

và nảy nở nơi mảnh đất sống còn ấy. Trong tập thứ nhất của tác phẩm “*Liber specialis gratiae*”, các tác giả đã thu thập những tâm sự giải bày của Thánh Matilda được đánh dấu vào các ngày lễ về Chúa, và các thánh và nhất là về Đức Trinh Nữ. Đáng ghi nhớ ở đây là khả năng của vị thánh này trong việc sống phụng vụ ở các yếu tố khác nhau của phụng vụ, bao gồm cả yếu tố giản dị nhất, mang nó vào đời sống đan tu thường nhật. Có một số hình ảnh, một số biểu lộ và những áp dụng có lẽ xa cách với cảm quan của chúng ta, thế nhưng, nếu người ta lưu ý tới đời sống đan tu và công việc của ngài là một giáo chức và là trưởng ca đoàn, họ sẽ thấy được khả năng đặc biệt của ngài như là một nhà giáo dục và huấn luyện viên, vị đã giúp cho chị em nữ tu của mình thiết tha sống phụng vụ từng giây phút của đời sống đan tu.

Trong việc cầu nguyện theo phụng vụ, Thánh Matilda đặc biệt đề cao các giờ kinh thần vụ, việc cử hành Thánh Lễ, nhất là Hiệp Lễ. Vào lúc ấy ngài thường ngất trí trong cuộc giao tiếp thân mật sâu xa với Chúa ở trái tim nồng nàn và dịu ngọt nhất của Người, qua một cuộc đối thoại kỳ diệu được ngài lợi dụng để xin được ơn soi sáng nội tâm đồng thời đặc biệt chuyển cầu cho cộng đồng và chị em của ngài. Ở tâm điểm của việc giao tiếp này là các mẫu nhiệm về Chúa Kitô được Đức Trinh Nữ Maria liên li nhắc nhở để ngài có thể tiến bước trên con đường thánh

đức: “Nếu con muốn thánh đức thực sự, hãy gắn bó với Con của Mẹ; Người chính là thánh đức thánh hóa hết mọi sự” (Ibid., I, 40). Tất cả thế giới, Giáo Hội, các vị ân nhân, các tội nhân đều hiện diện trong cuộc giao tiếp thân mật của ngài với Thiên Chúa. Đối với ngài thì trời đất được hiệp nhất nên một.

Những thị kiến của ngài, các giáo huấn của ngài, những hoàn cảnh của đời sống ngài đều được diễn tả bằng những biểu hiện gọi lên ngôn từ về phụng vụ và thánh kinh. Thế nên người ta mới hiểu được kiến thức sâu xa của ngài về Thánh Kinh, lương thực hằng ngày của ngài. Ngài liên li hướng về Thánh Kinh, một là bằng cách hít lấy hương thơm của các đoạn Thánh Kinh được công bố trong phụng vụ, hai là sử dụng các biểu hiệu, các ngôn từ, các phong cảnh, các hình ảnh và các nhân vật. Ngài yêu chuộng Phúc Âm: “Những lời Phúc Âm, đối với ngài, là dưỡng chất tuyệt vời và là những gì khơi lên trong tâm can ngài những cảm giác ngọt ngào tới độ vì sự say mê của mình ngài không thể đọc trọn... Cách thức ngài đọc những lời Phúc Âm sốt sắng tới nỗi nó khiến cho hết mọi người đều cảm thấy sốt sắng. Cũng thế, khi ngài hát trong ca đoàn, ngài hoàn toàn được trầm ngập trong Chúa, cảm thấy xúc động gây ra bởi lòng sốt sắng này đến độ có những lúc ngài bộc phát những cảm xúc của mình ra bằng các cử chỉ... Vào các lúc khác, được ngắt trí, ngài không nghe thấy những người gọi ngài hay đi

động ngài, và ngài khó lấy lại cảm thức về những sự bên ngoài” (Ibid., VI, 1).

Ở một trong những thị kiến của ngài, chính Chúa Giêsu đã khuyên dạy Phúc Âm; khi mở ra cho ngài thấy vết thương của trái tim dịu hiền nhất của mình, Người nói cùng ngài rằng: “Con hãy coi tình yêu của Cha lớn lao cao cả là chừng nào: Nếu con biết nó một cách rõ ràng, con sẽ không tìm thấy nó được diễn tả một cách sáng tỏ ở đâu hơn là trong Phúc Âm. Không ai đã từng bày tỏ những cảm tình nào mạnh mẽ hơn hay dịu dàng hơn là những lời này: Như Cha Thầy yêu Thầy thế nào Thầy cũng yêu các con như vậy (Jn 15:9)” (Ibid., I, 22).

Các bạn thân mến, việc cầu nguyện riêng tư và phụng vụ, nhất là phụng vụ giờ kinh và Thánh Lễ, là gốc rễ cho cảm nghiệm thiêng liêng của Thánh Matilda thành Hackeborn. Để mình được hướng dẫn bởi Thánh Kinh và nuôi dưỡng bằng Bánh Thánh Thể, ngài đã đi theo một con đường hiệp nhất thân mật với Chúa, luôn hoàn toàn trung thành với Giáo Hội. Đối với chúng ta đó cũng là một lời mời gọi mạnh mẽ trong việc gia tăng mối thân tình của chúng ta với Chúa, nhất là bằng việc cầu nguyện hằng ngày cùng với việc tham dự chuyên chăm, trung thành và chủ động vào Thánh Lễ. Phụng vụ là một đại học đường về linh đạo.

Người môn đệ của ngài là Giêtrudê đã diễn tả bằng những lời trân trọng về những giây phút cuối đời của Thánh Matilda thành Hackeborn, những giây phút rất khó chịu nhưng được rạng ngời trước sự hiện diện của Chúa Ba Ngôi Chí Thánh, của Chúa Kitô, của Trinh Nữ Maria, của tất cả các thánh, và cả người chị ruột Giêtrudê của ngài nữa. Khi giờ lâm chung tới là lúc Chúa muốn mang ngài đi với Người thì ngài đã xin Người cho ngài sống lâu hơn một chút xíu nữa để chịu khổ đau cho phần rỗi của các linh hồn, và Chúa Giêsu đã tỏ ra hài lòng về dấu hiệu yêu mến nữa ấy.

Thánh Matilda hưởng thọ 58 tuổi. Ngài đã sống cho tới tận cùng cuộc hành trình của ngài với 8 năm chịu các bệnh hoạn trầm trọng. Công việc của ngài và tiếng tăm thánh đức của ngài lan tỏa rộng rãi. Khi thời giờ của ngài tới, “Vị Thiên Chúa của Sự Uy Nghi... chỉ là sự dịu ngọt của linh hồn nào mến yêu Người... đã nói cùng ngài rằng: ‘Venite vos, benedicti Patris mei’... Hãy đến, hãy đến mà lãnh nhận vương quốc ... và Người đã liên kết ngài với vinh quang của Người” (Ibid., VI, 8).

Thánh Matilda thành Hackeborn dâng chúng ta cho Thánh Tâm Chúa Giêsu và Trinh Nữ Maria. Ngài mời gọi chúng ta hãy chúc tụng Người Con bằng trái tim của Người Mẹ và ca ngợi Mẹ Maria bằng

trái tim của Người Con này. “Con xin chào Mẹ, Ôi Trinh Nữ rất đáng kính, nơi sương xa mềm mại nhất Mẹ được thấm đẫm bởi trái tim của Ba Ngôi Chí Thánh; con chào Mẹ trong vinh quang và hân hoan giờ đây Mẹ đang đòi đòi hoan hưởng, Mẹ, Đáng được yêu thích hơn hết mọi tạo vật dưới đất cũng như trên trời, đã được tuyển chọn trước khi thế gian được tạo thành! Amen” (Ibid., I, 45).

**Thánh Giêtrudê,
“Người Nữ duy nhất gốc Đức quốc
được gọi là ‘Cả’”**

Bài 118 - 6/10/2010

Thánh Giêtrudê Cả, vị tôi muốn nói đến hôm nay đây, tuần này cũng đưa chúng ta về lại đan viện Helfta là nơi có một số các tác phẩm quan trọng về văn chương đạo giáo Đức La Tinh của nữ giới. Thánh Giêtrudê thuộc về thế giới này; ngài là một trong những nhà thần bí nổi tiếng nhất, là người nữ duy nhất thuộc gốc Đức quốc được gọi là “Cả”, vì tầm vóc về văn hóa và truyền bá phúc âm hóa của ngài. Ngài đã ảnh hưởng đến linh đạo Kitô giáo một cách đặc biệt qua đời sống và tư tưởng của

ngài. Ngài là một người nữ ngoại thường, có được những tài năng tự nhiên đặc biệt cùng với những ân huệ phi thường, có lòng khiêm nhường sâu xa và nhiệt tình đối với phần rỗi của tha nhân, hiệp thông sâu xa với Thiên Chúa trong chiêm niệm và sẵn sàng giúp đỡ thành phần nghèo túng.



Ở Helfta, có thể nói, theo thứ tự cấp trật, ngài được so sánh với thầy của mình là Matilda of Hackeborn là vị tỳ đã nói tới ở buổi triều kiến chung Thứ Tư vừa rồi; ngài liên hệ với Matilda of Magdeburg, một vị thầ bí khác ở Thời Trung Cổ; ngài đã tăng triển trong sự chăm sóc từ mẫu, dịu hiền và nghiêm khắc của đan viện mẫu Giêtrudê. Từ ba nữ tu này của mình, ngài đã chiếm được những kho tàng kinh

nghiệm và khôn ngoan; ngài đã khai triển chúng thành một thứ tổng hợp của mình, theo cuộc hành trình về đạo giáo của mình bằng một lòng tin tưởng vô hạn vào Chúa. Ngài bày tỏ sự dồi dào phong phú về linh đạo chẳng những nơi thế giới đan tu của mình, mà còn nhất là trong thế giới về thánh kinh, phụng vụ, giáo phụ và Biển Đức của mình, với những gì là cá biệt nhất và khả năng truyền đạt hiệu năng nhất.

Ngài được sinh ra vào ngày 6/1/1256, Lễ Hiển Linh, nhưng không rõ về cha mẹ của ngài cũng như về nơi vào đời của ngài. Thánh Giêtrudê đã viết rằng chính Chúa tỏ cho ngài biết về ý nghĩa của sự mất gốc đầu tiên này. Ngài cho biết là Chúa đã nói rằng: “Ta chọn nó để làm nơi cư trú của Ta, vì Ta thích hết mọi sự đang vui thỏa nơi nó đều là công việc của Ta. [...] Chính vì thế mà Ta đã tách nó ra khỏi tất cả mọi họ hàng thân thuộc của nó, để không một ai yêu thương nó vì lý do liên hệ huyết nhục, và Ta sẽ là động lực duy nhất của mỗi tình cảm tác động nó” (The Revelations, I, 16, Siena, 1994, p. 76-77).

Lên 5 tuổi năm 1261, ngài đã vào đan viện này để được huấn luyện và học hành, như thường thấy nơi thói quen thời ấy. Ngài đã sống trọn cuộc đời mình ở đó; chính ngài đã cho thấy những giai đoạn quan trọng nhất. Trong các tập hồi niệm của mình, ngài đã nhắc lại rằng Chúa đã gìn giữ ngài bằng một tấm

lòng nhân ái bao dung và xót thương vô hạn, ở chỗ quên đi những tháng năm thơ bé và thanh thiếu niên con đã sống, như ngài viết, “một cách mù quáng đầu óc tới độ con đã có thể không biết hối hận khi nghĩ tưởng, nói năng hay thực hiện hết mọi sự con thích làm và nơi con thích ở, nếu Chúa không gìn giữ con, hoặc bằng lòng khiếp sợ sẵn có đối với sự dữ và xu hướng tự nhiên về sự thiện, hay bằng sự tinh táo bề ngoài của những người khác. Con sẽ tác hành như dân ngoại [...] cho dù Chúa đã muốn con từ thời thơ trẻ, từ khi mới 5 tuổi đầu, được ở trong cung thánh diễm phúc của đạo giáo để được giáo dục nơi những người bạn thân nhất của Chúa” (Ibid., II, 23 140s).

Thánh Giêtrudê là một học sinh xuất sắc; ngài học tất cả những gì có thể học về các khoa học Tam Lộ - (Trivium: ngữ pháp, tu từ và lý luận) và Tứ Lộ (Quadrivium: hình học, thiên văn học, đại số và ca nhạc); ngài say mê học hành và kiên trì nhiệt tâm dẫn thân học hỏi trần thế, đạt được những thành công về học thức ngoài lòng mong ước. Nếu chúng ta không biết gì về gốc gác của ngài thì ngài nói cho chúng ta biết nhiều về những đam mê tuổi trẻ của ngài: ngài ham thích văn chương, âm nhạc và ca hát, nghệ thuật nho nhỏ; ngài có một tính nết mạnh mẽ, dứt khoát, quyết liệt, thúc bách; thường cầu thả như ngài nói; ngài nhìn nhận những thiếu sót của mình và khiêm tốn xin lỗi về những thiếu sót ấy. Theo

lòng khiêm tốn, ngài xin được khuyện dụ và cầu nguyện cho việc hoán cải của ngài. Có những đặc tính và thiếu sót vẫn ở nơi ngài cho tới chết, cho tới độ làm cho một số người cảm thấy ngỡ ngàng cho rằng làm sao mà Chúa lại yêu chuộng ngài nhiều đến thế.

Từ khi còn là một học sinh, ngài bấy giờ đã toàn hiến mình cho Thiên Chúa trong đời sống đan tu và trong 20 năm không có một sự gì ngoại lệ xảy ra: học hành và cầu nguyện là hoạt động chính của ngài. Nhờ các tặng ân của mình, ngài đã nổi hơn các chị em ngài; ngài nắm giữ một cách kiên cố việc học hành của ngài ở những lãnh vực khác nhau. Tuy nhiên, trong Mùa Vọng năm 1280, ngài bắt đầu cảm thấy hết vui thú nơi tất cả những thứ ấy; ngài nhận thức được những gì là phù du của mình và vào ngày 27/1/1281, mấy ngày trước Lễ Thanh Tẩy của Đức Trinh Nữ, trước giờ Kinh Tối, Chúa đã làm sáng ngời cái tối tăm đầy đặc của ngài. Ngài đã dịu dàng và từ ái dẹp yên cơn bão động làm khổ ngài, cơn bão động được Thánh Giêtrudê coi như là một tặng ân rất đặc biệt của Chúa “trong việc phá đổ cái tháp phù du và tò mò mà khốn cho con, mặc dù con mang danh hiệu và mặc áo của một tu sĩ, con đã lằng lằng kiêu hãnh, và ít là nhờ đó tìm cách cho con thấy được ơn cứu độ của Chúa” (Ibid., II, 1, p. 87).

Ngài đã thị kiến thấy một con người trẻ, nắm lấy tay của ngài, dẫn ngài vượt qua một mớ gai đã trấn áp linh hồn của ngài. Trong bàn tay ấy, Thánh Giêtrudê nhận ra “dấu ấn quý báu của những vết thương thủ tiêu tất cả mọi việc làm tố cáo của thành phần thù địch chúng ta” (Ibid., II, 1, p. 89), ngài đã nhận ra Đấng ở trên thập giá là Chúa Giêsu đã cứu độ chúng ta bằng máu của mình.

Từ giây phút ấy, đời sống hiệp thông với Chúa gia tăng hơn, nhất là trong các Mùa Phụng Vụ quan trọng nhất – Mùa Vọng – Giáng Sinh, Mùa Chay – Phục Sinh, các lễ về Đức Trinh Nữ – thậm chí ngay cả lúc bệnh nạn không cho phép ngài đến với ca đoàn. Đó cũng là mảnh đất phụng vụ phì nhiêu của Matilda, cô giáo của ngài, một mảnh đất phụng vụ dù sao Thánh Giêtrudê diễn tả giản dị hơn và trực hệ hơn, các hình ảnh, biểu hiệu và từ ngữ thực tiễn hơn, trực tiếp qui chiếu hơn về Thánh Kinh, về các vị giáo phụ, về thế giới Biển Đức.

Tiểu sử của ngài cho thấy hai chiều hướng chúng ta có thể thấy được một c’ cuộc hoán cải” đặc biệt của ngài: nơi những việc học hành của mình, ở chỗ hoàn toàn thay đổi từ những việc học hỏi về nhân bản trần thế đến những việc học hỏi về thần học, và nơi việc tuân giữ đan tu, ngài thay đổi từ cuộc sống được ngài cho rằng lơ là bỏ bê cầu nguyện đến chỗ nguyện cầu hết sức thần bí cùng với nhiệt tâm

truyền giáo đặc biệt. Chúa, Đấng đã chọn ngài từ trong lòng mẹ và là Đấng từ khi ngài còn thơ bé đã cho ngài tham dự vào bàn tiệc đời sống đan tu, đã kêu gọi ngài một lần nữa bằng ân sủng của mình, “từ những thứ bề ngoài và từ những quan tâm trần thế đến lòng yêu chuộng những sự thiêng liêng”.

Thánh Giêtrudê đã hiểu được rằng ngài đã sống xa Chúa ở lãnh vực bất đồng dạng, như Thánh Âu Quốc Tinh nói: Từ việc quá hào hứng dẫn thân vào những thứ học hỏi phóng khoáng, vào sự khôn ngoan của con người, lo là bỏ bê khoa học thiêng liêng, bị hụt hẫng niềm vui nơi đức khôn ngoan chân thực, giờ đây ngài được dẫn lên tới đỉnh chiêm niệm là nơi ngài cởi bỏ con người cũ để được mặc lấy con người mới. “Từ một nhà văn phạm ngài đã trở thành một thần học gia, không ngừng cẩn thận đọc tất cả mọi sách thánh mà ngài có được, ngài làm cho tâm hồn mình đầy những câu Thánh Kinh hữu dụng và ngọt ngào nhất. Bởi thế ngài sử dụng một lời thần hứng hay xây dựng nào đó để thỏa đáng những ai đến tham vấn ngài, đồng thời ngài cũng sử dụng những trích đoạn thánh kinh thích đáng để bác bỏ bất cứ ý nghĩ sai lầm nào khiến cho đối phương của mình không nói năng được gì nữa” (Ibid., I, 1, p. 25).

Thánh Giêtrudê đã biến đổi tất cả những điều ấy thành sứ vụ tông đồ: Ngài dẫn thân viết lách và

truyền bá các chân lý đức tin một cách minh bạch và giản dị, thanh nhã và thuyết phục, phục vụ Giáo Hội với tấm lòng kính mến và trung thành tới độ ngài trở thành hữu dụng và đón nhận bởi các thần học gia và thành phần đạo hạnh. Từ hoạt động dồi dào này của ngài, chỉ còn lưu lại một chút ít, cũng do bởi các trường hợp khiến cho đan viện Helfta bị hủy hoại. Ngoài hai tác phẩm “Sứ Giả của Tình Yêu Thần Linh” hay “Những Mạc Khải”, chúng ta vẫn còn cuốn “Những Việc Linh Thao”, một bảo vật hiếm quý thuộc lãnh vực văn chương thần bí thiêng liêng.

Trong việc tuân giữ đời sống tu trì, vị thánh của chúng ta, như tiểu sử gia của ngài viết (ibid., I, 1, p. 26). là “một trụ cột vững chắc [...], một biện hộ gia mãnh liệt nhất cho công lý và chân lý”. Bằng lời nói và gương lành của mình, ngài đã khơi động lòng sốt sắng dồi dào nơi kẻ khác. Ngoài những việc cầu nguyện và thống hối theo luật của đan viện, ngài còn sốt sắng thực hiện thêm những việc khác và tin tưởng phó mình cho Chúa, đến độ ngài gọi lên nơi những ai gặp ngài một nhận thức có Chúa hiện diện nơi ngài. Thật vậy, chính Chúa đã làm cho ngài hiểu được rằng Người đã kêu gọi ngài để làm dụng cụ cho ân sủng của Người. Thánh Giêtrudê cảm thấy bất xứng với kho tàng thần linh bao la này; ngài thú rằng ngài đã không bảo vệ kho tàng ấy và trân quý nó. Ngài than lên rằng: “Khốn cho con! Nếu Chúa

đã ban cho con, một kẻ bất xứng như con, một vật kỷ niệm của Chúa, cho dù là một sợi bông duy nhất, dù sao con cũng phải cần trân trọng và kính trọng giữ lấy nó hơn là con có được những tặng ân này của Chúa!” (ibid., II, 5, p. 100). Tuy nhiên, khi nhìn nhận tình trạng nghèo khó và bất xứng của mình, ngài vẫn gắn bó với ý muốn của Thiên Chúa, như ngài khẳng định rằng “vì con đã lợi dụng ít oi các ân sủng của Chúa đến độ con không thể nào tin rằng chúng được ban cho con vì bản thân con, sứ khôn ngoan vĩnh hằng của Chúa không thể nào bị bất kỳ ai làm hư hoại hóa. Bởi thế, Ôi Đấng Ban Phát tất cả mọi thiện hảo, Đấng tự ý ban cho con những tặng ân con bất xứng, xin hãy để cho lòng của ít là một trong thành phần bạn hữu của Chúa, khi đọc thấy bản văn này, được tác động bởi ý nghĩ rằng lòng nhiệt thành đối với các linh hồn đã xui khiến Chúa lưu lại trong một thời gian dài một viên ngọc vô giá ở giữa một vũng bùn lầy ghê tởm của trái tim con” (ibid., II, 5, p. 100f).

Đặc biệt là có hai ân huệ được ngài yêu quý hơn bất cứ ân huệ nào khác, như chính Thánh Giêtrudê đã viết: “Dấu vết tích của các thương tích cứu độ của Chúa được Chúa in ấn nơi con, như những thứ nữ trang quý báu, trong tâm hồn, và thương tích sâu đậm và cứu độ này của tình yêu được Chúa ghi dấu nơi con. Chúa đã tuôn đổ ngập ngụa những tặng ân này của Chúa tràn đầy những niềm vui đến độ nếu

con được sống cả ngàn năm nữa không được bất cứ niềm an ủi bề trong hay bề ngoài nào, thì ký ức về những tặng ân ấy cũng đủ để con cảm thấy ủi an, cảm thấy sáng ngời, cảm thấy đầy lòng tri ân. Chúa cũng muốn dẫn con vào cuộc mật thiết vô giá của tình thân với Chúa, mở ra cho con thấy nhiều dấu hiệu của Trái Tim Thần Linh Chúa là cung thánh cao cả của thần tính Chúa [...] Ngoài cả đồng ân huệ ấy, Chúa còn ban cho con ơn được Đức Trinh Nữ rất thánh Maria, Mẹ của Chúa, làm biện hộ viên, và ơn khuyên dụ con trong nhiều trường hợp chạy đến với lòng yêu chiều của Mẹ như là một người phối ngẫu trung thành nhất có thể trao phó cho mẹ mình người hiền thê yêu dấu của mình” (Ibid., II, 23, p. 145).

Hướng về cuộc hiệp thông bất tận, ngài đã kết thúc cuộc đời trần thế của mình vào ngày 17/11/1301 hay 1302, hưởng dương gần 46 tuổi. Trong tập Linh Thao Thứ Bảy, tập linh thao dọn mình chết, Thánh Giêtrudê viết: “Ôi Chúa Giêsu, Đấng con mến yêu bất tận, xin hãy luôn ở cùng con, để tim con luôn ở với Chúa và tình yêu của Chúa kiên trì con bất khả phân ly, và cuộc ra đi của con được Chúa chúc lành, hầu tinh thần của con, thoát khỏi những thắt kết của xác thịt, lập tức được nghỉ yên trong Chúa. Amen” (Esercizi, Milan, 2006, p. 148).

Đối với tôi rõ ràng là những điều này không những là những gì có tính chất lịch sử thuộc quá khứ, thế

nhưng đời sống của Thánh Giêtrudê vẫn tiếp tục là một học đường dạy sống đời Kitô hữu, dạy con đường thẳng cho chúng ta thấy tâm điểm của một đời sống hạnh phúc, của một đời sống chân thực, đó là tình bạn với Chúa Giêsu. Và mỗi thân tình này được học ở nơi lòng yêu chuộng Thánh Kinh, lòng yêu chuộng phụng vụ, đức tin sâu xa, tình yêu mến Mẹ Maria, nhờ đó con người sẽ thực sự gia tăng nhận biết chính Thiên Chúa và nhờ đó được hạnh phúc đích thực, mục đích của đời sống chúng ta. Cảm ơn anh chị em.

Chân Phước Angela of Foligno

Bài 119 - 13/10/2010



Hôm nay tôi muốn nói cùng anh chị em về Chân Phước Angela of Foligno, một đại thần bí gia thời trung cổ, vị đã sống ở thế kỷ thứ 13. *Bình thường người ta cảm thấy được thu hút bởi những tội đĩnh về kinh nghiệm hiệp nhất với Thiên Chúa do ngài đạt tới, thế nhưng có lẽ không chú ý lắm tới những bước đầu tiên, tới việc hoán cải của ngài, và tới con đường dài đã dẫn ngài từ lúc ban đầu – “cảm giác rất sợ hỏa ngục” – cho tới đích điểm đó là được hoàn toàn hiệp nhất với Chúa Ba Ngôi.*

Giai đoạn đầu đời của Chân Phước Angela chắc chắn không phải là giai đoạn của một người môn đệ nhiệt tình của Chúa Kitô. Được sinh ra vào khoảng năm 1248 trong một gia đình giàu sang phú quý, ngài vẫn bị mồ côi cha và được mẹ dạy dỗ giáo dục một cách hời hợt nông cạn. Ngài chẳng bao lâu được dẫn vào những môi trường trần thế của thành Foligno là nơi ngài đã gặp một nam nhân và lấy làm chồng vào năm 20 tuổi và đã có những đứa con với người chồng ấy. Đời sống của ngài phóng túng đến độ ngài coi thường thành phần được gọi là “hối nhân” – rất thịnh hành vào lúc bấy giờ – tức là thành phần để theo Chúa Kitô đã bán các sản vật của mình mà sống một cuộc đời cầu nguyện, chay tịnh, phục vụ Giáo Hội và đức bác ái.

Có một số biến cố xảy ra, chẳng hạn như vụ động đất dữ dội năm 1279, một trận bão, cuộc chiến tranh lâu đời chống lại Perugia, cùng với những hậu quả ghê gớm của những biến cố ấy đã ảnh hưởng tới đời sống của Angela, một con người dần dần nhận ra tội lỗi của mình, cho đến khi ngài thực hiện một bước dứt khoát: Ngài đã cầu cùng Thánh Phanxicô, vị đã hiện ra với ngài trong một thị kiến, để xin thánh nhân huấn dụ trong việc thực hiện một cuộc Xưng Tội chung tốt đẹp. Vào năm 1285, Chân Phước Angela đến xưng tội với một thầy Dòng Phanxicô ở San Feliciano. Ba năm sau, con đường hoán cải của ngài tiến tới một ngõ quẹo khác, đó là việc giải thể các thứ liên hệ về gia đình của ngài. Trong vòng mấy tháng, cái chết của mẹ ngài theo sau cái chết của chồng ngài cùng tất cả các đứa con của ngài. Vậy ngài đã bán đi tất cả mọi sản vật của mình, và vào năm 1291, đã nhập Dòng Ba Thánh Phanxicô. Ngài đã chết ở Foligno vào ngày 4/1/1309.

"Il Libro della beata Angela da Foligno" (Cuốn Sách về Chân Phước Angela of Foligno), một cuốn sách thu thập các bản văn của vị chân phước chúng ta đây, đã thuật lại việc trở lại này; nó cho thấy các phương tiện cần thiết đó là lòng thống hối, sự khiêm nhượng và nỗi khổ não; và kể lại qua giòng thời gian các cảm nghiệm liên tục theo nhau của Chân Phước Angela được bắt đầu vào năm 1285. Nhắc lại chúng, sau khi đã trải qua chúng, ngài đã tìm cách thuật lại

chúng qua vị giải tội Dòng Phanxicô của mình, vị đã trung thực viết lại chúng, sau đó cố gắng hệ thống hóa chúng thành các giai đoạn được gọi là “những bước đường hay những đổi thay”, thế nhưng không thành công trong việc hoàn toàn sắp xếp chúng (cf. “Il Libro della beata Angela da Foligno,” Cinisello Balsamo, 1990, p. 51). Đó là vì cảm nghiệm hiệp nhất của Chân Phước Angela là một tham dự toàn thể của những giác quan thiêng liêng lẫn thể lý, và về những gì ngài “hiểu biết” trong các cuộc xuất thần của ngài có thể nói vẫn chỉ là một “bóng mờ” trong trí khôn của ngài. Ngài đã thú nhận sau một cuộc ngắt trí nhiệm màu rằng: “Con thật sự nghe thấy những lời ấy, thế nhưng những gì con đã thấy và hiểu được, và những gì Thiên Chúa đã tỏ ra cho con, con không thể nào biết được hay có thể nói lên, mặc dù con sẵn sàng tỏ ra những gì con đã hiểu bằng những lời lẽ con đã nghe, thế nhưng nó hoàn toàn là một vực thẳm thăm khôn dò”.

Chân Phước Angela of Foligno trình bày “cảm nghiệm” thần bí của mình nhưng không nói chi tiết về chúng bằng trí óc của ngài, vì chúng là những soi động thần linh được truyền đạt cho linh hồn của ngài một cách ngẫu hứng và bất ngờ. Chính vị giải tội Dòng Phanxicô cũng gặp phải khó khăn trong việc tường trình những biến cố ấy, “cũng vì sự dự trữ dồi dào đáng khen của ngài đối với các tặng ân thần linh” (ibid., p. 194). Ngoài việc Chân Phước

Angela khó bày tỏ cảm nghiệm thần bí của mình còn có cả việc khó khăn đối với thành phần lắng nghe ngài khi họ muốn hiểu ngài nói gì nữa. Đó là một trường hợp hiển nhiên cho thấy Vị Thầy duy nhất và chân thực là Chúa Giêsu đang sống trong tâm hồn của hết mọi tín hữu và muốn hoàn toàn chiếm hữu nó. Thế nên, nơi Chân Phước Angela, vị đã viết cho một trong những người con thiêng liêng của mình rằng: *“Hỡi con, nếu con thấy được trái tim của mẹ, con sẽ hoàn toàn bị miễn cưỡng phải làm tất cả mọi sự Thiên Chúa muốn, vì trái tim của mẹ là trái tim của Thiên Chúa, và trái tim của Thiên Chúa là trái tim của mẹ”*. Ở nơi đây chúng ta thấy âm vang lời của Thánh Phaolô: *“Không phải là tôi sống nữa nhưng Chúa Kitô sống trong tôi”* (Gal 2:20).

Giờ đây chúng ta sẽ chỉ lưu ý tới một số *“bước tiến”* trên con đường thiêng liêng phong phú nơi vị chân phước của chúng ta đây. Thật vậy, *bước đầu tiên* đó là một cuộc dẫn nhập, như ngài đã nói rõ: *“Đó là sự nhận biết tội lỗi là những gì khiến cho linh hồn cảm thấy rất sợ bị trầm luân; ở bước đường này ngài đã thăm thiết khốc lóc”* (“Il Libro della beata Angela da Foligno,” p. 39). *“Nỗi sợ hãi”* bị sa hỏa ngục này cho thấy thứ đức tin Chân Phước Angela có được ở vào lúc *“hoán cải”* của ngài; một đức tin vẫn còn nghèo nàn về đức ái tức là còn thấp kém về tình mến yêu Thiên Chúa. Lòng thống hối, nỗi khiếp hãi hỏa ngục và việc đền bù tội lỗi đã dẫn Chân Phước Angela đến

cái viễn tượng về của một “con đường thập giá” đau thương, một con đường, từ bước thứ 8 tới 15, sẽ dẫn ngài tiến bước trên “con đường mến yêu”. Vị giải tội của ngài đã thuật lại rằng: “Bấy giờ con người trung tín này nói cùng tôi rằng: Con có một thị kiến thần linh như thế này: ‘Sau tất cả những gì con đã viết, giờ đây con hãy viết rằng ai muốn bảo trì ân sủng thì ánh mắt của linh hồn họ không được ngoảnh đi khỏi Thánh Giá, cho dù trong hân hoan hay trong sầu muộn, Thánh Giá Cha ban cho họ và cho phép xảy ra’” (Ibid., p. 143). Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Chân Phước Angela vẫn “chưa cảm thấy mến yêu”; ngài khẳng định rằng: “Linh hồn cảm thấy hồ thẹn và xót xa cay đắng, chưa cảm thấy mến yêu, mà chỉ cảm thấy sâu khô” (Ibid., p. 39), và nhưc nhối.

Chân Phước Angela cảm thấy ngài cần phải hiến dâng cho Chúa một cái gì đó để đền bù lại tội lỗi của mình, thế nhưng ngài đã dần dần hiểu được rằng ngài thật sự chẳng có gì để dâng cho Người từ “cái là không” của ngài trước nhan Người; ngài đã hiểu rằng không phải ý muốn của ngài là những gì ban cho ngài tình yêu Thiên Chúa, vì nó chỉ có thể cống hiến cho ngài “cái không không”, “cái không yêu”. Như ngài muốn nói rằng chỉ có “tình yêu chân thực và tình tuyền, tình yêu xuất phát từ Thiên Chúa, ở trong linh hồn và làm cho con người nhận ra những thiếu sót khuyết điểm của mình cùng với sự thiện hảo thần linh. [...] Tình yêu như thế cứu mang linh

hồn trong Chúa Kitô và tình yêu này chắc chắn hiểu được rằng sẽ không có một thứ đối trá nào có thể thực thi hay hành xử. Không gì có thể trộn lẫn tình yêu của thế gian với tình yêu này” (Ibid., p. 124-125). Để hướng bản thân mình hoàn toàn chỉ cho tình yêu Thiên Chúa, một tình yêu được thể hiện tột đỉnh nơi Chúa Kitô, ngài đã nguyện rằng: *“Ôi Chúa Trời con, xin hãy cho con hiểu được màu nhiệm cao cả nhất của việc nhập thể chí thánh của Chúa vì chúng con. [...] Ôi tình yêu khôn thấu! Không có tình yêu nào cao cả hơn tình yêu này, một tình yêu biến Thiên Chúa của con thành con người để biến con thành Thiên Chúa”* (Ibid., p. 295). Tuy nhiên, *tâm hồn của Chân Phước Angela vẫn luôn luôn mang vết thương đau tội lỗi; thậm chí sau cả một cuộc xung thú rất cần thận, ngài cảm thấy mình được thứ tha nhưng vẫn bị tội lỗi vật vã, được tự do nhưng vẫn bị quá khứ ràng buộc, được xá giải những vẫn cần thống hối ăn năn. Thậm chí ý nghĩ về hỏa ngục vẫn bám lấy ngài vì linh hồn càng tiến bộ trên con đường trọn lành Kitô giáo, nó càng thêm tin rằng nó chẳng những “bất xứng” mà còn đáng sa hỏa ngục nữa.*

Nên hiểu rằng, trong cuộc hành trình thần bí của mình, Chân Phước Angela đã sâu xa hiểu được thực tại thần linh này, đó là cái sẽ cứu *“ngài khỏi “tình trạng bất xứng” của ngài cũng như khỏi “tình trạng đáng sa hỏa ngục” không phải là “mối hiệp nhất với Chúa” của ngài và là việc tuyên xưng “chân lý” của*

ngài, mà là Chúa Giêsu tử giá, là “việc tử giá của Người vì con”, là tình yêu thương của Người. Ở bước thứ 8, ngài viết: “Tuy nhiên, con vẫn chưa hiểu được việc giải thoát con khỏi tội lỗi và hỏa ngục, cũng như việc con ăn năn hoán cải thống hối có phải là một sự thiện cao hơn, hay là việc Người tử giá vì con” (Ibid., p. 41). Cái cân bằng cứ bấp bênh này giữa yêu mến và sầu thương cứ xảy ra trong suốt cuộc hành trình khó khăn nên trọn lành của ngài. Chính vì thế mà ngài thích chiêm niệm về Chúa Kitô tử giá, vì nơi nhãn quan ấy, ngài mới thấy được hiện thực mức cân bằng trọn vẹn: Trên cây thập tự giá là Vị Thiên Chúa làm người, với một tác động tốt cùng đau thương là tác động tốt đỉnh yêu thương.

Trong lời Hướng Dẫn thứ ba, vị chân phước này nhấn mạnh đến việc chiêm niệm và khẳng định rằng: “Chúng ta càng thấy được sự trọn hảo và tinh tuyền thì chúng ta càng mến yêu sự trọn hảo và tinh tuyền. [...] Đó là lý do tại sao chúng ta càng thấy Đức Giêsu Kitô Thiên Chúa làm người, chúng ta càng được biến đổi trong Người bằng lòng mến yêu. [...] Những gì con nói về tình yêu thì con cũng nói về sầu thương: linh hồn càng chiêm niệm nỗi sầu thương khôn xiết của Đức Giêsu Kitô Thiên Chúa làm người nó càng cảm thấy sầu thương và được biến đổi trong sầu thương” (Ibid., p. 190-191). Được chìm đắm, được biến đổi trong yêu thương cũng như trong khổ đau của Chúa Kitô tử giá là được đồng

hóa với Người. Việc hoán cải của Chân Phước Angela, được bắt đầu bằng cuộc xung thú vào năm 1285, đã tiến đến chỗ chín mùi chỉ khi nào việc thứ tha của Thiên Chúa xuất hiện trước linh hồn của ngài như là một tặng ân nhưng không của tình yêu Chúa Cha, mạch nguồn của tình yêu. Ngài khẳng định rằng: “Không ai có thể chữa mình được, vì mỗi người có thể mến yêu Thiên Chúa, và Người không xin linh hồn ngoài những gì Người muốn nó tốt lành, vì Người yêu thương nó và là tình yêu của nó” (ibid., p. 76).

Nơi cuộc hành trình thiêng liêng của Chân Phước Angela, cuộc vượt qua từ khi hoán cải cho tới mức cảm nghiệm thần bí, từ những gì có thể được diễn tả cho tới chỗ bất khả diễn tả, đã xảy ra nhờ ở vị tử giá. Và “vị Thiên Chúa làm người khổ đau” này là vị đã trở nên “su phụ dạy trọn lành” của ngài. Bởi thế, tất cả cảm nghiệm thần bí của ngài đều hướng đến chỗ hoàn toàn “nên giống” Người, bằng những việc sâu xa và hoàn toàn thanh tẩy và biến đổi hơn bao giờ hết. Nơi công cuộc kỳ diệu này, Chân Phước Angela đã đặt toàn thể bản thân mình, linh hồn và thân xác, không dung tha cho mình những việc thống hối và những nỗi khổ cực từ đầu tới cuối, mong muốn được chết đi với tất cả mọi đớn đau mà vị Thiên Chúa làm người tử giá đã phải chịu để được hoàn toàn biến đổi trong Người. Ngài đã khuyên dạy rằng: “Ôi hỡi thành phần con cái của

Thiên Chúa, hãy biến đổi bản thân mình hoàn toàn trong vị Thiên Chúa làm người khổ đau, Đấng yêu thương anh chị em đến độ, vì anh chị em là những con người đê hèn nhất, Người đã đoái thương chết một cái chết đốn đau khôn xiết và bằng cách thức đốn đau cay cực nhất” (ibid., p. 247).

Việc đồng hóa này cũng có nghĩa là sống những gì Chúa Giêsu đã sống: khó nghèo, khiêm hèn, sầu thương, vì ngài đã khẳng định rằng: “nhờ sống khó nghèo trần thế mà linh hồn sẽ tìm thấy những kho tàng vĩnh cửu; nhờ khiêm hèn và hổ thẹn nó sẽ đạt tới đỉnh vinh dự và vinh quang rất cả thế; nhờ một chút thống hối, thực hiện một cách đốn đau và sầu muộn, nó sẽ chiếm được sự ngọt ngào và niềm ủi an vô tận của Vị Thiên Chúa Tối Cao, Thiên Chúa hằng hữu” (Ibid., p. 184).

Từ việc hoán cải tới cuộc hiệp nhất thần bí với Chúa Kitô tử giá, tới Đấng khôn tả. Một cách thức rất cao quý với bí quyết là việc liên li nguyện cầu. Ngài khẳng định rằng: “Anh chị em càng cầu nguyện anh chị em sẽ càng được soi sáng; anh chị em càng được soi sáng, anh chị em sẽ càng sâu xa và mạnh mẽ thấy được Sự Thiện Tối Cao, Hữu Thể thiện hảo tối hậu; anh chị em càng sâu xa và mạnh mẽ thấy Người, anh chị em sẽ càng mến yêu Người; anh chị em càng mến yêu Người thì Người càng thích thú anh chị em; và Người càng thích thú anh chị em, anh

chị em càng hiểu được Người và càng có thể hiểu được Người. Anh chị em sẽ thành đạt trong việc tiến tới tâm vóc trọn vẹn của ánh sáng, vì anh chị em sẽ hiểu được những gì anh chị em không thể hiểu” (Ibid., p. 184).

Anh chị em thân mến, đời sống của Chân Phước Angela được bắt đầu bằng một cuộc sống thế tục, hoàn toàn xa cách Thiên Chúa. Thế nhưng tới cuộc gặp gỡ Thánh Phanxicô, và sau cùng là *cuộc gặp gỡ Chúa Kitô Tử Giá đã làm linh hồn ngài bừng lên trước sự hiện diện của Thiên Chúa, trước sự kiện là chỉ sống với Chúa đời sống mới sống thực sự, vì nó trở nên tình yêu và niềm vui trong niềm sâu muộn vì tội lỗi*. Chân Phước Angela đã nói với chúng ta như thế.

Ngày nay, tất cả chúng ta đang có nguy cơ sống như thể Thiên Chúa không hiện hữu: Người dường như quá xa rời khỏi cuộc sống ngày nay. Thế nhưng, Thiên Chúa có cả ngàn cách, đối với từng người, trong việc làm cho Người hiện diện trong linh hồn, trong việc chứng tỏ Người hiện hữu và Ngài biết đến tôi và yêu thương tôi. Chân Phước Angela muốn làm cho chúng ta chú ý tới những dấu hiệu được Thiên Chúa sử dụng để chạm tới linh hồn của chúng ta, chú ý tới sự hiện diện của Thiên Chúa, để nhờ đó học cách sống với Chúa và trong Chúa, ở mỗi hiệp thông với Chúa Kitô tử giá. Chúng ta hãy cầu cúng Chúa

để Người làm cho chúng ta chú ý tới những dấu hiệu cho thấy Người hiện diện, để Người dạy chúng ta thực sự sống. Cảm ơn anh chị em.

Thánh Elizabeth Hung Gia Lợi

Bài 120 - 22/10/2010



Hôm nay tôi muốn nói với anh chị em về một trong những người nữ ở Thời Trung Cổ, vị đã được ca tụng rất nhiều, đó là

Thánh Elizabeth Hung Gia Lợi, cũng gọi là Elizabeth Thuringia. Ngài sinh ra vào năm 1207 ở Hung Gia Lợi; các sử gia bất đồng với nhau về nơi sinh của ngài. Cha ngài là Andrew II, một vị vua giàu có và quyền thế của nước Hung Gia Lợi, vị mà để củng cố những liên hệ về chính trị đã lập gia đình với nữ bá tước Đức quốc Gertrude of Andechs-Merania là chị em của Thánh Hedwig, vợ của công tước Silesia. Thánh Elizabeth đã sống trong triều đình Hung Gia Lợi chỉ có 4 năm đầu của thời thơ ấu, cùng với một người chị em và ba người anh em. Ngài thích chơi đùa, âm n hạc và nhảy múa; ngài đọc lại các kinh nguyện đúng y trang và tỏ ra đặc biệt chăm sóc cho người nghèo, thành phần ngài giúp đỡ bằng lời lẽ tử tế hay cử chỉ từ mẫn.

Thời thơ ấu hạnh phúc của ngài bị đứt đoạn một cách sống sượng, khi những tay hiệp sĩ từ Thuringia xa xôi đến đưa ngài tới những tổng hành dinh mới của ngài ở trung tâm Đức quốc. Thật vậy, theo tập tục thời bấy giờ, cha của ngài đã quyết định rằng Elizabeth phải làm công chúa của Thuringia. Vị lãnh chúa ở miền này là một trong những nhân vật giàu sang và thế lực nhất Âu Châu vào đầu thế kỷ 13, và lâu đài của ông ta là trung tâm của những gì là nguy nga tráng lệ và văn hóa. Tuy nhiên, ở đằng sau những mừng rỡ và vinh quang bề ngoài ấy là những tham vọng kín đáo của các hoàng gia phong kiến, thường chiến tranh với nhau và xung đột về quyền

bính đế vương. Trong bối cảnh ấy, lãnh chúa Hermann tỏ ra hài lòng chấp nhận cuộc đính hôn giữa con trai của mình là Ludwig và công Chúa Hung Gia Lợi ấy. Elizabeth đã rời quê hương của mình với đầy những của hồi môn và một đoàn tùy tùng đông đảo, bao gồm cả những người tớ gái riêng của ngài, trong đó có 2 người trung thành là bạn của ngài cho đến cùng. Họ là những người đã để lại cho chúng ta tín liệu quý báu về thời thơ ấu và cuộc đời của vị thánh này.

Sau cuộc hành trình dài, họ đã đến Eisenach, rồi tiếp tục lên pháo đài Wartburg, một lâu đài khổng lồ nhìn thấy khắp thành phố. Ở đó diễn ra cuộc đính hôn giữa Ludwig và Elizabeth. Trong những năm sau này, trong khi Ludwig học nghề làm hiệp sĩ thì Elizabeth và các người bạn đồng hành của ngài học tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Latinh, âm nhạc, văn chương và thêu thùa. Bất chấp sự kiện là cuộc đính hôn này xảy ra vì lý do chính trị, một tình yêu thương chân thành đã nảy nở giữa hai con người trẻ, được tác động bởi đức tin và ước muốn làm theo ý của Thiên Chúa.

Vào năm 18 tuổi, sau cái chết của người cha, Ludwig bắt đầu cai trị lãnh thổ Thuringia. Thế nhưng Elizabeth đã trở thành đối tượng của những lời xì xèo phê bình chỉ trích, vì cách thức tác hành của ngài không tương xứng với đời sống trong triều đình.

Cũng thế, cuộc cử hành hôn lễ của họ không phung phí và những tiêu xài cho bữa tiệc một phần được tặng cho người nghèo. Theo cảm quan sâu xa của mình, Elizabeth đã thấy được những trái ngược mâu thuẫn giữa đức tin được tuyên xưng và việc thực hành Kitô giáo. Ngài không thể chịu được những sự tổn thương ấy. Có lần, khi tiến vào nhà thờ vào dịp Lễ Mừng Triệu, ngài đã bỏ vương miện của mình ra, đặt nó trước cây thập giá và lấy tay bịt mặt lại quí ở đó. Có một nữ tu trách ngài về cử chỉ này ngài đã trả lời rằng: “Làm tôi tôi là một tạo vật khốn nạn có thể đội một vương miện cao trọng trần thế khi tôi thấy Vua tôi là Chúa Giêsu Kitô đội triều thiên gai chứ?” Như ngài đã tác hành trước nhan Thiên Chúa thế nào thì ngài cũng tác hành với thành phần tội lỗi của mình như vậy. Trong số những ‘lời nói’ của bốn nữ tỳ, chúng ta thấy chứng từ này: ‘Ngài sẽ không ăn lương thực nếu ngài trước hết không biết chắc rằng lương thực ấy xuất phát từ gia tài và các sản vật hợp pháp của chồng mình. Trong lúc ngài kiêng cử các thứ đồ buôn lậu, thì ngài lại quan tâm đến việc bồi thường cho những ai bị áp bức’ (Nos. 25 and 37). Ngài nêu gương thực sự cho tất cả những ai có trách nhiệm: Việc thi hành quyền bính, ở mọi cấp độ, cần phải thi hành như phục dịch cho công lý và bác ái, liên li theo đuổi công ích.

Elizabeth siêng năng thực hành các công cuộc tình thương: những ai đến gõ cửa của ngài, ngài cho họ

ăn uống, cho họ quần áo, trả nợ nần cho họ, chăm sóc bệnh nhân và chôn xác kẻ chết. Ra khỏi lâu đài của mình, ngài thường cùng với những người tỳ nữ đến các nhà của người nghèo, mang theo bánh, thịt, bột và các thức ăn khác. Ngài dính thân trao đồ ăn và cẩn thận coi sóc các thứ quần áo và chỗ trú ẩn cho người nghèo. Cử chỉ này đến tai chồng củangài, vị chẳng những không tỏ ra bực tức khó chịu mà còn trả lời cho những người tố giác ngài rằng: 'Miễn là họ đừng có đến với lâu đài này là tôi vui rồi!' Xảy ra trong bối cảnh này là một phép lạ bánh biến thành hoa hồng: Trong khi Elizabeth đang đi qua một con đường với vạt áo đằng trước đây những bánh cho người nghèo, thì ngài gặp chồng mình, và người chồng hỏi ngài rằng ngài đang mang cái gì đó. Ngài đã mở vạt áo của mình ra thì thay vì bánh lại xuất hiện các bông hoa hồng rực rỡ. Biểu hiệu bác ái này thường được thấy ở các bức ảnh về Thánh Elizabeth.

Cuộc sống hôn nhân của ngài hết sức hạnh phúc: Elizabeth giúp cho chồng của mình gia tăng những phẩm tính nhân bản cho đến mức độ siêu nhiên, và phần mình, chàng đã bảo vệ vợ mình khi vợ tỏ lòng quảng đại đối với người nghèo cũng như khi vợ thực hành các việc đạo đức. Hơn thế nữa, khi ca ngợi đức tin cao cả của vợ mình liên quan tới việc nàng chăm sóc cho người nghèo, Ludwig đã nói với nàng rằng: 'Elizabeth yêu dấu, chính Chúa Kitô là Đấng em chùi rửa, cho ăn và chăm sóc cho đấy'. Một

chúng từ rạng ngời cho thấy làm sao đức tin và đức ái của Thiên Chúa và tha nhân của mình lại củng cố cho mỗi hiệp nhất hôn nhân và thậm chí làm cho nó sâu đậm hơn.

Đôi vợ chồng trẻ này gặp được nguồn nâng đỡ thiêng liêng nơi những Người Anh Em Hèn Mọn, thành phầ, từ năm 1222, làn tới Thuringia. Trong số các thầy dòng này, Elizabeth đã chọn Thầy Rudiger làm vị linh hướng. Khi vị linh hướng này kể cho ngài nghe về trường hợp hoán cải của con người trẻ thương gia giàu sang Francis of Assisi, thì Elizabeth lại càng nhiệt thành hơn trên con đường sống đời Kitô hữu. Từ lúc ấy, ngài đã quyết định theo Chúa Kitô nghèo hèn và tử giá hơn nữa, Đấng hiện diện nơi người nghèo. Cũng thế, khi đưa con trai đầu lòng của ngài vào đời, sau đó thêm hai đứa nữa, vị thánh của chúng ta không bao giờ lơ là với các hoạt động bác ái của mình. Hơn nữa, ngài giúp cho các Thầy Dòng Anh Em Hèn Mọn xây dựng một đan viện ở Halberstadt là nơi Người Anh Em Hèn Mọn Rudiger làm bề trên. Bởi thế việc hướng dẫn thiêng liêng cho Elizabeth được chuyển sang cho Người Anh Em Hèn Mọn Konrad of Marburg.

Một cơn thử thách dữ dội đã xảy ra lúc ngài từ biệt chồng mình vào cuối tháng 6 năm 1227, khi Ludwig IV liên hiệp với cuộc thánh chiến của Hoàng Đế Frederick II, nhắc nhở vợ mình rằng đó là một

truyền thống đối với Các quốc chủ ở Thuringia. Elizabeth trả lời rằng: 'Em không khuyên can anh. Em đã hiến toàn thân cho Chúa và giờ đây em cũng phải hiến anh cho Ngài nữa'. Tuy nhiên, bệnh sốt đã tàn sát quân đội và chính Ludwig đã ngã bệnh và chết ở Otranto trước khi lên tàu, vào Tháng 9 năm 1227, hưởng dương 27 tuổi. Nghe tin, Elizabeth đau buồn đến độ ẩn mình đi vào nơi thanh vắng, thế nhưng sau đó, được kiên cường nhờ nguyện cầu, và được an ủi khi nghĩ tới sẽ gặp lại chàng trên trời, ngài lại chú trọng tới các công việc của triều chính.

Tuy nhiên, một thử thách khác đang chờ đợi ngài, đó là người anh rể của ngài chiếm nắm quyền cai trị xứ Thuringia, tự tuyên bố rằng anh ta mới thực sự là thừa kế của Ludwig và tố cáo Elizabeth là một người đàn bà đạo đức không có khả năng quản trị. Người vợ góa trẻ tuổi cùng với 3 đứa con trai bị tống đui ra khỏi lâu đài Wartburg và bắt đầu tìm chỗ cư trú. Chỉ còn có hai trong số những người tùy nữ theo còn ở với ngài, hộ tống ngài và ký thác 3 đứa con trai của nàng cho việc chăm sóc của những người bạn của Ludwig. Hành trình qua các làng mạc, Elizabeth đã rat ay làm việc ở bất cứ chỗ nào nhận ngài làm việc: Ngài đã giúp đỡ thành phần bệnh nhân, đã quay tơ và may vá. Trong thời gian khổ nạn này, chịu đựng bằng đức tin cao cả, nhẫn nại và hiến mình cho Thiên Chúa, một số họ hàng, thành phần vẫn trung thành với ngài và coi chính quyền người

anh rể của ngài đang trị vì là bất hợp pháp, đã phục hồi lại tên tuổi của ngài. Bởi thế, vào đầu năm 1228, đã có thể lãnh nhận một lợi tức thích đáng để rút lui vào lâu đài của gia đình ở Marburg cũng là nơi vị linh hướng của ngài là Konrad sống. Chính vị linh hướng này đã đệ trình lên Đức Giáo Hoàng Gregorio IX biến cố sau đây: ‘Vào Thứ Sáu Tuần Thánh năm 1228, đặt bàn tay của mình trên bàn thờ ở nguyện đường của thành phố Eisenach, nơi ngài đã lãnh nhận các Người Anh Em Hèn Mọn, trước sự hiện diện của một số tu sĩ và thân quyến, Elizabeth đã từ bỏ ý riêng của mình cùng với tất cả mọi phù phiếm trần gian. Ngài muốn từ bỏ tất cả những gì mình có, nhưng con đã khuyên can ngài vì yêu thương thành phần nghèo khổ. Sau khi ngài xây một nhà thương được một ít lâu, ngài đã tiếp nhận thành phần bệnh tật và phục vụ những kẻ khốn cùng nhất và những kẻ bị bỏ rơi nhất tại chính bàn ăn của mình. Bị trách cứ về những điều ấy, Elizabeth đã trả lời rằng từ người nghèo mà ngài đã lãnh nhận được một ân huệ đặc biệt và được lòng khiêm nhượng’ (Epistula magistri Conradi, 14-17).

Chúng ta có thể thấy nơi việc dứt khoát này một cảm nghiệm thần bí tương tự như cảm nghiệm của Thánh Phanxicô: Người Nghèo Thành Assisi này thật sự đã nói trong di chúc của mình rằng bằng việc phục vụ những người cùi hủi mà những gì trước kia cay đắng đã trở nên một thứ ngọt ngào của linh hồn

và thân xác (Testamentum, 1-3). Elizabeth đã sống 3 năm cuối cùng của mình ở bệnh viện do ngài thành lập, phục vụ bệnh nhân, ở bên cạnh giường của người hấp hối. Ngài luôn cố gắng thi hành những việc hèn hạ nhất và những công việc ghê tởm nhất. Ngài đã trở thành những gì chúng ta có thể gọi là một người nữ sống đời tận hiến giữa thế gian (soror in saeculo) và đã thành lập một cộng đồng tu trì với những người bạn khác của ngài, mặc chiếc áo dòng màu xám. Không phải là tình cờ mà ngài là quan thầy của Dòng Ba Thánh Phanxicô và Hội Dòng Thánh Phanxicô Trần Thế.

Vào Tháng 11 năm 1231 ngài đã bị sốt nặng. Khi nghe tin ngài bị bệnh nhiều người đã đến gặp ngài. Khoảng 10 ngày sau, ngài yêu cầu đóng cửa lại để ngài được một mình với Chúa. Ngài từ từ thiếp đi trong Chúa vào đêm 17/11. Những chứng từ về thánh đức của ngài nhiều đến độ chỉ 4 năm sau Đức Giáo Hoàng Gregôriô IX đã tuyên bố ngài là một vị thánh, và cùng năm, một thánh đường tuyệt đẹp dựng lên tôn kính ngài ở Marburg được thánh hiến.

Anh chị em thân mến, nơi hình ảnh Thánh Elizabeth, chúng ta thấy đức tin và tình thân hữu với Chúa Kitô đã kiến tạo ra sao cái cảm quan về công lý, về sự bình đẳng của mọi người, về quyền lợi của những kẻ khác, và chúng kiến tạo ra sao tình yêu thương, đức bác ái. Và từ đức bác ái này mà

niềm hy vọng đã phát sinh, niềm tin tưởng rằng chúng ta được Chúa Kitô yêu thương và tình yêu của Chúa Kitô đang chờ đợi chúng ta, nhờ đó làm cho chúng ta có thể bắt chước Chúa Kitô và thấy Chúa Kitô nơi kẻ khác. Thánh Elizabeth mời gọi chúng ta hãy tái nhận thức Chúa Kitô, hãy yêu mến Người, hãy tin tưởng và nhờ đó gặp được cố lý và tình yêu đích thực, cùng với niềm vui mà một ngày kia chúng ta sẽ được chìm đắm trong tình yêu thần linh, trong niềm vui của cõi vĩnh hằng với Thiên Chúa. Cảm ơn anh chị em.

Thánh Bridget Thụy Điển

Bài 121 - 29/10/2010



Trước Đại Năm Thánh 2000, Người Tôi Tớ Đáng Kính Gioan Phaolô II đã tuyên bố Thánh Bridget Thụy Điển là đồng quan thầy của toàn thế Âu Châu. Sáng hôm nay tôi muốn trình bày về hình ảnh của ngài, sứ điệp của ngài và những lý do tại sao người nữ này đã dạy nhiều điều – thậm chí cả đến hôm nay – cho Giáo Hội và cho thế giới.

Chúng ta quá biết về những biến cố của đời sống Thánh Bridget, vì các cha linh hướng của ngài đã viết tiểu sử của ngài để phát động tiến trình phong thánh ngay sau khi ngài qua đời vào năm 1373. Thánh Bridget được sinh ra 70 năm trước đó, tức vào năm 1303, ở Finster, Thụy Điển, một quốc gia Bắc Âu, nơi đã lãnh nhận đức tin trước đó 3 thế kỷ với cùng nhiệt tình mà vị thánh đã lãnh nhận từ cha mẹ của mình, những người phụ huynh rất đạo hạnh, thuộc về các gia đình danh giá gần gũi với Triều chính.

Chúng ta có thể phân biệt hai giai đoạn nơi đời sống của vị thánh này.

Giai đoạn thứ nhất được đánh dấu bằng thân phận hạnh phúc của một người đàn bà lập gia đình. Chồng của ngài được gọi là Ulf và là thống đốc của một khu vực quan trọng của Vương Quốc Thụy Điển. Cuộc đời hôn nhân này kéo dài 28 năm, cho

đến khi ông Ulf qua đời. Hai người có 8 đứa con, đứa thứ hai là Karin (Catherine) trong 8 người con này được tôn kính như một vị thánh. Đó là một dấu hiệu hùng hồn cho thấy việc Thánh Bridget dẫn thân giáo dục con cái mình. Hơn nữa, sự khôn ngoan về sự phạm của ngài được cảm nhận đến độ Magnus, vua của nước Thụy Điển, đã mời ngài đến triều đình một số lần, để giúp cho người vợ trẻ của vua là Blanche of Namur quen thuộc với văn hóa Thụy Điển.

Thánh Bridget, về phần thiêng liêng được hướng dẫn bởi một vị tu sĩ thức giả, vị đã khơi động nơi ngài việc học hỏi Thánh Kinh, đã có một tác dụng rất tích cực nơi gia đình của ngài, một gia đình, nhờ sự hiện diện của ngài, đã trở nên một 'giáo hội tại gia'. Cùng với chồng mình, ngài đã theo Luật Dòng Ba Phanxicô. Ngài đã thực thi các công việc bác ái một cách quảng đại đối với thành phần nghèo khó; ngài cũng lập một nhà thương. Cùng với vợ, ông Ulf đã biết cải tiến tính nết của mình và tiến bước trong đời sống Kitô hữu. Khi trở về từ một cuộc hành hương dài đến Santiago de Compostela, được thực hiện vào năm 1341 với các phần tử khác trong gia đình, cặp phối ngẫu này quyết sống với nhau trong tiết dục, nhưng sau đó ít lâu, ông Ulf đã qua đời trong an lành của một đan viện ông về hưu trí.

Giai đoạn thứ nhất của đời sống Thánh Bridget giúp chúng ta cảm nhận được những gì ngày nay chúng ta có thể định nghĩa là một 'linh đạo phối ngẫu' đích thực: cùng nhau, các cặp vợ chồng Kitô hữu có thể theo đuổi con đường nên thánh, được nâng đỡ bởi tích sùng Hôn Phối. Không phải là ít, như đã xảy ra nơi đời sống của Thánh Bridget và Ulf, chính người vợ, với cảm thức đạo đức, với sự tế nhị và dịu dàng, đã có thể làm cho chồng mình sống theo đức tin. Tôi đang cảm mến nghĩ đến rất nhiều người phụ nữ, ngày qua ngày, kể cả ngày nay, đang soi chiếu gia đình mình bằng chứng từ sống đời Kitô hữu của mình. Chớ gì Thần Linh Chúa nung đốt thánh đức của các vợ chồng Kitô hữu, để tỏ cho thế giới thấy vẻ đẹp của cuộc đời hôn nhân được sống theo các giá trị của Phúc Âm: yêu thương, dịu dàng, tương trợ, sinh sản và giáo dục con cái, cởi mở và liên đới với thế giới, tham dự vào đời sống của Giáo Hội.

Giai đoạn thứ hai của đời sống Thánh Bridget được bắt đầu khi thánh nhân trở thành góa bụa. Ngài quyết định không bước thêm một bước hôn nhân nữa để đi sâu vào mối hiệp nhất với Chúa bằng nguyện cầu, thống hối và hoạt động bác ái. Bởi thế, các góa nhân Kitô hữu cũng có thể tìm thấy nơi vị thánh này một mẫu gương để noi theo. Thật vậy, nhân cái chết của chồng mình, sau khi phân phát các sản vật của mình cho người nghèo khổ, theo ý định muốn sống đời tận hiến tu trì, Thánh Bridget đã đến

sống tại đan viện Xitô ở Alvastra. Đó là nơi bắt đầu xảy ra các cuộc mạc khải thần linh cho ngài trong suốt những ngày còn lại của ngài. Những mạc khải này được Thánh Bridget đọc cho các vị giải tội thư ký của mình, những vị đã chuyển dịch từ tiếng Thụy Điển sang tiếng Latinh và thu thập thành một ấn bản 8 cuốn dưới nhan đề là 'Revelationes - Các Mạc Khải'. Thêm vào các cuốn sách này còn có một phụ bản nhan đề là 'Revelationes Extravagantes - Các Mạc Khải Bổ Sung'.

Các Mạc Khải của Thánh Bridget trình bày cho thấy một nội dung và thể thức khác nhau. Có những lúc các mạc khải được trình bày bằng hình thức đối thoại giữa các Ngôi Vị Thần Linh, Đức Trinh Nữ, các thánh và cả quỷ ma; những cuộc đối thoại có cả sự tham dự của Thánh Bridget. Trái lại, những chỗ khác, là trình thuật về một thị kiến đặc biệt nào đó; và có lúc thánh nhân kể ra những gì Trinh Nữ Maria tỏ cho ngài biết về đời sống cùng các mầu nhiệm của Con Mẹ. Giá trị của các Mạc Khải Thánh Bridget nhận được, đôi khi trở thành đối tượng cho những gì là ngờ vực, đã được Đấng Đáng Kính Gioan Phaolô II trong bức thư "Spes Aedificandi" xác định như sau. Vị tiền nhiệm yêu dấu của tôi đã viết: 'Tuy nhiên, chắc chắn là Giáo Hội, thẩm quyền đã công nhận nhân đức anh hùng của Thánh Bridget mà chưa từng lên tiếng về các mạc khải riêng tư của

ngài, cũng đã chấp nhận tính chất xác thực chung chung về cảm nghiệm nội tâm của ngài” (No. 5).

Thật vậy, đọc những Mạc Khải này chúng ta đối diện với nhiều vấn đề quan trọng. Chẳng hạn, việc diễn tả hay xảy ra với những chi tiết rất thực tiễn về Cuộc Khổ Nạn của Chúa Kitô là những gì luôn thu hút lòng sùng mộ của Thánh Bridget, khi ngài chiêm ngưỡng nơi đó tình yêu thương vô cùng của Thiên Chúa đối với loài người. Ngài đã viết ra những lời Chúa nói với ngài như sau: “Ôi, hỡi các bạn hữu của Cha, Cha yêu thương chiền của Cha chí thiết đến nỗi, nếu được, Cha sẽ chết nhiều lần nữa cho từng con chiền một, giống như Cha đã chịu khổ để cứu chuộc tất cả mọi con chiền” (Revelations, Book I, c. 59). Cả tình mẫu tử đau thương của Mẹ Maria, một tình mẫu tử làm cho Mẹ thành Vị Môi Giới và Mẹ Tình Thương, cũng trở thành những gì tranh cãi thường được lập lại trong các Mạc Khải ấy.

Khi lãnh nhận những đặc sủng này, Thánh Bridget đã ý thức việc ngài trở thành một con người được Chúa đặc biệt yêu thương. Chúng ta đọc thấy trong cuốn sách đầu tiên của bộ sách Các Mạc Khải như thế này: “Hỡi con gái của Cha, Cha đã chọn con cho chính Cha, con hãy yêu mến Cha hết lòng con Hơn hết mọi sự trên đời này” (c.1). Hơn nữa, Thánh Bridget quá biết rằng, và đã mạnh mẽ thâm tín rằng hết mọi đặc sủng đều để xây dựng Giáo Hội. Chính

vì lý do ấy, không ít những mạc khải của ngài nhắm tới thành phần tín hữu thời của ngài, bao gồm cả thành phần tu trì và các thẩm quyền chính trị, dưới hình thức cảnh báo, kể cả những cảnh báo nghiêm trọng, để họ sống đời Kitô hữu của mình một cách sâu xa hơn; thế nhưng ngài đã làm điều ấy với một thái độ kính trọng và hoàn toàn trung thành với huấn quyền của Giáo Hội, đặc biệt là với Vị Thừa Kế Tông Đồ Phêrô.

Vào năm 1349, Thánh Bridget rời Thụy Điển lần cuối cùng để hành hương đến Rôma. Ngài hành hương chẳng những để tham dự Nam Thánh 1350 mà còn muốn xin Đức Giáo Hoàng chuẩn nhận luật của một hội dòng mới do ngài thành lập sống cho Đấng Cứu Thế làm nên bởi các nam đan sĩ và nữ đan sĩ dưới quyền của một đan viện mẫu. Đây là một yếu tố không làm cho chúng ta lấy làm lạ lùng: Ở Thời Trung Cổ, đã có những đan viện được thành lập có các ngành nam và nữ, thế nhưng thực hành chung một luật lệ đan tu, dưới sự hướng dẫn của một đan viện mẫu. Thật vậy, đại truyền thống Kitô giáo nhìn nhận phẩm vị này xứng với nữ giới, cũng như – lấy trường hợp Mẹ Maria, Nữ Vương Các Thánh Tông Đồ – vị trị riêng của nữ giới trong Giáo Hội, cho dù không trùng với thánh chức linh mục, cũng quan trọng đối với việc phát triển thiêng liêng của Cộng Đồng này. Hơn nữa, việc hợp tác của những con người nam nữ sống đời tận hiến, bao giờ cũng tôn

trọng on gọi chuyên biệt của họ, có một tầm vóc đặc biệt quan trọng trong thế giới ngày nay.

Ở Rôma, được hộ tống bởi người con gái Karin của mình, Thánh Bridget dẫn thân sống một đời sống tông đồ và cầu nguyện tha thiết. Và từ Rôma, ngài đã đi hành hương đến một số đền thánh ở Ý quốc, đặc biệt là Assisi, quê hương của Thánh Phanxicô là vị được Thánh Bridget hết sức hâm mộ. Sau hết, vào năm 1371, ngài đã đạt được ước muốn đệ nhất của mình đó là chuyển hành trình của ngài tới Thánh Địa, nơi ngài đi cùng với các người con thiêng liêng của ngài, một nhóm được Thánh Bridget gọi là ‘những người bạn của Thiên Chúa’.

Trong những năm ấy, các Vị Giáo Hoàng đang ở Avignon, xa khỏi Rôma: Thánh Bridget đã thiết tha xin các vị hãy trở về Tòa Thánh Phêrô ở Thành Vĩnh Cửu Rôma.

Ngài qua đời năm 1373, trước khi Giáo Hoàng Gregory XI dứt khoát trở về Rôma. Ngài được chôn táng tạm thời ở nhà thờ Rôma Thánh Lawrence tại Panisperna, thế nhưng vào năm 1374, các người con của ngài là Birger và Karin, đã mang ngài về quê hương, đến đan viện Vadstena, trung tâm của hội dòng được thành lập bởi Thánh Bridget, vị được nổi danh ngay từ bấy giờ. Vào năm 1391, Đức Giáo

Hoàng Boniface IX đã long trọng phong thánh cho ngài.

Thánh đức của Thánh Bridget, được nổi bật với muôn vàn tặng ân và cảm nghiệm được tôi nhắc lại trong bản tóm lược vắn gọn về tiểu sử và đời sống thiêng liêng này, khiến ngài trở thành một nhân vật xuất chúng trong lịch sử Âu Châu. Xuất thân từ Bắc Âu, Thánh Bridget đã chứng thực cho thấy Kitô giáo đã thấm đậm sâu xa ra sao vào đời sống của tất cả mọi dân tộc của châu lục này. Khi tuyên bố ngài là đồng quan thầy của Âu Châu, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II hy vọng rằng Thánh Bridget – vị đã sống ở thế kỷ thứ 14, khi Kitô giáo Tây phương chưa bị tổn thương vì sự kiện chia rẽ – có thể chuyển cầu một cách hiệu nghiệm trước nhan Chúa, để chiếm được ân hệ hết sức chò mong cho mối trọn vẹn hiệp nhất của tất cả mọi Kitô hữu. Anh chị em thân mến, chúng ta cũng cần phải cầu nguyện cho ý hướng ấy, một ý hướng chúng ta thấy là rất quan trọng, nhờ đó Âu Châu mới có thể được nuôi dưỡng từ những nguồn mạch Kitô giáo của mình, khi kêu cầu sự chuyển cầu toàn năng của Thánh Bridget Thụy Điển, người môn đệ trung thành của Chúa, vị đồng quan thầy của Âu Châu.

Nữ Đan Viện Trưởng Marguerite D'ointg

Bài 122 - 3/11/2010



Với Marguerite D'ointg, vị tôi muốn nói cùng anh chị em hôm nay, chúng ta được dẫn vào linh đạo của Dòng Carthusian, một linh đạo xuất phát từ một tổng hợp phúc âm được Thánh Bruno áp dụng và đề xướng. Chúng ta không biết ngày sinh của vị này, mặc dù có một số cho rằng vào khoảng năm 1240. Marguerite xuất thân từ một gia đình có thể lực thuộc quý tộc cổ Lyonnais, the Oingt. Chúng ta biết rằng mẹ của bà cũng được gọi là Marguerite, và bà có hai người anh em – Giscard và Louis – và 3 chị em: Catherine, Elizabeth và Agnes.

Người em sau cùng đã theo bà vào đan viện Dòng Carthusian, kế thừa bà làm đan viện trưởng ở đó.

Chúng ta không có tin liệu về thời thơ ấu của bà, nhưng qua các bản văn của bà, chúng ta trực giác thấy rằng bà sống thời thơ ấu một cách an lành, trong một môi trường thương mến của gia đình. Thật vậy, để diễn tả tình yêu vô biên của Thiên Chúa, bà đã trân quý những hình ảnh liên quan tới gia đình, nhất là liên quan tới những hình ảnh về người cha và người mẹ. Ở một trong những bài suy niệm của mình, bà đã nguyện cầu như thế này: “Lạy Chúa rất ngọt ngào, khi con nghĩ đến những ân huệ đặc biệt Chúa đã ban cho con theo lòng ân cần của Chúa: trước hết, Chúa đã chăm sóc cho con biết bao từ thuở thơ ấu, và Chúa đã cất khỏi con những gì là nguy hiểm và đã gọi con dẫn thân phụng sự Chúa như thế nào, cũng như Chúa đã cung cấp hết mọi sự cho nhu cầu của con trong việc ăn uống, phục sức ra sao, (và Chúa đã làm như thế đến độ khi nghĩ về những điều ấy con chỉ thấy tình thương cao cả của Chúa đối với con” (Marguerite d'Oingt, "Scritti Spirituali," *Meditazione V*, 100, Cinisello Balsamo, 1997, p. 74).

Chúng ta luôn trực giác thấy nơi các bài suy niệm của bà là bà đã nhập đan viện Dòng Carthusian ở Poiteins để đáp lại tiếng Chúa mời gọi, bỏ lại hết mọi sự và chấp nhận Luật Dòng Carthusian nghiêm

ngặt, nhờ đó hoàn toàn thuộc về Chúa, được luôn ở với Người. Bà viết: “Lạy Chúa dịu hiền, con đã bỏ cha mẹ và anh chị em con cùng với tất cả mọi sự thuộc về thế gian này vì yêu Chúa; thế nhưng đó mới chỉ là một chút xíu, vì những giàu sang phú quý của thế gian này chỉ là gai nhọn xâu xé mà thôi; và chúng càng được chiếm hữu thì con người càng bất hạnh. Thế nên con cảm thấy con chẳng từ bỏ gì ngoài cảnh khốn cùng và bần cùng của con; thế nhưng, lạy Chúa dịu hiền, Chúa biết rằng nếu con chiếm được cả ngàn thế giới và có thể sử dụng chúng như con muốn, con cũng sẽ từ bỏ hết mọi sự vì yêu mến Chúa; và thậm chí nếu Chúa ban cho con hết mọi sự Chúa có ở trên trời dưới đất, con cũng không cảm thấy mãn nguyện cho đến khi con có Chúa, vì Chúa là sự sống của linh hồn con, con không có và không muốn có một người cha mẹ nào ngoài Chúa” (Ibid., Meditazione II, 32, p. 59).

Chúng ta cũng có ít dữ kiện về đời sống của bà trong đan viện Dòng Carthusian. Chúng ta biết rằng vào năm 1288, bà trở thành vị đan viện trưởng thứ tư, một vị thế bà tiếp tục phục vụ cho tới khi qua đời vào ngày 11/2/1310. Tuy nhiên, từ các bản văn của bà, chúng ta biết được những khúc quanh đặc biệt trong cuộc hành trình thiêng liêng của bà. Bà quan niệm tất cả cuộc đời là một cuộc hành trình thanh tẩy cho tới khi hoàn toàn nên giống Chúa Kitô. Người là cuốn sách được viết hằng ngày ảnh hưởng

tới tâm can và đời sống của bà, đặc biệt là Cuộc Khổ Nạn cứu độ của Người. Trong tác phẩm "Speculum", nói về mình như ngôi vị thứ ba, Marguerite đã nhấn mạnh rằng, nhờ ơn Chúa, "bà đã in ấn nơi tâm hồn của bà đời sống thánh hảo được Chúa Giêsu Kitô sống trên trần gian, các gương lành của Người và giáo huấn thiện hảo của Người. Bà đã thiết tha ấp ủ Chúa Giêsu Kitô ngọt ngào trong tâm can của bà, tới độ bà cảm thấy dường như Người hiện diện và Người cầm trong tay một cuốn sách đóng để hướng dẫn bà" (Ibid., I, 2-3, p. 81). "Trong cuốn sách ấy, bà thấy viết về cuộc đời Chúa Giêsu Kitô đã sống trên trần gian, từ khi sinh ra cho tới khi thăng thiên về trời" (Ibid., I, 12, p. 83). Hằng ngày, bắt đầu từ ban sáng, Marguerite đã chuyên chú học hỏi cuốn sách ấy. Và, khi bà đã đọc kỹ nó, bà bắt đầu đọc cuốn sách ấy theo lương tâm của bà, một lương tâm đã cho thấy những sai lầm và giả dối trong đời sống của bà (cf. Ibid., I, 6-7, p. 82); bà đã viết về mình để giúp cho kẻ khác nữa và để in đậm nét hơn trong tâm hồn của bà ân huệ hiện diện của Thiên Chúa, tức là làm cho đời sống của bà mỗi ngày được có nét đối chiếu với những lời nói và hành động của Chúa Giêsu, với Cuốn Sách đời sống của Người. Và bà đã làm như thế để đời sống của Chúa Giêsu được in ấn trong linh hồn của bà một cách vững vàng và sâu đậm, cho đến khi bà có thể thấy được Cuốn Sách này nơi nội tâm của bà, tức là

cho đến khi chiêm ngưỡng màu nhiệm Thiên Chúa Ba Ngôi” (cf. *Ibid.*, II, 14-22; III, 23-40, p. 84-90).

Qua các bản văn của mình, Marguerite cố gắng hiển cho chúng ta một số vết tích về đời sống thiêng liêng của bà, giúp chúng ta có thể biết được vài đặc tính về bản thân của bà cũng như về tài quản trị của bà. Bà là một người phụ nữ rất học thức; bà thường viết bằng tiếng Latinh, một ngôn ngữ của thành phần uyên bác, thế nhưng bà cũng viết cả bằng thổ âm Pháp ngữ nữa, nếu có cũng hiếm thấy: bởi thế trong các bản văn của bà được biết đến trước hết là những bản văn được viết bằng tiếng Pháp. Bà đã sống một cuộc đời đầy những cảm nghiệm thần bí, những cảm nghiệm được diễn tả một cách đơn sơ giản dị, giúp cho người ta có thể trực giác thấy được màu nhiệm khôn tả của Thiên Chúa, nhưng nhấn mạnh tới những giới hạn của trí khôn trong việc thấu hiểu nó và cái hụt hẫng nơi ngôn ngữ loài người trong việc bày tỏ nó. Bà có một cá tính thẳng thắn, giản dị, cởi mở, dịu cảm, thật quân bình và nhận thức sắc bén, có thể thấu được thâm cung của tinh thần con người, khám phá ra những giới hạn của nó, những mập mờ của nó, cả những cảm hứng của nó, những căng thẳng của linh hồn hướng về Thiên Chúa. Bà cho thấy khả năng quản trị ngoại thường của bà, kết hợp giữa đời sống thần bí thiêng liêng với việc phục vụ chị em và cộng đồng. Về vấn đề này người ta thấy được một đoạn đáng chú ý

trong một bức thư bà gửi cho cha của bà. Bà viết: “Cha yêu dấu của con, con rất bận bịu với các nhu cầu của nhà dòng của chúng con, đến độ tâm trí của con không thể nghĩ được các tư tưởng hay; thật vậy, con có quá nhiều việc để làm tới nỗi con không biết phải xoay sở ra sao nữa. Chúng con đã không thu lúa vào tháng bảy trong năm nay và các vườn nho của chúng con đã bị bão tàn phá. Hơn nữa, nguyện đường của chúng con đang ở trong tình trạng tồi tàn đến độ chúng con buộc phải tái thiết nó từng phần” (Ibid., Lettere, III, 14, p. 127).

Có một nữ đan sĩ Dòng Carthusian diễn tả hình ảnh về Marguerite như thế này: “Qua hoạt động của bà đã cho thấy bà là một con người thu hút, một con người thông minh sinh động, biết suy đoán và đồng thời lại được hỗ trợ bởi các ơn thần bí: tóm lại, bà là một người phụ nữ thánh đức và khôn ngoan có thể tỏ hiện một cảm tính hoàn toàn thiêng liêng một cách vui cười làm sao ấy” (Una Monaca Certosina, Certosine, in Dizionario degli Istituti di Perfezione, Rome, 1975, col. 777). Theo tính chất năng động của đời sống thần bí, Marguerite trân quý cảm nghiệm của những tình cảm tự nhiên được ân sủng thanh tẩy, như phương tiện đặc biệt để hiểu biết sâu xa hơn và để phụ giúp cho tác động thần linh một cách nhiệt thành và sốt sắng hơn. Lý do là ở chỗ con người được dựng nên theo hình ảnh Thiên Chúa, nên được kêu gọi để cùng Chúa xây dựng một lịch

sử yêu thương tuyệt vời, giúp cho bản thân mình được hoàn toàn dự phần vào khởi động của Người.

Vị Thiên Chúa Ba Ngôi, Vị Thiên Chúa tình yêu tỏ mình ra nơi Đức Kitô đã thu hút bà, và Marguerite đã sống mối liên hệ của tình yêu sâu xa đối với Chúa, và ngược lại, thấy thái độ vô ơn bội nghĩa của con người thật là ghê tởm, phản nghịch lại với thập giá. Bà nói rằng thập giá của Chúa Kitô giống như việc hạ sinh. Nỗi đón đau của Chúa Giêsu được so sánh với nỗi đau đón của một người mẹ. Bà viết: “Người mẹ cưu mang tôi trong lòng mình đã chịu khổ sở nhiều để sinh ra tôi, trong một ngày nào đó hay một đêm nào đó, thế nhưng Chúa dấu yêu trên hết mọi sự của con, Chúa đã bị cực hình vì con không phải chỉ một đêm hay một ngày duy nhất, mà là trên 30 năm! [...] Chúa đã chịu khổ đón đau vì con trong suốt cuộc đời của Chúa! Và khi thời điểm hạ sinh đến, công việc của Chúa đau đón đến độ mồ hôi thánh của Chúa đã trở thành những giọt máu, toát ra toàn thân của Chúa nhỏ xuống đất” (Ibid., *Meditazione I*, 33, p. 59). Khi khêu lên những trình thuật về Cuộc Khổ Nạn này, Marguerite đã chiêm ngưỡng những khổ đau ấy một cách hết sức cảm thương. Bà nói: “Chúa đã được đặt nằm lên trên một cái giường thập giá cứng, nên Chúa không thể động đậy hay cựa quay chân tay của Chúa như phản ứng tự nhiên của con người khi bị đau đón cả thể, vì Chúa hoàn toàn bị căng ra và đóng đinh vào thập

giá [...] và [...] tất cả mọi bắp thịt và mạch máu của Chúa đều bị toạc ra. [...] Thế nhưng tất cả những đôn đau này [...] vẫn chưa đủ cho Chúa, đến nỗi Chúa muốn cạnh sườn của Chúa bị đâm thâu bởi lưỡi đồng một cách dữ dội đến độ tấm thân vô tội của Chúa cần phải hoàn toàn bị nghiền tán và tan nát và máu của Chúa cần phải bắn ra một cách mãnh liệt thành một đường dài như thể là một giòng nước". Về Mẹ Maria, bà nói rằng không có gì là lạ khi lưỡi gươm hủy hoại thân xác của Chúa cũng xuyên thấu lòng của Người Mẹ hiển vinh Chúa, vì muốn nâng đỡ Chúa như thế [...] vì tình yêu của Chúa cao cả hơn tất cả mọi tình yêu khác" (Ibid., *Meditazione II*, 36-39.42, p. 60f).

Các bạn thân mến, Marguerite d'Oingt mời gọi chúng ta hãy suy niệm hằng ngày về đời sống khổ đau và tình yêu của Chúa Giêsu cũng như của Maria Mẹ của Người. Niềm hy vọng của chúng ta là ở chỗ đó, ý nghĩa của cuộc sống chúng ta là ở chỗ đó. Đối với chúng ta, nhờ viênhò việc chiêm niệm tình yêu của Chúa Kitô mới xuất phát sức mạnh và niềm vui để đáp ứng tình yêu này, khi mang cuộc đời của chúng ta phụng sự Thiên Chúa và những người khác. Cùng với Marguerite chúng ta cũng muốn nói rằng: "Lạy Chúa dịu hiền, tất cả những gì Chúa đã làm. Vì yêu thương con cùng toàn thể nhân loại, đều dẫn con đến chỗ kính mến Chúa, thế nhưng, việc tưởng nhớ đến Cuộc Khổ Nạn rất thánh của Chúa là

những gì cố gắng hiển một sức mạnh khôn sánh cho tình cảm của con khả năng mến yêu Chúa. Đó là lý do tại sao đối với con dường như [...] con đã tìm thấy những gì con hết sức ước mong: không yêu gì ngoài Chúa hay trong Chúa hoặc vì mến Chúa” (Ibid., Meditazione II, 46, p. 62).

Thoạt nhìn thì hình ảnh về người nữ đan sĩ Dòng Carthusian Thời Trung Cổ này, cùng với đời sống của bà và tư tưởng của bà, dường như xa cách chúng ta, xa cách với đời sống của chúng ta, với lối suy tư và tác hành của chúng ta. Thế nhưng, nếu chúng ta nhìn vào khía cạnh thiết yếu của đời sống này, chúng ta lại thấy rằng nó cũng ảnh hưởng tới chúng ta và nó cũng sẽ là khía cạnh thiết yếu cho đời sống của chúng ta.

Chúng ta đã nghe thấy rằng Marguerite đã coi Chúa như một cuốn sách, bà đã gắn mắt vào Chúa, bà đã coi Người như một tấm gương soi cho thấy lương tâm của bà. Và từ tấm gương soi này, ánh sáng đã rọi vào linh hồn của bà: Bà đã để cho lời của Chúa lọt vào bên trong, cho đời sống của Chúa Kitô thành con người của mình và nhờ đó bà đã được biến đổi; lương tâm của bà đã được soi chiếu, bà đã thấy được các qui chuẩn, ánh sáng và được tẩy sạch. Đó chính là những gì chúng ta cũng cần đến nữa, ở chỗ, để cho những lời Chúa, đời sống và ánh sáng của Chúa Kitô thấm vào lương tâm của chúng ta để nó được

sáng soi và tẩy sạch. Rác rưởi không phải chỉ ở trên những đường xá khác nhau trên thế giới này. Cũng có cả rác rưởi ở trong lương tâm của chúng ta cũng như trong linh hồn của chúng ta. Chỉ có ánh sáng của Chúa, sức mạnh của Người và tình yêu của Người mới là những gì làm cho chúng ta thanh sạch, cho chúng ta thấy đường ngay nẻo chính. Bởi thế, chúng ta hãy theo bà Marguerite thánh đức nơi cái nhìn vào Chúa Giêsu ấy. Chúng ta hãy đọc cuốn sách về đời sống của Người, chúng ta hãy để mình được sáng soi và tẩy sạch, để biết sống thực. Cám ơn anh chị em.

Thánh Juliana of Liege, có công trong việc phát động thiết lập Lễ Mình Máu Thánh Chúa Kitô.

Bài 123 - 17/11/2010

Cả sáng hôm nay nữa, tôi muốn trình bày cùng anh chị em một người phụ nữ ít được biết đến, vị mà, tuy nhiên, Giáo Hội rất nặng nợ, chẳng những vì đời sống thánh đức của ngài, mà còn vì, bằng đại nhiệt tình của mình, ngài đã góp

phần vào việc thiết lập một trong những lễ trọng quan trọng nhất trong năm, đó là lễ Mình Máu Thánh Chúa Kitô.

Ngài là Thánh Juliana of Cornillon, cũng được gọi là Thánh Juliana of Liege. Chúng ta có được một số chi tiết về đời sống của ngài, trước hết, từ một cuốn tiểu sử có lẽ được viết một nhân vật trong giáo hội sống đồng thời với ngài, trong đó, có một số chứng từ của những người trực tiếp biết thánh nhân.



Thánh Juliana được sinh ra vào khoảng năm 1191 và 1192 trong vùng lân cận của Liege, ở Bỉ. Cần phải nhấn mạnh đến địa điểm này, vì vào thời ấy, Giáo Phận Liege có thể nói thực sự là một “nhà tiệc ly Thánh Thể”. Trước Juliana, các thần học gia xuất chúng đã cho thấy giá trị siêu việt của bí tích Thánh

Thế, và ở Liege, bao giờ cũng có những nhóm phụ nữ quảng đại hiến thân cho việc tôn thờ Thánh Thể cũng như cho việc sốt sắng hiệp lễ. Được dẫn dắt bởi các vị linh mục gương sáng, họ sống với nhau, hiến thân cầu nguyện và thực thi các việc bác ái.

Mồ côi từ 5 tuổi, Juliana và người chị em của ngài là Agnes được ký thác cho việc chăm sóc của các nữ đan sĩ Dòng Thánh Âu Quốc Tinh (Augustinô) của tu viện nhà thương cùi ở Mont Cornillon. Ngài được giáo dục trước tiên bởi một nữ tu tên là Sapienza, vị đã theo dõi tình trạng trưởng thành thiêng liêng của ngài, cho đến khi Thánh Juliana được mặc áo dòng và cũng được trở thành nữ đan sĩ Dòng Âu Quốc Tinh. Ngài có được một kiến thức đáng kể, đến độ ngài đã đọc các tác phẩm của những vị Giáo Phụ của Giáo Hội bằng tiếng Latinh, nhất là Thánh Âu Quốc Tinh và Thánh Bênadô. Ngoài trí thông minh sắc sảo, Thánh Juliana cho thấy ngay từ ban đầu một xu hướng chiêm niệm đặc biệt; ngài có một cảm quan sâu xa về sự hiện diện của Chúa Kitô, Đấng ngài cảm thấy bằng việc thiết tha sống bí tích Thánh Thể và thường thỉnh lặng suy gẫm các lời của Chúa Giêsu: “Này đây Thầy ở cùng các con luôn mãi cho tới tận thế” (Mt 28:20).

Vào năm 16 tuổi, ngài bắt đầu được ơn thị kiến đầu tiên, một thị kiến sau đó được tái diễn nhiều lần khi ngài tôn thờ Thánh Thể. Thị kiến này cho thấy mặt

trắng sáng láng, một một lần đen xuyên suốt qua nó. Chúa đã làm cho ngài hiểu được ý nghĩa của những gì đã xuất hiện trước mắt ngài. Mặt trăng biểu hiệu cho đời sống của Giáo Hội trên trái đất này; thế nhưng cái lần đen lại tiêu biểu cho tình trạng thiếu vắng một lễ theo phụng vụ. Thánh Juliana được yêu cầu làm hết sức mình để thiết lập lễ này: một lễ nhờ đó thành phần tín hữu có thể tôn thờ Thánh Thể để gia tăng đức tin của họ, tiến tới trong việc thực hành nhân đức và đền tạ những xúc phạm đến Bí Tích Cực Thánh.

Qua khoảng 20 năm trời, Thánh Juliana, vị bấy giờ đã trở thành nữ đan viện trưởng của tu viện ấy, đã giữ bí mật mạc khải này, một mạc khải đã làm cho ngài tràn đầy niềm vui. Sau đó ngài tiết lộ cho hai người sốt sắng tôn thờ Thánh Thể, đó là Chân Phước Eva, vị đã sống một cuộc đời ẩn tu, và Isabella, vị đã gia nhập đan viện Mont Cornillon với ngài. Ba người phụ nữ này đã thiết lập một thứ “liên minh thiêng liêng” để tôn vinh Bí Tích Chí Thánh. Họ muốn bao gồm cả một vị linh mục rất được cảm mến, đó là Cha John of Lausanne, cha sở nhà thờ Thánh Martin ở Liege, xin ngài đặt vấn đề với các thần học gia và các nhân vật trong giáo hội về những gì họ ôm ấp trong lòng họ. Những câu trả lời là những gì tích cực và phấn khởi.

Những gì đã xảy ra cho Juliana of Cornillon thường được tái diễn nơi đời sống của các vị thánh: để xác định là một hứng động từ Chúa mà đến, bao giờ cũng cần phải thăm đấm nguyện cầu, có thể nhẫn nại đợi chờ, tìm kiếm tình bằng hữu và thực hiện các cuộc gặp gỡ những tâm hồn tốt lành khác, cùng qui phục hết mọi sự theo phán quyết của các vị mục tử trong Giáo Hội. Thật vậy, chính đức giám mục ở Liege là Robert of Thourotte, vị mà sau những lưỡng lự ban đầu, đã chấp nhận đệ trình này của Thánh Juliana cũng như của các bạn ngài, và đã thiết lập, lần đầu tiên, lễ trọng Mình Máu Thánh Chúa ở giáo phận của ngài. Sau đó, các vị giám mục khác đã bắt chước, thiết lập lễ này ở những phần đất được ký thác cho việc chăm sóc mục vụ của các vị.

Tuy nhiên, đối với các vị thánh, Chúa thường muốn các vị phải thắng vượt những thử thách, để đức tin của các vị được tăng bổ. Điều này cũng xảy ra cho cả Thánh Juliana nữa, vị đã phải chịu nhiều chống đối dữ dội từ một số phần tử tyrong hành giáo sĩ và thậm chí cả vị bề trên có trách nhiệm đối với cả đan viện của ngài. Thế rồi, theo ý muốn của mình, Thánh Juliana đã rời đan viện ở Mont Cornillon cùng với một số đồng bạn, và trong vòng 10 năm, từ năm 1248 đến 1258, đã trở thành khách của một vài đan viện của các Nữ Tu Dòng Xi-Tô. Ngài đã soi trí mở lòng cho hết mọi người bằng lòng khiêm nhường của ngài; ngài không bao giờ có những lời lẽ phê

bình chỉ trích hay trách mắng thành phần đối phương của ngài, nhưng vẫn tiếp tục phổ biến việc nhiệt thành tôn thờ Thánh Thể. Ngài đã qua đời vào năm 1258 tại Fosses-La-Ville, ở Bỉ. Trong căn phòng là nơi ngài đặt lộ thiên Bí Tích Cực Linh, và theo những lời của người viết tiểu sử của ngài, Thánh Juliana đã chết trong khi chiêm ngưỡng, bằng một tình yêu bùng phát cuối cùng, Chúa Giêsu Thánh Thể, Đấng ngài luôn mến yêu, tôn vinh và thờ kính.

Cũng đáng công trong việc thiết lập Lễ Minh Máu Thánh Chúa Kitô là Giacomo Pantaleon ở Troyes, vị đã biết thánh nhân trong thời gian hi hành thừa tác vụ của mình như là một tổng phó tế ở Liege. Thật vậy, vị này đã trở thành Giáo Hoàng vào năm 1264 và đã lấy danh hiệu là Urban IV, và đã thiết lập lễ trọng Minh Máu Thánh Chúa Kitô như là một lễ buộc cho toàn thể Giáo Hội hoàn vũ, vào Thứ Năm sau Lễ Hiện Xuống. Trong Sắc Lệnh thành lập tựa đề "Transiturus de hoc mundo" (Aug. 11, 1264), Đức Giáo Hoàng Urban IV cũng đã gọi lại một cách khéo léo những cảm nghiệm thần bí của Thánh Juliana, cố gắng hiến cho chúng tính chất chân thực. Ngài đã viết: "Mặc dù Thánh Thể được long trọng cử hành hằng ngày, chúng tôi thấy rằng cần phải ít là mỗi năm một lần tưởng nhớ đến Thánh Thể một cách tôn kính hơn và long trọng hơn. Thật thế, những điều chúng ta tưởng nhớ, chúng ta cũng làm như vậy bằng tinh thần và tâm trí, thế nhưng chúng ta không

đạt được sự hiện diện thật của chúng. Đàng khác, trong việc tưởng nhớ Chúa Kitô theo bí tích, Chúa Giêsu Kitô hiện diện với chúng ta bằng bản thể của Người, cho dù qua một dạng thể khác. Thật vậy, khi Người gần về trời, Người đã phán rằng: ‘Này đây Thầy mãi mãi ở cùng các con cho đến tận thế’ (Mt 20:28)“.

Chính vị Giáo Hoàng này muốn nêu gương, khi cử hành lễ trọng Mình Máu Thánh Chúa Kitô ở Orvieto, một thành phố là nơi bấy giờ ngài ở. Thật vậy, theo lệnh của ngài, tấm khăn thánh nổi tiếng có những dấu vết của phép lạ Thánh Thể đã xảy ra năm trước đó, năm 1263, ở Bolsena, được giữ ở trong vương cung thánh đường của thành phố này – và hiện đang được giữ ở đó. [Phép lạ xảy ra như thế này:] Trong khi một vị linh mục truyền phép bánh và rượu, thì ngài bị cảm dỗ hồ nghi mạnh mẽ về sự hiện diện thực sự của Mình máu Chúa Kitô trong Bí Tích Thánh Thể. Lạ thay có mấy giọt máu bắt đầu tiết ra từ Bánh thánh, như thể khẳng định những gì chúng ta tuyên xưng đức tin. Đức Urban IV đã yêu cầu một trong những thần học gia đệ nhất trong lịch sử là Thánh Thomas Aquinas – vị lúc ấy đang hộ tống vị Giáo Hoàng này và đang ở Orvieto – sáng tác những bản văn cho phụng vụ của lễ trọng này. Đó là những tuyệt phẩm hòa hợp cả thần học lẫn thi ca, vẫn còn được sử dụng tới nay trong Giáo Hội. Đó là những bản văn khiến cho những sợi giây lòng

rung động để bày tỏ lòng chúc tụng và lòng biết ơn đối với Bí Tích Cực Thánh, trong khi trí khôn, ngỡ ngàng thấu nhập màu nhiệm này, nhìn nhận nơi Thánh Thể sự hiện diện sống động và chân thực của Chúa Giêsu, của hy tế yêu thương Người thực hiện giúp hòa giải chúng ta với Cha và ban ơn cứu độ cho chúng ta.

Cho dù sai khi Đức Urban IV qua đi, việc cử hành Lễ Mình Máu Thánh Chúa bị giới hạn lại ở một số miền của Pháp, Đức, Hung Gia Lợi và Bắc Ý, một lần nữa, xuất hiện vị giáo hoàng là Đức Gioan XXII, vị đã phục hồi lễ này vào năm 1317 cho toàn thể Giáo Hội. Từ đó lễ này đã được phát triển tốt đẹp, và vẫn còn được dân Kitô giáo hết sức mến chuộng.

Tôi muốn hân hoan khẳng định rằng ngày nay trong Giáo Hội đang có một “mùa xuân Thánh Thể”: Biết bao nhiêu người dừng lại thính lặng trước Nhà Tạm để bỏ giờ ra yêu thương trò chuyện với Chúa Giêsu! Thật là an ủi khi thấy rằng có một ít nhóm giới trẻ đã tái nhận thức vẻ đẹp của việc cầu nguyện tôn thờ trước Bí Tích Cực Thánh. Chẳng hạn tôi đang nghĩ đến việc tôn thờ Thánh Thể ở Hyde Park Luân Đôn.

Tôi nguyện xin cho “mùa xuân” Thánh Thể này càng được lan tràn ở hết mọi giáo xứ, nhất là ở Bỉ, quê hương của Thánh Juliana. Đáng Đáng Kính Gioan Phaolô II, trong Thông Điệp “Giáo Hội Sống

Bởi Thánh Thể” đã nói rằng: “Ở nhiều nơi, việc tôn thờ Bí Tích Thánh cũng là một việc thừa hành quan trọng hằng ngày và trở nên một nguồn thánh đức khôn cùng. Việc sốt sắng tham dự của tín hữu vào việc cung nghinh Thánh Thể dịp Lễ Trọng Kính Minh Máu Thánh Chúa Kitô là một ân huệ Chúa ban hằng năm mang lại niềm vui cho những ai tham dự. Những dấu hiệu tích cực khác về đức tin và lòng mến yêu Thánh Thể cũng cần phải đề cập đến” (khoản 10).

Tưởng nhớ đến Thánh Juliana of Cornillon chúng ta cũng lập lại niềm tin của chúng ta vào sự hiện diện thực sự của Chúa Kitô nơi Thánh Thể. Như chúng ta được Cuốn Tổng Liược Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo dạy rằng “Chúa Giêsu Kitô hiện diện nơi Thánh Thể một cách đặc thù và khôn sánh. Người hiện diện một cách thực sự, thực hữu và thực chất, với Minh của Người và Máu của Người, với Linh Hồn của Người và Thần Tính của Người. Bởi thế, nơi Thánh Thể, toàn thể và tất cả Chúa Kitô, Thiên Chúa và Con Người, hiện diện một cách bí tích, tức là hiện diện dưới các hình bánh và rượu Thánh Thể” (282)

Các bạn thân mến, trung thành với việc gặp gỡ Chúa Kitô Thánh Thể nơi Thánh Lễ Chúa Nhật là những gì thiết yếu cho cuộc hành trình đức tin, thế nhưng chúng ta cũng cố gắng thường xuyên viếng Chúa hiện diện trong Nhà Tạm nữa! Gắn ánh mắt

tôn thờ vào Tấm Bánh thánh, chúng ta khám phá ra tặng ân yêu thương của Thiên Chúa, chúng ta nhận thức được cuộc khổ nạn và thập giá của Chúa Giêsu cũng như cuộc Phục Sinh của Người. Chính qua ánh mắt tôn thờ của chúng ta, Chúa kéo chúng ta lại cùng Người, vào mầu nhiệm của Người, để biến đổi chúng ta như Người biến đổi bánh và rượu. Các thánh luôn tìm được sức mạnh, an ủi và niềm vui nơi cuộc gặp gỡ Thánh Thể. Với những lời của bài thánh ca Thánh Thể “Adoro te devote”, chúng ta hãy lập lại trước nhan Chúa, Đấng hiện diện trong Bí Tích Cực Thánh: “Xin Chúa hãy làm cho con tin tưởng vào Chúa hơn bao giờ hết, để trong Chúa con có được niềm hy vọng, để con được mến yêu Chúa!”
Cám ơn anh chị em.

Thánh Catherine of Siena

Bài 124 - 24/11/2010

Hôm nay tôi muốn nói cùng anh chị em về một người nữ đã giữ một vai trò xuất chúng trong lịch sử của Giáo Hội. Người nữ này là Thánh Catherine of Siena. Thế kỷ ngài

sống – thế kỷ 14 – là một thời điểm rối loạn đối với đời sống của Giáo Hội cũng như đối với cả guồng máy xã hội ở Ý quốc lẫn Âu Châu.



Tuy nhiên, ngay cả trong những lúc khó khăn nhất, Chúa đã không thôi chúc lành cho dân của Ngài, khi làm xuất hiện những con người nam nữ làm tác động lòng trí, giúp hoán cải và canh tân. Thánh Catherine là một trong những vị này và cho tới ngày nay ngài vẫn còn nói với chúng ta hãy can đảm tiến bước trên con đường thánh đức để trở thành những môn đệ của Chúa Kitô trọn vẹn ý nghĩa hơn bao giờ hết.

Ngài được sinh ra ở Siena vào năm 1347 trong một gia đình đông con, và đã qua đời ở thành phố sinh quán này vào năm 1380. Vào năm 16 tuổi, được tác động bởi một thị kiến về Thánh Đaminh, ngài đã gia nhập Dòng Ba Đaminh, ngành nữ được gọi là Mantellate. Ngài đã sống với gia đình của ngài và

vững mạnh sống lời khấn khiết tịnh được ngài âm thầm thực hiện khi ngài còn là một thiếu niên; ngài đã hiến mình sống đời cầu nguyện, thống hối, và hoạt động bác ái, nhất là cho lợi ích của thành phần bệnh nhân.

Khi ngài trở thành nổi tiếng về thánh đức ngài đã trở thành một nhân vật chính yếu trong việc bận bịu làm cố vấn thiêng liêng với đủ mọi hạng người: những người quý phái và chính trị gia, các nghệ sĩ và thành phần bình dân, những người sống đời tận hiến, các đấng bậc trong giáo hội, bao gồm cả Đức Giáo Hoàng Grêgôriô XI, vị bấy giờ đang ở Avignon và là vị Thánh Catherine đã khuyến thúc và thành quả trong việc trở về Rôma. Ngài đã thường đi đây đó để vận động cuộc canh tân nội tại của Giáo Hội cũng như để duy trì hòa bình giữa các quốc gia. Đó cũng là lý do Đấng Đáng Kính Gioan Phaolô II đã tuyên bố ngài là vị đồng quan thầy của Âu Châu: nhờ đó, phần Thế Giới Cổ này sẽ không bao giờ quên được những căn gốc Kitô giáo của mình đang là nền tảng ccho cuộc hành trình của nó và đang tiếp tục rút tia từ Phúc Âm những giá trị chính yếu bảo đảm cho công lý và hòa thuận.

Thánh Catherine đã chịu nhiều đau khổ như nhiều vị thánh đã chịu. Thật vậy, có một số nghĩ rằng không được tin tưởng ngài, cho tới độ, vào năm 1374, sáu năm trước khi ngài qua đời, đại công hội

của Dòng Đaminh đã triệu ngài đến Florance để chất vấn ngài. Họ đã chỉ định cho ngài một tu sĩ học thức và khiêm tốn là Raymond of Capua, vị bề trên tổng quyền tương lai của nhà dòng. Trở thành vị giải tội của ngài và đồng thời là “con thiêng liêng” của ngài, vị này đã viết toàn bộ tiểu sử đầu tiên về vị thánh. Ngài đã được tôn phong hiển thánh vào năm 1461.

Thánh Catherine học để đọc một cách khó khăn và học viết khi ngài đã thành nhân. Giáo huấn của ngài được chất chứa trong cuốn “Cuộc Đối Thoại của Đấng Quan Phòng Thần Linh” hay “Cuốn Sách về Giáo Huấn Thần Linh”, một tuyệt phẩm về văn chương thiêng liêng được hợp tuyển lại từ các thư từ và kinh nguyện. Giáo huấn của ngài thiên phú dồi dào tới độ vào năm 1970, Người Tôi Tớ Chúa Phaolô VI đã công nhận ngài là một vị tiến sĩ của Giáo Hội, một tước hiệu được thêm vào với tước hiệu đồng quan thầy của thành Rôma theo quyết định của Giáo Hoàng Chân Phước Piô IX, và tước hiệu quan thầy của Ý quốc theo quyết định của Đấng Đáng Kính Giáo Hoàng Piô XII.

Trong một thị kiến không bao giờ xa rời lòng trí của Thánh Catherine, Đức Mẹ đã trao ngài cho Chúa Giêsu, Đấng đã tặng cho ngài một chiếc nhẫn rạng ngời mà nói cùng ngài rằng: “Ta, Đấng là Tạo Hóa của con và là Đấng Cứu Độ của con, kết hôn với con

trong đức tin, một đức tin con sẽ luôn giữ gìn tinh tuyền cho đến khi con cùng Ta cử hành hôn lễ vĩnh hằng của con trên thiên đàng” Raimondo da Capua, S. Caterina da Siena, *Legenda maior*, n. 115, Siena 1998). Chiếc nhẫn này chỉ có một mình ngài thấy được mà thôi. Trong tình tiết dace biệt này, chúng ta thấy trọng tâm chính yếu nơi đời sống đạo của Catherine cũng như của hết mọi linh đạo chân thực, đó là chiều hướng trọng tâm Chúa Kitô. Chúa Kitô đối với ngài là một vị hôn phu, Đấng ngài có một mối liên hệ thân tình, hiệp thông và trung thành; Người là sự thiện yêu dấu hơn mọi sự thiện khác.

Mối hiệp nhất sâu xa này với Chúa Kitô được sáng tỏ nơi tình tiết khác trong đời sống của vị thần bí danh tiếng này, đó là việc trao đổi con tim. Theo Raymond of Capua, vị đã thông đạt những kín mật do Thánh Catherine tiết lộ cho biết là Chúa Giêsu đã hiện ra cùng ngài với một con tim nhân loại đỏ ngời trong tay của Người, đã mở ngực của ngài ra và đặt nó vào trong ngài mà nói: “Hỡi người con gái chí ái, như hôm trước Cha đã lấy mất trái tim của con được con dâng lên cho Cha thế nào thì giờ đây Cha ban cho con trái tim của Cha và vì thế nó sẽ ở trong nơi mà trái tim của con chiếm ngự” (ibid.). Thánh Catherine đã thực sự sống những lời của Thánh Phaolô: “Không phải tôi sống mà là Chúa Kitô sống trong tôi” (Gal 2:20). Như vị Thánh thành Siena này, hết mọi tín hữu cảm thấy cần phải được phù hợp

với những cảm thức của trái tim Chúa Kitô trong việc yêu mến Thiên Chúa và tha nhân như chính Chúa Kitô mến yêu. Và tất cả chúng ta có thể để cho lòng mình được biến đổi và học biết yêu mến như Chúa Kitô, bằng một mối thân tình với Người, được nuôi dưỡng bằng việc nguyện cầu, bằng việc suy niệm Lời Chúa và bằng các bí tích, nhất là bằng việc thường xuyên sốt sắng Hiệp Lễ.

Thánh Catherine cũng thuộc về hàng ngũ các vị thánh tôn sùng Chúa Giêsu Thánh Thể là thành phần tôi đã nhắc đến để kết thúc tông huấn “*Sacramentum Caritatis – Bí Tích Yêu Thương*” của tôi (xem số 94). Anh chị em thân mến, Thánh Thể là một tặng ân phi thường của tình yêu được Thiên Chúa tiếp tục tái diễn để nuôi dưỡng cuộc hành trình đức tin của chúng ta, để tăng cường đức cậy của chúng ta, để nung nấu đức ái của chúng ta, để làm cho chúng ta nên giống Người hơn bao giờ hết.

Một gia đình thiêng liêng liêng thực sự và chân thực được xây dựng chung quanh một nhân vật mãnh liệt và xác thực ấy: người ta thán phục trước tính chất luân lý uy tín của người nữ trẻ trung có một lối sống cao cả ấy, và có những lúc cũng cảm thấy ấn tượng trước những hiện tượng thần bí họ chứng kiến thấy, chẳng như các cuộc ngất trí xuất thần. Nhiều người dẫn thân phục vụ ngài và nhất là coi mình điễm phúc được Thánh Catherine dẫn dắt về đường

thiên liêng cho. Họ gọi ngài là “mamma”, vì là thành phần con cái thiên liêng họ đã lãnh nhận dưỡng chất về tinh thần. Cả ngày nay nữa, Giáo Hội đang lãnh nhận lợi ích lớn lao từ vai trò mẫu tử thiên liêng này của rất nhiều người nữ, sống đời tận hiến hay giáo dân, thành phần nuôi dưỡng nơi các linh hồn tu tưởng của Thiên Chúa, củng cố đức tin của dân chúng và hướng đời sống Kitô giáo tới những đỉnh cao hơn nữa. “Thánh Catherine đã viết cho một trong những người con trai thiên liêng của mình là đan sĩ Giovanni Sabbatini rằng: “Mẹ nói với con và gọi con là con vì mẹ đã sinh ra con bằng những lời cầu nguyện liên tục và cho con ước muốn ở trước nhan Thiên Chúa, như một người mẹ sinh hạ một người con vậy” (Epistolario, Lettera n. 141: To don Giovanni de' Sabbatini). Ngài thường ngỏ cùng thầy dòng Đaminh Bartolomeo de Dominici những lời này: “Hỡi người anh em và con rất yêu dấu trong Chúa Kitô đệ hiền Giêsu”.

Một đặc tính khác về linh đạo của Thánh Catherine liên quan tới tặng ân những giòng châu lệ. Chúng bày tỏ một cảm tính sâu xa thắm thía, một khả năng cảm kích và mềm mại. Không ít những vị thánh được tặng ân có những giòng châu lệ như vậy, một tác động lập lại cảm xúc của chính Chúa Giêsu, Đấng không cầm giữ và che giấu đi những giọt nước mắt của mình trước ngôi mộ đá người bạn Lazarô của mình và nỗi buồn thương của Maria và Matta,

cũng như khi nhìn thấy thành Giêrusalem vào những ngày cuối cùng của mình trên thế gian này. Theo Thánh Catherine thì những giọt nước mắt của các thánh được hòa trộn với máu của Chúa Kitô, một thứ máu được ngài nói bằng những giọng điệu rất cảm kích tác động và bằng những hình ảnh tiêu biểu: “Hãy tưởng nhớ Chúa Kitô tử giá, Vị Thiên Chúa và là con người (...). Hãy đặt Chúa Kitô tử giá làm đối tượng ở trước mặt các bạn, hãy ấn náu trong các vết thương của Chúa Kitô tử giá, hãy đắm chìm vào máu của Chúa Kitô tử giá” (Epistolario, Lettera n. 16: To one whose name is withheld).

Đến đây chúng ta có thể hiểu được tại sao Thánh Catherine, mặc dù ý thức được những thiếu sót về nhân loại của các vị linh mục, bao giờ cũng tỏ ra rất kính trọng các vị: Qua các bí tích và Lời Chúa các vị phân phát sức mạnh cứu độ của máu Chúa Kitô. Vị Thánh thành Siena này bao giờ cũng mời gọi các vị thừa tác viên thánh chức này, bao gồm cả Đức Giáo Hoàng, vị ngài gọi là “Chúa Kitô dịu hiền trên trần gian”, hãy trung thành với trách nhiệm của các vị, luôn được tác động và chỉ vì lòng họ sâu xa và liên li mến yêu Giáo Hội. Trước khi chết ngài còn nói: “Là bỏ thân xác mà tôi thực sự đã tiêu hao đi và cống hiến sự sống của mình trong Giáo Hội và cho Hội Thánh, đối với tôi đó là một ân huệ đặc biệt nhất” (Raimondo da Capua, S. Caterina da Siena, *Legenda maior*, n. 363).

Bởi thế, nơi Thánh Catherine, chúng ta học được một khoa học cao quý nhất đó là nhận biết và yêu mến Chúa Giêsu Kitô và Giáo Hội của Người. Trong cuốn “Cuộc Đối Thoại của Đấng Quan Phòng Thần Linh”, ngài đã sử dụng một hình ảnh đặc biệt để diễn tả Chúa Kitô như một chiếc cầu lơ lửng giữa trời và đất. Nó thành nên bởi 3 bậc được cấu tạo bởi đôi bàn chân, cạnh sườn và miệng của Chúa Giêsu. Khi nâng mình lên theo 3 bậc này linh hồn trải qua ba giai đoạn của mọi con đường thánh hóa, đó là từ bỏ tội lỗi, thực hành các nhân đức và yêu thương, dịu dàng trìu mến hiệp nhất với Thiên Chúa.

Anh chị em thân mến, chúng ta hãy học nơi Thánh Catherine lòng can đảm yêu mến Chúa Kitô và Giáo Hội một cách thiết tha và chân thành. Bởi thế, chúng ta hãy biến thành của mình những lời lẽ của Thánh Catherine chúng ta đọc thấy trong cuốn “Cuộc Đối Thoại của Đấng Quan Phòng Thần Linh”, ở cuối chương nói về chiếc cầu Kitô: “Bằng tình thương Chúa đã tẩy rửa chúng con trong máu, bằng tình thương Chúa đã muốn nói chuyện với các tạo vật. Ôi Con Người điên cuồng yêu thương! Việc Chúa nhập thể vẫn chưa đủ, Chúa còn muốn chết nữa! (...) Ôi tình thương! Con tim của con đắm chìm khi nghĩ đến Chúa: vì quay đi đâu con cũng chỉ thấy tình thương thôi” (chapter 30, pp. 79-80). Cám ơn anh chị em.

Julian of Norwich

Bài 125 - 1/12/2010



Tôi vẫn hết sức vui mừng nhớ đến cuộc hành trình tôi đã thực hiện ở Hiệp Vương Quốc Tháng 9 vừa rồi. Anh quốc là một mảnh đất đã phát sinh ra rất nhiều nhân vật nổi tiếng, thành phần, bằng chứng từ và bằng giáo huấn của mình, đã làm đẹp cho lịch sử của Giáo Hội. Một trong những vị này, vị đáng kính với cả Giáo Hội Công giáo cũng như Cộng Đồng Hiệp Thông Anh giáo, là nhà thần bí Julian of Norwich, vị tôi muốn nói đến sáng hôm nay.

Tín liệu chúng ta có được về đời sống của vị này – không nhiều – được lấy chính yếu từ cuốn sách chất chứa nội dung các thị kiến của người phụ nữ tốt

lành và đạo hạnh này, một cuốn sách có nhan đề là “Những Mạc Khải về Tình Yêu Thần Linh”. Được biết là vị này sống từ năm 1342 đến khoảng năm 1430, những năm khổ ải cả cho Giáo Hội đang bị phân rẽ bởi nạn ly giáo sau biến cố Đức Giáo Hoàng từ Avignon trở về Rôma, cũng như cho dân chúng đang chịu những hậu quả của cuộc chiến tranh kéo dài giữa vương quốc Anh và vương quốc Pháp. Tuy nhiên, thậm chí trong cả những thời điểm gian nan khổ khó, Thiên Chúa đã không thôi làm nổi lên những nhân vật như Julian of Norwich, để kêu gọi con người trở về sống hòa bình, yêu thương và hoan lạc.

Như chính vị này kể lại, vào Tháng 5 năm 1373, có lẽ vào ngày 13 trong tháng ấy, thì bất ngờ chị bị bệnh rất trầm trọng đến độ chỉ nội trong 3 ngày chị tưởng mình như chết mất. Khi vị linh mục đến bên giường của chị tỏ cho chị thấy tượng chịu nạn, Julian chẳng những phục hồi sức khỏe một cách mau chóng mà còn được thấy 16 thị kiến được chị sau đó tường thuật bằng văn tự và dẫn giải trong tác phẩm “Các Mạc Khải về Tình Yêu Thần Linh” của mình. Và thực sự là chính Chúa, Đấng 15 năm sau các biến cố phi thường này, đã mạc khải cho chị biết về ý nghĩa của các thị kiến ấy. “Con có muốn biết những gì Chúa của con mong muốn và ý nghĩa của mạc khải này chẳng? Con hãy biết rõ rằng tình yêu là những gì Cha mong muốn. Ai mạc khải điều này cho con?”

Tình yêu. Tại sao Người lại mạc khải nó cho con? Vì tình yêu... Vậy con hãy biết rằng tình yêu là ý nghĩa của Chúa chúng ta" (Julian of Norwich, "Il Libro delle Rivelazioni," Chapter 86, Milan, 1997, p. 320).

Được tác động bởi tình yêu thần linh, Julian đã thực hiện một chọn lựa quyết liệt. Như một trong những ẩn sĩ cô thòi, chị đã chọn sống ở trong một cái chòi, một nơi gần nhà thờ cung hiến cho Thánh Julian ở thành phố Norwich, một thành phố vào lúc ấy là một trung tâm rất quan trọng gần Luân Đôn. Có lẽ chị đã lấy tên Julian chính từ vị thánh được cung hiến cho ngôi thánh đường gần nơi chị sống rất nhiều năm cho tới khi qua đời. Chúng ta có thể cảm thấy lạ lùng, thậm chí khó hiểu trước quyết định sống như là một "người ẩn dật", như danh từ này được nói đến trong thời điểm của chị. Tuy nhiên, chị đã không một mình thực hiện quyết định ấy: Trong những thế kỷ ấy, một con số phụ nữ đáng kể đã chọn lối sống này, áp dụng các thứ qui luật được cố ý soạn thảo cho mình, chẳng hạn như những qui luật được Thánh Aelred of Rievaulx soạn thảo. Thành phần ẩn sĩ hay "ẩn dật" dẫn thân sống trong các chòi của mình để cầu nguyện, suy niệm và học hỏi. Nhờ đó họ khai triển một cảm quan nhân bản và đạo giáo rất hay, những gì làm cho họ được dân chúng tôn kính. Những con người nam nữ thuộc mọi tuổi tác và thân phận, cần hướng dẫn và ủi an, đã nồng nhiệt tìm đến với họ. Bởi thế, nó không phải là

một chọn lựa có tính cách cá nhân chủ nghĩa; chính nhờ việc được sống gần gũi với Chúa như thế, những gì đã nuôi dưỡng nơi chị cũng trở thành khả năng để cố vấn cho nhiều người, giúp đỡ những ai sống khốn khó trong cuộc đời này.

Chúng ta biết rằng Julian cũng tiếp đón những người khách thường xuyên thăm viếng, như được chứng thực trong cuốn tiểu sử của một người phụ nữ Kitô giáo sốt sắng khác trong thời đại của chị, Margery Kempe, người đến Norwich vào năm 1413 để đón nhận những huấn dụ về đời sống thiêng liêng của mình. Đó là lý do tại sao Julian khi đang còn sống đã được gọi là “Mẹ Julian”, như được viết trên lăng mộ an táng chứa các hài tích của chị. Chị đã trở nên một người mẹ của nhiều người.

Những con người nữ giới và nam nhân ẩn thân sống gần gũi với Thiên Chúa, chính vì quyết định này, đã chiếm được một cảm quan cao cả về lòng xót thương đối với những sầu thương và yếu hèn của kẻ khác. Là thành phần bạn hữu của Thiên Chúa, họ có được một đức khôn ngoan mà thế giới, nơi họ tách biệt bản thân mình, không có được. Và bằng thái độ từ ái, họ chia sẻ sự khôn ngoan với những ai đến gõ cửa họ. Bởi thế, tôi cảm phục và tri ân nghĩ tới những đan viện kín cổng cao tường của thành phần nữ giới và nam giới, mà ngày nay hơn bao giờ hết, là những ốc đảo của an bình và hy vọng, những kho

tàng quý báu cho toàn thể Giáo Hội, nhất là trong việc nhắc nhở về thượng quyền của Thiên Chúa và tầm quan trọng của việc liên li và thiết tha nguyện cầu cho cuộc hành trình đức tin.

Chính trong ở nơi quanh hiu được Thiên Chúa ở cùng mà Julian of Norwich đã viết cuốn “Những Mạc Khải về Tình Yêu Thần Linh”, một tác phẩm chúng ta có hai ấn bản, một ấn bản ngắn có lẽ là ấn bản cũ, và một ấn bản dài hơn. Cuốn sách này chất chứa một sứ điệp theo chiều hướng lạc quan, căn cứ vào niềm tin tưởng được Thiên Chúa yêu thương và được Ngài Quan Phòng chở che bảo vệ. Trong cuốn sách này, chúng ta đọc được những lời tuyệt vời sau đây: “Tôi đã thấy được một cách hoàn toàn tin tưởng ... rằng Thiên Chúa, ngay cả trước khi tạo dựng nên chúng ta đã yêu thương chúng ta, bằng một tình yêu không bao giờ ngừng và sẽ không bao giờ biến mất. Và trong tình yêu này Ngài đã thực hiện tất cả mọi công việc của Ngài, và trong tình yêu ấy Ngài đã làm cho tất cả mọi sự trở nên hữu dụng cho chúng ta, và trong tình yêu ấy sự sống của chúng ta sẽ muôn đời tồn tại... Trong tình yêu này chúng ta có được khởi sự của chúng ta, và chúng ta thấy tất cả những điều này trong Thiên Chúa vô cùng bất tận” (Il libro delle rivelazioni, chapter 86, p. 320).

Chủ đề về tình yêu thần linh thường trở lại trong các thị kiến của Julian of Norwich, vị đã táo bạo không ngại so sánh tình yêu thần linh này với cả tình yêu mẫu thân. Đây là một trong những sứ điệp đặc biệt nhất của khoa thần học bí nhiệm của chị. Những gì là dịu dàng, quan tâm và từ ái nơi sự thiện hảo của Thiên Chúa đối với chúng ta là thành phần hành trình trên thế gian này cao cả tới độ những sự ấy gọi lên tình yêu của một người mẹ đối với con cái của bà. Thật vậy, có những lúc các vị tiên tri trong thánh kinh cũng đã sử dụng thứ ngôn ngữ này để nhắc lại những gì là dịu dàng, tha thiết và toàn thể của tình yêu Thiên Chúa, một tình yêu tỏ mình ra nơi việc tạo dựng cũng như nơi toàn thể lịch sử cứu độ và lên đến tột đỉnh của mình nơi việc nhập thể của Người Con. Tuy nhiên, Thiên Chúa bao giờ cũng vượt trên hết mọi tình yêu thương của nhân loại, như tiên tri Isaia đã nói: “Một người nữ nào có thể quên cho con bú, không cảm thương đứa con của lòng mình hay chẳng? Cho dù họ có quên chẳng nữa, Ta sẽ không quên người” (Is 49:15).

Julian of Worwich đã hiểu được sứ điệp chính yếu này cho đời sống thiêng liêng: Thiên Chúa là tình yêu và chỉ khi nào chúng ta hoàn toàn cởi mở và trọn vẹn tin tưởng vào tình yêu này, cũng như để cho tình yêu ấy trở thành hướng dẫn viên duy nhất của đời sống thì hết mọi sự được biến đổi, bình an

đích thực và niềm vui thực sự được hoan hưởng và là niềm vui có thể được lan tỏa chung quanh.

Tôi muốn nhấn mạnh đến một điểm khác. Cuốn *Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo* đã sử dụng các lời của Julian of Norwich khi nó cố gắng hiển quan điểm về đức tin Công giáo nơi một vấn đề không thôi tạo nên một thứ khúc mắc đối với tất cả mọi tín hữu (cf. Nos. 304-314). Nếu Thiên Chúa là Đấng tuyệt đối thiện hảo và khôn ngoan, vậy thì tại sao sự dữ và khổ đau lại xảy ra cho thành phần vô tội chứ? Các Thánh cũng thế, chính các ngài cũng tự hỏi mình vấn đề này. Được soi sáng bởi đức tin, các ngài cố gắng hiển cho chúng ta một câu trả lời mở lòng chúng ta để tin tưởng và hy vọng: Theo ý định mầu nhiệm của Đấng Quan Phòng, thậm chí từ sự dữ, Thiên Chúa đã rút lấy một sự thiện hảo hơn, như Julian of Norwich đã viết: “Nhờ ân sủng Chúa ban, tôi đã biết rằng tôi cần phải vững vàng tin tưởng, và vì thế tôi cần phải vững chắc và hoàn toàn tin tưởng rằng tất cả mọi sự sẽ tận kết một cách tốt đẹp” (*Il libro delle rivelazioni*, chapter 32, p. 173).

Phải, anh chị em thân mến, những lời hứa của Thiên Chúa bao giờ cũng lớn lao hơn các niềm hy vọng của chúng ta. Nếu chúng ta ký thác cho Thiên Chúa, cho tình yêu bao la của Ngài, những ước muốn tinh tuyền nhất và sâu xa nhất của chúng ta, chúng ta sẽ không bao giờ bị thất vọng. “Và tất cả sẽ tốt đẹp”,

“hết mọi sự là để cho người lành”: Đó là sứ điệp cuối cùng được Julian of Norwich truyền đạt cho chúng ta và tôi cũng nêu lên cho anh chị em hôm nay đây. Cảm ơn anh chị em.

Thánh Veronica Giuliani

Bài 126 - 15/12/2010



Hôm nay tôi muốn trình bày về một nhà thần bí không thuộc Thời Trung Cổ; đó là Thánh Veronica Giuliani, một Nữ Tu Dòng Clara Nghèo ngành Capuchin. Lý do là vì ngày 27/12 là ngày kỷ niệm 350 năm sinh nhật của ngài. Citta di Castello, nơi ngài đã sống lâu nhất cũng là nơi ngài qua đời, và Mercatello – quê quán của ngài – cùng với Giáo Phận Urbino hân hoan cử hành biến cố này.

Thánh Veronica được sinh ra chính vào ngày 27/12/1660, ở Mercatello, trong thung lũng Metauro, bởi ông bố Francesco Giuliani và bà mẹ Benedetta Mancini. Ngài là em út trong 7 chị em, người thứ ba trong số chị em theo đuổi đời sống đan tu. Ngài được đặt tên là Ursula. Ngài mất mẹ vào năm 7 tuổi, và cha của ngài di chuyển tới Piacenza để làm người trông coi khách hàng của lãnh địa vị công tước ở Parma. Trong thành phố này, cô Ursula càng ngày càng cảm thấy ước muốn hiến dâng cuộc đời của mình cho Chúa Kitô. Tiếng gọi này tôi thúc hơn bao giờ hết, tới độ mới 17 tuổi cô đã gia nhập ngành tu nết của đan viện Thánh Clara Nghèo ngành Capuchin ở Citta di Castello là nơi ngài lưu trú suốt cuộc đời của ngài.

Ở đó, chị đã được đặt tên là Veronica, một tên có nghĩa là “ánh thật”, và thật thế, chị đã trở thành một

hình ảnh đích thực của Chúa Kitô Tử Giá. Một năm sau, chị đã tuyên lời khẩn trọng. Cuộc hành trình bắt đầu để chị nên giống Chúa Kitô bằng nhiều thống hối, đây những khổ đau và một số cảm nghiệm thần bí liên quan tới Cuộc Khổ Nạn của Chúa Giêsu: chịu đội mũ gai, được nhiệm hôn, thương tích trong trái tim và năm dấu. Vào năm 1716, ở tuổi 56, chị trở thành đan viện mẫu của đan viện này và tiếp tục giữ vai trò này cho tới khi qua đời vào năm 1727, sau một cuộc thống khổ 33 ngày đón đau nhất, một cuộc thống khổ lên tới tột độ nơi niềm vui sâu xa đến độ ngài đã thốt lên những lời sau đây: “Tôi đã gặp được Tình Yêu, Tình Yêu đã cho phép Mình được nhìn thấy! Đó là căn nguyên cho nỗi đón đau của tôi. Xin hãy nói như thế cho hết mọi người, xin hãy nói như thế cho hết mọi người!” (Summarium Beatificationis, 115-120).

Ngài đã lìa bỏ nơi cư trú trần gian này vào ngày 9/7 để gặp gỡ Thiên Chúa của mình. Ngài hưởng thọ 67 tuổi; trong đó có 50 năm ngài đã sống trong đan viện ở Citta di Castello. Ngài được Đức Giáo Hoàng Grêgôriô XVI phong thánh ngày 26/5/1839.

Thánh Veronica Giuliani viết lách nhiều: thư từ, các trình thuật tự truyện, các bài thơ. Tuy nhiên, nguồn mạch chính trong việc tái cấu trúc tư tưởng của ngài là cuốn “Ký Sự” của ngài được bắt đầu từ năm 1693: một cuốn sử 22 ngàn trang viết tay đẹp đẽ, bao gồm

34 năm sống đời tu kín. Bản văn trải dài một cách bộc phát và liên tục. Không có vấn đề tẩy xóa hay đính chính, những dấu chấm phẩy hay phân chia thành các chương hoặc các phần theo một dự tính sẵn có. Thánh Veronica không muốn sáng tác một tác phẩm văn chương; trái lại, ngài buộc phải viết ra các cảm nghiệm của mình theo ý muốn của Cha Girolamo Bastianelli, một tu sĩ Dòng Filippini, hợp với vị giám mục địa phận là Antonio Eustachi.

Thánh Veronica có một linh đạo có đặc tính phụ thuộc tập trung vào Chúa Kitô: Linh đạo của ngài là cảm nghiệm ngài được Chúa Kitô yêu thương, vị Phu Quân trung thành và chân thành, cũng như nhu cầu cần đáp ứng bằng một tình yêu thiết tha say đắm hơn bao giờ hết. Ngài đã giải thích hết mọi sự bằng cái then chốt yêu thương, và điều này đã làm cho ngài thấm đẫm một niềm thanh thản sâu xa. Ngài đã sống trong hết mọi sự trong mối hiệp nhất với Chúa Kitô, vì mến yêu Người, và bằng niềm vui được chứng tỏ cho Người thấy tất cả tình yêu khả hữu nơi một tạo vật.

Chúa Kitô, Đấng mà Thánh Veronica được sâu xa hiệp nhất, là Chúa Kitô khổ đau trong cuộc khổ nạn, tự nạn và phục sinh; Người là Giêsu thực hiện việc tự hiến cho Cha để cứu độ chúng ta. Từ cảm nghiệm ấy cũng xuất phát tình yêu mạnh mẽ và đón đầu đối với cả Giáo Hội cũng như đường lối lương diện của

việc nguyện cầu và hy sinh dâng hiến. Vị Thánh này đã sống theo quan điểm này: Ngài cầu nguyện, chịu khổ, tìm kiếm “đức thanh bần thánh hảo”, như “bị tước đoạt”, mất bản thân mình (cf. *ibid.*, III, 523), chính để được như Chúa Kitô, Đấng đã hiến trọn bản thân mình.

Ở từng trang trong các bản văn của mình, Thánh Veronica đều phó dâng một ai đó cho Chúa, bằng việc gia tăng những lời nguyện chuyển cầu kèm theo việc hiến dâng bản thân mình trong việc chịu đựng hết mọi khổ đau. Trái tim của ngài mở rộng ra cho tất cả mọi “nhu cầu của Hội Thánh”, sống với niềm ước mong phần rỗi của “toàn thế giới” (*ibid.*, III-IV, *passim*).

Thánh Veronica đã kêu lên rằng: “Ôi các tội nhân ơi... hãy đến cùng trái tim Chúa Giêsu; hãy đến với cuộc thanh tẩy của máu châu báu Người... Người đang đợi chờ các bạn bằng cánh tay rộng mở để ôm ấp các bạn” (*Ibid.*, II, 16-17). Được tác động bởi một đức ái nhiệt tình, ngài đã chăm sóc, thông cảm và tha thứ cho các chị em trong đan viện. Ngài hiến dâng các lời cầu nguyện cùng những hy sinh cho Đức Giáo Hoàng, cho vị giám mục của mình, cho các linh mục cũng như cho tất cả mọi người cần thiết, bao gồm cả các linh hồn trong Luyện ngục. Ngài đã tóm tắt sứ vụ chiêm niệm của mình vào những lời này: “Chúng tôi không đi rao giảng khắp

thế giới để hoán cải các linh hồn, thế nhưng chúng tôi buộc phải cầu nguyện liên li cho tất cả những ai đang xúc phạm đến Thiên Chúa.... Nhất là bằng các đau khổ của chúng ta, tức là bằng đường lối sống tử giá” (Ibid., IV, 877). Vị thánh của chúng ta coi sự vụ này như “ở giữa” con người và Thiên Chúa, giữa tội nhân và Chúa Kitô Tử Giá.

Thánh Veronica đã sâu xa sống cuộc tham phần vào tình yêu khổ đau của Chúa Giêsu, tin tưởng rằng “việc vui chịu đau khổ” là “then chốt của tình yêu” (cf. *ibid.*, I, 299.417; III, 330.303.871; IV, 192). Ngài chứng tỏ là Chúa Giêsu chịu khổ vì tội lỗi của con người, thế nhưng cũng vì những khổ đau mà thành phần tội trung của Người phải chịu đựng trải qua các thế kỷ trong thời điểm của Giáo Hội, chính vì niềm tin vững chắc và gắn bó của họ. Ngài đã viết: “Cha Hằng Hữu đã làm cho Người thấy được và cảm được vào lúc ấy tất cả những khổ đau thành phần tuyển chọn của Người cần phải chịu, các linh hồn yếu đuối nhất của Người, tức là những ai biết rút lấy lợi ích từ Máu của Người cũng như từ tất cả mọi đau khổ của Người” (*ibid.*, II, 170). Như Tông Đồ Phaolô nói về mình: “Giờ đây tôi hoan hỉ nơi những khổ đau vì anh chị em, và trong xác thịt của mình, tôi hoàn trọn những gì còn thiếu nơi những khổ hạnh của Chúa Kitô phải chịu vì thân thể Người là Giáo Hội” (Colossians 1:24).

Thánh Vêrônica thậm chí còn xin Chúa Giêsu cho được đóng đinh với Người. Ngài viết: “Đột nhiên tôi thấy tỏa ra từ các thương tích thánh của Người những tia sáng; và tất cả chiếu vào mặt của tôi. Và tôi đã thấy những tia sáng này trở thành như là những ngọn lửa nhỏ. Bốn ngọn lửa ấy có những cái đinh; và một có lưỡi đồng, như bằng vàng, hoàn toàn nóng bỏng; và nó đâm vào trái tim của tôi, từ bên này sang bên kia... và những cái đinh đâm thấu qua tay chân của tôi. Tôi cảm thấy rất đớn đau; thế nhưng, nơi chính cái đau ấy tôi đã thấy được bản thân mình, tôi cảm thấy toàn thể bản thân mình được biến đổi trong Thiên Chúa” (Diary, I, 897).

Vị thánh này tin tưởng rằng mình đã được tham dự vào Vương Quốc của Thiên Chúa rồi, thế nhưng đồng thời ngài đã kêu cầu tất cả mọi vị thánh trên Quê Trời Diễm Phúc đến trợ giúp ngài trong cuộc hành trình trần thế của việc tự hiến mình của ngài, trong khi đợi chờ vĩnh phúc; đó là nỗi khát vọng liên li của cuộc sống ngài (cf. *ibid.*, II, 909; V, 246). Về vấn đề rao giảng ở thời bấy giờ, không phải là hiếm thấy vấn đề được tập trung vào “việc cứu lấy linh hồn mình” theo chiều hướng cá nhân, Thánh Veronica chứng tỏ cho thấy ngài mạnh mẽ có một “cảm quan liên đới”, một cảm quan của mối hiệp thông với tất cả mọi anh chị em trên đường về trời, và ngài sống động, nguyện cầu và chịu khổ cho tất cả mọi người. Những sự trần gian gần như là cùng tận, trái lại, cho dù có được cảm nhận theo chiều hướng linh đạo

Phanxicô như là tặng ân của Đấng Hóa Công, bao giờ cũng là những gì tương đối, tất cả đều phụ thuộc trước việc “nếm hưởng” Thiên Chúa và chỉ là dấu hiệu cho thấy một đức thanh bần cùng tận. Theo mẫu nhiệm các thánh cùng thông công, ngài làm sáng tỏ việc dâng cúng cho giáo hội của ngài, cũng như mối liên hệ giữa Giáo Hội lý hành và Giáo Hội thiên cung. Ngài đã viết: “Tất cả các thánh nhân ở trên đó nhờ các công nghiệp và cuộc Khổ Nạn của Chúa Giêsu; thế nhưng các vị đã cộng tác với tất cả những gì Chúa đã làm, nhờ đó đời sống của các vị tất cả đều trở nên đầu vào đầy... được điều chỉnh bởi chính các việc của Người” (ibid., III, 203).

Trong các bản văn của Thánh Veronica, chúng ta thấy nhiều trích dẫn Thánh Kinh, có những lúc gián tiếp, nhưng bao giờ cũng chính xác: Ngài tỏ ra quen thuộc với sách thánh là nguồn mạch nuôi dưỡng cảm nghiệm thiêng liêng của ngài. Hơn thế nữa, những giây phút mãnh liệt về cảm nghiệm thần bí của Thánh Veronica cho thấy không bao giờ tách khỏi các biến cố cứu độ được cử hành trong phụng vụ, nơi đặc biệt cho việc công bố và lắng nghe Lời Chúa. Nhờ đó, Thánh Kinh soi dẫn, thanh tẩy và củng cố cảm nghiệm của Thánh Veronica, mang lại cho nó tính cách giáo hội. Tuy nhiên, đáng khác, chính cảm nghiệm của ngài, một cảm nghiệm được sâu xa Thánh Kinh một cách thiết tha ngoại thường, dẫn con người tới chỗ đọc chính bản văn một cách

sâu xa hơn và “thiên liêng” hơn, để tiến vào ý nghĩa sâu sắc tiềm ẩn của bản văn. Ngài chẳng những diễn đạt mình bằng những lời Thánh Kinh ngài còn thực sự sống bởi những lời ấy nữa, những lời trở nên sự sống trong ngài.

Chẳng hạn, vị thánh của chúng ta thường trích dẫn lời diễn tả của Thánh Phaolô: “Nếu Thiên Chúa ở với chúng ta thì ai chống lại chúng ta được chứ?” (Romans 8:31; cf. Diary, I, 714; II, 116.1021; III, 48). Nơi ngài, việc đồng hóa câu này của Thánh Phaolô, lòng tin tưởng mạnh mẽ của ngài và niềm vui sâu xa của ngài, được nên trọn nơi chính con người của ngài. Ngài đã viết: “Linh hồn tôi được liên kết với ý muốn thần linh và tôi thực sự được định vị nơi ý muốn của Thiên Chúa. Tôi dường như không thể nào bị tách khỏi ý muốn này của Thiên Chúa và hướng về bản thân mình bằng những lời lẽ chính xác này: không một sự gì có thể tách tôi khỏi ý muốn của Thiên Chúa, dù là lo âu hay sầu đau, dù là lao nhọc hay bị khinh khi, dù là cám dỗ hay tạo vật, dù là ma quỷ hay đê mê tối, thậm chí kể cả sự chết, vì, cả trong sự sống lẫn sự chết, tôi cũng muốn hết mọi sự và trong hết mọi sự ý muốn của Thiên Chúa” (Diary, IV, 272). Như thế, chúng ta tin rằng sự chết không phải là phán quyết cuối cùng, chúng ta cố định trong ý muốn của Thiên Chúa và vì thế thực sự trong sự sống vĩnh hằng.

Thánh Veronica đặc biệt chứng tỏ mình là một chứng nhân can trường về sự mỹ và quyền năng của Tình Yêu Thần Linh, một tình yêu lôi kéo ngài, thấm nhập ngài và nung nấu ngài. Chính Tình Yêu tử giá đã in dấu ấn trên xác thịt của ngài, như nơi Thánh Phanxicô Assisi, với các dấu thánh của Chúa Giêsu: “Chúa Kitô tử giá thỏ thẻ với tôi rằng: ‘Hỡi hôn thê của Ta, những việc thống hối con làm cho những ai bị thất sủng với Ta là những gì thân thương đối với Ta... Thế rồi, bỏ một cánh tay xuống khỏi thập giá, Người đã ra hiệu cho tôi tiến tới gần bên cạnh sườn của Người... và tôi thấy mình ở trong đôi cánh tay của Đấng Tử Giá. Những gì tôi cảm nghiệm vào lúc bấy giờ tôi không thể nào thuật lại: Tôi muốn mãi mãi ở trong cạnh sườn rất thánh của Người” (ibid., I, 37). Đó cũng là một hình ảnh về cuộc hành trình thiêng liêng của ngài, về đời sống nội tâm của ngài: đó là được ở trong vòng tay của Đấng Tử Giá và nhờ đó ở trong tình yêu của Chúa Kitô cho kẻ khác.

Với Trinh Nữ Maria, Thánh Veronica đã sống mối liên hệ mật thiết sâu xa, được chứng thực bằng những lời ngài một ngày kia đã nghe thấy Đức Mẹ nói và là những gì được ngài viết lại trong cuốn Ký Sự của mình: “Con làm cho Chúa được nghỉ ngơi trong ngực của con, Chúa liên kết với linh hồn của con, và từ nó Chúa như bay được mang về cùng Thiên Chúa” (IV, 901).

Thánh Veronica Giuliani mời gọi chúng ta hãy làm cho đời sống Kitô hữu của chúng ta gia tăng, mối hiệp nhất của chúng ta với Chúa trong việc sống cho kẻ khác, phó thác bản thân cho ý muốn của Ngài bằng một lòng tin tưởng trọn vẹn và hoàn toàn, cũng như cho mối hiệp nhất với Giáo Hội, Vị Hôn Thê của Chúa Kitô; ngài mời gọi chúng ta tham dự vào tình yêu đau khổ của Chúa Giêsu Tử Giá vì phần rỗi của tất cả mọi tội nhân; ngài mời gọi chúng ta hãy gắn mắt vào Thiên Đàng là đích điểm cho cuộc hành trình trần gian của chúng ta, nơi chúng ta sẽ cùng nhau sống với rất nhiều anh chị em niềm vui được hoàn toàn hiệp thông với Thiên Chúa; ngài mời gọi chúng ta hãy nuôi dưỡng mình hằng ngày bằng Lời Chúa để hâm nóng cõi lòng của chúng ta và định hướng cho cuộc đời của chúng ta. Những lời cuối cùng của vị thánh này có thể được coi là tổng hợp cảm nghiệm thần bí say đắm của ngài: “Tôi đã gặp được Tình Yêu, Tình Yêu đã trở thành khả thị!”
Cám ơn anh chị em.

Thánh Catherine of Bologna

Bài 127 - 29/12/2010

Trong một bài Giáo Lý gần đây tôi đã nói về Thánh Catherine of Siena. Hôm nay tôi muốn trình bày cùng anh chị em một vị thánh ít biết đến hơn cũng có cùng tên là Thánh Catherine of Bologna, một người nữ uyên bác nhưng rất khiêm tốn. Ngài sống đời cầu nguyện nhưng bao giờ cũng sẵn sàng phục vụ; quảng đại hy sinh nhưng đầy fân hoan đón nhận Chúa Kitô với Thập Giá.



Bé Catherine vào đời ở Bologna vào ngày 8 tháng 9 năm 1413, người con đầu của ông bà Benvenuta Mamolini và John de' Vigri, thuộc giòng tộc giàu sang và văn học ở Ferrara, một vị tiến sĩ luật và là một công đồng viên ở Padua là nơi ông thi hành sứ vụ ngoại giao cho Nicholas III d'Este, Nhà Marquis ở Ferrara.

Không có nhiều tín liệu về thời thơ ấu và thiếu nhi của em Catherine và không phải tất cả những tín liệu ấy đều đáng tin cậy. Là một con trẻ em đã sống ở nhà ông bà ở Bologna là nơi em được nuôi dưỡng bởi họ hàng thân quyến, đặc biệt là bởi mẹ của em, một con người sâu xa đức tin.

Cùng với mẹ, Catherine đã chuyển tới Ferrata khi mới lên 10 tuổi và đã vào cung điện của Nicholas III d'Este như một người phục dịch cho Margaret là đứa con gái bất hợp pháp của Nicholas. Nhà Marquis bấy giờ đang biến Ferrata thành một thành phố đẹp, qui tụ các nghệ sĩ và học giả từ các xứ sở khác nhau. Ông phát động văn hóa và mặc dù đời tư của ông không tốt lành gì ông cũng tỏ ra hết sức lưu ý tới lợi ích thiêng liêng, tác hành luân lý và việc giáo dục của thành phần bề dưới của ông.

Ở Ferrara, bé Catherine không hiểu được những khía cạnh tiêu cực thường xảy ra nơi đời sống ở cung điện. Em hoan hưởng tình bạn với Margaret và trở thành tín cẩn của cô ta. Em đã gia tăng văn hóa của mình bằng việc học âm nhạc, hội họa và nhảy múa; em biết sáng tác thi ca và văn chương cũng như chơi đàn vĩ cầm; em trở thành chuyên viên về ngành tiểu hội họa và vẽ lại; em thông thạo kiến thức về Latinh.

Nơi đời sống đan tu tương lai của mình, em đã lợi dụng di sản văn óa và nghệ thuật em đã có được trong những năm ấy. Em học hiểu một cách dễ dàng, hăng say và kiên trì. Em tỏ ra rất khôn ngoan cũng như đặc biệt nết na, duyên dáng và tử tế nơi cử chỉ hành vi của mình.

Tuy nhiên, có một đặc tính hoàn toàn rạng ngời nổi bật nơi em, đó là tinh thần của em, một tinh thần liên li tập trung vào những sự Trên Trời. Năm 1427, khi em mới 14 tuổi và những gì xảy ra sau đó cho một số biến cố gia đình, em Catherine đã quyết định rời bỏ cung điện để tham gia một nhóm phụ nữ quý phái sống đời cộng đồng hiến thân cho Thiên Chúa. Mẹ của em tin tưởng đồng ý cho dù bà có dự tính khác cho người con gái của bà. Chúng ta không biết gì về con đường thiêng liêng của em Catherine trước quyết định này. Ở tư cách là ngòi thứ ba, em đã nói rằng em đã tham gia việc phụng sự Thiên Chúa, “được ơn Chúa soi sáng... theo lương tâm chân chính và tấm lòng hết sức nhiệt tình”, chuyên chăm cầu nguyện một cách thánh hảo đêm ngày, nỗ lực đạt được tất cả mọi nhân đức em thấy nơi những người khác, “chứ không phải vì ghen tị hơn là làm hài lòng Thiên Chúa là Đấng em hết lòng kính mến” (*Le sette armi necessarie alla battaglia spirituali*, [The seven spiritual weapons], VII, 8, Bologna 1998, p. 12).

Ngài đã đạt được tiến bộ thiêng liêng khả quan trong đoạn đời sống mới này, thế nhưng, những thử thách của ngài, nỗi khổ nội tâm của ngài và nhất là bị ma quỷ cám dỗ nặng nề và khủng khiếp. Ngài đã trải qua một cuộc khủng hoảng thiêng liêng sâu xa và đã tiến tới chỗ gần như thất vọng (*cf. ibid.*, VII, 2, pp. 12-29). Ngài đã sống trong đêm tối tâm tinh thần và cũng hết sức bị lung lay trước cám dỗ ngò vực Thánh Thể.

Sau rất nhiều khổ đau, Chúa đã an ủi ngài: trong một thị kiến, Chúa đã cho ngài một ý thức rõ ràng về việc Hiện Diện Thực Sự nơi Thánh Thể, một ý thức quá rạng ngời tới độ Thánh Catherine không thể nào diễn tả ra bằng lời lẽ (*cf. ibid.*, VIII, 2. pp. 42-46).

Trong cùng giai đoạn này một cuộc thử thách đau buồn đã xảy ra cho cộng đồng này, đó là tình trạng căng thẳng giữa những ai muốn theo linh đạo Thánh Âu Quốc Tinh và những ai có khuynh hướng theo linh đạo Thánh Phanxicô hơn. Giữa năm 1429 và 1430, Lucia Mascheroni, người đặc trách nhóm này, đã quyết định thành lập một đan viện Thánh Âu Quốc Tinh. Trái lại, Thánh Catherine cùng với những người khác đã chọn tuân theo Luật Dòng Thánh Clare of Assisi. Đó là một tặng ân của Đấng Quan Phòng, vì cộng đồng này đã cư ngụ ở bên cạnh Nhà Thờ Thánh Linh, phụ cận với tu viện Anh Em Hèn Mọn là nơi gắn bó với phong trào của Việc

Tuân Giữ Luật. Nhờ đó Thánh Catherine và đồng bạn của ngài đã được thường xuyên tham dự các cuộc cử hành phụng vụ và lãnh nhận việc trợ giúp thiêng liêng cách đầy đủ. Họ cũng hân hoan được nghe Tánh Bernadine of Siena giảng (*cf. ibid.*, VII, 62, p. 26). Thánh Catherine đã thuật lại rằng vào năm 1429 – năm thứ ba kể từ cuộc thay đổi của ngài – ngài đã đến xưng tội với một trong những người Anh Em Hèn Mọn được ngài trân trọng, ngài đã xưng tội một cách tốt đẹp và đã thiết tha nguyện cầu Chúa ban cho ngài ơn tha thứ về tất cả mọi tội lỗi của ngài kèm theo đau khổ liên quan tới những tội lỗi ấy.

Trong một thị kiến, Thiên Chúa đã tỏ cho ngài biết rằng Người đã thứ tha cho ngài hết mọi sự rồi. Đó là một cảm nghiệm mãnh liệt về tình thương thần linh đã ghi lại nơi ngài một dấu bất khả xóa mờ, hiến cho ngài một tác lực mới để quảng đại đáp ứng tình yêu bao la của Thiên Chúa (*cf. ibid.* IX, 2, pp. 46-48).

Vào năm 1431 ngài thị kiến thấy Cuộc Chung Thấm. Cảnh tượng kinh hoàng của thành phần bị trầm luân đã thôi thúc ngài gia tăng gấp đôi những lời nguyện cầu và việc thống hối của ngài cho phần rỗi các tội nhân. Ma quỷ tiếp tục tấn công ngài và ngài đã phó mình hoàn toàn hơn nữa cho Chúa cũng như cho Trinh Nữ Maria (*cf. ibid.*, X, 3, pp. 53-54).

Trong các bản văn của mình, Thánh Catherine đã lưu lại cho chúng ta một ít ghi chú thiết yếu liên quan tới cuộc chiến đấu huyền diệu này, một cuộc chiến đấu nhờ ơn Chúa ngài đã thắng cuộc. Ngài đã làm như thế để hướng dẫn các chị em của mình và những ai muốn bắt đầu tiến bước trên đường nên trọn lành: ngài muốn họ thận trọng với các chước cám dỗ của ma quỷ là thành phần thường che giấu mình dưới những mặt nạ gian tà, sau đó gieo rắc ngờ vực về đức tin, về tình trạng lung lay ơn gọi và về lòng yêu nhục dục.

Trong cuốn tiểu luận có tính cách tự truyện và giáo huấn của mình, *Bảy Khí Giới Thiên Liêng*, về vấn đề này, Thánh Catherine đã cống hiến một giáo huấn hết sức khôn ngoan và sâu xa nhận thức. Ngài nói với tư cách ngôi thứ ba khi thuật lại những đặc ân Chúa đã ban cho ngài và với tư cách là ngôi thứ nhất khi thú nhận các tội lỗi của ngài. Từ văn tự của ngài ciếu tỏ ra vẻ tinh tuyền của lòng ngài tin tưởng Thiên Chúa, lòng khiêm nhường sâu xa của ngài, tính đơn sơ chân thành của tâm hồn ngài, lòng nhiệt tình truyền giáo của ngài, lòng ham muốn cứu rỗi các linh hồn. Ngài cho biết 7 khí giới trong cuộc chiến chống lại sự dữ, chống lại ma quỷ như sau:

1- luôn cẩn thận và chuyên cần cố gắng làm lành; 2- tin tưởng rằng tự mình chúng ta sẽ không thể nào làm được gì thực là tốt; 3- tin tưởng vào Thiên Chúa

và vì yêu Ngài đừng bao giờ sợ chiến đấu với sự dữ, trong thế giới này hay nơi bản thân mình; 4- thường xuyên suy niệm về các biến cố và lời nói của đời sống Chúa Giêsu, đặc biệt về Cuộc Khổ Nạn của Người và cái chết của Người; 5- hãy nhớ rằng chúng ta phải chết đi; 6- hãy tập trung tâm trí của chúng ta một cách vững chắc vào việc tưởng nhớ đến những sự thiện trên Trời; 7- làm quen với Thánh Kinh, luôn yêu chuộng Thánh Kinh trong lòng của chúng ta, nhờ đó Thánh Kinh hướng dẫn tất cả mọi ý nghĩ của chúng ta và tất cả mọi hành động của chúng ta. Thật là một chương trình tuyệt vời về đời sống thiêng liêng, cho cả từng người chúng ta ngày nay nữa!

Trong viện tu, Thánh Catherine, cho dù đã quen với cung điện ở Ferrara, vẫn phục vụ trong các vai trò giặt giũ, may vá và làm bánh, thậm chí cả việc chăm sóc các con vật. Ngài đã làm hết mọi sự, cho dù là những việc thấp hèn nhất, với lòng yêu mến và đức tuân phục mau mắn, nêu gương sáng cho chị em mình. Thật vậy, ngài đã thấy việc bất tuân phục như là thái độ kiêu hãnh thiêng liêng làm hủy hoại hết mọi nhân đức khác. Vì vâng lời ngài đã chấp nhận vai trò giáo tập, cho dù ngài cảm thấy bất xứng với vai trò ấy, và Thiên Chúa đã tiếp tục soi sáng cho ngài bằng sự hiện diện của Người và bằng các tặng ân của Người: thật vậy ngài đã chứng tỏ cho thấy là một vị giáo tập khôn ngoan và cảm thức. Sau đó ngài được trao cho việc phục vụ ở phòng khách.

Ngài cảm thấy cần phải cố gắng gián đoạn những lúc cầu nguyện của ngài để đáp ứng những ai đến khung sắt của đan viện, thế nhưng cả vào lúc ấy Chúa vẫn không thôi thăm viếng ngài và gần gũi với ngài.

Với ngài, đan viện ấy đã trở thành một nơi gia tăng nguyện cầu của việc tự hiến, của thình lạng, của nỗ lực và của niềm vui.

Trước cái chết của nữ đan mẫu, các vị bề trên liền nghĩ ngay đến ngài, thế nhưng Thánh Catherine đã van xin các vị nghĩ tới những nữ tu Clare Nghèo ở Mantua, những người được hướng dẫn khá hơn về Hiến Pháp cũng như việc tuân giữ luật tu trì. Tuy nhiên, ít năm sau, vào năm 1456, ngài đã được yêu cầu ở đan viện của mình hãy mở một đan viện mới ở Bologna. Thánh Catherine lại muốn kết thúc cuộc đời của mình ở Ferrara, nhưng Chúa đã hiện ra với ngài và khuyên ngài làm theo ý Chúa bằng việc đi đến Bologna làm đan viện mẫu. Ngài đã dọn mình cho cuộc dẫn thân mới này bằng chay tịnh, đánh tội và thống hối.

Ngài đã đến Bologna với 18 chị em. Là vị bề trên, ngài đã nêu gương về cầu nguyện và phục vụ; ngài đã sống một cách hết sức khiêm tốn và khó nghèo. Ở vào cuối nhiệm kỳ 3 năm của mình làm đan viện mẫu, ngài hân hạnh thấy có người thay thế mình,

nhưng sau một năm ngài buộc phải tái tấu vai trò của mình vì vị tân đan viện mẫu bị mù. Mặc dù cảm thấy đau khổ và bị bệnh nạn hành hạ, ngài đã thi hành việc phục vụ của mình một cách quảng đại và nhiệt thành.

Thêm một năm nữa, ngài đã tha thiết kêu gọi chị em mình sống đời phúc âm, tỏ ra nhẫn nại và kiên trì trong thử thách, sống tình yêu huynh đệ, hiệp nhất với Vị Phu Quân thần linh là Chúa Giêsu, để sửa soạn cho mình của hồi môn cho cuộc hôn lễ đời đời. Đó là một thứ hồi môn mà Thánh Catherine đã thấy khi biết chia sẻ những đớn đau của Chúa Kitô, bình thân đối diện với sự khó khăn, nỗi lo sợ, bị khinh chê và hiểu lầm (*cf. Le sette armi spirituali*, X, 20, pp. 57-58). Đầu năm 1463, sức khỏe của ngài trở nên suy yếu. Lần cuối cùng ngài qui tụ chị em trong Tu Hội lại để thông báo cái chết của mình cho họ và khuyên họ tuân giữ Luật Dòng. Vào cuối Tháng Hai, ngài đã trải qua một cơn đớn đau kinh khủng không hề lìa ngài, nhưng bất chấp đớn đau của mình, ngài vẫn an ủi chị em mình, bảo đảm với họ rằng ngài sẽ trợ giúp họ ở trên Trời.

Sau khi lãnh nhận các Bí Tích cuối cùng, ngài trao cho vị giải tội của ngài bản văn ngài đã viết: *Bảy Khí Giới Thiêng Liêng*, và đã trải qua cơn đau đớn; gương mặt của ngài trở nên mỹ lệ và trong mờ; ngài vẫn ưu ái nhìn vào những người ở chung quanh ngài và

chết một cách dịu dàng, lập lại 3 lần danh thánh Chúa Giêsu. Oâm ấy là ngày 9/3/1463 (cf. I. Bembo, *Specchio di illuminazione, Vita di S. Caterina a Bologna*, Florence 2001, chap. III). Thánh Catherine đã được Đức Giáo Hoàng Clement XI phong thánh ngày 22/5/1712. Thân xác không rữa nát của ngài được giữ ở thành Bologna, trong nguyện đường của đan viện Minh Thánh Chúa.

Các bạn thân mến, qua những lời nói và cuộc sống của mình, Thánh Catherine of Bologna là một lời mời gọi thiết tha hãy luôn để cho Thiên Chúa dẫn dắt chúng ta trong việc làm theo ý muốn của Người hằng ngày, cho dù ý muốn của Người thường không hợp với các dự tính của chúng ta, trong việc tin tưởng vào Sự Quan Phòng của Người là những gì không bao giờ lìa bỏ mặc kệ chúng ta. Theo chiều hướng ấy, Thánh Catherine là vị đang nói với chúng ta; từ một khoảng cách nhiều thế kỷ qua, ngài vẫn rất tận tâm và đang nói với cuộc sống của chúng ta.

Như chúng ta, ngài đã chịu đựng các chước cám dỗ, ngài đã chịu đựng những chước cám dỗ về sự ngờ vực, về lòng yêu chuộng tình dục, về một cuộc đấu tranh thiêng liêng. Ngài đã cảm thấy bị Chúa bỏ rơi, ngài thấy ngài bị tẩm tối đức tin. Tuy nhiên, trong tất cả mọi trường hợp này, ngài bao giờ cũng nắm lấy tay Chúa, ngài không lìa Người, ngài không bỏ

Người. Và tay trong tay bước đi với Chúa, ngài đã tiến lên trong đường ngày neo chính và thấy được con đường ánh sáng. Như thế ngài cũng muốn nói với chúng ta rằng: hãy vững tâm, thậm chí trong đêm tối đức tin, ngay cả giữa nhiều ngò vực của chúng ta, đừng rời tay Chúa, hãy tay trong tay bước đi với Người, hãy tin tưởng vào lòng thiện hảo của Chúa. Đó là cách để theo con đường ngày chính!

Tôi cũng muốn nhấn mạnh đến một khía cạnh khác nữa, đó là đức khiêm tốn sâu xa của ngài. Ngài là một con người không muốn là một người nào đó hay một sự gì đó; ngài không lưu ý tới dáng vẻ bề ngoài, ngài không muốn cai trị. Ngài muốn phục vụ, làm theo ý muốn của Thiên Chúa, ohọc vụ kẻ khác. Và chính vì thế Thánh Catherine có uy tín nơi thẩm quyền của mình, vì ngài có thể thấy rằng đối với ngài quyền bính chính là để phục vụ kẻ khác.

Chúng ta hãy xin Chúa, nhờ lời chuyển cầu của Vị Thánh của chúng ta đây, ban ơn để can đảm và quảng đại đạt được dự án Người muốn nơi chúng ta, nhờ đó một mình Người trở thành tảng đá vững chắc xây dựng đời sống của chúng ta. Cảm ơn anh chị em.

Thánh Catherine of Genoa

Bài 128 - 12/1/2011

Hôm nay tôi muốn nói về một vị thánh khác, vị mà, như Thánh Catherine of Siena và Catherine of Bologna, cũng được gọi là Catherine; tôi đang muốn nói về Thánh Catherine of Genoa, vị thánh nổi tiếng về thị kiến luyện ngục của mình.



Văn liệu nói cho chúng ta biết về đời sống và tư tưởng của ngài được phát hành ở thành Ligurian năm 1551; bản văn này được chia ra làm 3 phần:

"Vita" về chính đời sống của ngài; "Dimostrazione et dechiaratione del purgatorio" về Việc Chứng Thực và Tuyên Ngôn về Luyện Ngục – phần thường gọi là "Trattato" – luận về luyện tội; và "Dialogo tra l'anima e il corpo" liên quan tới Cuộc Trao Đổi về Linh Hồn và Thể Xác. (cf. "Libro de la Vita mirabile et dottrina santa, de la beata Caterinetta da Genoa" - Book of the Life and Doctrine of St. Catherine of Genoa - which contains a useful and Catholic demonstration and declaration of purgatory, Genoa, 1551). Nhân vật biên soạn tác phẩm của Thánh Catherine là vị giải tội của ngài, linh mục Cattaneo Marabotto.

Bé Catherine được sinh ra ở Genoa năm 1447, người con út trong 5 người con. Em mất cha là ông Giacomo Fieschi khi em còn rất trẻ. Mẹ em là bà Francesca di Negro đã giáo dục con cái theo đường lối Kitô giáo, đến độ người con gái lớn trong hai đứa con gái của bà đã trở thành một nữ tu. Năm 16 tuổi, cô Catherine cưới Giuliano Adorno, một con người, sau khi có được một số kinh nghiệm ở lãnh vực giao thương cũng như trong thế giới quân sự ở Trung Đông, đã trở về Genoa để lập gia đình. Đời sống phối ngẫu của hai người không được xuôi chảy, nhất là vì tính nết của người chồng và lòng yêu chuộng trò chơi đỏ đen của anh ta. Chính Catherine ban đầu được xui khiến sống đời trần thế, một cuộc đời nàng không cảm thấy thanh thoi vui sống. Sau

10 năm, nàng cảm thấy thật là trống rỗng và cay đắng trong nội tâm của mình.

Cuộc oán cãi của ngài được bắt đầu vào ngày 20/3/1473, nhờ một cảm nghiệm ngoại thường. Thánh Catherine đi đến nhà thờ Thánh Biển Đức và đến đan viện Đức Bà Ban On để xưng tội, và quỳ trước vị linh mục, như chính ngài viết: “Tôi đã bị một vết thương lòng về tình yêu bao la của Thiên Chúa”, và thị kiến tỏ tường về những thứ khổ nạn và các tính mê tạt xấu của ngài cùng sự thiện hảo của Thiên Chúa ấy đã khiến ngài hầu như ngất đi. Ngài đã cảm thấy bị thương trong lòng trước nhận thức về bản thân mình, về cuộc đời ngài đã sống và về sự thiện hảo của Thiên Chúa. Xuất phát từ cảm nghiệm này là quyết định hướng cả đời sống của mình, một đời sống được diễn tả bằng những chữ là: “Không sống cho thế gian nữa, không sống cho tội lỗi nữa” (cf. *Vita Mirabile*, 3rv). Thế là Thánh Catherine đã bỏ đi, bỏ việc xưng tội bị đứt đoạn của mình. Khi ngài trở về nhà, ngài đi đến căn phòng cô lập nhất mà suy nghĩ lâu giờ. Vào lúc ấy ngài được soi sáng trong lòng về việc cầu nguyện và trở nên ý thức về tình Chúa đối với nàng là một tội nhân – một cảm nghiệm thiêng liêng ngài không thể diễn tả ra bằng ngôn từ (cf. *Vita Mirabile*, 4r). Chính vào thời điểm ấy Chúa Giêsu đau thương đã hiện ra với ngài, vai vác thập giá, như Người thường được thấy trong tranh ảnh của vị thánh này. Mấy ngày sau,

ngài đã trở lại với vị linh mục để cuối cùng hoàn tất việc xưng tội. “Cuộc đời sống thanh tủy” bắt đầu từ đây, một đời sống đã lâu dài gây cho ngài phải chịu một cơn đau liên li về các tội lỗi đã xúc phạm và thúc đẩy ngài thi hành các việc thống hối và hy sinh để chứng tỏ tình ngài kính mến Chúa.

Tiến bước trên con đường ấy, Thánh Catherine càng sống gần Chúa hơn, cho đến khi ngài tiến tới bậc được gọi là “đời sống hiệp nhất”, tức là, tới một mối liên hệ hiệp nhất sâu xa với Thiên Chúa. Ngài đã viết trong phần về “Đời Sống” của mình là linh hồn ngài được hướng dẫn và được huấn luyện chỉ bởi tình yêu êm ái của Thiên Chúa, Đấng đã ban cho ngài hết mọi sự ngài cần. Thánh Catherine đã phó mình vào bàn tay Chúa tới độ ngài sống gần 25 năm, như ngài viết, “không cần bất cứ tạo vật nào, chỉ một mình Chúa hướng dẫn và quản trị” (Vita, 117r-118r), được nuôi dưỡng trên hết bằng việc liên li cầu nguyện và Hiệp Lễ mỗi ngày, một điều bất thường vào thời ấy. Chỉ những năm sau đó Chúa mới ban cho ngài một vị linh mục để chăm sóc linh hồn của ngài.

Thánh Catherine luôn cảm thấy do dự lưỡng lự trong việc tiết lộ và tỏ lộ cảm nghiệm hiệp tông huyền nhiêã với Thiên Chúa của mình, nhất là vì lòng khiêm nhượng sâu xa ngài cảm thấy trước các ơn Chúa ban. Chỉ vì vinh hiển của Người và để

giúp cho kẻ khác trong đường tiêng liêng của họ mà ngài tin tưởng thuật lại những gì đã xảy ra vào lúc ngài hoán cải, cái cảm nghiệm ban đầu sâu đậm của ngài.

Địa điểm của việc ngài tiến lên toai các đĩnh thần bí là bệnh viện ở Pammatone, một khu nhà thương lớn nhất ở Genoa, nơi ngài là giám đốc và là lãnh đạo viên. Như thế Thánh Catherine đã sống một cuộc đời hoàn toàn hoạt động, bất kể đời sống nội tâm sâu xa của ngài. Ở Pammatone, một nhóm môn sinh, đồ đệ và hợp tác viên đã được hình thành vây quanh ngài, vì được đời sống tin yêu của ngài thu phục. Ngài đã thành đạt nơi cả người chồng Giuliano Adorno của ngài nữa, trong việc chàng từ bỏ đời sống lãng phí của chàng, trở thành một hội viên của Dòng Ba Phanxicô và đến bệnh viện giúp cho ngài. Việc Thánh Catherine tham gia vào việc chăm sóc cho thành phần bệnh nhân tiếp tục cho tới những ngày cuối cùng của cuộc ngài hành trình trần thế là ngày 5/9/1510. Từ ngày ngài hoán cải cho tới khi ngài qua đời đã xảy ra nhiều biến cố phi thường; chỉ có hai yếu tố đã đánh dấu cả cuộc đời của ngài: một mặt là cảm nghiệm thần bí của ngài, tức là mối hiệp nhất sâu xa của ngài với Thiên Chúa, một mối hiệp nhất được sống như mối hiệp nhất phu thê, mặt kia là việc chăm sóc cho thành phần bệnh nhân, việc tổ chức bệnh viện, việc phục vụ tha nhân, nhất là thành phần bị bỏ rơi và thiếu thốn nhất. Hai cột

trụ này – Thiên Chúa và tha nhân – đã làm tràn đầy cuộc đời của ngài, một cuộc đời đã cụ thể sống trong các bức tường của nhà thương.

Các bạn thân mến, chúng ta không được quên rằng chúng ta càng kính mến Chúa và liên li cầu nguyện, chúng ta sẽ thực sự càng yêu mến những ai ở chung quanh chúng ta, những ai gần gũi chúng ta, vì chúng ta sẽ có thể thấy nơi hết mọi người dung nhan của Chúa, Đấng yêu thương vô hạn hay bất phân. Việc thần bí không tạo nên khoảng cách với kẻ khác; nó không tạo nên một đời sống trừu tượng, nhưng đưa con người đến gần người khác, vì họ bắt đầu thấy và tác hành bằng con mắt, bằng tấm lòng của Thiên Chúa.

Tư tưởng của Thánh Catherine về luyện ngục, nhờ đó ngài được đặc biệt biết đến, được cô đọng trong hai phần cuối của cuốn sách được đề cập tới từ đầu là phần “Luận Về Luyện Ngục” và “Cuộc Trao Đổi về Linh Hồn và Thân Xác”. Cần lưu ý là, nơi cảm nghiệm thần bí của mình, Thánh Catherine không bao giờ có những mạc khải đặc biệt về luyện ngục hay về các linh hồn đang được thanh tẩy ở đó. Tuy nhiên, trong các bản văn được vị thánh của chúng ta viết thì luyện ngục là một yếu tố chính yếu, và cách thức diễn tả nó có đặc tính chính cống liên quan tới thời đại của ngài.

Đặc tính chính cốt lõi đầu tiên liên quan tới “nơi” thanh tẩy của linh hồn. Vào thời của ngài luyện ngục được trình bày chính yếu bằng những hình ảnh liên quan tới không gian: Luyện ngục được cho rằng là một nơi nào đó có thể thấy. Trái lại, đối với Thánh Catherine thì luyện ngục lại không biểu hiện như là một yếu tố của cảnh trí về lòng đất; nó là một thứ lửa không ngoại tại mà là nội tại. Đó là luyện ngục, một thứ lửa nội tâm. Vị thánh này nói về cuộc hành trình thanh tẩy của con người cho tới khi được hoàn toàn hiệp thông với Thiên Chúa, căn cứ vào cảm nghiệm riêng của ngài về nỗi buồn khổ sâu xa về các tội lỗi đã vấp phạm phản lại với tình yêu thương vô cùng của Thiên Chúa (cf. *Vita Mirabile*, 171v). Chúng ta đã nghe về giây phút hoán cải của ngài, khi Thánh Catherine bất chợt cảm thấy sự thiện hảo của Thiên Chúa, khoảng cách vô cùng của đời sống ngài với sự thiện hảo này và ngọn lửa bùng cháy lên trong ngài. Và đó là thứ lửa thanh tẩy, nó là thứ lửa nội tâm của luyện ngục. Cả ở đây nữa cũng có một tính chất chính cốt lõi liên quan tới tư tưởng của thời đại bấy giờ. Thật vậy, ngài đã không bắt đầu từ những gì bên ngoài để kể đến các hình khổ của luyện ngục – như thường thấy bấy giờ và có lẽ cả ngày nay nữa – rồi mới tới con đường thanh tẩy hay hoán cải. Trái lại, vị thánh của chúng ta bắt đầu từ cảm nghiệm nội tâm trong đời sống của mình trên con đường tiến về vĩnh cửu. Thánh Catherine nói, linh hồn xuất hiện trước Thiên Chúa vẫn còn

dính dáng tới những ước muốn và nỗi buồn đau xuất phát từ tội lỗi, và điều này làm cho nó không thể hoan hưởng Phúc Kiến Thiên Chúa. Thánh Catherine khẳng định rằng linh hồn có những tí vết của tội lỗi không thể nào ở trước nhan Đấng Uy Nghi Thần Linh (cf. *Vita Mirabile*, 177r). Và chúng ta cũng nhận thấy rằng cách xa là chừng nào, tràn đầy là chừng nào nhiều thứ như thế đến độ chúng ta không thể thấy Thiên Chúa. Linh hồn ý thức được tình yêu bao la và sự công chính trọn hảo của Thiên Chúa, và vì thế cảm thấy khổ đau vì đã không đáp ứng đúng đắn và trọn hảo tình yêu này, và đó là lý do tại sao chính tình yêu của Thiên Chúa trở thành một thứ lửa. Chính tình yêu thanh tẩy linh hồn khỏi tình trạng cặn bã bản thủ của tội lỗi.

Các nguồn về thần học và thần bí tiêu biểu của thời ấy có thể được thấy nơi tác phẩm này của Thánh Catherine. Đặc biệt ở đó có một hình ảnh từ Dionysius the Areopagite: hình ảnh về sợi vàng liên kết con tim của con người với chính Thiên Chúa. Một khi Thiên Chúa thanh tẩy con người thì Người thắt kết họ bằng một sợi vàng rất đẹp đó là tình yêu của Người, và thu hút họ tiến tới với Người bằng một lòng cảm mến mãnh liệt tới độ con người cảm thấy như “được chiếm đoạt và chế ngự và hoàn toàn ở ngoài bản thân mình”. Nhờ đó tâm can của con người được tình yêu Thiên Chúa xâm chiếm, một tình yêu trở thành hướng đạo viên duy nhất, là động

lực duy nhất cho đời sống của họ (cf. *Vita Mirabile*, 246rv). Tình trạng thăng hóa tới Thiên Chúa này và phó mặc theo ý muốn của Người, được diễn tả theo hình ảnh của giây sợi, được Thánh Catherine sử dụng để diễn tả hành động của ánh sáng thần linh trên các linh hồn trong luyện ngục, ánh sáng thanh tẩy họ và thăng hóa họ cho đến độ thành rạng ngời của những tia sáng tỏa của Thiên Chúa (cf. *Vita Mirabile*, 179r).

Các bạn thân mến, các vị thánh, theo cảm nghiệm hiệp nhất với Thiên Chúa của mình, tiến đến một "kiến thức" sâu xa về các mẫu nhiệm thần linh, một cảm nghiệm hòa hợp tình yêu với kiến thức, đến độ các vị giúp cho các thần học gia nơi công việc học hỏi của họ, nơi "intelligentia fidei – kiến thức đức tin", nơi "intelligentia – kiến thức" về các mẫu nhiệm đức tin, về việc thực sự đào sâu vào các mẫu nhiệm, chẳng hạn như về bản chất của luyện ngục.

Bằng đời sống của mình, Thánh Catherine dạy chúng ta rằng chúng ta càng yêu mến Thiên Chúa và kết hiệp mật thiết với Người trong nguyện cầu thì chính Người càng được nhận biết và tình yêu của Người thấp sáng cõi lòng của chúng ta. Khi viết về luyện ngục, vị thành này nhắc nhở chúng ta về một chân lý nền tảng của đức tin là những gì đối với chúng ta là một lời mời gọi hãy cầu nguyện cho kẻ qua đời, nhờ đó họ có thể đạt được phúc kiến Thiên

Chúa trong mỗi hiệp thông các thánh (cf. Catechism of the Catholic Church, 1032). Hơn nữa, việc phục vụ khiêm hạ, trung thành và quảng đại được vị thánh này cống hiến suốt cuộc đời của mình ở nhà thương của Pammatone là một thí dụ rạng ngời về đức ái đối với tất cả mọi người và là một niềm phấn khích đặc biệt cho nữ giới, thành phần đang góp phần thiết yếu cho xã hội cũng như cho Giáo Hội qua công việc quý hóa của họ, một đóng góp được phong phú hóa bởi cảm tính của họ cũng như bởi việc chăm sóc thành phần nghèo khổ nhất và cần giúp đỡ nhất. Cảm ơn anh chị em.

Thánh Joan of Arc / Jeanne d'Arc

Bài 129 - 26/1/2011

Hôm nay tôi muốn nói với anh chị em về Thánh Joan Arc, một vị thánh trẻ ở vào cuối Thời Trung Cổ, vị đã chết năm 1431 khi mới 19 tuổi. Vị thánh Pháp quốc này, được trích dẫn nhiều lần trong cuốn Giáo Lý của Giáo Hội Công Giáo, đặc biệt gần gũi với Thánh Catherine of Siena là vị quan thầy của Ý quốc và Âu Châu, vị thánh tôi đã nói đến trong một bài giáo lý gần đây.

Thật vậy, các vị là hai người nữ trẻ trung trong dân cúng, đều là giáo dân và hiến thân sống đời trinh khiết, cả hai đều là những vị sống thần bí, không ở trong viện tu, nhưng ở giữa những thực tại thâm nhất của Giáo Hội và của thế giới vào thời điểm của các vị. Có lẽ các vị là gương mẫu nổi bật nhất trong số những “người phụ nữ dũng mãnh”, thành phần mà ở vào cuối Thời Trung Cổ, đã không sợ mang ánh sáng cao cả rạng ngời của Phúc Âm đến cho những thặng trầm phức tạp của giòng lịch sử.



Chúng ta có thể đặt ngài kế bên các người nữ thánh đức ở trên Đồi Canvê, gần với Cửa Giêsu tử giá, và Mẹ Maria, Mẹ của Người, trong khi các tông đồ đã tẩu thoát và chính tông đồ Phêrô đã chối bỏ Người ba lần.

Vào thời của ngài, Giáo Hội đã trải qua cuộc khủng hoảng sâu xa gây ra bởi cuộc đại ly giáo Tây phương kéo dài 40 năm. Khi Thánh Catherine qua đời vào năm 1380 vẫn đang có một vị giáo hoàng và một ngụy giáo hoàng. Khi Thánh Joan vào đời vào năm 1412 lại có đến 1 vị giáo hoàng và 2 vị ngụy giáo hoàng. Ngoài tình trạng rách nát này trong Giáo Hội, còn xảy ra những cuộc chiến tranh tương tàn liên tục giữa các dân tộc Kitô giáo ở Âu Châu, trong đó cuộc chiến thảm khốc nhất là Cuộc Chiến 100 Năm giữa Pháp và Anh hầu như vô tận.

Thánh Joan Arc không biết đọc hay biết viết gì hết, nhưng tâm cung tâm hồn của ngài có thể được biết đến nhờ hai nguồn liệu có một giá trị lịch sử đặc biệt, đó là hai phiên tòa mà ngài đã phải trải qua. Thứ nhất là “Phiên Tòa Kết Tội - Trial of Conviction”, một phiên tòa chất chứa bản sao chép nhiều điều chất vấn dài dòng về Thánh Joan trong những tháng cuối cùng của đời ngài (2-5/1431), và bao gồm cả những lời nói của chính thánh nhân. Thứ hai là “Phiên Tòa Hủy Án - Trial of Nullity of the Sentence” hay “Phiên Tòa Phục Hồi -

Rehabilitation”, chất chứa những lời chứng của gần 120 chứng nhân mắt thấy tai nghe suốt các đoạn đời sống của ngài (cf. Procès de Condamnation de Jeanne d'Arc, 3 vol. and Procès en Nullité de la Condamnation de Jeanne d'Arc, 5 vol., ed. Klincksieck, Paris 1960-1989).

Thánh Joan được sinh ra ở Domremy, một ngôi làng nhỏ bé ở biên giới Pháp quốc và Lorraine. Cha mẹ của ngài là những nông gia khá giả, được mọi người biết đến như là những Kitô hữu rất tốt lành. Từ các vị, ngài đã được dạy dỗ về đạo đàng hoàng, chịu ảnh hưởng khá bởi linh đạo Thánh Danh Chúa Giêsu do Thánh Bernardine Siena giảng dạy và được các tu sĩ Dòng Phanxicô truyền bá ở Âu Châu. Thánh Danh Maria bao giờ cũng được liên kết với Thánh Danh Giêsu, và vì thế, theo chiều hướng đạo đức thịnh hành bấy giờ, linh đạo của Thánh Joan là linh đạo sâu xa có tính chất Chúa Kitô Nhân Trung và Thánh Mẫu. Từ thiếu thời, ngài đã tỏ ra cho thấy lòng bác ái cao cả và xót thương đối với thành phần nghèo khổ nhất, thành phần bệnh nhân và tất cả những ai khổ sở vì tình trạng thảm thương gây ra bởi chiến tranh loạn lạc.

Căn cứ vào những lời của ngài, chúng ta biết rằng đời sống đạo của Joan được chín mùi theo cảm nghiệm bắt đầu vào năm ngài 13 tuổi (PCon, I, p. 47-48). Qua “tiếng nói” của Tổng Thần Minh-Kha

(Michael), Thánh Joan cảm thấy mình được Chúa kêu gọi gia tăng đời sống Kitô hữu của mình cũng như dẫn thân mình trong việc đích thân giải phóng dân tộc của ngài. Đáp ứng tức khắc của ngài, “tiếng “xin vâng” của ngài, đó là lời khẩn sống khiết trinh, bằng một cuộc dẫn thân hơn nữa sống bí tích và cầu nguyện, ở chỗ, dự Thánh Lễ hằng ngày, thường xuyên xưng tội và Hiệp Lễ, và bỏ lâu giờ để thỉnh lạng cầu nguyện trước Đấng Tử Giá hay trước ảnh Đức Trinh Nữ. Lòng cảm thương và cuộc dẫn thân này của người con gái quê mùa trẻ trung Pháp quốc này trước tình trạng khốn khổ của nhân dân mình đã trở nên mãnh liệt hơn bởi mối liên hệ thần bí của ngài với Chúa. Một trong những khía cạnh độc đáo nhất nơi sự thánh đức của người con gái trẻ trung này chính là mối liên hệ giữa cảm nghiệm thần bí và sự vụ chính trị.

Sau những năm sống đời ẩn dật và trưởng thành nội tâm, ngăn ngui nhưng mãnh liệt, tiếp đến là một đoạn đời 2 năm ngài sống công khai, một năm hoạt động và một năm khổ nạn.

Vào đầu năm 1429, Thánh Joan đã khởi sự thực hiện việc giải phóng của mình. Vô vàn các chứng cứ cho chúng ta thấy người nữ trẻ trung này mới 17 tuổi trở nên như một con người rất dũng mãnh và quyết liệt, có khả năng thuyết phục thành phần nam nhi bị lung lay và thất đảm. Thắng vượt tất cả mọi ngãng

trở, ngài đã gặp hoàng thái tử Pháp là vị Vua tương lại Charles VII, vị ở Poitiers đã trao ngài cho một số thần học gia trong đại học để họ khảo sát ngài. Phán quyết của các vị có tính cách tích cực: Họ không thấy bất cứ một sự dự nào nơi ngài, mà chỉ thấy ngài là một Kitô hữu tốt lành.

Vào ngày 22/3/1429, Thánh Joan đã đọc ra một bức thư quan trọng để gửi cho vua Anh quốc cùng những người của vua đang công hãm thành Orleans (Ibid., p. 221-222). Bức thư của ngài là một dự thảo hòa bình đích thực trong công lý giữa hai dân tộc Kitô giáo, theo chiều hướng các danh Thánh Giêsu Maria, thêanhung dự thảo này đã bị loại bỏ, nên Thánh Joan đã đích thân chiến đấu để giải phóng thành ấy, một biến cố xảy ra vào ngày 8 tháng 5. Một thời điểm tột đỉnh khác trong hoạt động chính trị của ngài đó là việc đăng quang của Vua Charles VII ở Rheims vào ngày 17 tháng 7 năm 1429. Cả một năm trời Thánh Joan đã sống với các binh lính, thi hành nơi họ sứ vụ truyền bá phúc âm hóa thực sự. Nhiều chứng từ cho thấy lòng tốt của ngài, đức dũng cảm của ngài và sự tinh tuyền đặc biệt của ngài. Ngài được mọi người gọi là “the maiden”, tức là trinh nữ, và chính ngài đã tự nói về mình như thế.

Cuộc khổ nạn của ngài bắt đầu vào ngày 23/5/1430, khi ngài trở thành tù nhân trong tay các quân thù

của ngài. Vào ngày 23/12, ngài được đưa đến thành Rouen. Ở đó diễn ra Phiên Tòa Kết Tội kéo dài và thảm thiết, phiên tòa khởi sự vào Tháng 2 năm 1431 và kết thúc vào ngày 30/5 với án thiêu sống. Đó là một phiên tòa trọng đại và trọng thể, được chủ tọa bởi hai vị thẩm phán của giáo hội, đó là Đức Giám Mục Pierre Cauchon và thẩm tra viên Jean le Maistre, thế nhưng thực ra được chi phối bởi một nhóm lớn các thần học gia của Đại Học Paris nổi tiếng, thành phần tham dự vào phiên tòa này như là những tham vấn viên. Họ là thành phần giáo hội Pháp có khuynh hướng chính trị chống lại Joan, vì thế ngài đã bị họ phán đoán tiêu cực về con người của ngài cũng như về sứ vụ của ngài. Phiên tòa này là một trang sử cảm động về sự thánh thiện cũng là một trang sử rạng ngời về mầu nhiệm Giáo Hội, theo lời của Công Đồng Cung Vatican II, “vừa thánh hảo lại luôn cần được thanh tẩy” (“Lumen Gentium,” 8). Nó là một cuộc gặp gỡ giữa vị thánh này và các vị thẩm phán của ngài là thành phần thuộc giáo hội. Thánh Joan bị họ tố cáo và phân xử, cho đến độ bị kết án như là một kẻ lạc đạo và bị chết thiêu một cách rùng rợn. Phản lại với các thần học gia thánh hảo, thành phần đã làm rạng ngời Đại Học Paris, như Thánh Bonaventura, Thánh Thomas Aquinas và Chân Phước Duns Scotus, những vị tôi đã nói tới ở các bài giáo lý khác, những vị thẩm phán này là các thần học gia thiếu lòng bác ái và đức khiêm nhượng để thấy được nơi con người nữ trẻ trung ấy hành động

của Thiên Chúa. Những lời của Chúa Giêsu thật đúng khi cho thấy các mâu nhiệm của Thiên Chúa được tỏ ra cho những ai có tâm hồn của những trẻ nhỏ, trong khi đó các mâu nhiệm này lại bị cha giấu không cho thành phần học thức và khôn ngoan thiếu khiêm nhượng biết (cf. Luke 10:21). Thế nên thành phần thẩm phán của Thánh Joan đã thực sự không thể hiểu được ngài, không thể thấy được vẻ đẹp của tâm hồn ngài: Họ không biết rằng họ bấy giờ đang lên án một vị thánh.

Lời kêu gọi của Thánh Joan xin Đức Giáo Hoàng can thiệp vào ngày 24/5 đã bị tòa án hủy bỏ. Vào buổi sáng ngày 30/5 ngài đã được lãnh nhận Thánh Thể lần cuối cùng trong tù, và ngay sau đó ngài đã trải qua hoạn nạn ở quảng trường của khu chợ cũ. Ngài đã xin một trong các vị linh mục hãy để trước cọc thiêu sống cây thánh giá của đoàn rước. Như thế, ngài đã chết khi nhìn lên Chúa Giêsu tử giá và kêu lên nhiều lần lớn tiếng Thánh Danh Chúa Giêsu (PNul, I, p. 457; cf. Catechism of the Catholic Church, 435). Gần 25 năm sau, Phiên Tòa Hủy Án, được mở ra bởi lệnh của Đức Giáo Hoàng Calixtus III, đã kết luận bằng một tuyên án trọng thể tuyên bố cuộc lên án là vô hiệu và bất thành (July 7, 1456; PNul, II, p. 604-610). Phiên tòa lâu dài này, một phiên tòa bao gồm các lời phát biểu của những chứng nhân cùng với các phán đoán của nhiều thần học gia, tất cả đều thiên về Thánh Joan, nhấn mạnh

đến sự vô tội của ngài và lòng trung thành trọn hảo của ngài với Giáo Hội. Thánh Joan of Arc được Đức Giáo Hoàng Biển Đức XV phong thánh vào năm 1920.

Anh chị em thân mến, Thánh Danh Chúa Giêsu, được vị thánh của chúng ta kêu cầu cho tới những giây phút cuối cùng của cuộc sống trần gian, như hơi thở của hồn ngài, như nhịp đập của tim ngài, như tâm điểm của đời ngài. “Mẫu nhiệm bác ái của Thánh Joan of Arc”, một mẫu nhiệm đã quá thu hút nhà thơ Charles Peguy, là ở chỗ tất cả tình yêu Chúa Giêsu cũng như tình yêu tha nhân của ngài trong Chúa Giêsu và cho Chúa Giêsu. Vị thánh này đã hiểu được rằng tình yêu bao gồm tất cả thực tại về Thiên Chúa và về con người, thực tại về trời và về đất, thực tại về Giáo Hội và về thế giới. Chúa Giêsu bao giờ cũng ưu tiên trên hết trong suốt cuộc đời của ngài, theo lời khẳng định tuyệt vời của ngài như sau: “Phụng vụ Thiên Chúa trước hết - Serve God first” (PCon, I, p. 288; cf. Catechism of the Catholic Church, 223).

Yếu mền Chúa nghĩa là luôn tuân theo ý muốn của Ngài. Ngài đã hoàn toàn tin tưởng và phó thác nói rằng: “Tôi xin phó thác bản thân tôi chóc Thiên Chúa Hóa Công, tôi hết lòng yêu mền Ngài” (Ibid., p. 337). Bằng lời khẩn sống khiết trinh, Thánh Joan đã hoàn toàn hiến trọn con người của mình cho

Người Tình duy nhất Giêsu: Chính “lời hứa của ngài đã khiến Chúa bảo vệ trọn vẹn đức trinh khiết xác hồn của ngài” (Ibid., p. 149-150). Tình trạng trinh khiết về phần hồn là tình trạng ân sủng, một giá trị siêu việt cao cả, đối với ngài còn quý báu hơn cả sự sống: Nó là tặng ân của Thiên Chúa mà ngài đã lãnh nhận và bảo vệ một cách khiêm tốn và tin tưởng. Một trong những bản văn nổi tiếng nhất của phiên tòa thứ nhất có liên quan đến vấn đề này: “Được hỏi rằng ngài có biết rằng ngài ở trong ơn nghĩa Chúa hay chẳng, ngài đã trả lời rằng: ‘Nếu tôi không ở trong ân nghĩa Chúa, thì xin Chúa cho tôi được như vậy; bằng nếu tôi có ơn nghĩa với Ngài thì xin Chúa giúp tôi cứ như thế’” (Ibid., p. 62; cf. Catechism of the Catholic Church, 2005).

Vị thánh của chúng ta đã sống cầu nguyện như là một hình thức liên tục đối thoại với Chúa, Đấng cũng soi sáng cho ngài những lời ngài đối đáp với các vị thẩm phán, ban cho ngài an bình và được an ninh. Ngài đã cầu nguyện với niềm tin tưởng rằng: “Lạy Thiên Chúa chí ái, để tôn kính Cuộc Khổ Nạn thánh hảo của Chúa, con xin Chúa, nếu Chúa yêu thương con, hãy tỏ cho con biết con phải ứng đáp với những con người này của Giáo Hội” (Ibid., p. 252). Thánh Joan đã thấy Chúa Giêsu như “Đức Vua Trời Đất”. Bởi thế, theo tiêu chuẩn của ngài, Thánh Joan đã cho vẽ một hình ảnh về “Chúa là Đấng nâng đỡ thế giới” (Ibid., p. 172), hình ảnh về sứ vụ chính

trị của ngài. Cuộc giải phóng nhân dân của ngài là công cuộc của công lý loài người, một công cuộc được Thánh Joan thực hiện trong yêu thương, vì mến yêu Chúa Giêsu. Đây là một gương mẫu đẹp về sự thánh thiện đối với thành phần giáo dân hoạt động chính trị, nhất là trong những trường hợp hết sức khó khăn. Đức tin là ánh sáng soi dẫn hết mọi quyết định, như vị đại thánh khác sau đó một thế kỷ minh chứng đó là Thánh Thomas Moore người Anh quốc. Trong Chúa Giêsu, Thánh Joan cũng chiêm ngưỡng thấy thực tại về Giáo Hội, một “Giáo Hội vinh thắng” trên Trời, và “Giáo Hội chiến đấu” trên trần gian. Theo lời của ngài, Chúa của chúng ta và Giáo Hội là “một toàn thể” duy nhất (Ibid., p. 166). Lời khẳng định này được trịnh dẫn trong Cuốn Giáo Lý Giáo Hội Công Giáo (khoản 795), mang tính chất thực là anh hùng nơi bối cảnh của Phiên Tòa Kết Án, trước các vị thẩm phán, những con người của Giáo Hội, thành phần bách hại ngài và lên án ngài. Trong tình yêu mến Chúa Giêsu, Thánh Joan đã tìm thấy được sức mạnh để mến yêu Giáo Hội cho đến cùng, bao gồm cả lúc ngài bị kết tội.

Tôi cảm thấy vui khi nhớ lại cách thức Thánh Joan of Arc đã gây một ảnh hưởng mãnh liệt nơi một vị thánh trẻ khác của thời đại tân tiến, đó là Thánh Thérèse Hải Đòng Giêsu. Bằng một đời sống hoàn toàn khác hẳn, một đời sống trong viện tu, vị nữ tu Carmêlô thành Lisieux này đã cảm thấy rất gần gũi

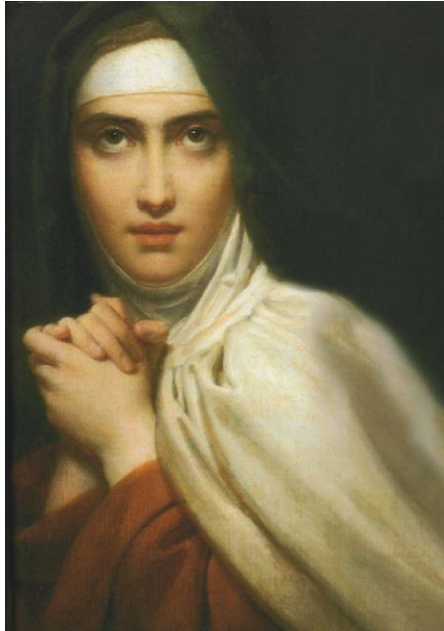
với Thánh Joan, khi sống trong lòng Giáo Hội và tham phần với đau khổ của Chúa Giêsu cho phần rỗi của thế giới. Giáo Hội đã liên kết nhị vị thánh này làm quan thầy của Pháp quốc, sau Trinh Nữ Maria. Thánh Thérèse đã bày tỏ ước muốn của mình được chết như Thánh Joan, với lời tuyên xưng Danh Thánh Chúa Giêsu (Manuscript B, 3r); Thánh Thérèse cũng được tác động bởi cùng tình yêu mến Chúa Giêsu và tha nhân, đã sống đức trinh khiết hiến dâng.

Anh chị em thân mến, bằng chứng từ rạng ngời của mình, Thánh Joan of Arc kêu gọi chúng ta tiến tới mức độ cao cả của đời sống Kitô hữu: biến việc cầu nguyện thành cốt lõi chi phối ngày sống của chúng ta; hoàn toàn tin tưởng hoàn trọn ý muốn của Thiên Chúa cho dù thế nào chăng nữa; sống trong bác ái một cách không thiên vị, không hẹp hòi và sâu xa mến yêu Giáo Hội như ngài đã thể hiện vì tình yêu Chúa Giêsu. Cám ơn anh chị em.

Thánh Teresa d'Avila

Bài 130 - 2/2/2011

Trong loạt bài giáo lý tôi cố gắng viết về các vị giáo phụ của Giáo Hội cũng như về các đại nhân vật thần học gia và nữ giới Thời Trung Cổ, tôi cũng đã chia sẻ về một số vị thánh nam nữ được tôn phong là các vị tiến sĩ của Giáo Hội vì giáo huấn trời vượt của các vị. Hôm nay tôi muốn khởi sự một loạt bài ngắn cho các cuộc gặp gỡ này để hoàn trọn việc trình bày về các vị tiến sĩ của Giáo Hội. Và tôi bắt đầu với vị thánh tiêu biểu cho một trong những mẫu gương cao cả nhất về linh đạo Kitô giáo của mọi thời đại, đó là Thánh Teresa of Avila (của Chúa Giêsu).



Vào đời ở Avila Tây Ban Nha năm 1515 với tên gọi là Teresa de Ahumada, trong tiểu sử của mình, chính ngài đề cập đến một số những đặc biệt về thời thơ ấu của mình, chẳng hạn ngài được sinh ra bởi “những vị phụ huynh đức hạnh và kính sợ Chúa” trong một gia đình đông con, với 9 anh em và 3 chị em. Trong lúc còn nhỏ, chưa đầy 9 tuổi, ngài đã đọc truyện đời của một số vị tử đạo khiến ngài cảm hứng muốn được tử đạo, đến độ ngài đã bất chợt bỏ nhà đi trong một thời gian ngắn để chết như một vị tử đạo và được về trời (cf. "Life," 1, 4): “Con muốn được thấy Thiên Chúa”, đưa con gái nhỏ bé này thừa cùng cha mẹ mình như thế. Mấy năm sau, Thánh Teresa đã nói về những việc đọc sách trong thời thơ ấu của mình và khẳng định rằng ngài đã khám phá thấy sự thật, một sự thật được ngài tóm lại thành 2 nguyên tắc căn bản: một đó là “sự kiện tất cả những gì thuộc về trần gian này đều qua đi”, hai là chỉ duy một mình Thiên Chúa mới tồn tại tới “muôn muôn ngàn đời” – một đề tài đã trở lại ở trong một bài thơ rất nổi tiếng: “Đừng để một sự gì làm bạn bán loạn / một sự gì làm bạn khiếp đảm; / tất cả mọi sự đang qua đi. Thiên Chúa là Đấng không đổi thay; / lòng nhẫn nại là những gì chiếm đoạt được hết mọi sự; / ai chiếm hữu được Thiên Chúa / không thiếu thốn một sự gì / chỉ một mình Thiên Chúa là đủ!” Mô côị mẹ năm 12 tuổi, ngài đã xin Rất Thánh Trinh Nữ làm mẹ của ngài (cf. "Life," 1, 7).

Nếu trong thời thanh thiếu niên của mình, việc đọc các sách tục trần đã dẫn ngài đến những phân tâm về một thế giới trần thế, thì cảm nghiệm của ngài như là một môn đồ của các sơ Dòng Thánh Âu Quốc Tinh thuộc tu viện Thánh Maria Ân Phúc ở Avila và việc làm quen với các sách thiêng liêng, nhất là những loại sách cổ điển về linh đạo Thánh Phanxicô, đã dạy cho ngài biết lắng tâm và nguyện cầu. Ở vào tuổi 20, ngài đã vào tu ở tu viện Nhập Thể Dòng Carmelo, cũng ở Avila; ngài đã nhận tên Teresa của Chúa Giêsu cho đời sống tu trì của mình. Ba năm sau, ngài bị bệnh nặng, đến độ ngài bị hôn mê suốt 4 ngày liền, như chết vậy (cf. "Life," 5, 9). Trong cuộc chiến chống lại bệnh nạn của mình, vị thánh này cũng trải qua cuộc chiến chống trả những yếu hèn và việc cưỡng lại tiếng gọi của Thiên Chúa. Ngài viết: "Tôi muốn được sống, vì tôi đã hiểu rõ là tôi đang không sống, nhưng tôi vẫn đang chiến đấu với bóng dáng của sự chết, và không một ai cố gắng hiến cho tôi sự sống cả, chính tôi cũng chẳng cố gắng hiến nó cho bản thân mình, và Đấng có thể ban nó cho tôi đã có lý để không trợ giúp tôi, vì nhiều lần Ngài đã qui hướng tôi về với Ngài mà tôi lại bỏ bê Ngài" ("Life," 8, 2).

Vào năm 1543, ngài đã bị mất đi cảnh gần gũi của thân quyến, đó là cha ngài qua đời và tất cả những người anh em của ngài đều theo nhau di dân sang Mỹ Châu. Vào Mùa Chay năm 1544, năm ngài 39

tuổi, Thánh Teresa đã tiến tới tột đỉnh của cuộc chiến đấu chống lại những yếu hèn của ngài. Việc bất ngờ khám phá ra bức tượng “một Chúa Kitô rất thương tích” đã sâu xa ghi vết nơi cuộc đời của ngài (cf. "Life," 9). Vị thánh này, vị mà vào giai đoạn ấy đã sâu xa cảm nghiệm được cuốn Tụ Thụ của Thánh Âu Quốc Tinh, đã diễn tả ngày quyết liệt cho cảm nghiệm thần bí của mình như thế này: “Nó đã xảy ra... một cách hoàn toàn bất ngờ đó là tôi đã có được một cảm giác về sự hiện diện của Thiên Chúa, một hiện diện tôi không thể ngờ được xảy ra trong tôi và là một sự hiện diện tôi hoàn toàn được chìm ngập trong Ngài” ("Life," 10, 1).

Song song với việc trưởng thành về đời sống nội tâm của mình, vị thánh này bắt đầu phát triển một cách cụ thể lý tưởng canh tân Dòng Carmelo. Vào năm 1562 ngài đã thành lập ở Avila, với sự nâng đỡ của vị giám mục của thành phố này là Cha Alvaro de Mendoza, đan viện Carmelo cải cách tiên khởi, và sau đó ít lâu ngài cũng được ủng hộ của vị bề trên tổng quyền của dòng này là Giovanni Battista Rossi. Vào những năm sau đó ngài tiếp tục đặt nền tảng cho các đan viện Carmelo mới, tất cả là 17 đan viện. Việc ngài gặp được Thánh Gioan Thánh Giá là những gì thiết yếu; với vị thánh nam này, vào năm 1568 ngài đã thiết lập đan viện đầu tiên cho Dòng Carmelo Đi Chân Không - Discalced Carmelites ở Duruelo, gần Avila. Vào năm 1580, ngài đã được

Tòa Thánh Rôma ban phép thiết lập một tỉnh dòng độc lập cho các Đan Viện Carmelo cải cách của ngài, khởi điểm cho Dòng Carmelo Đi Chân Không - the Religious Order of Discalced Carmelites.

Thánh Teresa đã kết thúc cuộc đời trần gian của mình chính vào lúc ngài dẫn thân cho hoạt động thành lập ấy. Thật vậy, vào năm 1582, sau khi thiết lập Đan Viện Carmelo ở Burgos và trên đường về Avila, ngài đã chết vào đêm 15/10 ở Alba de Tormes, khi khiếm tốn lập lại hai lời bày tỏ: "Cuối cùng tôi chết như một nữ tử của Giáo Hội" và "Hỡi vị Hôn Phu của con, giờ đây đã tới lúc chúng con được gặp Chúa". Một cuộc đời ở Tây Ban Nha nhưng thường sống cho toàn thể Giáo Hội.

Đức Giáo Hoàng Phaolô V đã phong chân phước cho ngài vào năm 1614 và Đức Gregory XV đã phong thánh cho ngài năm 1622, rồi ngài đã được Người Đầy Tớ Chúa Phaolô VI tuyên bố là tiến sĩ của Hội Thánh năm 1970.

Thánh Teresa Avila không có được học thức về hàn lâm, nhưng ngài luôn lưu giữ những giáo huấn của các thần học gia, thành phần học thức và các bậc thầy về đàng thiêng liêng. Là một nhà trước tác, ngài bao giờ cũng trung thành với những gì ngài đích thân đã sống hay đã thấy nơi cảm nghiệm về người khác (cf. Prologue to "The Way of Perfection"), tức là

theo kinh nghiệm. Thánh Teresa đã có thể oan hưởng các mối liên hệ thân hữu với nhiều vị thánh, đặc biệt là với Thánh Gioan Thánh Giá. Đồng thời ngài nuôi dưỡng mình bằng việc đọc các vị giáo phụ của Giáo Hội, như Thánh Giêrônimô, Thánh Gregorio Cả, Thánh Au Quốc Tinh.

Trong số các tác phẩm chính của ngài, đáng kể nhất là cuốn tiểu sử của ngài, nhan đề “Cuốn Sách về Đời Sống”, một cuốn sách được ngài gọi là “Cuốn Sách về Tình Thương Chúa”. Được viết ở Đan Viện Carmelô thành Avila vào năm 1565, tác phẩm này thuật lại lịch sử đời sống và thiêng liêng của ngài, được viết, như chính Thánh Teresa khẳng định, là để trao nộp tâm hồn của mình cho việc nhận thức của Thánh Gioan Avila, “*Sư Phụ về đường thiêng liêng – Teacher of the spiritual*”. Mục đích là để trình bày cho thấy sự hiện diện và tác động của Vị Thiên Chúa nhân hậu nơi đời sống của ngài: vì thế, tác phẩm này thường trở về với cuộc đối thoại nguyện cầu với Chúa. Nó là điểm hấp dẫn, vì vị thánh này chẳng những thuật lại mà còn cho thấy rằng ngài sống lại cảm nghiệm sâu xa mối liên hệ giữa ngài và Thiên Chúa. Vào năm 1566, Thánh Teresa viết cuốn “*Con Đường Trọn Lành*”, một tác phẩm được ngài gọi là “*Những Lời Khuyên Nhủ và Huấn Dụ do Teresa of Jesus Cống Hiến cho Các Nữ Tu của mình*”. Thành phần lãnh nhận nó là 12 tập sinh của Đan Viện Carmelo Thánh Giuse ở Avila. Thánh

Teresa nêu lên cho họ một chương trình tràn đầy cuộc sống chiêm niệm để phục vụ Giáo Hội, được đặt nền trên các nhân đức Phúc Âm và việc cầu nguyện. Trong số những đoạn quý báu nhất có đoạn dẫn giải về Kinh Lạy Cha là mô phạm của kinh nguyện.

Tác phẩm thần bí nổi tiếng nhất của Thánh Teresa là cuốn “lâu Đài Nội Tâm – The Interior Castle”, được viết vào năm 1577, trong thời điểm hoàn toàn chín mùi nội tâm của ngài. Nó là một thứ tái kiểm điểm cuộc hành trình thiêng liêng của ngài, và đồng thời là một hệ thống cho việc khả dĩ phát triển đời sống Kitô giáo hướng tới tầm mức viên trọn, thánh đức của nó, theo tác động của Chúa Thánh Thần. Thánh Teresa nói đến cấu trúc của một lâu đài có 7 phòng, như hình ảnh về đời sống nội tâm của con người, đồng thời ngài cũng nêu lên hình ảnh tiêu biểu về con tằm được tái sinh thành con bướm, để diễn tả cuộc vượt qua từ đời sống tự nhiên sang đời sống siêu nhiên. Vị thánh này được cảm hứng bởi Thánh Kinh, đặc biệt là cuốn Diễm Tình Ca, về hình ảnh tiêu biểu cuối cùng về “hai Phu Thê”, một hình ảnh tiêu biểu giúp chúng ta có thể diễn tả, nơi căn phòng thứ bảy, tột đỉnh của đời sống Kitô hữu qua 4 khía cạnh của nó: khía cạnh Ba Ngôi, Kitô Học, nhân loại học và giáo hội học.

Thánh Teresa đã giành “Cuốn Sách về Các Việc Thành Lập”, viết giữa năm 1573 và 1582, cho hoạt động của ngài là sáng lập viên của các đan viện Carmelo cải cách, trong đó, ngài nói về đời sống của nhóm tu sĩ sơ khai. Như trong cuốn tiểu sử, trình thuật này viết ra là để cho thấy trước hết tác động của Thiên Chúa nơi công cuộc thành lập các tân viện tu.

Không dễ gì có thể tóm gọn lại thành một ít chữ linh đạo sâu xa và phức tạp của Thánh teresa. Tôi muốn đề cập đến một số điểm chính yếu thôi. Trước hết, Thánh Teresa đề ra các nhân đức Phúc Âm như là nền tảng cho tất cả đời sống làm người và Kitô hữu – đặc biệt là tình trạng dửng dưng với các sự vật hay tình trạng sống đức khó nghèo phúc âm (và điều này liên quan tới tất cả chúng ta); tình yêu thương nhau như yếu tố thiết yếu của đời sống cộng đồng và xã hội; đức khiêm nhượng như là lòng mến yêu chân lý; lòng cương quyết như là hoa trái của đức gan dạ Kitô giáo; đức cậy đối thần được ngài diễn tả như cơn khát khao nước sống – nhưng không bỏ quên các nhân đức nhân bản như đức nhã nhặn, chân thực, nết na, bật thiệp, vui tươi, văn hóa. Sau nữa, Thánh Teresa nêu lên một tình trạng hòa hợp sâu xa với các đại nhân vật trong thánh kinh cũng như với việc thiết tha lắng nghe Lời Chúa. Ngài cảm thấy trước hết hợp với vị hiền thê của Sách Diễm

Tình Ca và với Tông Đồ Phaolô, cũng như với Chúa Kitô khổ nạn và với Chúa Giêsu Thánh Thể.

Vị thánh này đã nhấn mạnh đến tầm vóc quan trọng của việc cầu nguyện; ngài nói cầu nguyện “nghĩa là quen thuộc với tình thân hữu, vì chúng ta thân quen với Đấng chúng ta biết rằng yêu thương chúng ta” (“Life,” 8, 5). Tư tưởng của Thánh Teresa trùng hợp với định nghĩa được Thánh Thomas Aquinas cống hiến về đức ái đối thần như “amicitia quaedam hominis ad Deum,” một loại thân tình của con người với Thiên Chúa, Đấng đã cống hiến tình thân hữu của mình cho con người trước; việc khởi động này từ Thiên Chúa xuất phát (cf. Summa Theologiae II-II, 23, 1). Cầu nguyện là sự sống và nó dần dần phát triển đồng thời với tầm mức phát triển của đời sống Kitô hữu: Nó bắt đầu bằng khẩu nguyện, tiến sang tình trạng được nội tâm hóa nhờ việc suy niệm và lắng tâm, cho tới khi nó đạt tới mối hiệp nhất yêu thương với Chúa Kitô và với Ba Ngôi Chí Thánh. Tất nhiên nó không phải là một thứ phát triển khiến việc tiến lên mức độ cao hơn thì bỏ lại sau lưng loại nguyện cầu trước đó, mà là một tiến trình sâu xa của mối liên hệ với Thiên Chúa, một mối liên hệ bao bọc toàn thể đời sống của chúng ta. Khoa sư phạm về việc cầu nguyện của Thánh Teresa thật sự là một “khoa thần bí”, hơn là khoa sư phạm cầu nguyện. Ngài dạy cho thành phần độc giả của mình cầu nguyện trong khi chính ngài cầu nguyện với họ; thật

vậy, ngài thường ngắt quãng trình thuật hay khúc đoạn đang viết để bật lên một lời nguyện cầu.

Một đề tài khác thân thương với vị tánh này là tính chất trung điểm của nhân tính Chúa Kitô. Thật vậy, đối với Thánh Teresa, đời sống Kitô giáo là một mối liên hệ riêng tư với Chúa Giêsu, một liên hệ đạt đến tột đỉnh nơi cuộc hiệp nhất với Người nhờ ân sủng, tình yêu và mô phỏng. Bởi thế, ngài đã qui tâm quan trọng cho việc suy niệm về cuộc khổ nạn và Thánh Thể như là sự hiện diện của Chúa Kitô, trong Giáo Hội, đối với đời sống của hết mọi tín hữu và như tâm điểm của phụng vụ. Thánh Teresa Avila đã sống một tình yêu tận tụy với Giáo Hội: Ngài đã bày tỏ một "sensus Ecclesiae" thiết tha trước những biến cố chia rẽ và xung khắc trong Giáo Hội vào thời của ngài. Ngài đã cải cách Dòng Carmelo với ý định phục vụ và bênh vực hơn nữa "Giáo Hội Công Giáo Rôma Thánh Hảo", và ngài đã sẵn sàng cống hiến sự sống mình cho Giáo Hội (cf. "Life," 33, 5).

Một khía cạnh thiết yếu cuối cùng của giáo huấn Thánh Teresa tôi muốn nhấn mạnh là sự toàn thiện được coi như là hức khởi của toàn thể đời sống Kitô giáo và là cùng đích của đời sống này. Vị thánh của chúng ta có một ý nghĩ rất rõ ràng về "tâm vóc viên trọn" trong Chúa Kitô, một tâm vóc được tái diễn bởi Kitô hữu. Ở phần cuối của cuốn "Lâu Đài Nội Tâm", nơi "khúc đoạn – stanza" cuối cùng,

Thánh Teresa diễn tả tâm vóc viên trợn này, được hiện thực nơi việc cư ngụ của Chúa Ba Ngôi, trong mối hiệp nhất với Chúa Kitô nơi màu nhiệm nhân tính của Người.

Thánh Peter Canisius

Bài 131 - 9/2/2011



Hôm nay tôi muốn nói cùng anh chị em về Thánh Peter Kanis, Canisius là danh hiệu của ngài ở tiếng Latinh, một nhân vật quan trọng của Công giáo trong thế kỷ 16. Ngài vào đời ngày 8/5/1521, ở Nijmegen, Hòa Lan. Cha ngài là vị thị trưởng của thành phố này. Khi còn là một sinh viên ở Đại Học Cologne, ngài thường đến thăm các đan sĩ Carthusian ở Saint Barbara – một trung tâm đang thăng hoa của đời sống Công giáo – và thành phần nam nhân đạo hạnh khác vun trồng thứ linh đạo được gọi là lòng tôn sùng tân tiến. Ngài đã vào Dòng Tên ngày 8/5/1543 ở Mainz (Rhineland-Palatinate), sau khi theo học một khóa linh thao dưới sự hướng dẫn của Chân Phước Peter Faber, Petrus Faber, một trong những đồng bạn của Thánh Ignatius of Loyola. Ngài được thụ phong linh mục vào Tháng 6/1546 ở Cologne và ngay năm sau ngài đã tham dự Công Đồng Chung Tridentinô như là một thần học gia với giám mục ở Augusta là Hồng Y Otto Truchsess von Waldburg, nơi ngài đã hợp tác với hai vị huynh đệ Diego Lainez and Alfonso Salmerin.

Vào năm 1548, Thánh Ignatius đã sai ngài đi để hoàn tất việc huấn luyện thiêng liêng của ngài ở Rôma và rồi sai ngài đến College of Messina để ngài đích thân thực thi những việc phục vụ thường hèn trong nhà. Ngài đạt được bằng tiến sĩ về thần học ở

Bologna. Vào ngày 4/10, ngài được Thánh Ignatius ủy thác cho việc hoạt động tông đồ ở Đức quốc. Vào ngày 2/9 năm 1549, ngài đã triều kiến Đức Giáo Hoàng Phaolô III ở Castel Gandolfo sau đó ngài đến Đền Thờ Thánh Phêrô cầu nguyện. Ở đây, ngài van xin sự trợ giúp của các vị đại Thánh Tông Đồ Phêrô và Phaolô, để mang lại hiệu quả mãi mãi cho Phép Lành Tòa Thánh đối với thân mệnh quan trọng của ngài, sứ vụ mới của ngài. Ngài đã viết trong cuốn nhật ký một số lời lẽ về việc cầu nguyện này. Ngài nói: “Ồ đó, nhờ những vị chuyển cầu này, tôi cảm thấy hết sức an ủi và có được hiện diện của ân sủng. Các vị khẳng định sứ vụ của tôi ở Đức quốc, và các vị dường như truyền sang cho tôi, với tư cách là tông đồ Đức quốc, sự trợ giúp của lòng ưu ái các vị. Lạy Chúa, Chúa biết rằng cùng ngày hôm đó qua bao nhiêu là cách thức và biết bao nhiêu lần Chúa đã ủy thác Đức quốc cho con, một đất nước sau đó con chăm sóc và con muốn sống chết vì đất nước này”.

Chúng ta cần phải nhớ rằng chúng ta bấy giờ ở vào thời điểm của cuộc Cải Cách của Luthêrô, ở vào thời điểm đức tin Công giáo trong các xứ sở nói tiếng Đức, trước cuộc thu hút của cuộc Cải Cách này, dường như bị mai một đi. Công việc được ủy thác cho Thánh Canisius hầu như không thể nào trở thành khả dĩ, vì ngài có trách nhiệm làm tái sinh động, bằng việc canh tân đức tin Công Giáo ở các xứ sở nói tiếng Đức. Vấn đề chỉ có thể thực hiện bằng

quyền năng của việc nguyện cầu. Nó chỉ có thể xuất phát từ tâm điểm, tức là từ mối thân tình sâu xa riêng tư với Chúa Giêsu Kitô; mối thân tình với Chúa Kitô nơi thân mình của Người là Giáo Hội, mối thân tình được nuôi dưỡng bằng Thánh Thể là sự hiện diện thực sự của Người.

Tuân theo sứ vụ lãnh nhận từ Thánh Ignatius cũng như từ Đức Giáo Hoàng Phaolô III, Thánh Canisius đã lên đường đi Đức quốc và trước tiên tới lãnh địa của công tước ở Bavaria, nơi ngài thi hành thừa tác vụ của mình mấy năm trời. Là khoa trưởng, viện trưởng và phó chương ấn Đại Học ở Ingolstadt, ngài coi sóc sinh hoạt hàn lâm của cơ cấu này cũng như việc canh tân đạo đức và luân lý của dân chúng. Ở Vienna, nơi ngài đã đảm nhận việc quản trị một thời gian ngắn, ngài đã thi hành thừa tác vụ của ngài ở các bệnh viện và nhà giam, cả trong thành phố lẫn ngoài miền quê, và ngài đã sửa soạn phát hành cuốn giáo lý của ngài. Vào năm 1556 ngài đã thành lập College of Prague, và cho tới năm 1569, ngài là vị bề trên tiên khởi của tỉnh dòng Tên ở Thượng Vùng Đức quốc.

Với vai trò này của mình, ngài đã thiết lập ở các xứ sở Đức quốc một hệ thống vững chắc cho các cộng đồng dòng của mình, nhất là các học viện là những khởi điểm cho việc Cải Cách Công giáo, cho việc canh tân đức tin Công giáo. Vào lúc ấy ngài cũng

tham dự cuộc hội luận ở Worms với các nhà lãnh đạo Thệ Phản, trong đó có Philipp Melanchthon (1557); ngài đã tham dự vào hai Hội Nghị Augusta Diets (1559 và 1565); ngài đã tháp tùng Đức Hồng Y Stanislaw HoŹusz, vị đại biểu của Đức Piô IV sai đến với Hoàng Đế Ferdinand (1560); ngài đã can thiệp vào khóa họp cuối cùng của Công Đồng Chung Tridentinô khi ngài nói về vấn đề Hiệp lễ hai hình và về Danh Sách Các Sách Cấm (1562).

Vào năm 1580, ngài đến Fribourg ở Thụy Sĩ, hoàn toàn hiến thân cho việc giảng dạy và biên soạn. Ngài đã qua đời ở đó ngày 21/12/1597. Ngài được Đức Piô IX phong chân phước năm 1864 và vào năm 1897 ngài được Đức Giáo Hoàng Lêô XIII tuyên nhận là vị đệ nhị quan thầy của Đức quốc, và Đức Piô XI vào năm 1925 đã phong hiển thánh cho ngài và tuyên nhận ngài là một trong những vị tiến sĩ của Giáo Hội.

Thánh Peter Canisius đã trải qua phần lớn đời mình trong việc giao tiếp với những con người có tầm vóc quan trọng nhất về xã hội vào thời của ngài và đã gây được một ảnh hưởng đặc biệt với các văn bản của mình. Ngài là vị biên soạn trọn vẹn các tác phẩm của Thánh Cyril thành Alexandria và của Thánh Lêô Cả, các Bức Thư của Thánh Giêrônimô và những lời Cầu Nguyện của Thánh Nicholas of Flue. Ngài đã phát hành những cuốn sách đạo đức bằng mấy ngôn

ngữ, các tiểu sử của một số Thánh nhân Thụy Sĩ cùng nhiều bài giảng. Tuy nhiên, những bản văn quảng bá nhất của ngài là ba cuốn giáo lý được ngài biên soạn giữa những năm 1555 và 1558. Cuốn thứ nhất cho các sinh viên để có thể hiểu những quan niệm căn bản về thần học; cuốn thứ hai cho những đứa con trai con gái trong dân chúng cần đến những hướng dẫn ban đầu về đạo; cuốn thứ ba cho thanh thiếu niên theo chương trình học đường ở cấp trung học. Giáo huấn Công giáo được dẫn giải bằng những câu vấn đáp, ngắn gọn, với những từ ngữ thánh kinh, hết sức rõ ràng và không bình luận. Nguyên trong thời gian ngài còn sống số ấn bản đã lên tới 200 lần cuốn giáo lý này! Và cả hàng trăm ấn bản nữa theo nhau cho đến thế kỷ 20. Bởi vậy ở Đức quốc, cho tới thế hệ cha của tôi, dân chúng đã gọi cuốn giáo lý này ngắn gọn là Canisius: Ngài thực sự là giáo lý viên của các thế kỷ; ngài đã hình thành đức tin của dân chúng qua các thế kỷ.

Đây là một đặc tính của Thánh Peter Canisius: đó là có thể đúc kết một cách hòa hợp lòng trung thành với các nguyên tắc tín điều với sự tôn trọng hết mọi người. Thánh Canisius đã phân biệt một thứ bỏ đạo có ý thức và mắc tội với việc mất đức tin vô tội tùy theo các trường hợp. Và ngài đã tuyên bố trước Rôma rằng phần đông người Đức bỏ sang Thệ Phản không có lỗi. Ở vào giây phút lịch sử xảy ra những chống đối mãnh liệt về niềm tin, ngài đã tránh – đây

là một điều đặc biệt – cái thô lỗ và thuật ngữ của niềm giận dữ thối ấy trong những cuộc bàn luận giữa các Kitô hữu, một điều hiếm thấy như tôi đã nói – và ngài chỉ chú ý tới việc trình bày những căn gốc thiêng liêng cũng như đến việc làm tái sinh động đức tin của Giáo Hội. Kiến thức bao rộng và thấu đáo của ngài về Thánh Kinh cũng như về các vị giáo phụ của Giáo Hội đã giúp ngài làm việc ấy: cũng những kiến thức ấy đã nâng đỡ mối liên hệ riêng tư của ngài với Thiên Chúa và cái linh đạo khổ chế được ngài chuyển hóa từ lòng tôn sùng tân tiến và khoa thần bí Rhenish.

Đặc tính của linh đạo Thánh Canisius là một mối tình thân hữu cá biệt sâu xa với Chúa Giêsu. Chẳng hạn, vào ngày 4/9/1549, ngài đã viết trong nhật ký của mình khi ngài thân thưa cùng Chúa rằng: “Cuối cùng, như thể Chúa đã mở cho con con tim của Thân Mình Chí Thánh, một con tim con dường như thấy trước mắt, Chúa đã truyền cho con uống từ nguồn mạch ấy, khi mời gọi con, có thể nói, đạt tới những giòng nước cứu độ của con từ những mạch nguồn của Chúa, Ôi Đấng Cứu Độ con”. Thế rồi ngài thấy rằng Đấng Cứu Thế đã ban cho ngài một tấm áo có 3 phần được gọi là bình an, yêu thương và kiên tâm. Và với tấm áo được làm nên bởi bình an, yêu thương và kiên tâm này, Thánh canisius đã thi hành công việc canh tân Công giáo của mình. Mối thân tình của ngài với Chúa Giêsu – mối thân tình là tâm

điểm của bản chất ngài – đã được nuôi dưỡng bằng lòng yêu mến Thánh Kinh, bằng lòng mến yêu Bí Tích, bằng lòng yêu mến các vị Giáo Phụ, mỗi thân hữu này rõ ràng là được liên kết với việc nhận thức mình là người tiếp tục sứ vụ của các Tông Đồ trong Giáo Hội. Điều này nhắc nhở chúng ta rằng hết mọi nhà truyền bá phúc âm hóa bao giờ cũng là một dụng cụ được liên kết với Chúa Giêsu cũng như với Giáo Hội, nhờ đó mới sinh hoa kết trái.

Thánh Peter Canisius được khuôn đúc mỗi thân tình của ngài với Chúa Giêsu nơi môi trường thiêng liêng của đan viện Carthusian ở Cologne, một môi trường đã giúp ngài giao tiếp với hai vị thần bí gia Dòng Carthusian đó là Johann Lansperger, theo tiêng Latinh là Lanspergius, and Nicholas van Hesch, theo tiếng Latinh là Eschius. Sau đó, ngài đã đào sâu cảm nghiệm về mỗi thân hữu này, *familiaritas stupenda nimis*, với việc chiêm niệm các mẫu nhiệm về đời sống của Chúa Giêsu, những mẫu nhiệm đã hình thành phần lớn các cuộc linh thao của Thánh Ignatius. Việc ngài thiết tha tôn sùng Trái Tim Chúa, một lòng tôn sùng đạt đến tột đỉnh nơi việc ngài đã dâng hiến thừa tác vụ tông đồ của mình ở Đền Thờ Vatican, có nền tảng của mình ở việc ngài chiêm niệm các mẫu nhiệm này.

Bắt nguồn nơi linh đạo nhân trung Kitô của Thánh Peter Canisius là một niềm xác tín sâu xa: Không có

một tâm hồn nào quan tâm đến sự trọn lành của mình mà không thực hành tâm nguyện hằng ngày, một phương tiện bình thường giúp cho thành phần môn đệ của Chúa Kitô sống thân mật với Vị Thầy thần linh này. Vì thế, trong các văn bản viết ra để dạy đàng thiêng liêng cho dân chúng, vị thánh của chúng ta nhấn mạnh đến tầm quan trọng của phụng vụ kèm theo những nhận định của ngài về các Phúc Âm, về các ngày lễ, về nghi thức Thánh Lễ và về các bí tích, thế nhưng, đồng thời ngài thận trọng cho thành phần tín hữu thấy nhu cầu và vẻ đẹp của việc cầu nguyện riêng tư hằng ngày, một việc cần phải hỗ trợ và thấm đậm sự tham dự vào việc thờ phượng công khai của Giáo Hội.

Đó là một huấn dụ và là một phương pháp bảo trì giá trị tinh tuyền của chúng, nhất là sau khi nó lại được đề ra một lần nữa bởi Công Đồng Chung Vaticanô II trong Hiến Chế "Sacrosanctum Concilium": đời sống Kitô hữu không gia tăng nếu nó không được nuôi dưỡng bằng việc tham dự phụng vụ, nhất là Thánh Lễ Chúa Nhật, cũng như bằng việc cầu nguyện riêng tư hằng ngày, bằng việc giao tiếp riêng tư với Thiên Chúa. Giữa hằng ngàn những hoạt động và nhiều thứ phân tâm xảy ra chung quanh chúng ta, cần phải tìm những giây phút lắng tâm tĩnh niệm trước Chúa hằng ngày để lắng nghe Người và nói với Người.

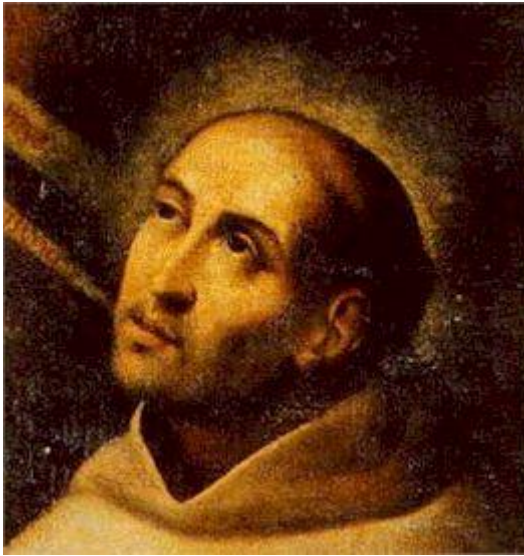
Giương của Thánh Canisius để lại cho chúng ta, chẳng những bằng các tác phẩm của ngài, nhất là bằng đời sống của ngài, đồng thời cũng luôn là những gì thích thời và có một giá trị vĩnh tại. Ngài rõ ràng dạy rằng thừa tác vụ tông đồ trở nên hiệu năng và mang lại hoa trái cứu độ chỉ khi nào vị giảng thuyết là một chứng nhân riêng của Chúa Giêsu và có thể trở thành một dụng cụ co Người sử dụng, liên kết chặt chẽ với Người bằng niềm tin vào Phúc Âm của Người cũng như vào Giáo Hội của Người, bằng một đời sống thiết tha với luân lý và không ngừng cầu nguyện như thể yêu thương. Điều này là những gì chân thực đối với hết mọi Kitô hữu muốn sống gắn bó với Chúa Kitô bằng việc dẫn thân và lòng trung thành. Cám ơn anh chị em.

Thánh Gioan Thánh Giá

Bài 132 - 16/2/2011

Hai tuần trước tôi đã trình bày về vị đại thần bí gia Tây Ban Nha Teresa of Jesus. Hôm nay, tôi muốn nói về một vị thánh quan

trọng khác của mảnh đất này, một người bạn thiêng liêng của Thánh Teresa, một cải cách nhân, và như Thánh Teresa, cũng là phần tử của gia đình Dòng Carmelo, đó là Thánh Gioan Thánh Giá, vị thánh được Đức Giáo Hoàng Piô XI vào năm 1926 công bố là một trong những vị tiến sĩ của Hội Thánh, và là vị theo truyền thống được nói đến như là “Vị Tiến Sĩ Thần Bí – Doctor Mysticus”.



Thánh Gioan Thánh Giá được sinh ra vào năm 1542 tại một khu làng nhỏ Fontiveros, gần Avila, ở Castilla la Vieja, con của ông bà Gonzalo de Yepes và Catalina Álvarez. Gia đình của ngài rất nghèo vì người cha, thuộc giòng quý tộc Toledo, bị tầy chay khỏi gia đình và không cho hưởng gia tài bởi đã ông đã lập gia đình với Catalina, một thợ dệt tơ thường

hèn. Cha của Thánh Gioan chết khi ngài còn rất trẻ, và vào năm lên 9 tuổi, Thánh Gioan đã cùng với mẹ và người anh em Phanxicô của mình đến Medina del Campo, gần Valladolid, một trung tâm thương mại và văn hóa. Ở đây ngài đã theo học "Colegio de los Doctrinos", đồng thời cũng thi hành các việc làm thấp hèn cho các nữ tu thuộc tu viện nhà thờ Magdalen.

Về sau, nhờ phẩm chất nhân bản và thành quả học vấn của mình, đầu tiên ngài được nhận làm y tá ở Hospital of the Conception rồi ở Học Viện các Cha Dòng tên vừa được thiết lập ở Medina del Campo. Thánh Gioan vào nay name 18 tuổi và học các khoa về xã hội, hùng biện và các ngôn ngữ cổ điển trong vòng 3 năm. Vào cuối những ngày đào luyện của mình, ngài đã cảm thấy ơn gọi của mình rất rõ ràng, đó là sống đời tu sĩ, và trong số nhiều dòng tu hiện hữu ở Medina bay giờ, ngài cảm thấy ơn gọi vào Dòng Carmelo.

Vào mùa thu name 1563, ngài bắt đầu thời gian tập sinh của mình giữa các tu sĩ Dòng Carmelo của thành phố ấy, với tên tu sĩ là Mathêu. Năm sau ngài được gửi đến Đại Học Salamanca danh tiếng, nơi ngài học Triết Lý và Nghệ Thuật 3 năm. Vào name 1567, ngài thụ phong linh mục và trở về Medina del Campo để cử hành Thánh Lễ mở tay với đây những thông mean của gia đình ngài.

Chính ở nơi này đã xảy ra cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa Thánh Gioan và Teresa of Jesus. Cuộc gặp gỡ này là cuộc gặp gỡ quan trọng cho cả hai vị: Thánh Teresa phác họa dự án của mình để canh tân Dòng Carmelo cho cả ngành nam nữa, và đề nghị Thánh Gioan cộng tác thực hiện “cho Thiên Chúa được vinh quang hơn”. Vị linh mục trẻ này cảm thấy được thu hút theo các ý nghĩ của Thánh Teresa cho đến độ trở thành một đại trợ tá viên của dự án này. Cả hai đã làm việc với nhau mấy tháng trời, chia sẻ với nhau các tư tưởng và dự thảo để sớm bao nhiêu có thể mở nhà đầu tiên cho các Đan Sĩ Carmelo Đi Chân Không (Discalced Carmelites). Việc khai trương này xảy ra vào ngày 28/12/1568, ở Duruelo, một địa điểm hẻo lánh ở địa hạt Avila.

Nhờ Thánh Gioan, cộng đồng nam giới đầu tiên được hình thành với 3 đồng bạn khác. Khi tái khan dòng theo Luật Primitive, cả 4 vị đã nhận những tên mới: Thánh Gioan bay giờ gọi mình là Gioan “Thánh Giá”, một danh xưng sau này ngài được oàn vũ biết đến. Vào cuối năm 1572, theo yêu cầu của Thánh Teresa, ngài trở thành vị giải tội và đại diện của Đan Viện Nhập Thể ở Avila là nơi Thánh Teresa là đan viện mẫu. Các vị có những năm tháng hợp tác chặt chẽ và thân hữu thiêng liêng giúp cho nhau trở nên phong phú hơn. Trong giai đoạn này các tác phẩm

quan trọng nhất của Thánh Teresa và những bản văn đầu tiên của Thánh Gioan được viết ra.

Việc thiết tha canh tân Dòng Carmelo không trôi chảy xuôi may dễ dàng, thậm chí nó còn gây đau khổ trầm trọng cho Thánh Gioan nữa. Sự vụ thê thảm nhất đó là việc ngài bị bắt và giam giữ vào năm 1577 ở tu viện của các tu sĩ Dòng Carmelo Giữ Luật Cũ ở Toledo, gây ra bởi một cáo buộc bất chính. Vị thánh ở trong tù 6 tháng trời, chịu đựng thiếu thốn và kềm chế về thể lý cũng như luân lý. Ở nay ngài đã sáng tác, trong số các bài thơ, thi phẩm nổi tiếng “Ca Khúc Linh Thiêng - Spiritual Canticle”. Sau heat, vào đêm 16 rạng 17 tháng 4 năm 1578, ngài đã có thể thoát thân một cách mạo hiểm liều lĩnh, trú ẩn ở đan viện các Đan Sĩ Carmelo Đi Chân Không của thành phố này. Thánh Teresa và các đồng bạn của Thánh Gioan đã heat sức vui mừng cử hành việc thoát thân này của Thánh Gioan, và sau một thời gian ngắn để lấy lại sức khỏe, Thánh Gioan được sai đến Andalucia, nơi ngài đã sống 10 năm ở mấy tu viện, nhất là ở Granada. Ngài đã càng ngày càng nắm giữ các chức vụ quan trọng trong hội dòng, từ từ trở thành vị đại diện tinh dòng, và hoàn thành việc biên soạn các luận đề về đời sống thiêng liêng.

Sau đó ngài trở về quê quán của mình, như một phần tử của việc tổng quản trị gia đình tu trì Thánh

Teresa, một gia đình bảy giờ đã được toàn quyền tự lập. Ngài đã sống tại Đan Viện Carmelo ở Segovia, thi hành vai trò làm bề trên của cộng đồng này. Vào năm 1591, ngài đã được thôi hết tất cả mọi trách nhiệm để nhắm tới một Tỉnh Dòng tu trì mới ở Mễ Tây Cơ. Trong khi sửa soạn cho cuộc hành trình dài này với 19 đồng bạn, ngài đã rút về một tu viện quanh hiu gần Jean, nơi ngài trở bệnh nặng.

Ngài đã phải đương đầu những khổ đau khủng khiếp một cách thanh thản và nhẫn nại đầy gương sáng. Ngài đã chết vào đêm ngày 13 rạng 14 Tháng 12 năm 1591, trong khi các anh em của ngài đang nguyện Kinh Ban Mai. Ngài đã già từ họ khi nói rằng: "Hôm nay tôi về Trời hát Kinh Phụng Vụ". Di hài của ngài được đưa về Segovia. Ngài được Đức Clemente X phong chân phước vào năm 1675 và được Đức Benedict XIII phong thánh năm 1726.

Thánh Gioan được coi như là một trong những thi sĩ quan trọng nhất của văn chương Tây Ban Nha. Những tác phẩm quan trọng nhất của ngài gồm có 4 cuốn sau đây: "Lên Núi Cát Minh - Ascent of Mount Carmel", "Đêm Tối Linh Hồn - Dark Night of the Soul", Ca Khúc Linh Thiêng - Spiritual Canticle", và "Lửa Sống Yêu Thương - Living Flame of Love".

Trong cuốn "Ca Khúc Linh Thiêng", Thánh Gioan trình bày con đường thanh tẩy của linh hồn, tức là

việc gia tăng hoan hỉ chiếm hữu Thiên Chúa cho tới khi linh hồn cảm thấy rằng nó kính mến Thiên Chúa bằng chính tình yêu nó được Ngài yêu thương.

Cuốn “Lửa Sống Yêu Thương” tiếp tục chiều hướng này, diễn tả chi tiết hơn cuộc hiệp nhất biến đổi với Thiên Chúa. Thí dụ được Thánh Gioan sử dụng là thí dụ về ngọn lửa: khi lửa cháy và đốt củi thì nó trở thành ngọn lửa rực sáng thế nào thì Thánh Linh cũng vậy, Đấng trong thời gian đêm tăm tối thanh tẩy và “rửa sạch” linh hồn, sau đó, qua thời gian, soi chiếu và sưởi ấm linh hồn như một ngọn lửa. Sự sống của linh hồn là việc liên tục cử hành của Thánh Linh, để con người có thể thấy được vinh quang của mối hiệp nhất với Thiên Chúa trong cõi vĩnh hằng.

Cuốn “Lên Núi Cát Minh” trình bày cuộc hành trình thiêng liêng theo chiều hướng của cuộc thanh tẩy tiến triển của linh hồn, cần thiết để tiến lên đỉnh trọn lành Kitô giáo, được biểu hiệu bằng đỉnh Núi Cát Minh. Việc thanh tẩy này được nêu lên như một cuộc hành trình con người trải qua, hợp tác với tác động thần linh trong việc giải thoát linh hồn khỏi tất cả mọi thứ dính bén hay quyến luyến ngược lại với ý muốn của Thiên Chúa. Cuộc thanh tẩy này, một cuộc thanh tẩy tiến đến chỗ hiệp nhất với Thiên Chúa, cần phải là một cuộc thanh tẩy toàn diện, bắt đầu với đường lối của các giác quan và tiếp tục với cuộc thanh tẩy chiếm được nhờ ba thần đức - tin cậy

mến – đó là cuộc thanh tẩy về ý hướng, ký ức và ý muốn.

Cuốn “Đêm Tối” diễn tả khía cạnh “thụ động”, tức là khía cạnh Thiên Chúa nhúng tay can thiệp vào tiến trình “thanh tẩy” của linh hồn. Thật vậy, tự mình, nỗ lực của loài người không thể vào tận căn gốc sâu xa của những xu hướng và thói quen xấu xa: Nó có thể kèm chế chúng nhưng không thể làm cho chúng hoàn toàn bật gốc. Để làm điều ấy cần đến tác động đặc biệt của Thiên Chúa, tác động thanh tẩy tâm linh một cách toàn diện và sửa soạn nó cho xứng với cuộc hiệp nhất yêu thương với Ngài. Thánh Gioan diễn tả việc thanh tẩy này là ‘thụ động’ chính là vì, mặc dù được linh hồn chấp nhận, nó được hiện thực bởi tác động màu nhiệm của Thánh Linh, Đấng là một ngọn lửa, thiêu đốt hết mọi ô nhơ. Trong tình trạng ấy, linh hồn phải trải qua tất cả mọi thử thách, như thế nó ở trong đêm tăm tối vậy.

Những nhận định này về các tác phẩm cính của vị thánh này giúp chúng ta tiến đến những điểm nổi bật trong giáo huấn về thần bí bao rộng và sâu xa của ngài, một giáo huấn có mục tiêu bày tỏ cho thấy con đường vững chắc để đạt tới sự thánh thiện, đến tình trạng trọn lành Thiên Chúa kêu gọi tất cả mọi người chúng ta. Theo Thánh Gioan Thánh Giá, hết mọi sự hiện hữu, được Thiên Chúa dựng nên đều

tốt lành. Nhờ các tạo vật, chúng ta có thể khám phá ra Đấng đã lưu lại dấu vết của Ngài nơi chúng. Tuy nhiên, đức tin là nguồn duy nhất được ban cho con người để họ nhận biết Thiên Chúa chính xác như Ngài là, như Thiên Chúa Duy Nhất và Ba Ngôi. Tất cả những gì Thiên Chúa muốn truyền đạt cho con người Ngài đều nói nơi Chúa Giêsu Kitô, Lời hóa thành nhục thể của Ngài. Chúa Giêsu Kitô, Đấng là đường lối duy nhất và tối hậu đến cùng Cha (cf. John 14:6). Bất cứ một sự gì khác được tạo dựng nên chẳng là gì so với Thiên Chúa, và không một sự gì chân thực ngoài Ngài ra. Bởi thế, để có được một tình yêu Thiên Chúa trọn hảo, hết mọi tình yêu khác cần phải nên giống như tình yêu thần linh trong Chúa Kitô.

Đó là điểm xuất phát ra việc nhấn mạnh của Thánh Gioan Thánh Giá về nhu cầu cần phải được thanh tẩy và trống rỗng nội tâm để được biến đổi trong Thiên Chúa, Đấng là cùng đích duy nhất của sự trọn lành. Cuộc “thanh tẩy” này không phải là ở chỗ chỉ thiếu thốn về thể lý các sự vật hay việc sử dụng chúng. Trái lại, những gì linh hồn tinh tuyền và tự do làm đó là loại trừ đi hết mọi sự lệ thuộc lệch lạc vào các sự vật. Hết mọi sự cần phải được đặt trong Thiên Chúa như là tâm điểm và là cùng đích của đời sống. Tiến trình thanh tẩy dài lâu và khó khăn này đòi hỏi sự cố gắng của con người, nhưng vai chính thực sự vẫn là Thiên Chúa: tất cả những gì con

người có thể làm đó là “phó mình”, là cởi mở trước tác động thần linh và đừng gây trở ngại cho tác động thần linh này.

Khi sống các thần đức, con người được thăng hoa và cống hiến giá trị cho nỗ lực của mình. Nhịp điệu gia tăng của đức tin, đức cậy và đức mến là những gì song hành với việc thanh tẩy cũng như với một hiệp nhất gia tăng với Thiên Chúa cho tới khi họ được biến đổi trong Ngài. Khi người ta tiến đến đích điểm ấy, thì linh hồn được chìm ngập vào chính sự sống của Ba Ngôi, tới độ Thánh Gioan khẳng định rằng linh hồn có thể yêu mến Thiên Chúa bằng chính tình yêu Thiên Chúa yêu thương linh hồn, vì Ngài yêu thương nó trong Thánh Linh. Đó là lý do tại sao Vị Tiến Sĩ Thần Bí này chủ trương rằng không có vấn đề hiệp nhất yêu đương với Thiên Chúa nếu không đạt đến tột đỉnh nơi cuộc hiệp nhất Ba Ngôi. Ở trong tình trạng cao cả này, linh hồn thánh hảo biết hết mọi sự trong Thiên Chúa và không còn phải qua tạo vật để đến với Ngài nữa. Bây giờ linh hồn cảm thấy tràn ngập tình yêu thần linh và hoàn toàn hoan lạc trong tình yêu này.

Anh chị em thân mến, cuối cùng vấn nạn còn lại là: Vị thánh giảng dạy về thần bí cao cả này, về đường lối gian khổ để đạt đến đỉnh trọn lành này, phải chăng muốn nói với chúng ta một điều gì đó, nói với thành phần Kitô hữu bình thường sống trong các

oàn cảnh của cuộc đời ngày nay, hay ngài chỉ là một mẫu gương, một mô phạm cho một ít linh hồn được tuyển chọn có thể thực sự thực hiện đường lối thanh tẩy này, đường lối tiến lên huyền nhiệm ấy? Để có thể thấy được câu trả lời, trước hết chúng ta cần phải nhớ rằng đời sống của Thánh Gioan Thánh Giá không phải là một “chuyến bay ngang qua các đám mây huyền nhiệm”, mà là một cuộc đời rất khó nhọc, rất thực tế và cụ thể, vừa là một con người cải cách hội dòng đến gặp phải nhiều chống đối, và vừa là bề trên tinh dòng, bị giam giữ bởi anh em dòng ngài, bị những xi nhục không thể nào tưởng tượng nổi cũng như việc đối xử tàn tệ về thể lý. Nó là một đời sống khó nhọc, thế nhưng, chính trong những tháng ngày ở trong tù ngục ấy, ngài đã viết một trong những tác phẩm tuyệt vời nhất của mình. Nhờ đó chúng ta mới có thể hiểu được rằng đường lối với Chúa Kitô, bước đi với Chúa Kitô là “Đường Lối” không phải là một đè nén chông chênh lên trên gánh nặng vốn đã đủ, mà là một cái gì hoàn toàn khác hẳn, nó là một thứ ánh sáng, là một thứ sức mạnh giúp chúng ta có thể mang vác gánh nặng ấy.

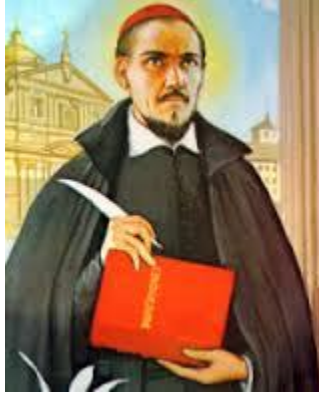
Nếu một người có tình yêu cao cả trong Ngài thì tình yêu này như cố gắng hiến cho họ đôi cánh, và họ chịu đựng những trục trặc trong đời sống một cách dễ dàng hơn, vì họ có trong chính mình một thứ ánh sáng là đức tin: được Thiên Chúa yêu thương và để mình được yêu thương bởi Thiên Chúa trong Chúa

Giêsu Kitô. Tác động để mình được yêu thương này là ánh sáng giúp chúng ta mang vác gánh nặng hằng ngày của mình. Thánh thiện không phải là công việc của chúng ta, là công việc khó khăn của chúng ta, mà đúng ra nó chính là “sự cởi mở”, ở chỗ mở ra các cánh cửa sổ của linh hồn để ánh sáng của Thiên Chúa có thể lọt vào bên trong, đừng lãng quên Thiên Chúa, vì chính lúc cởi mở trước ánh sáng của ngài linh hồn có được sức mạnh cũng như niềm vui của kẻ được cứu chuộc. Chúng ta hãy cầu cùng Chúa để Ngài giúp chúng ta tìm thấy sự thánh thiện ấy, đó là việc hãy để mình được Thiên Chúa yêu thương, một ơn gọi của tất cả mọi người chúng ta cũng là việc cứu chuộc thực sự vậy. Cảm ơn anh chị em.

Thánh Robert Bellarmine

Bài 133 - 23/2/2011

Thánh Robert Bellarmine, vị tôi muốn nói với anh chị em hôm nay, gọi lại cho chúng ta tới thời chia rẽ đau thương của Kitô Giáo Tây Phương, khi xảy ra cuộc khủng hoảng trầm trọng về chính trị và tôn giáo do bởi việc cắt lìa các nước khỏi Tòa Thánh.



Ngài sinh ngày 4/10/1542, ở Montepulciano, gần Siena, là cháu của ngoại của Đức Giáo Hoàng Marcellus II. Ngài được giáo dục tuyệt hảo về các khoa nhân bản trước khi vào Dòng Tên ngày 20/9/1560. Việc học hỏi của ngài về triết lý và thần học, được ngài thực hiện giữa Học Viện Rôma, Padua và Leuven, đã tập trung vào Thánh Thomas cùng các vị Giáo Phụ của Giáo Hội, và là những gì quyết liệt cho chiều hướng thần học của ngài. Ngài được thụ phong linh mục ngày 25/3/1570 và làm giáo sư thần học mấy năm ở Leuven.

Sau đó, được gọi về Rôma làm giáo sư ở Học Viện Rôma, ngài được ủy thác cho chức vụ chủ tịch "Apologetics – hộ giáo học"; trong thập niên đảm nhiệm vai trò này (1576-1586), ngài đã soạn một khóa các bài học sau đó gom lại thành cuốn "Controversiae – Luận Giải". Tác phẩm này lập tức

trở thành nổi tiếng vì tính chất sáng sủa và phong phú của nội dung và vì tính chất lịch sử chính yếu của nó. Công Đồng Chung Tridentinô vừa bế mạc và đối với Giáo Hội Công Giáo cần phải kiên cường và củng cố căn tính của mình đối với Phong Trào Cải Cách Thệ Phản. Việc làm của Thánh Bellarmine xảy ra trong bối cảnh ấy. Từ năm 1588 đến 1594 ngài là vị linh hướng tiên khởi cho các sinh viên Dòng Tên ở Học Viện Roma – trong số những người ngài gặp và chỉ dẫn là Thánh Aloysius Gonzaga – và sau đó làm bề trên nhà dòng. Đức Clement VIII đã bổ nhiệm ngài làm thần học giáo hoàng gia, làm cố vấn cho Thánh Bộ Tín Lý Đức Tin – Holy Office và viện trưởng Viện Ân Giải - Penitentiaries của Đền Thờ Thánh Phêrô. Trong giai đoạn 2 năm 1597-1598 cuốn sách giáo lý của ngài được phát hành, cuốn sách “Tín Lý Kitô Giáo” vắn gọn, một tác phẩm phổ thông nhất của ngài.

Vào ngày 3/3/1599, ngài được Đức Giáo Hoàng Clemnte VIII phong hồng y, và vào ngày 18/3/1602, ngài được bổ nhiệm làm tổng giám mục ở Capua. Ngài đã được tấn phong lên hàng giáo phẩm ngày 21/4 cùng năm. Trong vòng 3 năm làm một vị giám mục coi sóc địa phận, ngài nổi bật về nhiệt tình giảng dạy ở vương cung thánh đường của mình, về những chuyến viếng thăm hằng tuần đến các giáo xứ, về 3 công doing giáo phận cũng như về hội đồng giáo khu do ngài phát động. Sau khi tham dự vào

mật nghị hồng y bầu Đức Giáo Hoàng Leo XI và Phaolô V, ngài được triệu về Rôma để làm trở thành phần tử của các Thánh Bộ Tín Lý Đức Tin, Thánh Bộ Thư Mục, Thánh Bộ Lễ Nghi, Thánh Bộ Giám Mục và Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin. Ngài cũng kiêm cả các việc về ngoại giao ở Cộng Hòa Venice và Anh quốc, để bênh vực các quyền lợi của Tòa Thánh. Vào những năm cuối đời của mình, ngài đã viết một số tác phẩm về tu đức, trong đó ngài đã gom góp lại các bài giảng của các tuần giảng phòng. Đọc những tác phẩm này, dân Kitô giáo ngày nay được khai trí mở lòng hơn nữa. Ngài đã qua đời ở Rôma ngày 17/9/1621. Đức Giáo Hoàng Piô XI đã phong chân phước cho ngài vào năm 1923, đã phong hiển thánh cho ngài vào năm 1930 và công bố ngài là một vị tiến sĩ của Giáo Hội năm 1931.

Thánh Robert Bellarmine đã đóng một vai trò quan trọng trong Giáo Hội trong những thập niên cuối cùng của thế kỷ 16, và những năm đầu của thế kỷ sau đó. Cuốn “Luận Giải” của ngài là một tài liệu qui chiếu tham khảo – vẫn còn giá trị – cho khoa giáo hội học Công giáo về các vấn đề liên quan tới mạc khải, bản chất của Giáo Hội, các bí tích và khoa nhân loại thần học. Ở cuốn sách này, khía cạnh về cơ cấu của Giáo Hội được nhấn mạnh vì xảy ra những lầm lẫn bấy giờ đang lan truyền về những vấn đề này. Tuy nhiên, Thánh Bellarmine cũng làm sáng tỏ các khía cạnh vô hình của Giáo Hội như là Nhiệm

Thế và ngài đã dẫn chứng điều này bằng việc so sánh tương tự với thân xác và linh hồn, để diễn tả mối liên hệ giữa kho tàng phong phú bên trong của Giáo Hội với các khía cạnh bên ngoài khiến Giáo Hội trở thành khả thị. Nơi tác phẩm to tát này, một tác phẩm cố gắng tổng hợp những cuộc tranh luận khác nhau về thần học thời ấy, ngài tránh né hết mọi cách thức tranh luận và gắng lên khi phải đối diện với những tư tưởng của Phong Trào Cải Cách, và sử dụng các lập luận của lý trí cùng Truyền Thống Công giáo để dẫn giải tín lý Công giáo một cách rõ ràng và hiệu nghiệm.

Tuy nhiên, di sản của ngài được thấy ở nơi cách thức ngài cư mang tác phẩm của ngài. Những vị thế quản trị nặng nề thật sự không cản trở ngài khỏi việc ngài nỗ lực trung thành nên thánh theo đòi hỏi của vai trò là tu sĩ, linh mục và giám mục của ngài. Việc ngài dẫn thân giảng dạy xuất phát từ lòng trung thành của ngài. Là linh mục và giám mục, trước hết là một vị mục tử của các linh hồn, ngài cảm thấy cần phải siêng năng giảng dạy. Có cả trăm bài giảng của ngài – những bài giảng ở Fiandre Rôma, ở Naples và ở Capua vào dịp các cuộc cử hành phụng vụ. Không phải là ít còn có những đoạn khúc và những lời dẫn giải cho các vị linh mục coi xứ, các nữ tu và sinh viên thuộc Học Viện Roma, những bài nói tập trung vào Thánh Kinh, nhất là các Thư Thánh Phaolô. Việc ngài giảng dạy và những

bài giáo lý của ngài có đặc tính giản dị là những gì ngài thấu nhận được từ việc huấn luyện của Thánh Ignatius, tất cả đều nhắm tới việc kiên cường linh hồn nơi Chúa Giêsu, Đấng được sâu xa nhận biết, mến yêu và noi gương bắt chước.

Nơi các bản văn của con người quản trị này, người ta thấy rất rõ, cho dù là ngài đã che đậy các cảm thức của ngài một cách kín đáo, tính chất chính yếu ngài nhấn mạnh đến các giáo huấn của Chúa Kitô. Bởi thế, Thánh Bellarmine là một mô phạm của việc cầu nguyện, một linh hồn của hết mọi hoạt động: một tác động cầu nguyện lắng nghe Lời Chúa, một tác động cầu nguyện được nên trọn nơi việc chiêm ngưỡng sự uy nghi cao cả, một tác động cầu nguyện không thu mình lại, một tác động cầu nguyện tìm thấy niềm vui trong việc phó mình cho Thiên Chúa.

Một dấu hiệu nổi bật của linh đạo Thánh Bellarmine đó là việc nhận thức sống động và riêng tư về sự thiện hảo vô tận của Thiên Chúa, một sự thiện hảo khiến vị thánh của chúng ta cảm thấy ngài thực sự là một người con yêu dấu của Thiên Chúa và một sự thiện hảo là mạch nguồn của niềm vui cao cả trong việc lắng đọng tâm hồn nhìn lại bản thân mình một cách thanh thản và chân thành, trong việc cầu nguyện, trong việc chiêm ngưỡng Thiên Chúa. Trong tác phẩm của mình là "De Ascensione Mentis in Deum – Tâm Trí Vươn Lên cùng Thiên Chúa",

được viết theo cấu trúc cuốn “Itinerarium” của Thánh Bonaventura, ngài đã than lên rằng: “Ôi hồn tôi ơi, gương mẫu của người là Thiên Chúa, sự mỹ vô cùng, ánh sáng không lu mờ, ánh quang hơn cả ánh sáng của mặt trời mặt trăng. Hãy ước ánh mắt của người lên Thiên Chúa là Đấng trong Ngài có những mẫu thức của tất cả mọi sự, và là Đấng bởi Ngài, như từ một nguồn mạch vô cùng phong phú, xuất phát ra các thứ hầu như vô cùng khác nhau. Bởi thế người cần phải kết luận rằng Ai gặp được Thiên Chúa là tìm được hết mọi sự, ai mất Thiên Chúa là mất hết mọi sự”.

Trong tác phẩm này người ta nghe thấy âm vang câu nói nổi tiếng “contemplatio ad amorem obtineundum – chiêm ngưỡng để đạt được tình yêu” từ các buổi linh thao của Thánh Ignatius of Loyola. Thánh Bellarmine, vị đã sống trong một xã hội phô trương và thường tiểu lành mạnh ở vào cuối thế kỷ 16 và đầu thế kỷ 17, đã rút ra những áp dụng cụ thể từ việc chiêm ngắm này và đã phác họa một cách hứng khởi sống động về mục vụ cho tình trạng của Giáo Hội vào thời của ngài. Trong cuốn “De Arte Bene Moriendi – Nghệ Thuật Chết Lành”, chẳng hạn, ngài đã cho thấy như là một tiêu chuẩn vững chắc về việc sống lành cũng như về việc chết lành, một suy niệm thường xuyên và nghiêm cẩn về sự kiện là người ta phải trả lễ với Thiên Chúa về các hoạt động của mình cùng với cách sống, cũng như

việc không được tích lũy giàu sang trên thế gian này mà là sống đơn giản và yêu thương bác ái để tích lũy những sản vật trên Trời. Trong cuốn "De Gemitu Columbae – Tiếng Kêu Thảm Thiệt của Chim Câu" – một con chim câu biểu hiệu cho Giáo Hội – ngài kêu gọi hàng giáo sĩ và tất cả mọi tín hữu thực hiện việc cụ thể canh tân đời sống của họ theo những gì được Thánh Kinh và các thánh dạy, trong số các vị, ngài đặc biệt đề cập tới Thánh Gregory of Nazianzen, John Chrysostom, St. Jerome và St. Augustine, ngoài những vị đại sáng lập dòng như Thánh Benedict, Dominic và Francis. Thánh Bellarmine giảng dạy một cách rất rõ ràng và bằng chính gương sống của ngài rằng không thể nào có được một cuộc canh tân thực sự nếu trước hết cá nhân chúng ta không canh tân và thực hiện việc hoán cải cõi lòng.

Từ những cuộc linh thao của Thánh Ignatius, Thánh Bellarmine đã rút ra được những lời huấn dụ để sâu xa truyền đạt, thậm chí cho cả thành phần quê mùa nhất, vẻ đẹp của các màu nhiệm đức tin. Ngài đã viết rằng: "Nếu các bạn được khôn ngoan, thì các bạn hãy nhớ rằng các bạn được dựng nên cho vinh quang của Thiên Chúa cũng như cho phần rỗi đời đời của mình. Đó là cùng đích của các bạn, đó là tâm điểm cho linh hồn của các bạn, đó là kho tàng của tâm hồn bạn. Vì thế, hãy trân trọng như là một sự thiện chân thực đối với bản thân các bạn là những gì dẫn các bạn tới cùng đích của các bạn, và sự dữ quả

thực làm cho các bạn bị hụt hẫng đi. Các biến cố thuận lợi hay bất lợi, giàu sang hay nghèo khổ, mạnh khỏe hay đau yếu, vinh vang hay nhục nhã, sự sống hay cõi chết – con người khôn ngoan không bao giờ được tìm kiếm chúng hay thoát khỏi chúng vì bản thân mình. Thế nhưng, chúng là những gì tốt lành đáng ước mong chỉ khi nào chúng góp phần vào làm vinh danh Thiên Chúa cũng như cho hạnh phúc vĩnh cửu của các bạn, chúng ta những gì xấu xa và cần phải tránh xa nếu chúng cản trở hạnh phúc đời đời này” (“De Ascensione Mentis in Deum”).

Những lời này hiển nhiên không phải là những lời lỗi thời mà là những lời giành cho chúng ta suy niệm lâu dài hôm nay đây để hướng dẫn cuộc hành trình của chúng ta trên trái đất này. Chúng nhắc nhở chúng ta rằng cùng đích của cuộc đời chúng ta là Chúa, Vị Thiên Chúa đã tỏ mình ra nơi Chúa Giêsu Kitô, trong Người Ngài tiếp tục kêu gọi chúng ta và hứa với chúng ta về mối hiệp thông với Người. Chúng nhắc nhở chúng ta về tầm quan trọng của việc tin tưởng vào Chúa, về việc sống một cuộc đời trung thành với Phúc Âm, về việc chấp nhận và soi chiếu hết mọi hoàn cảnh và hết mọi hoạt động trong đời sống bằng niềm tin cũng như việc cầu nguyện, luôn hướng tới mối hiệp nhất với Người. Cám ơn anh chị em.

Thánh Francis de Sales

Bài 134 - 2/3/2011



Dieu est le Dieu du coeur humain - Thiên Chúa là Vị Thiên Chúa của cõi lòng con người» (Luận về Tình Yêu Thiên Chúa, I, XV): nơi những lời có vẻ giản dị này chúng ta thấy được yếu tính về linh đạo của vị đại sư này, Thánh Francis de Sales, giám mục và là tiến sĩ của Giáo Hội, vị tôi muốn nói với anh chị em hôm nay đây.

Được sinh ra vào năm 1567, ở miền biên giới Pháp quốc, ngài là con của Chúa Boisy, thuộc gia tộc Savoy cổ kính và quý phái. Sống băng ngang thời khoảng của 2 thế kỷ, thế kỷ 16 và 17, ngài đã qui tụ lại với nhau những gì là hay ho nhất về các giáo huấn cũng như về các chiến thắng văn hóa của thế

ký đang tới hồi kết thúc, bằng cách kết hợp một gia sản về nhân bản với niềm ước mong Đấng Tuyệt Đối về thần bí. Việc giáo dục của ngài hoàn toàn được trọn vẹn: Ngài đã theo đuổi các ngành cao học ở Ba Lê, dần dần theo đuổi cả thần học nữa, và ở Đại Học Padua, ngài đã học ngành luật khoa như cha ngài mong muốn, hoàn tất một cách rạng ngời với một bằng cấp về *utroque iure*, cả giáo luật lẫn dân luật.

Trong thời trẻ tuổi an lành của mình, trong khi suy tư về tư tưởng của Thánh Âu Quốc Tinh cũng như của Thánh Thomas Aquinas, ngài đã trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng đẩy ngài đến vấn đề phần rỗi đời đời của ngài và về việc tiền định của Thiên Chúa liên quan tới ngài, do đó ngài đã chịu một thảm cảnh thực sự về tinh thần những gì đã là các vấn nạn thần học chính yếu ở vào thời điểm của ngài.

Ngài đã thiết tha cầu nguyện, thế nhưng mỗi ngày vực vắn hành hạ ngài mãnh liệt tới độ ngài khó lòng ăn ngủ qua một tuần lễ. Ở tột đỉnh của cuộc thử thách này, ngài đã đến nhà thờ của các tu sĩ Dòng Đaminh ở Paris, mở lòng ra mà nguyện cầu như thế này: “Lạy Chúa, bất kể xảy ra gì đi nữa, Chúa là Đấng nắm trong tay tất cả mọi sự, và đường lối của Chúa là những gì công minh và chân thật, bất cứ điều gì Chúa ấn định liên quan tới con ... Chúa là

Đấng bao giờ cũng là vị quan án công minh và là Cha nhân hậu, con sẽ mến yêu Chúa, lạ Chúa [...] con sẽ mến yêu Chúa nơi đây, Ôi Chúa Trời con, con sẽ luôn hy vọng vào tình thương của Chúa, và con luôn lập lại việc con chúc tụng Chúa... Ôi Chúa Giêsu, Chúa bao giờ cũng là niềm hy vọng của con và là phần rỗi của con trong miền đất của nhân sinh" (I Proc. Canon., vol I, art 4).

Chàng thanh niên Francis 20 tuổi này đã tìm thấy an bình nơi thực tại sâu xa và giải phòng của tình yêu Thiên Chúa, ở chỗ, kính mến Người mà không xin bất cứ một điều gì bù đắp và tin tưởng vào tình yêu thần linh của Người; không xin nữa những gì Thiên Chúa sẽ làm nơi tôi: tôi sẽ chỉ biết kính mến Người, bất kể những gì Người ban hay không ban cho tôi. Thế là ngài đã cảm thấy bình an và vấn đề tiền định – một vấn đề từng được bàn luận vào thời ấy – đã được giải tỏa, vì ngài không còn tìm kiếm những gì ngài có thể đạt được từ Chúa; ngài chỉ biết kính mến Người, phó mình cho lòng nhân lành của Người. Và đó là bí quyết sống của ngài, một bí quyết sáng tỏ trong tác phẩm chính của ngài, cuốn "Luận về Tình Yêu của Thiên Chúa".

Thắng vượt được việc chống đối của thân phụ, chàng Francis đã theo tiếng Chúa gọi và vào ngày 18/12/1593, được thụ phong linh mục. Năm 1602, ngài trở thành giám mục ở Geneva, ở vào lúc thành

này là thành trì của phái thệ phản Calvin, mạnh tới độ tòa giám mục đã “bị lưu đầy” ở Annecy. Là mục tử của một giáo phần nghèo nàn và bị dằn vặt, trong một cảnh trí núi non được ngài biết rõ về cả cái xù xì và duyên dáng của nó, ngài đã viết: “Tôi đã tìm thấy Thiên Chúa đầy những ngọt ngào và êm ái giữa những núi non ngắt ngưỡng và lởm chởm, nơi có nhiều tâm hồn đơn sơ mến yêu và tôn thờ Người với tất cả chân tình và thành tín; và nai cùng dê chạy nhảy đây đó giữa sương mù chập chùng để chúc tụng Người” (Letter to the Mother of Chantal, October 1606, in Oeuvres, Mackey publishers, T. XIII, o. 223).

Tuy nhiên, ảnh hưởng xuất phát từ đời sống của ngài cũng như từ giáo huấn của ngài nơi Châu Âu vào thời ấy và các thế kỷ sau đó là những gì rộng lớn. Ngài là một vị tông đồ, một nhà giảng thuyết, một tác giả, một con người của hoạt động và nguyện cầu; dẫn thân thi hành các lý tưởng của Công Đồng Chung Tridentinô; tham gia tranh luận và đối thoại với những người Thệ Phản, càng lúc càng cảm nghiệm hơn nữa cái hiệu năng của những mối liên hệ riêng tư cũng như của đức bác ái, ngoài vấn đề đối đầu cần thiết về thần học. Ngài đảm trách các sứ vụ về ngoại giao ở cấp Âu Châu, và các công việc làm môi giới và hòa giải về xã hội.

Tuy nhiên, trên hết, Thánh Francis de Sales là một vị hướng đạo của các linh hồn: từ cuộc gặp gỡ giữa ngài với một người nữ trẻ là Bà de Charmoisy, ngài đã có ý nghĩ viết một trong những cuốn sách được đọc nhiều nhất vào thời tân tiến, đó là cuốn “*Dẫn Vào Đời Sống Đạo Đức*”. Từ cuộc hiệp thông thiêng liêng sâu xa của ngài với một con người ngoại thường là Thánh Jane Frances de Chantal, đã xuất phát một gia đình tu trì, đó là Dòng Thăm Viếng, một dòng có đặc tính – như vị thánh mong muốn – hoàn toàn hiến thân cho Thiên Chúa bằng đời sống đơn sơ và khiêm hạ, làm những điều bình thường một cách tốt đẹp đặc biệt: “... Tôi muốn các Nữ Tử của mình – ngài đã viết – không có một lý tưởng gì khác ngoài lý tưởng tôn vinh (Chúa của chúng ta) bằng lòng khiêm nhượng của họ” (Letter to Monsignor de Marquemon, June 1615). Ngài đã chết vào năm 1622, ở vào tuổi 55, sau một cuộc đời được đánh dấu bằng tính chất khốn khó của thời điểm và việc vất vả hoạt động tông đồ.

Đời sống của Thánh Francis tương đối ngắn ngủi, nhưng đã sống hết sức mãnh liệt. Có một ấn tượng về việc hoàn trọn hiếm thấy phát tỏa ra từ vị thánh này, được bày tỏ nơi sự trầm lặng nghiên cứu về tri thức của ngài, nhưng cũng phong phú về cảm tính của ngài, và “*dịu dàng*” nơi các giáo huấn của ngài, những giáo huấn đã gây ảnh hưởng lớn lao trên lương tâm Kitô hữu. Ngài đã hiện thực hóa một vào

ý nghĩa của chữ “nhân tính”, một chữ, hôm nay cũng như hôm qua, có thể biểu hiệu cho văn hóa và tác phong, tự do và hiền dịu, cao sang và đoàn kết. Dáng vẻ bề ngoài của ngài có một cái gì đó uy nghi của vùng đất ngài đã sống, nhưng cũng vẫn giữ được tính chất đơn thành và tự nhiên. Những lời lẽ xa xưa cùng với những hình ảnh được ngài sử dụng để diễn tả bản thân mình giống một cách lạ lùng như là một thứ ngôn ngữ địa phương và quen thuộc đối với tai nghe của dân chúng thậm chí cả đến ngày hôm nay.

Với Philotea, một lãnh nhận viên giả tưởng tác phẩm “*Dẫn Vào Đời Sống Đạo Đức*” của ngài (1607), Thánh Francis de Sales đã ngỏ một lời mời gọi vào thời ấy có thể là những gì có tính chất cách mạng. Đó là lời mời gọi hãy hoàn toàn thuộc về Thiên Chúa, sống sự hiện diện của Người trên thế giới và các công việc ctheo bậc sống của mình một cách trọn vẹn. “*Chủ ý của tôi đó là hướng dẫn những ai sống trong thành phố, trong đời sống phu thê, nơi tòa án [...]*” (Preface to “*Introduction to the Devout Life*”). Văn kiện được Đức Lêô XIII, hơn hai thế kỷ sau, ban hành để công bố ngài là tiến sĩ của Giáo Hội đã nhấn mạnh đến việc nói rộng này của lời mời gọi nên trọn lành, nên thánh. Vị Giáo Hoàng đã viết trong văn kiện ấy như thế này: “(cuộc sống đạo đức thật) đã thấu tới tận ngai tòa của vua chúa, ở nơi các lều trại của thành phần lãnh binh, nơi các tòa quan án, nơi

các văn phòng, nơi các cửa hàng và thậm chí nơi các cái chòi chẵn chiêm [...]” (Brief "Dives in misericordia," Nov. 16, 1877).

Thế là xuất hiện lời kêu gọi thành phần giáo dân, đó là hãy thánh hóa những sự vật trần thế và nên thánh mỗi ngày, những gì được nhấn mạnh bởi Công Đồng Chung Vaticanô II cũng như bởi linh đạo của thời đại chúng ta.

Ngài đã nói về lý tưởng của một thứ nhân tính được hòa giải, về mối hòa hợp giữa oạt động trần thế và việc cầu nguyện, giữa bậc sống trần thế với việc theo đuổi trọn lành, nhờ ơn trợ giúp của Thiên Chúa, một ơn sung thẩm nhập nhân tính mà không hủy hoại nhân tính, thanh tẩy nhân tính, thăng hóa nó tới cao điểm thần linh. Với Theotimus, một người lớn, một Kitô hữu trưởng thành về đời sống thiêng liêng, người được ngài ngộ cùng một ít năm sau đó bằng tác phẩm “Luận về Tình Yêu của Thiên Chúa” (1616), Thánh Francis de Sales đã cống hiến một bài học phức tạp hơn. Mở đầu nó nêu lên một nhãn quan chính xác về nhân loại, một khoa nhân loại học: “lý trí” của con người, thật vậy, “linh hồn hữu lý”, được thấy như là một cấu trúc hòa hợp, một đền thờ ăn khớp với những khoảng cách bao quanh một tâm điểm, một tâm điểm, cùng với các thần bí gia khác, đã được ngài gọi là “tuyệt đỉnh”, là “điểm” của thần trí, hay thẩm cung của linh hồn. Nó là điểm trong đó

lý trí, sau khi vượt qua khỏi tất cả mọi mức độ của mình, “nhắm mắt lại” thì kiến thức hoàn toàn nên một với tình yêu (cf. Book I, Chapter XII). Sự kiện là tình yêu, nơi chiều kích thần học thần linh của mình là lý do cho việc hiện hữu của tất cả mọi sự, theo một thang cấp tiến lên không biết đến những rạn nứt và vực thẳm, Thánh Francis de Sales đã nêu lên một câu nói thời danh như sau: “Con người là tâm vóc trọn hảo của vũ trụ; tinh thần là tâm vóc trọn hảo của con người; tình yêu là tâm vóc trọn hảo của tinh thần, và đức bác ái là tâm vóc trọn hảo của tình yêu thương” (ibid., Book X, Chapter I).

Trong một kỷ nguyên triển nở mãnh liệt về thần bí, thì tác phẩm “Luận Về Tình Yêu của Thiên Chúa” là một tổng luận thực sự và thích đáng, và là một tác phẩm văn chương thu hút. Ngài diễn tả cuộc hành trình tiến về Thiên Chúa bắt đầu từ việc nhận ra “bản năng tự nhiên” (ibid., Book I, Chapter XVI) được in ấn trong tâm can con người để kính mến Chúa trên hết mọi sự, cho dù mình chỉ là một tội nhân. Theo mẫu thức của Thánh Kinh, Thánh Francis de Sales đã nói về mối iệp nhất giữa Thiên Chúa và con người bằng việc khai triển tất cả những loạt hình ảnh về các tương quan liên cá thể. Thiên Chúa của họ là Cha và là Chúa, là phu quân và là thân ữu; Người có đặc tính mẫu thân và nuôi nấng. Người là mặt trời mà cho dù là đêm tối cũng là một tỏ hiện diệu huyền. Vị Thiên Chúa này lôi kéo con

người đến với mình bằng các mối giây yêu thương, mỗi giây của tự do đích thực; “vì tình yêu không ép buộc hay nô lệ hóa, nhưng biến hết mọi sự theo tác động của nó bằng một quyền lực tinh tế như thể không gì mãnh liệt như tình yêu, không gì khả ái như quyền lực của Người” (Book I, Chapter VI). Chúng ta thấy nơi cuốn “Luận đề” của vị thánh cúng ta đây một suy niệm sâu xa về ý muốn con người cùng với việc trình bày cho thấy cái lưu loát, qua mau, chết đi của nó để sống (cf. Ibid., Book IX, Chapter XIII) ở chỗ hoàn toàn phó mình chẳng những cho ý muốn của Thiên Chúa mà còn cho những gì làm hài lòng Người, cho “con plaisir” của Người, cho những gì Người ưng ý (cf. Ibid., Book IX, Chapter I). Ở tột đỉnh của mối hiệp nhất với Thiên Chúa, ngoài những lúc chiêm niệm ngắt trí xuất thần, là việc tái diễn đức bác ái cụ thể, một đức bác ái chú trọng tới các nhu cầu của kẻ khác và là đức bác ái được ngài gọi là “tình trạng xuất thần trong đời sống cũng như trong các việc làm” (Ibid., Book VII, chapter VI).

Đọc cuốn về tình yêu của Thiên Chúa và thậm chí đọc nhiều bức thư hướng dẫn và tình bằng hữu thiêng liêng, người ta nhận thấy những gì Thánh Francis de Sales tỏ ra là một nhà chuyên môn về tâm can con người. Với Thánh Jane of Chantal, ngài đã viết: “[...] Đây là qui tắc chung đối với đức tuân phục của chúng ta, được viết bằng những chữ hoa:

HÃY LÀM MỌI SỰ BẰNG TÌNH YÊU, KHÔNG GÌ VÌ BỊ ÉP BUỘC; HÃY YÊU THÍCH TUÂN PHỤC HƠN LÀ CON SỢ BẤT PHỤC TÙNG. Cha muốn con có một tinh thần tự do, không phải thứ tự do loại trừ tuân phục – đó là thứ tự do theo xác thịt – mà là thứ tự do loại trừ những gì là ép uổng, lo âu và lưỡng lự”. (Letter of Oct. 14, 1604). Không phải là vô ích đâu, ở nguồn mạch của nhiều đường lối sư phạm và linh đạo trong thời đại của mình, chúng ta tái khám phá ra dấu ấn của vị bậc thầy này, vị mà nếu thiếu vắng đã không có Thánh Don Bosco hay “con đường nhỏ” hào hùng của Thánh Thérèse Hải Đồng Giêsu.

Anh chị em thân mến, ở một thời đại đang tìm kiếm tự do như của chúng ta đây, thậm chí bằng bạo động và hỗn độn, những mấu chốt thời gian của vị đại sư về linh đạo và hòa bình này vẫn không bị mất mát, một vị sư phụ đã cống hiến cho thành phần môn đệ của mình “tinh thần tự do”, một tự do đích thật, như là tột đỉnh nơi giáo huấn đầy thu hút và trọn vẹn của ngài về thực tại của tình yêu thương. Thánh Francis de Sales là một chứng nhân gương mẫu về nhân bản Kitô giáo; nhờ cách thức khả đạt, với những lời lẽ có những lúc mang tính chất thi ca, ngài đã nhắc nhở chúng ta rằng con người được khắc ghi nổi sâu xa khát vọng Thiên Chúa và chỉ ở nơi Người họ mới tìm thấy được niềm vui thực sự và tâm vóc viên trọn hoàn toàn nhất.

Thánh Lawrence of Brindisi

Bài 135 - 23/3/2011



Tôi vẫn hân hoan nhớ tới việc tôi được long trọng nghênh đón ở Brindisi năm 2008. Chính ở thành phố này mà vào năm 1559 đã xuất phát một vị Tiến Sĩ nổi nang của Giáo Hội, đó là Thánh Lawrence of Brindisi, một danh xưng được đặt cho khi Julius Caesar Russo vào dòng Capuchin.

Rừ niên thiếu ngài đã được gia đình của Thánh Phanxicô Assisi thu hút. Thật vậy, cha của ngài qua đời khi ngài mới lên 7 tuổi và mẹ ngài đã trao việc săn sóc ngài cho các người Anh Em Hèn Mọn Phanxicô ở tỉnh của ngài. Tuy nhiên, mấy năm sau Lawrence và mẹ đã di chuyển tới Venice và chính ở đó ngài đã trở nên quen thuộc với các tu sĩ

Capuchin, thành phần vào giai đoạn bấy giờ quảng đại dẫn thân phục vụ toàn thể Giáo Hội để phát động mạnh hơn việc canh tân thiêng liêng quan trọng của Công Đồng Chung Tridentinô.

Qua lời khẩn dõng của mình vào năm 1575, Thánh Lawrence trở thành một tu sĩ Capuchin và vào năm 1582 ngài đã được thụ phong linh mục. Trong các môn học để làm linh mục, ngài đã cho thấy những tính chất thông minh xuất chúng thiên phú của mình. Ngài đã dễ dàng học các môn học cổ ngữ, như Hy Lạp, Do Thái và Syria, cũng như các tân ngữ, như Pháp và Đức. Ngài đã thêm những thứ ngôn ngữ nào vào kiến thức của mình về Ý cũng như về Latinh là ngôn ngữ được nói một cách thông thạo bởi tất cả giáo sĩ cũng như thành phần học thức.

Nhờ việc ngài thông thạo rất nhiều ngôn ngữ như vậy mà Thánh Lawrence đã có thể thi hành một tông đồ vụ bận bịu giữa các loại hạng dân chúng khác nhau. Là một nhà giảng thuyết tác hiệu, kiến thức của ngài, chẳng những về Thánh Kinh mà còn về văn chương tôn sũ, sâu xa tới độ các Tôn Sũ Do Thái, lấy làm lạ lùng và đầy khâm phục, đã tỏ ra quý trọng và kính trọng ngài.

Là một thần học gia sâu xa về Thánh Kinh cũng như về các Giáo Phụ của Giáo Hội, ngài đã có thể minh họa tín lý Công giáo một cách mẫu thức cho thành phần Kitô hữu, nhất là ở Đức quốc, thành phần đã

gắn bó với phong trào Cải Cách. Bằng việc trình bày một cách sáng tỏ thâm trầm, ngài đã dẫn chứng nền tảng thánh kinh và giáo phụ về tất cả các khoản đức tin được Martin Lutherô tranh luận. Những khoản này bao gồm quyền tối thượng của Thánh Phêrô và các vị Thừa Kế thánh nhân, nguồn gốc thần linh của Hàng Giáo Phẩm, việc công chính hóa như là một biến đổi nội tâm của con người, và nhu cầu cần phải làm việc lành để được cứu độ.

Việc thành công của Thánh Lawrence giúp chúng ta nhận thấy rằng cả ngày nay nữa, trong việc theo đuổi việc đối thoại đại kết đầy những hy vọng như thế, thì việc qui chiếu vào Thánh Kinh, được giải thích theo Truyền Thống của Giáo Hội, là một yếu tố có tầm vóc quan trọng sâu xa bất khả thiếu. Tôi muốn lập lại điều này trong Tông Huấn Lời Chúa của tôi (khoản 46).

Ngay cả thành phần bình dân nhất trong tín hữu, thành phần không có nhiều văn hóa, cũng được lợi ích từ những lời nói của Thánh Lawrence, vị đã nói cùng những con người tâm thường để nhắc nhở họ tất cả hãy sống hợp với đức tin họ tuyên xưng.

Đó là một công nghiệp lớn lao của các tu sĩ Capuchins cũng như của các Dòng tu khác, những dòng tu, vào thế kỷ 16 và 17, đã góp phần vào việc canh tân đời sống Kitô giáo, thấm nhiễm sâu xa vào

xã hội chúng từ sống động và giáo huấn của họ. Cả ngày nay nữa, việc tân truyền bá phúc âm hóa cần đến những tông đồ được huấn luyện đàng hoàng, nhiệt thành và can đảm, để ánh sáng và vẻ đẹp của Phúc Âm thắng vượt các xu hướng văn hóa của chủ nghĩa tương đối về đạo lý và tình trạng đứng đưng về đạo nghĩa cùng biến đổi các cách thức suy nghĩ và tác hành khác nhau trở thành nhân bản Kitô giáo thực sự.

Thật là lạ lùng khi thấy Thánh Lawrence of Brindini đã có thể tiếp tục không hề bị gián đoạn công việc của ngài như một nhà giảng thuyết được cảm mến và không nao núng ở nhiều thánh phố Ý quốc cũng như ở các quốc gia khác, cho dù có kiêm nhiệm các sứ vụ đầy trọng trách nặng nề.

Thật vậy, trong Dòng Capuchin, ngài từng là giáo sư thần học, là giám tập, kiêm nhiệm thêm vai trò tinh vụ và cố vấn tổng quyền, và sau cùng, từ năm 1602 tới 1605, là tổng vụ.

Giữa một đống chồng chất các thứ công việc như vậy, Thánh Lawrence đã vun trồng một đời sống thiêng liêng sốt sắng phi thường. Ngài đã giành nhiều giờ để cầu nguyện, và đặc biệt để cử hành Thánh Lễ - thường kéo dài từng mấy tiếng đồng hồ - bị thu hút vào và được tác động bởi việc tưởng nhớ tới cuộc Khổ Nạn, tử giá và Phục Sinh của Chúa Kitô.

Ở học đường của các thánh nhân, hết mọi vị linh mục, như thường được nhấn mạnh trong Năm Cho Các Vị Linh Mục mới đây, chỉ có thể tránh được mối nguy hiểm của khuynh hướng ham hoạt động - tức là tác hành mà chẳng tưởng nhớ đến những động lực sâu xa của thừa tác vụ mình - nếu họ chú ý tới đời sống nội tâm của mình.

Khi nói với các linh mục và chủng sinh ở Vương Cung Thánh Đường Brindisi, quê quán của Thánh Lawrence, tôi đã nhắc nhở rằng "thời gian họ giành để cầu nguyện là thời gian quan trọng nhất trong đời sống linh mục, thời gian ân sủng thần linh tác hành một cách hiệu nghiệm hơn, làm cho thừa tác vụ của họ sinh hoa kết trái. Việc phục vụ đầu tiên được cống hiến cho cộng đồng đó là việc cầu nguyện. Và vì thế thời gian cầu nguyện cần phải được lấy làm ưu tiên trong đời sống của chúng ta... nếu chúng ta không hiệp thông nội tại với Thiên Chúa chúng ta không thể thậm chí cống hiến bất cứ một điều gì cho người khác. Thế nên, Tiên Chúa phải là đệ nhất ưu tiên. Chúng ta luôn cần phải giành thời giờ cần thiết để hiệp thông nguyện cầu với Chúa của chúng ta" (*Address of Benedict XVI to priests, deacons and seminarians of the Archdiocese of Brindisi, Cathedral of Brindisi, 15 June 2008*).

Ngoài ra, bằng kiểu cách nhiệt tình hiển nhiên của mình, Thánh Lawrence đã thúc giục hết mọi người,

chứ không phải chỉ riêng các vị linh mục, hãy vun trồng một đời sống nguyện cầu, vì chính nhờ cầu nguyện: "Ngài kêu lên rằng: "Ôi, nếu chúng ta chú ý tới thực tại này. Nói cách khác Thiên Chúa thực sự hiện diện với chúng ta khi chúng ta nói với Người bằng nguyện cầu; Người thực sự lắng nghe những lời cầu nguyện của chúng ta cho dù chúng ta chỉ cầu nguyện bằng tấm lòng và trí óc của chúng ta. Và Người chẳng những hiện diện với chúng ta và lắng nghe chúng ta, Người thực sự sẵn sàng và hết sức vui mừng mong muốn đáp ứng những lời yêu cầu của chúng ta".

Một đặc tính khác nổi bật hóa tác phẩm người con này của Thánh Phanxicô đó là hoạt động cho hòa bình của ngài. Nhiều lần các vị Giáo Hoàng và các Hoàng thân Công giáo đã ký thác cho ngài những sứ vụ ngoại giao quan trọng trong việc làm ổn định để phần khích mối hòa hợp giữa các quốc gia Âu Châu bị đe dọa bởi Đế Quốc Ottoman trong những ngày ấy.

Thấm quyền về luân lý của ngài đã khiến ngài trở thành một vị cố vấn vừa được tìm gặp và lắng nghe. Ngày nay, như trong thời của Thánh Lawrence, thế giới rất cần đến hòa bình, cần đến những con người an bình và kiến tạo hòa bình, và việc tin tưởng vào Thiên Chúa bao giờ cũng phải là nguồn mạch và là thủ công viên của hòa bình.

Chính vào một trong những trường hợp thực hiện các sứ vụ hòa bình này mà đời sống trần gian của ngài đã kết thúc, vào năm 1619 ở Lisbon, nơi ngài đến gặp Vua Philip III Tây Ban Nha để van nài cho dân Neapolitan đang bị đàn áp bởi các thẩm quyền địa phương.

Ngài được phong thánh vào năm 1881, và hoạt động mãnh liệt cùng sôi nổi của ngài, kiến thức bao rộng và hòa hợp của ngài, đã mang lại cho ngài tước hiệu Doctor Apostolicus, "Tiến Sĩ Tông Đồ". Danh hiệu này được tặng ban cho ngài bởi Vị Chân Phước Giáo Hoàng 1959, nhân dịp 400 năm sinh nhật của ngài. Việc công nhận này cũng được ban cho Thánh Lawrence thành Brindisi vì ngài là tác giả của nhiều tác phẩm dẫn giải thánh kinh, thần học và giảng thuyết. Nơi chúng, ngài đã cố gắng hiển một sự trình bày có hệ thống về lịch sử cứu độ, được tập trung vào màu nhiệm Nhập Thể, một biểu hiện cao cả nhất của tình yêu thần linh đối với nhân loại.

Chưa hết, vì ngài còn là một Nhà Thánh Mẫu học rất nổi tiếng, tác giả của một tổng hợp những bài giảng về Đức Mẹ mang tựa đề "Mariale", ngài đã đề cao vai trò chuyên biệt của Trinh Nữ Maria, Đáng được ngài minh nhiên khẳng định được Chúa Kitô ban cho ơn Hoài Thai Vô Nhiễm và vai trò cộng tác vào việc cứu chuộc.

Bằng một cảm quan thần học nguyên vẹn, Thánh Lawrence thành Brindisi cũng cho thấy cả hoạt động của Thánh Linh trong đời sống của tín hữu. Ngài nhắc nhở chúng ta rằng Ngôi Ba trong Ba Ngôi Chí Thánh này là Đấng sáng soi và trợ giúp chúng ta dẫn thân sống sứ điệp Phúc Âm một cách hân hoan.

Thánh Lawrence viết: "Thánh Linh làm dịu ngọt cái ách của lề luật thần linh và làm nhẹ đi cái nặng nề của nó, nhờ đó chúng ta có thể tuân giữ những giới luật của Thiên Chúa một cách hết sức dễ dàng và thậm chí còn vui vẻ nữa".

Tôi muốn hoàn tất bài trình bày ngắn về đời sống và giáo huấn của Thánh Lawrence of Brindisi bằng việc nhấn mạnh rằng tất cả hoạt động của ngài đều được tác động bởi lòng ngài hết sức yêu chuộng Thánh Kinh là những gì ngài thông thuộc, cũng như bởi niềm xác tín rằng việc lắng nghe và tiếp nhận lời Chúa là những gì biến đổi nội tâm làm cho chúng ta nên thánh.

Ngài nói: "Lời Chúa là một thứ ánh sáng cho trí khôn và là một ngọn lửa cho lòng muốn, nhờ đó con người mới có thể nhận biết và mến yêu Thiên Chúa. Vì con người nội tâm, con người sống nhờ ân sủng sống động của Thần Linh Thiên Chúa, thì Lời Chúa là bánh ăn và là nước uống, thế nhưng bánh này ngọt ngào hơn cả mật ong và nước này ngon hơn cả rượu và sữa... Lời Chúa là thứ khí giới chống lại một

cõi lòng ngoan cố bướng bỉnh sống trong tội lỗi. Lời Chúa là một thanh gươm chống lại xác thịt, thế gian và ma quỷ, hủy diệt hết mọi tội lỗi".

Thánh Lawrence thành Brindisi dạy chúng ta yêu chuộng Thánh Kinh, gia tăng việc làm quen thân tình với Thánh Kinh, hằng ngày vun trồng các mối liên hệ thân tình với Chúa bằng việc cầu nguyện, nhờ đó hết mọi tác động của chúng ta, hết mọi hoạt động của chúng ta, được nên trọn nơi Người. Đó là nguồn mạch để kín múc để chúng nhân Kitô hữu chúng ta trở thành sáng ngời và có thể dẫn con người trong thời đại của chúng ta đến cùng Thiên Chúa.

Thánh Anphonsus of Ligouri

Bài 136 - 30/3/2011



Hôm nay tôi muốn trình bày cùng anh chị em hình ảnh về một vị tiến sĩ thánh đức của Giáo Hội, vị chúng ta rất nặng nợ, vì ngài là một thần học gia về luân lý nổi bật và là bậc thầy của đời sống thiêng liêng đối với hết mọi người, nhất là đối với thành phần bình dân. Ngài là tác giả của những lời lẽ và âm nhạc của một trong những bản hát Giáng Sinh thông dụng nhất ở Ý quốc, "Tu scendi dalle stelle" (Người từ các tinh tú mà xuống), cũng như của nhiều điều khác nữa.

Alphonsus Maria Ligouri được hạ sinh vào năm 1696 trong một gia đình quý tộc và giàu sang thành Naples. Được ban cho trí khôn thông minh xuất chúng, vào năm 16 tuổi, ngài đã có bằng về cả luật đời lẫn luật đạo. Ngài là một luật sư khôn lanh nhất ở tòa án Naples: Vì 8 năm trời ngài đã thắng hết mọi vụ kiện được ngài biện hộ cho. Tuy nhiên, linh hồn của ngài lại cảm thấy khát khao Thiên Chúa và muốn nên trọn lành và Chúa đã dẫn ngài đến chỗ hiểu rằng ngài được kêu gọi cho một sứ vụ khác. Thật vậy, vào năm 1723, cảm thấy phẫn nộ về tình trạng băng hoại và bất công lây lan nơi môi trường làm việc của mình, ngài đã bỏ nghề luật sư - cùng với giàu sang và thành đạt - quyết định trở thành một linh mục, bất chấp việc chống đối của người cha.

Ngài đã có được những bậc thầy tuyệt hảo, những vị đã giới thiệu ngài học Thánh Kinh, lịch sử Giáo Hội và khoa thần bí. Ngài đã đạt được một nền văn hóa thần học bao rộng được ngài làm cho sinh hoa kết trái khi ngài, sau một ít năm, bắt đầu công việc của một nhà trước tác. Ngài được thụ phong linh mục năm 1726 và để làm thừa tác vụ ngài đã gia nhập Dòng Truyền Giáo Tông Đồ của giáo phận.

Thánh Anphonsus đã bắt đầu việc truyền bá phúc âm hóa và dạy giáo lý nơi các tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội ở thành Naples, thành phần được ngài yêu thương giảng dạy và là thành phần ngài đã hướng dẫn theo những chân lý căn bản của đức tin. Trong số những con người được ngài phục vụ ấy không ít kẻ, nghèo nàn và bình dân, rất hay sống đời đời bại và thực hiện hoạt động tội ác. Ngài đã nhẫn nại dạy họ cầu nguyện, khuyến khích họ cải tiến lối sống của họ. Thánh Alphonsus đã đạt được những thành quả lớn lao: Nơi các vùng nghèo khổ nhất của thành phố này, bấy giờ gia tăng những nhóm người qui tụ lại vào buổi tối ở những gia tư hay các cửa tiệm để cầu nguyện và suy niệm Lời Chúa, dưới sự hướng dẫn của một số giáo lý viên do Thánh Alphonsus cùng với các vị linh mục khác thành hình, những vị thường thăm viếng những nhóm tín hữu ấy. Theo ý muốn của đức tổng giám mục Naples, những cuộc gặp gỡ này đã được tổ chức ở những nguyện đường thành phố, chúng mang tên

là "các nguyện đường ban tối". Những cuộc gặp gỡ này thực sự và thích đáng là nguồn mạch về việc giáo dục luân lý, chữa lành xã hội, tương trợ nhau giữa thành phần nghèo khổ: trộm cướp, tranh chấp và mãi dâm đã hầu như biến mất.

Mặc dù bối cảnh về xã hội và tôn giáo trong thời của Thánh Alphonsus rất khác với bối cảnh của chúng ta, thì những "nguyện đường ban tối" này cũng là một mẫu thực của tác động truyền giáo là tác động chúng ta có thể cảm hứng cả đến ngày hôm nay nữa, vì một "cuộc tân truyền bá phúc âm hóa", đặc biệt là nơi thành phần nghèo khổ nhất, cũng như để xây dựng một cuộc sống chung nhân loại công chính hơn, huynh đệ hơn và đoàn kết hơn. Các vị linh mục được ủy thác cho một công việc thuộc thừa tác vụ thiêng liêng, trong khi đó thành phần giáo dân được kỹ lưỡng đào luyện có thể trở thành những lãnh đạo viên Kitô giáo hiệu năng, thành thứ men phúc âm chân thực trong lòng xã hội.

Sau khi nghĩ về việc lên đường truyền bá phúc âm hóa các dân ngoại, Thánh Alphonsus, ở vào tuổi 35, đã liên hệ với những con người quê mùa và mục tử thuộc những miền bên trong của Vương Quốc Naples, và bị tác động bởi việc họ chẳng hiểu biết gì về đạo nghĩa cũng như tình trạng bị bỏ rơi của họ, ngài đã quyết định bỏ thủ đô và dấn thân cho những người này, thành phần nghèo về cả tinh thần lẫn vật chất. Vào năm 1732 ngài đã thành lập Dòng

Chúa Cứu Thế, một dòng ngài đặt dưới quyền bảo hộ của Đức Giám Mục Thomas Falcoia, và cính ngài trở thành bề trên của nó. Những tu sĩ này, được Thánh Alphonsus hướng dẫn, thật sự là thành phần thừa sai lưu động đến tận những làng mạc xa xôi nhất, kêu gọi thống hối và kiên trì sống đời Kitô hữu, nhất là bằng việc cầu nguyện. Cho tới cả ngày nay, các tu sĩ Dòng Cúa Cứu Thế lan tràn ra rất nhiều quốc gia trên thế giới với những hình thức tông đồ mới, tiếp tục sứ vụ truyền bá phúc âm hóa. Tôi nghĩ đến họ với lòng tri ân, kêu gọi họ hãy luôn trung thành theo gương của vị sáng lập thánh thiện của họ.

Lòng thiện hảo và nhiệt tình mục vụ của ngài là những gì đã được cảm nhận, vào năm 1762 Thánh Alphonsus được bổ nhiệm làm giám mục ở Sant'Agata dei Goti, một thừa tác vụ ngài đã ngừng nhiệm vụ vì lý do bệnh nạn vào năm 1775 với phép của Đức Giáo Hoàng Piô VI. Vào năm 1787, cũng vị giáo hoàng này, nghe thấy tin ngài qua đời sau nhiều khổ đau, đã than lên rằng: "Ngài là một thánh nhân!" Và vị giáo hoàng này đã không sai lầm: Thánh Anphonsus đã được phong thánh năm 1839 và vào năm 1871 đã được tuyên bố là tiến sĩ của Giáo Hội.

Tước hiệu này được ban cho ngài vì nhiều lý do. Trước hết, vì ngài để ra một giáo huấn phong phú về

khoa luân lý thần học, một khoa học bày tỏ một cách thích đáng tín lý Công giáo, cho tới độ Đức Giáo Hoàng Piô XII đã tuyên bố ngài là "quan thầy của tất cả các vị giải tội và các nhà thần học luân lý". Vào thời của ngài lan tràn một thứ giải thích rất ngặt nghèo về đời sống luân lý, cũng vì tâm thức bè rối Jansenist mà, thay vì nuôi dưỡng lòng tin tưởng và niềm hy vọng vào tình thương của Thiên Chúa, lại dậy lên nỗi sợ hãi và cho thấy dung nhan của Thiên Chúa như là những gì nhăn nhó và nghiêm nghị, rất xa với những gì được Chúa Giêsu mạc khải cho chúng ta thấy.

Nhất là trong tác phẩm chính của ngài mang tựa đề "Luân Lý Thần Học", Thánh Alphonsus đã đề ra một tổng luận quân bình và thuyết phục giữa những đòi hỏi của lề luật Chúa, được trọn vẹn mạc khải bởi Chúa Kitô và được giải thích theo thẩm quyền của GIÁO HỘI, với những động lực của lương tâm và tự do của con người, những gì thực sự nhò gấn bó với chân lý và sự thiện mới đạt đến tầm mức trưởng thành và trọn vẹn của con người. Đối với các vị mục tửc các linh hồn và các vị giải tội, Thánh Alphonsus đã khuyên trung thành với tín lý luân lý Công giáo, được kèm theo bởi một thái độ thông minh và dịu hiền nhờ đó các hối nhân mới có thể cảm thấy họ được đồng hành, hỗ trợ và phấn khích nơi cuộc hành trình đức tin cùng đời sống Kitô hữu của họ. Thánh Alphonsus không bao giờ ngừng lập đi lập

lại rằng các linh mục là một dấu hữu hình cho tình thương vô biên của Thiên Chúa, Đấng thứ tha và soi sáng tâm trí của tội nhân để tội nhân hoán cải và thay đổi cuộc sống của mình. Trong thời của chúng ta, trong đó có những dấu hiệu rõ ràng cho thấy việc mất đi lương tâm luân lý và - cần phải nhìn nhận rằng - thiếu cảm nhận một cách nào đó bí tích giải tội, thì giáo huấn của Thánh Alphonsus một lần nữa là những gì rất hợp thời.

Cùng với các tác phẩm về thần học, Thánh Alphonsus còn viết nhiều văn bản khác nữa, nhắm tới việc huấn luyện đạo giáo cho con người. Kiểu cách thì đơn giản và dịu dàng. Được đọc và phiên dịch ra nhiều ngôn ngữ, các tác phẩm của Thánh Alphonsus đã góp phần khuôn đúc linh đạo phổ thông của hai thế kỷ vừa qua. Một số trong các tác phẩm này là những bản văn được đọc lại một cách rất ích lợi hôm nay đây, chẳng hạn như cuốn "The Eternal Maxims - Những Câu Cách Ngôn Vĩnh Hằng", "Vinh Quang Mẹ Maria", "Thực Hành Yêu Mến Chúa Giêsu Kitô" - cuốn cuối cùng này là một tác phẩm tiêu biểu cho việc tổng hợp tư tưởng của ngài và là tác phẩm chính của ngài.

Ngài đã nhấn mạnh nhiều đến nhu cầu cần phải cầu nguyện, một việc nguyện cầu giúp con người có thể cởi mở trước Ân Sủng Thần Linh để hằng ngày thi hành ý muốn của Thiên Chúa và để thánh hóa bản

thân. Về vấn đề cầu nguyện, ngài đã viết: "Thiên Chúa không chối bỏ ân sủng của lời nguyện cầu với bất cứ ai, nhờ đó họ được trợ giúp để thắng vượt hết mọi đam mê nhục dục và hết mọi chước cám dỗ. Và tôi muốn nói rằng và sẽ luôn lập lại rằng, suốt cả cuộc đời của tôi, là tất cả việc cứu độ của chúng ta lệ thuộc vào việc cầu nguyện". Từ đó mới có câu châm ngôn nổi tiếng của ngài: "Ai cầu nguyện thì được cứu độ" (From the great means of prayer and related booklets. *Opere ascetiche II*, Rome 1962, p. 171).

Theo chiều hướng đó tôi nhớ đến lời huấn dụ của vị tiền nhiệm, Người Tôi Tớ Chúa Đáng Kính Gioan Phaolô II: "Các cộng đồng Kitô hữu cần phải trở nên những 'học đường' cầu nguyện chân thực. Bởi thế, việc giáo dục nguyện cầu cần phải trở thành, một cách nào đó, một yếu tố then chốt cho tất cả mọi dự án mục vụ" (Apostolic Letter *Novo Millennio Ineunte*, 33, 34).

Nổi bật nhất trong các hình thức cầu nguyện được Thánh Alphonsus nhiệt liệt khuyến nhủ đó là viếng Thánh Thể hay, như chúng ta nói ngày nay, đó là tôn thờ Thánh Thể - ngắn hay dài, riêng hay chung. THÁNH Alphonsus viết: "Thật sự là trong tất cả mọi việc tôn sùng thì việc tôn sùng tôn thờ Chúa Giêsu bí tích này là đầu tiên sau các bí tích, một việc tôn sùng đáng yêu nhất đối với Thiên Chúa và hữu dụng nhất đối với chúng ta. Ôi còn gì vui sướng tuyệt vời cho bằng tin tưởng ở trước bàn thờ và thưa

cùng Người các nu cầu của cúng ta, như một người bạn đối với một người bạn khác được họ hoàn toàn tin tưởng!" (Visits to the Most Blessed Sacrament and to Mary Most Holy for each day of the month. Introduction).

Linh đạo của Thánh Alphonsus thật sự có tính cách Kitô học, tập trung vào Chúa Kitô và vào Phúc Âm của Người. Việc suy niệm về mầu nhiệm nhập thể và khổ nạn của Chúa Kitô thường là đối tượng giảng dạy của ngài: Thật vậy, nơi các biến cố này việc cứu chuộc được hiến ban "một cách dồi dào" cho tất cả mọi người. Và chính vì có tính cách Kitô học mà lòng đạo đức của Thánh Alphonsus cũng có tính cách Thánh Mẫu một cách sắc bén. Hết lòng tôn sùng Mẹ Maria, ngài đã minh họa vai trò của Mẹ trong lịch sử cứu độ: là cộng sự viên của việc Cứu Chuộc và là Trung Gian ân sủng, là Mẹ, Đấng Cầu Bầu và Nữ Vương. Hơn nữa, Thánh Alphonsus đã khẳng định rằng việc tôn sùng Mẹ Maria sẽ là một niềm an ủi lớn lao trong giờ lâm tử của chúng ta. Ngài xác tín rằng việc suy niệm về định mệnh đời đời của chúng ta, về ơn gọi của chúng ta trong việc đời đời tham phần vào hạnh phúc của Thiên Chúa, cũng như về khả thể thể tham bị hư trầm, là những gì góp phần vào cuộc sống thanh nhàn và dẫn thân, cũng như trong việc đối diện với thực tại của sự chết bằng việc luôn tin tưởng vào sự thiện hảo của Thiên Chúa.

Thánh Alphonsus Maria Ligouri là một gương mẫu cho một vị mục tử nhiệt thành, vị đã chiến được các linh hồn bằng việc rao giảng Phúc Âm cũng như bằng việc ban phát các bí tích, kèm theo tác hành tỏ ra thiện hảo dịu dàng khiêm hạ, một tác hành xuất phát từ mối liên hệ gắn bó của họ với Thiên Chúa, Đấng là sự thiện hảo vô cùng. Ngài đã có một viễn kiến thực tế lạc quan về các nguồn mạch của những sự vật được Chúa ban cho hết mọi người và đề cao tầm quan trọng đối với các thứ cảm xúc và cảm thức của cõi lòng, thêm vào với trí khôn, trong việc mến yêu Thiên Chúa và thương yêu tha nhân.

Tóm lại, tôi muốn nhắc nhở là vị thánh của chúng ta, như Thánh Francis de Sales - vị tôi đã nói tới mấy tuần trước đây - nhấn mạnh rằng thánh thiện là những gì khả đạt với hết mọi Kitô hữu: "Tu sĩ với tư cách là tu sĩ, giáo dân với tư cách là giáo dân, sống đời hôn nhân gia đình với tư cách trong đời sống hôn nhân gia đình, thương gia với tư cách là thương gia, lính tráng với tư cách là quân nhân, và cứ thế với hết mọi bậc sống" (*Practice of Loving Jesus Christ, Opere ascetiche I, Rome 1933, p. 79*). Tôi tạ ơn Chúa, Đấng, theo sự quan phòng của Ngài, đã làm xuất hiện các vị thánh và các vị tiến sĩ ở các thời điểm khác nhau và nơi chốn khác nhau, nói cùng ngôn ngữ, kêu gọi chúng ta gia tăng đức tin và sống một cách yêu thích và hân hoan làm Kitô hữu bằng các tác hành đơn giản hằng ngày, tiến bước theo

đường lối thánh thiện, trên con đường đến với Thiên Chúa và đến với niềm vui chân thực. Xin cảm ơn anh chị em.

Thánh Thérèse of Lisieux

Bài 137 - 6/4/2011



Hôm nay tôi muốn nói với anh chị em về Thánh Thérèse thành Lisieux, vị cũng được biết là Thérèse Hải Đồng Giêsu và Thánh Nhan, vị đã sống chỉ có 24 năm trên thế gian này, vào cuối thế kỷ 19, một cuộc đời rất giản dị và thầm lặng, thế nhưng lại là vị sau khi qua đời và xuất bản các bản văn của ngài, đã trở thành một trong những vị thánh được biết đến nhiều nhất và mến chuộng nhất.

Thánh “Thérèse Nhỏ” đã không ngừng giúp cho các linh hồn hèn mọn nhất, thành phần nghèo khổ, những người chịu khổ và những ai cầu cùng ngài, thế nhưng ngài cũng soi sáng cho cả Giáo Hội tín lý thiêng liêng sâu xa của ngài, cho đến độ, vào năm 1997, Đấng Đáng Kính Gioan Phaolô II đã tặng ngài danh hiệu tiến sĩ Hội Thánh, thêm vào tước hiệu làm quan thầy cho các xứ truyền giáo được Đức Piô XI tặng cho ngài vào năm 1939. Vị tiền nhiệm của tôi đã diễn tả ngài như là “một chuyên gia về khoa học yêu thương – the sscientia amoris” (“Novo Millennio Ineunte,” 27).

Thánh Thérèse đã diễn tả khoa học này, một khoa học thể hiện tất cả sự thật đức tin nơi tình yêu, chính yếu ở trình thuật về đời sống của ngài, một tác phẩm mang tựa đề “Truyện về Một Tâm Hồn” được xuất bản một năm sau cái chết của ngài. Tác phẩm

này đạt được thành công ngay lập tức. Nó được chuyển dịch sang nhiều ngôn ngữ và lan truyền khắp thế giới. Tôi muốn mời anh chị em hãy tái khám phá thấy nơi đại kho tàng bé nhỏ này việc dẫn giải sáng ngời về một thứ Phúc Âm được trọn vẹn sống theo! Thật vậy “Truyện về Một Tâm Hồn” là một câu chuyện lịch sử tuyệt vời về Tình Yêu, được thuật lại một cách xác thực, giản dị và mới mẻ, một tác phẩm khiến thành phần độc giả không thể nào không cảm thấy bàng hoàng ngỡ ngàng! Thế nhưng, Tình Yêu này như thế nào đã tràn đầy đời sống của Thánh Thérèse, từ thời thơ ấu cho tới khi ngài qua đời? Các bạn thân mến, Tình Yêu này có một Dung Nhan, nó có một Tên Gọi, đó là Chúa Giêsu! Vị thánh này đã nói một cách liên tục về Chúa Giêsu. Bởi thế, chúng ta hãy ôn lại những đoạn đời quan trọng nơi đời sống của ngài, để tiến vào tâm điểm giáo huấn của ngài.

Thánh Thérèse sinh ngày 2/1/1873 ở Alençon, một thành phố của Normandy Pháp quốc. Ngài là người con gái trẻ nhất của ông Louis và bà Zélie Martin, một đôi phối ngẫu và cha mẹ gương mẫu, cả hai đã được tôn phong chân phước ngày 19/10/2008. Họ có 9 người con, trong số đó có 4 người chết yểu. Năm người con gái sống sót, tất cả đều trở thành nữ tu. Thánh Thérèse, vào năm 4 tuổi, đã bị ảnh hưởng sâu xa bởi cái chết của người mẹ (Ms A, 13r). Người cha, cùng với các đứa con gái của mình, sau đó dọn tới

thành phố Lisieux, nơi mà cả cuộc đời của vị thánh này được giải bày. Sau đó, Thánh Thérèse, khi trải qua một cơn bệnh thần kinh trầm trọng, nhờ ơn Chúa đã được chữa lành, một ân sủng được cánh ngài diễn tả như là “nụ cười của Đức Trinh Nữ” (ibid., 29v-30v). Ngài đã rước lễ lần đầu, một biến cố được ngài thiết tha sống (Ibid., 35r), và lấy Chúa Giêsu Thánh Thể làm tâm điểm của đời mình.

“On Giáng Sinh” năm 1886 đã đánh dấu một khúc quanh được ngài gọi là “cuộc hoàn toàn hoán cải” của ngài (ibid., 44v-45r). Thật vậy, ngài đã hoàn toàn được chữa lành khỏi tình trạng đầy những cảm tính trẻ con ấu trĩ của ngài và bắt đầu “cuộc đua của một kẻ khổng lồ”. Vào năm 14 tuổi, Thánh Thérèse nhờ đức tin mạnh mẽ đã gần gũi Chúa Giêsu Tử Giá hơn bao giờ hết, và rất nghiêm chỉnh lưu ý đến trường hợp hiển nhiên là tuyệt vọng về một tay ác phạm bị kết án tử hình và không tỏ ra thống hối (ibid., 45v-46v). Vị thánh đã viết: “Tôi muốn bằng mọi giá ngăn chặn việc anh ta sa hỏa ngục”, với niềm tin tưởng rằng lời nguyện cầu của ngài sẽ làm cho anh ta được hưởng Máu cứu chuộc của Chúa Giêsu. Đó là cảm nghiệm đầu tiên và sâu xa về vai trò làm mẹ thiêng liêng của ngài. Ngài viết: “Tôi hết sức tin tưởng vào Tình Thương Vô Biên của Chúa Giêsu”. Vị Thánh trẻ Thérèse tỏ ra mến yêu, tin tưởng và hy vọng Mẹ Maria Rất Thánh bằng “một trái tim của người mẹ” (cf. PR 6/10r).

Vào tháng 11 năm 1887, Thánh Thérèse đi hành hương đến Rôma cùng với cha và chị Celine (ibid., 55v-67r). Giây phút tốt đĩnh đối với ngài là cuộc triều kiến Đức Giáo Hoàng Lêô XIII là vị ngài đã xin phép chuẩn để được vào Dòng Kín Carmêlô ở Lisieux, mặc dù ngài mới có 15 tuổi. Một năm sau, ngài đã được toại nguyện: Ngài đã trở thành một nữ tu Carmêlô, “để cứu rỗi các linh hồn và để cầu nguyện cho các vị linh mục” (ibid., 69v). Cũng trong thời gian này, chứng bệnh tâm thần đau đớn và nhức nhối của cha ngài bắt đầu xảy ra. Thật là một khổ đau lớn lao, một nỗi khổ đau đã đưa Thánh Thérèse đến chỗ chiêm ngưỡng Dung Nhan Chúa Giêsu trong Cuộc Khổ Nạn của Người (ibid., 71rv).

Như thế, danh xưng tu trì của ngài – Nữ Tu Thérèse Hải Đồng Giêsu và Thánh Nhan – là những gì cho thấy tất cả chương trình sống của ngài, hiệp thông với các mầu nhiệm chính yếu Nhập Thể và Cứu Chuộc. Việc khấn dòng của ngài, vào lễ Sinh Nhật Mẹ Maria, 8/9/1890, đối với ngài, là một cuộc hôn phối thiêng liêng thực sự theo “cái bé nhỏ” của Phúc Âm, được đánh dấu bằng biểu hiệu của bông hoa. Ngài đã viết: “Tuyệt vời thay Lễ Sinh Nhật Mẹ Maria được trở nên Hiền Thê của Chúa Giêsu. Chính vị Trinh Nữ Thánh bé nhỏ này của ngày hôm đó đã hiến dâng bông hoa nhỏ bé này của Người cho Chúa Giêsu hài nhi” (ibid., 77r). Đối với Thánh Thérèse, trở thành tu sĩ nghĩa là thành hiền thê của

Chúa Giêsu và là mẹ của các linh hồn (cf. Ms B, 2v). Cũng hôm ấy vị thánh đã viết một lời nguyện cho thấy hướng đi của đời sống mình: Ngài đã xin Chúa Giêsu cho được tặng ân tình yêu vô biên của Người, được *tor73* nên nhỏ bé nhất, và nhất là ngài xin ơn cứu độ cho tất cả mọi người. “Không một linh hồn nào hư đi hôm nay” (Pr 2). Việc có tầm vóc quan trọng đó là việc ngài Dâng Mình cho Tình Yêu Nhân Hậu, được thực hiện vào lễ Chúa Ba Ngôi năm 1895 (Ms A, 83v-84r; Pr 6): một cuộc hiến dâng được Thánh Thérèse ngay sau đó chia sẻ với chị em của mình, với tư cách bấy giờ đang làm phó giám tập.

Vào năm 1896, mười năm sau biến cố “Ân Sủng Giáng Sinh”, “Ân Sủng Phục Sinh” đã xảy ra, một ân sủng đã mở ra giai đoạn cuối cùng của đời sống Thánh nữ Thérèse, khởi đầu bằng cuộc khổ nạn của ngài được sâu xa liên kết với cuộc Khổ Nạn của Chúa Giêsu. Chính cuộc khổ nạn về thân xác, với cơn bệnh dẫn ngài đến cửa tử bằng qua những khổ đau lớn lao, thế nhưng trên hết là cuộc khổ nạn nơi linh hồn của ngài, với một cuộc thử thách rất đỗi đau về đức tin (Ms C, 4v-7v). Cùng Mẹ Maria đứng kề bên thập giá Chúa Giêsu, bấy giờ Thánh Thérèse đã sống đức tin anh hùng nhất, như ánh sáng trong một màn đêm tối phủ ngập tâm hồn của ngài. Người nữ tu Carmêlô này đã biết sống cơn thử thách lớn lao này vì phần rỗi của tất cả mọi người vô thần trong thế giới tân tiến, thành phần được ngài

gọi là “những người anh em”. Bởi thế ngài đã sống tình yêu thương huynh đệ một cách mãnh liệt hơn bao giờ hết (8r-33v): đối với các nữ tu trong cộng đồng dòng của ngài, với hai người anh thiêng liêng thừa sai, với các vị linh mục cũng như với tất cả mọi người, nhất là với thành phần xa lạ nhất. Ngài đã trở thành một “người chị em hoàn vũ!” Đức bác ái nhân ái và tươi cười của ngài là những gì bày tỏ niềm vui sâu xa được ngài cho chúng ta thấy cái bí quyết của nó như thế này: “Chúa Giêsu ơi, niềm vui của con là yêu mến Chúa” (P 45/7). Trong hoàn cảnh khổ đau ấy, sống tình yêu cao cả nhất trong những gì nhỏ bé nhất của đời thường nhật, vị thánh đã hoàn thành ơn gọi của mình là Tình Yêu trong lòng Giáo Hội (cf. Ms B, 3v).

Thánh Thérèse đã chết vào đêm 30/9/1897, khi thốt lên những lời đơn thành cuối cùng: “Chúa Trời con ơi, con kính mến Chúa!” khi ngài nhìn vào cây thập tự giá được ngài đang xiết chặt trong tay. Những lời này của vị thánh là then chốt cho tất cả giáo huấn của ngài, cho việc ngài dẫn giải Phúc Âm. Tác động yêu mến, được bày tỏ ở hơi thở cuối cùng của ngài, như là hơi thở liên tục của linh hồn ngài, như là nhịp đập của con tim ngài. Những lời chân thành: “Giêsu ơn con yêu mến Chúa” là tâm điểm của tất cả những gì ngài viết. Tác động yêu mến đối với Chúa Giêsu là những gì đưa ngài vào Ba Ngôi Chí Thánh. Ngài đã viết: “A, Chúa Giêsu Thần Linh, Chúa biết đấy,

con mến yêu Chúa./ Xin Thần Linh Tình Yêu hãy thiêu đốt con bằng lửa của Ngài, / và khi kính mến Chúa, con được lôi kéo đến cùng Cha” (P 17/2).

Các bạn thân mến, với Thánh Thérèse Hải Đồng Giêsu, chúng ta cũng cần phải lập lại mỗi ngày cùng Chúa rằng chúng ta muốn sống tình yêu mến Người và anh em của chúng ta, muốn học noi học đường của các vị thánh trong việc yêu mến một cách chân thực và trọn vẹn. Thánh Thérèse là một trong “những trẻ nhỏ” của Phúc Âm để Thiên Chúa dẫn dắt vào thâm cung Mâu Nhiệm của Ngài. Ngài là hướng dẫn viên co tất cả mọi người, nhất là co những ai trong thành phần Dân Chúa thực hiện thừa tác vụ thần học gia. Nhờ khiêm nhượng và bác ái, tin tưởng và hy vọng, Thánh Thérèse đã liên tục tiến vào tâm điểm của Thánh Kinh, nơi chắt chứa Mâu Nhiệm về Chúa Kitô. Việc đọc Thánh Kinh này, một việc đọc được nuôi dưỡng bằng khoa học yêu mến, không phản lại với khoa học hàn lâm. Khoa học của các vị thánh, thật vậy, một khoa học được vị thánh nói tới ở những trang cuối cùng cuốn “Truyện về Một Tâm Hồn”, là khoa học cao nhất: “Tất cả mọi vị thánh đã hiểu được nó và có lẽ đặc biệt là những ai làm tràn đầy vũ trụ này bằng tia sáng của giáo huấn phúc âm. Có lẽ không phải hay sao nhờ cầu nguyện mà các Thánh Phaolô, Âu Quốc Tinh, Gioan Thánh Giá, Thomas Aquinas, Phanxicô, Đaminh và rất nhiều những Người Bạn hiển vinh

của Thiên Chúa đã đạt được khoa học thần linh làm ngõ ngang cả những đệ nhất thiên tài này” (Ms C, 36r).

Bất khả tách biệt với Phúc Âm là Thánh Thể, một bí tích Thánh Therèse coi là bí tích của một Tình Yêu Thần Linh xuống tới tận cùng để nâng chúng ta lên cùng Người. Trong Bức Thư cuối cùng của mình, vị thánh đã viết những lời đơn sơ này trên tấm ảnh có Con Trẻ Giêsu hiện diện trong tấm Bánh thánh: “Con không thể nào lại sợ một Vị Thiên Chúa vì con đã biến mình thành nhỏ bé! (...) Con yêu mến Người! Thật vậy, Người chính là Tình Yêu và Tình Thương!” (LT 266).

Trong Phúc Âm, Thánh Therèse đã khám phá ra tình thương của Chúa Giêsu trên hết mọi sự cho đến độ khẳng định rằng: “Người đã hiến ban cho con Tình Thương vô biên của Người, nhờ đó, con chiêm ngưỡng và tôn thờ các phẩm tính thần linh trọn hảo khác! (...) Thế rồi tất cả các phẩm tính thần linh ấy dường như tỏa rạng tình yêu, tỏa rạng chính Công Lý (mà có lẽ nhiều hơn bất cứ phẩm tính nào khác), đối với con nó dường như được bao phủ bởi tình yêu” (Ms A, 84r). Ngài cũng bày tỏ như thế ở những hàng chữ cuối cùng trong “Truyện về Một Tâm Hồn”: “Ngay khi con trở lá nhờ Phúc Âm Thánh, con liền hít thở hương thơm của đời sống Chúa Giêsu và con biết con cần phải chạy đến nơi nào....

Đó không phải là nơi đầu tiên con đến mà là nơi cuối cùng... Phải, con cảm thấy hương thơm ấy, cho dù trong lương tâm của con có tất cả mọi thứ tội lỗi hơn 12 con có thể vấp phạm, con cũng đến với tấm lòng tan nát ăn năn, để gieo mình vào cánh tay của Chúa Giêsu, vì con biết Người yêu thương biết là chừng nào Người Con Phụng Phá trở về cùng Người” (Ms C, 36v-37r).

“Tin tưởng và mến yêu”, bởi thế, là giai đoạn cuối cùng về trình thuật đời sống của ngài, hai chữ này, như những hải đăng, soi chiếu tất cả con đường nên thánh của ngài, có thể dẫn những người khác theo đuổi cùng “con đường bé nhỏ tin tưởng và mến yêu” của trẻ thơ thiêng liêng (cf Ms C, 2v-3r; LT 226). Niềm tin tưởng như lòng tin tưởng của trẻ thơ phó mình vào bàn tay của Thiên Chúa, không thể tách rời bởi cuộc dẫn thân mạnh mẽ vẹn toàn của tình yêu chân thật, một tình yêu hoàn toàn hiến thân, mãi mãi, như vị thánh nói đến khi chiêm ngưỡng Mẹ Maria: “Yêu mến và cống hiến hết mọi sự, và hiến tặng bản thân mình” (Perche ti amo, O Maria, P 54/22). Như thế, Thánh Thérèse muốn nói với tất cả chúng ta rằng đời sống Kitô giáo là ở chỗ sống trọn vẹn ân sủng của phép rửa bằng việc toàn hiến bản thân mình cho Tình Yêu của Chúa Cha, sống như Chúa Kitô, trong lửa Thánh Linh là chính tình yêu của Người cho kẻ khác.

On Gọi Nên Thánh và Đời Sống Thánh Đức

Bài 138 - 13/4/2011

Trong các buổi triều kiến chung hai năm qua, chúng ta đã được đồng hành với những hình ảnh của nhiều vị thánh nam nữ: Chúng ta đã được biết đến các vị cho tới gần đây và hiểu được rằng toàn thể lịch sử Giáo Hội được ghi dấu bởi những con người nam nữ ấy, những vị, bằng đức tin của mình, đức ái của mình và đời sống của mình là những ngọn hải đăng cho nhiều thế hệ, như các vị đối với cả chúng ta nữa. Các vị thánh, qua nhiều hình thức, đã bày tỏ cho thấy sự hiện diện quyền năng và biến đổi của Đấng Phục Sinh; các vị để cho Chúa Kitô hoàn toàn chiếm hữu đời sống của các vị, như Thánh Phaolô có thể nói rằng: “không phải là tôi sống nữa mà là Chúa Kitô sống trong tôi” (Gal 2:20). Theo gương của các vị, cậy nhờ các vị chuyển cầu, hợp hoan hiệp thông với các vị, “chúng ta hãy liên kết mình với Chúa Kitô, Đấng mà từ Người như từ Nguồn Mạch và là Đầu Lãnh xuất phát ra hết mọi ân sủng và chính đời sống của dân Thiên Chúa”

(Lumen Gentium, 50). Ở vào cuối loạt bài giáo lý này, tôi muốn cống hiến một ý nghĩ về bản chất của sự thánh thiện.

Nên thánh nghĩa là gì? Ai là người được kêu gọi nên thánh? Thánh thiện thường được nghĩ là mục đích giành cho một ít người được tuyển chọn. Tuy nhiên, Thánh Phaolô đã nói về dự án cao cả của Thiên Chúa và khẳng định rằng: “(Thiên Chúa) đã chọn chúng ta trong Người (Chúa Kitô), trước khi thế gian được tạo thành, để trở nên thánh hảo và vô tì tích trước nhan Ngài. Ngài đã ấn định chúng ta trong yêu thương” (Eph 1:4). Và thánh nhân nói về tất cả chúng ta. Ở tâm điểm của dự án thần linh là Chúa Kitô, Đấng nơi Người Thiên Chúa đã tỏ dung nhan của Ngài ra: Mâu nhiệm được giữ kín qua bao thế kỷ này đã được hoàn toàn tỏ hiện nơi Lời hóa thành nhục thể. Và sau đó Thánh Phaolô còn nói: “Vì trong Người, tất cả những gì là Thiên Chúa được hân hoan ngự trị” (Col 1:19). Nơi Chúa Kitô, vị Thiên Chúa hằng sống đã tỏ mình ra gần gũi hơn, tỏ hiện một cách hữu hình, tỏ hiện một cách tượng thanh, tỏ hiện một cách khả giác, nhờ đó tất cả chúng ta có thể chiêm đạt được tất cả ân sủng và sự thật của Người (x Jn 1:14-16).

Vì thế, tất cả đời sống Kitô hữu chỉ biết có một luật tối hậu duy nhất, một luật được Thánh Phaolô diễn tả trong một công thức xuất hiện ở mọi bản văn của

ngài, đó là trong Chúa Giêsu Kitô. *Thánh Thiện, tâm vóc viên trọn của đời sống Kitô hữu không ở tại việc thực hiện các việc làm phi thường mà là trong mối hiệp nhất với Chúa Kitô, sống trong các màu nhiệm của Người, tác hành theo các thái độ của Người, ý nghĩ của Người, hành vi của Người.* Tâm mức thánh thiện được đo lường ở tâm mức thánh đức Chúa Kitô tỏ hiện nơi chúng ta, ở tâm mức chúng ta nên giống Người bởi quyền năng của Thánh Linh. *Thánh thiện là việc chúng ta nên giống Chúa Giêsu,* như Thánh Phaolô khẳng định: “Đối với những ai Ngài biết trước thì Ngài cũng tiền định cho nên giống hình ảnh Con của Ngài” (Rm 8:29). Và Thánh Âu Quốc Tinh đã than lên rằng: “Đời sống của con trở nên sống động tràn đầy Chúa” (Tự Thú 10, 28). Trong Hiến Chế về Giáo Hội, Công Đồng Chung Vaticanô II đã minh nhiên nói về ơn gọi nên thánh phổ quát này, khẳng định là không ai được chậm chước: “Các giai cấp và nhiệm vụ trong đời sống thì nhiều nhưng thánh thiện chỉ có một – một thánh đức được vun trồng bởi tất cả những ai được Thần Linh Thiên Chúa tác động, và những ai... theo Chúa Kitô nghèo khó, Chúa Kitô khiêm hèn và vác thập giá để xứng đáng trở nên những con người tham phần vào vinh hiển của Người” (số 41).

Tuy nhiên, vấn đề vẫn cần phải giải quyết là: *Chúng ta làm thế nào để hành trình trên con đường thánh thiện, chúng ta làm thế nào để đáp ứng với ơn gọi này? Tôi có thể làm điều ấy bằng sức riêng của mình*

hay chẳng? Câu trả lời đã rõ: Một cuộc đời thánh thiện chính yếu không phải là hoa trái của việc chúng ta cố gắng, của những hoạt động của chúng ta, vì chính Thiên Chúa, Đấng ba lần Thánh (x Is 6:3), Đấng làm cho chúng ta thành các vị thánh, và vì chính tác động của Thánh Linh là Đấng phấn kích chúng ta từ bên trong; *thánh thiện là chính sự sống của Chúa Kitô Phục Sinh, một sự sống được thông đạt cho chúng ta và là sự sống biến đổi chúng ta.* Công Đồng Chung Vaticanô II cũng nói như thế: “Thành phần môn đệ của Chúa Kitô được Thiên Chúa kêu gọi, không phải vì việc làm của họ, mà theo mục đích và ân sủng của Ngài. Họ được công chính trong Chúa Giêsu, vì trong phép rửa của đức tin họ thực sự trở nên con cái của Thiên Chúa và được thông phần vào bản tính thần linh. Nhờ đó họ thực sự trở nên thánh hảo. Cả vào lúc ấy, nhờ ơn Chúa, họ cần phải trung thành và hoàn tất trong cuộc sống của mình sự thánh thiện họ đã lãnh nhận ấy” (ibid 40).

Bởi thế, *thánh thiện chính yếu bắt nguồn nơi ơn phép rửa, nơi việc được dự phần vào mầu nhiệm vượt qua của Chúa Kitô*, một mầu nhiệm mà nhờ đó Thần Linh của Người đã được thông truyền cho chúng ta, sự sống của Người là Đấng Phục Sinh. Thánh Phaolô vạch ra cho thấy việc biến đổi được thực hiện nơi ơn phép rửa và thậm chí tạo ra một từ ngữ mới, ghép với giới từ “với”: “Chúng ta thực sự đã

được mai táng với Người nhờ phép rửa trong sự chết, nhờ đó, như Chúa Kitô sống lại từ trong kẻ chết bởi vinh quang của Chúa Cha thế nào, chúng ta cũng được sống sự sống mới như vậy” (Rm 6:4). Tuy nhiên, Thiên Chúa bao giờ cũng tôn trọng tự do của chúng ta và muốn chúng ta chấp nhận tặng ân này cũng như muốn chúng ta sống những đòi hỏi được bao gồm trong tặng ân ấy. Ngài muốn chúng ta để cho chúng ta được biến đổi bởi tác động của Thánh Linh, tuân hợp ý muốn của chúng ta với ý muốn của Thiên Chúa.

Làm sao chúng ta có thể làm cho cách thức suy tư của chúng ta cùng với các hành động của chúng ta trở thành suy tư và hành động với Chúa Kitô và của Chúa Kitô? Một lần nữa Công Đồng Chung Vaticanô II chi tiết hóa hơn, ở chỗ, Công Đồng nói với chúng ta rằng *thánh thiện không là gì khác ngoài việc sống đức ái trọn hảo*. “Chúng ta đã tiến đến chỗ nhận biết và tin tưởng vào tình yêu Thiên Chúa giành cho chúng ta. Thiên Chúa là tình yêu và ai ở trong tình yêu là ở trong Thiên Chúa và Thiên Chúa ở trong họ” (1Jn 4:16). Vậy Thiên Chúa đã tuôn đổ tràn trề tình yêu của Ngài vào tâm can chúng ta nhờ Thánh Linh là Đấng đã được ban cho chúng ta (x Rm 5:5); vì vậy, tặng ân đầu tiên và cần thiết nhất là đức ái, nhờ đó chúng ta kính mến Thiên Chúa trên hết mọi sự và yêu thương tha nhân vì kính mến Ngài. *Để cho đức ái lớn lên như một hạt*

giống tốt trong tâm hồn và làm cho chúng ta sinh hoa kết trái, hết mọi tín hữu cần phải mau mắn lắng nghe Lời Chúa, và nhờ ơn trợ giúp của Ngài, thể hiện các việc làm theo ý muốn của Ngài, thường xuyên tham dự vào các bí tích, nhất là Thánh Thể cũng như phụng vụ thánh, liên lý gắn bó với việc nguyện cầu, từ bỏ bản thân mình, tích cực phục vụ anh chị em và thực thi tất cả mọi nhân đức. Thật vậy, đức ái là mối giây hoàn thiện và hoàn trọn lề luật (cf. Colossians 3:14; Romans 13:10); đức ái chi phối tất cả mọi phương tiện nên thánh, cống hiến cho chúng hình thức của chúng ta và dẫn chúng đến đích điểm của chúng.

Có lẽ thứ ngôn từ này của Công Đồng Chung Vaticanô II phần nào có vẻ trang trọng đối với chúng ta; có lẽ chúng ta cần phải nói một cách giản dị hơn nữa. **Đâu là điều thiết yếu nhất?** Cái thiết yếu đó là không một Chúa Nhật nào lại không là một cuộc hội ngộ với Chúa Kitô Phục Sinh trong Thánh Thể – điều này không phải là một gánh nặng mà là ánh sáng soi cho cả tuần sống. Không bao giờ bắt đầu hay kết thúc ngày sống mà lại không tối thiểu giao tiếp ngắn ngủi với Thiên Chúa. Và trong cuộc hành trình đời sống của chúng ta, hãy theo “những dấu chỉ đường” được Thiên Chúa truyền đạt cho chúng ta trong Bản Thập Giới được nhìn với Chúa Kitô, một bản thập giới chỉ là định nghĩa của đức ái nơi những trường hợp chuyên biệt. *Tôi nghĩ tính*

chất đơn giản và cao cả thực sự của đời sống thánh đức là ở chỗ: hội ngộ với Đấng Phục Sinh vào Chúa Nhật; giao tiếp với Thiên Chúa vào lúc đầu ngày và cuối ngày; trong các quyết định, hãy tuân theo “những dấu chỉ đường” chỉ là những hình thức bác ái được Thiên Chúa truyền đạt cho chúng ta. Dấu hiệu chuyên biệt cho thấy người môn đệ đích thực của Chúa Kitô ở nơi đức ái đối với Thiên Chúa cũng như đối với tha nhân này (L.G, 42). Đó là tính chất đơn giản, cao cả và phong phú thực sự của đời sống Kitô giáo, của việc trở thành những thánh nhân.

Đó là lý do tại sao Thánh Âu Quốc Tinh, khi dẫn giải về chương thứ bốn của Thứ Một Thánh Gioan đã có thể khẳng định một điều kinh ngạc: *“Dilige et fac quod vis – Hãy yêu mến rồi làm gì thì làm”*. Và ngài tiếp: *“Nếu các bạn thính lặng, hãy thính lặng vì yêu; nếu các bạn nói năng, hãy vì yêu mà lên tiếng; nếu các bạn sửa bảo, hãy vì yêu mà sửa bảo; nếu các bạn thứ tha, hãy vì yêu mà tha thứ, chớ gì tình yêu đâm rễ trong các bạn, vì từ gốc rễ này không một sự gì lại chẳng lành xuất hiện”* (7, 8: PL 35). Ai để cho mình được tình yêu dẫn dắt, ai sống đức ái trọn vẹn là người được Thiên Chúa dẫn dắt, vì Thiên Chúa là tình yêu. Đó là ý nghĩa của câu nói thời danh *“Dilige et fac quod vis – Hãy yêu mến rồi làm gì thì làm”*.

Có lẽ chúng ta tự hỏi: Với những hạn hẹp của mình, hèn yếu của mình, chúng ta có thể vươn lên cao cả

được hay sao? Trong phụng niên, Giáo Hội mời gọi chúng ta hãy nhớ lại hàng ngũ các thánh, những vị đã sống đức ái trọn hảo, đã có thể yêu mến và theo Chúa Kitô trong cuộc sống hằng ngày của các vị. Trong tất cả mọi giai đoạn lịch sử của Giáo Hội, ở hết mọi vùng đất địa dư trên thế giới, các vị thánh thuộc về tất cả mọi thế hệ cũng như tất cả bậc sống; các vị có những bộ mặt cụ thể của tất cả mọi dân tộc, ngôn ngữ và quốc gia. Và giữa các vị với nhau các vị lại rất khác nhau. Thực sự tôi cũng cần phải nói rằng, theo niềm tin riêng tư của tôi, thì nhiều vị thánh, không phải là tất cả, là những tinh tú đích thực trong bầu trời lịch sử. Và tôi muốn nói thêm nữa rằng, đối với tôi, chẳng những các vị đại thánh tôi yêu thích và biết nhiều là “những dấu hiệu chỉ đường”, mà còn cả những vị thánh tầm thường nữa, tức là những con người tốt lành tôi thấy được trong đời sống của mình, những người sẽ không bao giờ được phong thánh. Họ là những con người bình thường, một cách nào đó, không có gì là anh hùng bề ngoài, nhưng nơi sự tốt lành hằng ngày của họ tôi thấy được sự thật của đức tin. Sự tốt lành ấy, một sự tốt lành họ đã trưởng thành nơi đức tin của Giáo Hội, đối với tôi, là những gì bên vực vững chắc cho Kitô giáo và là dấu hiệu cho thấy đâu là sự thật.

Trong mỗi thông công các thánh, những vị được tuyên phong hay không được tuyên phong, trong mỗi hiệp thông Giáo Hội sống nhờ Chúa Kitô nơi tất

cả mọi phần tử của mình, chúng ta hoan hưởng sự hiện diện và đồng hành của các vị, và vun trồng niềm hy vọng vững chắc trong việc có thể bắt chước đường lối của các vị và một ngày kia được thông phần cùng một sự sống vinh phúc, sự sống đời đời.

Các bạn thân mến, cao cả cùng tuyệt vời cũng như giản dị biết bao ơn gọi Kitô hữu được thấy theo chiều hướng ấy! Tất cả chúng ta được kêu gọi nên thánh: *Thánh đức là chính tâm vóc của đời sống Kitô hữu*. Một lần nữa Thánh Phaolô diễn tả thánh đức một cách mãnh liệt khi ngài viết: “Thế nhưng ân sủng được ban cho mỗi người chúng ta tùy theo tâm mức tặng ân của Chúa Kitô.... Và Người đã cho một số thì làm tông đồ, một số làm tiên tri, một số làm thánh ký, một số làm mục tử và giảng dạy, để trang bị những vị thánh này cho công cuộc của thừa tác vụ, hầu xây dựng thân mình của Chúa Kitô, cho đến khi tất cả chúng ta đạt đến mối hiệp nhất của đức tin và nhận thức về Con Thiên Chúa, đạt đến tâm vóc thành nhân, đến tâm vóc vẹn toàn của Chúa Kitô” (Eph 4:7,11-13).

Tôi muốn mời gọi các bạn hãy cởi mở trước tác động của Thánh Linh, Đấng biến đổi đời sống của chúng ta, để chúng ta cũng trở thành những mảnh vụn trong tấm đại vi thạch ghép thánh đức đang được Thiên Chúa kiến tạo trong lịch sử, nhờ đó Dung Nhan của Chúa Kitô sẽ chiếu sáng trọn vẹn rạng

ngồi. Chúng ta đừng sợ hướng lên cao, tới tột đỉnh của Thiên Chúa; chúng ta đừng sợ Thiên Chúa đòi hỏi chúng ta quá nhiều, nhưng chúng ta hãy để cho mình được Lời của Ngài hướng dẫn trong tất cả mọi hoạt động hằng ngày của chúng ta, cho dù chúng ta cảm thấy rằng chúng ta nghèo nàn, bất hảo, tội lỗi: Ngài sẽ là Đấng biến đổi chúng ta theo tình yêu của Ngài. Cảm ơn anh chị em.





